HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16 /2021/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHOÁ XVIII KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 8729/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 (có 19 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các phụ lục về bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định đối với 19 huyện, thị xã và thành phố Vinh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính (để b/c); Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Thanh Quý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ VINH GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A - SỬA ĐỔI

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
I	PHƯỜNG QUANG TRUNG							
1	Đường Đinh Công Tráng (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 01	Đến thửa 12	12	Lô số 01; 03; 06; 07; 10; 11; 12;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
2	Đường Ngư Hải (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 26	Đến thửa 31	12	Lô số 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
3	Đường Thái Phiên (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 24	Đến thửa 32	12	Lô số 23; 24; 25; 32;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
4	Lối trong (KTT Bưu điện)	1	Thửa 02	Đến thửa 21	12	Lô số 02; 04; 05; 08; 09; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24 (lối phía sau)	17.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
5	Đường Quang Trung	15	Từ thửa 94	Đến thửa 95	6	95	52.000.000	Sửa đổi do sai tờ BĐ 3 thành 6
6	Đường Đặng Thái Thân	12	Lô góc		11	51; 153; 177;168;	33.000.000	Điều chỉnh tăng (vị trí tương đương đường Ngư Hải nhưng là đường 2 chiều, có lợi thế kinh doanh hơn)
7	Đường Đặng Thái Thân	12, 13	Lô góc		14	1; 25; 39; 57; 157 (bám đường sâu 20m)	33.000.000	
8	Đường Đặng Thái Thân	1	Quang Trung		15	15,.....21;	32.000.000	
II	PHƯỜNG LÊ MAO							
1	Đường Đinh Công Tráng	Trung Mỹ	Lô góc		11	154, 165, 174, 280.	30.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
2	Đường Ngư Hải	Trung Mỹ	Lô góc		11	225, 234, 235.	30.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
3	Đường Ngư Hải	Khối Trung Mỹ			11	206	24.500.000	Thửa đất có hai đường vào Đường Ngư Hải và đường Mương Hồng Bàng (Tồn tại 2 mức giá trong bảng giá 24.500.000 đồng/m² và 7.000.000 đồng/m²)
III	PHƯỜNG ĐỘI CUNG							
1	Nguyễn Sinh Sắc	K12	CT Phương Huy	Nhà ông Hiền	17	138 (Công ty TNHH Hoa Thường)	10.000.000	Điều chỉnh do bám đường gom cầu vượt
2	Nguyễn Sinh Sắc	K13	CT Phương Huy	Nhà ông Hiền	17	127, 128, 129, 130, 137	10.000.000	Điều chỉnh do bám đường gom cầu vượt
IV	PHƯỜNG ĐÔNG VĨNH							
1	Đường khối	Đại Nghĩa			5	31, 118	2.200.000	thay đổi hạ tầng
2	Đường khối	Đại Nghĩa			7	23,58	3.000.000	thay đổi hạ tầng
3	Nguyễn Phùng Thời	Vĩnh Thành			30	108; 109; 110; 111; 149	7.000.000	Bất cập với các thửa có vị trí tương đương
4	Đường QH dân cư	Vĩnh Thành			30	108; 172; 173; 174; 175; 176; 177; 178; 179;	4.800.000	Thay đổi hạ tầng (Khu Đô thị Cenco4 Len.)
V	PHƯỜNG QUÁN BÀU							
1	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 1 (bám 2 mặt đường). Khu QH golden City 10)	29.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
2	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10.	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 19(bám 2 mặt đường). Khu QH golden City 10)	29.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL
3	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18. (Khu QH golden City 10)	27.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL
VI	PHƯỜNG HƯNG BÌNH							
1	Đường Hồ Sỹ Dương	Yên Phúc A			18	150,151,152, 156,157,158,162	10.000.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
2	Đường Khối 22	Khối 22			32	136, 137, 138, 139, 140, 141	8.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
VII	PHƯỜNG HÀ HUY TẬP							
1	Đường Nguyễn Trọng Phiệt	6	Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	30	4, 5, 6, 15, 16, 17	5.000.000	Do bất cấp về giá cùng khu vực
VIII	PHƯỜNG LÊ LỢI							
1	Đường QH 18m			5	40	18, 19, 24, 25, 34	12.500.000	Do bất cập về giá đất (thay đổi hạ tầng từ bám đường dân cư thành bám đường 18m đã hoàn thành của khu đô thị Nam Lê Lợi)

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
2	Đường nội khối			8,12	43	118, 131	8.500.000	Bỏ thửa 118, 131 tại dòng thứ tự số 176 do bất cập về giá và trùng dòng thứ tự số 177
IX	XÃ HƯNG ĐÔNG							
1	Đường Đinh Văn Chất	Yên Bình - Yên Khang	Thửa 126	Thửa 39	21	463, 444, 505, 49, 419, 424, 48, 85, 378, 84, 399, 375, 99, 98, 126, 110, 111, 112, 113, 100, 411, 86, 70, 394, 50, 415, 39	4.200.000	Điều chỉnh do trên cùng một tuyến đường mà hai mức giá khác nhau
X	XÃ NGHI ĐỨC							
1	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Xuân Đồng, Xuân Đức			26	49	10.000.000	Một phần thửa đất bám đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò mới xây dựng
2	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Xuân Đồng, Xuân Đức, Xuân Tín			13, 19, 20, 26	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn tiếp giáp với xã Nghi Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Thay đổi hạ tầng
3	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Xuân Tín, Xuân Hương, Xuân Mỹ			13, 14, 4	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn đoạn từ Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Thay đổi hạ tầng
4	Đường nối QL 46 với đường ven Sông Lam	Xuân Đức			19	435, 436, 437, 438, 279	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
5	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Đồng			26	16, 17, 20, 21, 33, 34, 36, 37, 52, 53, 55, 69, 68, 80, 81, 82, 100, 101, 70	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
6	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa			27	131	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
7	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa			27	327	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
8	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa - Xuân Hương			28	332, 361, 382, 383, 384, 410, 300, 455, 456	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
9	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hoa			27	115, 134, 135, 155, 169, 170, 185...188, 199, 200, 210, 211, 213, 214, 225, 228, 229, 239, 240, 254, 278, 279	6.500.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
10	Đường xóm	Xóm Xuân Hoa			27	426	1.400.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
11	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hoa			27	303	6.500.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
12	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hương			27	243, 258	6.500.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
XI	XÃ NGHI ÂN							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
1	Đường nhựa vào Trại cam	Kim Phúc	Thửa đất số 35	Thửa đất số 52	15	58;59; 60	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
2	Đường nhựa	Kim Tân	Thửa đất số 9	Thửa đất số 22	16	47; 50; 51	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
3	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 1	Thửa đất số 97	17	98; 99; 101; 102; 103	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
4	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 2	Thửa đất số 88	17	100	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
5	Đường đất	Kim Hoà	Thửa đất số 15	Thửa đất số 84	17	104; 105; 106; 107; 108; 109	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
6	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 1	Thửa đất số 112	18	115; 116; 117; 118; 120	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
7	Đường đất	Kim Liên	Thửa đất số 48	Thửa đất số 132	19	138; 139	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
8	Đường nhựa	Kim Liên	Thửa đất số 11	Thửa đất số 137	19	140; 142; 143; 144	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
9	Đường trước Nhà văn hoá	Kim Liên	NVH Kim Liên	Đường Đức Thiết	20	215; 216; 217, 227; 228	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
10	Đường nhựa	Kim Tân	Ngã tư NVH	Nghi trường	20	221; 222; 223, 206; 207	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
11	Đường nhựa	Kim Tân	Ngã tư NVH	Nghi trường	20	208; 209, 224; 225, 218 219; 220, 213; 214; 226	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
12	Đường Đức Thiết	Kim Tân	Nhà ông Đức	Nhà ông Lương	20	210; 211; 212	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
13	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 7	Thửa đất số 67	21	220; 221	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
14	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 30	Thửa đất số 126	21	133	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
15	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 33	Thửa đất số 70	21	131; 132	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
16	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 88	Thửa đất số 89	21	129; 130	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
17	Đường đất	Kim Hợp	Nhà ông Sơn	Nhà ông Văn	22	163; 164; 165	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
18	Đường nhựa	Kim Phúc	Đất ông Giang	Nhà bà Sửu	24	208; 209, 211; 210, 204; 205; 206; 207	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
19	Đường nhựa	Kim Liên	Nguyễn Thế Dũng	Trạm điện Kim Liên	24	212; 213; 214; 215	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
20	Đường đất	Kim Liên	Thửa đất số 37	Thửa đất số 123	24	198; 199; 200; 201; 202; 203	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
21	Đường nhựa	Kim Liên, Kim Trung	Kim Trung	Kim Liên	25	304; 305	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
22	Đường nhựa	Kim Liên, Kim Trung	Kim Trung	Kim Liên	25	298; 299; 300; 301; 302, 303	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
23	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 173	Đường Đức Thiết	25	296; 297	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
24	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 101	Thửa đất số 290	25	311; 312; 313; 314	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
25	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Tân	Kim Sơn	Kim Tân	25	306; 307	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
26	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Tân	Kim Sơn	Kim Tân	25	308; 309; 310	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
27	Đường nhựa	Kim Sơn, Kim Tân	Thửa đất số 88	Thửa đất số 188	26	460; 461, 204; 205; 206; 207	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
28	Đường đất	Kim Sơn, Kim Tân	Thửa đất số 5	Thửa đất số 192	26	466; 467; 468; 469; 470; 471, 200, 202; 203	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
29	Đường đất	Kim Sơn	Thửa đất số 139	Thửa đất số 151	26	139, 151	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
30	Đường đất	Kim Hợp	Thửa đất số 42	Thửa đất số 196	26	463; 464; 465, 197; 198	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
31	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 122	Thửa đất số 175	26	199	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
32	Đường Bê tông	Kim Đông	Nhà Văn hoá	Nhà ông Soa	27	134; 135; 136	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
33	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 2	Thửa đất số 44	27	140; 141, 44	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
34	Đường đất	Kim Đồng	Thửa đất số 4	Thửa đất số 125	27	137; 138; 139 , 144; 145	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
35	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 63	Thửa đất số 274	28	293; 294, 289; 290, 291; 292, 283; 284	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
36	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 41	Thửa đất số 230	28	279, 280; 281; 282	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
37	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 114	Thửa đất số 238	28	287; 288, 285; 286	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
38	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 1	Thửa đất số 103	29	247	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
39	Đường nhựa	Kim Trung	Thửa đất số 71	Thửa đất số 229	29	244; 245; 249; 250; 234; 235	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
40	Đường nhựa	Kim Trung	Thửa đất số 133	Thửa đất số 179	29	230; 231;232;233, 236; 237; 238; 239	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
41	Đường Đức Thiết	Kim Sơn	Quốc Lộ 46	Nhà ông Thành	29	240; 241; 242; 242; 243	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
42	Đường Đức Thiết	Kim Sơn	Thửa đất số 56	Thửa đất số 199	30	206; 208; 209; 201	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
43	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng	Trung Tâm, Kim Sơn	Chợ Nghi Ân	Nhà bà Hồng	30	207; 211	9.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
44	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (lối sau)	Trung Tâm, Kim Sơn	Chợ Nghi Ân	Nhà bà Hồng	30	214	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
45	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 43	Thửa đất số 144	30	217; 218	1.700.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
46	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 43	Thửa đất số 144	30	216	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
47	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 118	Thửa đất số 143	30	212; 213	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
48	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 8	Thửa đất số 201	30	202; 203; 204; 20	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
49	Đường nhựa, đất	Kim Đông	Thửa đất số 110	Thửa đất số 148	30	405; 406; 407	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
50	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 5	Thửa đất số 101	31	108; 109; 110	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
51	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 24	Thửa đất số 51	31	113; 114; 115, 111; 112	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
52	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 2	Thửa đất số 15	33	395, 353, 355, 598, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
53	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 5	Thửa đất số 330	33	384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 352, 354, 596, 597	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
54	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 38	Thửa đất số 328	33	356, 357, 358, 391, 392, 393, 599, 600	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
55	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 17	Thửa đất số 308	33	396, 397	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
56	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 127	Thửa đất số 334	33	365, 150, 366, 367, 368, 374, 375, 375, 398, 399, 400, 401,	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
57	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 45	Thửa đất số 319	33	370, 371, 372, 373, 359, 360, 361	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
58	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 16	Thửa đất số 326	33	394	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
59	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 154	Thửa đất số 177	33	363, 364	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
60	Đường nhựa	Trung Tâm, Kim Khánh	Thửa đất số 148	Thửa đất số 162	34	241, 242, 243	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
61	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 224	35	230, 257, 253, 254, 255, 256, 228, 229, 251,252	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
62	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 224	35	258	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
63	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 57	Thửa đất số 227	35	250, 249	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
64	Đường đất	Kim Nghĩa	Thửa đất số 65	Thửa đất số 204	35	240, 241, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 231 ,232, 233, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248.	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
65	Đường nhựa	Kim Bình	Thửa đất số 47	Thửa đất số 77	36	105, 106	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
66	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 99	Thửa đất số 180	37	220, 221, 222, 223, 245, 24	3.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
67	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 100	Thửa đất số 200	37	254, 255, 256, 257	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
68	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 38	Thửa đất số 209	37	224, 225, 226, 249, 250, 251, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 216, 217, 218, 219, 248, 252, 253,	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
69	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 8	Thửa đất số 171	37	230, 231, 232, 233, 234, 235, 227, 228, 229,	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
70	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 16	Thửa đất số 289	38	305, 306	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
71	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 14	Thửa đất số 140	38	315, 316, 317	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
72	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 6	Thửa đất số 68	38	330,331, 332	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
73	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 148	Thửa đất số 152	38	319, 320	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
74	Đường nhựa	Kim Khánh			38	169, 318, 321	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
75	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 113	Thửa đất số 295	38	328, 329, 328, 329	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
76	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 147	Thửa đất số 284	38	311, 324, 325, 326, 323, 307	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
77	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 96	Thửa đất số 240	38	308, 309, 314, 313,327	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
78	Đường 35m	Kim Mũ	Thửa đất số 295	Thửa đất số 228	38	322	7.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
79	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 82	Thửa đất số 293	38	296, 297, 298, 299,300, 301, 302, 303, 304,	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
80	Đường Đức Thiết	Kim Nghĩa	Nhà ông Thường	Nhà bà Xuân	39	109, 110, 111, 113, 115, 116	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
81	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 14	Thửa đất số 154	40	209, 201, 211, 197, 198, 199, 200, 185, 186, 187, 188	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
82	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 181	40	212, 213, 214, 206, 207, 208, 189, 190, 191	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
83	Đường xóm	Kim Nghĩa	Thửa đất số 2	Thửa đất số 178	40	201, 202	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
84	Đường xóm	Kim Nghĩa	Thửa đất số 6	Thửa đất số 184	40	215	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
85	Đường nhựa	Kim Nghĩa, Kim Bình	Thửa đất số 20	Thửa đất số 156	40	204, 205	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
86	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 2	Thửa đất số 265	41	270, 271	4.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
87	Đường đất	Kim Chi, Kim Mỹ	Thửa đất số 12	Thửa đất số 257	41	268, 269,283, 282, 276, 277, 278, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322.	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
88	Đường đất	Kim Chi, Kim Mỹ	Thửa đất số 22	Thửa đất số 262	41	290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 284, 285, 273, 274	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
89	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 165	Thửa đất số 220	41	539, 540, 541, 542	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
90	Đường Nguyễn Văn Tố	Kim Mỹ (giáp Nghi Phú)	Thửa đất số 197	Thửa đất số 228	41	286, 287, 288, 289, 281	5.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
91	Đường nhựa, đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 1	Thửa đất số 274	42	311, 291, 292	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
92	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 3	Thửa đất số 261	42	312	2.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
93	Đường đất, nhựa	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 26	Thửa đất số 225	42	371, 372, 373, 293, 294, 378, 379, 380	1.700.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
94	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 121	Thửa đất số 279	42	365, 366, 368, 367	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
95	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 11	Thửa đất số 290	42	376, 377, 295, 296, 297	1.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
96	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 76	Thửa đất số 169	42	375	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
97	Đường nhựa	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 78	Thửa đất số 283	42	369, 370, 298, 299, 310, 363, 364, 362	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
98	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 4	Thửa đất số 144	43	151, 152, 145, 146, 174, 175, 148	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
99	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 18	Thửa đất số 142	43	157, 158, 159,	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
100	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 63	Thửa đất số 136	43	171, 172, 173	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
101	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 19	Thửa đất số 109	43	160, 161, 162, 167, 167, 154, 155, 156, 163, 164	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
102	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 22	Thửa đất số 134	43	165, 166	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
103	Đường đất	Kim Khánh	Thửa đất số 32	Thửa đất số 138	43	149, 150	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
104	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 76	44	78,	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
105	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 8	Thửa đất số 75	44	77	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
106	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 18	Thửa đất số 111	45	121, 129, 130, 191,192, 193	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
107	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 22	Thửa đất số 77	45	117, 118, 122, 131	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
108	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Các xóm				Các thửa đất còn lại bám mặt đường	6.500.000	Do thay đổi hạ tầng
XII	XÃ HƯNG CHÍNH							
1	Đường Chính Đích	1	Thửa 210	Thửa 171	10	418, 419, 420, 421	2.500.000	Bỏ thửa 213 do TT
2	Đường Chính Đích	1	Thửa 174	Thửa 398	10	426, 427	2.500.000	Bỏ thửa 174 do TT
3	Đường QL 46	8	Các vị trí còn lại		13	479	10.000.000	Bỏ thửa 479 tại STT 42
4	Đường Chính Đích	2	Thửa 23	Thửa 34	14	236, 237	3.000.000	Bỏ thửa 34 do TT, điều chỉnh tăng do thay đổi hạ tầng.
5	Đường Chính Đích	2	Khu quy hoạch xóm 2, 3		14	40, 44, 42, 46, 49, 51, 58, 53, 64, 70, 75, 80, 92, 97, 106, 62, 71, 73, 81, 226, 227	3.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
6	Đường Kim Liên	5	Thửa góc		16	114, 128	12.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
XIII	NGHI PHÚ							
1	Đường dân cư	xóm 16	Đường dân cư	xóm 16	29	231, 476, 477	3.900.000	Tồn tại 2 mức giá trong bảng giá
2	Đường Lý Tự Trọng	xóm 18, 19	Đường Lý Tự Trọng	xóm 18, 19	36	277, 280, 281, 285	9.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
3	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	36	786, 792	26.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
4	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	651	20.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
5	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	654	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
6	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	652, 653	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
7	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	587, 588	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
8	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	589	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
9	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	586	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
10	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	591, 592	20.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
11	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	36	598	11.200.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
12	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	36	601	8.700.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
XIV	**PHƯỜNG HỒNG SƠN**							
1	Đường Cao Xuân Huy	Khối 11			3	65	24.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

PHẦN B - BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	PHƯỜNG QUANG TRUNG							
1	Đường Đào Tấn (KTT In báo)	11			5	Lô số 01	17.000.000	Bổ sung KTT In báo
2	Đường Quy hoạch (KTT In báo)	11	Từ lô 02	Đến lô10	5	Lô số 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	7.000.000	Bổ sung KTT In báo
3	Quang Trung	*15*	Thửa 96		6	96	52.000.000	Bổ sung do bị sót
4	Đường quy hoạch	*15*	Từ thửa 97	Đến thửa 114	6	97; 98; 99; 100; 101; 102; 114; 116	30.000.000	Bổ sung do bị sót
5	Đường quy hoạch	*15*	Thửa 115		6	115	31.000.000	Bổ sung do bị sót
6	Nhà liền kề khu A, Đường QH 32m	*2*		Góc	9	194	32.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
7	Nhà liền kề khu A, Đường QH 32m	*2*			9	95; 96	30.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
8	Nhà liền kề khu A, Đường QH 32m	*2*	Từ thửa 161	Đến thửa 108	10	122; 123; 124; 125; 108; 161;	30.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
9	Nhà liền kề khu A, Đường QH 32m	*2*	Thửa 153	Đến thửa 190	12	153; 190, 167,	30.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
10	Đường Quang Trung	*2*		Góc	12	182; 184; 186;	53.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II	**PHƯỜNG ĐỘI CUNG**							
1	Đường QH 9M	K11	Lô số 1	Lô 11	15	Lô số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	6.000.000	Bổ sung do hình thành khu QH mới
2	Đường QH 9M Lô góc	K11	Lô 12	Lô 12	15	Lô số 12	6.500.000	
3	Đường QH 9M	K11	Lô 13	Lô 17	15	Lô số 13; 14; 17	7.000.000	
4	Đường QH 9M Lô góc	K11	Lô 15	Lô 16	15	Lô 15; 16	7.500.000	
III	**PHƯỜNG ĐÔNG VĨNH**							
1	Nguyễn Trường Tộ	Vĩnh Thành	Khu đô thị Cienco 4 Land		29	392, 393, 417	13.000.000	Bổ sung
2	Trần Nguyên Hãn	Vĩnh Thành			29	395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 440.	4.800.000	Bổ sung
3	Đường QH 9m	Vĩnh Thành	Khu đô thị Cienco 4 Land		29	429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438.	4.800.000	Bổ sung
4	Đường QH 9m	Vĩnh Thành			29	406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 144, 415, 416.	4.800.000	Bổ sung
5	Đường QH 9m	Vĩnh Thành			30	300	4.800.000	Bổ sung
6	Nguyễn Trường Tộ	Vĩnh Thành			30	305, 304, 303, 302, 301	13.000.000	Bổ sung
7	Đường QH dân cư	Đại Nghĩa			6	328....336	2.400.000	quy hoạch mới
8	Đường khối	Vĩnh Thành			29	193	4.800.000	Trích đo bổ sung, áp giá thửa 170

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường Khối	Yên Duệ			17	51	2.400.000	Sót thửa
10	Đường khối	Đại Nghĩa			3	95, 96	2.100.000	tách từ thửa 90, bỏ 90
11	Đường khối	Đại Nghĩa			6	322, 323	3.000.000	tách từ thửa 138, bỏ thửa 138
12	Đường khối	Trung Nghĩa			13	199, 200,201,202,203,204	3.000.000	tách từ thửa 94, bỏ thửa 94
13	Đường khối	Yên Duệ			16	155,156,157,159,160,161,260	2.400.000	tách từ thửa 44, bỏ thửa 44, 60%
14	Đường khối	Khu công nghiệp nhỏ Đông Vĩnh			33	33, 48, 50, 51	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
15	Đường khối	Vĩnh Quang			42	305, 306, 307, 308	2.400.000	Tách từ thửa 96 , bỏ 96
16	Đường khối	Vĩnh Lâm			42	125,129,130,131,132,134,135	1.800.000	Tách từ thửa 36
17	Đường khối	Vĩnh Lâm			43	144, 145	1.800.000	Tách từ thửa 30 , bỏ 30
18	Đường khối	Vĩnh Lâm			43	146, 147, 148	1.800.000	Tách từ thửa 70 , bỏ 70
19	Đường khối	Vĩnh Xuân			44	210, 211	1.800.000	Tách từ thửa 30 , bỏ 30
20	Đường khối	Vĩnh Xuân			44	212, 213	2.400.000	Tách từ thửa 108 , bỏ 108
21	Nguyễn Hiền	Yên Giang			45	1376, 1377	3.000.000	Tách từ thửa 796 , bỏ 796
22	Đường khối	Yên Giang			45	1378, 1379, 1380	1.600.000	Tách từ thửa 1370 , bỏ 1370
23	Đường khối	Yên Giang			45	1381, 1382	2.300.000	Tách từ thửa 1269, bỏ 1269

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Nguyễn Hiền	Yên Giang			45	1385, 1384	3.000.000	Tách từ thửa 1357, bỏ 1357
25	Đường khối	Yên Giang			45	1385	1.600.000	Liền kề thửa 1178
26	Đường khối	Yên Giang			46	1315, 1319,1320,1321	1.600.000	Tách từ thửa 422
27	Đường khối	Yên Giang			46	1622, 1623, 1624	1.600.000	Tách từ thửa 314, bỏ 314
28	Đường khối	Yên Giang			46	1625, 1626	1.600.000	Tách từ thửa 510, bỏ 510
IV	**PHƯỜNG LÊ MAO**							
1	Hồng Bàng	Tân Phong	Thửa 23	Thửa 234	06	293	25.000.000	Bỏ 2 thửa 67 và 70, thêm 293 do nhập thửa 67,60
2	Lê Văn Tám	Tân Quang	Thửa 120	Thửa 277	06	287, 288	9.500.000	Bỏ 264,277; thêm 287 288
3	Đường nội khối	Tân Phong	Thửa 9	Thửa 241	06	250	6.000.000	Sót 250
4	Lê Văn Tám	Tân Thành 2, Tân Vinh, Tân Tiến	Thửa 79	Thửa 276	07	413, 414	9.500.000	Tách thửa 20 thành 2 thửa 413,414
5	Đường nội khối	Tân Tiến	Thửa 48	Thửa 412	07	415, 416, 417, 418	6.000.000	Tách thửa 48 thành 4 thửa 415,416,417,418
6	Đường nội khối	Tân Tiến	Thửa 32	Thửa 407	07	403, 404	6.000.000	Thửa 403,404 tách từ 283

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường nội khối	Tân Thành 2	Thửa 10	Thửa 311	08	323, 324	6.000.000	Bỏ 69, thêm 323,324
8	Ngư Hải	Trung Mỹ	Hồng Bàng	Thửa 205	11	312, 313	19.000.000	Bỏ 244, thay 312,313
9	Đường nội khối	Tân Vinh	Thửa 13	Thửa 287	11	310, 311	7.800.000	Bỏ 49, thay 310,311
10	Đường nội khối	Tân Quang	Thửa 7	Thửa 56	11	314, 315, 316, 317, 318	6.000.000	Bỏ 9, thay 314,315; bỏ 7 thay bằng 316,317,318
11	Đường nội khối	Trung Hòa 1	Thửa 6	Thửa 354	12	364, 365, 366, 367, 368, 369, 370	6.000.000	Bỏ 6, thay 364,365,366,367, 368; bỏ 14 thay 369,370
12	Đường mương số 1	Trung Hòa 1	Lô góc		18	112	10.000.000	Thêm 112 do tách từ thửa 40
13	Đường nội khối	Trung Hòa 1, Trung Mỹ	Thửa 71	Thửa 134	17	135, 136,....., 149	6.000.000	QH mới
V	PHƯỜNG VINH TÂN							
1	Đường Hồ Hữu Nhân	Yên Giang	Nguyễn Văn Lâm	Đoàn Văn Nam	2	482; 519, 520; 600; 601; 602; 603; 604; 605; 606; 607; 608; 609; 610; 611; 612; 613; 614; 615; 616; 617; 618; 844; 845; 846; 847; 848; 849; 850; 851; 852; 853; 854; 855; 856; 857; 858; 859; 860; 861; 862;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Tàu Cũ	Yên Giang			2	567; 568; 570; 571; 988; 868; 867; 866; 936; 954; 953; 952; 955; 956; 957; 958; 768; 770; 791; 792; 794; 821; 822; 824; 842; 843; 995; 1009; 1021; 1027; 1039;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
3	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	550; 551; 552; 553; 554; 555; 556; 557; 558; 559; 560; 561; 562; 563; 564; 565; 566; 569; 959; 960; 961; 962; 963; 964; 965; 966; 967; 968; 969; 970; 971; 972; 973; 974; 975; 976; 977; 978; 979; 980; 981; 982; 983; 984; 985; 986; 987; 865;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
4	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	870; 871; 872; 873; 875; 875; 890; 887; 890; 887; 891; 888; 892; 889; 895; 897; 894; 896; 893; 908; 911; 909; 912; 910; 915; 919; 914; 918; 913; 917; 933; 931; 934; 932; 935; 940; 937 ;939;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
5	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	876; 878; 879; 877; 880; 884; 881; 885; 882; 886; 883; 899; 901; 898; 900; 905; 902; 905;906; 903; 907; 904; 922; 926; 921; 925; 920; 924; 929; 927; 930; 928; 943; 946; 942; 945; 941; 944; 950; 947; 951; 948; 949;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	752; 753; 754; 755; 756; 757; 758; 759; 760; 761; 762; 763; 764; 765; 766; 767; 769;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
7	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	771; 772; 773; 774; 775; 776; 777; 778; 779; 780; 781; 782; 783; 784; 785; 786; 787; 788; 789; 790; 793;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
8	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	795; 796; 797; 799; 800; 801; 802; 803; 804; 805; 806; 807; 808; 809; 810; 811; 812; 813; 814; 815; 816; 817; 818; 819; 820; 823;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
9	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	623; 624; 625; 626; 627; 628; 629; 630; 631; 632; 633; 634; 635; 636; 637; 638; 639; 640; 641; 642; 643; 644; 645; 647; 648; 649; 650; 651; 652; 653;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
10	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	654; 655; 656; 657; 658; 659; 660; 661; 662; 663; 664; 665; 666; 667; 668;684; 685; 686; 687; 688; 689; 690; 691; 692; 693; 694; 695; 696; 697; 698;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	669; 670; 671; 672; 672; 674; 675; 676 677; 678; 678; 680; 681; 682; 683; 684; 685; 686; 687; 688; 689; 670; 671; 672; 673; 674; 675; 676; 677; 678; 678; 680; 681; 862; 683;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
12	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	699; 700; 701; 702; 703; 704; 705; 706; 707; 708; 709; 710; 711; 712; 713; 714; 715; 716; 717; 718; 719; 720; 726; 727; 728; 728; 729; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 741; 742; 743; 744; 745; 746; 747; 748; 749; 750; 751;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
13	Đường Lê Mao (kéo dài)	Phúc Tân	Khu tái định cư LK- 09		3	300; 319; 321; 323; 325; 327; 329; 331; 333; 336; 335; 337; 714; 715; 716; 717; 776, 784, 798; 810, 778, 779, 780, 781, 782, 783	20.000.000	Những thửa mới nằm trên đường Lê Mao kéo dài do sót trong quá trình biên tập
14	Đường Quy hoạch	Phúc Tân	Khu tái định cư LK- 09 (lô góc)		3	282; 338; 816; 1007; 866; 1048;1047	6.000.000	Khu tái định cư Lê Mao kéo dài

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường Quy hoạch	Phúc Tân	Khu tái định cư LK- 09		3	23; 301; 320; 322; 324; 326; 328; 330; 336; 1050; 1052; 1054;868, 869, 870, 877, 878, 935, 936, 937, 946, 944,945, 998, 999, 1000, 1006, 1008, 865, 864, 867,882,881; 880, 879, 933, 932, 931, 934, 950, 949, 948,947, 990, 991, 992, 993, 997, 996, 995, 994, 1012, 1011, 1010, 1009, 1013, 1014, 1015, 1016	5.000.000	Khu tái định cư Lê Mao kéo dài
16	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	862; 863; 886 883; 884; 885; 927; 928; 929; 930; 954; 951; 952; 953; 989;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
17	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	861, 724, 283, 302, 814, 318, 818, 299, 749	6.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
18	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	725; 726; 727; 728; 729; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
19	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	813; 812; 811; 810; 809; 808; 807;806; 805; 817;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	860; 859;819; 820; 821; 802; 801; 800; 771; 772; 1497; 1498; 746; 748; 745; 744; 743; 888; 858; 857; 856; 822; 823; 824; 825;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
21	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	799; 798; 797; 796; 1499; 1500; 1501; 778; 742; 920; 889; 890; 855; 854; 853; 826; 827; 828; 829; 795; 794; 793; 792; 779; 780; 781; 782; 783; 740;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
22	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	845; 835; 836; 837; 838; 844; 843; 842; 839; 1031; 976; 975; 967; 968; 912; 911; 910; 900; 1032; 9033; 974; 973; 969; 970; 971; 909; 908; 901; 902; 903; 904; 906; 907; 887; 923; 924; 925; 957; 956; 955; 987;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
23	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	919; 918; 891; 892; 893; 894; 852; 850; 830; 831; 832; 833; 791; 790; 789; 788; 787; 784; 785; 979; 964; 917; 916; 915; 895; 896; 849; 848; 847; 834; 978; 977; 965; 966; 914; 913; 897; 898; 899; 846;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1039; 1040; 1060; 1058; 1059;1073; 1074; 1088; 1089; 1101; 1029; 1037; 1038; 1061; 1071; 1072; 1090; 1100; 1030; 1036;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
25	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1063; 1062; 1070; 1092; 1091; 1099; 1035; 1064; 1068; 1069; 1093; 1098; 1066; 1065; 1067; 1095; 1094; 1097; 1098;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
26	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1075; 1087; 1086; 1102; 1086; 1087; 1075; 1076; 1056; 1057; 1042; 1041; 1023; 1024; 1025; 983; 982; 961; 962; 963; 980; 981; 1028; 1026; 1027;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
27	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	988; 1019; 1018; 1017; 1045; 1016; 1052; 1052; 1051; 1050; 1081; 1080; 1083; 1082; 921; 922; 960; 959; 958; 984; 985; 986;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
28	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1022; 1020; 1021; 1043; 1044; 1055; 1053; 1054; 1077; 1078; 1079; 1084; 1085; 962; 961; 982; 983; 1025; 1024; 1023; 1041; 1042; 1057; 1056; 1076;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
29	Đường Tàu cũ	Yên Giang	Lưu Thị Tài	Nguyễn Bá Minh	5	334;	5.000.000	Thửa mới được chỉnh lý

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Bùi Khắc Thơm		9	30, 31, 32.	2.000.000	Thửa mới được tách thửa
31	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Bùi Thị Xuân	Trịnh Anh Hợi	10	100; 105,106	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
32	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Đinh Văn Đức		10	101; 102; 103; 104;107, 108, 109, 110, 111	2.000.000	Thửa mới được tách thửa
33	Đường Hồ Hữu Nhân	Vĩnh Mỹ	Hoàng Đình Hiến	Nguyễn Văn Sáng	12	72; 73; 78,79,80, 83, 84	2.200.000	Thửa mới được tách thửa
34	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Văn Tư		12	74; 75; 76; 77;	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
35	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Thị Tâm	Bùi Xuân Hoàng	13	170, 171, 172, 173	4.200.000	Thửa mới được tách thửa
36	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Thị Chất		13	157, 158, 159, 160, 165, 165, 166	2.300.000	Thửa mới được tách thửa
37	Đường Bê Tông	Vĩnh Mỹ	Bùi Khắc Hạ		13	151; 152; 153; 154;167, 168, 169	2.200.000	Thửa mới được tách thửa
38	Đường Bê Tông	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Văn Tự		13	161, 162, 163	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
39	Đường Phạm Hồng Thái	Yên Giang	Bùi Thị Huệ		14	15; 16; 18; 19; 20; 21; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 49; 52; 53; 55; 56; 51	8.500.000	Thửa mới được tách thửa
40	Đường Cao Xuân Huy kéo dài	Yên Giang	Bùi Xuân Cường		14	202;	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
41	Đường Bê Tông	Yên Giang	Trịnh Lâm Tuất		15	107, 108	8.500.000	Thửa mới được tách thửa
42	Đường Phạm Hồng Thái	Yên Giang	Nguyễn Hữu Dũng	Phan Đình Hồng	15	104; 105; 106; 109, 110,111, 112, 113, 114, 115	3.200.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường Tàu cũ	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Văn Hồng	Nguyễn Xuân Thuý	17	39; 40; 41;42; 43; 44; 45, 46, 47, 48, 49	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
44	Đường Dân cư	Tân Phượng	Trần Văn Quang		18	251, 252, 260,261, 262, 263, 264, 265, 266, 267,	4.500.000	Thửa mới được tách thửa
45	Đường Dân cư	Tân Phượng	Nguyễn Hồng Nghĩa	Nguyễn Văn Nghĩa	18	228; 235; 236; 237; 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 271, 272, 273, 274, 275, 278. 279, 282, 283	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
46	Đường Dân cư	Tân Phượng	Hồ Văn Thành		18	227	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
47	Đường dân cư	Tân Phượng	Nguyễn Thị Thảo	Phan Xuân Hiển	18	243; 244;	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
48	Đường dân cư	Tân Phượng	Phan Thị Trị		18	249; 250;	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
49	Đường dân cư	Tân Phượng	Nguyễn Hoàng Cát	Đỗ Thị Hiên	18	238; 239; 240; 241; 242;	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
50	Chung cư Tràng An				18	206, 207, 208 (Chung cư)	5.200.000	Bổ sung khu vực chung cư Trang An
51	Đường dân cư	Tân An	Nghiêm Quang Kỷ		19	82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89;90, 91, 93, 94, 95, 96, 98	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
52	Đường Ngô Đức Kế	Quang Trung	Hồ Thọ Quang	Phan Thị Tiến	21	185, 187, 188	16.000.000	Thửa mới được tách thửa
53	Đường dân cư	Quang Trung	Phạm Thị Hương		21	179;	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
54	Đường dân cư	Quang Trung	Lê Thị Thăn		21	178; 186	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
55	Đường dân cư	Quang Trung	Võ Sỹ Thắng	Ng Hữu Chương	21	180, 181, 182, 183	4.200.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
56	Đường dân cư	Quang Tiến	Hồ Sỹ Long		22	170; 171; 172; 173;	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
57	Đường QH	Quang Tiến	Trần Viết Phúc		22	174, 175, 176	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
58	Đường Ngô Đức Kế	Phúc Tân	Trương Văn Tân	Ngô Văn Chiến	23	210, 211	16.000.000	Thửa mới được tách thửa
59	Đường Lê Mao kéo dài	Phúc Tân	Lê Thị Viện		23	199;	20.000.000	Thửa mới được tách thửa
60	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Minh Huấn		23	204, 205, 206, 207	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
61	Đường Ngô Đức Kế	Phúc Lộc	Lê Thị ý	Ng Văn Quảng	24	240;	12.000.000	Thửa mới được tách thửa
62	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Thị Quý		24	241; 242; 243; 249	3.500.000	Thửa mới được tách thửa
63	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Thị Đức	Nguyễn Thị Lan	24	244; 245; 246; 247; 248;150, 151, 152, 253, 254, 255	4.200.000	Thửa mới được tách thửa
64	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Công Quý	Võ Trọng	24	256, 257	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
65	Đường Lục Niên	Phúc Lộc	Cao Ngọc Sửu	Hồ Viết Ngãi	25	29; 30; 31, 32, 35	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
66	Đường Lục Niên	Phúc Lộc	Nguyễn Hữu Hà	Trần Nam Phong	25	33, 34, 36	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
67	Đường dân cư	Quang Trung	Phan Văn Kỷ	Cao Ngọc Chính	28	191; 192;	4.300.000	Thửa mới được tách thửa
68	Đường Cao Xuân Huy	Quang Trung	Nguyễn Văn Yên	Phan Văn Dũng	28	197, 198	15.000.000	Thửa mới được tách thửa
69	Đường Đinh Nhật Thận	Quang Trung	Nguyễn Trọng Hải	Âu Xuân Khoa	28	193, 195, 196	5.500.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
70	Đường Nguyễn Viết Phú	Quang Trung	Phạm Khắc Tươi	Lê Văn Hoà	29	63; 64;	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
71	Đường Mương Hồng Bàng (đường Nguyễn Viết Phú)	Quang Trung	Lê Trọng Sáng	Hồ Văn Thành	29	62; 65; 66;	4.200.000	Thửa mới được tách thửa
72	Đường dân cư	Phúc Tân	Ng Thị Phương Lan	Võ Đình Thái	30	81, 82	4.400.000	Thửa mới được tách thửa
73	Đường dân cư	Phúc Tân	Đinh Thị Thuỷ	Trần Thị Sâm	30	83, 84, 85, 86	3.800.000	Thửa mới được tách thửa
74	Đường Dân cư	Phúc Lộc	Trần Văn Mạo	Trần Thị Hồng Vân	31	176	3.500.000	Thửa mới được tách thửa
75	Đường Dân cư	Phúc Lộc			31	177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184	3.400.000	Thửa mới được tách thửa
76	Đường Lục Niên	Phúc Lộc			31	185, 186	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
77	Đường ven sông	Cộng Hòa	Ng Quang Thảo	Ng Thị Sinh Tao	33	15, 151	11.000.000	Thửa mới được tách thửa
78	Đường dân cư	Tân Hòa	Võ Thị Châu	Nguyễn Anh Tuấn	34	160; 161; 166, 167	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
79	Đường dân cư	Tân Hòa	Nguyễn Văn Hội	Trần Thị Xuân	34	168, 169, 170	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
80	Đường Cao Xuân Huy	Tân Hòa	Trần Quang Sơn	Ng Hồng Mân	35	262	13.500.000	Thửa mới được tách thửa
81	Đường dân cư	Tân Hòa	Bùi Thị Nhuần	Bùi Văn Thanh	35	268, 269, 270	4.700.000	Thửa mới được tách thửa
82	Đường dân cư	Tân Hòa	Bùi Thị Mạn	Hồ Viết Xuân	35	263, 264	3.700.000	Thửa mới được tách thửa
83	Đường QH24m (hiện trạng 14m)	Tân Hòa			35	267	6.400.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
84	Đường dân cư	Tân Hòa	Lê Xuân Quang		35	255;	3.700.000	Thửa mới được tách thửa
85	Đường Đinh Nhật Thận	Tân Hòa	Trần Bá Phương	Trần Đức Khoa	35	257; 258; 259; 265, 266, 272, 273	5.200.000	Thửa mới được tách thửa
86	Đường dân cư	Tân Hòa			35	256;	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
87	Đường dân cư	Tân Hòa	Nguyễn Thị Quế	Khổng Văn Tính	35	260; 261; 271	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
88	Đường dân cư	Tân Hòa	Ng Thị Bích Ngọc	Từ Thị Hoá	37	103, 104	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
89	Đường Tàu cũ	Khối 1			62	32	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
90	Đường Trần Đình San	Khối 1			64	140, 141	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
91	Đường Trần Đình San	Khối 1			66	187, 188	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
92	Đường dân cư	Khối 1			66	183, 198, 199, 201, 202, 203, 205, 183, 206,	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
93	Đường dân cư	Khối 1			66	173, 174, 175, 189, 190, 191, 192, 193.	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
94	Đường dân cư	Khối 1			67	187, 188,194, 195	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
95	Đường dân cư	Khối 1			67	189, 190, 198	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
96	Đường dân cư	Khối 1			67	191, 192, 193	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
97	Đường dân cư	Khối 1			67	196, 197	3.500.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
98	Đường dân cư	Khối 1, Châu Hưng			68	54, 55	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
99	Đường dân cư	Khối 1			70	82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
100	Đường dân cư	Khối 1			70	81, 83	3.500.000	Thửa mới được tách thửa
101	Đường Phạm Hồng Thái	Châu Hưng			71	228	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
102	Đường dân cư	Châu Hưng			71	226, 227, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237,238, 239	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
103	Đường dân cư	Châu Hưng			72	148, 149, 151, 152, 153, 154, 155	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
104	Đường Trần Đình San	Khối 1			73	28, 29, 30	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
105	Đường dân cư	Khối 2			74	73, 74, 75	2.600.000	Thửa mới được tách thửa
106	Đường Phạm Hồng Thái	Châu Hưng, K1, k2			75	141, 142, 143	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
107	Đường dân cư	Châu Hưng, K1, k2			75	139, 140, 144, 145, 146	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
108	Đường dân cư	Châu Hưng, K1, k2			75	147	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
109	Đường dân cư	Châu Hưng			76	57, 58, 59	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
110	Đường Phạm Hồng Thái	Khối 2			77	145, 152, 153, 154, 155	7.200.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
111	Đường dân cư	Khối 2			77	144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 156, 157.	2.600.000	Thửa mới được tách thửa
112	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 24m		51	Các thửa đất góc 2 mặt đường: 127, 133, 142	5.500.000	*Khu QH mới*
113	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 24m		51	123, 125, 134, 135, 136, 137,138, 139, 140, 141,	5.000.000	*Khu QH mới*
114	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 10m		51	92, 95, 96, 97, 98, 101,102, 103,104, 105, 107,109,110, 111,112, 113,114, 115, 116,117, 118, 119, 121, 122, 124, 128, 129, 130, 143, 144, 145,146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 155, 156, 157	4.000.000	*Khu QH mới*
115	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 10 m và 18m		51	Các thửa đất góc 2 mặt đường: 91, 99, 100, 120, 121, 126	4.500.000	*Khu QH mới*
116	Khu tái định cư khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 24m		53	các thửa đất góc 2 mặt đường: 334, 339, 571, 563,	6.600.000	*Khu QH mới*
117	Khu tái định cư khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 24 m		53	242, 335, 340, 341, 338, 572, 573, 564, 565, 566	6.000.000	*Khu QH mới*
118	Khu tái định cư khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		53	574, 570	5.700.000	*Khu QH mới*

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
119	Khu tái định cư khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		53	289,291,293,295, 297,299301,303, 305, 307, 309, 311, 313, 315, 317, 319, 321, 323, 325, 327, 329, 331, 333	5.500.000	*Khu QH mới*
120	Khu tái định cư khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12 m		53	288,290, 292, 294, 296, 298, 300, 302, 304, 306, 308, 310, 312, 314, 316, 318,320, 322, 324, 326, 328, 330, 332	5.000.000	*Khu QH mới*
121	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 30 m		53	Lô góc 622 (đường 30m và 22,5 m)	7.700.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
122	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 30 m		53	Lô góc 612, 594, 578, 586	7.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
123	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 30 m		53	613, 617, 618, 588, 591, 592, 579, 582, 583	6.700.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
124	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 14 m		53	Lô góc 567, 581, 585, 590, 595, 616, 621,	5.800.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
125	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 14 m		53	577, 576, 575, 569, 568, 580, 584, 589, 593, 614, 615, 620, 619	5.200.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
126	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 10,5 m		53	Lô góc 625, 635, 610	4.300.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
127	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 10,5 m		53	596, 598, 600, 602, 604, 611, 623, 624 , 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 597, 599, 601, 603, 605, 606, 607, 608, 609	4.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
128	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 24m		48	Lô số 1, 33	6.600.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
129	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 24m		48	Lô số 2, 3, 31, 32	6.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
130	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		48	Lô 34	5.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
131	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12 m		48	Lô 4	5.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
132	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		49	Lô góc 91, 98, 105	5.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
133	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		49	90, 89, 96, 97, 99, 106, 109, 108, 107	5.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
134	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 11 m		49	Lô góc 93, 103, 104	4.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
135	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 11 m		49	93, 92, 94, 95, 102, 101, 100, 103, 104, 112, 111, 110	4.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
136	Đường Lê Mao Kéo dài	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường Lê Mao Kéo dài		54	Lô góc 405, 406, 463	17.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
137	Đường Lê Mao Kéo dài	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường Lê Mao Kéo dài		54	375, 376, 377, 392, 391, 390, 393, 394, 395, 405, 406 425, 424, 445, 444, 443, 446, 447, 448, 465, 464, 463, 425, 424, 423, 426, 427, 428, 445, 444, 443, 446, 447, 448, 465, 464	15.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
138	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 13 m		54	Lô góc 374, 396, 404	5.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
139	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 13 m		54	374, 373, 378, 379, 380, 381, 389, 388, 387, 396	4.700.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
140	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12.5 m		54	407, 408, 409, 422, 421, 420, 429, 430, 431, 442, 441, 440, 449, 450, 451, 462	4.700.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
141	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		54	Lô góc 385, 398, 469	5.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
142	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		54	359, 360, 361, 367, 368, 370, 369, 384, 399, 401, 400, 413, 414, 415, 417, 416, 434, 435, 437, 436, 454, 455, 458, 457, 456, 468	5.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
143	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 11m		54	Lô góc 386, 397, 470	4.400.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
144	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 11m		54	364, 363, 362, 365, 366, 372, 371, 382, 383, 386, 397, 403, 402, 410, 411, 412, 419, 418, 432, 433, 439, 438, 452, 453, 461, 460, 459, 466, 467, 470	4.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
145	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12 m		54	Lô góc 509, 519, 508, 517, 505, 516, 504, 515	4.700.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
146	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12 m		54	513, 518, 510, 514, 507, 512, 506, 511	4.300.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
147	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 14 m		54	494, 493, 492, 488, 487, 486, 482, 481, 480	4.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
148	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 24 m		54	Lô góc 496, 499, 491, 495	6.600.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
149	Khu Quy hoạch Tràng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 24 m		54	497, 498, 475, 476, 477, 478, 479, 483, 484, 485, 489, 490	6.000.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
150	Khu Quy hoạch Tràng An	Tân An	Đường QH 14 m		58	Lô góc 368, 373, 333, 346, 367, 347, 308, 317, 332, 318, 612, 271, 277, 284, 278, 285, 293, 302, 294, 303, 308, 315, 305, 269, 250, 260, 268, 244, 243, 242, 241, 249	5.700.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
151	Khu Quy hoạch Tràng An	Tân An	Đường QH 14 m		58	369, 370, 371, 372, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 272, 273, 274, 275, 276, 283, 282, 281, 280, 279, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 301, 300, 299, 298, 297, 296, 295, 304, 314, 313, 312, 311, 310, 309, 307, 306, 256, 257, 270, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 258, 255, 246, 245, 254, 259, 253, 247, 248, 252, 251	5.200.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
152	Khu Quy hoạch Tràng An	Tân An	Đường QH 21 m		58	366, 365, 364, 363, 362, 360, 359, 358, 357, 356, 355, 354, 353, 352, 351, 350, 349, 348, 331, 330, 329, 328, 327, 326, 325, 324, 323, 322, 321, 320, 319	5.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
153	Khu Quy hoạch Tràng An	Tân An	Đường QH 14 m		59	Lô góc 308, 315, 276, 300, 285, 286, 281, 280, 277,	5.500.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
154	Khu Quy hoạch Tràng An	Tân An	Đường QH 14 m		59	301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 278, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 292, 287, 291, 290, 284, 283, 282, 279	5.200.000	*Khu đô thị Heritage - Vinh Tân*
VI	**PHƯỜNG BẾN THỦY**							
1	Đường khối	2			4	15, 16, 17	5.000.000	Do tách thửa
2	Nguyễn Du	11			35	314; 315; 316; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323;	26.400.000	Dự án HTX Trong Đô
3	Nguyễn Du	11			35	313; 324	30.000.000	
4	Đường dân cư	11			35	325; 326	5.100.000	
5	Đường dân cư	11			35	306; 307; 308; 309; 310; 311; , 312;	5.100.000	
6	Đường QH rộng 9 m và mương số 3	12			42	349;	9.000.000	QH Sài Gòn Land
7	Đường Quy hoạch rộng 9m	12			42	350; 351; 352; 353; 354;	9.000.000	QH Sài Gòn Land
8	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m và đường 9m	12			43	240	11.000.000	QH Sài Gòn Land

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m	12			43	239	10.000.000	QH Sài Gòn Land
10	Đường Quy hoạch rộng 9m	12			43	238	9.000.000	QH Sài Gòn Land
11	Đường Quy hoạch rộng 9m và mương số 3	13			42	356	9.000.000	QH Sài Gòn Land
12	Đường Quy hoạch rộng 9 m	13			42	357; 358	9.000.000	QH Sài Gòn Land
13	Đường Quy hoạch rộng 9m	13			42	359; 361	9.000.000	QH Sài Gòn Land
14	Đường Quy hoạch rộng 9m	13			42	360; 362; 363; 364; 365; 366	9.000.000	QH Sài Gòn Land
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m và đường 9m	13			43	241	11.000.000	QH Sài Gòn Land
16	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m	13			43	242; 243	10.000.000	QH Sài Gòn Land
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m và đường 9m	13			43	244	11.000.000	QH Sài Gòn Land
18	Chung cư	13			47	117;118	10.000.000	QH Sài Gòn Land
19	Đường Nguyễn Văn Giao	5			8	103; 104; 105; 164; 196; 197; 198; 221; 222	5.300.000	Do tách thửa
20	Đường Lê Thiết Hùng	5			9	253; 254	5.000.000	Do tách thửa
21	Đường Lê Thiết Hùng	5			9	79; 94; 106; 160; 165; 166; 167; 175; 189; 190; 191; 204; 205; 206;212; 213; 219....225	2.400.000	Do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Các thửa còn lại	3			14	185;186	3.900.000	Do tách thửa
23	Đường khối	3			14	172; 173; 181; 182	4.200.000	Do tách thửa
24	Đường Võ Thúc Đồng	11			35	181; 209	14.500.000	Do tách thửa
25	Đường Võ Thúc Đồng	9			35	201; 203	14.500.000	Do tách thửa
26	Các thửa còn lại	12			43	149; 205; 206	2.200.000	Do tách thửa
VII	**PHƯỜNG CỬA NAM**							
1	Đường dân cư	1	Thửa 1	Thửa 250	20	1, 2, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 46, 48, 49, 50, 63, 65, 66, 68, 84, 86, 87, 104, 107, 229, 231, 232, 248, 249, 250, 264, 265.	3.840.000	Do Bảng giá đất in chèn hàng
2	Đường dân cư	13			17	206	2.600.000	Mới chỉnh lý
3	Đường dân cư	13	204	205	17	204, 205	3.000.000	Mới chỉnh lý
4	Đường dân cư	10			26	2	3.360.000	Sót thửa
5	Đường dân cư	1	Khu vực sát hồ thành		29	326	2.880.000	Sót thửa
6	Đường Hào thành	2	Thửa 30	Thửa 20	30	11, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 23, 91, 20,	3.200.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Nguyễn Sinh Sắc	12	Các lô còn lại đường quy hoạch 9m		33	Khu A: 207, 208, 209, 210, 211, 212	3.300.000	Sót thửa
8	Phan Đình Phùng	7; 6A	Các lô còn lại		38	275	20.400.000	Sót thửa
9	Hồ Xuân Hương	6A	Thửa 68	Thửa 81	44	84	18.000.000	Sót thửa
10	Đường dân cư	13	Các lô góc		25	422, 432, 433, 438	3.000.000	Mới chỉnh lý
11	Đường dân cư	13	Các lô còn lại		25	435, 439, 440, 441, 444, 4455, 446	2.760.000	Mới chỉnh lý
12	Đường dân cư	5	Thửa 43	Thửa 266	38	294, 295	6.600.000	Do tách thửa
13	Đường dân cư	6B	Thửa 246	Thửa 249	38	296, 297, 298	6.000.000	Do tách thửa
VIII	**PHƯỜNG TRƯỜNG THI**							
1	Vương Thúc Mậu	3	Khu quy hoạch TĐC cơ sở 2 Tiểu học		3	116	6.800.000	Sót thửa
2	Nguyễn Đức Mậu	5+12	Thửa số 22	Thửa số 150	5	150	9.200.000	thêm thửa
3	Trần Thủ Độ	17	Thửa số 193	Thửa số 198	17	291	7.400.000	Thêm thửa 291
4	Nguyễn Đức Mậu	5+12	Thửa số 22	Thửa số 150	30	355	7.400.000	thêm thửa 355
5	Đào Duy Từ	14	Thửa số 63	Thửa số 74	2	269, 270	6.800.000	Bỏ thửa 134 do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Vương Thúc Mậu	3	Khu quy hoạch TĐC cơ sở 2 Tiểu học		3	115,121	9.000.000	Thay các lô 16,16 (thửa 26 khu QH TĐC khối 3) thành các thửa 115,121
7	Vương Thúc Mậu	3	Khu quy hoạch TĐC cơ sở 2 Tiểu học		3	112, 113,114,122,123	8.500.000	Thay các lô 14, 15, 18, 19, 20 (thửa 26 khu QH TĐC khối 3) thành các thửa 112,
8	Phan Sỹ Thục	4	Tỉnh ủy	Hội quán khối 4	3	141,142	6.800.000	Bỏ thửa 12, thêm thửa 141,142
9	Nguyễn Kiệm (kéo dài)	5+12	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đức Mậu	5	149	9.500.000	bỏ thửa 119, thêm thửa 149
10	Phan Sỹ Thục	4	Thửa số 12	Thửa số 32	6	78, 79	6.200.000	Bỏ thửa 25, thêm thửa 78,79
11	Đường khối	2	Thửa số 111	Thửa số 122	11	220,221	8.500.000	Bỏ thửa 215, thêm thửa 220,221
12	Nguyễn Xí	14	Thửa số 7	Thửa số 42	11	218, 219, 214	7.400.000	Bỏ thửa 61, 196, thêm thửa 218,219, 214
13	Võ Thị sáu	11	Thửa số 4	Thửa số 45	12	35, 36	6.200.000	Bỏ thửa số 4, thêm thửa 35,36
14	Nguyễn Xí	14	Các lô góc		17	292	9.500.000	Bỏ thửa 171, thêm thửa 292
15	Nguyễn Xí	14	Thửa số 7	Thửa số 42	17	289, 290	9.000.000	Bỏ thửa 57, thêm thửa 289,290

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Phong Đình Càng	15	Thửa 32	Thửa 41	19	52,53	6.800.000	Bỏ thửa 42, thêm thửa 52,53
17	(kéo dài)	11+12	Thửa số 109	Thửa số 279	20	161, 162	14.500.000	Bỏ thửa 122, thêm thửa 161,162
18	Trần Thủ Độ	17	Các lô góc		28	238	9.500.000	Bỏ thửa 157, thêm thửa 238
19	Trần Thủ Độ	17	Thửa số 193	Thửa số 198	28	235,236, 237	9.000.000	Bỏ thửa 96, thêm thửa 235,236,237
20	Nguyễn Kiệm				30	351, 352	6.800.000	Bỏ thửa 201, thêm thửa 351,352
21	Nguyễn Kiệm	8	Thửa số 106	Thửa số 94	30	356	8.500.000	Bỏ thửa 99, thêm thửa 356
22	Bạch Liêu	9	Khu TT Cọc Sợi	Khu TT Việt Đức	30	353, 354	8.000.000	Bỏ thửa 43, thêm thửa 353,354
23	Võ Thị sáu	11	Thửa số 4	Thửa số 45	32	129, 130	12.000.000	Bỏ thửa 4, thêm thửa 129,130
24	Nguyễn Kiệm	8	Thửa số 106	Thửa số 94	33	217, 218	8.500.000	Bỏ thửa 14, thêm thửa 217,218
25	Nguyễn Kiệm	9	Thửa số 28	Thửa số 7	38	97, 96	6.800.000	Bỏ thửa 15, thêm 97,96
IX	**PHƯỜNG HỒNG SƠN**							
1	Đường khối 11	3, 11, 12			3	90	9.000.000	thêm thửa 90
2	Đường khối 11-6	6, 7, 11			4	146	9.000.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường khối 6+7	6, 7, 11			4	59	8.400.000	Sót thửa
4	Các thửa còn lại	7, 8, 9			5	121	7.500.000	Sót thửa
5	Đường Cao Xuân Huy	12			10	157.....177	25.000.000	Sót thửa
6	Đường Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	3	96, 97	24.000.000	Trích đo KTT
7	Đường Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	3	98, 142	25.000.000	Trích đo KTT
8	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	99,....., 118	9.200.000	Trích đo KTT
9	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	120,....., 140	16.000.000	Trích đo KTT
10	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	119	10.500.000	Trích đo KTT
11	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	141	18.000.000	Trích đo KTT
12	Đường Cao Xuân Huy giao đường 9m	12			3	93, 156	32.000.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường Cao Xuân Huy giao với Nguyễn Xiển	12			3	91, 92	25.000.000	Sót thửa
14	Đường quy hoạch 9m	12			3	120....141, 262	19.200.000	Sót thửa
15	Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	10	302	25.000.000	Trích đo KTT
16	Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	10	158...161; 164...177; 301	24.000.000	Trích đo KTT
17	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	75, 76, 77, 100, 101, 123...131; 145	16.000.000	Trích đo KTT
18	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	78, 99, 206, 122, 132, 144, 146	18.000.000	Trích đo KTT
19	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	183...199; 207...216; 239...247; 250....260; 264, 266, 268, 270, 272, 274, 276, 278, 280, 282, 284, 291	9.600.000	Trích đo KTT
20	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	217...226	8.400.000	Trích đo KTT
21	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	238, 143, 192	10.500.000	Trích đo KTT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	265, 267, 269, 271, 273, 275, 277, 279, 281, 283, 285, 287, 289, 292	9.600.000	Trích đo KTT
23	Đường Ngô Đức Kế	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	200, 2001, 295, 296, 297	25.200.000	Trích đo KTT
24	Đường Ngô Đức Kế	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	202, 299, 298	26.000.000	Trích đo KTT
25	Đường 5m	12			10;11	183, 199, 250,260, 290, 291, 292	11.520.000	Sót thửa
26	Đường Ngô Đức Kế	12			10	296, 297	26.000.000	Sót thửa
27	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	11	176...182; 189, 190	9.200.000	Trích đo KTT
28	Đường Ngô Đức Kế	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	11	191	26.000.000	Trích đo KTT
29	Ngô Đức Kế	6, 7, 13			11	171, 172, 173	19.200.000	Sót thửa
30	Đường khối 11	6, 7, 16			11	130, 161	9.000.000	Sót thửa
31	Đường khối 6+7	6, 7, 20			11	170	8.400.000	Sót thửa
32	Đường khối 8	7, 8, 9			12	153	7.500.000	Sót thửa
33	Đường khối 8+9	7, 8, 15			12	155	8.400.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
34	Phạm Nguyễn Du	4	Lê Huân	Cầu vào bến xe chợ	15	108, 109	25.000.000	Sót thửa
35	Các thửa còn lại	4			15	107	7.500.000	Sót thửa
36	Bến Đền	4, 10	Lê Huân	Cao Xuân Huy	16	48	13.200.000	Sót thửa
37	Nguyễn Cảnh Chân	1, 2			1	157, 158	21.000.000	thửa 96 tách thành thửa 157,158
38	Cao Thắng	2			2	150, 156, 157, 160, 163	63.500.000	thêm thửa 150, 156, 157, 160, 163
39	Lê Huân	2, 3	Trần Phú	Phạm Nguyễn Du	2	102, 166, 167	27.200.000	thêm thửa 102; thửa 56 tách thành thửa 166, 167
40	Lê Huân	2, 3			2	151, 152, 153	30.000.000	thêm thửa 151, 152, 153
41	Thái Phiên	2, 3	Trần Phú	Hồng Sơn	2	164, 158, 159, 161, 162	31.500.000	thửa 27, 29 gộp thành thửa 164; thêm thửa 164, 158, 159, 161, 162
42	Trần Phú	6, 7, 11	Cao Xuân Huy	Lê Mao	4	151, 152	45.600.000	thửa 30 tách thành thửa 151, 152

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường khối 11÷6	6, 7, 11			4	154, 155	9.000.000	thêm thửa 146; tách thửa 94 thành thửa 154, 155
44	Trần Phú	8, 11	Cao Xuân Huy	Lê Mao	5	132; 130; 128; 131	40.800.000	thửa 3 chuyển thành thửa 132; thửa119 chuyển thành thửa 130; thửa 15, 16 gộp thành thửa 128; thửa 3a chuyển thành thửa 131
45	Các thửa còn lại	8, 9			5	129	7.500.000	thửa 32 chuyển thành thửa 129
46	Đường khối 8+9	8, 9			5	124, 126, 127	8.400.000	thêm thửa 124; thửa 84 tách thành thửa 126, 127
47	Trần Phú	10	Lê Mao	Cầu Thông	6	81	40.000.000	thửa 13, 14 gộp thành thửa 81
48	Đường khối 10	10			7	161, 162	12.000.000	thửa 16 tách thành thửa 161, 162
49	Lục Niên	10			7	163, 164, 165	12.000.000	thửa 113 tách thành thửa 163, 164, 165

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
50	Đường QH khối 1	1			8	257	8.400.000	thửa 229, 230 gộp thành thửa 257
51	Đường khối Tân Kiều	1			8	150; 258, 259	10.800.000	thêm thửa 150; thửa 129 tách thành thửa 258; 259
52	Hồng Sơn	2, 3,			9	227, 228	26.400.000	thửa 123 tách thành thửa 227, 228
53	Thái Phiên	2, 3, 4,	Trần Phú	Hồng Sơn	9	230	31.500.000	thửa 126, 100 gộp thành thửa 230
54	Thái Phiên	3, 5, 11,			10	143, 152, 153	20.000.000	109 tách thành thửa 152, 153
55	Cao Xuân Huy	4, 5	Hồng Sơn	Bến Đền	10	151, 154, 155	18.000.000	tách thành thửa 154, 155
56	Đường Ngô Đức Kế giao với đường 5m	12			10	299	26.000.000	thửa 293, 294 gộp thành thửa 299
57	Ngô Đức Kế	6, 7, 11	Cao Xuân Huy	Lê Mao	11	184, 185, 186	24.000.000	thửa 114 tách thành thửa 184, 185, 186
58	Đường khối 11	6, 7, 15			11	176.....182	8.400.000	thửa 67 tách thành thửa 176 đến 182

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
59	Đường khối 7	6, 7, 8			11	174, 175	7.500.000	thửa 147 tách thành thửa 174, 175
60	Đường khối 8+9	7, 8, 15			12	156, 157	8.400.000	thửa 24 tách thành thửa 156, 157
61	Đường khối 5	4, 9			16	52, 53	8.400.000	thửa 10 tách thành thửa 52, 53
X	PHƯỜNG QUÁN BÀU							
1	Đường Xuân Thái	6			7	Khu quy hoạch chia lô khối 6: Lô: A-01, A-14	6.500.000	Bổ sung mới đất QH; Lô góc 2 mặt đường
2	Đường QH 7.0m	6			7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-02, A-03, A-04, A-05, A-06, A-07, A-08, A-09, A-10, A-15, A-16, A-17, A-18, A-10, A-20, A-21, A-22, A-23, A-24	5.000.000	Khu QH mới
3	Đường QH	6			7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-11, A-25	5.500.000	Khu QH mới; Lô góc 2 mặt đường
4	Đường QH: 9.0m	6			7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-12, A-13	5.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường QH 9.0m	6			8	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-43, A-44, A-45, A-46, A-47, A-48, A-49, A-50, A-51, A-52, A-53	5.500.000	Khu QH mới
6	Đường Xuân Thái	6			8	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-54	5.000.000	Khu QH mới
7	Đường Xuân Thái	6			8	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-55	6.500.000	Khu QH mới; Lô góc 2 mặt đường
8	Đường QH 9.0m với đường 5.0m	6			3	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: B-01	6.500.000	Khu QH mới; Lô góc 2 mặt đường
9	Đường QH 9.0m	6			3	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: B-03, B-04, B-05, B-06, B-07, B-08, B09, B-10, B-11, B-12, B-13, B-14, B-15, B-16, B-17	6.000.000	Khu QH mới
10	Đường Dân cư 5.0m	6			3,4,7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: B-02,	5.000.000	Khu QH mới
11	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 01, 11	17.500.000	Lô góc bám đường Nguyễn Cảnh Hoan và đường QH 12.0m, 9.0m

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	16.500.000	Bổ sung
13	Đường Khối	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 12, 55, 47	6.000.000	Lô góc
14	Đường Quy hoạch	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54	5.000.000	Bổ sung
15	Đường Quy hoạch	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 23, 31, 32, 40, 41, 46,	6.000.000	Lô góc
16	Đường Hồ Bá Kiện	10			17hd	Thửa: 422, 607, 608, 593, 594, 595, 672, 673, 674, 675, 676	5.500.000	Hình thành do tách thửa
17	Khu dân cư	10			17hd	Thửa 668, 669, 670, 671	3.300.000	Hình thành do tách thửa
18	Đường khối	10			17hd	Thửa 603, 604, 674, 587, 588	3.500.000	Hình thành do tách thửa
19	Đường khối	10			17hd	Thửa 675 (380)	4.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Khu dân cư	10			17hd	Thửa: 558, 559, 560, 561, 564, 572, 573, 576, 577, 589, 590, 591, 592, 596, 597, 605, 606	4.000.000	Hình thành do tách thửa
21	Khu dân cư	10			18hd	Khu Chung cư Yên Hòa - Thửa 458	5.000.000	Bổ sung
22	Khu chung cư Kim Thi -	1			22LL	Khu chung cư Kim Thi - Thửa 21	8.000.000	Bổ sung
23	Khu Chung Cư ARITA	2			21LL	Khu Chung Cư ARITA - Thửa 261, 262	8.000.000	Bổ sung
24	Khu chung cư Phú Mỹ Trung	1			23LL	Khu chung cư Phú Mỹ Trung - Thửa 75, 66	10.000.000	Bổ sung
25	Khu chung cư Vinh PLAZA	1			23LL	Khu chung cư Vinh PLAZA - Thửa 17, 66	10.000.000	Bổ sung
26	Đường Khối	2, 3			15	Thửa 257, 258	5.500.000	Bổ sung
27	Đường Quy hoạch	1			22LL	Thửa 61, 62, 63, 64	10.000.000	Bổ sung
28	Đường Quy hoạch	1			22LL	Thửa 60, 65	11.000.000	Lô góc
29	Đường Nguyễn Trãi	10			18hd	Thửa 430	24.000.000	Bổ sung
30	Đường khối	10			18hd	Thửa 316, 317	4.000.000	Bổ sung
31	Đường quy hoạch 15.0m	9			22hd	Thửa 17, 38	11.000.000	Bổ sung
32	Đường Dân Cư	7			29hd	Thửa: 189, 190, 191	3.500.000	Bổ sung

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Khu dân cư	7,8			28hd	811	4.000.000	Bổ sung do thiếu sót
34	Khu dân cư	7,8			28hd	812	4.400.000	Bổ sung do thiếu sót
35	Khu dân cư	10			18hd	457,	4.000.000	Bổ sung do thiếu sót
36	Khu dân cư	2			20	233, 232	4.000.000	Bổ sung do thiếu sót
37	Đường QH				23hd	48 (LK-74 của Cty CPXD 9.1)	10.500.000	Sót thửa
XI	**PHƯỜNG HƯNG DŨNG**							
1	Nguyễn Sỹ Sách	Trung Đông	Thửa 1	Thửa 38	5	15, 117, 118, 119	20.000.000	Hình thành do tách thửa
2	Lê Nin	Trung Tiến			12	341, 342	30.000.000	Hình thành do tách thửa
3	Lê Nin	Tân Hợp			12	22, 26.	28.000.000	Hình thành do tách thửa
4	Đường khối	Xuân Bắc	Thửa 13	Thửa 51	15	122	4.800.000	Hình thành do tách thửa
5	Đường khối	Xuân Đông	Thửa 51	Thửa 101	16	137, 138, 139, 140, 141, 142, 145, 146, 147, 148, 149	3.600.000	Hình thành do tách thửa
6	Đặng Văn Ngữ	Xuân Đông			16	150, 151	3.500.000	Hình thành do tách thửa
7	Đặng Văn Ngữ	Xuân Đông	Thửa 5	Thửa 64	17	206, 207	2.500.000	Hình thành do tách thửa
8	Lê Nin	Tân Tiến			21	215, 444	9.000.000	Hình thành do tách thửa
9	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 21	Thửa 51	22	282, 283, 284, 287, 288, 289	5.400.000	Hình thành do tách thửa
10	Đường khối	Tân Tiến			22	290, 291	8.400.000	Hình thành do tách thửa
11	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 48	Thửa 70	22	281, 286, 292	4.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Phùng Khắc Khoan	Văn Tiến Xuân Nam	Thửa 2	Thửa 61	24	227, 228	7.500.000	Hình thành do tách thửa
13	Tôn Thất Tùng	Xuân Bắc			25	151, 152, 155, 156, 157	9.000.000	Hình thành do tách thửa
14	Đặng Văn Ngữ	Xuân Tiến			25	153, 154	3.500.000	Hình thành do tách thửa
15	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 14	Thửa 115	25	148, 149, 150, 99, 104, 111,	3.600.000	Hình thành do tách thửa
16	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 83	Thửa 111	25	119	3.600.000	Hình thành do tách thửa
17	Đường khối	Xuân Đông			26	226, 227	3.600.000	Hình thành do tách thửa
18	Đường quy hoạch	Xuân Tiến			26	220	3.500.000	Hình thành do tách thửa
19	Đường khối	Xuân Đông			26	230, 231, 169, 186,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
20	Đường khối	Xuân Tiến			26	113, 232	2.700.000	Hình thành do tách thửa
21	Đường khối	Xuân Tiến			26	166, 167, 168, 185, 8	2.700.000	Hình thành do tách thửa
22	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 77	Thửa 139	26	218,219, 228, 229	2.600.000	Hình thành do tách thửa
23	Đặng Văn Ngữ	Xuân Tiến			27	80, 81, 82, 83	2.500.000	Hình thành do tách thửa
24	Đường quy hoạch	Xuân Tiến			27	85, 86	2.600.000	Hình thành do tách thửa
25	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 1	Thửa 39	27	84	2.400.000	Hình thành do tách thửa
26	Lê Nin	Tân Tiến			30	180 (góc Lê Nin - Nguyễn Công Nghiệm)	31.000.000	Hình thành do tách thửa
27	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 60	Thửa 207	31	284, 285	4.800.000	Hình thành do tách thửa
28	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 1	Thửa 192	31	286, 287	4.800.000	Hình thành do tách thửa
29	Đường khối	Tân Tiến			31	288, 289, 290, 291, 292	4.200.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 28	Thửa 214	31	282, 283	4.800.000	Hình thành do tách thửa
31	Phạm Ngọc Thạch	Tân Lộc	Thửa 41	Thửa 152	32	235, 236, 237, 238	8.500.000	Hình thành do tách thửa
32	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 34	Thửa 164	32	239,240,	3.600.000	Hình thành do tách thửa
33	Ngô Quyền	Văn Tiến			32	241, 242	6.000.000	Hình thành do tách thửa
34	Đường khối	Văn Tiến	Thửa 1	Thửa 57	33	194, 195	3.000.000	Hình thành do tách thửa
35	Đường khối	Văn Tiến	Thửa 99	Thửa 117	33	196, 197	2.800.000	Hình thành do tách thửa
36	Nguyễn Duy Trinh	Văn Tiến	Thửa 22	Thửa 95	33	192, 193	10.000.000	Hình thành do tách thửa
37	Nguyễn Sỹ Quế	Xuân Nam			34	190, 190	3.500.000	Hình thành do tách thửa
38	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 1	Thửa 116	34	177, 178, 179, 180,	3.600.000	Hình thành do tách thửa
39	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 3	Thửa 118	34	181, 182, 183, 184, 185, 186, 192, 193, 194, 195	2.800.000	Hình thành do tách thửa
40	Tôn Thất Tùng	Xuân Tiến	Thửa 7	Thửa 86	35	136, 137, 138, 139	9.000.000	Hình thành do tách thửa
41	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 1	Thửa 29	35	135	2.800.000	Hình thành do tách thửa
42	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 42	Thửa 92	35	129, 130, 132, 133, 134, 342, 343, 344, 345,	2.700.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 42	Thửa 92	35	126, 127,131, 141, 346	3.600.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 75	Thửa 91	35	347	2.700.000	Hình thành do tách thửa
45	Tôn Thất Tùng	Xuân Tiến	Thửa 23	Thửa 56	36	104, 105	7.000.000	Hình thành do tách thửa
46	Đường khối	Xuân Tiến			36	107	3.000.000	Hình thành do tách thửa
47	Đường khối	Xuân Tiến			36	106	2.700.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
48	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 1	Thửa 61	36	99, 100, 101, 102, 103,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
49	Nguyễn Phong Sắc	Tân Tiến			40	165	20.000.000	Hình thành do tách thửa
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tân Lộc	Thửa 100	Thửa 115	40	61, 162, 166	7.000.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 5	Thửa 83	40	163, 164	3.200.000	Hình thành do tách thửa
52	Phạm Ngọc Thạch	Tân Lộc	Thửa 2	Thửa 131	41	191, 192, 193, 194, 195, 202, 203, 204	7.000.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 3	Thửa 125	41	197	2.800.000	Hình thành do tách thửa
54	Đường khối	Tân Phúc	Thửa 74	Thửa 113	41	200, 201	3.200.000	Hình thành do tách thửa
55	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 52	Thửa 112	41	198, 199	2.800.000	Hình thành do tách thửa
56	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 4	Thửa 29	41	196	3.600.000	Hình thành do tách thửa
57	Nguyễn Gia Thiều	Văn Trung	Thửa 52	Thửa 138	42	204	8.500.000	Hình thành do tách thửa
58	Đường khối	Văn Trung			42	205	3.600.000	Hình thành do tách thửa
59	Nguyễn Duy Trinh	Văn Trung	Thửa 40	Thửa 81	43	168, 169	10.000.000	Hình thành do tách thửa
60	Đường khối	Văn Trung	Thửa 32	Thửa 83	43	193, 194, 195, 196, 206, 207, 208, 209	2.500.000	Hình thành do tách thửa
61	Đường khối	Văn Trung			43	199, 200, 205	3.000.000	Hình thành do tách thửa
62	Đường quy hoạch	Văn Trung	Thửa 172	Thửa 192	43	197, 198, 210, 211	4.800.000	Hình thành do tách thửa
63	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 1	Thửa 33	44	211, 212, 213, 214	3.000.000	Hình thành do tách thửa
64	Đường khối	Văn Trung	Thửa 1	Thửa 33	44	208, 209, 210 , 217, 218, 224, 225	2.600.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
65	Đường khối	Văn Trung			44	105,215, 216, 219, 220, 221, 222,223	3.600.000	Hình thành do tách thửa
66	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 1	Thửa 38	45	49, 50, 51	3.000.000	Hình thành do tách thửa
67	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 1	Thửa 38	45	52, 53, 54	2.500.000	Hình thành do tách thửa
68	Phong Đình Càng	Tân Phúc			48	144	18.000.000	Hình thành do tách thửa
69	Nguyễn Gia Thiều	Tân Lâm	Thửa 11	Thửa 93	48	145	9.000.000	Hình thành do tách thửa
70	Yên Dũng Thượng	Tân Lâm	Thửa 69	Thửa 94	48	146, 147, 148, 231 232	5.500.000	Hình thành do tách thửa
71	Nguyễn Gia Thiều	Tân Lâm			49	195,213	9.000.000	Hình thành do tách thửa
72	Nguyễn Gia Thiều	Tân Lâm			49	214	9.500.000	Hình thành do tách thửa
73	Phạm Ngọc Thạch	Tân Lâm	Thửa 7	Thửa 111	49	215	6.000.000	Hình thành do tách thửa
74	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 57	Thửa 118	49	205, 206	2.600.000	Hình thành do tách thửa
75	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 87	Thửa 108	49	207, 208, 209, 210	2.700.000	Hình thành do tách thửa
76	Đường khối	Văn Trung	Thửa 6	Thửa 107	49	211, 212	3.000.000	Hình thành do tách thửa
77	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 35	Thửa 105	50	148, 149	2.500.000	Hình thành do tách thửa
78	Đường khối	Văn Trung	Thửa 1	Thửa 58	51	75, 76	2.800.000	Hình thành do tách thửa
79	Đường khối	Tâm Lâm	Thửa 1	Thửa 58	54	191, 192, 193, 194, 195	3.000.000	Hình thành do tách thửa
80	Yên Dũng Thượng	Tâm Lâm	Thửa 10	Thửa 124	54	186, 187	5.500.000	Hình thành do tách thửa
81	Đường khối	Tâm Lâm	Thửa 8	Thửa 99	54	188, 189, 190	2.700.000	Hình thành do tách thửa
82	Phạm Ngọc Thạch	Tâm Lâm			54	185	6.000.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
83	Yên Dũng Thượng	Tân Lâm			54	184	3.600.000	Hình thành do tách thửa
84	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 1	Thửa 116	55	200, 201, 204, 205, 206, 207	3.000.000	Hình thành do tách thửa
85	Đường khối	Tân Lâm			55	198, 199	3.300.000	Hình thành do tách thửa
86	Nguyễn Viết Xuân	Đông Lâm	Thửa 62	Thửa 103	56	165, 166, 167, 168	15.000.000	Hình thành do tách thửa
87	Đường khối	Đông Lâm	Thửa17	Thửa 105	56	159, 160, 161, 162, 163, 164	2.400.000	Hình thành do tách thửa
88	Nguyễn Viết Xuân	Đông Lâm	Thửa 16	Thửa 20	57	, 22, 23, 24, 25, 26, 27	15.000.000	Hình thành do tách thửa
89	Đường khối	Trung Định			58	239, 241, 242	2.800.000	Hình thành do tách thửa
90	Đường khối	Tân Nam	Thửa 3	Thửa 86	59	186, 187,218, 219, 220, 221	2.500.000	Hình thành do tách thửa
91	Đường khối	Tân Nam	Thửa 91	Thửa 123	59	217, 222, 223, 224, 232, 233	2.700.000	Hình thành do tách thửa
92	Hàm Nghi	Đông Thọ	Thửa 1	Thửa 98	60	220, 221,	6.000.000	Hình thành do tách thửa
93	Hàm Nghi	Đông Thọ			60	222	7.000.000	Hình thành do tách thửa
94	Đường khối	Đông Thọ	Thửa 5	Thửa 149	60	, 223, 224, 225, 226,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
95	Đường khối	Đông Thọ			64	77, 78, 79, 80, 81	2.000.000	Hình thành do tách thửa
96	Đường khối	Đông Thọ	Thửa 1	Thửa 9	65	31, 32, 13	2.000.000	Hình thành do tách thửa
97	Đường quy hoạch	Đông Thọ	Thửa 768	Thửa 788	68	815, 816, 819, 820, 821, 822, 823, 824	7.000.000	Hình thành do tách thửa
98	Đường gom đường ven sông Lam	Đông Lâm	Thửa 406	Thửa 787	69	832, 833	3.000.000	Hình thành do tách thửa
99	Đường gom đường ven sông Lam	Đông Lâm	Thửa 406	Thửa 787	69	834, 835	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
100	Ngõ Quảng	Xuân Tiến			26	15, 25, 36, 40, 41, 50, 59, 131, 133, 84, 92, 93, 97, 101, 109, 142, 143, 170, 171, 172, 215, 216, 217	4.000.000	Quy hoạch mới
XII	PHƯỜNG HƯNG BÌNH							
1	Đường khối Yên Phúc	Yên Phúc A			3	60, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 72, 73. 74, 76, 77, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91	6.000.000	Quy hoạch mới
2	Đường Đốc Thiết	Yên Phúc A			4	117, 118	11.000.000	Hình thành do tách thửa
3	Đường Lê Lợi	Vinh Tiến			8	188, 189	55.000.000	Hình thành do tách thửa
4	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Vinh Quang Vinh Tiến			9	282, 283	9.000.000	Hình thành do tách thửa
5	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Vinh Tiến			9	11, 244, 245	8.000.000	Hình thành do tách thửa
6	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Vinh Quang Vinh Tiến			9	275, 276	10.000.000	Hình thành do tách thửa
7	Đường Vinh Tiến	Vinh Tiến			9	287, 288	5.000.000	Hình thành do tách thửa
8	Đường Vinh Tiến	Vinh Tiến			9	284.285.286	5.500.000	Hình thành do tách thửa
9	Đường khối Vinh Tiến,Vinh Quang	Vinh Tiến			9	280, 281	5.500.000	Hình thành do tách thửa
10	Đường quy hoạch	Vinh Tiến			9	277, 278, 279	6.000.000	Hình thành do tách thửa
11	Đường k. Vinh Quang	Vinh Quang			10	192, 193	6.000.000	Hình thành do tách thửa
12	Đường k .Vinh Quang	Vinh Quang			10	278 ,279, 280	5.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường k. Vinh Quang	Vinh Quang			10	194, 195	6.000.000	Hình thành do tách thửa
14	Đường khối Quang Tiến	Tân Yên			16	302, 303	5.800.000	Hình thành do tách thửa
15	Đường Ngô Tuân	Tân Yên			16	308, 309	6.500.000	Hình thành do tách thửa
16	Đường Khối Quang Tiến, Tân Yên	Quang Tiến			16	304, 305, 306, 307	5.800.000	Hình thành do tách thửa
17	Đường Khối Quang Tiến	Quang Tiến			17	271, 272	5.800.000	Hình thành do tách thửa
18	Đường khối Quang Tiến, các vị trí còn lại	Quang Tiến			17	268, 269, 270	5.800.000	Hình thành do tách thửa
19	Khối Quang Tiến, Vinh Quang các vị trí còn lại	Quang Tiến			17	273, 274	5.000.000	Hình thành do tách thửa
20	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Quang Tiến + Vinh Quang			17	337, 338	8.000.000	Hình thành do tách thửa
21	Đường Hồ Sỹ Dương	Yên Phúc A			18	130, 215	10.000.000	Hình thành do tách thửa
22	Đường Nguyễn Quốc Trị	K.20			18	161	9.000.000	Hình thành do tách thửa
23	Đường Nguyễn Văn Cừ	Yên Phúc A			19	355	32.000.000	Hình thành do tách thửa
24	Đường Võ Nguyên Hiến	Tân Yên + 18			22	73, 74	8.000.000	Hình thành do tách thửa
25	Đường Võ Nguyên Hiến	Tân Yên			23	343, 344, 345	6.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Khối Quang Tiến, 19, các vị trí còn lại	Quang Tiến 19 Tân Tiến			24	280,281	5.800.000	Hình thành do tách thửa
27	Đường QH 10 m	Khối 23			26	314, 315	8.000.000	Hình thành do tách thửa
28	Đường K. Yên Phúc A	Yên Phúc A			26	316	6.000.000	Hình thành do tách thửa
29	Khu tập thể Vinaconex, khối 19 (khu 2)	Khối 19			30	252, 253, 254, 255, 256	7.000.000	Hình thành do tách thửa
30	Đường Khối 19	Khối 19			31	248, 249	5.800.000	Hình thành do tách thửa
31	Đường Lê Hồng Phong	Khối 23			33	213, 214, 292, 293	39.000.000	Hình thành do tách thửa
32	Đường khối + Đường quy hoạch	Khối 23			33	294	9.000.000	Hình thành do tách thửa
33	Đường Khối 23	Khối 23			33	404	6.000.000	Hình thành do tách thửa
34	Đường Khối 24+ 17	Khối 24 + 17			38	278, 279	6.000.000	Hình thành do tách thửa
35	Đường K. Trường Tiến-BìnhYên	Trường Tiến			40	273, 274	5.800.000	Hình thành do tách thửa
36	Đường Khối 16 + 17	Khối 16 + 17			43	248, 249, 250, 251, 342, 343	6.000.000	Hình thành do tách thửa
37	Đường khối	Bình Yên + 17			45	265, 266	5.500.000	Hình thành do tách thửa
38	Đường Khối Bình Yên	Bình Yên + 17			45	263, 264	6.000.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
39	Đường K.20	K.20			18	153,154,155, 159,160,	7.000.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường Lê Hồng Phong	Khối 19	Thửa 188	Thửa 199	32	188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199	39.000.000	Sót thửa
41	Đường Khối 22	Khối 22			32	134, 135	8.000.000	Sót thửa
42	Đường QH khối 19	Khối 19	Thửa 156	Thửa 187	32	156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187	8.000.000	Sót thửa
43	Nguyễn Đức Cảnh				32	133	13.000.000	Do tờ này có 02 thửa 133
44	Khu tập thể Vinaconex 16	Trường Tiến			39	175, 176, 193	8.500.000	Khu QH mới
XIII	PHƯỜNG TRUNG ĐÔ							
1	Dự Án Hợp Tác Xã Công Nghiệp Trung Đô	3	363	387	22	363; 366; 367; 370; 371; 374; 375; 378; 379; 381; 383; 386; 387	8.100.000	Khu QH mới
2	Dự Án Hợp Tác Xã Công Nghiệp Trung Đô	3	364	389	22	364; 365; 368; 369; 372; 373; 376; 377; 380; 381; 384; 385; 388; 389	7.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Khu QH đóng tàu Hải Châu	2	35	82	54	35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57 ;58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69;70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79;80; 81; 82	7.000.000	Khu QH mới
4	Đường dân cư	8			2	228; 229	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
5	Đ Nguyễn Thiếp	8			2	181	9.600.000	Thửa mới được tách thửa
6	Đường dân cư	8			4	312; 313; 314; 315	4.500.000	Thửa mới được tách thửa
7	Đường QH 12m	8			4	145; 146	6.500.000	Thửa mới được tách thửa
8	Đường QH 9m	8			4	302; 303	6.500.000	Thửa mới được tách thửa
9	Đường dân cư	8			4	226; 306; 307	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
10	Nguyễn Sơn	14			4	225; 310; 311	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
11	Khu Tái Định Cư	14			4	308; 309	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
12	Đường QH 7m	14			5	272; 273	6.000.000	Thửa mới được tách thửa
13	Đ Nguyễn Thiếp	8+13			5	268; 269; 270; 271	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
14	Đường QH 12m	15			9	318; 319; 320	8.000.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đ Nguyễn Thiếp	7+15			9	363	8.400.000	Thửa mới được tách thửa
16	Khu Tái Định Cư	14			9	364	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
17	Cù Chính Lan	7			10	151; 152; 153	6.000.000	Thửa mới được tách thửa
18	Đường dân cư	7			14	420; 423; 424; 425	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
19	Đ Nguyễn Thiếp	7			14	421; 422	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
20	Đường dân cư	6			16	224; 225	4.400.000	Thửa mới được tách thửa
21	Khu QH Khối 4	4			18	220	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
22	Khu QH Khối 4	4			18	221; 222; 223; 224;225	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
23	Đường dân cư	6+11			20	257; 258	4.600.000	Thửa mới được tách thửa
24	Phan Huy Chú	5+11			20	259; 260	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
25	Đường dân cư	12			26	207; 208; 209	3.800.000	Thửa mới được tách thửa
26	Đường dân cư	3			29	486; 487; 494; 495; 580	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
27	Đường dân cư	3			29	488; 489; 492; 493; 578; 579	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
28	Ngô Thì Nhậm	3			29	490; 491	5.000.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Đường dân cư	9+12			32	242; 243; 244; 250; 249	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
30	Đường dân cư	9+12			32	245; 246; 247; 248	3.600.000	Thửa mới được tách thửa
31	Đường dân cư	1			33	198; 199; 200; 201; 202; 205; 206; 207; 208; 209; 214; 215; 216	3.600.000	Thửa mới được tách thửa
32	Đường tàu cũ	1			33	210; 211; 212; 213	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
33	Trần Cảnh Bình	1			33	203; 204	6.000.000	Thửa mới được tách thửa
34	Đường dân cư	3			35	62; 63	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
XIV	XÃ NGHI PHÚ							
1	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	Thửa đất số 81 tờ bản đồ số 4	Thửa đất số 54 tờ BĐĐ số 4	4	114	17.000.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường dân cư	3			9	444, 500, 501, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 526, 527,	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)				10	520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530	4.600.000	Khu QH mới
4	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)		Lô góc		10	519, 531,	5.000.000	Khu QH mới
5	Đường QH 24m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Từ thửa 480	Đến thửa 486	10	480, 481, 482, 483, 484, 485, 486	4.800.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường QH 24m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Lô góc		10	479, 487	5.000.000	Khu QH mới
7	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Từ thửa 896	Đến thửa 902	10	896, 897, 898, 899, 900, 901, 902,	4.600.000	Khu QH mới
8	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Từ thửa 489	Đến thửa 504	10	489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504.	4.600.000	Khu QH mới
9	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Lô góc		10	488, 496, 497, 903,	5.000.000	Khu QH mới
10	Đường 35.0m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Lô góc		10	505, 671, 695, 723, 747, 809, 827	7.000.000	Khu QH mới
11	Đường quy hoạch 35 m (Vinaconexl 9)	2			14	607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617,623,	9.000.000	Khu QH mới
12	Đường 35M (khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	842, 851, 877	10.500.000	Khu QH mới
13	Đường 35M (khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 805	Đến thửa 879	20	805, 809, 822, 816, 726, 828, 833, 847, 855, 862, 859, 864, 870, 875, 879.	11.500.000	Khu QH mới
14	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	538, 802, 837, 852, 915, 882,	6.500.000	Khu QH mới
15	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 545	Đến thửa 841	20	545, 898, 899, 900, 823, 818, 814, 825, 830, 835, 845, 841,	6.100.000	Khu QH mới
16	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 804	Đến thửa 849	20	804, 808, 824, 820, 815, 811, 827, 832, 838, 844, 840, 838, 849,	6.100.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 863	Đến thửa 876	20	863, 861, 858, 916, 918, 920, 881, 878, 876,	6.100.000	Khu QH mới
18	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 857		20	857, 867, 904,	6.100.000	Khu QH mới
19	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	Lô C-31, E-23,	7.000.000	Khu QH mới
20	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	901. 806, 914, 921,	7.000.000	Khu QH mới
21	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 810	Đến thửa 856	20	810, 821, 817, 813, 826, 829, 834, 846, 843, 839, 848, 850, 853, 856,	6.500.000	Khu QH mới
22	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 902	Đến thửa 913	20	902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913,	6.500.000	Khu QH mới
23	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 922	Đến thửa 929	20	922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929,	6.500.000	Khu QH mới
24	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 871		20	871, 874, 903,	6.500.000	Khu QH mới
25	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	A1, A11,	7.000.000	Khu QH mới
26	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ lô A1	Đến lô A9	20	A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9	6.500.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ lô A12	Đến lô A21	20	A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21,	6.500.000	Khu QH mới
28	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	B22, B30, B47,	7.000.000	Khu QH mới
29	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ lô B21	Đến lô B46	20	B21, B23, B24, B25, B26, B27, B28, B29, B36, B37, B38, B39, B40, B41, B42, B43, B44, B45, B46.	6.500.000	Khu QH mới
30	Đường bê tông	5			20	28	2.800.000	Sót thửa
31	Đường QH rộng 24 m (Khu tái định cư BV đa khoa)	14	Từ thửa 626, tờ 25	Thửa 634, tờ 25	25	626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 669, 689	4.500.000	Khu QH mới
32	Đường QH 72m	20	Đường 3/2	Trương Văn Lĩnh	26	444	23.000.000	Sót thửa
33	Đường QH 72m	12, 21	Đường 3/3	Trương Văn Lĩnh	26	123, 148, 162, 184, 298, 299, 281, 282, 733, 734, 320	23.000.000	Thay đổi hạ tầng
34	Đường QH 72m	12	Lô góc	Trương Văn Lĩnh	26	757	25.300.000	Thay đổi hạ tầng
35	Đường QH 72m	12, 21			27	15, 37, 63, 111, 130, 152, 225, 226, 215, 191, 202, 180, 181, 467,	20.000.000	Thay đổi hạ tầng
36	Khu Tái định cư xóm 21 (Đường 35	21			27	653, 654, 655	10.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Khu Tái định cư xóm 21 (Đường 9.00 m)	21			27	656, 657, 658	5.500.000	Khu QH mới
38	Khu Tái định cư xóm 21 (Đường 18.00 m)	21			27	659, 660, 661, 674, 675, 676, 677	9.000.000	Khu QH mới
39	Đường dân cư	18			30	754, 755	3.900.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường QH 72m	20	Đường Lê Nin	Trương Văn Lĩnh	26	Thửa 444 và tất cả các lô bám mặt đường QH 72m còn lại	23.000.000	Khu QH mới
	Đường QH 72m	14	Ngã 3 Quán Bàu	Đại lộ 32	30	774, 775, 889; 890	23.000.000	Khu QH mới
	Đường QH 72m	20	Lê Nin	Trương Văn Lĩnh	31	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 72m	23.000.000	Khu QH mới
41	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	12, 22	Trương Văn Lĩnh	Chu Trạc	26, 27	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn tiếp giáp với xã Nghi Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Hình thành do QH mới
	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	12, 22	Chu Trạc	Nghi Đức	21	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn đoạn từ Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Hình thành do QH mới
42	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị HADICO 30)		Từ thửa 653	Đến thửa 727	31	940, 943	7.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đại lộ Lê Nin (Khu Đô thị HADICO 30)		Từ thửa 655	Đến thửa 508	31	655, 654	24.000.000	Khu QH mới
44	Đường QH rộng 8.00 m (Đất khu Quy hoạch Trường Kinh tế)	20	Từ thửa số 612	Đến thửa số 585	31	736, 743, 860, 894, 895, 990, 991	5.000.000	Khu QH mới
45	Đường Phạm Đình Toái	23	Lô góc		31	983	20.000.000	Khu QH mới
46	Đường Phạm Đình Toái	23	Thửa 730		31	984,	17.000.000	Khu QH mới
47	Đường Phú Yên (Khu TĐC xóm 21)	21			32	532, 533, 739, 740, 741, 763	10.000.000	Khu QH mới
48	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 21)	21			32	742, 743, 744, 745, 748, 749, 750, 751, 762	7.500.000	Khu QH mới
49	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21			32	752, 753, 754, 755, 756, 759, 760, 761, 764, 765, 771, 772, 773, 776, 777, 782, 783,	5.500.000	Khu QH mới
50	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Thửa 528		32	528, 529, 530, 711, 712, 790, 791, 792, 793	5.500.000	Khu QH mới
49	Đường QH 18.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Lô góc		32	713, 715, 763, 808, 794, 798	12.000.000	Khu QH mới
51	Đường QH 18.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Thửa 799		32	799, 800, 810, 811, 825,	10.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
52	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Thửa 764		32	764, 765, 818, 819, 820, 821, 822, 771, 772, 812, 813, 776, 777, 814, 815, 816, 817, 782, 783,	5.500.000	Khu QH mới
53	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Lô góc		32	761, 773, 784	6.000.000	Khu QH mới
54	Đường quy hoạch	18	Từ thửa số 536	Đến thửa số 465	35	991	7.000.000	Khu QH mới
55	Đường QH (VINACONEX 9)	18	Thửa đất số 16 tờ bản đồ 35	Thửa đất 42 tờ bản đồ 35	35	16,17, 41,42, 66,67	5.500.000	Khu QH mới
56	Đường Lý Tự Trọng	18, 19	Đường Lê Nin	Đến thửa 281 tờ 36	36	277, 280, 281, 285	9.000	Khu QH mới
57	Đại lộ Lê Nin	23	Đường Lý Tự Trọng	Đường 72m	36	199, 275, 291, 274, 347		Khu QH mới
58	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)		Từ thửa 661	Đến thửa 719	36	722	24.000.000	Khu QH mới
59					36	721, 826	24.000.000	Khu QH mới
60	Đường QH (VINACONEX 9)	23	Các thửa còn lại		36	850	5.500.000	Khu QH mới
61	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu đô thị HADICO 30)		Từ thửa 591	Đến thửa 459	37	768	12.000.000	Khu QH mới
62					37	661, 766	11.200.000	Khu QH mới
63	Đường Quy hoạch (Khu đô thị HADICO 30)		Từ thửa 592	Đến thửa 458	37	765	8.700.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
64	Đường Lý Tự Trọng	23	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hoàng Phan Thái	37	263, 445, 446	12.200.000	Khu QH mới
65	Đường Lý Tự Trọng (Khu Công an Tỉnh, QH 30M)	23		Lô góc	37	814, 815	9.000.000	Khu QH mới
66	Đường QH 10M	23		Lô góc	37	843, 844	6.000.000	Khu QH mới
67	Đường Lý Tự Trọng (Khu Golden)	23	Từ thửa 969	Đến thửa 994	37	969, 994	9.000.000	Khu QH mới
		23			37	970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993	9.000.000	Khu QH mới
68	Đường QH 12 m (Khu quy hoạch Golden 13)	23	Từ thửa 945	Đến thửa 968	37	945, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968	6.000.000	Khu QH mới
69	Đường QH 12 m (Khu quy hoạch Golden 13)	23	Từ thửa 922	Đến thửa 944	37	922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 39, 940, 941, 942, 943, 944	6.000.000	Khu QH mới
70	Đường QH 12 m (Khu quy hoạch Golden 13)	23	Từ thửa 899	Đến thửa 921	37	899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921	6.000.000	Khu QH mới
71	Đường dân cư	24			40	211	2.400.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
72	Đường Nguyễn Văn Tố	4	Từ thửa số 5	Đến thửa 244	7	361, 362, 363, 364, 365, 366,367, 368, 369, 370,	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
73	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	2	Từ thửa 311	Đến thửa 324	8	343, 344,	15.000.000	Sót thửa
74	Đường dân cư	3	Từ thửa số 9	Đến thửa 366	9	517, 518, 519	3.300.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
75	Đường Nguyễn Văn Tố	4, 5	Từ thửa 35	Đến thửa 83	11	90, 91, 92, 93.	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
76	Đường dân cư xóm 8	8	Từ đường nhà văn hoá xóm	Trường tật học	13	728, 729, 785, 786,	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
77	Đường dân cư xóm 6	6	Đường Trương Văn Lĩnh	Thửa đất số 57 tờ 15	15	402, 403, 424, 425,	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
78	Đường Mai Lão Bạng	6,7	Chợ mới dâu	Trương Văn Lĩnh	15	404, 405,	8.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
79	Đường dân cư	5	Từ thửa số 165	Đến thửa 351	15	426, 427,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
80	Đường dân cư	5, 7, 10	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15	15	428, 429, 430	2.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
81	Đường dân cư	5, 7, 10	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15	15	406, 407,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
82	Đường Mai Lão Bạng	5, 10	Đường Trương Văn Lĩnh	Nhà văn hóa xóm 6	16	447, 448, 449, 450, 451,	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
83	Đường dân cư	5	Thửa đất 60 tờ bản đồ 16	Thửa đất 210 tờ bản đồ 16	16	440, 441, 442, 443,	2.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
84	Đường dân cư	5	Thửa đất 60 tờ bản đồ 16	Thửa đất 210 tờ bản đồ 16	16	444	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
85	Đường dân cư	5	Trương Văn Lĩnh	Thửa đất số 237 tờ 16	16	445, 446,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
86	Đường Mai Lão Bạng	1, 8	Nguyễn Trãi	Thửa đất 51 tờ bản đồ 17	17	810, 811,	9.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
87	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	17	800, 801, 802, 803,	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
88	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	17	804, 805, 806, 807, 808, 809,	3.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
89	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	17	743	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
90	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	18	431, 432, 433, 434	3.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
91	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	thửa đất 102 tờ bản đồ 18	18	424, 425, 426, 427, 428,	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
92	Đường dân cư	9	Thửa 264	Thửa 391	18	429, 430,	3.300.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
93	Đường Trương Văn Lĩnh	10	Đường Hoàng Phan Thái	Mai Lão bạng	19	530, 531, 532, 533,	9.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
94	Đường dân cư	10	Thửa số 5 tờ bản đồ số 19	Thửa số 522 tờ bản đồ 19	19	537, 538, 542, 543,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
95	Đường dân cư	10	Thửa số 5 tờ bản đồ số 19	Thửa số 522 tờ bản đồ 19	19	535, 536,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
96	Đường dân cư	10	Thửa đất số 187 tờ số 19	Thửa số 507 tờ bản đồ số 19	19	539, 540, 541, 549, 550, 551, 552, 553, 554,	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
97	Đường dân cư	10	Thửa 18	Thửa 422	19	529,	4.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
98	Đường dân cư	10	Thửa 22	Thửa 496	19	547, 548	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
99	Đường dân cư	10	Đường Trương Văn Linh	Thửa đất số 480 tờ bản đồ số 19	19	534	4.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
100	Đường dân cư	13	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Trương Văn Lĩnh	19	544, 545,	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
101	Đường Chu Trạc	11	Thửa đất số 271 tờ bản đồ số 21	Thửa đất số 187 tờ bản đồ số 121	21	491.492,000	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
102	Đường dân cư	11	Từ thửa số 237	Đến thửa số 142	21	488, 489, 490	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
103	Đường quy hoạch xóm 9 đông trường Việt Hàn	9	Đường Mai Lão Bạng	Đường Hồ Tông Thốc	24	798	6.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
104	Đường liên xóm 9	9	Từ thửa số 19	Đến thửa số 548	24	788, 789, 790, 791, 792, 799	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
105	Đường dân cư	15	Từ thửa số 199	Đến thửa số 20	24	797, 783, 784, 785	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
106	Đường dân cư	15	Từ thửa số 511	Đến thửa số 159	24	793, 794	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
107	Đường dân cư	15	Thửa 139 tờ BĐồ số 34	Thửa 252 tờ BĐồ số 24	24	795, 796, 797	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
108	Đường dân cư	15			24	786	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
109	Đường dân cư	15	Từ thửa 435, tờ 24	Thửa 707, tờ 24	24	787	3.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
110	Đường dân cư xóm 13	13	Thửa 20 tờ BĐồ số 25	Thửa 31 tờ BĐồ số 25	25	684, 685, 686	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
111	Đường dân cư	14	Từ thửa số 548	Đến thửa số 546	25	672, 673	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
112	Đường ngang xóm 13	13	Thửa 291 tờ BĐồ số 25	Thửa 84 tờ BĐồ số 25	25	694, 695	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
113	Đường QH rộng 24 m (Khu tái định cư BV đa khoa)	14	Từ thửa 586, tờ 25	Thửa 592, tờ 25	25	690	12.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
114	Đường QH rộng 24 m (Khu tái định cư BV đa khoa)	14	Từ thửa 576, tờ 25	Thửa 666, tờ 25	25	573, 574, 575,	12.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
115	Quy hoạch đấu giá xóm 14	14	Từ thửa số 570	Đến thửa số 282	25	687, 688	6.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
116	Quy hoạch đấu giá xóm 14	14	Từ thửa số 405	Đến thửa số 426	25	691, 692, 693	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
117	Đường dân cư	12	Thửa 10 tờ BĐồ số 26	Thửa 583 tờ Bản đồ số 20	26	622, 623	2.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
118	Đường Trung Lộc	21	Thửa 233 tờ Bản đồ số 27	Thửa 517 tờ Bản đồ số 27	27	557,000	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
119	Đường Trung Lộc	21	Thửa đất số 295 tờ Bản đồ 27	Thửa đất số 542 tờ Bản đồ 27	27	558, 558, 560, 561	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
120	Đường Dân cư	21	Thửa 345 tờ Bản đồ số 27	Thửa 553 tờ Bản đồ số 27	27	564, 565, 566, 570, 571, 589, 651, 652	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
121	Đường dân cư	21	Thửa đất số 295 tờ BĐ 27	Thửa đất 551, tờ bản đồ 27	27	567	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
122	Đường Chu Trạc	11, 22	Thửa 89 tờ Bản đồ số 27	Thửa 303 tờ Bản đồ số 27	27	562, 563	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
123	Đường dân cư	22	Thửa 6 tờ Bản đồ số 27	Thửa 419 tờ Bản đồ số 22	28	428, 429, 430, 438, 439	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
124	Đường dân cư	22			28	431, 432, 440, 441, 442	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
125	Đường dân cư	22			28	434, 435, 436, 437	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
126	Đường trục ngang xóm 16 QH tồn đọng nhà sứ	16	Thửa 167	Thửa 294	29	681, 682	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
127	Đường dân cư	16,17	Thửa 121	Thửa 502	29	678, 679, 680	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
128	Đường Hoàng Phan Thái	15	Đường Nguyễn Trãi	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	30	771, 772, 773	9.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
129	Đường trục ngang liên xóm 17	17	Thửa 59	Thửa 324	30	778; 779; 780; 781; 782; 783; 784; 785; 786; 787; 795; 796	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
130	Đường trục ngang liên xóm 17	17	Thửa 59	Thửa 324	30	776, 777	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
131	Đường QH (Khu tái định cư đường 72 m)	19	Từ thửa 394	Đến thửa 602	30	887; 888	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
132	Đường 72m	17	Thửa số 325	Thửa số 239	30	791; 793; 797; 798	23.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
133	Đường 30m trong khu đô thị vinaconex 9	19	Thửa 176	Thửa 196	30	159; 160; 197	6.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
134	Đường dân cư	20	Đường Trương Văn Lĩnh	Thửa 591 tờ BĐồ 31	31	737, 949	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
135	Đường Phú Yên	20	Thửa 202 tờ BĐồ số 31	Thửa 171 tờ BĐồ số 31	31	946, 947, 948	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
136	Đường Phú Yên	20			31	992, 993	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp
137	Đường Phú Yên	20			31	989, 994, 995	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp
138	Đường dân cư		Từ thửa số 432	Đến thửa số 408	32	659, 660	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
139	Đường dân cư		Thửa 180 tờ BĐồ số 32	Thửa 292 tờ BĐồ số 32	32	574, 632, 655, 656	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
140	Đường dân cư	23	Thửa 180 tờ BĐồ số 32	Thửa 292 tờ BĐồ số 32	32	637, 638, 639	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
141	Đường Phú Yên		Từ thửa số 123	Đến thửa số 589	32	625; 626	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
142	Đường Phú Yên	20	Thửa 22 tờ BĐồ số 32	Thửa 214 tờ BĐồ số 33	32	657, 658	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
143	Đường dân cư		Thửa 180, 265 tờ BĐồ số 32	Thửa 292 tờ BĐồ số 32	32	740, 741	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
144	Đường dân cư	23	Thửa 111 tờ BĐ số 32	Thửa 214 tờ BĐồ số 32	33	462, 464, 465, 466, 553, 554	2.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
145	Đường đất (Đường Phạm Đình Toái cũ)	18	Từ thửa 367	Đến thửa số 211	35	705, 887, 890, 989, 994, 995	8.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
146	Đường dân cư		Thửa 210 tờ BĐồ 35	Thửa 140 tờ BĐồ 35	35	888, 889	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
147	Đường dân cư	18, 19	Thửa đất số 262 tờ bản đồ 35	Thửa đất số 22 tờ bản đồ 35	35	996, 997	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
148	Đường dân cư	23	Từ thửa số 289	Đến thửa số 428	37	995,996, 997, 998	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
149	Đường dân cư	24	Từ thửa số 26	Đến thửa số 60	39	89, 90, 92, 93, 94, 95, 96	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
150	Đường dân cư	24	Từ thửa số 4	Đến thửa số 10	39	91	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
151	Đường dân cư	24	Thửa 65 tơ BĐồ 40	Thửa 5 tờ BĐồ 40	40	110, 120, 121, 122, 123, 124, 215, 216	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
152	Đường dân cư	24	Thửa 49 tờ BĐồ 40	Thửa 2 tờ BĐồ 40	40	125, 126, 212, 213,214	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
153	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Các xóm				Tất cả các thửa đất còn lại bám đường	17.000.000	Do thay đổi hạ tầng
XV	XÃ HƯNG LỘC							
1	Đường Quy hoạch	Đức Thịnh	Đường Quy hoạch	Lỗ góc	7	829, 846, 847, 867, 868, 874, 885, 890, 891, 895, 906, 910, 911, 915, 931, 935, 936,	2.500.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Quy hoạch	Đức Thịnh	Đường Quy hoạch		7	827, 828, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864,	2.300.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
3	Đường Quy hoạch				7	865, 866, 869, 870, 871, 872, 873, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 886, 887, 888, 889, 892, 893, 894, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 909, 912, 913, 914,	2.300.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
4	Đường Quy hoạch				7	916, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 932, 933, 934, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 956, 957, 961, 962, 963, 964, 965,	2.300.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
5	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	12	668, 673,	1.900.000	Do QH mới
6	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	12	661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 669, 670, 671, 672,	1.900.000	Do QH mới
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông			đường QH 15 m	19	Các lô 01, 05,	3.500.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường Quy hoạch 15 m			đường QH 15 m	19	các lô 02, 03, 04,	3.200.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
9	Đường Quy hoạch 15 m			đường QH 15 m	19	Lô 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36.	2.800.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
10	Đường QH 5-7 m	Hoà Tiến			37	809, 810, 811, 765, 800, 801, 802, 762, 763, 787, 788,	2.800.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
11	Đường QH 5-7 m	Hoà Tiến		Lô góc	37	757, 764, 768, 786,	3.000.000	Khu QH mới do đấu giá QSD đất
12	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Cuối trường Cao đẳng	Hết xóm Đức Thịnh	2	135, 137, 140, 141, 142,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
13	Đường nội xóm	Đức Thịnh			2	136, 138, 139,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
14	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	3	432, 433, 434.	1.800.000	Hình thành do tách thửa
15	Đường vào nhà thuốc Trần Trung Hưng	Mỹ Thượng			4	322, 323, 324, 325, 326, 337, 338,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
16	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 4	Giáp Nghi Đức	4	331, 332, 333, 334, 335, 336,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
17	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 4	Giáp Nghi Đức	4	327, 328, 329, 330,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
18	Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	700,701,	2.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	705, 706, 713, 714,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
20	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	694, 710, 711, 712, 720, 721, 734, 735, 736, 740,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
21	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	675, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 697, 698, 699, 702, 703, 704,707, 708, 709,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
22	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	695, 696, 715, 716, 717, 718, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
23	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	737,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
24	Đường nội xóm	Mỹ Trung	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	5	689, 690, 691, 692, 693, 739,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
25	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	719, 720,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
26	Đường nội xóm	Đức Thịnh			7	806, 807, 984, 985,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
27	Hoàng Tá Thốn	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	7	813, 814, 825, 826, 970, 971, 972, 976, 981,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
28	Hoàng Tá Thốn	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	7	808, 809,	1.900.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Đường Trần Khánh Dư	Đức Thọ	Đường LVT (Trường CĐSP)	Ngã tư đường nhánh	7	815, 816, 973, 974, 975,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
30	Đường Trần Khánh Dư	Đức Thọ	Đường LVT(Trường CĐSP)	Ngã tư đường nhánh	7	810, 811, 959, 960,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
31	Đường Trần Khánh Dư	Đức Thọ	Ngã tư đường nhánh (thửa 273, tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	7	817, 818, 819, 820, 821,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
32	Đường nội xóm	Đức Thịnh			7	966, 967, 968, 969, 977, 978, 982, 983,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
33	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	7	822, 823, 824, 979, 980,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
34	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	8	375, 376, 377, 385, 386, 387, 391,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
35	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	8	394, 395,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
36	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	8	362, 363, 368, 369, 370, 381, 382, 383, 384, 388, 389, 390,	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	8	367, 371, 372, 378, 379, 380, 392, 393, 396, 397, 398, 399, 400, 401,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
38	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	8	364, 365,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
39	Đường vào nhà thuốc Trần Trung Hưng	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTLÔ kéo dài	12	691,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
40	Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng			12	677, 678,	3.100.000	Hình thành do tách thửa
41	Đường vào nghĩa trang	Xóm 13	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	12	656, 657, 658, 684, 685,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
42	Đường vào nhà thuốc Trần Trung Hưng	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTLÔ kéo dài	12	674, 675,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường vào nhà thuốc Trần Trung Hưng	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTLÔ kéo dài	12	679, 680, 681, 682, 683, 686, 687, 689, 690, 694, 695, 696,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường vào nhà thuốc Trần Trung Hưng	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTLÔ kéo dài	12	697,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
45	Đường nội xóm	Mỹ Thượng			12	692, 693,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
46	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 12	Đường Lê Viết Thuật	12	659, 660,	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
47	Đường xóm Mỹ Trung	Mỹ Trung, Mỹ Hạ	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	13	560, 561,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
48	Đường nội xóm	Mỹ Trung	Đường LVT (thửa 358, tờ 6)	Ngã tư ao cá	13	562, 563,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
49	Đường nội xóm	Mỹ H141	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	700, 701, 702, 703, 704, 705, 740,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
50	Đường Trần Trùng Quang	Mỹ H139			14	736, 737,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường nội xóm	Mỹ H139	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	718, 719, 722,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
52	Đường nội xóm	Mỹ H140	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	713, 734, 735, 768, 769,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường nội xóm	Mỹ H141	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 738, 739, 765, 766, 767, 770, 771, 772,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
54	Đường xóm Đức Thọ	Đức Thọ	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	711	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
55			Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	716, 720, 721, 723, 724,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
56	Đường xóm Đức Thọ	Đức Thọ	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	706, 707, 708, 709, 710, 714, 715, 717, 773, 774,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
57			Ngã tư đường nhánh (thửa 273, tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	14	725, 726, 762, 763, 764, 51, 72,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
58	Đường Trần Trùng Quang	Đức Thọ			15	680,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
59	Đường nội xóm	Đức Thọ			15	677, 678,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
60	Đường nội xóm	Đức Thọ	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	15	681, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
61	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã ba đầu xóm Đức Thọ (thửa 189)	Hết xóm Đức Thọ (thửa 102)	15	684, 685, 686,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
62	Đường đi xã Hưng Hoà	Đức Thịnh	Ngã ba đầu xóm Đức Thọ (thửa 189)	Hết xóm Đức Thọ (thửa 102)	15	682, 683, 696, 697,	1.900.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
63	Liên đường Trần Minh Tông - HTLỒ (xóm Ngũ Lộc)	Ngũ Lộc	Ngã tư		18	841, 842, 843,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
64	Đường Trần Minh Tông	Ngũ Lộc	tờ 11		18	832, 833, 834, 835,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
65	Đường nội xóm	Ngũ Lộc	Ngã tư nối		18	830, 831,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
66	Đường QH 24 m	Ngũ Lộc			19	520,	5.300.000	Hình thành do tách thửa
67	Đường nội xóm	Xóm 13	Ao Bàu Trổ	Nối đường GTNT liên xã	19	514, 515, 527, 528, 529,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
68	Đường nội xóm	Xóm 13	(Đường LVT)		19	521, 522,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
69	Đường nội xóm	Xóm 13	Hết ao bàu Trổ		19	518, 519,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
70	Đường Trần Minh Tông	Ngũ Lộc			19	523, 525, 526,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
71	Đường Trần Minh Tông	Xóm 13			19	530, 531,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
72	Đường Trần Trùng Quang	Mỹ Hạ			21	576, 577, 578, 579, 580, 581, 582,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
73	Đường Trần Thánh Tông	Mỹ Hạ			21	568, 569, 570, 571,	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
74	Đường nội xóm	Mỹ Hạ	Đầu đường LVT	Nối đường Trần Trung Quang kéo dài	21	572, 573, 583, 584,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
75	Đường nội xóm	Mỹ Hạ	Đường LVT	Ngã 3 vào xóm	21	574, 575,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
76	Đường Bùi Huy Bích	Xóm11	Ngã 3 vào xóm	Cuối đường nối đường HT 2, (thửa 279, tờ 37)	23	525, 526,	3.800.000	Hình thành do tách thửa
77	Đường Trần Tấn	Xóm 12			23	527,	3.800.000	Hình thành do tách thửa
78	Đường T.45	Xóm 12	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	23	528,	2.900.000	Hình thành do tách thửa
79	Đường nội xóm	Xóm 11	Đường		24	109, 110, 111, 112,	2.700.000	Hình thành do tách thửa
80	Đường nội xóm	Xóm 15	Trường Văn hoá	Đường Hải Thượng Lãn Ông	25	134, 135,	2.700.000	Hình thành do tách thửa
81	Đường nội xóm	Xóm 15	Đường		25	136, 137,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
82	Đường nội xóm	Mẫu Đơn	Bộ đội ra đa	Ngã tư nối	27	171, 172,	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
83	Đường nội xóm	Mẫu Đơn	Trường Văn hoá	Đường Hải Thượng Lãn Ông	27	169, 170,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
84	Đường nội xóm	Mẫu Đơn	Trường Văn hoá	Đường Hải Thượng Lãn Ông	27	167, 168,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
85	Đường nội xóm	Xóm11	Đầu đường		28	128, 129, 130,	2.400.000	Hình thành do tách thửa
86	Phùng Chí Kiên	Xóm 16	Đầu đường		29	247, 248,	7.300.000	Hình thành do tách thửa
87	Đường nội xóm	Xóm 16	LVT	Bộ đội ra đa	29	249, 250,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
88	Đường nội xóm	Xóm 16	Đầu đường		29	243, 244,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
89	Đường nội xóm	Xóm 16	LVT	Bộ đội ra đa	29	245, 246,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
90	Đường nội xóm	Xóm 12, Xóm Xuân Hùng	Đường Trần Tấn	Đường trong khu QH	30	215, 219, 220,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
91	Đường cổng làng VH xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng	Đầu đường		30	216, 217, 218,	3.000.000	Hình thành do tách thửa
92	Lê Viết Thuật	Xuân Hùng	LVT	Đường T 45	31	143, 144,	10.800.000	Hình thành do tách thửa
93	Đường xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng			31	148, 149, 150, 151,	2.300.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
94	Đường nội xóm	Xuân Hùng	Đường liên xóm	Đường trong khu QH	31	145, 146, 147,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
95	Đường cổng làng VH xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng	Đầu đường LVT	Trường VH	33	238, 239,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
96	Đường xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng	Đầu đường		34	65, 66,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
97	Đường Hoàng Trọng Trí	Xóm Mẫu Đơn	Cùng		35	733, 734,	3.000.000	Hình thành do tách thửa
98	Đường xóm	Mẫu Đơn	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	35	735, 736,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
99	Đường Trần Tấn	Xóm 12, 15	Cầu Bưu điện		35	709,	3.800.000	Hình thành do tách thửa
100	Đường Hoàng Trọng Trí	Xóm Mẫu Đơn	Cầu Bưu điện		35	710, 711, 722, 724, 725, 726,	3.300.000	Hình thành do tách thửa
101	Đường nội xóm	Xóm 12	Cùng		35	708, 729, 730, 731, 732,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
102	Đường T.45	Mẫu Đơn	Cổng làng VH	Nối đường kênh Bắc	35	727, 728,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
103	Đường T.45	Mẫu Đơn	Cùng		35	712, 713,	2.900.000	Hình thành do tách thửa
104	Đường T.45	Mẫu Đơn	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	35	714, 715, 717,	2.700.000	Hình thành do tách thửa
105	Đường T.45	Ngũ Lộc	Cùng		35	716,720, 721,	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
106	Đường liên xóm Mẫu Đơn - 12	Mẫu Đơn	Đường LVT (Từ thửa 195 tờ 30)	Ngã tư cuối đường (Tại thửa 76 tờ 31)	35	718, 719,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
107			Đường LVT (Từ thửa 195 tờ 30)	Ngã tư cuối đường (Tại thửa 76 tờ 31)	35	737, 738, 739, 740, 741, 742,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
108	Đường xóm	Mẫu Đơn	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	35	706, 707,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
109	Đường xóm	Mẫu Đơn	Cùng		35	704, 705,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
110	Đường xóm	Mẫu Đơn	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	35	723,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
111	Đường QH 5-7 m	Hoà Tiến			36	741,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
112	Đường nội xóm	Mẫu Đơn Ngũ Phúc	Cầu Bưu điện		36	744, 745,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
113	Lê Viết Thuật	Mẫu Đơn, Xuân Hùng	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	36	735,	9.300.000	Hình thành do tách thửa
114	Đường nội xóm	Ngũ Phúc, Mẫu Lâm	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	36	736, 737,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
115	Đường nội xóm	Mẫu Lâm	Cùng		36	738, 739, 740,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
116	Đường xóm Mẫu Lâm	Mẫu Lâm	Cầu Bưu điện		36	750, 751,	2.300.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
117	Đường xóm Mẫu Lâm	Mẫu Lâm	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	36	746, 747, 752, 753,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
118	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	Giáp Thửa 46		36	748, 749,	2.200.000	Hình thành do tách thửa
119		Hoà Tiến	tờ 33		37	789, 790, 803, 804,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
120	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	đường ngõ		37	794, 795, 796, 807, 808,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
121	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	Giáp thửa 61		37	754, 755, 756, 791, 792, 793, 812, 813,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
122	Đường xóm Hoà Tiến 2	Hoà tiến	tờ 33		37	782, 783, 784, 785, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 783, 783, 785, 797, 798, 799,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
123	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	tờ 32	Thửa 126	37	751,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
124	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	đường ngõ		37	814,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
125		Hoà Tiến	tờ 33		37	752, 753,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
126	Đường vào xóm Hoà Tiến	Hoà Tiến			37	744, 745, 746, 747, 748, 749, 772, 805, 806,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
XVI	**XÃ HƯNG ĐÔNG**							
1	Đường dân cư	Yên Khang	Thửa 22	Thửa 830	16	837, 865, 866	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Vinh- Hưng Tây (QH 72m)	Trung Thuận	Thửa 91	Thửa 262	25	369, 370, 371	20.000.000	Bổ sung do hạ tầng thay đổi

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 5	Thửa 208	27	215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 54	Thửa 73	28	54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63;65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 64	Thửa 74	28	64; 74	2.600.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 51	Thửa 52	28	51; 52	2.300.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường Đinh Văn Chất	Yên Bình	Thửa 53	Thửa 53	28	53	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường dân cư	Trung Thành	Thửa 403	Thửa 1056	32	1055, 1065, 1066, 1067	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường Đặng Thai Mai	Mỹ Hậu	Thửa 1069	Thửa 3688	32	1069, 1177, 3686	10.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Nguyễn Sư Hồi	Mỹ Hòa - Mỹ Long	Thửa 3	Thửa 406	13	83, 94,72	3.600.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1539	Thửa 1604	35	1504; 1508; 1539; 1604	3.600.000	Khu QH mới
12	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1505	Thửa 1507	35	1505; 1506; 1507	3.500.000	Khu QH mới
13	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1506	Thửa 1538	35	1520; 1521; 1522; 1523; 1524; 1525; 1526; 1527; 1528; 1529; 1530; 1533; 1536; 1537;1538	3.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1509	Thửa 1603	35	1509; 1510; 1511; 1512; 1513; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518; 1519; 1601; 1602; 1603	3.300.000	Khu QH mới
15	Đường Đặng Thai Mai	Yên Xá	Thửa139	Thửa 174	8	139; 141; 153; 174	10.000.000	Khu công nghiệp Bắc Vinh
16	Đường Đặng Thai Mai	Yên Xá	Thửa 56	Thửa 79	9	56; 79	10.000.000	
17	Đường trong khu công nghiệp	Yên Xá	Thửa 1	Thửa 75	14	1; 74; 75	3.500.000	
18	Đường trong khu công nghiệp	Yên Xá	Thửa 23	Thửa 342	15	23; 24; 109; 110; 342	3.500.000	
XVII	**XÃ HƯNG HÒA**							
1	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH phân lô đất ở xóm Khánh Hậu		12	Các thửa từ 1060 đến 1070;	3.100.000	Khu QH mới
2	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH phân lô đất ở xóm Khánh Hậu		12	Các thửa 1059,1071, 1072, 1084,	4.500.000	Khu QH mới
3	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH phân lô đất ở xóm Khánh Hậu		12	Các thửa đất từ 1073-1083	4.200.000	Khu QH mới
4	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	Hồ Phượng	Trần Luận	33	59, 60, 61	2.300.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	Hồ Phượng	Trần Luận	33	62, 63, 64	2.100.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường Xóm 5m	Phong Hào	Ông Dương	Ông Thương	35	235, 234	2.300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường Xóm	Phong Hào	Ông Trung	Ông Đinh	35	236, 237,238	1.800.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường dân cư	Mỹ Hòa	Thửa 199	Thửa 602	7	603, 604, 605, 609, 610, 615, 616, 617, 618	2.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
9	Đường trong khu quy hoạch	Yên Xá	Thửa 427	Thửa 498	10	505, 506	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
10	Đường dân cư xóm	Đông Vinh	Thửa 5	Thửa 500	10	507, 508, 509, 510	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
11	Đường Dân Cư	Mỹ Hòa - Mỹ Long	Thửa 1	Thửa 434	13	438, 439	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
12	Nguyễn Sư Hồi	Mỹ Hòa - Mỹ Long	Thửa 3	Thửa 406	13	436, 437	3.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
13	Đường dân cư	Mỹ Long - Trung Mỹ	Thửa 2	Thửa 373	14	374, 375, 378, 380, 381, 382	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
14	Đường dân cư	Trung Mỹ	Thửa 172	Thửa 344	15	471, 472, 473, 474, 475, 487, 488, 489, 490, 511, 512	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
15	Đường dân cư	Yên Xá	Thửa 8	Thửa 496	15	509, 510, 522, 523	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
16	Đường dân cư xóm	Yên Xá - Yên Vinh	Thửa 22	Thửa 499	15	500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 513, 514 ,515, 516, 517, 518, 519, 520, 521	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường quy hoạch rộng 15.0m (đất đấu giá Yên Khang)	Yên Khang	Từ thửa 43	Thửa 810	16	831, 832, 833, 834	4.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
18	Đường quy hoạch rộng 30.0m (đất đấu giá Yên Khang)	Yên Khang	Từ thửa 622	Từ thửa 801	16	871, 872	4.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
19	Đường Hồ Học Lãm	Yên Khang	Thửa 21	Thửa 829	16	838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 864, 867, 868, 869, 870	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
20	Đường Nguyễn Chí Thanh	Trung Thành	Thửa 216	Thửa 531	19	635, 636	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
21	Đường Nguyễn Sư Hồi	Trung mũ - Trung Thịnh	Thửa 1	Thửa 535	19	612, 613, 614, 617, 618	3.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
22	Đường dân cư xóm	Trung mũ - Trung Thịnh	Thửa 48	Thửa 525	19	619, 620, 621, 629	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
23	Đường dân cư	Trung mũ - Trung Thịnh	Thửa 55	Thửa 527	19	608, 609, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 633, 634, 638, 639, 640, 641, 645, 646	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
24	Khu quy hoạch xóm Trung Thành	Trung Thành	Thửa 536	Thửa 545	19	615, 616	6.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
25	Đường quy hoạch	Trung Thành	Thửa 425	Thửa 607	19	610, 611	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường Nguyễn Chí Thanh	Yên Vinh Trung Thành	Thửa 48	Thửa 424	20	552, 557, 562, 563, 564, 565, 566, 569, 570	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
27	Đường dân cư	Trung Thành	Thửa 17	Thửa 500	20	571, 572	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
28	Đường dân cư	YênVinh	Thửa 5	Thửa 379	20	551, 553, 554, 555,556	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
29	Đường dân cư	Trung Thuận	Thửa 182	Thửa 548	20	560, 561, 567, 568, 573, 574, 575, 576	4.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
30	Đường trong khu quy hoạch	Yên Bình	Thửa 60	Thửa 470	20	558, 559	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
31	Đường Đinh Văn Chất	Yên Bình	Thửa 136	Thửa 441	21	550, 551	4.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
32	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 37	Thửa 545	21	552, 553, 554, 555, 556	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
33	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trung Tiến - Trung Thuận	Thửa 9	Thửa 347	25	364, 365	7.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
34	Đường dân cư	Trung Thuận	Thửa 1	Thửa 359	25	360, 361, 366, 367,368	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
35	Đường dân cư	Trung tiến	Thửa 4	Thửa 331	25	362, 363	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
36	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 451	Thửa 460	25	451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
37	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 434	Thửa 445	25	434, 437, 445	6.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
38	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 435	Thửa 450	25	435, 436, 466, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 446, 447, 448, 449, 450	6.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
39	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 461	Thửa 465	25	461, 462, 463, 464, 465	7.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
40	Đường dân cư	Trung tiến	Thửa 1	Thửa 92	30	93,94	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
41	Đường dân cư	Mai Lộc	Thửa 1	Thửa 436	37	437, 438	2.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
42	Đường xóm 5m	Phong Phú	Ô thuyết	Bà Ninh	12	1053, 1054	1.400.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH tái định cư xóm Khánh Hậu		12	Các thửa từ 994 đến 1005; các thửa từ 1011 đến 1022; các thửa từ 1024 đến 1035; các thửa từ 1041 đến 1052, 1055, 1056, 1057, 1058	2.500.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường xóm 4m	Phong Quang	Ông Trọng	Bà Thúy	25	150, 151, 152, 153, 154, 155, 156	1.400.000	Hình thành do tách thửa
45	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	Ông Lai Ông Tuấn	Ông Cơ ÔngLong	28	236, 235	2.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
46	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	ông Hoàng	Hội trường	29	268, 269,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
47	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	ông Hoàng	Hội trường	29	266, 267	2.300.000	Hình thành do tách thửa
48	Đường xóm 6m	Phong Hảo	Nguyễn Sơn	Ng Nguyên	34	149, 150	2.300.000	Hình thành do tách thửa
49	Đường Xóm	Phong Hảo	Võ Hồng	Bà Đồng	34	151, 152	1.800.000	Hình thành do tách thửa
50	Đường xóm 5m	Phong Hảo	Ô. Trung	Ô. Bình	35	241, 242, 243, 244, 245, 246	2.300.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường xóm 4m	Phong Hảo	Bà Lục	Ô. Hưng	35	239, 240	1.800.000	Hình thành do tách thửa
52	Đường xóm 6M	Thuận I	Ô. Hồng	Ô Tuấn	37	226, 227, 228	2.300.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường xóm 5m	Thuận I	Ô. Tý	Ô. cảnh	37	229, 230	1.400.000	Hình thành do tách thửa
54	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Các xóm				Tất cả các thửa đất còn lại bám đường	5.000.000	Bổ sung các thửa mới
XVIII	**XÃ NGHI ĐỨC**							
1	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			13	419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 455, 456, 457 và các lô đất còn lại	2.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			13	459, 450, 451, 452, 453 và các lô đất còn lại	2.100.000	Khu QH mới
3	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m)	Xuân Đồng			13	440, 441, 442, 504, 505, 446, 447, 448, 449 và các lô đất còn lại	2.700.000	Khu QH mới
4	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			13	411, 414, 415, 416, 417 và các lô đất còn lại	2.200.000	Khu QH mới
5	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m - 12m)	Xuân Đồng			13	454	2.800.000	Khu QH mới
6	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m - 9m)	Xuân Đồng			13	410, 412, 413, 418, 454, 458, 460 và các lô đất còn lại	2.600.000	Khu QH mới
7	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 12m)	Xuân Đức			19	572	7.500.000	Khu QH mới
8	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đức			19	573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 594 và các lô đất còn lại	7.000.000	Khu QH mới
9	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đồng			19	528, 529, 530, 531, 532, 533	7.000.000	Khu QH mới
10	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đức			19	568, 569, 570, 571, 586, 587, 602, 603, 606, 607, 608 và các lô đất còn lại	2.300.000	Khu QH mới
11	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			19	550, 597	2.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			19	535, 536	2.200.000	Khu QH mới
13	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 24m)	Xuân Đức			19	604, 610	3.000.000	Khu QH mới
14	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 24m)	Xuân Đồng			19	537, 538, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 560, 561 và các lô đất còn lại	3.000.000	Khu QH mới
15	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			19	541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 598, 599 và các lô đất còn lại	2.000.000	Khu QH mới
16	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 24m)	Xuân Đức			19	595	7.500.000	Khu QH mới
17	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 24m)	Xuân Đồng			19	534	7.500.000	Khu QH mới
18	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 24m)	Xuân Đức			19	605, 609	3.400.000	Khu QH mới
19	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 24m)	Xuân Đồng			19	562	3.400.000	Khu QH mới
20	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 24m)	Xuân Đồng			19	539, 551	3.300.000	Khu QH mới
21	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 12m)	Xuân Đức			19	567	2.700.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 9m)	Xuân Đồng			19	540	2.500.000	Khu QH mới
23	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 12m)	Xuân Đồng			19	549, 596	2.600.000	Khu QH mới
24	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đồng			12	491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 501 và các lô đất còn lại	7.000.000	Khu QH mới
25	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đức			12	562, 563, 564, 565, 567, 568, 569, 570 và các lô đất còn lại	7.000.000	Khu QH mới
26	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đức			12	554, 555, 556, 557, 558, 559, 560 và các lô đất còn lại	2, 300,000	Khu QH mới
27	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m)	Xuân Đồng			12	502, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 523 và các lô đất còn lại	2.800.000	Khu QH mới
28	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			12	504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512 và các lô đất còn lại	2.200.000	Khu QH mới
29	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 12m)	Xuân Đức			12	571	7.500.000	Khu QH mới
30	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 12m)	Xuân Đức			12	561	2.700.000	Khu QH mới
31	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 18m)	Xuân Đồng			12	490	3.100.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
32	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 18m - 9m)	Xuân Đồng			12	503, 513	3.000.000	Khu QH mới
33	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 9m)	Xuân Đồng			12	526	2.500.000	Khu QH mới
34	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			12	527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547 và các lô đất còn lại	2.000.000	Khu QH mới
35	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m-12m)	Xuân Đồng			12	525	2.800.000	Khu QH mới
36	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 9m)	Xuân Đồng			12	537, 548, 553 và các lô đất còn lại	2.400.000	Khu QH mới
37	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			12	536, 549, 550, 551, 552 và các lô đất còn lại	2.200.000	Khu QH mới
38	Khu TĐC số 2 (Bám đường Sư Vạn Hạnh)	Xuân Hương			22	551,	1.900.000	Khu QH mới
39	Khu TĐC số 2 (Lô góc đường 18m - đường Sư Vạn Hạnh)	Xuân Hương			22	550	2.800.000	Khu QH mới
40	Đường Giao thông nối Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Các xóm xuân Đồng, Xuân Đức, Xuân Tín			13, 19, 20, 26	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường 95m đoạn tiếp giáp với xã Nghi Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	Đường Giao thông nối Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Các xóm xuân , Xuân Tín, Xuân Hương, Xuân Mỹ			13, 14, 4	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò đoạn từ đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Khu QH mới
41	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	370, 371, 374	1.500.000	Hình thành do tách thửa
42	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	365, 375, 376, 378.	1.400.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	470, 471, 472	1.400.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	172, 373, 377	1.000.000	Hình thành do tách thửa
45	Đường xóm	Xuân Tín			6	342, 343	1.400.000	Hình thành do tách thửa
46	Đường xóm	Xuân Tín			6	349, 350, 351, 352, 353	1.400.000	Hình thành do tách thửa
47	Đường xóm	Xuân Đức			12	572, 573	1.000.000	Hình thành do tách thửa
48	Đường xóm	Xuân Tín			13	502, 503	1.400.000	Hình thành do tách thửa
49	Đường xóm	Xuân Tín			13	408, 405, 501	1.400.000	Hình thành do tách thửa
50	Đường xóm	Xuân Tín			13	461	1.000.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường xóm	Xuân Tín			13	432, 433, 434, 435, 436	1.000.000	Hình thành do tách thửa
52	Đường Đức Thiết	Hương Tín			14	464	1.800.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường xóm	Xuân			14	455, 457, 458	1.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
54	Đường xóm	Hương			14	454, 456	1.000.000	Hình thành do tách thửa
55	Đường xóm	Xuân Trung			14	461, 462, 465	1.400.000	Hình thành do tách thửa
56	Đường xóm	Xuân Bình 14			15	536, 537, 540	1.500.000	Hình thành do tách thửa
57	Đường xóm	Xuân Trung			15	444, 446,	1.500.000	Hình thành do tách thửa
58	Đường xóm	Xuân Bình 14			15	454, 455, 456, 451,453, 542	1.400.000	Hình thành do tách thửa
59	Đường xóm	Xuân Bình 14			15	544	1.000.000	Hình thành do tách thửa
60	Đường xóm	Xuân Trung			15	546, 547, 538, 539, 538, 539	1.400.000	Hình thành do tách thửa
61	Đường xóm	Xuân Trung			15	439, 457, 458, 459, 543.	1.000.000	Hình thành do tách thửa
62	Đường xóm	Xuân Bình 13			15	529, 530	1.400.000	Hình thành do tách thửa
63	Đường xóm	Xuân Bình 13			15	529, 530	1.400.000	Hình thành do tách thửa
64	Đường xóm				15	449, 450	1.000.000	Hình thành do tách thửa
65	Đường xóm	Xuân Bình 13			16	513, 514	1.400.000	Hình thành do tách thửa
66	Đường xóm				16	426, 424, 425	1.000.000	Hình thành do tách thửa
67	Đường xóm	Xuân Trang			16	419, 420, 421, 422, 423, 428, 429	1.400.000	Hình thành do tách thửa
68	Đường xóm	Xuân Trang			17	168, 169, 170	1.700.000	Hình thành do tách thửa
69	Đường xóm	Xuân Trang			17	157, 159, 160, 163, 164, 156, 171, 172	1.000.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
70	Đường xóm	Xuân Trang			17	165, 166	1.400.000	Hình thành do tách thửa
71	Đường Xóm Xuân Đức đi Xuân Bình 14	Xuân Đức			19	611, 612, 613, 614, 621, 622	1.700.000	Hình thành do tách thửa
72	Đường xóm	Xuân Đức			19	563, 564, 591, 618, 619, 620	1.400.000	Hình thành do tách thửa
73	Đường xóm	Xuân Đức			19	425, 623, 386, 387, 389, 390, 398, 592, 593	1.000.000	Hình thành do tách thửa
74	Đường xóm	Xuân Đồng			20	543, 569	1.000.000	Hình thành do tách thửa
75	Đường xóm	Xuân Hoa			21	427	1.800.000	Hình thành do tách thửa
76	Đường xóm	Xuân Hương			21	283, 428, 429	1.700.000	Hình thành do tách thửa
77	Đường xóm	Xuân Hương			21	415, 416, 423, 424, 425	1.400.000	Hình thành do tách thửa
78	Đường xóm	Xuân Hương			21	419	1.000.000	Hình thành do tách thửa
79	Đường xóm (Đường 18m)	Xuân Hương			22	519, 520	2.500.000	Hình thành do tách thửa
80	Đường xóm	Xuân Trung			22	477, 652, 653, 651, 648, 649, 540 546	1.400.000	Hình thành do tách thửa
81	Đường xóm	Xuân Trung			22	650, 547, 541, 543	1.000.000	Hình thành do tách thửa
82	Đường xóm	Xuân Bình 13			23	495, 501	1.600.000	Hình thành do tách thửa
83	Đường xóm				23	494	1.500.000	Hình thành do tách thửa
84	Đường xóm	Xuân Thịnh			23	510	1.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
85	Đường xóm	Xuân Thịnh			23	491, 492, 493, 496, 497, 498, 511, 523, 524, 559, 560, 508, 509, 503, 505, 506, 504, 561, 329	1.400.000	Hình thành do tách thửa
86	Đường xóm	Xuân Bình 13			23	462, 463, 502	1.400.000	Hình thành do tách thửa
87	Đường xóm				23	518, 519	1.400.000	Hình thành do tách thửa
88	Đường xóm				23	517	1.000.000	Hình thành do tách thửa
89	Đường xóm	Xuân Trang			23	514, 515, 516	1.400.000	Hình thành do tách thửa
90	Đường xóm				23	499, 500	1.000.000	Hình thành do tách thửa
91	Đường Lê Viết Thuật (đường 535)				24	425	7.000.000	Hình thành mới
92	Đường Vinh - Cửa Hội	Xuân Trang			24	395, 396, 408, 409	5.000.000	Hình thành do tách thửa
93	Đường xóm	Xuân Thịnh			24	410, 411, 413	1.000.000	Hình thành do tách thửa
94	Đường xóm	Xuân Trang			24	393	1.400.000	Hình thành do tách thửa
95	Đường xóm				24	397, 398	1.000.000	Hình thành do tách thửa
96	Đường xóm Xuân Đức đi Xuân Trang	Xuân Đức Xuân Đồng			25	97	1.800.000	Hình thành do tách thửa
97					25	36, 98, 100, 101, 102, 103	1.700.000	Hình thành do tách thửa
98	Đường xóm	Xuân Đức			25	99, 61	1.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
99	Đường xóm	Xuân Đức			25	1, 8, 40, 54, 63, 94, 95, 96, 104, 105	1.000.000	Trong Bảng giá không thể hiện
100	Đường xóm	Xuân Hoa			26	404, 405, 402, 403	1.400.000	Hình thành do tách thửa
101	Đường xóm	Xuân Hương			27	464, 465	1.800.000	Hình thành do tách thửa
102	Đường xóm				27	466, 454	1.000.000	Hình thành do tách thửa
103	Đường xóm				27	455, 467	1.400.000	Hình thành do tách thửa
104	Đường xóm	Xuân Hoa			27	461, 469, 472, 457, 473, 458, 459, 460	1.400.000	Hình thành do tách thửa
105	Đường xóm				27	470, 471, 474, 475, 476, 477, 478	1.000.000	Hình thành do tách thửa
106	Đường xóm	Xuân Hương			28	527, 528, 529, 530, 611, 544, 545, 546	1.400.000	Hình thành do tách thửa
107	Đường xóm	Xuân Hoa			28	538, 539, 540	1.000.000	Hình thành do tách thửa
108	Đường xóm	Xuân Trung			28	525	1.400.000	Hình thành do tách thửa
109	Đường xóm	Xuân Trung			28	541, 542, 543	1.000.000	Hình thành do tách thửa
110	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	419, 420, 497, 421, 422, 423, 424	1.500.000	Hình thành do tách thửa
111	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	414, 415	1.400.000	Hình thành do tách thửa
112	Đường xóm				29	401, 411, 412, 413	1.000.000	Hình thành do tách thửa
113	Đường xóm	Xuân Hoa			33	147, 148, 149	1.000.000	Hình thành do tách thửa
114	Đường xóm	Xuân Hương			27	464, 465	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
115	Đường xóm				27	466, 454	1.000.000	Hình thành do tách thửa
116	Đường xóm				27	455, 467	1.400.000	Hình thành do tách thửa
117	Đường xóm	Xuân Hoa			27	461, 469, 472, 457, 473, 458, 459, 460	1.400.000	Hình thành do tách thửa
118	Đường xóm				27	470, 471, 474, 475, 476, 477, 478	1.000.000	Hình thành do tách thửa
119	Đường xóm	Xuân Hương			28	527, 528, 529, 530, 611, 544, 545, 546	1.400.000	Hình thành do tách thửa
120	Đường xóm	Xuân Hoa			28	538, 539, 540	1.000.000	Hình thành do tách thửa
121	Đường xóm	Xuân Trung			28	525	1.400.000	Hình thành do tách thửa
122	Đường xóm	Xuân Trung			28	541, 542, 543	1.000.000	Hình thành do tách thửa
123	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	419, 420, 497, 421, 422, 423, 424	1.500.000	Hình thành do tách thửa
124	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	414, 415	1.400.000	Hình thành do tách thửa
125	Đường xóm				29	401, 411, 412, 413	1.000.000	Hình thành do tách thửa
126	Đường xóm	Xuân Hoa			33	147, 148, 149	1.000.000	Hình thành do tách thửa
127	Đường QH khu TĐC đường 35m	Xuân Đồng			19	624	2.200.000	Hình thành do tách thửa
XIX	**XÃ NGHI ÂN**							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường nhựa	Kim Chi, Kim Phúc	Thửa 764	Thửa 790	8	764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 784, 785, 786, 789, 790, 791	1.600.000	Quy hoạch mới
2	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa 779	Thửa 783	8	779, 780, 781, 782, 783.	1.800.000	Quy hoạch mới
3	Đường nhựa QH 35 mét	Kim Mỹ	Thửa đất số 7	Thửa đất số 286	42	287, 288.	7.000.000	Quy hoạch mới
4	Đường nhựa QH 35 mét	Kim Mỹ	Thửa đất số 70	Thửa đất số 286	42	313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361.	6.500.000	Quy hoạch mới
5	Đường 35 m	Kim Mỹ	Thửa số 10	Thửa số 116	45	119, 120, 123, 124, 125126, 127, 128	6.500.000	Quy hoạch mới
XX	**XÃ NGHI LIÊN**							
1	Đường liên xóm 1; 2; 3	2; 3	1	72	10	205; 206; 211; 212; 213; 226; 348; 349; 350; 351; 447; 448	1.300.000	Bổ sung do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Bạch Cẩm (đoạn xóm 4,5)	5	119	289	42	181;172; 173	2.500.000	Bổ sung do thiếu sót
3	Đường Bạch Cẩm (đoạn xóm 4,5)	4	162	193	42	162;191; 192; 193; 323; 324	2.000.000	Bổ sung do thiếu sót
4	Đường dân cư	5	6	275	42	166;	1.500.000	Bổ sung do thiếu sót
5	Cảng Hàng không Vinh	Các tuyến đường công vụ				Bao gồm tất cả các thửa đất thuộc khu vực cảng hàng không Vinh	9.000.000	Bổ sung do sót thửa
XXI	**XÃ NGHI KIM**							
1			Từ nhà chị Hạnh	Đến nhà bà Dung	13	349	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
2				Khu quy hoạch mới xóm 1 góc đường quy hoạch rộng 12m	13	350; 353; 354	3.500.000	Khu QH mới
3				Khu quy hoạch mới xóm 1	13	351; 352; 353; 355; 356; 357; 358; 359; 360	3.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4				Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 1 đường quy hoạch 12m	20	592; 593; 594	3.500.000	Khu QH mới
5				Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 1 đường quy hoạch 9 m	20	595; 596; 597; 598	3.000.000	Khu QH mới
6					36	8; 18; 22; 24; 25; 32; 47; 37; 42; 54; 67; 72	1.400.000	Bổ sung do sót thửa
7					36	7; 16; 21; 49; 36; 58; 64; 69; 75; 77; 79; 87; 98; 109; 111; 119; 129;	1.200.000	Bổ sung do sót thửa
8					36	4; 5; 13; 43; 53; 23; 29; 44; 82; 107	1.100.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường xóm		Từ nhà ông Dương xóm 10	Đến nhà ông Bình	6	480; 481; 494; 495; 496; 497; 501; 502; 519; 520; 521; 524; 525; 554; 555.	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm		Từ nhà ông Hải	Đến nhà bà én	6	478; 479; 482; 483; 484; 486; 487; 488; 489; 490; 491; 498; 503; 504; 505; 506; 509; 510; 511; 512; 513; 538; 539; 540; 542; 543; 546; 547; 544; 545; 514; 515; 516; 517; 518; 522; 523; 507; 508; 549; 550; 551; 552; 553; 533; 534; 535; 536; 526; 527; 528; 529; 530; 531; 532	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
11	Đường xóm		Từ nhà ông Sự	đến nhà bà Hà	7	86, 106, 125, 158, 165	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
12	Đường xóm				7	119, 121, 132, 146, 152, 164	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
13	Đường xóm				10	487; 488; 535.	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
14	Đường xóm				10	483; 484; 485; 486; 489; 490; 491; 492; 493; 494; 495; 496; 534; 536; 537.	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
15	Đường xóm				11	6, 28, 30, 37, 48, 59, 81, 83, 93, 119, 134, 126, 150, 156, 170, 180, 189, 210, 216, 226, 242, 251, 259, 263, 279, 287, 309, 317, 336, 345, 353, 366, 368, 378, 387, 396, 399, 410; 448; 449; 452; 453	1.000.000	Điều chỉnh do bất cập về giá đất
16	Đường xóm				11	435; 436; 437; 438; 439; 440; 441; 442; 444; 445; 446; 447; 454; 455.	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường xóm				12	422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430; 431; 432; 433; 434.	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
18	Đường xóm				13	342; 343; 344.	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
19	Đường xóm		Từ nhà chị Hạnh	Đến nhà bà Dung	13	340; 341	5.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
20	Đường xóm		Từ nhà ông Trung	Đến nhà bà Hương	14	216; 217.	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
21	Đường xóm				17	482; 483; 484; 485.	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
22	Đường xóm				17	486; 487; 488; 489	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
23	Đường xóm		Từ cổng chào xóm 7	Đến nhà ông Tuyến	17	495; 496; 497	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
24	Đường xóm		Từ Lò gạch anh Hậu	Đến nhà bà Nga	17	467; 468; 469; 492; 493; 494	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
25	Đường xóm				17	455; 456; 457; 458; 459; 461; 464; 465; 466; 472; 473; 461; 462; 463; 470; 471; 474; 475; 476; 477; 478; 479; 490; 491; 498; 499;	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
26	Đường xóm		Từ nhà ông Liêm	Đến nhà ông Phước	18	587; 588; 589; 590; 591; 592; 601; 602; 615; 616; 619; 628; 629; 630; 637; 638	4.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
27	Đường xóm		Từ cổng chào xóm 8	Đi xóm 9, 10	18	580; 581	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường xóm				18	568; 569; 570; 571; 572; 573; 579; 584; 585; 586; 593; 594; 504; 605; 608; 609; 610; 617; 618; 620; 621; 622; 625; 626; 627; 631	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
29	Đường xóm		Từ nhà ông Thành	Đến nhà bà Châu xóm11	18	564; 565; 566; 567; 575; 576; 598; 599; 600; 611; 612; 613; 623; 624; 632; 633; 634	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
30	Đường xóm		Từ nhà ông Châu	Đến nhà ông Sỹ	18	635; 636	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
31	Đường xóm		Từ nhà ông Lập	Đến khu QH Hòn Mô	18	596; 597	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
32	Đường xóm		Từ nhà ông Quang	Đến nhà bà Hiệp	19	428; 429; 439; 440; 441; 442	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
33	Đường xóm				19	422; 423; 424; 425; 426; 427; 430; 435; 436; 437; 438	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
34	Đường xóm		Từ nhà ông Thu	Đến nhà ông Hồng	20	549; 550; 551	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
35	Đường xóm				20	537; 538; 539; 540; 541; 542; 543. 547; 548; 590; 591	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
36	Đường xóm				20	544; 545; 546	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
37	Đường xóm				21	699; 700; 705; 706	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
38	Đường xóm				21	701; 702	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
39	Đường xóm		Từ nhà ông Thanh	đến nhà ông Minh	21	711; 712; 713; 714	1.900.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
40	Đường xóm		Từ thửa đất ông Ngọ	Đến thửa đất bà Huyền	21	707; 708	1.700.000	Hình thành do tách thửa, HT
41	Đường xóm		Từ cổng kho xăng dầu	Đến nhà ông Duyên xóm 14	21	694; 695; 696; 697	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
42	Đường xóm				21	703; 704; 709; 710; 793; 794	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
43	Đường xóm				22	462; 463; 464.	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
44	Đường xóm				22	104; 105	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
45	Đường xóm		Từ nhà anh Hữu xóm 6	Đến nhà anh Thông xóm 6	25	432; 434; 435; 436; 437; 438; 439; 441; 442; 443; 444; 445; 446; 447; 448; 449; 450; 451; 452; 453; 454;	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
46	Đường xóm		Từ nhà ông Tuyên xóm 11	Đến nhà ông Châu xóm 11	26	469; 471; 481; 482; 483; 484; 485; 486	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
47	Đường xóm		Từ nhà anh Sáu xóm 11	Đến nhà anh Bảo xóm 11, và dọc đường từ nhà ông Minh xóm 11 đến nhà ông Khánh xóm 11	26	456; 457; 458; 459; 478	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
48	Đường xóm				26	460; 461; 465; 466; 472; 476; 477; 489; 490	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
49	Đường xóm				26	462; 463; 464	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
50	Đường xóm				26	491; 492	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
51	Đường xóm				27	434; 435; 436	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
52	Đường xóm				27	437; 438	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
53	Đường xóm		Từ nhà ông Hùng xóm 4	Đến nhà bà Hiệp xóm 5	27	427; 428; 429; 432; 433; 441;	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
54	Đường xóm				27	426; 431; 440; 442; 443; 444; 445	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
55	Đường xóm		Từ nhà anh Thanh	Đến nhà Văn hoá xóm 2	28	619; 620; 621; 622	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
56	Đường xóm				28	595; 596; 597; 598; 599; 600; 601; 602; 603; 604; 608; 611; 612; 613; 616; 617; 618	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
57	Đường xóm		Từ nhà ông Nguyên	Đến nhà ông Cường xóm 3 và hướng đến nhà ông Thịnh xóm 3	28	614; 615; 623; 624	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
58	Đường xóm				29	726; 727	2.900.000	Hình thành do tách thửa, HT
59	Đường xóm				29	29, 78, 96, 135, 469, 560,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
60	Đường xóm		Từ cổng chào xóm 3	Đến trạm biến thế xóm 2	29	20, 40, 102, 121, 144, 193, 178, 211, 249, 260, 269, 279, 293, 299, 313, 356, 374, 394, 412, 419, 434, 450, 487, 505, 544, 555, 712; 713; 714; 720; 721; 744; 745; 746	1.000.000	Điều chỉnh giá do bất cập
61	Đường xóm				29	728; 719; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 742; 743; 747; 748	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
62	Đường xóm				29	715; 716; 717; 722; 723	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
63	Đường xóm		Đường Thăng Long	Nhà ông Long	30	466; 467.	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
64	Đường xóm				30	458; 459; 468; 469	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
65	Đường xóm		Từ nhà bà Tường xóm 4	Đến nhà bà Hoè xóm 4	34	162; 163; 164	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
66	Đường xóm		Cổng chào xóm 4	Nhà bà Phiên	35	469; 470	1.600.000	Hình thành do tách thửa, HT
67	Đường xóm		Nhà ông Trần xóm 3	Nhà anh Hạnh xóm 3	35	460; 461; 462	1.900.000	Hình thành do tách thửa, HT
68	Đường xóm		Nhà Anh Bình xóm 4	Nhà bà Mai xóm 4	35	458; 459	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
69	Đường xóm		Nhà ông Nhâm xóm 4	Nhà bà Thiệp xóm 4	35	451	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
70	Đường xóm		Nhà A Việt xóm 4	Nhà ông Diện xóm 4	35	467; 468	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
71	Đường xóm				35	449; 450; 454; 455; 456; 457; 463; 464; 465	1.050.000	Hình thành do tách thửa, HT
72	Đường xóm				36	587; 588; 593; 594; 597; 598; 599; 600; 779; 780	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
73	Đường xóm				36	577; 578; 781; 782; 783	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
74	Đường xóm		Từ nhà bà Lý xóm 12	Đến nhà ông Quang xóm 3	36	590	2.700.000	Hình thành do tách thửa, HT
75	Đường xóm				36	580; 583; 585;	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
76	Đường xóm				36	776; 777; 778	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
77	Đường xóm				37	210; 212; 213.	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
XXII	**XÃ HƯNG CHÍNH**							
1	ĐƯỜNG DÂN CƯ	1	CÁC THỬA ĐẤT BÁM ĐƯỜNG BÊ TÔNG CHÍNH TRONG KDC XÓM 1		13	125, 119, 120, 116, 111, 114, 112, 108, 103, 97, 91, 72, 75, 143, 173, 147, 177, 168, 133, 102, 103, 544, 146, 147, 166, 176, 148, 183, 594, 595	2.000.000	Sót thửa
2	ĐƯỜNG CHÍNH ĐÍCH	2	THỬA 23 (ÔNG NGỤ)	THỬA 34 (BÀ YẾN)	14	56, 30	3.000.000	Sót thửa
3	ĐƯỜNG DÂN CƯ	3	CÁC THỬA ĐẤT CÒN LẠI		14	206, 212, 223, 162, 213, 219	2.000.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	ĐƯỜNG DÂN CƯ	3	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI		16	120	1.800.000	
5	ĐƯỜNG DÂN CƯ (Khu QH xóm 5, 6)	5, 6	THỬA GỐC HAI MẶT ĐƯỜNG		16	684, 685, 665 671	5.500.000	Bổ sung do sót thửa
6	ĐƯỜNG DÂN CƯ	1	CÁC THỬA ĐẤT BÁM ĐƯỜNG BÊ TÔNG CHÍNH TRONG KDC XÓM 1		13	100, 125, 119, 120, 116, 111, 114, 112, 108, 103, 97, 91, 72, 75, 143, 173, 147, 177, 168, 133, 102, 103, 544, 146, 147, 166, 176, 148, 183, 594, 595	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
7	ĐƯỜNG QH 24m (Khu QH xóm 5, 6)	5, 6	THỬA 256 (Ô TUẤN)	THỬA 607 (QH)	16	672 ...683; 686 ... 692	5.200.000	Bổ sung do sót thửa
8	ĐƯỜNG DÂN CƯ (Khu QH xóm 5)	5	THỬA GỐC HAI MẶT ĐƯỜNG (Khu QH xóm 5)		16	712, 719, 726, 733, 718, 725, 732, 739, 749, 753	4.500.000	Bổ sung do mới đấu giá đất
9	ĐƯỜNG DÂN CƯ (Khu QH xóm 5)	5	THỬA GỐC HAI MẶT ĐƯỜNG CÒN LẠI		16	712 ... 717; 720 ... 724; 727 ... 731; 734 ... 738; 741 ... 745; 748 ... 752	4.000.000	Bổ sung do mới đấu giá đất
10	ĐƯỜNG TỐNG TẤT THẮNG		THỬA 164 (ÔNG TOÁN - BÀ MẠO)	THỬA 211 (ÔNG MINH - BÀ HƯỜNG)	20	164, 170, 174, 177, 193, 198, 202, 211	2.500.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	ĐƯỜNG DÂN CƯ		KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CÔNG TY GẠCH NGÓI 22/12		20	188, 185, 184, 182, 181, 179, 180, 232, 178, 217, 215, 212, 201, 213, 240, 241, 214, 200, 219, 197, 207, 209, 224, 225, 229, 238, 237, 189, 187, 196, 236, 242, 243, 244, 205, 235	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
12	ĐƯỜNG LÊ XUÂN ĐÀO	5,6	THỬA 13 (Ô NHẬT - BÀ NHUNG)	THỬA 567 (Ô NAM - BÀ HẢI)	21	597, 35, 54, 66, 88, 582, 75, 113, 156, 167, 184, 202, 230, 247, 270, 282, 320, 306, 295, 326, 340, 346, 351, 367, 388, 381, 407, 398, 393, 421, 459, 464, 476, 583, 499, 530, 536, 552, 556, 569, 567	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
13	ĐƯỜNG DÂN CƯ	2,3	CÁC THỬA ĐẤT BÁM ĐƯỜNG BÊ TÔNG CHÍNH TRONG KDC XÓM 2,3		13	128, 107, 106, 109, 117, 122, 94, 89, 557, 71, 82, 70, 69, 63, 60, 52, 534	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
XXIV	**HÀ HUY TẬP**							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Tống Duy Tân	14	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	32	68	12.500.000	Bổ sung do sót thửa
2	Tống Duy Tân	14	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	32	285, 286	12.500.000	Bổ sung do sót thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HƯNG NGUYÊN GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**HƯNG LỢI**							
1	Vùng đông tây cầu đen	6 (xóm 8 cũ)			2,4	Từ lô số 01 đến lô số 84,lô số 83A,83B,84,85	2.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
2	Đường vào xóm 6	6 (xóm 8 cũ)			2,4	Từ lô số 01 đến lô số 98	1.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
3	Vị trí khác	6 (xóm 8 cũ)			2	318, 319, 135,134, 138, 139, 136, 137, 184, 186, 238, 246	1.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
II	**HƯNG ĐẠO**							
1	Khu dân cư xóm 7	Xóm 7			8	85	1.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
2	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			11	374, 344, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 348, 349, 350, 351, 352	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
3	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			11	408, 456, 457, 410, 411, 412, 413, 414, 415	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			12	415, 416, 417, 418, 419, 271, 421, 422, 377, 251	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			12	467, 470, 472, 474, 476, 477, 479, 480, 482, 534, 300, 536, 305, 306,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
6	Khu dân cư xóm 6	Xóm 6			12	40, 104, 103, 102, 2019, 129, 128,	600.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
7	Khu dân cư xóm 6	Xóm 6			12	130, 164, 209, 262, 365, 464, 519, 627, 679, 730	600.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
8	Khu dân cư xóm 6	Xóm 6			12	166, 210, 264, 315, 368, 413, 465, 628, 735, 836, 928	600.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
9	Khu dân cư xóm 7	Xóm 7			12	1006, 1048, 1092, 1174, 1215, 733, 1331, 1393, 1458, 1545, 1604, 1681, 1719, 1803	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
10	Khu dân cư xóm 4	Xóm 4			7	984	600.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
11	Khu dân cư xóm 8	Xóm 8			3	1243	2.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
III	**THỊ TRẤN**							

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Vị trí khác	Khối 1			13	13, 14, 72, 74, 93, 94, 76, 95, 96, 114, 116, 97, 117, 118, 119, 256, 78, 59, 37, 36, 186, 5, 1, 31, 120, 165, 166, 202, 203, 204, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 373, 372, 415, 414, 445, 447, 512, 583, 615, 613, 612, 611, 554, 510, 543, 511, 510, 542, 508, 541, 507, 442, 412, 1233, 1232, 1231, 1230, 293, 164, 98, 3, 294, 115, 167, 124, 293, 412, 143, 1234, 1235, 290, 1236, 1237, 1238, 413, 476, 544, 509, 329; 6; 18; 477, 1260, 1275, 1243, 1251	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
2	Vị trí khác	Khối 1			13	12; 32; 33; 52; 53; 15; 34; 16; 36; 55; 57; 17; 77; 58; 60; 144; 123; 145; 168; 329; 413; 476; 509; 1238; 1237; 1236; 1235; 1234; 443; 444; 1260; 1275; 1417; 507; 1418; 1423; 1424; 1436; 1243	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
3	Vị trí khác	Khối 1			9	328; 330; 334; 477; 329	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
4	Vị trí khác	Khối 1			9	306; 307; 316;	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Vị trí khác	Khối 2			9	313; 323; 342; 344; 324; 345; 346; 304; 322; 341; 119; 390	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Vị trí khác	Khối 1			13	26; 27; 1129; 44; 67; 86; 68; 87; 88; 89; 46; 47; 29; 30; 48; 70; 91; 92; 107; 108; 109; 133; 130; 131; 132; 149; 150; 172; 173; 174; 176; 177; 207; 208; 209; 210; 211; 215; 297; 298; 299; 300; 334; 335; 376; 377; 379; 336; 337; 338; 380; 420; 419; 450; 418; 417; 449; 24; 43; 66; 65; 104; 129; 128; 127; 126; 103; 125; 102; 169; 170; 147; 146; 171; 206; 205; 255; 254; 253; 252; 330; 331; 332; 333; 296; 375; 374; 416; 448; 478; 477; 446; 514; 513; 546; 545; 295; 69, 45, 119, 105; 1242; 1241; 1249; 1250; 1254, 1244, 1250, 1248, 1246, 1247;1416; 1425; 1451; 1403; 1409; 1260; 1261	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Vị trí khác	Khối 1			14	07; 05; 22; 43; 23; 61; 59; 80; 79; 128; 127; 149; 148; 147; 171; 173; 212; 245; 247; 248; 174.246, 246; 1250; 92, 1497, 1554.	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
6	Đường TL 558	Khối 1			14	19; 39; 38; 55; 54; 76; 75; 99; 120; 1486; 142; 141; 160; 159.	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
7	Vị trí khác	Khối 1			14	294; 292; 291; 290; 256; 255; 254; 253; 252; 251; 250; 249; 1584, 1542; 1663; 1577	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
8	Vị trí khác	Khối 1			14	84; 85; 133; 150; 177; 214	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Vị trí khác	Khối 1			14	158; 119; 98; 97; 118; 140; 117; 116; 115; 114; 113; 112; 139; 155; 185; 219; 259; 68; 71; 72; 52; 14; 13; 35; 50; 70; 95; 96; 94; 111; 72; 93; 48; 49; 30; 29; 28; 34; 32; 10; 31; 11; 12; 33; 1487; 67; 47; 66; 65; 182; 183; 184; 153; 154; 110; 109; 108; 137; 136; 108; 107; 90; 215; 216; 180; 151; 1469; 179; 104; 178; 117; 1468; 1467; 103; 86; 87; 89; 106; 105; 62; 44; 45; 26; 46; 64; 8; 25; 27; 9; 258; 134; 3; 217; 1576; 1582, 1162, 1289, 1495, 1528, 1566, 1534, 1535, 1459, 1529, 1530, 1536, 1493, 1494; 1690; 1691; 1692; 1576; 1681; 1656; 1667; 1660	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
10	Vị trí khác	Khối 1			10	628; 631; 209; 1409; 1338; 515; 1423; 481; 514; 480; 1410; 206; 1407; 207; 1408; 208; 1582; 1581	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
11	Đường TL 542C	Khối 1 TL 542C			14	57, 77, 101, 102, 123, 124, 143, 144, 161, 162, 195, 196, 269, 270, 228, 309, 308, 310, 347, 348, 349, 350, 379, 380, 381, 382, 409, 410, 432, 433, 461, 489, 490, 518, 550, 575, 612, 613, 648, 649; 1493; 1494; 159; 1649; 1486; 1488; 1713; 1714; 1552; 1715; 1716; 1633.	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường tránh Vinh	Khối 1			10	1113; 1140 và các thửa còn lại bám mặt đường	4.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
13	Đường TL 542c	Khối 1 TL 542C			10	1224; 1225; 1260; 1261; 1297; 1298; 1340; 1368; 1398; 1397; 1415; 283, 833, 1113; 1632;1391; 1321; 1503	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
14	Vị trí khác	Khối 1			10	1223; 1259; 1296; 1339; 1367; 1396; 1414; 1222, 282; 1590;1636; 1872; 1784.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
15	Vị trí khác	Khối 1			10	1383	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
16	Vị trí khác	Khối 1			14	16; 17; 18; 37; 74;	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
17	Vị trí khác	Khối 1			10	1112; 1221; 1295; 1294; 1338; 1337; 1366; 1413; 281; 280; 632;	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
18	Vị trí khác	Khối 1			14	15; 36; 73; 53; 1600.	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
19	Vị trí khác	Khối 1			10	279, 1412, 1365, 1183, 1219, 1255, 1138, 1137, 1395, 1394	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
20	Vị trí khác	Khối 1			10	1292, 1333, 1391, 1389, 1388, 1410, 1220, 1390, 1434, 1411, 1392, 1363, 1364, 1336, 1293, 1258, 1256, 1257, 1335	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
21	Vị trí khác	Khối 1			10	1329, 1287, 1288, 1250, 1214, 1181, 1134, 1135, 1136, 1182, 1216, 1218, 1254, 1252, 1253, 1291, 1334, 1290, 1289, 1332, 1362, 1330, 1331, 276, 277, 278, 1251, 1585; 1592, 211; 1593, 1289; 1784.	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường TL 558	khối 2 TL 558			14	612, 648; 1528; 1529; 1530; 1531; 1532;	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
23	Đường 559	khối 2			14	1502, 1503	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
24	Vị trí khác	khối 2			14	613, 649	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
25	Vị trí khác	khối 2			14	576, 614; 1668.	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
26	Vị trí khác	khối 2			14	615, 577, 1485, 616, 551, 578, 617, 579, 664, 522, 552, 618, 581, 580, 553, 524, 465, 493, 494, 582, 559, 554, 556, 555, 495, 466, 416, 468, 557, 527, 596, 411, 471, 443, 444, 418, 392, 445, 447, 364, 473, 498, 500, 499, 530, 475, 446, 395, 421, 420, 393, 394, 645, 587, 586, 622, 629, 690, 689, 585, 621, 584, 583, 620, 658, 657, 656, 727, 726, 725, 768, 767, 619, 655, 688, 654, 653, 652, 651, 687, 686, 723, 724, 766, 685, 684, 683, 323, 322, 321, 320, 366, 365, 391, 386, 390, 389, 415, 410, 439, 497, 417, 442, 470, 528, 558, 529, 653, 582, 470, 474, 475, 339, 654, 663, 464, 440, 364, 367, 243, 286, 285, 626, 526, 564, 659, 392, 529, 769, 441, 663; 1538; 1539; 1540;469; 1589, 1615, 1603, 1598, 1500, 1549, 1548; 1632; 1662; 1653;1652.	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Vị trí khác	khối 2			14	492, 388, 525, 319, 384, 205, 206, 207, 208, 243, 769, 623, 285, 526, 469, 472, 496, 419, 284, 444, 622, 395, 495, 498	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
28	Vị trí khác	khối 2			14	438, 386, 283, 317, 359, 360, 384, 167, 166, 165, 204, 164, 242, 203, 202, 283, 282, 317, 318, 363, 362, 387, 361, 350, 369, 357, 319, 356, 385, 415, 413, 414, 384, 412, 241, 281, 280, 279, 315, 355, 354	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
29	Vị trí khác	khối 2			14	354, 355, 315, 279, 280, 281, 240, 241, 242, 202, 203	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
30	Vị trí khác	khối 2			15	77, 78, 79, 100, 153, 221, 220, 217, 255, 126, 127, 155, 185, 222, 186, 187, 259, 224, 225, 261, 297, 298, 328; 329, 330, 331, 296, 374, 405, 375, 335; 334, 260, 48, 49, 63, 64, 65, 849, 373; 406; 407; 408; 444; 853; 864, 865, 863, 841, 843, 840, 846, 845, 842, 829; 875; 876; 860; 859; 874; 848; 845; 869.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
31	Đường QL46	Khối 3			4/1000	101; 100; 98; 97; 87; 85; 86; 99	7.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
32	Vị trí khác	Khối 3			4/1000	107; 108;109	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 3 Đ N V Trỗi			7	652; 662; 689; 688; 711; 710; 734; 735; 775; 791; 836; 856; 857; 278; 910; 948; 984; 1024; 1061; 1143; 1193; 1226; 685; 708; 709; 1292; 1293; 878, 1291	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 3 ĐNVT			10	18; 44; 73; 74; 101; 133; 164; 165; 196; 267; 268; 308; 346; 347; 427; 473; 505; 541; 579; 659; 693; 731; 792; 620; 1586; 1622; 1500, 1621, 1470, 828, 1552; 1774; 1762; 1750; 1568.	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
35	Vị trí khác	Khối 3			4/1000	115; 116; 117; 121; 114; 113; 112; 111; 110; 124; 118; 119; 125; 126; 127; 128; 129; 130; 120; 122; 123; 109;	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
36	Vị trí khác	Khối 3			4/1000	131; 132; 142; 143; 144; 145; 140; 141; 149; 139; 138; 137; 136; 135; 134; 146; 147; 148; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 161; 150; 151; 162; 163; 164; 168; 169; 167; 166; 160; 170; 171; 133; 165; 174, 215	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
37	Vị trí khác	Khối 3			10	22; 46; 77; 105; 135; 167; 238; 237; 272; 310; 349; 430; 477; 508; 545; 546; 581; 623; 1423;1432, 478, 311, 460, 136, 79, 1425, 1653, 166, 1643, 1551, 507, 1460, 1535, 508	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
38	Đường TL 558	Khối 3 Đường 542C			7	340; 1114; 1113; 1254; 1153; 1152; 1156; 1157; 1115; 1116; 1117; 1071;1072; 1030; 1031; 1032; 992; 958; 959; 960; 932; 933; 1112; 1154; 1070; 1029; 1027; 1028; 989; 990; 956; 957; 930; 929; 931; 894; 89;	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
39	Đường TL 558	Khối 3 Đường 542C			10	23; 107; 79; 169; 202; 275; 1440; 313; 392; 393; 431; 391; 479; 510; 547; 582; 583; 662; 696; 1442; 761; 735; 736; 470; 699; 698; 738; 137; 210; 170; 171; 172; 245; 244; 243; 316; 317; 351; 352; 353; 700; 701; 663; 666; 630; 629; 593; 588; 435, 1451, 586, 522, 550, 549, 516, 513, 483, 436, 394 ; 892	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
40	Vị trí khác	Khối 3			10	48; 47; 106; 136; 201; 241; 242; 274; 312; 273; 240; 178; 390; 509; 661; 734; 79; 136; 345; 344; 343; 341; 380; 381; 342; 382; 384; 385; 419; 421; 422; 424; 385; 586; 552; 550; 549; 516; 513; 483; 334; 436; 435; 397; 398; 395; 1536	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
41	Vị trí khác	Khối 3			10	199; 200; 239; 341; 350, 1694, 1674	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
42	Vị trí khác	Khối 3			7	795; 985; 1062; 1144; 1155; 858; 879; 1104; 1146; 1194; 1227, 1282.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Vị trí khác	Khối 3			10	20; 19; 45; 75; 102; 165; 1425; 269; 309; 25; 387; 388; 474; 506; 542; 1426; 621; 694; 695; 732; 103; 1570; 1461, 169, 1461, 1645, 1644, 1646, 1684, 1683, 25, 543, 544, 1531; 1781; 1782; 1448; 1717; 1899; 1644; 1646; 1776; 1530; 1724; 1755; 1756.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
44	Vị trí khác	Khối 3			7	859; 880; 1246; 950; 630; 1106; 1147; 1195; 1196; 1231; 1313; 1148; 949, 1197, 1233	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
45	Vị trí khác	Khối 3			10	21; 76; 104; 134; 1107; 1148; 1197; 166; 197; 236; 271; 270; 348; 389; 428; 429; 476; 507; 543; 580; 622; 660; 733; 1576;	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
46	Vị trí khác	Khối 3			10	1551; 430, 135, 1649, 1650, 1530, 1536, 272, 1540; 1567; 1713; 1540; 1894; 1895.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
47	Vị trí khác	Khối 3			7	881; 911; 912; 913; 986; 1108; 1149; 1232; 882; 806; 884; 915; 916; 917; 918; 951;1063; 1109; 1240; 1198; 1233; 1304; 1307; 1062; 1306; 1303; 1305; 1107; 1341; 1326; 1329; 1328; 1327; 1432; 1433; 1328.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
48	Vị trí khác	Khối 3			10	Lô số 10, 11 đến lô số 19, 20	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
49	Vị trí khác	Khối 3			10	215, 216, 176, 212, 214, , 213, 247, 248, 285, 286, 287, 239, 262, 261, 409, 438, , 519, 547, 487 , 563, 594, 595, 638, 639, 640, 668, 667, 702, 705, 703, 704	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
50	Vị trí khác	khối 8			10	190; 260; 261; 304; 302; 376; 377; 375; 374; 452; 469; 457; 497; 498; 458; 567; 568; 533; 648; 610; 611; 680; 682; 649; 684; 683; 724; 754; 725; 755; 784; 783; 820; 819; 818; 916; 993; 979; 981; 960; 496; 366; 1587; 781; 1604; 1605; 1565; 1566; 458; 1600; 1603; 1591; 1601, 1464, 1463, 1462, 1461, 1689, 1558, 1532, 1533, 1566, 1573, 1553, 1564, 1565, 1536, 1573, 147, 148; 1804; 1793; 1587; 1733; 1677; 1696.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
51	Vị trí khác	Khối 8			6	94; 95; 102; 103; 89; 90;	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
52	Vị trí khác	Khối 8			9	34;	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
53	Vị trí khác	Khối 8			10	526; 645; 107; 605; 723	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
54	Vị trí khác	Khối 8			9	352	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
55	Vị trí khác	Khối 8			10	80; 814; 815; 1437; 454	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
56	Vị trí khác	Khối 8			9	8; 9; 14; 12; 27; 21; 22; 15; 16; 24; 28; 25; 29; 36; 35; 33; 32; 31; 38; 39; 351; 44; 43;37; 52; 42; 41; 40; 51; 30; 20; 87; 88; 92; 101; 99; 98; 106; 113; 369; 368; 367; 1461; 1588; 366; 375, 354, 360, 80, 366, 354, 100	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
57	Vị trí khác	Khối 8			10	1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
58	Vị trí khác	Khối 8			10	447; 491; 492; 527; 562; 604; 644; 493; 528; 494; 563; 564; 565; 606; 607; 608; 678; 677; 717; 716; 647; 679; 720; 721; 782; 817; 816; 853; 781; 780; 852; 530; 529; 566; 609; 1590; 648; 1610, 1449, 1550, 1539, 1533; 1703; 1704; 1603.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
59	Vị trí khác	Khối 4			10	295; 369; 412; 446; 525; 561; 603; 674; 751; 1572; 1559; 830	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
60	Vị trí khác	Khối 4			10	255; 367; 560; 368 446, 525; 1444	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
61	Vị trí khác	Khối 4			11	4; 5; 38; 37; 36; 81; 82; 101; 100; 114; 115; 151; 152; 169; 185; 184; 199; 261; 219; 236; 245; 258; 257; 272; 281; 282; 297; 296; 310; 332; 334; 341; 355; 354; 83; 246;323, 343, 114, 201;769; 775; 776; 777; 752; 745; 737; 765; 1341; 782, 13, 825, 729, 730, 740; 852.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
62	Vị trí khác	Khối 4			11	133; 134; 135; 149; 168; 183; 218; 226; 280; 295; 322; 334; 353; 372; 354; 324; 325; 311; 220; 79; 340; 116; 102; 13; 356; 393; 407; 373; 37; 256;143, 374, 357, 256, 339, 356, 357; 736; 819; 820; 826; 829; 372; 370; 736; 746; 747; 838; 857; 858; 864; 827; 778; 880; 856; 866; 779; 848; 849; 870; 825; 868.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
63	Vị trí khác	Khối 4			11	137; 292	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
64	Vị trí khác	Khối 4			8	204; 206; 227; 199; 200; 201; 236; 258; 257; 283; 284; 285; 287; 238; 239; 229; 211; 212; 207; 223; 224; 235; 253; 254; 276; 303;212, 287; 256; 340; 335, 317; 316; 322; 355; 335; 354; 352; 358; 359; 360; 361; 351.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
65	Vị trí khác	Khối 4			8	202; 208;	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
66	Vị trí khác	khối 10			7	552; 528; 572; 1245; 594; 593; 624; 1243; 626; 622; 623; 634; 635; 646; 620; 1244; 636, 313, 339, 375, 432, 452, 475, 491, 509, 508, 507; 1299; 1298; 1297; 1304; 1346; 1345; 1314, 1271, 1272, 1258; 1444; 1445.	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
67	Vị trí khác	khối 10			7	396; 413, 156 ; 1310; 1311; 375, 1276, 1275, 1310; 1311; 1427; 1586; 1585; 1584; 1409; 1411; 1447; 1414; 1436.	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
68	Vị trí khác	khối 10			7	191, 210, 231, 232, 34; 35; 64; 65; 126;156; 295	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
69	Vị trí khác	khối 10			8	114; 122; 124; 133; 139; 148; 149; 143; 162; 150; 123; 156; 163; 343, 341, 323.	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
70	Vị trí khác	khối10			8	342, 157, 140, 134, 128, 324, 115	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
71	Vị trí khác	khối 10			4	351; 352; 383; 382; 348; 419; 420; 402; 463; 442; 441; 462; 460; 461; 508; 509;421 485; 486; 510; 534; 535; 536; 564; 594; 622; 623; 650; 677; 706; 678; 1306, 1300, 1295, 1308, 1297, 1305, 1304,	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
72	Vị trí khác	khối 10			4	708; 709; 710; 684; 655; 712; 740; 738; 737; 772; 803; 774; 741; 808; 807; 806; 653; 835; 833; 857; 892; 926; 893; 953; 894; 859; 895; 896; 929; 987; 954; 989; 955; 956; 988; 1029; 1056; 1272; 1030; 1031; 1032; 1057; 1059; 1090; 1091; 1127; 1165; 1164; 1163; 1162; 654; 1126; 1125; 1087; 1196; 739; 805; 628; 421; 1225; 770; 736; 771; 1335; 1228; 1229; 1230; 1330; 1329; 1319; 1336; 1337; 1310; 1327; 1294; 1625; 1540; 1541; 1542; 1543; 1468; 1469; 1470; 1593; 1395; 1394; 1438; 1937; 1591; 1592; 1505; 1504; 1488; 1526; 1525; 1506; 1507; 1420; 1421; 1400; 1471; 1388; 1306; 1572; 1577; 1576; 1684; 1685; 1686	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
73	Vị trí khác	khối 10			4	1229;1263;1228;1227;1197;1261;1262 ;1165; 1163; 1162; 1196; 1225; 1164	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
74	Vị trí khác	Khối 5 Đường 542E			4	718; 751; 752; 782; 819; 839; 840; 869; 905; 906; 1002; 1038; 1106; 1140; 1173; 1206; 1207; 1238; 888;1105;1346; 1347; 939, 1303; 1524; 1622; 1313; 1557; 1558; 1314; 1548.	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
75	Vị trí khác	Khối 5			4	689; 719; 763; 820; 842; 870; 969; 1039; 1069; 1141; 1142; 1174; 1240, 1173, 1295, 1290, 1298	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
76	Vị trí khác	Khối 5			4	690; 754; 783; 843; 871; 940; 970; 1040; 1070; 1143; 241; 941; 971; 1004; 1041; 753, 1296, 1281.	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
77	Vị trí khác	Khối 5			4	941; 971; 1004; 1041; 1006; 1007; 1042; 1043; 1106; 1071; 1144; 1145; 1175; 1176; 1208; 1209; 1241; 1242; 1264; 1243; 1325; 1379, 1273	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
78	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 5 ĐNVTrỗi			7	402; 379; 358; 345; 319; 303; 278; 219; 198; 195; 168; 136; 104; 103; 75; 76; 8; 196; 1320; 1252; 1253; 1302; 1600; 1601.	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
79	Vị trí khác	Khối 5			7	403; 380; 359; 346; 320; 304; 240; 220; 197; 169; 105; 77; 45; 9; 1293; 129; 1289; 1292	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
80	Vị trí khác	Khối 5			7	404; 381; 1239; 321; 280; 242; 198; 170; 106; 46, 1362, 1278, 1260, 1270, 1277, 1552,	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
81	Vị trí khác	Khối 5			7	382; 383; 363; 362; 347; 323; 322; 306; 283; 282; 281; 221; 243; 199; 173; 172; 171; 108; 107; 78; 48; 47; 12; 11; 10; 174; 175; 176; 177; 178; 179; 180; 181; 142; 201; 202; 222; 223; 182; 203; 245; 246; 249; 250; 255; 252; 251; 247; 228; 287; 266; 380; 381; 384; 405; 203; 1552; 360, 1360, 1275, 1261, 1290, 1156, 1255, 826; 1578; 1568; 1603; 1225	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
82	Đường 542E	Khối 6 Đường 542E			1	8; 16; 25; 39; 67; 102; 117; 147; 179; 198; 193; 268; 214, 216, 278, 200, 199; 250	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
83	Vị trí khác	Khối 6			1	9; 17; 26; 56; 68; 87; 131; 149; 159; 180; 194; 119; 275; 276; 277; 212; 202; 211; 199	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
84	Vị trí khác	Khối 6			1	3; 10; 27; 40; 71; 69; 103; 195; 267; 266;	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
85	Vị trí khác	Khối 6			1	4; 5; 11; 12; 18; 74; 75; 89; 104; 72; 120; 132; 160; 181; 196; 197; 209; 251; 252; 270; 272; 269; 273	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
86	Vị trí khác	Khối 6			1	42; 41; 73; 133; 259; 557; 29; 186	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
87	Đường 542E	Khối 6 Đường 542E			3	13; 27; 43; 78; 90; 104; 105; 116; 133; 141; 149; 162; 171; 180; 193; 194; 217; 225; 226; 249; 498; 248; 245; 525; 535; 530; 528; 533; 532; 534; 1367; 1368; 1369; 1370; 198	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
88	Vị trí khác	Khối 6			3	62; 79; 91; 106; 117; 119; 134; 142; 150; 501; 499	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
89	Vị trí khác	Khối 6			3	29; 30; 14; 92; 61; 190; 191; 201; 192; 500; 1374	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
90	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 6			4	658; 632; 603; 578; 577; 550; 521; 494; 495; 472; 471; 448; 428; 407; 389;362; 1365; 1293; 1513; 1510; 1511; 1579; 1497; 1519; 1516; 1002, 1038; 1105; 1140; 1173; 1206 và các thửa còn lại bám mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
91	Vị trí khác	Khối 6			4	5; 6; 4; 24; 22; 26; 1331	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
92	Vị trí khác	Khối 6			4	202; 224; 242; 293; 312; 335; 241; 292; 408; 429; 449; 497; 496; 522; 579; 604; 633; 659; 1332; 1333; 1366; 1363; 1376; 1375; 1374; 1292; 1283; 1280; 1286; 1562; 1563; 1573; 1484; 1421; 1598; 1599; 1600; 1601; 1366	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
93	Vị trí khác	Khối 6			4	690; 660; 636; 635; 634; 606; 605; 523; 410; 409; 363; 1348; 1509; 1508; 1486; 1590; 1503	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
94	Vị trí khác	Khối 6			2	111; 96; 126; 142; 143; 145; 158; 165; 147; 127; 128; 176; 186; 185; 110; 215; 214;213; 303; 301; 300; 361; 355; 315; 308; 346; 374; 369; 377; 376; 378; 380.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
95	Vị trí khác	Khối 6			2	146; 112; 113; 99; 200; 216; 217; 245; 246; 247; 248; 293; 276; 296; 275; 274; 308; 289	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
96	Đường QL46	Khối 7			2/1000	1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 69; 70; 71; 63; 59; 74; 75; 76; 77	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
97	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 40; 156	5.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
98	Vị trí khác	Khối 7			2/1000	18; 20; 5; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
99	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	34; 35; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 37; 66; 67; 39; 61; 36	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
100	Vị trí khác	Khối 7			2/1000	19; 37; 38; 39; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 36	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
101	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	57; 58; 59; 81; 83; 84; 85; 86; 87; 106; 69; 68	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
102	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	38; 80	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
103	Đường QL46	Khối 7			3/1000	41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 135	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
104	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 7			3/1000	7	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
105	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 157	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
106	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 155; 79; 142;143	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
107	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	97; 113; 101; 102; 103; 104; 105; 120; 121; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 100; 36; 68; 69; 144; 158; 159; 167	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
108	Vị trí khác	Khối 5			7	1277	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
109	Đường QL46	Khối 5 Ql46			4/1000	81; 82; 83; 92; 93; 94; 235; 230; 232	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
110	Vị trí khác	Khối 5			4/1000	84	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
111	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 5 ĐNVTrỗi			4/1000	16; 5; 4; 3	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
112	Vị trí khác	Khối 5			4/1000	51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 50; 39; 38; 40; 41; 27; 42; 28; 29; 30; 44; 43; 31; 32; 33; 35; 34; 46; 45; 47; 48; 60; 59; 26; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 47; 62; 63; 64; 49; 36; 37; 25; 24; 9; 8; 7; 6; 2; 23; 22; 21; 20; 19; 18; 17; 1	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
113	Vị trí khác	Khối 5			1/1000	39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 32; 33; 38; 37; 30; 29; 28; 21; 20; 16; 15; 19; 26; 27; 34; 36; 1; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 62	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
114	Đường QL46	Khối 9 QL46			5/1000	35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 56; 57; 58; 59; 60	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
115	Vị trí khác	Khối 9 QL46			5/1000	18; 23; 24; 25; 26; 370; 501	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
116	Đường QL46	Khối 9 QL46			5/1000	70; 96; 99; 71; 72; 73; 102; 103; 104; 106; 107; 108; 133; 134; 135	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
117	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	97; 131; 101; 105; 96	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
118	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	154; 155; 132; 156; 158; 157; 160; 159; 100; 352; 367; 352	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
119	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	177; 178; 180; 181; 123	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
120	Đường QL46	Khối 9 QL46			5/1000	32; 33; 51; 52; 67; 68; 53; 54	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
121	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	47; 48; 65; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 69; 189	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
122	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	124; 125; 126; 127; 128; 129; 152; 153; 130; 119; 120; 152; 81; 121; 122;	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
123	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	150; 171; 172; 173; 174; 151; 175; 176; 146; 147; 148; 149; 167; 168; 169; 208; 207; 206; 205; 204; 203; 202; 201; 200; 199; 198; 197; 170; 196; 195; 369; 371; 380	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
124	Đường TL 558	Khối 9 TI Đường 542C			5/1000	20; 19; 29; 28; 27; 45; 44; 43; 63; 62; 61; 76; 75; 74; 113; 112; 111; 110; 138; 137; 136; 163; 162; 161; 185; 184; 183; 182; 16; 34; 21;18; 48; 50; 12; 78	7.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
125	Đường TL 558	Khối 9 TI Đường 542C			5/1000	78; 77; 115; 114; 142; 141; 140; 139; 165; 164; 188; 187; 186; 49; 1031	7.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
126	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	79; 118; 116; 145; 143; 144; 166; 190; 191; 192; 193; 194	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
127	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	225; 226; 217; 209; 210; 211; 119; 212; 213; 216; 232; 219; 220; 221; 214; 215; 223; 222; 230; 229; 228; 233; 227; 234; 218; 226; 232	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
128	Đường QL46	Khối 9 QL46			6/1000	5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 26; 27; 28; 29; 30; 40; 41; 145; 42; 43; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 80; 81, 98, 99; 87; 146; 147; 148; 149; 151; 153; 152; 206; 248, 193	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
129	Đường QL46	Khối 4 QL46			6/1000	23; 24; 25; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 73; 74; 75; 76; 78; 79; 80; 94; 95; 112; 128; 129; 130; 77; 96, 127, 144; 180; 219.	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
130	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	31; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 70; 71; 72; 89; 90; 91; 92; 93; 110; 111; 20; 185; 192;191	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
131	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	65; 66; 67; 68; 69; 85; 86; 88; 107; 108; 109; 121; 122; 123; 124; 125; 126	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
132	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	82; 83; 84; 102; 103; 104; 105; 106; 118; 119; 120; 159; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143;135	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
133	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	224	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
134	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	231	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
135	Vị trí khác	Khối 4			7/1000	100; 101; 113; 114; 115; 116; 117; 131; 132; 133; 134	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
136	Vị trí khác	Khối 4			7/1000	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
137	Vị trí khác	Khối 4			8	318; l« sè 38 39, 40, 41, 42, 1, 2; 501; 500, 319	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
138	Đường TL 558	Khối 3 TL Đường 542C			10	735; 763; 764; 762; 799; 798; 797; 835; 834; 866; 865; 864; 1431; 893; 892; 922; 921; 920; 946; 945; 1434; 1433; 891; 858; 859; 860; 862; 861; 863; 831; 832; 833; 794; 795; 796; 1430; 759; 760; 761; 1360; 919	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
139	Vị trí khác	Khối 3			10	800; 836; 868; 867; 894; 924; 923; 947; 793; 830;181; 917; 918; 944	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
140	Vị trí khác	Khối 3			10	869; 896; 895; 929; 925; 1435; 964	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
141	Vị trí khác	Khối 3			10	792; 828;837; 872; 801; 927; 949; 969; 928	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
142	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 3			10	828, lô số 1 đến lô số 17 MBPL đường Nguyễn Văn Trỗi	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
143	Vị trí khác	Khối 3			10	965; 983; 984; 985; 999; 1000; 1001; 1002; 1003; 1016; 1017; 1018; 1028; 1015	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
144	Vị trí khác	Khối 3			10	Lô số 1 đến lô số 21, MBPL vùng Ao Đông; 1672; 1465; 1545	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
145	Vị trí khác	Khối 3			15	3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 14; 10; 11; 12; 13; 15	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
146	Vị trí khác	Khối 1			13	164; 475; 205; 46	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
147	Vị trí khác	Khối 1; 8			10	1359; 456; 992	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
148	Vị trí khác	Khối 1; 5			14	689; 46	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
149	Vị trí khác	Khối 2			15	254	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
150	Vị trí khác	Khối 4			11	199	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
151	Vị trí khác	Khối 10			4	927	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
152	Vị trí khác	Khối 2			14	713	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
153	Vị trí khác	Khối 3			10	236; 48; 23	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
154	Vị trí khác	Khối 5			7	184; 227	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
155	Vị trí khác	Khối 5			4	1174	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
156	Vị trí khác	Khối 6			3	161; 190; 191	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
157	Vị trí khác	Khối 4			8	121; 122	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
158	Vị trí khác	Khối 1			10	1370	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
159	Vị trí khác	Khối 3			10	107; 1065; 986	5.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
160	Vị trí khác	Khối 5			4/1000	48; 13	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
161	Vị trí khác	Khối 3			10	946	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
162	Vị trí khác	Khối 3			1	578; 577; 574; 575	6.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
163	Đường tránh Vinh					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Tránh thành phố Vinh còn lại	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
164	Vị trí khác	Khối 5+3			4/1000	71; 65; 70; 73; 61; 68; 67; 66; 95; 103; 96; 102; 90; 99; 104; 105; 91;89; 173; 105	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
165	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	31; 21; 16; 12; 50; 34; 48; 64; 144	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
166	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 1; 2; 3; 4; 7;8; 9; 10; 11; 12; 1751; 1752; 1753; 1695	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
167	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 5; 6; 13	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
168	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 18; 25; 1770; 1712	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
169	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 19	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
170	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 26; 27; 28; 30; 31; 32; 33	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
171	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	lô số 1	7.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
172	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lố số 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 ; 9	5.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
173	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lố số10;	6.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
174	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lô 11; 14	6.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
175	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lô sô 12; 13; 15; 24; 25; 28	5.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
176	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lô số ; 16; 1718; 19; 20; 21; 22; 23; 26; 27	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
177	Vùng QH	Vùng Mộ Rộ khối 3			7	Lô số: 1	9.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
178	Vùng QH	Vùng Mộ Rộ khối 3			7	Lô số: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 ; 9 ; 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 ; 15; 16; 17; 18; 19 ; 20; 21; 22; 23; 24 ; 25; 26	5.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
IV	**HƯNG NGHĨA**							

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường xóm	xóm 1				710, 803, 618, 689, 711, 757, 654, 653, 614, 528, 529, 488, 617, 616, 576, 598, 713, 656, 655, 781, 532, 490, 489, 575, 509, 510, 638, 237, 397, 272, 229, 254, 190, 114, 444, 409, 475, 474, 491, 511, 555, 577, 410, 599, 672, 657, 714, 673, 476, 619, 446, 862 , 411, 398, 442, 461, 462, 448, 399, 658, 716, 338, 690, 320, 362, 375, 339, 298, 297, 299, 274, 196, 150, 341, 300, 340, 413, 715, 494, 377, 450, 429, 430, 415, 378, 379, 736, 400, 342, 427, 759, 822, 637, 780, 449, 445, 441, 463, 500, 390, 433, 400, 1438, 477, 492, 493, 513, 514, 534, 535, 558, 580,233,804,1153, 477, 492, 493, 513, 514, 534, 535, 558, 580, 512, 578, 556, 557, 600, 601, 619, 602, 579 lô số 01, 02, 03, 04;	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
2	Đường xóm	xóm 1				118, 132, 173, 195, 233, 235, 273, 295, 294, 337, 336, 424, 394, 423, 459, 374, 408, 395, 396, 361, 256, 414, 174, 296, 407, 01, 02, 15, 35, 50, 68, 67, 85, 34, 14. 301, 343	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường xóm	xóm 1				236, 197, 154, 216, 194, 152, 130, 172, 70, 129, 101, 115, 86, 69, 37, 73, 103, 116, 17, 4, 36, 52, 131, 117, 102, 151, 191, 113, 112, 100, 192, 231, 193, 230, 225, 232, 293, 292, 472, 460, 758, 440, 291, 508, 442, 443, 574, 358, 573, 530, 373, 335, 363, 618, 636, 71, 393 ,357, 334, 332, 356, 319, 333, 290, 269, 270, 253, 271, 214, 213, 228, 252, 251, 289, 318, 319, 226, 248, 209, 185, 227, 210, 251, 212, 186, 187, 170, 182, 147, 169, 185, 209.128, 147, 169, 185, 209, 170, 167, 186, 211, 210, 227, 226, 219, 189, 214, 213, 228, 252, 251, 290, 250, 289, 318, 319, 332, 356, 336, 357, 334, 253, 188, 270, 269,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
4	Đường xóm	xóm2				1335	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Đường xóm	xóm 1				77, 82, 86, 87, 88, 91, 96.	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
6	Đường xóm	xóm 2				400, 414	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	xóm 2				1075, 1089, 1008, 1042, 1057, 1133, 1260, 1026, 1230, 1201, 1094, 1166, 1189, 1123, 1272, 1191, 1168, 1245, 1305, 1329, 1153, 1216, 1331, 1188, 1108, 1090, 1190, 1167, 1135, 1134, 1244, 1194, 1343, 1107, 1077, 1076, 1315, 1316, 1059, 1228, 1273, 1243, 1192, 1377, 1360, 1276, 1341, 1175, 1328, 1025, 1106, 1200, 1261, 1242, 1215, 1378, 1322, 1295, 1246, 1330, 1262, 1027, 1232, 1093, 1026, 1053, 1212, 1229, 1177, 1126, 1231, 1202, 1193, 1233, 1217, 1136, 1304, 1170, 1028, 1060, 1054, 8855, 1213, 1271, 792, 1214, 1277, 1275, 1176, 1274, 1291, 1056, 1467, 950, 954, 1012, 1013, 1060, 1046, 1043, 1044, 1027, 1028, 1010, 1011, 972, 971, 970, 969, 997, 996, 1043, 973 lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
8	Đường 8B	xóm 2				1004, 1073, 1122, 1074, 1052, 1041, 1023, 1022, 1005, 990, 946, 989, 965, 907, 889, 856, 827, 820, 774, 754, 744, 733, 708, 673, 662, 683, 697, 707, 717, 732, 743 (đường 8B)	3.000.000	Điều chỉnh tăng theo giá thị trường

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường xã	xóm 2				1411, 1344, 1333, 1283, 1306, 1296, 1286, 1249, 1264, 1237, 1206, 1190, 1195, 1137, 1139, 1112, 1081, 1080, 1047, 1029, 955, 1111, 1395, 1441,1572, 1573, 999, 1588, 1589, 1590, 1446	1.000.000	Điều chỉnh giá đúng theo vị trí đường xã
10	Đường liên thôn	xóm 2				1154, 1204, 1247, 1179, 1219, 1220, 1248, 1281, 1397, 1280, 1205, 1461, 1128, 1447, 1334, 1441, 1279, 1157, 1318, 1155, 1342, 1317, 1308, 1063, 1294, 1265, 1178, 1462, 1100, 1290, 1449, 1463, 1098, 1415, 1361, 1413, 1417, 1099, 1380, 1430, 1240, 1346, 1347, 1345, 1319, 1362, 1029, 1379, 1320, 1286,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
11	Đường liên thôn	xóm 2				1456, 1129, 1363, 1223, 1309, 1252, 1297, 1251, 1064, 1284, 1238, 1288, 1284, 1266, 1221, 1239, 1265, 1207, 1181, 1140, 1110, 1079, 1465, 1466, 1267, 1398, 1467,1397lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16;	500.000	BS thửa đất và điều chỉnh giá cho phù hợp với thị trường
12	Đường xóm	Xóm 2				438,468,484,497,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
13	Đường xóm	xóm 2				31, 29, 30, 64, 63	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường T16, vùng rú	xóm 2				222 ,212, 196 ,220	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
15	Đường xóm	xóm 2				915, 916, 874, 831, 808, 797, 777, 745, 736, 720, 700, 685, 686, 699, 698, 735, 846, 785, 1196, 1000, 956, 1014, 1030, 1031, 1032, 1015, 1016,1017, 1067, 1066, 1065, 917	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
16	Đường xã	xóm 2				71, 80, 91, 33, 58, 54, 51, 44, 57, 67, 77, 90, 113, 122, 139, 149, 159, 175, 105, 123, 133, 150, 167, 183,192	1.000.000	BS thửa và giá đất đường xã
17	Đường xã	xóm 2				70, 64, 47, 31, 02, 22, 38, 55, 69.	1.000.000	BS thửa và giá đất đường xã
18	Đường xóm	xóm 2				98, 89,70, 76, 97, 121, 138, 158, 148, 104, 120, 75, 79, 191, 69, 74, 88, 94, 112, 157, 95, 166, 182, 66, 201, 193, 204, 196, 195, 176, 177, 168, 170, 202, 203, 119,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
19	Đường xóm	xóm 2				13, 46, 80, 79, 85, 92, 78, 56, 72, 65, 59, 66, 41, 50, 95, 49, 40, 14, 03, 24, 04, 05, 15, 33, 51, 25, 58, 71, 60, 42, 34, 08, 204, 07, 16, 17,150,468 lố số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13;	500.000	BS thửa và Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
20	Đường xóm	xóm 2				1321, 1349, 1348, 1399, 1432, 1431, 1299,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
21	Đường xóm	xóm 2				12, 81	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường T16, vùng rú	xóm 2				68	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
23	Đường xóm	xóm 2				1004, 970, 102, 112, 116, 86, 94, 104, 103, 105	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
24	Đường xóm	xóm 2				62, 53, 47, 41, 78, 81, 82, 92, 101, 100, 106, 115, 102, 107, 126, 127, 116, 103, 108, 117, 128, 135, 140, 129, 136, 142, 141, 153, 161	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
25	Đường xóm	xóm 2				102, 125, 116, 137, 148,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
26	Đường xóm	xóm 3				332, 340, 381, 418, 434, 323, 324, 309, 296, 267,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
27	Đường 8B	xóm 3				252, 446, 293, 329, 354, 353, 395, 464, 483, 519, 573, 555, 556, 599, 593, 651, 418, 434, 361, lô số 01, 02, 03;	3.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường xóm	xóm 3				825, 817, 818, 772, 764, 765, 773, 782, 740, 715, 741, 742, 695, 716, 672, 696, 682, 649, 614, 661, 591, 632, 615, 553, 537, 592, 500, 538, 501, 444, 425, 481, 462, 392, 372, 426, 393, 339, 373, 340, 307, 274, 291, 259, 217, 158, 218, 203, 260, 79, 90, 67, 29, 252, 465, 504, 557, 636, 634, 574, 594, 619, 633, 664, 675, 653, 652, 618, 617, 663, 428, 866, 888, 929, 855, 839, 816, 790, 768, 749, 801, 802, 788, 814, 815, 824, 836, 837,838, 854, 864, 865, 886, 887, 906, 928, 945,600, 726, 750, 769, 853, 863, 835, 862, 885, 852, 925, 944, 943,573	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
29	Đường xóm	xóm 3				471, 488, 449, 520,341.	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
30	Đường xóm	xóm 3				235, 248, 276, 294, 309, 204, 220, 236, 249, 263, 277, 173, 194, 205, 272, 221, 237, 250, 159, 222, 132, 195, 176, 174, 91, 143, 175, 60, 104, 61, 105, 33, 68, 80, 45, 358, 161, 428, 430, 466, 485, 484, 467, 468,	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
31	Đường xóm	xóm 3				374, 375, 376, 359, 360, 361, 362, 342, 343, 676, 554, 665, 677, 488, 674, 666, 667, 325, 635, 620, 575, 654, 410, 578, 622, 623, 576, 577, 584, 523, 505, 520, 102, 447, 522, 526, 412, 172, 101, 396, 353, 355, 78, 66, 413, 449, 470, 487, 308, 507, 542, 580, 581, 543, 525, 558, 544, 202, 625, 603, 620, 638, 604, 582, 605, 659, 10, 561, 606, 596, 562, 510, 490, 626, 583, 564, 511, 491, 452, 415, 399, 433, 451, 489, 20, 508, 358, 295, 310, 341, 264, 296, 311, 312, 331, 265, 251, 266, 278, 313, 343, 342, 362, 361, 360 lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
32	Đường xóm	xóm 3				471, 414, 432, 398, 616, 434, 621, 484, 130, 450, 20, 58, 44, 359, 376, 374, 375	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
33	Đường xóm	xóm 3				521	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
34	Đường Lê Xuân Đào	xóm 3				223, 267, 204, 182, 169, 168, 146, 434, 418, 361, 340, 324, 310, 323, 309	2.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
35	Đường Lê Xuân Đào	xóm 3				Mặt bằng phân lô: Từ lô số 01 đến 24	2.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
36	Đường Lê Xuân Đào	Xóm 3				Mặt bằng phân lô: Từ lô số 01 đến 18	2.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
37	Vùng Đình	Xóm 3				Mặt bằng phận lô: Từ lô số 01 đến 10;	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
38	Đường 8B	Xóm 3				33, 61, 90, 91, 116, 132, 159, 173, 204, 235, 248, 220, 194, 222, 195, 174, 143, 104,105,68, 45, 205, 221, 237, 250, 236, 249, 283, 277, 276, 294, 309 lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25;	3.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
V	**HƯNG THÀNH**							
1	Vị trí khác	Xóm 1 cũ nay là xóm Lộc Điền	Xóm Phú Điền	Sân vận đông	7	43-44-42-37-36-39-32-33-34-21-5	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
2	Vị trí khác	xóm 3 cũ nay là xóm Lộc Điền	Trường tiểu học Lê Lợi	Đường gom dân sinh	7	6-7-8-9-10-22-11-12	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
3	Vị trí khác	xóm 1 cũ nay là xóm Lộ Điền	Xóm Phú Điền	Sân vận đông	7	1-2-3-4-41-35-36-30-31-28-29-17-18-19-20-31-30-35- 16	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
4	Đường ven sông lam	xóm 4 cũ nay là xóm Văn Viên	Xã Châu Nhân	Cống Văn Viên	4	761-791-869-915-946-968-991-1012	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
5	Vùng Qh xen dắm	Xóm 5 cũ nay xóm	Xã Châu Nhân	Cống Văn Viên	MBPL	Lô số: 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường ven sông lam	[illegible] Văn Viên	Xã Châu Nhân	Cống Văn Viên	4	461-522-554-573-572-594-639-672-711	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
7	Vùng Qh xen dấm	Xóm1 cũ nay là xóm Lộc Điền	Sân vận động	Xóm Phú Điền	MBPL	lô số 01; 02; 03; 04; 05; 06; 13; 14; 15; 16; 21	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
8			Đường gom dân sinh	Xóm Lộc Điền		lô số 7; 08; 09; 10; 11; 12; 17; 18; 19; 20	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	HƯNG LĨNH							
1	Vị trí khác	1A	thửa đất số 24	thửa đất số 39	12	90	300.000	Tách thửa
2	Hóc Giới	1A	thửa đất số 109	thửa đất số 114	13	109 - 110 - 111 - 112 - 113 - 114	300.000	Đất chia lô mới
3	Hóc Giới	1a	Thửa đất số 92	thửa đất số 99	13	92 - 93 - 94 - 95 - 96 - 97 - 98 - 99	300.000	Đất chia lô mới
4	Vị trí khác	1B	Thửa đất số 737	Thửa đất số 803	10	974 - 981	300.000	Tách thửa
			Thửa đất số 703	Thửa đất số 756	10	985, 988	300.000	Đất chia lô mới
			Thửa đất số 351	Thửa đất số 366	11	446 - 458 - 459	300.000	Tách thửa
5	Vị trí khác	2			10	902 - 971 - 992- 994 - 995 - 999 - 1000 - 1001- 1006	300.000	Tách thửa
6	Cầu Soi	2	Thửa đất số 844	Thửa đất số 725	10	1012 - 1013 - 1014 - 1015 - 1016 - 1017 - 1018 - 1019 - 1020 - 1021	400.000	Đất chia lô mới
7	Cầu Soi	2	Thửa đất số 344	Thửa đất số 428	10	1022 - 1023 - 1024 - 1025 -	500.000	Đất chia lô mới
8	Gần NVH x1B cũ		Thửa đất số 344	Thửa đất số 428	10	987,1003,1005,1002,1004	400.000	Đất chia lô mới
9	Vị trí khác	4A	Thửa đất số 676	Thửa đất số 699	5	1085 - 1289 - 1290 - 1293 - 1294	500.000	Tách thửa
10	Vị trí khác	4B	Thửa đất số 841	Thửa đất số 950	5	1083 - 1090 - 1253 - 1284 - 1295 - 1296	500.000	Tách thửa
11	Vị trí khác	4B	Thửa đất số 1019	Thửa đất số 1037	5	1276	800.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Vị trí khác	5A	Thửa đất số 754	Thửa đất số 784	5	1082 - 1088 - 1275	500.000	Tách thửa
13	Vị trí khác	5B	Thửa đất số 592	Thửa đất số 665	5	1267	500.000	Tách thửa
14	Vị trí khác	6	Thửa đất số 437	Thửa đất số 432	6	1575 - 1579 - 1592 - 1609 - 1659	500.000	Tách thửa
15	Vị trí khác	6	Thửa đất 605	Thửa đất số 741	6	1586 -1615 - 1585	500.000	Đất chia lô mới
16	Cựa Chùa	6	Thửa đất số 190	Thửa đất số 276	6	1628 - 1629- 1630 - 1631 - 1632 - 1633 - 1634 - 1635 - 1636 - 1637 - 1638 - 1639 - 1640 - 1641 - 1642	500.000	Đất chia lô mới
17	Gần NVH x6 cũ	6	Thửa đất số 453	Thửa đất số 489	6	1643 - 1644 - 1645 - 1646	500.000	Đất chia lô mới
18	Vị trí khác	7	Thửa đất số 167	Thửa đất số 25	6	1574 - 1576 - 1577 - 1578- 1623 - 1624	500.000	Tách thửa
19	Vị trí khác	8	Thửa đất số 277	Thửa đất số 244	6	1508 - 1587	500.000	Tách thửa
20	Vị trí khác		Thửa đất số 91	Thửa đất số 110	6	1647 - 1648 - 1649 - 1650 - 1651 - 1652 - 1625 -1626 - 1627	400.000	Tách thửa
21	Vị trí khác		Thửa đất số 1711	Thửa đất số 1787	3	1833 - 1834 - 1840 - 1893	500.000	Tách thửa
22	Vị trí khác	9A	Thửa đất số 40	Thửa đất số 665	10	989	500.000	Tách thửa
23	Đường ven Sông lam	9A	Thửa đất số 1484	Thửa đất số 1486	6	1611 - 1612	800.000	Tách thửa
24	Vị trí khác	9A	Thửa đất số 1308	Thửa đất số 1364	6	1613 - 1614	500.000	Tách thửa
25	Vị trí khác	9B	Thửa đất số 40	Thửa đất số 96	11	446 - 452	500.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II	LONG XÁ							
1	Mặt bằng phân lô Đội cựa xóm 9B	Đại Thọ			MBPL	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	500.000	Đất chia lô mới
2		Đại Thọ			MBPL	Lô Số 8.9, 10, 11, `12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, , 36, 37, 38, 39, 41, 41	400.000	Đất chia lô mới
3		Đại Thọ			MBPL	Lô số 33, 34, 35	600.000	Đất chia lô mới
4	Mặt bằng phân lô vùng Kỷ bại trong, Xóm 11A	Xuân Hòa			MBPL	Lô số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	600.000	Đất chia lô mới
5		Xuân Hòa			MBPL	Lô số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55,	400.000	Đất chia lô mới
6	Mặt bằng phân lô vùng Kỷ bại trong xóm 11B	Xuân Hòa			MBPL	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	600.000	Đất chia lô mới
7		Xuân Hòa			MBPL	20, 21, 22, 23, 24, 35, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38	400.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Mặt bằng phân lô vùng Kỳ bại trong xóm 11B Giai đoạn 2	Xuân Hòa			MBPL	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	400.000	Đất chia lô mới
III	**XUÂN LAM**							
1	Đường nhánh xóm	1			10	168, 83, 170	420.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
2	Đường trục chính	2			13	191, 192	440.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
3	Đường trục chính	3			16	120, 239, 240	440.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
4	Đường liên xã	3			18	290	740.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
5	Đường liên xã	3			20	92	600.000	Tách thửa
6	Đường trục chính	4			17	60	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
7	Đường trục chính	4			18	304	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
8	Đường trục chính	4			18	301, 300, 296, 299, 293	730.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường 8B	5			17	7, 9, 11, 12, 64, 65	1.500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
10	Đường trục chính xóm	5			22	185, 186, 187	660.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
11	Đường trục chính xóm	4			22	4	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
13	Đường Ven S Lam	5			21	143	820.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường nhánh xóm	5			22	172, 174, 189	520.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nhánh xóm	5			22	177, 178	420.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
16	Đường trục chính	5			22	188	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
17	Đường Ven (Ngoài đê 542)	5			21	145, 146	500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
IV	**HƯNG THÀNH**							
1	Đường ven Sông Lam	Phú Hưng	Từ ông Nga	đến ông Tùng	8	754	500.000	Đất chia lô mới
2	Đường ven Sông Lam	Phú Hưng	Từ ngã tư trạm xá	đến bà Miêng	7	381	500.000	Đất chia lô mới
3	Vị trí khác	Phú Thành	Từ bà Hoàn	Đến ông Tân	4	471	300.000	Đất chia lô mới
4	Đường ven sông Lam	Xóm 4 cũ nay là xóm Văn Viên	Cống Văn Viên	Đài tưởng niệm	4	1082	500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
5	Vị trí khác	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường ven sông lam	Trường mầm non	4	709	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
6	Vùng QH xen dắm, vị trí 3	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	MBPL	Lô số 3, 4	300.000	Đất chia lô mới
7	Vùng QH xen dắm, vị trí 3	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	4	1222, 1223	300.000	Đất chia lô mới
8	Vùng QH xen dắm, vị trí 4	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	MBPL	Lô số 1	300.000	Đất chia lô mới
9	Vùng QH xen dắm, vị trí 4	Vùng QH xen dắm, vị trí 3	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	4	1225	300.000	Đất chia lô mới
10	Đường ven sông lam	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Xã Châu Nhân	Đài tưởng niệm	4	1171	500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
V	HƯNG PHÚC							
1	Đường 558	4			10	958 ,	3.850.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường 558	4			10	957, 956, 954, 1000, 1016	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Vị trí khác	Xóm 1			17	101, 100	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
VI	HƯNG LỢI							
1	Trong khu dân cư	1	Hưng châu	Xóm 2	15	1893, 1894, 1895	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Trong khu dân cư	2	giáp xóm 1	xóm 2	15	1862, 1891, 1892	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Trong khu dân cư	2	giáp xóm 1	hết xóm 3	16	253, 255,	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Trong khu dân cư	4			11	, 339, 340	400.000	Bổ sung do tách thửa
5	Vị trí khác	4			8	548, 549, 550, 551, 527, 528	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Vị trí khác	5	xóm 5		8	545, 546, 547,	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Vị trí khác	6			4	1237, 1239,	900.000	Tách thửa
8	Vị trí khác				4	1543, 1544, 1545, 1546,	900.000	Bổ sung do tách thửa
9	Vị trí khác	2	Chùa phúc tài	Cầu trừa	18	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 19, 22, 23, 24, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 74	300.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
VII	HƯNG THỊNH							
1	Đường 558	Yên Thọ			4	1975, 2203, 2204	6.500.000	Đất chia lô mới
2	Đường 558	Yên thọ			4	1983	2.500.000	Đất chia lô mới
3	Đường 558	Yên thọ			4	1830-1978, 1988, 1989, 1403, 1469	2.000.000	Đất chia lô mới
						(2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2195, 2196 MBPL)		
						1982-2209-2210-2211-2208		
4	Đường 558	Yên Phong			4	1993-1477-1480	2.500.000	Đất chia lô mới
5	Đường 558	Yên Phong			9	1052-1925	2.400.000	Đất chia lô mới
6	Đường 558	Yên Phong			9	1904-1668	1.800.000	Đất chia lô mới
7	Đường 558	Đồng Phong			9	, 2006, 2007	6.100.000	Đất chia lô mới
8	Đường 558	Đồng Phong			8	1236-1237-1254-1216-1264-1265	1.400.000	Đất chia lô mới
9	Đường 558	Yên Đồng			8	1273, 1274, 1275, 1276	1.400.000	Đất chia lô mới
10	Vị trí khác	Yên trung			MBPL	1281-1911-1883-1231-1233-1252-1238-1253-1497-1881-1265	2.000.000	Đất chia lô mới
11	Vị trí khác	Yên Thượng			4	2073-2071-2072-2074-2075-2070	1.500.000	Đất chia lô mới
12	Vị trí khác	Yên Hạ			4	1060-1013	1.500.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Vị trí khác	Xuân Am				1263-1262	1.000.000	Đất chia lô mới
14	Vị trí khác	Yên Tùy			10	1270-1269	650.000	Đất chia lô mới
15	Vị trí khác	Xuân Tân			5	1549-1547-1550-1548	1.000.000	Đất chia lô mới
						988-1468-1469-1470-1471-1472-1473-1475-1476		
16	Vị trí khác	Xuân Tân			5	991-990-1539, 1531-1532-1533-1534-1535-	1.000.000	Đất chia lô mới
17	Vị trí khác	Xuân Tân			10	1256-1272-1271-	1.000.000	Đất chia lô mới
18	Vùng QH đến thờ ông Hoàng Mười	Xuân Am			6	489-488-487 (MBPL)	1.400.000	Đất chia lô mới
VIII	**HƯNG MỸ**							
1	Vùng QH phân lô đất ở dân cư vùng Đồng Sâm	Thôn Mỹ Giang	Đường 8B	Đường 8B	QHPL	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20	1.500.000	Đất chia lô mới
						21, 22, 23, 24, 25, 26, 27	700.000	
						28, 29, 30, 31, 32, 33, 34	400.000	
2	Vùng QH phân lô đất ở dân cư vùng Đồng Sâm (lối 2)	Thôn Mỹ Giang	Đường 8B	Đường 8B	QHPL	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	700.000	Đất chia lô mới
						13, 14, 15, 16	400.000	
3	Vùng QH phân lô đất ở dân cư vùng Hòn Mô	Thôn Mỹ Thanh	Đường ĐH 207	Đường ĐH 207	QHPL	01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12	1.000.000	Đất chia lô mới
						12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 2053, 2054	800.000	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Vùng QH đất ở Đồng Sâm, xóm 2	Thôn Mỹ Giang	Dãy 1 - Đường 8B	Dãy 1 - Đường 8B	7	2089	1.500.000	Đất chia lô mới
	Vùng Mỹ Thượng (Xóm 7, xóm 8: Trục đường từ ngã tư xóm 8 đến giáp trạm bơm trên làng	Thôn Mỹ Thượng	Dãy 2 (đường trục thôn Mỹ Thượng)	Dãy 2 (đường trục thôn Mỹ Thượng)	4	1389	500.000	Đất chia lô mới
5	Vùng quy hoạch Nghệ Cộ	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 1 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	Dãy 1 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	5	1817	800.000	Đất chia lô mới
6	Vùng Mỹ Thịnh (Xóm 5A, 5B: Từ ngã tư đường Tránh đến Cầu	Thôn Mỹ Thịnh	Dãy 1 (Đường ĐH 207)	Dãy 1 (Đường ĐH 207)	2	1441	1.100.000	Đất chia lô mới
			Dãy 2 (Đường ĐH 207)	Dãy 2 (Đường ĐH 207)	2	1581, 1585, 1581	800.000	
7	Vùng Mỹ Thượng (xóm 7)	Thôn Mỹ Thượng	Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thượng)	Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thượng)	4	1404	400.000	Đất chia lô mới
8	Vùng Mỹ Thanh (Xóm 3, xóm 4A, xóm 4B: Khu vực Đường trục xã Đoạn từ Cầu Ngang đến	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 3 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	Dãy 3 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	5	2029, 1795	700.000	Đất chia lô mới
			Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	5	1849	800.000	
9	Vùng quy hoạch Nương Rán, xóm 1	Thôn Mỹ Giang	Dãy 1 đường xóm (xóm 1 cũ)	Dãy 1 đường xóm (xóm 1 cũ)	7	2114	400.000	Đất chia lô mới
10	Vùng QH Cồn Trồng, xóm 3	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 1 đường 8B	Dãy 1 đường 8B	5	2087	2.000.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Vùng QH Đồng Màng	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 1 đường 8B	Dãy 1 đường 8B	6	832	2.000.000	Đất chia lô mới
IX	**THỊ TRẤN**							
1	Vị trí khác	khối 10			4	1684; 1685; 1686; 806; 954; 1648 ; 1652; 1655; 1653; 1544; 1664; 1663; 1665; 1666;	1.780.000	Đất chia lô mới
2	Vị trí khác	khối 10			7	1710; 1711; 1709; 1712;	1.780.000	Đất chia lô mới
3	Vị trí khác	Khối 5			7	; 1225	1.780.000	Đất chia lô mới
4	Đường 542E	Khối 6 Đường 542E			1	250	3.080.000	Đất chia lô mới
5	Vị trí khác	Khối 6			1	557; 29; 186	1.580.000	Đất chia lô mới
6	Vị trí khác	Khối 6			3	1374	1.580.000	Đất chia lô mới
7	Vị trí khác	Khối 6			4	; 1366	1.580.000	Đất chia lô mới
8	Vị trí khác	Khối 6			4	1590; 1503	1.580.000	Đất chia lô mới
9	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	1751; 1752; 1753; 1695	3.780.000	Đất chia lô mới
10	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	1770; 1712	2.080.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Vùng QH	Đường NVT khối 8			10	1500; 1501; 1502; 1503; 1504; 1505; 150; 1507; 1508; 1509; 1510; 1511; 1512; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518; 1519; 1520; 1521; 1522; 1523; 1524.	6.580.000	Đất chia lô mới
12	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 01; 11; 19; 46;	6.800.000	Đất chia lô mới
13	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 10; 40; 41; 43; 44; 45	6.000.000	Đất chia lô mới
14	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 08; 09; 18; 26;	5.750.000	Đất chia lô mới
15	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 29 ; 42	5.500.000	Đất chia lô mới
16	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 27;	5.300.000	Đất chia lô mới
17	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 12; 13; 14; 15 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 25;	5.200.000	Đất chia lô mới
18	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 28; 39;	5.000.000	Đất chia lô mới
19	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38	4.500.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D:11; 14; LK-C: 10; 20;	4.980.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Vùng Tái định cư đường 72 m	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D:12; 13; LK-C: 11; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19;	4.680.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D:01; 23; LK-A: 01; 09;	3.580.000	Đất chia lô mới
21	Vùng Tái định cư đường 72 m	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-A: 10; LK-B:01; 18; 09; 10; LK-C: 09; 01;	3.480.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-A:02; 03; 04; 05; 06; 07; 08	3.380.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D: 02; 03; 07; 06; 10; 15; 18; 19; 20; 21; 22; 17;	3.180.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-B: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; LK-D: 04; 08; 09; 16; LK-A: 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; LK-C: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08.	2.980.000	Đất chia lô mới
22	Gần khu tái định cư 72	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số : 05; 08; 12;	3.580.000	Đất chia lô mới
23	Gần khu tái định cư 72	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 04; 09; 10;11; 13; 14; 15;	3.080.000	Đất chia lô mới
24	Gần khu tái định cư 72	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số 01; 02; 03; 06; 07	2.580.000	Đất chia lô mới
25	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 29; 37;	4.980.000	Đất chia lô mới
26	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 30; 31; 32; 33; 34;	4.680.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 7; 14; 22; 28	4.180.000	Đất chia lô mới
28	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 35;	3.680.000	Đất chia lô mới
29	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 23; 24; 25; 26; 27; 36	3.480.000	Đất chia lô mới
30	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 02; 03; 04; 05; 06; 08; 15	3.280.000	Đất chia lô mới
31	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 09; 10; 11; 12; 13; 16; 17; 18; 19; 20; 21.	3.080.000	Đất chia lô mới
32	Vùng QH đất ở Khối 1	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01; 02; 03; 04; 05 (gần đất thổ cư ông Long)	1.580.000	Đất chia lô mới
33	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 1	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01; 02; 03.	1.400.000	Đất chia lô mới
34	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 3	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01	900.000	Đất chia lô mới
35	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 2	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01	1.000.000	Đất chia lô mới
36	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 4	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01; 02; 03	1.300.000	Đất chia lô mới
37	Vùng QH đất ở Khối 8 Vị trí 4	Vùng QH đất ở Khối 8			MBPL	Lô số: 01	1.700.000	Đất chia lô mới
38	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 01	6.300.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
39	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 03	5.800.000	Đất chia lô mới
40	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 02	5.300.000	Đất chia lô mới
41	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 12	3.500.000	Đất chia lô mới
42	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 05; 07; 08; 09; 10; 11;	3.300.000	Đất chia lô mới
43	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 04; 06.	3.100.000	Đất chia lô mới
44	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh			MBPL	Lô số: 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18	8.080.000	Đất chia lô mới
45	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh			MBPL	Lô số: 19; 20; 21; 22; 23 ; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34	5.000.000	Đất chia lô mới
X	**HƯNG TÂN**							
1	Đường 542 C (đường 12/9)	Vùng mồng 5 xóm 4	Bara Hưng Tân	Cổng chào	3	125; 126; 127; 132; Cty TNHH Tân Nguyên Nghệ An; Công ty TNHH Thương mại Hưng Tân và các lô còn lại bám mặt đường 542 C	3.000.000	Bổ sung các thửa đất mới đấu giá và các thửa hình thành mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XI	HƯNG THÔNG							
1	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			3	284, 248, 701, 223, 309, 262, 261, 311, 328, 308, 340, 339, 381, 382, 367, 368,	300.000	Sót thửa
2	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			3	698, 544, 702	400.000	Sót thửa
3	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			4	1274, 763, 758, 769, 1247, 735, 682, 532, 1262, 607, 681, 680, 630, 608, 581	500.000	Sót thửa
4	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			4	524, 545, 575, 601, 647, 648, 537, 533, 503, 504, 447, 1282, 468, 440, 441, 438, 1260, 389, 388	300.000	Sót thửa
5	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			4	272, 232	250.000	Sót thửa
6	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			5	471, 539, 621, 786, 873, 1103	700.000	
7	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			5	1078, 969, 966	300.000	Sót thửa
8	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			5	593, 624, 522, 689, 768, 789, 807, 808, 826, 788, 805, 821, 850, 787, 873, 877, 878, 831, 858, 859, 885, 1012, 1006, 1074, 1254	250.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường kênh Lê Xuân Đào	Xóm Hồng Thái			6	233	1.200.000	
10	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			6	610, 302, 328, 365, 364, 325, 448, 650, 689, 691, 680, 611, 679, 226, 209	300.000	
11	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			6	18, 19, 20, 21, 22	600.000	Đất chia lô mới
12	Cây Găng lối 2	Xóm Hồng Lĩnh			6	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, `10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32	600.000	Đất chia lô mới
13	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			8	14, 51, 50, 60, 59	3.000.000	Sót thửa
14	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			8	15, 207, 293, 444, 589, 107, 491, 21, 1154	600.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			8	26, 168, 169, 592, 217, 351, 384, 417, 429, 569, 602, 634, 724, 695, 696, 658, 669, 683, 714, 697, 713, 753, 759, 668, 881, 709, 725, 671, 651, 663, 664	250.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường xóm	Xóm Hồng Phong			11	10, 8, 229, 386	250.000	Sót thửa
17	Đường xóm	Xóm Hồng Phong			8	824	250.000	Sót thửa
18	Đường xóm	Xóm Hồng Phong			8	1263, 1293, 1277	250.000	Sót thửa
19	Đường tỉnh 539C	Xóm Hồng Phong			11	47, 48, 87, 119, 176, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027	700.000	Sót thửa
20	Đường tỉnh 539C	Xóm Hồng Phong			11	1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056	300.000	Đất chia lô mới
XII	**HƯNG NGHĨA**							
1	Đường 8B	Xóm 1			6 (15)	1549, 1550, Lô 1 đến 14 MBPL vùng Đồng Sét	3.000.000	Bổ sung do tách, nhập thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường xóm	xóm 1			6 (15)	1447, 1450, 1446, 1452, 1448, 1551, 1552, 1454, 1453	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
3	Đường 539C	xóm 2			3(12)	1409, 1408, 1394, 1376, 1375, 1374, 1359, 1358, 1393, 1326, 1314, 1313, 1303, 1291, 1270, 1257, 1122, 1073, 1004,1327,1151,1410.	2.000.000	Điều chỉnh giá các thửa nằm trên đường tỉnh 539C
4	Vùng Căng; Đường xã	Xóm 2			3(12)	1671, 1672, 1673, 1682, 1683, 1684	2.300.000	Đất chia lô mới
5	Vùng Căng; Đường xóm	Xóm 2			3(12)	1681, 1680, 1679, 1678, 1677, 1676, 1675, 1674	1.300.000	Đất chia lô mới
6	Đường 539C	xóm 2			6(15)	97, 62, 61, 47, 45, 28, 27, 10,110, 144	2.000.000	Điều chỉnh giá các thửa nằm trên đường tỉnh 539C
7	Đường liên thôn	xóm 2			3(12)	1517, 1522, 1578, 1127, 1558, 1559, 1482, 1483, 1575, 1576	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
8	Đường 539C	Xóm 2			7(16)	1057, 91, 114, 124, 143	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
9	Đường xã	xóm 2			4(13)	209, 228, 227, 236, 235,	1.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
10	Đường xóm	xóm 2			7(16)	1111, 1112, 1066	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường 539C	xóm 3			3(12)	855, 1553, 1554	2.000.000	Đất chia lô mới
12	Đường xã	xóm 3			3(12)	330, 357, 1530, 397, 431, 469, 541, 624	1.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
13	Đường xóm	xóm 3			3(12)	1505, 1510, 1512, 1561	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
14	Vùng Đình	Xóm 3			3(12)	1552, 1226, 1564, 1568, 1659, 1555, 1227, 1567.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
15	Đường 8B	Xóm 3			3(12)	1577, 1570, 1574, 1449, 1489, 1471	3.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
Xã Hưng Thắng cũ								
1	Đường 8B	Xúm Đồng			1	888, 993, 1054, 1391, 1165, 1278, 1322	3.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
2	Đường xã	Xóm Đồng				1323	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
3	Vị trí khác	Xóm đồng ĐườngA Xóm Ao			4	1847, 1840, 1938	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
4	Đường 8B	Đường 8B AO,Đồng			4	1868, 1858, 1857, 1849, 1946, 1954, 1878, 1879, 1955, 1956, 1957, 1958.	3.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
5	Vị trí khác	Xóm đồng			4	1810, 1869, 1837, 1832, 1848, 1826, 1941, 1942, 1943, 1828, 1865, 1849	500.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
6	Đường xã	Xóm 6 đường A			4	1948, 1874, 1855, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1856, 1809	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Vị trí khác	Xóm Ao			4	1859, 1963, 1962, 1961, 1960, 1959, 1873, 1872, 1871, 1683, 1940, 1939, 1842, 1843, 1829.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
8	Vị trí khác	Xóm 6			4	1875, 1876, 1834, 1844.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
9	Vị trí khác	Xóm 6			4	1603, 1836, 1820, 1599	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
10	Vị trí khác	Xóm 17 đường A			6	1565, 1564, 1563, 1562, 1561, 1560, 1559, 1558, 1557, 1556, 1555, 1554, 1553, 1552, 1551, 1550, 1549,1548, 1682, 1573, 1600, 1631, 1635, 1679	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
11	Vị trí khác	Xóm 17 đường A			6	1606	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
12	Đường Lê Xuân Đào	Ba ra LXĐ biến thế			6	1621, 1641	2.500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
13	Đường Lê Xuân Đào	Đường Lê Xuân Đào, Biến thế đường Tàu			6	1565, 1681, 1659	2.500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
14	Vị trí khác	Xóm 17			6	1625, 1624, 1683, 1684, 1614, 1609, 1685, 1617.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Vùng QH cựa chùa xóm 19	Xóm 6			4,6	1663, 1693, 1694, 1662, 1644, 1640, 1695, 1696, 1671, 1645, 1646, 1647, 1697, 1698, 1636, 1673, 1638, 1689, 1699, 1700, 1701, 1639, 1643, 1702, 1703, 1704, 1705, 1648, 1706	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
16	Đường Lê Xuân Đào	Đường L X Đào phía Bắc			7	1102, 1109, 1095	2.500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
17	Vị trí khác	Xóm 16 đường A			7	1118, 1110	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
18	Vị trí khác	Xóm 16			7	1087, 1106, 1107, 1008	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
19	Đường xã	Xóm 16			9	615, 42, 43, 76, 14, 44	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
XIII	**HƯNG YÊN NAM**							
1	Đường 542 E	Đồng Phốc, xóm 4			22	lô số 01 đến lô số 16;	1.200.000	Đất chia lô mới
2	Đường quy hoạch	Đồng Phốc, xóm 4			22	lô 63 đến lô số 78	800.000	Đất chia lô mới
3	Đường đi mó đá	Đồng Phốc, xóm 4			22	Lô số 79 đến đến lô số 92	700.000	Đất chia lô mới
4	Đường quy hoạch	Đồng Phốc, xóm 4			22	Lô số 93 đến lô số 106	600.000	Đất chia lô mới
XIV	**HƯNG TRUNG**							
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,2	Cầu chợ cầu	Trường TH số 1	13	1227; 1228; 1229	1.000.000	Tách thửa
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	Cầu chợ cầu	Trường TH số 1	13	1286; 1287	1.000.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	Cầu chợ cầu	Trường TH số 1	13	1288; 1289; 1290; 1291	1.000.000	Tách thửa
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7	Tùng hiếu	Trường TH số 1	12	2214; 2215	1.000.000	Tách thửa
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6	Cầu Giếng hồng	Tùng hiếu	11	2538; 2539	1.000.000	Tách thửa
6	Đường NguyễnVăn Trỗi	13,14	Bồ lỗ	Sân vận động	10	1838;	600.000	Tách thửa
7	Đường NguyễnVăn Trỗi	Bùi Thượng	Sân vận động	Kênh T17	17	394; 395	600.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
8	ĐườngNguyễn Trường Tộ	3,4	Gần kênh N1	Xóm 3	6	1227; 1228; 1229	300.000	Tách thửa
9	ĐườngNguyễn Trường Tộ	2	Gần kênh N1	Xóm 3	6	1217; 1218; 1219; 1220 1221; 1222; 1223	300.000	Tách thửa
10	Đường liên xã	7	Kênh N1	Sân vận động	7	1662; 1664; 1667; 1668	300.000	Tách thửa
11	Đường liên xã	4	Trường TH số 2	Lối rẽ 4		1028; 1029; 1030	300.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	Xóm Bùi Hạ	Ngã tư Xóm 11 cũ	Trường cấpIII	8	1854; 1855	400.000	Tách thửa
13	Đường liên xã	9A	Ngã tư Uỷ ban	Xóm 9	12	2209; 2210; 2211	300.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	9A	Ngã tư Uỷ ban	Xóm 9	12	2208	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
15	Khu dân cư	4	Ngã tư xóm3,4	Nhà ông Nguyễn Xuân Phước	4	1031; 1032	300.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	3,4	Nhà ông Nguyễn Xuân Thiện	Nhà ông Nguyễn Văn Báu	6	1230; 1231; 1232; 1036; 1037	300.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	3, 4	Ngã tư xóm 3,4	Trường NTT cơ sở 2	5	382	300.000	Tách thửa
18	Khu dân cư	5	Nhà Văn hóa xóm 5	Nhà ông Đinh Bạt Khanh	7	1665; 1666	300.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Khu dân cư	6	Nhà ông Nguyễn Bá Thức	Nhà ông Nguyễn Bá Phúc	7	1669; 1670	300.000	Tách thửa
20	Khu dân cư	6	Nhà ông Đinh Bạt Viên	Nhà ông Đinh Bạt Hoa	7	1656; 1657	300.000	Tách thửa
21	Khu dân cư	6	Nhà ông Đinh Bạt Lệ	Giáo xứ Bùi Ngọa	7	1658; 1659; 1660; 1661	300.000	Tách thửa
22	Khu dân cư	Bùi Hạ	Nhà ông Nguyễn Bá Thường	Nhà ông Nguyễn Văn Đức	9	1431	300.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Bùi Hạ	Nhà ông Nguyễn Hữu Công	Nhà ông Nguyễn Hữu Xuân	8	1856; 1857; 1858	300.000	Tách thửa
24	Khu dân cư	Bùi Hạ	Đường TL 542E	Nhà ông Nguyễn Hữu Nậm	8	1660; 1670	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
25	Khu dân cư	Bùi Hạ	Ngã tư xóm Bùi Hạ	Nhà văn hóa xóm Bùi Hạ	8	1869; 1870	300.000	Tách thửa
26	Khu dân cư	2	Đường TL 542E	Nhà văn hóa xóm 2	13	1239; 1252	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
27	Vùng QH Sở Bạc	Bùi Thượng	Ngã tư Vạn Hồng	Giáp đất Hưng Yên Bắc	10	1843; 1844; 1845; 1846; 1847; 1848; 1849; 1850; 1851; 1852; 1853; 1854	800.000	Đất chia lô mới
28	Vùng QH Sở Bạc	Bùi Thượng	Ngã tư Vạn Hồng	Giáp đất Hưng Yên Bắc	10	1834; 1835; 1836; 1837; 1839; 1840; 1841; 1842;	2.000.000	Đất chia lô mới

PHẦN C: BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
I	**HƯNG YÊN NAM**						
	Đất nông nghiệp						
	Đồng Kẹ	Xóm 6	1	32	1 - 3; 13 - 17; 31 - 34; 46 - 48; 65 - 68; 79; 80; 90 - 92; 108 - 110; 139; 159; 151; 152	50.000	Bổ sung
	Kho vàng	Xóm 8	1	22	416 - 419; 477 - 478; 532 - 534; 585 - 587; 635 - 638; 687 - 693; 749 - 753; 806 - 810; 877 - 881; 937 - 942; 1001; 1002.	50.000	
	Phát lát	Xóm 3,4	1	16	640 - 645; 693 - 701; 738 - 742; 785 - 794; 831 - 840; 882 - 897; 942 - 955; 1000 - 1010; 1059 - 1074; 1113 - 1128; 1236 - 1248; 1169 - 1183; 1312 - 1327; 1393 - 1402.	50.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NAM ĐÀN GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A. SỬA ĐỔI

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
I	XUÂN HÒA								
1	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Huyện đội	1	10	1901, 1902, 1903, 1930, 1931, 1961, 1962, 1963, 1986, 1987	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Dăm mụ	1	10	2012, 2013, 2013, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2069, 2070, 2094, 2178, 2199, 2200, 2225, 2226, 2247, 2276, 2277, 2301, 2302, 2333, 2334, 2235, 2366, 2393, 2419, 2420, 2443, 2444, 2467, 2178, 2179, 2200, 2285, 2226, 2246, 2247, 2277, 2301, 2376, 2391, 2392, 2302, 2334, 2464, 2465, 2335, 2446, 2467, 2490, 2491, 2492, 2388, 2274, 2275, 2467, 2393, 2419, 2420, 2443, 2444, 2246, 2247, 2275, 2300, 2332, 2792,	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
3	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Trại Cá	Dăm mụ	1	10	2178, 2179, 2200, 2225, 2226, 2246, 2247, 2248, 2201, 2302, 2334, 2335, 2388, 2393, 2419, 2420, 2443, 2444, 2246, 2274, 2275, 2300, 2332, 2367, 2737, 2392, 2463, 2732, 2733, 2734, 2467, 2735, 2491, 2492, 2274, 2736, 2303, 2304, 2305, 2306	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
4	Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Dăm mụ	1	10	2998	5.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
II	**HÙNG TIẾN**								
1	Đường trục xóm	Yên Quả	Ông Long	Ông Chín	2	4	1028, 966, 965, 964, 963, 962, 961, 960, 914, 913, 912, 909, 908, 907, 949, 959, 950, 957, 956, 955, 954, 953, 952, 1429, 910, 1199, 1438, 1439,	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Đường trục xóm	Đồng Văn	Ô Đàn	Bà Nhuần	1	7	912	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
III	**NAM ANH**								
1	Đường Lê Hồng Sơn	3	Ông Xuân	Anh Thập	1	20	1209, 1277, 1339, 1338, 1450, 1541, 1595, 1209, 1142, 1210, 1276, 1277, 1278, 1336, 1337, 1338, 1339, 1398, 1400, 1401, 1450, 1541, 1595, 1689,	1.500.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
2	Đường Lê Hồng Sơn	3 và 4			1	21	202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219,220 ,	1.500.000	Điều chỉnh do thay đổi hạ tầng
IV	**NAM LĨNH**								

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
1	Đường trục xóm	1	Bà Ẩu	Ông Bá	3	19	417, 459, 460, 461, 462, 463, 424, 425, 365, 390, 389, 388, 93, 94, 95, 67, 33, 127, 162, 161, 610, 569, 523, 525, 649, 691, 650, 572, 489, 773, 654, 574, 492, 615, 614, 613, 651, 652, 653, 693, 694, 695, 571, 612, 570, 1208, 1202, 1204, 1209, 1210	350.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Đường ngõ xóm	5	Ông Phú	Anh Tuế	4	16	193, 180, 159, 158, 120, 142, 97, 141, 140, 139, 157, 179, 178, 192, 1216, 1217, 51, 1218, 78, 52,1219, 101, 79, 1213, 1214, 1215, 1220, 1221, 122, 1223, 1242, 1243, 1583, 1282, 1281, 1284, 1280	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
3	Đường ngõ xóm	5	Ông Phúc		4	15	618, 2141, 2142	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
4	Đường trục xóm	5	Ông Thìn	Ông Huấn	3	10	1440, 1420, 1421, 1442, 1402, 1422, 1443, 1444, 1383, 1364, 1343, 1314, 1487, 1315, 1264	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
5	Đường ngõ xóm	5	Ông Nghi	Ông Ngũ	4	10	1423, 1404, 1365, 1344, 1386, 1405, 1445, 1481	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
6	Đường ngõ xóm	5	Anh Trường	Ông Chất	4	10	1403, 1384, 1385, 1345, 1461, 1287, 1462, 1366, 1463, 1387, 1464, 1406, 1465, 1424, 1466, 1446, 1441	330.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
V	**NAM GIANG**								

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
1	Lối 2 đường Tỉnh lộ 539	6			2	9	79, 95, 118, 134, 156, 155, 132, 131, 130, 2098	400.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
VI	**NAM CÁT**								
1	Đường tỉnh 539C	Mỹ Thiện	Ông Thành	Ông Minh	1	9	1526	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
VII	**KHÁNH SƠN**								
1	Tuyến đường 22	11	Phạm văn	Lê Sỹ Hùng	1	37	901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908,	1.000.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng
VIII	**NAM KIM**								
1	Dọc trục đường xã	2	Ô Lục	A Thắng	1	50	62, 56, 64, 58, 65	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Dọc trục đường xã	2			1	50	132	300.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
3	Các trục còn lại	6	Ô Ninh tùng	Ô Hòa hồ	1	66	36, 25, 14, 15, 16, 01, 02, 03	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
4	Các trục còn lại	6	Ô Trúc ấn	Ô Liệu thích + Eo bù	3	58	181, 170	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
5	Các trục còn lại	6	Ô Quế Hương	Ô Huỳnh	2	57	113, 121, 120, 122, 123, 130, 131, 124, 114, 110, 102, 91, 69, 92, 115, 125, 132, 145, 152, 153, 154, 155, 146, 140, 161, 148, 156, 157, 150, 149, 144, 151, 143, 142, 139, 141, 138, 136, 133, 126, 137, 135, 129, 134, 118, 119, 117, 128, 127, 112, 116, 111, 103, 93, 94, 162, 78, 71, 61, 55, 70	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
6	Các trục còn lại	6	Ô Quế Hương	Ô Huỳnh	2	57	113, 122, 123, 130, 131, 124, 114, 110, 102, 91, 92, 115, 125, 132, 145, 152, 70, 93, 111, 116, 127, 128, 134, 135, 137, 133, 136, 139, 138, 141, 140, 147, 161, 143, 142, 144, 148, 149, 153, 154, 155, 156, 157, 150, 151	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

II. BỔ SUNG

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
I	NAM HƯNG								
1	Đường xóm Ba Hai	Cao Sơn	Ông Phúc	Ông Việt	1	51	228	200.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Quốc lộ 15A	Cao Sơn	Cầu đã	Ông Hường	1	68	440,441,442,443,444,445, 446,447,448,449,450,451, 452	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
II	NAM THÁI								
1	Đường liên xã	7	Ông Quý	Ông Chương	1	2	709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740	350.000	Mới đấu giá
	Đường liên xã	8	Ông Tùng	Ông Tình	1	19	28, 32,33,48	250.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường QL 46	Hồng Sơn	Ông Tam	Bà Huê	1	19	74	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường liên xã	Hồng Sơn	Ông Hiệp	Anh Hiếu	1	19	76	350.000	Bổ sung sót thửa
5	Đường liên xã	Hồng Sơn	Ông Hiếu	Ông Tam	1	19	1030,1031,1032,1033, 1034,1035, 89	350.000	Bổ sung do sót thửa
6	Các thửa còn lại	Hồng Sơn			1	15	27,62,65,66,77,78	200.000	Bổ sung sót thửa
					1	18	223,204	200.000	
					1	11	91, 12,126	200.000	
					1	14	690,691,692,852	200.000	

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
7	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Ánh	Ông Sơn	1	11	97	200.000	Bổ sung sót thửa
8	Các thửa còn lại	Hồng Minh			1	14	207	200.000	Bổ sung do sót thửa
					1	13	1225,1164,1165	200.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường liên xã	Hồng Tân	Ông Chung	Ông Toàn	1	5	191,283,240	300.000	Bổ sung sót thửa
10	Đường liên xã	Hồng Tân	Đồng Chùa		1	1	181,182,183,184,185,186, 187,188	300.000	Đấu giá
11	Đường liên xã	Hồng Tân	Ông Thìn	Ông Trúc	1	9	1481,1482,1483	240.000	Trích đo thành thửa mới
12	Đường liên xã	Hồng Thái	Bà Quỳnh	Ông Quảng	1	10	55,58	240.000	Bổ sung sót thửa
13	Đường QL 15	Hồng Thái	Ông Toàn	Ông Tình	1	6	643	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên xã	Hồng Thái	Ông Bằng	Ông Phú	1	6	513,845	200.000	Bổ sung sót thửa
III	**NAM NGHĨA**								
1	Đường xóm	1	Ngã 3 Lời	Ông Huân	1	7	1922	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	2	A tấn phúc	Anh Quế Lan	1	11	1298, 1297	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	3	Bà Toản	Ông Nhỏ	1	15	461,459,460	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	5	Anh Nam Huề	A Toàn An	2	3	1321	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	3	A Lâm Hạnh	A Cát Gia	1	12	498,1365,1351	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
6	Đường xóm	2	Bà Mai yến	A Tư Cần	1	11	1293, 1292	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	2	A Trường Rèn	Cống Lò Vôi	1	11	1283, 1233	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	3	A Minh Khánh	Nhà Văn Hóa	1	11	1289	300.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	2	Anh Sáng Vinh	A Tín Tân	1	10	576,567,565,566	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Quốc lộ 15A	3	Ông Vương	Ông Tín	1	14	201	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Quốc lộ 15A	3	Ông Vương	Ông Tín	2	14	206, 207, 208, 209, 210, 211	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
12	Vùng Động Lời	1	Sử Phúc	Trại Anh Vinh	1	7	1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1912	700.000	Mới đấu giá
13	Vùng Mũ Miễu (QL 15A)	3	Anh Hoan	Anh Đại Vương	1	14	200, 201, 202, 203, 204, 205,	3.200.000	Mới đấu giá
14	Vùng Cồn Trang (QL15A)	3	Anh Hùng Nguyên	Anh Sơn Lục	1	14	394, 395, 398, 399, 400, 401, 402, 396, 397	1.000.000	Mới đấu giá
15			Anh Hùng Nguyên	Anh Sơn Lục	2	14	302, 388, 389, 390, 391, 392, 393	800.000	Mới đấu giá
16			Anh Hùng Nguyên	Anh Sơn Lục	3	14	381, 384, 383, 385, 386, 387, 388	400.000	Mới đấu giá
17	Vùng Eo Chàng	2	Anh Báo	Anh Khiêm	1	10	570,571,572,573,574,575, 576,577,578,579,580,581, 582,583,584,585	400.000	Mới đấu giá
18			Chị Thủy	Anh Báo	2	10	554,555,556,557,558,559, 560,561,562,563,564,565, 566,567,568,569	300.000	Mới đấu giá
19	Vùng Lò Ngói	3	A Phú kiềng	A Tài Ân	1	12	1336, 1337, 1338, 1339, 1440, 1441	400.000	Mới đấu giá

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
20	Vùng Lò Ngói	3	A Phú kiếng	A Tài Ân	2	12	1342, 1343, 1344, 1345	300.000	Mới đấu giá
21	Vùng sau nhà văn hóa	3	Ông Hơi	Ông Trường	1	14	190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201	400.000	Mới đấu giá
IV	**NAM THANH**								
1	Đường Bát Át - Lò Gạch	1 (2A)	Ô Trinh Chương	Ô Bảy Châu	1	33	1588, 1587, 1586, 1585, 1584, 1583,1582	1.000.000	Mới Đấu giá
2	Đường Bát Át - Lò Gạch	1 (2A)	Ô Trinh Chương	Ô Bảy Châu	1	29	2909, 2908, 2907, 2906, 2905, 2904, 2903,2902	1.000.000	Mới Đấu giá
3	Đường Trục Ven Đồng -Lò Gạch.	1 (2A)	Ô Trinh Chương	A Lương Kim	2	33	1589, 1590, 1591, 1592, 1593,	500.000	Mới Đấu giá
4	Đường Trục Ven Đồng -Lò Gạch.	1 (2A)	Ô Trinh Chương	A Lương Kim	2	29	2910, 2911, 2912, 2913, 2914, 2915,	500.000	Mới Đấu giá
5	Đường Lung - Rú Nghè xóm 6	6 (6B)	Anh Thông Độ	Vào Lung Rú Nghè	3	19	2180,2181,2188,2190,2199,2200,2204,2205,2206,2209,2211,2212,2215,2220,2223,2226,2227,2230,2231,2233,2234,2238,2239,2246,2247,2252,2253,2255,2256,2258,2261,2264	400.000	Mới Đấu giá
6	Đường Rú Nghè - VH xóm 6	6 (6B)	Ông Đường 5	Nhà VH xóm 6	3	19	1848,1849,1850	400.000	Mới giao
7	Đường Liên xã	1 (2A)	Cầu Lao	Hùng Xích	1	33	1281, 1203 (Lin)	700.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Liên xã	1 (2A)	Hùng Xích	Thanh Cảnh	1	33	1213, 1214, 1215, 1327,	700.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	1 (2A)	Ngư Hồ	Tứ Hoe	4	34	344, 345	400.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
10	Đường Ven xóm	1(2A)	Ngụ Đào	Công Nhị	3	34	785, 786,787	450.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Liên xã	2 (3A)	Châu Bản	Thành Dương.	1	33	1560,1561,1562	600.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Liên xã	2 (3A)	Châu Bản	Thành Dương.	1	29	2833	600.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Liên xóm	2 (4A)	Lan Tich	VH 4A	1	29	2205, 2206	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Liên xóm	5 (3B)	Ông Nhật	Ông Quỳnh	4	14	2500,2501,2502,2503,2504,2505,2506	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên xóm	6 (6B)	Ông Hòa Bình	A Nguyễn Minh	3	19	2301, 2302	500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường Liên xóm	6 (6B)	Ông Lan Vĩnh	Ông Phú	3	19	2285, 2286	500.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường trục xóm 4B	6 (4B)	Anh Văn Võ	A Tấn Trình	3	25	400, 401	400.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	6 (6B)	Minh Hải	Anh Đường	4	25	106	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường liên xóm 6B	6 (6B)	Đồng Kỳ	Ông Phú	2	25	963, 964, 965, 966	500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường Cầu Đòn - Cầu Lao	1 (1A)	Quế Mân	Trình Chương	1	33	1580	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục xóm 5B	7 (5B)	Thuỷ Thọ	Ông Hanh	3	19	1846, 1847	400.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường liên xóm	7 (7B)	Ông Giảng	A Nhạ Lan	3	19	2299, 2300	500.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường liên xóm	8 (8B)	Thông Độ	Ông Hưng	3	18	1165,1166,1167	500.000	Bổ sung do sót thửa
25	Đường liên xóm	8 (8B)	Thông Độ	Ông Hưng	3	19	1176, 1177	500.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường trục xóm	7 (5B)	Thuỷ Thọ	Ông Hanh	3	19	2237, 2238	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
27	Đường liên xóm	6 (6B)	Lan Vĩnh	Ông Phú	2	19	2286,2310,2311	500.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường trục xóm	8 (8B)	Tĩnh Thanh	Thanh Hải	4	18	2530, 2531	400.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường xóm	1 (1A)	Ngư Hồ	Tứ Hoe	3	34	721, 722	400.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường liên xã	1 (2A)	Cầu Lao	Hùng Xích	1	33	1597, 1598	700.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường xóm	1 (2A)	Nam Tín	Minh Bích	3	33	1541	400.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường xóm	9 (10B)	Bãi quán	Bãi quán	4	6	830,849,922,959,995,1023 ,1043	200.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường xóm	9 (10B)	Bãi quán	Bãi quán	4	11	1, 3, 33, 83, 84, 24, 25, 54, 55, 61, 62, 74, 80, 67, 92, 143, 172, 108, 97, 114, 116, 105, 118, 154, 160, 150	200.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường xóm	9 (10B)	Bãi quán	Bãi quán	4	12	2314, 2353	200.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường liên xóm	8 (8B)	Hà Mỹ	Cửu Lý	3	12	2523, 2549, 2185, 2517, 2538	400.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường liên xóm	8 (8B)			4	13	1822, 1887, 1881, 1890, 1820, 1844, 1849	200.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường liên xóm	8 (8B)			4	18	687	200.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường xóm	6 (6B)			4	19	1500	200.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường vành đai	5 (2B)			1	26	1081	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường xóm	4 (6A)			4	28	698, 71	200.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
41	Đường xóm	3 (7A)			4	30	856	200.000	Bổ sung do sót thửa
42	Đường xóm	1 (2A)			3	33	1541, 99	400.000	Bổ sung do sót thửa
V	THỊ TRẤN NAM ĐÀN								
1	Khu Tái định cư	Ba Hà	Từ Đức Toàn	Phạm Thị Hải	1	6	725, 726	3.000.000	Mới Đấu giá
2	Khu Tái định cư	Ba Hà	Nguyễn Hồng Sơn	Lê Như Ngọc	1	6	724	2.400.000	Mới Đấu giá
3	Khu Tái định cư	Ba Hà	Nguyễn Đức Hải	Nguyễn Văn Bình	1	6	727	2.600.000	Mới Đấu giá
4	Đường Quốc lộ 15-Cửa Chùa	Hà Long	Nhà Chị Lan Tân	Nhà Chị Nhung	1	15	1895, 1896	7.000.000	Mới Đấu giá
5	Trục đường dọc Kênh Cấp 1	Nam Bình	Ông Hạnh	Ông Chung	1	16	2624, 2625, 2626, 2627, 2628	2.000.000	Mới Đấu giá
6	Trục Đường Quy Hoạch Đấu giá	Trường Sơn	Đậu Bá Nam	Hà Văn Thiện	1	7	385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400	1.000.000	Mới Đấu giá
7	Đường Khối	Hà Long	anh Long, anh Minh	anh Mạo, anh Danh	1	15	1905, 1902, 1901, 1904, 1903,	400.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Quy hoạch 16m	Nam Bắc Sơn	Chợ Sen		1	16	2421	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường khối	Sa Nam	Nguyễn Thị Liệu + Đối diện	Ba Ra	1	11	148	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường xóm Hồ Sơn	Hồ Sơn	Bà Tý, Ông Nhị	Ông Lệ, Bà Hồng, Ông Minh	1	8	1027, 1028	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường khối	Hà Long	anh Long, anh Minh	anh Mạo, anh Danh	1	15	1898, 1897	400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường khối	Trường Sơn	Ông Kỷ	Bà Nghệ	1	13	145, 144	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
13	Đường bê tông	Mai Hắc Đế	Bùi Thị Thiệp	Nguyễn Duy Đồng	2	1	247, 245	500.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường bê tông	Hồ Sơn	Bà Tý, Ông Nhị	Ông Lệ, Bà Hồng, Ông Minh	1	8	1030, 1034, 1040, 1041, 1051, 1032, 1050, 1033, 1029, 1035, 1036, 1037	300.000	Bổ sung do tách thửa
VI	**XUÂN HÒA**								
1	Đường Tỉnh lộ 539b	Sào Nam	Bà Hồng	Ông Mai	1	14	2180, 2470	800.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường trục xóm	Sào Nam	Phan Bội Châu	Bà Chiến	1	14	2188, 2319,	350.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường xóm	Sào Nam	Ông Ký	Ông Tường	1	14	2600	300.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm	Hải Phong	Ông Nhàn	Ông Kiệm	1	9	2296	300.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường trục xóm	Tiền Phong	Ông Yên	Ông Tuyên	1	5	1575	350.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường trục xóm	Trung Phong	Ông Sáng	Ông Nhuần	1	5	1622	350.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường Tỉnh lộ 539b	Trung Phong	Bà Soa	Ông Mạnh	1	10	2767, 2768	800.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Sơn	Ông Nhơn	1	10	1584	300.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Ông Danh	Trường cấp 2	1	9	3171	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Chị Thủy	Ông Nam	1	9	1868, 3002, 3003	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Anh Nam	Dăm Mụ	1	10	2862, 2014	5.000.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường trục xóm	Sào Nam	Ông Minh	Ông Tứ	1	14	2780, 2781, 2782, 2783, 2784, 2785 -> 2794	350.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
13	Vùng Đa bô	Sào Nam	Ông Hoàn	Ông Quý	1	14	2185, 2195, 2196	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục xóm	Sào Nam	Phan Bội Châu	Bà Chiến	1	14	2787, 2790, 2791	350.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường trục xóm	Hải Phong	Bà Bình	Ông Bá	1	14	2794, 2795, 2796	350.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Hải Phong	Ông Tam	Ông Kỷ	1	14	2788, 2789, 2792, 2793	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Hải Phong	Ông Nhàn	Ông Kiệm	1	9	3000, 3001, 3004, 3005, 3006, 3007,	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	Hải Phong	Ông Hiếu	Ông Hoan	1	14	3813, 3814, 3815	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Hải Phong	Ông Hùng	Ông Kiếng	1	9	3004, 3005	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Chị Thủy	Ông Nam	1	9	3002, 3003,	5.000.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường trục xóm	Tiền Phong	Ông Nhân	Ông Chương	1	5	1362, 1363	350.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục xóm	Trung Phong	Ông Sáng	Ông Nhuần	1	5	1622, 1623	350.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Trung Phong	Ông Sơn	Ông Hiền	1	5	1620, 1621	300.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Sơn	Ông Nhơn	1	5	1364, 1365	300.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường trục xóm	Hồng Sơn	Bà Ba	Ông Lam	1	10	3816	350.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	Hồng Sơn	Ông Minh	Ông Hợi	1	10	3817, 3818	300.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường Tỉnh lộ 539b	Sào Nam	Trường Dân Lập Sào Nam			14	2455	400.000	Bổ sung do sót thửa
28	Đường trục xóm	Sào Nam	Nhà văn hóa xóm 1 cũ			14	2284	300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
29	Đường Tỉnh lộ 539b	Sào Nam	Nhà văn hóa xóm 2 cũ			14	2391	400.000	Bổ sung do sót thửa
30	Đường Tỉnh lộ 539b	Hải Phong	Trường DDặng Chánh Kỷ			10	3761	400.000	Bổ sung do sót thửa
31	Đường trục xóm	Hải Phong	Sân vận động xã			9	3319	300.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường Tỉnh lộ 539b	Hải Phong	Trường Mầm Non cụm 2			14	2121	400.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường Tỉnh lộ 539b	Hải Phong	Nhà văn hóa xóm 3 cũ			14	2116	400.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường trục xóm	Hải Phong	Nhà văn hóa xóm 4 cũ			9	3471	300.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Trường Cấp 2 Xuân Hòa			9	3168	500.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường trục xóm	Đồng Phong	Trường Tiểu học Lê Hồng Sơn			10	3460	300.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường trục xóm	Đồng Phong	Trạm Y tế xã			10	3459	300.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường trục xóm	Đồng Phong	Nhà văn hóa xóm 5 cũ			10	3371	300.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường trục xóm	Đồng Phong	Nhà văn hóa xóm 12 cũ			10	1845	300.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường Quốc lộ 46	Đồng Phong	Huyện đội			9	3077	500.000	Bổ sung do sót thửa
41	Đường Tỉnh lộ 539b	Đồng Phong	Quỹ tín dụng			10	3355	400.000	Bổ sung do sót thửa
42	Đường Tỉnh lộ 539b	Tiền Phong	Trường Mầm Non cụm 1			10	2793	400.000	Bổ sung do sót thửa
43	Đường trục xóm	Tiền Phong	Nhà văn hóa xóm 6 cũ			9	2893	300.000	Bổ sung do sót thửa
44	Đường trục xóm	Tiền Phong	Nhà văn hóa xóm 7 cũ			10	62	300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
45	Đường trục xóm	Tiền Phong	Nhà thờ giáo họ Xuân Hồ			10	1091	300.000	Bổ sung do sót thửa
46	Đường trục xóm	Trung Phong	Nhà văn hóa xóm 8 cũ			5	1458	300.000	Bổ sung do sót thửa
47	Đường trục xóm	Trung Phong	Nhà văn hóa xóm 9 cũ			5	946	300.000	Bổ sung do sót thửa
48	Đường trục xóm	Trung Phong	Sân vận động xóm 9 cũ			5	1534	300.000	Bổ sung do sót thửa
49	Đường Tỉnh lộ 539b	Hồng Sơn	Nhà văn hóa xóm 10 cũ			5	1126	400.000	Bổ sung do sót thửa
50	Đường trục xóm	Hồng Sơn	Nhà văn hóa xóm 11 cũ			10	256	300.000	Bổ sung do sót thửa
VII	**HÙNG TIẾN**								
1	Đường xóm	Đồng Văn	Ông Bảy	Ông Nhuận		7	966, 967, 968, 969, 972, 973, 974	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Đồng Văn	Anh Hoàng	Bà Tuyết		7	975, 976, 993, 994	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Ven Sông Lam	Trung Cửu	Ông Lương			11	590, 591	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	Trung Cửu	Ông Nam			12	,2103, 2104, 2105 ,2106, 2107, 2108, 1271	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường trục xã	Nhân Hậu	Bà Thịnh			8	1782, 1783	600.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Nhân Hậu	Ông Bá			8	1762, 1763, 1780, 1781	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Nhân Hậu	Ông Thị			12	2101, 2102	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục xã	Yên Quả	Anh Sinh			3	1142, 1143	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
9	Đường xóm	Yên Quả	Ông Niềm			4	1489, 1490, 1146, 1147, 1148,	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường trục xã	Thanh Đầm	Ông Nam			5	868, 869	600.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Thanh Đầm	Ông Kỳ			4	1494, 1495	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Thanh Đầm	Ông Hùng			9	1401, 1402, 1420,1421,	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Bố Đức	Ông Vỹ			9	1344, 1345, 1349, 1350	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Bố Đức	Ông Châu			13	1413, 1414	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Bố Ân	Ông Chinh			13	1415, 1416	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Bố Ân	Bà Thu			17	1024, 1025	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Cường Kỳ	Bà			14	1071, 1080	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Trục ngang xóm	Đồng Văn	Ông Quế			7	997	300.000	Tách thửa
19	Dọc đường trục xóm	Trung Cửu	Ông Taân			7	886, 999, 1000	300.000	Tách thửa
20	Đường trục xóm	Trung Cửu	Bà Bình			12	2121, 2122	300.000	Tách thửa
21	Các thửa khác	Trung Cửu				12	2119, 2120, 2105, 2115, 2116	300.000	Tách thửa
22	Đường trục xóm	Nhân Hậu	Ông Hường			8	1712, 1794, 1795	300.000	Tách thửa
23	Đường trục xóm	Yên Quả	Ông Thìn			3	1144, 1145	300.000	Tách thửa
24	Đường trục dọc	Yên Quả	Ông Nghĩa			4	1507, 1508	600.000	Tách thửa
25	Các thửa khác	Yên Quả				4	1519, 1520	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
26	Trục ngang xóm	Thanh Đầm	Bà Hường			4	1521, 1522	300.000	Tách thửa
27	Các thửa khác	Thanh Đầm				9	1456, 1457, 1458	300.000	Tách thửa
28	Đường nhựa xã	Bố Đức	Ông Châu			9	1445, 1446	600.000	Tách thửa
29	Đường nhựa xã	Bố Đức	Bà Lực			10	997	600.000	Tách thửa
30	Đường nhựa xã	Bố Đức	Bà Trinh			9	1447, 1448	600.000	Tách thửa
40	Trục ngang xã	Bố Đức	Ông Ngụ			9	1346, 1347, 1348	300.000	Tách thửa
41	Đường trục xóm	Bố Đức	Chị Xuân			10	999, 1000	300.000	Tách thửa
42	Đường trục dọc xã	Bố Đức	Anh Quang			13	1438, 1439	600.000	Tách thửa
43	Đường trục dọc xã	Bố Đức	Anh Minh			9	1427, 1428	600.000	Tách thửa
44	Đường trục xóm	Cường Kỵ	Anh Thìn			14	1076, 1077	300.000	Tách thửa
45	Đường nhựa xã	Bố Đức				9	1334	1.200.000	Sót thửa
VIII	**HÒNG LONG**								
1	Đường trục ngang xóm	Thượng Nậm	Nhà anh Ân	Nhà bà Long	1	2	2044, 2045	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường trục ngang xóm	Thượng Nậm	Nhà anh Hiếu	Nhà anh Năng	1	2	2042, 2043	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường liên xóm	Nhạn Tháp	Nhà cô Thanh	Nhà anh Hưởng	1	5	601	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường trục ngang xóm	Nhạn Tháp	Nhà anh Lịch	Nhà anh Phượng	1	5	2047, 2048	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường trục liên xóm	Ba Đình	Nhà chị Mạo	Nhà anh Ngụ	1	10	2082, 2083	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường trục ngang xóm	Ba Đình	Nhà anh Hưng Nhà anh Phúc		1	10	2078, 2079, 2080, 2081	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
7	Đường trục ngang xóm	Tân Phúc	Nhà anh Báo	Nhà anh Hợi	1	7	1028, 1029, 2026, 2027	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Vùng Dăm Sim	Thượng Nậm	Nhà anh Tiến	Nhà bà bà Hằng	1	2	2048, 2049, 2057, 2058	1.500.000	Mới Đấu
					2	2	2047, 2045, 2044, 2050, 2055, 2052, 2056	1.200.000	Mới Đấu giá
9	Vùng Dăm Xuân	Tân Phúc	Nhà anh Nhã	Nhà ông Cường	1	11	2032	1.200.000	Mới Đấu giá
					2	11	2034, 2040, 2033	1.100.000	Mới Đấu giá
					2	11	2042	650.000	Mới Đấu giá
IV	**XUÂN LÂM**								
1	Đường xóm	4	Lê Khắc Đường	Trần Văn Chiến	1	15	769, 770	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	4	Nguyễn Thạc Ngọ	Trần Văn Hùng	1	15	771	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	4	Phan Văn Quang	Nguyễn Thạc Phượng	1	15	772	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	4	Trịnh Văn Thao	Nguyễn Thạc Long	1	15	773	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	4	Trần Thị Lý	Trần Văn Châu	1	15	774, 775	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	1	Phan Huy Toản	Chu Huy Sâm	1	13	1299, 1300, 1301, 1302	900.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	1	Nguyễn Văn Nhung	Chu Huy Hải	1	13	1303, 1304	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	3	Nguyễn Thạc Lý	Trần Văn Năm	1	14	1896	360.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	3	Nguyễn Văn Nguyên	Tạ Quang Trường	1	14	1897, 1898	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
10	Đường xóm	3	Trần Hữu Hoan	Trần Đình Hoà	1	14	1899, 1900	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên xóm	3	Trần Xuân Huệ	Nguyễn Thạc Quyền	1	14	1901, 1902	360.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	3	Nguyễn Văn Nguyên	Tạ Quang Trường	1	14	1903, 1904	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường liên xóm	5	Nguyễn Văn Thọ	Phan Đình Tâm	1	5	1459, 1460	360.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	5	Phan Hữu Hiệp	Phan Hữu Kim	1	5	1461, 1462	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	5	Nguyễn Xuân Phước	Nguyễn Văn Bảo	1	5	1463, 1464	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên xóm	6	Phan Hữu Thao	Phạm Thị Hảo	1	6	1587	360.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	7	Nguyễn Bá Đại	Nguyễn Bá Thắng	1	6	1588, 1589	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	7	Nguyễn Thị Nguụ	Hoàng Nghĩa Thuỷ	1	6	1590, 1591, 1592	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	6	Lê Văn Thìn	Hoàng Thị Sáu	1	3	44, 45	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Liên xã	1	Cao Danh Việt	Hoàng Thị Chất	2	12	1259, 1260, 1261	400.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường liên xóm	5	Đinh Xuân Minh	Nguyễn Xuân Tiếng	1	2	755, 756	360.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	1	Nguyễn Văn Trí	Trần Hữu Lộc	1	13	235, 355, 1903, 1904	300.000	Bổ sung do tách thửa
X	**NAM ANH**								
1	Đường Liên xã	4	NVH xóm 5	Xã Nam Xuân	2	10	1297,1300,1353, 1393,1327,1336, 1371,1372,1373,1384	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
2	Đường Lê Hồng Sơn	4	Ông Nhàn	Trường QS	1	10	1386, 1385.1420.1421.1422 .1430.1431	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Vùng Giữa xóm	5	Anh Thuỷ	Kim Lương	4	10	1369, 137.	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường trục giữa xóm	4	Ông Tuấn	Anh Tứ	3	10	1325, 1326, 1328, 1329, 1334, 1335, 1389,	500.000	Bổ sung do tách thửa
5	Giữa Xóm	5	Liên xóm	Giữa làng	3	10	1365, 1366, 1367, 1374, 1375, 1376, 1377, 1391, 1392, 1930.1410.1411.1412. 1426.1427	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Trục xóm (Phía dưới đường)	6	Trục Liên xóm	Trục ven Làng	3	10	1403.1404.1413.1414. 1415.	500.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xã	6	Xóm 9	Đường liên xã Lê Hồng Sơn	2	10	1405.1406.	600.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục xóm	5 và 6	Liên xóm	Giữa xóm	3	10	1378, 1379, 1380, 1380, 1382, 1383,	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Các thửa còn lại	6 và7			4	10	1423.1424.1425.1428.142 9.	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Vùng vườn cao xóm 5 , 6 và 7	5,6,7	Trường Tiểu học	Thao Trường bắn QS	4	11	1418,1419	300.000	Bổ sung do tách thửa
11		5			4	11	100,101	400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Giữa xóm	7	Trục Liên xóm	Trục giữa xóm 7	3	9	.3429.3447.3448.3450. 3451.3453.	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Trục xóm (Phía dưới đường)	7	Trạm Điện 7	Đường ven Làng	2	9	.3443.3444.	500.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục xóm	7	Liên xóm	giữa xóm	3	9	3407, 3408, 3430, 3431, 3432, 3433,	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	Các thửa còn lại	6			4	9	3426,3427, 3424, 3425,	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
16	Đường trục xóm	6	Liên xóm	Giữa xóm	3	9	3428,3429,3430,3431,	500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Giữa xóm	8	Trục Liên xóm	Trục giữa xóm 8	3	9	.3442.3443.3452	500.000	Bổ sung do tách thửa
18	Các thửa còn lại	8			4	9	.3445.3446	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Các thửa còn lại	7			4	9	3424, 3425.3086.3449	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Các thửa giáp dập	8			4	8	1861.1862.1867.1868.1881.1882.	400.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường liên xã	8	Xóm 9	Đập Hùng vượn	2	8	1840,1841,1857.1858 .1873.1874.1879.1880. 1863.1864	600.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường Trục xóm (Phía dưới đường)	9	Trục xóm	Trục ven Đồng Mò	3	8	1865.1866.1869.1870.1871.1872	500.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường trục xóm	8	Trường QS	Giữa xóm 8	3	8	1853, 1854.1875.1876	500.000	Bổ sung do tách thửa
24	Giữa xóm	9	Sân TT quân sự	Trục giữa xóm 9	3	4	.284.285.287.288	500.000	Bổ sung do tách thửa
25	Các thửa còn lại	8			4	5	1877,1878	300.000	Bổ sung do tách thửa
26	Các thửa còn lại	3			4	23	838, 837	350.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường Trục ven Ao Dãy	2	Cổng chào	Ông Thường	2	23	867,868	400.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm3,4	3	Anh bảy	Trần sinh	3	23	850,851,840,841	400.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường trục xóm	5	Liên xóm	Ven làng	3	10	1312, 1313, 1314, 1315, 1320, 1321 1320, 1321	500.000	Bổ sung do tách thửa
30	Các thửa còn lai	6			4	10	1340, 1341, 1342	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
31	Đường liên xã	5	xóm 9	Lê Hồng Sơn	2	10	1351,1352, 1387,1388,	600.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường trục xóm	5	Liên xóm	Giữa làng	3	10	1343, 1344, 1330, 1331	500.000	Bổ sung do tách thửa
33	Trục giữa xóm	4	Anh Thủy	Kim Lương	4	10	1332, 1333	400.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường liên xóm	2	Cổng chào	Ông Hải	2	20	. 2562.2563	600.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường liên xã	3	Anh Xuân	Anh Thập	2	20	. 2584.2585	800.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường ven làng	2	Anh Vinh	ông Hường		20	2578.2579.2580	500.000	Bổ sung (Đấu Giá)
37	Đường ven làng	2	Anh Nam	Anh Lâm	3	20	2581.2582.2583	400.000	Bổ sung (Đấu Giá)
38	Đường liên xã	3	Anh Xuân	Anh Thập	1	20	2564.2565.2566.2567. 2568.2569.2570.2571 .2572.2573.2574.2575 .2576.2577	1.500.000	Bổ sung (Đấu Giá)
39	Trục giữa xóm	2	Anh Trường	Anh Hoà	3	20	2561	400.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường trục xóm	8	Trục xóm	Đồng Mò	3	8	1855, 1856	500.000	Bổ sung do tách thửa
41	Các thửa còn lại	8			4	5	180, 181	300.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường Ao Dãy	2	Cổng chào	ông Thường	2	23	866	400.000	Bổ sung do tách thửa
43	Giữa Xóm	8	SânTT Quân Sự	Giữa xóm 8	3	4	277, 278	500.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường trục xóm	5	Trạm điện	Ven làng	3	9	3394,3395,	500.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường liên xã	6	xóm 6	Đường Lê Hồng Sơn	2	9	3403, 3454	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
46	Đường trục xóm	6	Liên xóm	giữa xóm	3	9	3389,3392,3393, 3400,3401,3402,3405,3406,	500.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường lê Hồng Sơn	3	Ông Xuân	Anh Thập	1	20	1278	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
48	Đường Lê Hồng Sơn	3 và 4			1	21	272, 276, 277, 278, 280, 282, 279,	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
XI	**NAM XUÂN**								
1	Đường xóm	Xuân Mai	Anh Long	Ông Quang	3	15	1576,1577,1569,504,1559, 1558,1112	300.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường xóm	Xuân Mai	Ông Lan	Anh Tuấn	2	20	1298,1299,1300,1301	350.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Xuân Mai	Vùng QH Đồng Bụi		2	20	1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	Xuân Mai	Vùng QH Đồng Cống		2	20	1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282	400.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Xuân Thành	Còn lại 2		3	20	1293, 1294	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Xuân Thành	Anh Long	Anh Tùng	2	20	1295, 1296, 1297	350.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Xuân Hồng	Vùng QH Đồng Lầy		3	4	353,354,355,356,357,323, 317,318,319,320,321	300.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường xã	Xuân Hồng	Ông Bính	Khe Dâu	1	8	44,74,103	500.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường Vành Đai	Xuân Sơn	Vùng QH Cồn Nổ		1	8	2360, 2361, 2362, 2363, 2376	800.000	Mới đấu giá
10	Đường xóm	Xuân Sơn	Ông Hà	Bà Hường	3	9	572, 573, 149, 166, 139, 167, 200, 201, 230, 257	300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
11	Đường xóm	Xuân Hồ	Còn lại 10		3	14	43, 55, 54, 48, 58, 57, 53, 63, 24, 170	300.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường xóm	Xuân Hồ	Vùng Đồng móc		2	13	1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 2017,	400.000	Bổ sung do sót thửa
XII	**NAM LĨNH**								
1	Đường trục xã	1	Anh Phú	ông Ngụ	1	19	1226, 988, 405, 406	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường trục xóm	5	Ông Sâm	Ông Hường	3	16	111, 85, 1245	330.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường trục xã	1	Ông Long	Ông Kính	2	19	2120,2121, 2122,2123, 2124, 2125, 2126,2127, 2128, 2129,2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135	800.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	1	Anh Hải	Ông Thọ	4	12	2043, 2044, 2050, 2051	330.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	1	Anh Hùng	Ông Ba	4	13	2130	330.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường trục xã	1	Ông Long	Ông Kính	2	19	1992	800.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường trục xóm	1	Bà Âu	Ông Bá	3	19	1269	450.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục xóm	1	Anh Nhân	Anh Hùng	4	12	2041, 2042	350.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	2	Anh Hoan	Anh Trường	4	12	2045, 2046, 2047, 2048, 2049	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	2	Nguyễn Đề	Phạm Lanh	4	13	2124, 2125	330.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	3	Chị Huệ	Anh Lâm	4	13	2119, 2120, 2114, 2115	330.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
12	Đường trục xóm	3	Dương Ngọc	Phạm Hoa	4	13	2136, 2137	360.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường trục xóm	4	Bà Nhô	Bà Xoan	4	14	2204, 2205	330.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục xã	4	Anh Thắng	Anh Định	3	14	2202, 2203, 2225, 2224	340.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường 539	5	Anh Tâm	Anh Thanh	2	16	1287, 1288	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường trục xóm	5	Anh Khoa	Anh Bính	3	16	1289, 1290, 1278	340.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	5	Ông Phú	Anh Tuế	4	16	74, 1275, 1276, 1277	360.000	Bổ sung do sót thửa
18	Đường xóm	5	Ông Đại	Anh Giáp	4	10	1507, 1508, 1509, 1510	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường trục xóm	6	Anh P.Quang	Anh L.Quang	4	10	1516, 1517	310.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	6	Ông Ngụ	Ông Tài	4	5	273, 274	300.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường trục xóm	6	Anh Thắng	Ông Năm	3	4	414, 415	320.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục xóm	6	Ông Quế	Ông Tân	3	9	2361, 2362, 2359, 2360, 2408, 2409	320.000	Bổ sung do tách thửa
XIII	**NAM GIANG**								
1	Các thửa còn lại	5 - 6				5	284, 285, 286, 287, 288, 289	300.000	Bổ sung do tách thửa
2		5 - 6				6	755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 795, 796	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Tỉnh lộ 539	5 - 6				9	2198, 3070, 3071	1.200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
4	Các thửa còn lại	5 - 6				6	2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2205	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Các thửa còn lại					10	1905, 1906, 1907, 1908	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Các thửa còn lại	5 - 6				11	1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127,	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các thửa còn lại	1				17	1693, 1694	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đồng Danh 2	1				17	2272	2.200.000	Mới Đấu giá
9	Đồng Danh 2	1				17	2273, 2274, 2275, 2276, 2280, 2287, 2288, 2295, 2297, 2298, 2299, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306	2.000.000	Mới Đấu giá
10	Đồng Danh 2	1				17	2307, 2317, 2329, 2330, 2331, 2332,	800.000	Mới Đấu giá
11	Đồng Danh 2	1				17	2277, 2278, 2279, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2315, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2327	600.000	Mới Đấu giá

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
12	Đường Quốc lộ 46	2 - 3 - 4				18	2098, 2107, 2108, 2109, 2113, 2118, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2132, 2724,	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Lối 2 Quốc lộ 46	3 - 3 - 4				18	2097, 2133	600.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường nhựa xã	4 - 3 - 4				18	2106, 2107, 2108, 2115, 2116	800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Các thửa còn lại	5 - 3 - 4				18	2099, 2100, 2102, 2103, 2104, 2111, 2112, 2112, 2117, 2119, 2120, 2121, 2134, 2135, 2136, 2724, 2725	400.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường Quốc lộ 46	4				19	870, 980, 983, 984, 985, 986, 987	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Lối 2 Quốc lộ 46	4				19	982	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Các thửa còn lại	4				19	870, 871, 873, 1388, 1389	400.000	Bổ sung do tách thửa
XIV	**KIM LIÊN**								
1	Đường trục chính	Sen 1	Phượng Quang	Huy Hoan	1	9	2099, 2100	500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Làng trại	Sen 1	Phan Huệ	Đặng Huệ	1	4	1373, 1383, 1384, 1385	400.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường trục chính	Sen 1	Đặng Tám	Hải Minh	1	9	2193, 2194, 2195, 2200, 2201	500.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xô viết	Sen 2	Hường Minh	Danh Đàn	1	9	2198, 2199	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Xô Viết - Sân Vận động	Sen 2	Ông Thìn	Danh Nguyên	1	14	2129, 2130	2.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
6	Các thửa còn lại	Sen 2			1	14	2116, 2117, 2118	400.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường trục chính	Sen 2	Lệ Hào	Trần Hải	1	13	2095, 2096	500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường trục chính	Sen 2	Vũ Trinh	Tự Hào	1	14	2114, 2115, 2119, 2120,	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường trục chính	Liên Hồng	Anh Châu	Bà Niên	1	14	2127, 2128	500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường trục chính	Liên Hồng	Nguyễn Tư	Ông Khánh	1	14	2125, 2126	500.000	Bổ sung do tách thửa
11	Tỉnh lộ 540	Liên Hồng	Sửu Trí	Ông Tình		14	,2121, 2122	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
12	Trục chính	Liên Hồng	Việt Sở	Bà Vân		14	2131, 2132, 2133	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Các thửa còn lại	Liên Sơn	Trục phụ		1	21	929, 930	400.000	Bổ sung do tách thửa
14		Liên Sơn	Anh Hào	Anh Trường	1	20	1657, 1658	400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Quốc lộ 46	Liên Mậu 1	Vùng Kẻ Sáo		1	4	1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382	7.000.000	Mới Đấu giá
16	Đường Quốc lộ 46	Liên Mậu 1	Vùng Kẻ Sáo		1	5	1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814	7.000.000	Mới Đấu giá
17	Các thửa còn lại	Liên Mậu 1			1	10	2095, 2096, 2070, 2071, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2097, 2098	400.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Xô viết	Liên Mậu 2	Long Đông	Hà Minh.	1	10	2074, 2075	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường trục chính	Liên Mậu 2	Đức Lan	Cô Hoà	1	10	2079, 2080	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
20	Các thửa còn lại	Liên Mậu 2			1	10	2076, 2077, 2078, 2079	400.000	Bổ sung do tách thửa
21	Các thửa còn lại	Liên Mậu 2	Anh Hùng	Anh Diệu	1	11	2219, 2220, 2221,	400.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường trục chính	Liên Mậu 1	Ngô Toàn	Hội quán xóm	1	10	2068, 2069	500.000	Bổ sung do tách thửa
23	Các thửa còn lại	Liên Mậu 1			1	10	2089, 2090	400.000	Bổ sung do tách thửa
24	Mới quy hoạch	Liên Mậu 2			1	11	2229, 2230	500.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường Quốc lộ 46	Liên Mậu 2	Chị Dung	Nam Huyền	1	10	1832, 1833	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường trục chính	Liên Mậu 2			1	10	2072, 2073	500.000	Bổ sung do tách thửa
27	Sổ còn lại	Liên Mậu 2			1	10	2093, 2094, 2095	400.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm	Liên Mậu 2			1	5	1806, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819	400.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường trục chính	Liên Mậu 3	Chị Vân Anh Quang	Anh Hùng Anh Lợi	1	11	2217, 2218, 2231, 2232, 2222, 2223, 2231	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường trục chính	Liên Mậu 3	Hải Lan	Mai Tùng	1	6	682, 683, 684, 686, 687, 688	500.000	Bổ sung do tách thửa
31	Tỉnh lộ 540	Hoàng Trù	Hoàng Tuệ	Hoàng Chư	1	15	1829, 1830, 1831	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
32	Tỉnh lộ 540	Hoàng Trù	Bà Thức	Ông Tửu	1	10	2025, 2026, 2091, 2092	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
33	Trục chính	Hoàng Trù	Ông Lý	Hoàng Quân	1	11	1608	400.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường trục chính	Hoàng Trù	Vương Chương	Hoàng Điều Lục 10	1	16	2069, 207	400.000	Bổ sung do tách thửa
35	Dăm cháy cũ	Hoàng Trù	Hoàng Thành	Bà Hồ	1	16	2071, 2072, 2073	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị tri	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
36	Dăm chày mới	Hoàng Trù	Hoàng Đạo	Lê Phương	1	16	2059, 2060	400.000	Bổ sung do tách thửa
37	Tỉnh lộ 540	Hoàng Trù	Ông Lịch	Đông Dụng	1	15	1836, 1837	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường trục chính	Hoàng Trù	Lê Nông	Hoàng Lâm	1	15	1804	400.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường trục chính	Hoàng Trù	Vương Thái	Tình Lan	1	10	2091, 2092	400.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường trục chính	Hoàng Trù	Ông Ngoạn	Hồng Nhạ		15	1838, 1839	400.000	Bổ sung do tách thửa
41	Số còn lại	Hoàng Trù				15	1834, 1835	400.000	Bổ sung do tách thửa
42	Vùng Cơn Sông	Hoàng Trù			1	15	1840	400.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường trục chính	Liên Minh	O Dung	Gia Mạo	1	16	2077	400.000	Bổ sung do tách thửa
44	Trục chính Còn Lại	Liên Minh			1	16	2055, 2056, 2066, 2067, 2068	400.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường trục chính	Đại Đồng	Nguyễn Hoà	Lê Hoàng	1	17	2096, 2097, 2122, 2123, 2124	400.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường Liên - Giang	Vân Hội	Anh Quyền	Ông Hiếu	1	16	2078, 2079	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường Liên Cát	Vân Hội	Anh Mạo	Trần Thành Phạm Liệu		16	2075, 2076, 2084, 2085, 2086	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường Liên Cát	Vân Hội	Chị Phương Anh Kỳ	Ông Đại Anh Khuyến	1	23	1223, 1224, 1225, 1226, 1227,1228, 1229,1230,	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
49	Các thửa còn lại	Vân Hội	Bá Trung	Chu Sơn	1	17	2120, 2121	400.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường trục chính	Vân Hội	Anh Nông	Ông Lục	1	22	1478, 1479, 1480, 1481	400.000	Bổ sung do tách thửa
51	Đường Liên Cát	Vân Hội	Phượng Sơn	Ông Tâm	1	16	2053,2054,2061,2062	2.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
52	Đường trục chính	Liên Minh	Trần Dương	Anh Lương	1	16	2053, 2054, 2057, 2058	400.000	Bổ sung do tách thửa
53	Đường trục chính	Hồng Sơn	Anh Đông	Anh Lợi	1	21	1482	400.000	Bổ sung do tách thửa
54		Hồng Sơn	Lê Phúc	Hoàng Thông	1	21	922, 923, 924, 925, 926, 927, 928	400.000	Bổ sung do tách thửa
55	Số thửa còn lại	Liên Minh			1	16	2080, 2081, 2082, 2083	400.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đường xóm	Đại Đồng	Võ Yên Thanh	Nguyễn Sỹ Đức	1	17	2118, 2119	500.000	Bổ sung do tách thửa
57	Số thửa còn lại	Hoàng Trù				11	2227, 2228	400.000	Bổ sung do tách thửa
XV	**NAM CÁT**								
1	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Khoa	Ông Cường	1	9	1588, 1589	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Tình	Ông Trúc	1	9	1586, 1587	350.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Tuấn	Ông Hải	1	8	704, 718, 709, 730, 743, 736, 749, 767, 783, 790	350.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Việt	Ông Nhân	1	8	1645, 146, 1647	350.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Xuân Hòa	Ông Khánh	Ông Toàn	1	12	269, 270	350.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Mỹ Thiện	Ông Khương	Ông Sơn	1	9	1595, 1596	350.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường tỉnh 539C	Mỹ Thiện	Ông Tài	Ông Thám	1	9	1593, 1594	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Mỹ Thiện	Ông Cát	Ông Toản	1	9	674	350.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường xóm	Mỹ Thiện	Ông Ngọc	Ông Quang	1	9	584, 568, 601, 366, 571, 598, 542, 540, 556, 567	350.001	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
10	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông An	Ông Nhân	1	8	1653, 1654	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Bà Liệu	Ông Tùng	1	8	1590, 1591, 1592	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông Lực	Bà Châu	1	8	1597, 1598	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông Lực	Ông Hiệp	1	8	1599, 1560	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Thường Xuân	Ông Thế	Ông Phôn	1	9	476, 342	350.000	Bổ sung do sót thửa
15	Đường xóm	Thường Xuân	Bà Oanh	Ông Điệp	1	9	319, 337, 327, 344, 354, 382, 369, 392	350.000	Bổ sung do sót thửa
16	Đường xóm	Thường Xuân	Bà Nga	Ông Khoa	1	8	458, 443, 453, 434, 428, 400, 409, 423	350.000	Bổ sung do sót thửa
17	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Bà Thơ	Bà Kiều	1	8	1469, 81, 107	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
18	Đường xóm	Thường Xuân	Ông Bình	Ông Việt	1	8	102, 72, 28, 50, 13, 1	350.000	Bổ sung do sót thửa
19	Đường tỉnh 539C	Thường Xuân	Ông Nhân	Bà Trang	1	8	1603, 1604, 1605	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	Trung Đức	Bà Châu	Ông Huy	1	5	1559, 1560	350.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Trung Đức	Ông Tình	Ông Dũng	1	5	1561, 1562	350.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	Trung Đức	Ông Khánh	Bà Dung	1	5	395, 388, 408, 414, 418, 432, 426, 436, 441, 445	350.000	Bổ sung do sót thửa
23	Đường xóm	Trung Đức	Ông Tường	Ông Tuấn	1	5	287, 1479, 334, 317, 1482, 1476, 1477	350.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Công	Ông Long	1	5	1611, 1612	350.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Nam	Ông Thịnh	2	4	1536	300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
26	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Quế	Ông Thịnh	1	5	1520	350.000	Bổ sung do sót thửa
27	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Kiên	Ông Quý	1	7	1481, 1482, 1483, 1484, 1485	350.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Chinh	Bà Dần	1	4	1545, 1546	350.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Minh	Ông Phượng	1	7	1486, 1487	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Đức	Ông Cảnh	1	5	1510, 566, 1519, 1518, 1592	350.000	Bổ sung do sót thửa
31	Đường xóm	Đồng Thuận	Bà Nga	Ông Viên	1	5	576, 527, 605	350.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường tỉnh 539C	Đồng Thuận	Ông Lương	Bà Tuyết	1	5	1597, 1598, 1599, 1600	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường tỉnh 539C	Đồng Thuận	Bà Thanh	Ông Khánh	1	4	504, 508, 475, 494,	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường xóm	Đồng Thuận	Bà Nga	Ông Sỹ	1	4	542	350.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường xóm	Đồng Thuận	Bà Thỏa	Ông Hải	1	7	140, 148, 137, 151	350.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Thất	Ông Nhơn	1	7	388, 389, 79, 96, 390, 144, 391, 392	350.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Điệp	Ông Sỹ	1	4	539, 538, 537, 550, 551, 552, 565, 566, 575, 577	350.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường xóm	Đồng Thuận	Ông Thiết	Bà Hiền	1	7	1490, 1491	350.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Ninh	Ông Long	1	4	1573, 1574	350.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường xóm	Phú Thọ	Bà Sửu	Ông Dương	1	1	1073, 1074	350.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Danh	Ông Toàn	1	1	1075, 1076	350.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
42	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Khoa	Ông Bảng	1	1	1077, 1078	350.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Tấn	Ông Hưng	1	1	1079, 1080	350.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường tỉnh 539C	Phú Thọ	Ông Dũng	Ông Tuyên	1	1	1040, 1041, 1043, 60, 41, 48, 46, 51, 57, 72, 63, 61, 75, 88, 85	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
45	Đường xóm	Phú Thọ	Bà Duyên	UBND xã	1	1	65,76	350.000	Bổ sung do sót thửa
46	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Sơn	Bà Ngoan	1	1	602,594, 631	350.000	Bổ sung do sót thửa
47	Đường xóm	Phú Thọ	Ông Đề	Ông Phương	1	1	434, 444, 443, 440, 448, 451, 459, 462, 484, 481,	350.001	Bổ sung do sót thửa
XVI	**THƯỢNG TÂN LỘC**								
1	Vùng Bàu	Phú Lộc	Hồ Nhàn	Đậu Sơn	1	8	333, 339, 340, 354, 356, 357, 358, 343, 344, 345, 347, 349, 346, 342, 341, 338, 355, 348, 346	240.000	Mới đấu giá
2	Vùng xen dắm	Đại Thắng	Võ Minh	Bùi Tâm	1	26	226	200.000	Mới đấu giá
3	Vùng Cồn Mối	Đại Thắng	Võ	Bùi Mai	1	27	472	200.000	Mới đấu giá
4	Đường trục xóm	Đại Thắng	Đậu Phượng	Nguyễn Hà	1	27	312	200.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường trục xóm	Hồng Sơn	Hồ Đồng	Đặng Lưu	1	27	306	200.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường xã	Thanh Tân	Anh Hải,ô tấn	Bà Xuân	1	32	84	240.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường trục xóm	Thanh Tân	Bà Sen	Ô Chất	2	19	184	220.000	Sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
XVII	KHÁNH SƠN								
1	Từ Đường Bia đến đường xóm 10	10	Nguyễn Thị lành	Trục đường xóm	1	37	979, 980, 981981, 983, 984, 985, 986, 987, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999,	1.000.000	Mới Đấu giá
2	Nương ngói xóm 6	6	Đậu Bá Ngọc	Nguyễn Thị Châu	1	54	356, 357, 358, 359, 360, 361	400.000	Mới Đấu giá
3	Đường Quốc lộ 15A	1	Phạm Tâm	Đinh Điều	1	41	49, 52	600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc lộ 15A	1	Tô Thiếp	Cầu Hao Hao	1	43	80, 81	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường trục còn lại	3	Thanh lương	Tiến Duyên	3	57	257, 258	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Trục xóm	2	Sơn Di	Cường Hà	2	53	227	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các thửa còn lại	6	Bến phủ	Long Hòe	3	53	205, 209, 210, 211, 214, 216, 213, 216, 215, 219, 220, 222, 218, 217	300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Trục Xóm	7	Chính Lai	Lèm Thiện	2	54	351, 352	300.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường Trục Xóm	7	Đào Quý	Thân Đường	2	55	282, 283	300.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Trục Xóm	8	Ông Đồng	Vinh Chiến	3	55	151	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Đê Liên xã	8	Trường Hồng	Quang Chiu	1	55	286, 287	500.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Quốc lộ 15A	11	Thảo Viên	Tô Thìn	1	27	1309, 1308	400.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Liên Xóm	12	Đào Huynh	Công Khuyên	3	30	1359, 136	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
XVIII	**TRUNG PHÚC CƯỜNG**								
1	Vùng Đất Vườn	Duy Tân	Đường đi cầu Yên Xuân	Đường đi cầu Yên Xuân	1	6	891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917	600.000	Mới Đấu giá
2	Vùng ông Cớt	Vụng Chùa	Đường liên xã	Đường liên xã	1	26	166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180	600.000	Mới Đấu giá
3	Vùng Cây Vông	De Đình	Đường xóm	Đường xóm	1	6	1550, 1551, 1552, 1553,	300.000	Mới Đấu giá
XIX	**NAM KIM**								
1	Vùng Eo bù	6	Ông Bình	ông Lý	1	3	120, 121, 123, 234, 235, 237	200.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường xã	6	Ông Chiêm	Ô Lô	1	17	161	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường xóm	6	Anh Phúc Khánh	bà Thanh Minh	1	3	122, 128, 142, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 248	200.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm	6	Ông Đường	Ang Tính	1	3	201, 127, 204, 239, 125, 207	200.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường xóm	6	Anh Cửu	Ông Dụng	1	24	558, 559, 643, 614, 616	200.000	Bổ sung do sót thửa
6	Trục đường xóm	6	Ô Thái	Ông Thụy	2	59	58, 56, 50, 51, 52, 46, 43, 38, 37, 36, 32, 30, 28, 25, 19, 24, 16, 17, 13, 21, 11, 12, 10, 09, 07, 05, 04, 01, 60, 61	300.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường xã	2	Ông Chiêm	Ô Lô	1	17	161	1.000.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Địa danh, tuyến đường	Xóm (Khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ nhà	Đến nhà					
8	Đường xóm	6	Ông Thọ	Ông Sơn	1	4	143, 148, 157, 186, 191	200.000	Bổ sung do sót thửa
9	Vùng Mật Nậy	1				20	1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482	300.000	Mới đấu giá

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THANH CHƯƠNG GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	Xã Thanh Lĩnh							
1	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ	Thôn Thành tứ, Lĩnh Trường	Thôn Lĩnh Trường	Sân Vận động xã	5	28, 65, 64, 63, 45, 62, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 119, 54, 53, 120, 267, 265, 264, 252, 132,	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
2	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	382, 383, 384, 385, 386, 388, 471, 485, 484, 1546, 599, 600, 601, 602, 1629, 1630, 1631, 1643, 1644, 1645.1572, 1708, 1709.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
3	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	603, 614, 1549, 604, 719, 610, 608, 720, 607, 721, 827, 826, 723, 825, 824, 618, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1640, 1686, 1687.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	411, 410, 409, 408, 407, 406, 405, 404, 403, 462, 402, 377, 400, 399, 380, 1604, 1605, 1574, 1575, 1677, 1678, 1676, 1679.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
5	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	486, 470, 487, 469, 501, 502, 503, 504, 505, 582, 506, 507, 508, 460, 459, 458, 1616, 1617, 1632, 1633, 1257, 1258, 1259, 1260.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
6	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	414, 456, 371, 372, 463, 398, 720, 509, 510, 1607, 1608	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
7	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ	Thôn Đồng Thượng	Thôn Lĩnh Trường	Thôn Đồng Thượng	4	201, 200, 99, 196, 197, 198, 1271, 1272, 1274, 1275.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
II	**Xã Thanh Liên**							
1	Đường huyện	Liên	Xóm Liên Thương		8	192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 201	350.000	Xây dựng cơ sở hạ tầng bằng với mức giá xã liền kề Thanh Mỹ
2	Đường huyện				8	190, 191, 181, 188, 175, 182, 200, 188, 186, 185, 225, 226, 227, 208, 209, 210, 211, 212, 221, 213, 214, 215, 216, 217, 203, 204, 220, 234, 233, 355, 354, 353	350.000	

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường huyện				9	1057, 579, 580, 605, 604, 606, 603, 607, 608, 601, 582, 576, 559, 542, 524, 497, 451, 407, 369, 531, 229, 259, 212, 182, 115, 108, 92, 75, 71, 72	350.000	Xây dựng cơ sở hạ tầng bằng với mức giá xã liền kề Thanh Mỹ
4	Đường huyện				9	37, 631, 632, 652, 653, 654, 651, 655, 609, 600, 575, 552, 538, 502, 477, 432, 384, 345, 322, 276, 281, 307, 321, 339, 371, 382, 405, 426, 427, 428	350.000	
5	Đường huyện				9	447, 487, 509, 533, 547, 564, 619, 621, 641, 565, 548, 531, 532, 488, 464, 446, 1052, 398, 355, 356, 338, 330, 320, 302, 282, 275, 249, 244, 213, 210	350.000	
6	Đường huyện				9	141, 116, 117, 78, 2, 35, 404, 328, 280, 1056, 1049, 1050, 1051, 1053, 1054, 1058, 1055, 1059, 1060, 1061, 1063, 1062, 1068, 1082, 1083, 2109	350.000	

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
I	XÃ CÁT VĂN							
1	Quốc lộ 46C	6B	Từ Động Truông đến	Trường THCS Cát Văn	18	1893	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Quốc lộ 46C	2, 3, 4	Ngã tư Cửa hàng đến	Cầu Hạt chua (Rú Dốc - Rú Yên - Rú Mụ Khuynh)	10	1183; 1184; 1185; 1186; 1187.	400.000	Bổ sung do tách thửa
3	Quốc lộ 46C		Đường Chân bảo	Rú Yên	3	76; 77; 45.	400.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường liên thôn	6A	Quốc lộ 46C	Xóm 6A (Rú Treo)	19	1003; 1004.	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Rú Treo	7	Các tuyến đường liên hương xóm 7	Các tuyến đường nội xóm	19	988; 989.	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Rú Treo	6A; 7	Đường xóm	Các tuyến đường nội xóm	19	984; 985.	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Rú Đồng Hội	2, 3	Đường từ xóm 2	Xóm 3	11	1863; 1864; 1865; 1866.	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Rú Dốc	3, 4	Đường Trảng Sơn	Trạm bơm	10	121; 247; 248; 201; 202; 167; 168; 1164; 1165; 142; 144; 125; 126; 120; 121; 85; 86; 83; 82; 87; 127; 153; 166; 199; 182; 220; 246; 10; 11; 31; 1180; 1181; 54; 80; 88; 118; 141; 119; 1167; 1168.	150.000	Bổ sung do sót thửa
9	Rú Ông Đỏ	2	Quốc lộ 46C	Xóm 2	10	227	150.000	Bổ sung do sót thửa
10	Rú Rờm	4	Cửa hàng cũ đi	Trạm xá cũ	10	793	150.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
11	Rú Cổ Xôi	1	Đường Rú Cổ đi	Cổng làng Minh Tân	9	300; 732; 733; 17; 18; 39; 194; 166; 730; 731.	150.000	Bổ sung do sót thửa
12	Rú Sẵn trà	1	Đường Cổng làng Minh Tân	Veo	9	110; 78; 108	150.000	Bổ sung do sót thửa
13	Rú Động	1	Đường Cổng làng Minh Tân	Hòn nậy	9	738; 739; 732; 733; 18; 39	150.000	Bổ sung do sót thửa và Bổ sung do tách thửa
14	Rú Treo	7	Đường Bụi Mai	Đồ Cung	25	8; 58; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 181.	200.000	Chỉnh lý lại tờ bản đồ
II	**XÃ HẠNH LÂM**							
1	Đường Hồ Chí Minh	Xóm 2, 3	từ cầu thanh đức	đến nhà anh chiến đường vào thanh sơn (cả trái cả phải)	47	221, 278	700.000	Bổ sung do sót thửa
					54	91, 89, 88		
					17	4, 5		
		xóm 4, 5	từ đường nhà anh thành hiển	đến nhà anh hưng liên (cả trái cả phải)	49	231, 228, 229, 230, 227, 250, 251, 251	500.000	Bổ sung do sót thửa
					57	68, 69, 21		
					50	126, 109, 107, 106, 117, 118, 119, 120, 89, 105, 131, 88, 87		
2	Đường Hồ Chí Minh				25	3, 4, 23, 13		
					51	102, 103, 110, 116, 117, 115, 124, 119		
		xóm 5	Từ nhà ông hội	đến nhà ông hùng (cả trái cả phải)	26	111, 106, 107, 108, 109, 104		
					58	65, 99		
		xóm 3, 4	Từ nhà chị nam	đến nhà anh bình thiêm (cả trái cả phải)	54	53, 54, 55	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
					48	341, 326, 339, 330, 295		

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	Đường liên xã	xóm 4, 5	Từ nhà ông long	Đến nhà anh hải	49	202, 178, 232, 234, 235	300.000	Bổ sung do sót thửa
			Từ nhà anh dương	Đến giáp trại 6	44	121	150.000	
					49	263		
					19	721, 704, 627, 662		
4	Xóm 3, xóm 2	Xóm 3, 2	Các lối trong khu dân cư		47	116, 258, 279, 280, 128, 269, 273	120.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		54	76, 5		
			Các lối trong khu dân cư		53	1, 4, 5, 6, 7, 15, 16, 17, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 70, 94		
			Các lối trong khu dân cư		17	2, 3, 7, 14, 16, 22, 24, 11		
5	Xóm 3	Xóm 3	Các lối trong khu dân cư		48	187, 188, 189, 190, 219, 221, 222, 223, 240, 241, 242, 246, 323	120.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư			247, 256, 261, 265, 266, 276, 277, 282, 284, 286, 287, 288, 324, 325		
			Các lối trong khu dân cư			289, 293, 294, 297, 298, 299, 300, 302, 305, 306, 307, 308		
			Các lối trong khu dân cư		24	2, 8, 9, 10, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 25, 26, 30, 33, 35, 39, 40, 44, 123, 193,		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư			45, 47, 52, 55, 57, 59, 60, 61, 62, 65, 70, 78, 85, 98, 120, 122, 194, 6		
			Các lối trong khu dân cư		18	182, 226		
			Các lối trong khu dân cư		48	200, 206, 207, 208, 233, 235, 257, 258, 260, 263, 264, 296		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		50	1, 3, 6, 8, 10, 14, 17, 22, 24, 25, 28, 56, 59, 82, 83, 84, 90, 112,		
			Các lối trong khu dân cư			121, 128, 129, 130,		

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
6	xóm 4	xóm 4	Các lối trong khu dân cư		57	24, 5, 21, 25, 26, 27, 33, 34, 37, 38, 41, 53,	120.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		58	1, 23, 27, 27, 29, 30, 31, 32, 59, 60, 64, 73, 100, 101, 120, 5		
			Các lối trong khu dân cư		52	146, 147, 148, 169, 170, 171, 172, 173, 196, 199, 214, 215,		
			Các lối trong khu dân cư			218, 219, 220, 222, 223, 241, 242, 244, 145, 221, 197, 217		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		51	90, 93, 99, 105, 107, 111, 112, 113, 114, 122, 123, 68, 94, 95,		
			Các lối trong khu dân cư		55	11, 24, 25		
			Các lối trong khu dân cư		56	56, 33, 68, 96		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		49	84, 182		
7	Xóm 5, 4	Xóm 5, 4	Các lối trong khu dân cư		25	63, 37	100.000	
			Các lối trong khu dân cư		26	10		Bổ sung do sót thửa
8	Xóm 6, 7	Xóm 6, 7	Các lối trong khu dân cư		41	162	100.000	
			Các lối trong khu dân cư		53	5, 58		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		8	703, 711, 712		
			Các lối trong khu dân cư		37	36		
			Các lối trong khu dân cư		38	136		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		36	53		
9	Xóm 2, 1	Xóm 2, 1	Các lối trong khu dân cư		28	12, 59, 24	100.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		23	253, 257, 267, 277, 279, 283		

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
III	XÃ THANH DƯƠNG							
1	Đường Quốc lộ 46	12, 13	Cống ông Khoa đến	dốc Cồn	35	117; 118; 119; 120; 121; 122	2.200.000	Tách thửa
					36	183; 184; 185; 186; 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 203; 204; 205; 206; 207; 208; 209; 210		Tách thửa
					12	970; 971; 972; 973		Tách thửa
					34	336; 348; 349; 350; 351		Tách thửa
					33	145; 146		Tách thửa
					30	134; 135; 136		Tách thửa
2	Đường Quốc lộ 46	10, 13, 6	Từ Dốc Cồn đến	xã Xuân Tường	29	82; 83; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 145	2.200.000	Bổ sung hình thành thửa mới do đấu giá
					29	84; 85; 141; 142; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 124; 125; 126; 127; 128; 129; 130; 131; 132; 133; 134; 135; 135; 137; 138; 139; 140	640.000	Bổ sung hình thành thửa mới do đấu giá
3	Đường liên thôn	12, 11, 10, 9, 6	Ông Dũng đến	Ông Minh	31	119; 120; 126; 127	410.000	Tách thửa
					34	354; 355; 359; 360		Tách thửa
					35	114; 115; 116; 123; 124; 125		Tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Đường liên thôn và đường liên xóm	13, 12, 1110, 9, 6, 7,	Hữu Nhị đến	Cảnh Luyện đến Thị Lam đến Văn Hoàn đến Cầu Trà và từ đình huề xóm 7 đến sỹ hùng xóm 9	34	330; 331; 338; 339; 346; 347; 356; 357; 358; 361; 362	280.000	Tách thửa
					33	147; 148		Tách thửa
					31	121; 122; 123		Tách thửa
					30	137; 138; 139; 140; 141		Tách thửa
					29	80; 81; 86; 87; 88; 89; 90; 143; 144		Tách thửa
5	Đường liên thôn	10, 9	Ông Lựu đến	Ông Đương	34	328; 329; 332; 333; 334; 335	280.000	Tách thửa
					33	149; 150		Tách thửa
6	Đường liên thôn	10, 9, 7	Ông Lam đến	Ông Quý	34	340; 341; 342; 343; 344; 345	280.000	Tách thửa
					31	124; 125		Tách thửa
7	Đường liên thôn	5, 4	Bà Lê đến	Bà Nhung	26	83, 84	280.000	Tách thửa
8	Đường liên thôn	11, 8	Bà Lý đến	Ông Thái	34	352.354	280.000	Tách thửa
9	Đường liên thôn, đường xóm	11, 8, 7, 3	Thị Ba đến	Phúc Năm đến HTX sang Sỹ Nam đến Hữu Trung sang Văn Hiếu đến Nhân Hưng	32	195; 196; 197; 198; 199; 200	180.000	Tách thửa
					28	82		Tách thửa
					27	148.149		Tách thửa
10	Khu dân cư	3, 4	Từ bà Nhị đến	ông Hợi đến ông Ba	26	85; 86; 91; 92	200.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	4, 5	Từ ông Ba đến	ông Xán	26	87; 88; 89; 90; 61	200.000	Bổ sung do tách thửa, sót thửa 61

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
12	Khu dân cư	2	Từ ông Châu đến	ông Tâm	21	43; 44	200.000	Bổ sung do tách thửa
					19	34, 35		Bổ sung do tách thửa
					18	25; 18; 19; 31; 33; 30; 47; 18; 43; 41; 39; 29; 35; 36; 26; 24; 23; 15; 16; 08; 12; 17; 38; 27; 21; 14; 09; 07; 05; 03; 02; 01; 50; 51		Chỉnh lý lại tờ bản đồ
13	Khu dân cư	2, 3	Từ ông Nội đến	ông Tuấn đến ông Tý, Từ ông Hữu Hai đến ông Giang	8	418; 418; 419	170.000	Bổ sung do tách thửa
					7	285; 286; 287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294		Bổ sung hình thành thửa mới do đấu giá
					22	126; 127		Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư	1	Từ ông Thanh đến	ông Nam đến ông Nhiêm	17	25; 26; 27; 28; 29	150.000	Bổ sung do tách thửa
					3	100; 101		Bổ sung do tách thửa
					16	40; 41; 42; 43; 44		Bổ sung do tách thửa
IV	**XÃ THANH GIANG**							
1	QL46C	Biên Quản - Bình Ngô	Từ ông Lê Văn Kính	Ông Trần Đình Hán	14	289, 140, 142	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	QL46C	Biên Quản - Bình Ngô	Từ ông Lê Văn Kính	Ông Trần Đình Hán	15	157, 158	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	QL46C	Tiên Cầu	Từ Nguyễn Sỹ Ái	Xóm Giang Thuỷ	1	369, 370, 371	550.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Thanh Giang - Thanh	Bàu Sen	Từ Phan Văn Thông	Nguyễn Đình Lĩnh	17	170, 171	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xã từ Bà Tùng đi chợ Đón	Biên Quản	Từ Đặng Hiệp đến	Nguyễn Văn Lương	14	304, 317, 318, 319, 320	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
					4	1.027		Bổ sung do tách thửa
6	Đường xã từ Bà Tùng đi chợ Đón	Ba Nghè	Từ Nguyễn Hữu Đường	Nguyễn Văn Phương	13	289, 290, 291, 292, 293	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xã từ Bà Tùng đi chợ Đón	Biên Quản	Từ Lê Đức Dũng đến	Đinh Văn Đoài	13	296, 297	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xã	Ba Nghè	Từ Nguyễn Văn Chương	Trần Sỹ Sự	12	142	800.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xã	Ba Nghè	Từ Nguyễn Văn Chương	Trần Sỹ Sự	13	296	800.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xã	Bàu Sen	Từ Trần Thị Tuyết đến	Phan Văn Quỳnh	14	155, 539	800.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xã	Bàu Sen	Từ Ông Nguyễn Kim Long đến	Phan Văn Thể	16	102, 103	800.000	Bổ sung do tách thửa
12	Khu Dân cư xóm Bình Ngô	Bình Ngô	Từ Ninh Thị Vinh đến	Nguyễn Đức Lý	15	153, 159, 160	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khu dân cư xóm Bích Thị	Bích Thị	Từ: Nguyễn Xuân Phượng đến:	Nguyễn Đức Chương	17	106, 341, 1035	600.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư xóm Giang Thủy	Giang Thủy	Từ bà Trần Thị Đa đến	ông Trần Văn Hiền	10	94, 95	200.000	Bổ sung do tách thửa
15	Khu dân cư xóm Bàu Sen	Bàu Sen	Từ: Ông Nguyễn kim Long đến:	Ông Phan Sỹ Thìn	13	286, 287, 277, 276	600.000	Bổ sung do tách thửa
16	Khu dân cư xóm Lam Dinh	Lam Dinh	Từ Chị Quỳnh đến nhà	Anh Tường	15	156	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
V	**XÃ THANH KHAI**							
2	Quốc lộ 46	Nam Sơn	Lương Thị Vinh - Bá Hoà - Thị Mai		13	92; 93; 99; 100; 101	600.000	Bổ sung do tách thửa
3	Khu vực 2							
4	Đường Văn Phạm đi Hùng Thịnh	Văn Phạm	Văn Đình Tài - Như Thảo		18	158; 158; 165; 166	200.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên xã	Hùng Thịnh	Ông Bình- Ông Lược - UBND xã đi Thanh Yên		18	154; 155; 156; 159; 160; 167; 168	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xã	Hùng Thịnh - Văn	Văn Đình Giáp- Nguyễn Doãn Văn		22	599; 600; 603; 604; 605	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xã	Tân Phong	Lĩnh - Hoàn - Doạn Bảy		15	150; 151; 152	200.000	Bổ sung do tách thửa
8	**Khu vực 3**							
9	Đường xóm	Văn Phạm	Phan Văn Hiền - Đinh Minh- Bá Hoà		18	150; 151; 163; 164; 169; 170; 171; 172	220.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Văn Giai	Hùng Thịnh	Hùng thịnh - Xóm Chùa		21	588; 589; 590	200.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Hùng Thịnh-xóm Chùa	Văn Đình Chiến- Bùi Thị Ngũ		21	586; 587	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
		Hùng Thịnh	Đinh Bình - Thị Hoe		18	161; 162; 165; 166	200.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Xóm Chùa	Nguyễn Hữu Thanh - Văn Bá Thắng		25	174; 175; 176; 177; 178; 179; 180	220.000	Quy hoạch chia lô đất ở
		Xóm Chùa	Đinh Thông - Phan Thị Sáu		20	82; 83	220.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Nam Sơn	Nhà văn hoá - Hữu Minh		13	95; 96; 97; 98	220.000	Bổ sung do tách thửa
		Nam Sơn	Đình Lương - Bá Lan - Phúc Hữu Sáu		13	94	230.000	Bổ sung do hợp thửa
14	Đường xóm	Đông Sơn	Anh Nhật- ông Hoà - Ông Sơn		9	52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64	200.000	Quy hoạch chia lô đất ở
15	Đường xóm	Tân Phong	Văn Đình Khoa - Văn Đình Hảo		15	144; 145; 146	200.000	Bổ sung lại do quá trình đo tách thửa
		Tân Phong	Thanh Loan - Như Nội		15	147; 148; 149; 152; 153	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Tân Phong	Duy Hồng - Trần Anh Tuấn		16	57; 58	200.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Tân Phong	Đình Dũng - Hữu Tứ		19	72; 73	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
17	Đường xóm	Tân Phong	Trọng Lĩnh - Công Lễ		5	63; 65; 79; 100; 263	220.000	Bổ sung do trong quá trình
VI	XÃ THANH KHÊ							
1	Đường huyện	Thôn Yên Lạc	Từ ông Chất thôn Nam Lĩnh	nhà văn hóa thôn Yên Lạc, Cồn Quang, Mảnh Trạt, Vòi Trống	18	73	750.000	Bổ sung do tách thửa
			Nương Khởm (Nhà ông Hão)	Nương Khởm (Nhà ông Kỷ)	23	183, 184	500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Gần trung tâm	Thôn Nam Lĩnh	Cây Vông		4	534, 535	450.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xã	Thôn Bảo Đức	Cồn Tre	Cồn Nhà Má	19	123, 124, 125, 121, 122	450.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Bảo Đức	Cồn ngang	Cồn đồn	20	113, 114	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Thịnh Đại, Lương Điền	Cồn đền		21	164, 165	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Khu dân cư	Thôn Thủy Trường	Cồn mộc	Cồn Lành	33	127, 128, 131, 132	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Kim Sơn, Thủy Trường	Cồn Ngang		33	60, 66, 90, 74, 75, 89, 92, 91, 109, 110, 124, 130, 129, 127, 128	200.000	Bổ sung do sót thửa
		Thôn Kim Sơn	Cồn Mụ đa	Ngọc hồ	32	100, 101	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Thủy Trường, Kim Sơn	Bàu trung	Cồn ngang	34	91, 143	200.000	Bổ sung do tách thửa
VII	XÃ THANH LÂM							
1	xã Thanh Lâm	Mỹ Hòa	Chợ đón cũ	Thanh Xuân	32	424; 423; 422; 421; 420; 460	230.000	Bổ sung do tách thửa
2	xã Thanh Lâm	Eo Sơn	Khu dân cư	Khu dân cư	38	239	160.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
VIII	XÃ THANH LONG							
1	Quốc lộ 46C	Long Biên	Cổng ông Liên	Cổng anh Nam	2	304; 305	400.000	Bổ sung do tách thửa
2	Quốc lộ 46C	Long Biên	Cổng ông Liên	Cổng anh Nam	13	155; 156; 160; 161; 162; 163	400.000	Bổ sung do tách thửa
3	Quốc lộ 46C	Long Biên	Cổng anh Tài	Cổng anh Hòa	15	288; 289; 292; 293; 290; 291	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Quốc lộ 46C	Long Giang	Cổng anh Hường	Cổng anh Sơn	26	47	350.000	Bổ sung do sót thửa
5	Quốc lộ 46C	Long Giang	Cổng ông Đại	Cổng ông Sáu	25	4; 15; 16; 32; 43; 49; 50; 51; 65; 66; 75; 90; 91; 98; 97; 96; 111; 116; 118, 126; 129; 128; 127; 137; 138; 139; 186; 51; 75; 119; 110, 5, 6, 7, 14, 24, 30, 31, 48, 74, 67, 68, 69, 73, 72, 92, 93, 71, 95, 113, 27, 28, 8, 13, 26, 29, 44, 12, 9, 11, 47, 68, 73, 69, 46, 70, 95, 114, 39, 52, 78, 79, 87, 103, 102, 121, 124, 143, 155, 166, 148, 159, 164, 131, 134, 135, 136, 142, 152, 158, 169, 141, 140, 149, 150, 151, 157, 163, 171, 179, 181, 182, 208, 209, 206, 210, 211	350.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
6	Vị trí còn lại							

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
7	Đường Huyện lộ (TT xã)	Long Biên	Cổng anh Nghĩa	Cổng anh Hạnh	18	269; 270	350.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xã	Long Biên	Trụ sở UBND	Trường Tiểu học	5	658, 753, 754	350.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
9	Đường liên thôn	Long Biên	Đường xóm	Vườn anh Chiến	6	166; 172	300.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường liên thôn	Long Giang	Cổng anh Toàn	Cổng anh Nam	25	123; 133; 146; 154; 161	200.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
11	Đường liên thôn	Long Giang	Hộ bà Đào	Cổng anh Toàn	24	228	180.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường liên thôn	Long Sơn	Cổng ông Hiệu	Cổng anh Khánh	21	79; 80	350.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khu dân cư	Long Sơn	Cổng ông Tam	Cổng anh Nghị	23	14, 52, 53	150.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư	Long Sơn	Cổng bà Châu	Cổng ông Miện	29	78; 79; 80	150.000	Bổ sung do tách thửa
IX	**XÃ THANH NHO**							
1	Đường Liên xã Chợ Chùa - Thanh Đức	Xóm 5 - xóm Mới	Bà Việt - Chợ Mới -Ngã 4 Cồn Chô Liên Xuân		59	116, 117, 118	580 000	Sót thửa
2	Đường Liên xã Chợ Chùa - Thanh Đức	Xóm 5	Chợ Mới - Bà Việt - Xuân Đình		52	132	290 000	Sót thửa
					53	191, 190, 187, 188, 189	290 000	Sót thửa
	Khu vực 2							

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	Đường Liên xã Chợ Chùa - Thanh Đức; Đường Liên thôn	1A-Mới	Ngã 4 Trường THCS Nho-Hòa - Ngã 4 Cồn Chó		20	627; 628	300.000	Sót thửa
					23	794; 798	300.000	Sót thửa
					57		300.000	Sót thửa
					58	101; 102; 103, 104; 105; 106; 107	300.000	Sót thửa
4	**Khu vực 3**							
	Khu dân cư	Xóm 5 xóm 6	Xóm 5, xóm 6		52	129	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 5	Xóm 5		19	297	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7		31	108	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7		10	320	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7		11	275; 276	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7, xóm 8		26	90	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 8	Xóm 8, xóm 9		34	21	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 9	Xóm 9		39	1; 14; 17; 18; 32; 33; 35; 37 43, 44	150.000	Sót thửa
	Khu dân cư	Xóm 10	Xóm 10		28	81	150.000	Sót thửa
X	**XÃ THANH YÊN**							
1	Đường xã	Trung Long	Liên thanh	Đường Kiệt	8	42; 43; 44; 73; 74; 91; 92; 116; 117; 138; 139; 51; 72; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17.	230.000	Sót các thửa đất, bổ sung thêm các lô đất vùng quy hoạch
2	Đường xã	Mỹ Sơn	Cựa Bảng	Tai Bàu	9	506; 507; 508; 509; 510; 488; 489; 490; 491; 492; 493; 494; 495; 496; 497; 498; 499; 500; 501; 502; 503; 504.	460.000	Đất QH Bổ sung hình thành thửa mới do đấu giá

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	Đường xã	xóm Phú Thắng	Mũi Vườn	Ông Túc	11	1129; 130; 131; 120.	230.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
4	Đường xã	Quang Đình	Từ Điển	Kim Thao	7	59; 135.	230.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
5	Đường xã	xóm Nam Sơn	Thầy Việt	Cô Hà	3	60; 61; 62; 63; 84; 85; 86; 87; 92; 93; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 136; 147; 149; 150; 177; 138; 178; 179; 176204; 188; 189; 191; 166; 167; 168; 169; 170.	230.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
XI	**XÃ THANH HƯƠNG**							
1	Đường huyện	Xóm 3	Anh Chiến	Anh Lộc	48	296, 297	250.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường huyện	Xóm 2	Anh Hồng	Anh Bảy	43	300.302.303.304	700.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường huyện	Xóm 2	Anh Tiến	Anh Hợi	35	271	300.000	Chỉnh lý lại số thửa
4	Đường huyện	Xóm 1	Ông Quang	Ông Chương	30	111, 112, 110, 113, 109, 108	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường huyện	Xóm 4	Ông Chương	Ông Hoan	33	188, 191	260.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xóm	Xóm 1	Anh Thân	Anh Thuật	35	276	180.000	Bổ sung do hợp thửa
7	Đường liên xóm	Xóm 2	Trường tiểu học	Anh Lương	42	112.113	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường liên xóm	Xóm 2	Anh Quang	Anh Hùng	36	97, 98	120.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
9	Đường liên xóm	Xóm 4	Ông Lợi	Ông Thiện	33	197, 198	120.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xóm	Xóm 4	Anh Hiển	Anh Toản	32	247	120.000	Bổ sung do hợp thửa
XII	**THỊ TRẤN THANH CHƯƠNG**							
1	Đường quốc lộ 46	10	Từ cổng chợ dùng	Cổng Ông Trần Văn Phúc	2	64, 65	7.500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường quốc lộ 46	11	Từ nhà Ánh Hồng	đến nhà Bà Hường góc bờ hồ ên trái, bên phải)	15	285, 286	12.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường quốc lộ 46	4	Từ nhà Bà Hường	đến nhà Bà Huệ Thái (bên trái, bên phải)	23	409, 410, 423, 424	12.000.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường quốc lộ 46	12	từ bà Lan Huy	đến nhà Bà Ngọc Cúc	30	326, 327	7.500.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường quốc lộ 46	12	từ bà Lan Huy	đến nhà Bà Ngọc Cúc	37	432, 434, 435	5.000.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường 549 cũ	4	Từ cổng truyền hình	đến cổng huyện đội	23	421, 422	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	18	114	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	11	97, 98, 105, 106, 107, 108, 109	1.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
9	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	19	126	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	20	152, 153	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thị	10	Từ trung tâm chính trị	đến chợ cây đa	8	365, 366	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thị	9	Đất quy hoạch khu dân cư vùng phân Thủy khối 9		24	425, 426	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
13	Khu dân cư	10	Khu Dân cư khối 10		8	363, 364, 371, 372.	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư	10	Khu Dân cư khối 10		8	360, 361	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		9	47, 43, 189, 190, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 205, 206, 207, 208	700.000	Bổ sung do tách thửa
16	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		8	367, 368	700.000	Bổ sung do tách thửa
17	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		9	187, 188, 191, 192. 193, 194, 195, 203, 204	650.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
18	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		8	369, 370	650.000	Bổ sung do tách thửa
19	Khu dân cư		Khu Dân cư khối 1		10	75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82	650.000	Bổ sung do tách thửa
20	Khu dân cư	11	Khu Dân cư khối 11, khối 4		15	1, 16, 25, 38, 44, 53, 57, 69, 66, 17, 51, 58, 71, 277, 65, 80, 197, 196, 194, 199, 193, 221, 198, 200, 191, 182, 190, 187, 189, 188, 186, 185, 228, 226, 223, 227, 230.	900.000	Bổ sung do thiếu trong qúa trình tổng hợp
21	Khu dân cư	7	Khu Dân cư khối 7		14	150, 151, 152, 153, 154, 155	650.000	Bổ sung do tách thửa
22	Khu dân cư	3	Khu Dân cư khối 3		22	172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184.	650.000	Bổ sung do tách thửa
23	Khu dân cư	3	Khu Dân cư khối 3		23	417, 418, 419, 420	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
24	Khu dân cư	3	Khu Dân cư khối 3		23	411, 412, 423, 424	650.000	Bổ sung do tách thửa
25	Khu dân cư	4	Khu Dân cư khối 4		23	404, 405	650.000	Bổ sung do tách thửa
26	Khu dân cư	4	tuyến giữa cụm Dân cư khối 4		23	406, 407, 408, 415, 416	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
27	Khu dân cư	2	Cụm dân cư khối 2		16	377, 378, 379, 380, 381, 384, 385, 386, 387 , 392, 393	650.000	Bổ sung do tách thửa
28	Khu dân cư	8	tuyến giữa cụm dân cư khối 8		24	406, 407	700.000	Bổ sung do tách thửa
29	Khu dân cư	5	tuyến giữa cụm dân cư khối 5		25	, 258, 259, 260, 261, 262.	700.000	Bổ sung do tách thửa
30	Khu dân cư		tuyến giữa cụm dân cư khối 5		25	251, 252	700.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
31	Khu dân cư	5	tuyến giữa cụm dân cư khối 5		25	248, 247, 253, 254, 255, 256, 257	650.000	Bổ sung do tách thửa
32	Khu dân cư	14	tuyến giữa cụm dân cư khối 14		26	145, 146, 147, 148, 149.	500.000	Bổ sung do tách thửa
33	Khu dân cư	5	tuyến giữa cụm dân cư khối 5		18	115, 116, 117, 118	600.000	Bổ sung do tách thửa
34	Khu dân cư	2	Cụm dân cư khối 2		10	71, 72, 73, 74, 83, 84 , 85, 86	650.000	Bổ sung do tách thửa
35	Khu dân cư	15	Cụm dân cư khối 15		11	99, 100, 101, 102, 103, 104, 110, 111, 112, 113, 114, 115.	400.000	Bổ sung do tách thửa
36	Khu dân cư	15	Cụm dân cư khối 15		20	154, 155	400.000	Bổ sung do tách thửa
37	Khu dân cư	15	Cụm dân cư khối 15		27	112, 113	400.000	Bổ sung do tách thửa
38	Khu dân cư	14	Cụm dân cư khối 14		27	102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111	400.000	Bổ sung do tách thửa
39	Khu dân cư	14	Cụm dân cư khối 14		33	77, 78, 79, 80	400.000	Bổ sung do tách thửa
40	Khu dân cư	13	Cụm dân cư khối 13		38	166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174	400.000	Bổ sung do tách thửa
41	Khu dân cư	13	Cụm dân cư khối 13		37	441, 442, 443, 451, 452.	400.000	Bổ sung do tách thửa
42	Khu dân cư	12	Cụm dân cư khối 12		37	423, 424, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 453, 454	650.000	Bổ sung do tách thửa
43	Khu dân cư	12	Vùng QH trại chăn nuôi k12		37	439, 440	800.000	Bổ sung do tách thửa
44	Khu dân cư	12	Vùng QH traij chăn nuôi k12		31	330, 331	800.000	Bổ sung do tách thửa
45	Khu dân cư	12	cụm dân cư tuyến giữa khối 12		31	294, 314, 315, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328 , 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365	650.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
46	Khu dân cư	12	cụm dân cư tuyến giữa khối 12		30	345, 346, 349, 348, 350, 351, 352.	400.000	Bổ sung do tách thửa
47	Khu dân cư	14	cụm dân cư khối 14		32	215, 216	400.000	Bổ sung do tách thửa
48	Khu dân cư	15	cụm dân cư khối 15		6	48, 49, 50, 51, 52	400.000	Bổ sung do tách thửa
49	khu dân cư khối dân	5	Cum dân cư rú tranh khối 5		23	3, 21, 42, 47, 53, 413, 414	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
50	Khu dân cư khối 5	5	Quy hoạch vùng mầm non cơ sơ 2		31	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24.	1.000.000	Bổ sung lô quy hoạch mới đấu gia năm 2020
XIII	XÃ THANH TÙNG							
1	Đường xã Thanh Tùng đi xã Thanh Hà	Xóm 5	Từ nhà bà Tấn	đến Quán Nguyễn Đình Chinh	39	35	230.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường xã Thanh Tùng đi xã Thanh Giang	Xóm 3	Từ Quán Việt	đến nhà Ông Đinh	43	61	230.000	Bổ sung do sót thửa
					42	71, 72, 120	230.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường xã từ Cầu Động Và đi UBND xã	Xóm 2	Từ nhà Ông Hiến	đến nhà Ông Hiệp	30	75, 198	250.000	Bổ sung do sót thửa
					34	33, 34	250.000	Bổ sung do sót thửa
					15	666	180.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Đường xã đi vào đường Hồ Chí Minh	Xóm 4	Từ cổng Ông Thám	đến đường Hồ Chí Minh	22	12, 70, 80, 81	180.000	Bổ sung do sót thửa
					45	21, 37, 40	180.000	Bổ sung do sót thửa
					47	12, 37, 42, 44, 47	180.000	Bổ sung do sót thửa
					21	389, 417, 447	150.000	Bổ sung do sót thửa
XIV	XÃ THANH XUÂN							
1	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Nguyễn Cảnh Hải	Nguyễn Thị Hải	22	1, 6, 21, 23, 30, 59, 71, 77, 79, 93, 105, 120, 133, 140, 141, 146, 147, 149, 151, 152, 153, 154, 156, 171, 175, 176, 177, 178, 197, 198, 200, 203, 204, 205, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 228, 229, 230, 246, 248, 259, 260, 269, 272, 296, 308, 331, 349	250.000	Sót thửa
2	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Thái Bình	15	44, 49, 55, 56	250.000	Sót thửa
3	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Nguyễn Công Lý	Nguyễn Phong Tùng	21	33, 34, 46, 59, 75, 82, 89	250.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Nguyễn Thị Hằng	Nguyễn Cảnh Huynh (Đồi Cơn Chanh)	30	1, 57, 69	250.000	Sót thửa
5	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Bùi Xuân Lý	Nguyễn Đình Hạnh	31	11, 13, 60	250.000	Sót thửa
6	Xóm Xuân Hoa (nay là xóm Kim Hoa	Xóm Kim Hoa	Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Xuân Kỳ	71	112, 119, 120, 121, 122, 127, 131, 134, 136, 141, 142, 143, 149, 15, 158, 167, 168, 171, 173, 174	250.000	Sót thửa
7	Xóm Xuân Hoa (nay là xóm Kim Hoa	Xóm Kim Hoa	Ghè	Trần Văn Chính	25	35, 08, 115	150.000	Sót thửa
					26	14, 28, 34, 36, 56, 95, 105, 152, 184	250.000	Sót thửa
8	Xóm Xuân Thảo (nay là xóm Phương Thảo)	Xóm Phương Thảo	Bùi Văn Cường	Trần Văn Đảng	35	38, 132, 134, 164, 175, 183, 196, 216, 218, 254, 323, 350, 364, 400	150.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
9	Xóm Xuân Thảo (nay là xóm Phương Thảo)	Xóm Phương Thảo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	78	17, 37, 62, 68, 71, 73, 74, 75, 76, 78, 83, 78, 102, 106, 109, 111, 112	250.000	Sót thửa
10	Xóm Xuân Thảo (nay là xóm Phương Thảo)	Xóm Phương Thảo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	81	1, 2, 4, 16, 19, 30, 36, 48, 54, 55, 69, 71, 79, 81, 85, 87, 90, 95, 96	250.000	Sót thửa
11	Xóm Xuân Thảo (nay là xóm Phương Thảo)	Xóm Phương Thảo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	43	7, 114, 194, 199, 402, 438, 466, 471, 533, 3, 14, 17, 18, 21, 31, 32, 42, 59, 61, 159, 165, 167, 168, 198, 202, 210, 212, 288, 315, 373, 405, 461	150.000	Sót thửa
12	Xóm Xuân Thảo (nay là xóm Phương Thảo)	Xóm Phương Thảo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	51	22, 41, 51, 112, 146, 258, 331, 335, 364, 391	150.000	Sót thửa

PHẦN C: SỬA ĐỔI DO SÁT NHẬP

STT	Tên đơn vị cấp xã sau khi sát nhập	Tên đơn vị cấp xã trước khi sát nhập	Thửa đất, tờ bản đồ, mức giá	Ghi chú
1	Xã Đại Đồng	Thanh Hưng	Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Thanh Hưng, Thanh Văn và Thanh Tường giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	
		Thanh Văn		
		Thanh Tường		

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NHIỆP

TT	Xứ đồng	Vị trí	Tờ bản đồ	Đất rừng sản xuất	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8*
I	**Xã Thanh Mỹ (đất nông nghiệp)**					
1	Vườn di dân	Vị trí 2		RST	4.500	Do xác định sai loại đất
2	Cồn nu	Vị trí 2		RST	4.500	
3	Ruộng Vạnh	Vị trí 2		RST	4.500	
4	Cây trôi	Vị trí 2		RST	4.500	
5	Cồn Lim	Vị trí 2		RST	4.500	
6	Cồn đá	Vị trí 2		RST	4.500	
7	Khe sanh	Vị trí 2		RST	4.500	
8	Bến huyện	Vị trí 2		RST	4.500	
9	Hương Hòa	Vị trí 2		RST	4.500	
10	Bãi dài	Vị trí 2		RST	4.500	
11	Đập thiếc	Vị trí 2		RST	4.500	
12	Ruộng hiềm	Vị trí 2		RST	4.500	
13	Cây găng	Vị trí 2		RST	4.500	
14	Ruộng vệ	Vị trí 2		RST	4.500	
15	Cửa đình	Vị trí 2		RST	4.500	
16	Bãi trồ	Vị trí 2		RST	4.500	
17	Lầy 3 cạnh	Vị trí 2		RST	4.500	
18	Lầy hèo	Vị trí 2		RST	4.500	
19	Khe ốc	Vị trí 2		RST	4.500	
20	Cây mắc	Vị trí 2		RST	4.500	
21	Khe Sắn	Vị trí 2		RST	4.500	
22	Đồng môn	Vị trí 2		RST	4.500	
23	Bãi bồi	Vị trí 2		RST	4.500	
24	Đồng cộc	Vị trí 2		RST	4.500	
25	Cồn mối	Vị trí 2		RST	4.500	
26	Khe lau	Vị trí 2		RST	4.500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 5: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐÔ LƯƠNG GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I. Thị Trấn Đô Lương								
1	Quốc lộ 7B		KCN nhỏ thị trấn			Công ty TNHH Nguyễn Nghĩa, DNTN Thành Minh, Công ty TNHH Trường An, Công ty CP Nội thất Toàn Mỹ, DNTN Ngọc Bảo	12.000.000	Phù hợp với giá đất thực tế và sát đúng với giá đất thuê của các doanh nghiệp có vị trí thuê đất tương đương
2	Đường nội bộ KCN		KCN nhỏ thị trấn			Công ty CPĐT và Thương mại Thanh Thịnh, DNTN Nguyễn Quang Trung, Công ty TNHH Tâm Huệ	4.500.000	Phù hợp với giá đất thực tế và sát đúng với giá đất thuê của các doanh nghiệp có vị trí thuê đất tương đương
3	Đường Tràng Minh		KCN nhỏ thị trấn			Công ty CPĐT và xây dựng TM Long Hải, Công ty TNHH Sâm hà, Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Liên Sơn	7.500.000	Phù hợp với giá đất thực tế và sát đúng với giá đất thuê của các doanh nghiệp có vị trí thuê đất tương đương
II. Giang Sơn Đông								

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường Quốc Lộ 15A	Tân Thịnh	Anh Hào (Nguyễn tạo)	Dốc Truông Dong	16	23; 87; 176, 1133, 1130, 1134, 1139,	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh
6	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Nhà VH	Anh Hào (Nguyễn tạo)	17	47; 59; 71...73; 91; 89; 90; 112; ; 115; 130; 152; 195; 199; 1; 216; 240; 280; 244; 239; 221; 200; 173... 175; 359; 128; 14; 2; 115; 27; 168; 155; 131; 129; 93; 60; 36... 38; 46; 151; 25; 114, 26. 151, 897, 898, 905, 904, 906, 907, 908, 909, 442,	1.200.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế
7	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Anh Tuấn Sen	Ông Bình Hiền	17	561, 562, 563, 545... 548, 518, 520, 521, 522, 523, 524, 498, 453, 565, 564, 592, 593, 594.801; 498; 885, 886,	2.500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tạo
8	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Nhà Anh Bình Hiền	Nhà Văn Hoá XómNguyễn Tạo	17	542, 525, 526, 541, 494, 442, 495, 496, 497, 498. 938; 940; 941; 859; 858	1.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tạo

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Cổng UBND xã	Bà Liên Xóm Phố	22	89, 62, 54, 23, 718, 6, 5, 20, 24, 30, 61,	3.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Phố thành xóm Nguyễn Tạo
13	Đường Lam Giang	Nguyễn Tạo	Cây da trổ đá	Giáp Giang Tây	21	534; 531; 539	800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tạo
14	Đường Lam Giang	Nguyễn Tạo	Cây da trổ đá	Giáp Giang Tây	21	532; 533	400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thị tứ thành xóm Nguyễn Tạo
15	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Ngã ba	Đến trạm treo	22	86; 96; 705; 704; 707; 110; 130; 161; 160; 171; 196; 219; 222; 240; 258; 295; 8; 132; 339; 361; 376; 405; 406; 417; 459; 458; 502; 503; 488; 489; 477; 263; 304; 196; 753; 754; 755; 745; 746; 747; 740	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Phố thành xóm Nguyễn Tạo

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Khu vực nội xóm	Nam Tân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	4	26...28; 14...; 18; 395; 397; 31, 30, 29, 32, 33.	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Phương Đông thành xóm Nam Tân
21	Khu vực nội xóm	Tân Thịnh	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	9	2; 3; 8; 18; 23; 43; 30; 44;	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh
22	Đường Quốc Lộ 15A	Tân Thịnh	Nhà ông Công	Dốc Truông Dong	10	1; 2; 3; 9; 19; 26; 36; 90; 117; 137; 136; 151; 175; 285; 196; 220; 242; 147; 22; 10; 260;	900.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh
23	Khu vực nội xóm	Tân Thịnh	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	11	1054; 1061; 1052; 881;	350.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Thịnh Đồng thành xóm Tân Thịnh

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Khu vực Nội Xóm	Đông Xuân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	82...85; 66; 143; 124; 103; 102; 85; 67;	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế
29	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Ông Tính Quy	Ông Hồng Hoa	17	317; 255; 231; 208; 230; 254; 258; 258; 188; 189; 162; 190; 848; 849; 851; 850; 896,	200.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tây Xuân thành xóm Đông Xuân
30	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	233; 209; 223...229; 235...237; 191...193; 203; 212; 179; 194; 145; 160; 141; 161; 163; 127; 105; 100; 121; 104; 101; 24; 10...13; 17; 852; 856; 855; 911, 899, 900,	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tây Xuân thành xóm Đông Xuân
31	Khu vực nội xóm	Đông Xuân, Nguyễn Tạo	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	21; 18; 30; 69; 107; 135; 134; 138; 226...229; 139; 138; 123; 125; 126; 142; 144; 164; 140; 146; 256; 224; 225; 159; 122; 180; 87; 45; 28; 35; 4; 621; 521; 286;	150.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm Tây Xuân thành xóm Đông Xuân

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường xóm	Vạn Yên	Khu quy hoạch đấu giá		16	1398; 1399; 1404; 1405; 1406; 1961; 1375; 1376; 1959; 1960; 2000; 2005, 2006; 1966; 2007, 2008, 2009, 1374; 1374; 1372; 2001; 1967;	1.850.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
2	Đường xóm	Yên Sơn 2	Các lô bám đường vào nhà máy xi măng		10	1109; 1110; 1098; 1116; 1092; 1093; 1094; 1095; 1096; 1097; 1101; 1100; 1099	3.300.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
3	Đường xóm	Yên Sơn 2	Các lô bám đường vào nhà máy xi măng lối 2 phía trong		10	1111; 1112; 1602; 1605; 1608; 1606; 1604; 1603; 1601; 1609; 1607; 1600; 1523; 1599; 1598; 1524; 1525; 1527; 1532; 1530; 1603; 1604; 1531; 1529; 1526	1.400.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
4	Trại cá giống	Cồn Mội	Sát đường vào NMXM		10	1075; 1078	2.500.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
IV. Nam Sơn								
1	Quốc lộ 7A	4	Bưu điện đến nhà ông Nhu		6	179...183; 221; 222; 245...248; 276; 277; 309...311; 334...338; 364...367; 368; 398...400; 401; 436; 437; 470...472; 1316;	2.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 5 thành xóm 4

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
V. Tràng Sơn								
1	Khu dân cư	3	Hộ ông Nguyễn Văn Bút *(Lối 2 Đường Tràng -*		11	26	800.000	Điều chỉnh giá đất đúng với thực tế
2	Quốc lộ 15A	7	Từ ông Ngô Trí Hà đến ông Trần Đăng Ngụ		13	1240-1242;1239;1254-1256; 1257; 1246; 1263; 1281; 1262; 1282; 1288; 1287; 1301-1303; 1306-1308; 1325; 1326	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
3	Quốc lộ 15A	7	từ Nguyễn Bá Bưởi đến ông Nguyễn Sỹ Đồng		14	1100-1104;1162-1164	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
4	Quốc lộ 15A	6,7	Từ ông Nguyễn Đức Toàn đến ông Nguyễn Cảnh Bình		17	1; 2; 3; 4; 69; 68; 67; 66; 70; 71; 72; 134; 133; 132; 131; 138; 139; 140; 206; 205; 204; 215; 216; 274; 273; 272; 271; 285; 286; 287; 288; 844; 884; 342; 357; 358; 359; 404; 403; 401; 402; 419; 420; 421; 459; 458; 457; 456; 477; 478; 479	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
5	Quốc lộ 15A	6,7	Từ ông Nguyễn Đức Toàn đến ông Nguyễn Cảnh Bình		17	506; 505; 504; 503; 528; 529; 530; 531; 555; 554; 553; 586; 587; 588; 801; 589; 609; 608; 632; 794; 658;657; 656; 681; 682; 695; 694; 721; 722; 797; 724; 735 ;763 762; 760; 771;	7.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Khu dân cư	7	Từ ông Mai Huy Ngân đến ông Nguyễn Văn Quý		14	1044;1045;1098;1099;1105;1160;1161;	4.200.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
13	Khu dân cư	7	Từ ông Nguyễn Văn Đông đến ông Nguyễn Văn Phúc		14	1003;1042;1043;1046;1097;1096;1106; 1159; 1158; 1156; 1157; 1107; 1094; 1095; 1048; 1047; 1041;1040;1039; 1038; 1049; 1093; 1092; 1108; 1109; 1155	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
14	Khu dân cư	7	Từ ông Nguyễn Văn Đông đến ông Nguyễn Văn Phúc		14	1000; 1002; 1004;1005; 998; 1050; 1091; 1090; 1110; 1111; 1154 1152; 1153; 1113; 1112; 1089; 1051; 1114;	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
15	Khu dân cư	7	Từ bà Chu Thị Lài đến Phan Sỹ Ngọ vào Nguyễn Bá Chiêm		14	1115; 1151 ;801; 1150; 1149; 1036; 1037; 1035; 1052; 1053; 1054; 1088; 1087; 1086; 1116;1117; 1148; 1147;	1.400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7
16	Khu dân cư	7	Các thửa còn lại		14	1006; 1007; 996; 997; 969; 968; 978; 995; 1008; 1034;1 033;1009; 994; 993; 992; 1010; 1032; 1210; 1031; 1011; 991; 1012; 1029; 1030; 1055; 1028; 1013; 1014;	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 7

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
21	Khu dân cư	6;7	Từ ông Lương Nguyên Công - Võ Quang Chung đến Hồ anh Hào -Hồ Thị Liên *(Từ lối 3 đến lối 7)*		17	6;7;8;10;9;63;75;62;11;12;13;958;959;77;76;129;78;60;59;14;57;58;79;142;128;127;80;56;81;125;126;144;143;775;145;146;956;957;82;122;123;147;200;201;220;199;148;149;121;151;150;198;222;221;269;223;197;196;152;194;195;224;267;268	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
22	Khu dân cư	6;7	Từ ông Lương Nguyên Công - Võ Quang Chung đến Hồ anh Hào -Hồ Thị Liên *(Từ lối 3 đến lối 7)*		17	291;266;225;226;193;228;227;265;293;292;339;294;295;264;229;263;297;296;337;338;361;336;335;298;262;299;333;334;363;362;399;364;365;366;332;300;298;897;898;394;830;366;397;396;398;781;424;782;425;840;839;392;368;369;700;427;426;453;786;452;428;429;391;390;430;971;972;451;	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
23	Khu dân cư	6;7	Từ ông Lương Nguyên Công - Võ Quang Chung đến Hồ anh Hào -Hồ Thị Liên *(Từ lối 3 đến lối 7)*		17	481;482;483;449;448;431;432;447;485;484;501;500;499;486;446;445;444;487;497;498;535;790;536;537;496;488;788;489;494;495;538;551;550;549;548;539;493;976;977;540;546;547	2.800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Khu dân cư	6,7	Từ hộ ông Nguyễn Cảnh Vinh; Lê Đăng Hải đến Đào Viết Công vào đến ông Nguyễn Văn Bảo		17	888;889;16;55;54;83;84;120;119;153;154;192;191;230;231;261; 260; 301; 302; 330; 370; 371; 389; 388; 433; 434; 443; 442; 490;491; 541; 543; 544; 542; 598; 599; 600; 601; 344; 644; 960; 961; 646; 647; 651; 952; 953; 648; 689; 785; 440; 441; 436; 435; 872; 873; 387;	1.400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
28	Khu dân cư	6,7	Từ hộ ông Nguyễn Cảnh Vinh; Lê Đăng Hải đến Đào Viết Công vào đến ông Nguyễn Văn Bảo		17	374; 373; 732; 328; 329; 303; 777; 259; 233; 232; 189; 190; 156; 155; 118;85;774;52;117; 116; 157; 188; 187; 234; 235; 258; 257; 304; 305; 327; 326; 375; 376; 385; 384; 437; 438; 439; 783; 382; 383; 379; 378; 803; 377; 324; 325; 307; 306;	1.400.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
29	Khu dân cư	6,7	Từ hộ ông Hoàng Kim Dũng đến Nguyễn Bá Hà vào Lê Đình Chương		17	23; 878; 879; 25; 43; 42; 94; 95; 106; 105; 104; 171 ;172; 102; 103;98; 97; 96; 40 ;41; 27; 26; 28; 29; 39; 38; 99; 100; 101; 35; 36; 37; 31; 30; 32; 33; 34;	1.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất đúng với thực tế xóm 13 thành xóm 6,7
VI. Ngọc Sơn								

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Khe cấy	Đồng Tâm	Bà Từ	Ông Thông	1	23; 25; 27; 39; 46; 115	150.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
5	Núi đinh	Thống Nhất	Dốc đá, Lầy Quản	Khe Ô Đồ	1	78; 81; 82; 87; 90; 92; 93; 95; 103; 104; 107	150.000	Thay đổi xóm 4 thành xóm Thống Nhất
6	Khe cạn	Đồng Tâm	Ông Hà	Bà Từ	2	49 ... 53	150.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
7	Khe cạn	Đồng Tâm	Bà Huấn	Ông Toán	2	17; 22; 30; 34; 38; 42;	150.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
8	Khe cạn	Đồng Tâm	Khe Cạn	Vịa nhà thờ	2	47; 54; 59; 65; 83...84; 93; 94; 103...105; 111; 120...122;132; 133; 150; 151; 152; 159; 161; 162; 164; 165; 168; 183; 188; 191; 527; 528;	170.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
9	Khe cạn	Đồng Tâm	Cổng chào xóm I	Nhà văn hóa xóm I	2	189; 198; 231; 159; 190; 197; 233	200.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm
10	Vịa nhà Thờ	Đồng Tâm	Ông Ngọ	Ô Thanh Trường	2	56; 58; 67; 68; 69; 70; 86; 85; 91;87...90; 106; 107; 110; 123; 124	150.000	Thay đổi xóm 9 thành xóm Đồng Tâm
11	Vịa nhà Thờ	Đồng Tâm	Vịa nhà Thờ	Rú Hội	2	108; 125; 127;128; 130; 131; 153...158; 192...195; 237...240; 273; 274; 522; 523;	170.000	Thay đổi xóm 9 thành xóm Đồng Tâm
12	Cồn nấy	Đồng Tâm	Ô Phượng	Ô Nghĩa	2	275; 276; 326; 328; 383; 384; 422; 424; 459; 460; 478; 479; 480; 621; 622; 520; 521	170.000	Thay đổi xóm 9 thành xóm Đồng Tâm
13	Cồn lưỡi gà	Đồng Tâm	Khe Cạn	Cồn Đước	2	64; 74; 79; 81; 95; 112; 115; 117; 139; 140; 165; 176; 213; 256; 296; 302; 351; 358; 401; 404; 406; 407; 408; 409; 440; 445; 469; 471; 472; 482; 483; 623; 529; 530	170.000	Thay đổi xóm 1 thành xóm Đồng Tâm

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Cồn Khế	Thống Nhất	Chợ Thẻ	Chợ Đà	5	2; 3; 23; 24; 26; 33; 34; 35; 36; 39; 40; 45; 46; 47; 48; 49; 52; 57; 58; 59; 6 0... 64; 72; 73; 100; 101...107; 131; 132...137; 157; 159... 163; 164; 165; 187; 188; 191... 194; 195; 196; 230... 235; 262;	150.000	Thay đổi xóm 3 thành xóm Thống Nhất
23	Cồn Lấng	Đồng Tâm	Cồn Lấng	Cồn Đước	5	6; 27; 31; 42; 54; 67; 71; 82; 97; 98; 129; 141; 140; 139; 130; 155; 138; 156; 199; 186; 166; 167; 168; 185; 201; 200; 228; 236; 237; 227; 258; 259; 260; 285; 264; 265; 266; 284;	220.000	Thay đổi xóm 2 thành xóm Đồng Tâm
24	Chuyển dân I	Phúc Yên	Trọt	Sông Lam	4	690; 755; 763...765; 769...782; 862...868; 870... 877; 879; 881... 890; 979.... 989; 991...999; 1098....1107; 1110; 1111; 1113...1116; 1118; 1138... 1144; 1148...1153; 1182...1184; 1186; 1187; 1190....1194; 1244...1246; 1249..1251; 1323.	340.000	Thay đổi xóm 6 thành xóm Phúc Yên

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Quốc Lộ 15 A	1	Ng: Đức Tuấ	Dương Phúc Thung	4	513; 515; 516; 547; 548; 551; 552; 599; 801; 814; 813; 640; 643; 785; 786; 787; 818; 819; 707; 1060; 1061; 812; 811; 789; 790; 791; 792; 793; 794; 795; 796; 797; 798; 753; 1073.	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Quốc Lộ 15 A	1	Ng: Duy Lưu	oàng Thị Hạ	9	10; 42; 43; 2391; 2359; 2360; 2357; 2358; 2371; 2381; 2382; 132; 131; 159; 202; 225; 226; 272; 271; 353; 41; 40; 62; 83; 2415; 130; 160; 227; 279; 352; 451; 461; 306; 60; 85	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
4	Quốc Lộ 15 A	3	Võ Hữu Cảnh	Võ Hữu Tý	9	1785; 1786; 1871; 1918; 2007; 2038; 2109; 2128; 2129; 2202; 2208; 2268; 2269; 2311; 1870;	2.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
5	Quốc Lộ 15 A	3	Bà Hoan	Võ Hữu Thái	10	2274; 2470; 2471; 2388; 2277; 2394; 2275.	2.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
6	Quốc Lộ 15 A	3	Đường lũy	Đường Chứa	10	2394	3.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
7	Quốc Lộ 15 A		Võ Huynh	Võ Nám	15	3; 1996.	2.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Quốc Lộ 15 A	9	Lê Thế Hoà	ng: Đăng Tuấ	19	191; 190; 264; 1400; 1401; 300;301; 348; 940; 509; 562; 613; 657; 709; 757; 800; 838; 913; 928; 973; 1027; 1054; 1079; 1394; 1395; 1099; 1103; 1111; 1090; 1390; 1391; 1113;1114; 1124; 1130; 1109; 1397; 1396; 1092; 1088; 1077; 1068; 9; 8; 7; 6; 1144; 1143; 1142; 1141; 1140;	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
12	Quốc Lộ 15 A	9	Lê Thế Hoà	ng: Đăng Tuấ	19	1115; 1117; 1392; 1393; 1136; 1124; 1130	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
13	Quốc Lộ 15 A	9			22	2; 5; 6.	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
VIII. Lạc Sơn								
1	Quốc lộ 15A	1	Từ ông Khang đến anh Hoàng		2	641,642;770;1092;714;801;818	4.800.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Quốc lộ 15A	1	Từ ông Sơn đến anh Hùng		5	111;112;1005-1005;218;277	3.750.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Dân cư	2	Từ ông Hoà đến ông Tứ		2	1038;706;756;1068;1010;1012;865;868 ;905;908	2.500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Quốc lộ 15A	Bình Cát	Vườn Ô Đồng đến Ô Quỳnh		10	489; 2548; 2549	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Quốc lộ 15 A	Bình Cát	Vườn Ô Cơ đến Ô Quang		10	548; 2555; 2556	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
4	Quốc lộ 15 A	Bình Cát	Vườn Ông Sáu đến Ô Pi		10	264; 370; 435; 574; 1602; 1603; 1779; 2564	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
XI. Thượng Sơn								
1	Đường khuôn Đại sơn	xóm 07	Ngã ba Thượng Sơn	Cầu Mối mối	24	3241	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Đường khuôn Đại sơn	xóm 07	Ngã ba Thượng Sơn	Cầu Mối mối (Giáp nhà bà Kiều xóm 11)	24	1832; 1833; 1834; 1836; 1837; 1838; 1987; 1988; 1989; 1990; 1991; 1992; 1993; 1994; 1995; 1996; 1997; 1998; 1999; 2000; 2106; 2107; 2108; 2109; 2110; 2111; 2112; 2113; 2114; 2115; 2200; 2202; 2203; 2272; 2273; 2274; 2275; 2276; 2348; 2349; 2358; 2395; 2396; 2397; 2398; 2399; 2400; 2403; 2405; 2407; 2408; 2409; 2410; 2411; 2412; 2434; 2435; 2436; 2437; 2438; 2439; 2440; 2441; 2466; 2468; 2484; 2485; 2486; 2487; 1709A; 1709B; 2507; 2502; 2528; 2529; 3198;	6.000.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I. Thị Trấn Đô Lương								
1	Gần Phai khối 1	1	Nhà ô.Phi	Nhà ô.Hoàng	7	461; 391; 392	1.000.000	Bổ sung do tách thửa đất
2	Giáp ranh K1 + K6	6	Nhà ô.Hoàn	Nhà ô.Dần	7	384; 483; 475; 476	750.000	Bổ sung do tách thửa đất
3	Vùng khối 6	6	Nhà ô.Hường	Nhà bà Lan	7	486; 487; 481; 482; 416; 477; 478; 479; 480;	750.000	Bổ sung do tách thửa đất
4	Vùng con Ngựa khối5	5	Nhà ô.Thuần	Nhà ô.Chất	7	179; 472	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
5	Nhà khách phai khối 5; 6	5;6	Nhà bà Hồng	Nhà ô.Mậu	7	484; 485	1.800.000	Bổ sung do tách thửa đất
6	Vùng sau thương nghiệp	2	Nhà bà Thìn	Nhà ô.Quý	8	268; 269	2.700.000	Bổ sung do tách thửa đất
7	Đường liên hương khối 5	5	Nhà ô.Phúc	Nhà bà Liên	12	451; 452;	3.000.000	Bổ sung do tách thửa đất
8	Khối 4; 5 giáp xâm cư Đông Sơn	5	Nhà ô.Quế	Nhà ô.Bốn	12	226; 455; 456	2.700.000	Bổ sung do sót thửa và tách thửa
9	Vùng trạm xá khối 6; 7	6;7	Nhà ô.Minh	Nhà ô.Châu (Mười)	11	919	7.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường nhà khách phai khối 6; 7 đoạn nhà ông Hiền	6;7	Nhà ô.Quang	Nhà bà Túc	11	1076; 1077; 1078;	7.000.000	Bổ sung do tách thửa đất
11	Đường liên hương và ao bà Toa k.5	5	Nhà ô.Minh	Nhà ô.Tuấn	11	855...858; 872	2.700.000	Bổ sung do tách thửa đất
12	Vùng gần ao bà Toa k5	5	Nhà bà Tám	Nhà ô.Tân	11	760; 1036; 470; 1084; 1085; 1086;	2.250.000	Bổ sung do sót thửa và tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Trường THCS Thị Lưu đến đường khối 9.	8;9	Trường Thị Lưu		2	937....956.	10.000.000	Bổ sung do sót thửa
28	Trường THCS Thị Lưu đến đường khối 9.	8;9	Trường Thị Lưu		2	900; 902;	5.200.000	Bổ sung do sót thửa
29	Trường THCS Thị Lưu đến đường khối 9.	8;9	Trường Thị Lưu		2	882	3.300.000	Bổ sung do sót thửa
30	Khu tái định cư ngập lụt	10			1	753; 750; 748; 764; 766; 762; 763; 575; 752; 742	3.700.000	Bổ sung do sót thửa và tách thửa
31	Bám QL 7 cũ (Trước ép bản đồ số 8D)	10	Nhà ông Quang	Nhà VH khối 10	1	881; 882	2.200.000	Bổ sung do tách thửa đất
32	Bám QL 7 cũ (Trước ép bản đồ số 8D)	10	Nhà ông Quang	Nhà VH khối 10	1	701; 707; 710; 716; 732; 738; 746	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
II. Giang Sơn Đông								
1	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Cổng UBND xã	Nhà ông Sơn Xóm Nguyễn Tạo	17	859, 858, 938, 940; 941	1.800.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Cổng UBND xã	Anh Tuấn Sen Nguyễn Tạo	17	885	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Đường QL 48 E	Anh Tuấn Sen Nguyễn Tạo	18	886	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc Lộ 538	Nguyễn Tạo	Ngã ba	Ngã ba đông Sơn (Đông Thịnh)	22	721	500.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường Quốc Lộ 15A	Nguyễn Tạo	Ngã ba	ỦY BAN	22	768; 769;	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Quốc Lộ 15A	Đồng Mè	Trạm Treo	Đường Vào Trung Đoàn	22	853; 854; 855	1.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Khu vực nội xóm	Nam Tân, Quang Giang	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	13	2042; 2043; 2048; 2049; 2050; 2051; 2052; 2053; 2054; 2055; 2056; 2057; 2058; 2059; 2060; 2047; 2044; 2045; 2046; 2061; 2063; 2062; 2066;; 2065 2064;	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Khu vực nội xóm	Nam Tân, Quang Giang	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	14	1077; 1078	150.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường vào Giang Sơn Tây	Nguyễn Tạo	Ngã tư ông Sửu	Cô Hoa Thắng	17	820; 821, 822, 759, 919	350.000	Bổ sung do tách thửa
22	Khu dân cư	Mỹ Hòa	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	12	2254; 2255; 2256; 2261; 2260; 2263; 2262	150.000	Bổ sung do tách thửa
23	Khu dân cư	Nguyễn Tạo	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	119, 860, 841, 861.	150.000	Bổ sung do tách thửa
24	Khu dân cư	Nguyễn Tạo	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	17	650; 620; 589; 805; 807; 590; 806; 808; 809; 810; 818; 817; 816; 815; 591; 814; 813; 811; 621.	150.000	Bổ sung do tách thửa
25	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Ông Dụng Sơn	Bà Oanh Chính	17	896;900; 899; 911;	200.000	Bổ sung do tách thửa
26	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Ngã Năm Ông Lý	BàTùng	18	1988, 1987.	150.000	Bổ sung do tách thửa
27	Khu vực nội xóm	Đông Xuân	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	18	2030, 2031, 2032.	150.000	Bổ sung do tách thửa
28	Khu vực nội xóm	Đông Thịnh	Nội Xóm	Nội Xóm	19	1322; 1323;	150.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường vào Giang Sơn Tây	Nguyễn Tạo	Bưu Điện	Cây đa trổ đá	22	57, 717, 56, 29, 4, 756	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Các vị trí còn lại	Nguyễn Tạo			22	857; 858; 859	150.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
IV. Hòa Sơn								
1	Quốc lộ 7A	Đông Xuân	Từ anh Tâm — bà Vân, Từ bà Tịnh đến đường vào trường mầm non		15	1345	4.200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Xóm	Khuôn	Đường bê tông xóm		18	1295	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Đông Xuân	Vùng Đồng xoi		12	487	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Đông Xuân	Vùng Đồng xoi		16	2027, 2028	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Vạn Yên	Từ anh Hùng - ông Ngũ		16	2052; 2053	650.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Vạn Yên	Từ ông Quí - ông Vạn		16	2047	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xóm	Hồ Sen	Đường Bê tông xóm		18	1879, 1880	500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	Minh Thọ	Vùng Đồng nẩy		20	844	450.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Vũ Vũ			16	2043, 2044	450.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Đông Xuân	Các lô trước trường Mầm non, THCS		11	1364, 1365, 1366, 1370, 1391, 1392	1.700.000	Bổ sung do tách thửa
V. Lưu Sơn								
1	Đường xóm	Diên Tiên và Diên Hồng (Lưu Diên mới)	Từ nhà ông Ngũ về đến cầu Đô Lương. Từ cầu Đô Lương lên giáp Thị trấn		4	1199, 1108, 1194, 1195, 1234, 1235, 1236,	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường xóm	1	Xóm 1		8	453	170.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	1	Xóm 1		14	2279	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	1	Xóm 1		14	2282	170.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	1	Xóm 1		19	1254	150.000	Bổ sung do tách thửa
22	Quốc lộ 46C	4	Quốc lộ 4C		6	1969....1984	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	3	Các thửa còn lại		16	658, 659	150.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường xóm	4	Các thửa còn lại		10	1484, 1485, 1486	150.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	5	Đường Nam Bắc Đặng		2	808, 809	700.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	4	Ông Minh đến ông Hồng		5	942, 943	150.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường xóm	2	Đường ông Tuyền		9	1887, 1888	150.000	Bổ sung do tách thửa
VIII. Quang Sơn								
1	Đường Quốc lộ 7B (đường Khuôn -Đại Sơn trước đây)	5			11	1476... 1488; 1491.1341; 1317; 1608; 2433; 2431; 2430; 2432; 2437; 2436; 2434; 2435; 2439; 2445; 2442; 2440; 2443; 2447; 2441; 2448; 2450; 2454; 2459; 1472...1475; 2057; 2064	5.000.000	Sót thửa
2	Khu dân cư xóm 3	2			8	806; 745; 696; 644; 608; 562; 514; 467; 416; 375; 860; 859; 970;	350.000	Sót thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm	1	Từ nhà ông Lê Văn Huân đến nhà ông Lê Văn Bày		10	38; 39; 74; 112; 113; 157; 158; 195; 235... 237; 281...283; 328; 330; 426; 510; 2578; 2579	300.000	Bổ sung do tách thửa đất: 2578; 2579
11	Khu dân cư	3			11	40; 77; 78; 111; 113; 114; 141; 147;149; 3498...3500	350.000	Bổ sung do tách thửa đất: 3498...3500
12	Đường xóm	5	Từ ông Lê Văn Thế đến ông Lê Quang Chuyên		11	332; 400; 469; 601; 665; 738; 891; 954; 1018; 1083; 1137; 1194; 1195; 2490; 3486; 3487	500.000	Bổ sung do tách thửa đất: 2490; 3486; 3487
13	Khu dân cư	5	Từ ông Lê Văn Văn đến ông Lê Đăng Hồ		11	2168...2174; 3545; 3546	500.000	Bổ sung do tách thửa đất: 3545; 3546
14	Đường xóm	4	Khu dân cư xóm 6-sau Trường THCS		11	244...248; 165; 3489; 3490	400.000	Bổ sung do tách thửa đất: 3489; 3490
15	Khu dân cư	4			11	10; 11; 12; 13;14; 15; 16;48;.....52; 85.....87; 90; 121; 122... 126; 128; 157;158... 162; 195... 199; 201; 237; 3553...3555;	300.000	Bổ sung do sót thửa: 3553...3555;
16	Khu dân cư	4			11	16... 22; 53... 55; 57; 89; 91; 92; 127; 164; 3488	300.000	Bổ sung do hình thành thửa đất mới: 3488
17	Khu dân cư	6			16	110; 140... 142; 170; 173; 197... 199; 1603; 1604	450.000	Bổ sung do tách thửa đất: 1603; 1604

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường QL 7B (đồng Tran- lối 2, lô góc)	5			12	401;	2.000.000	Bổ sung do đấu giá;
27	Khu dân cư	3			12	1; 2;13; 14; 23; 24; 25; 26; 27; 41;	300.000	
28	Khu dân cư	7			16	664; 665; 687; 714; 715; 743; 794... 797; 841... 844; 894... 898; 933... 936; 2738;2739;	300.000	Bổ sung thửa 2738;2739
29	Đường xóm	6,7	Từ ông Nguyễn Hàm Phúc đến ông Đặng Minh Lợi		16	324; 590; 589; 618; 619; 642... 646; 668; 669; 692; 2728; 2729	350.000	Bổ sung do tách thửa đất: 2728; 2729
30	Đường xóm	6	từ Nguyễn Quý Thiềng đến Nguyễn Đình Đàn Nguyễn Hàm Thông		16	1; 2; 3; 19... 22; 31... 33; 49;62... 64; 81; 82; 103; 129; 158; 159; 196;198;213; 218; 219; 229; 234; 258; 285; 286; 235;236;237	350.000	Bổ sung thửa 235;236;237
31	Đường xóm	5	Từ ông Ngô Đức Dục đến ông Lê Văn Liêm		11	241; 333; 336; 404; 405; 470; 471; 537; 604; 605; 742; 813; 895; 959; 1024; 1025; 1086; 1143; 1144; 1199; 1204; 1242; 1243; 1287; 1331; 1200; 3550; 3551; 3552;	500.000	Bổ sung các thửa 3550;3551;3552
32	Khu dân cư	3			9	220; 225; 228; 243; 257; 258; 259; 273; 275; 276; 273; 289; 290; 306; 320; 336; 361; 362; 363; 561; 911;912;913;	300.000	Bổ sung thửa 911;912;913;

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
38	Khu dân cư	2			5	49…51; 53; 54; 57; 58; 60…64; 67…71; 73; 75…78; 84; 86…89; 137; 138;	300.000	Bổ sung do tách thửa đất: 137; 138
39	Góc đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lô góc lối 1)	5			11	3531;	6.000.000	Bổ sung đấu giá
40	Đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lối 1)	5			11	3532…3538;3540;3542…3544;	5.000.000	Bổ sung đấu giá
41	Đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lô góc lối 2)	5			11	3510;	2.500.000	Bổ sung đấu giá
42	Đường Quốc lộ 7B (đồng Tran, lối 2)	5			11	3511…3514;3516;3519;	2.000.000	Bổ sung đấu giá
43	Đường Quốc lộ 7B (đường Khuôn -Đại Sơn trước đây)	1,5	từ nhà Nguyễn Ngọc Tiếp đến ông Hồng		10	422; 564; 593; 780; 781; 807; 808; 823; 825...835; 857… 864; 866; 889; 890; 2586;2587;	5.000.000	Bổ sung do tách thửa 2586;2587
44	Đường Quốc lộ 7B (đường Khuôn -Đại Sơn trước đây)	1,5	từ nhà Nguyễn Ngọc Tiếp đến ông Hồng		10	378; 509; 540;541; 542; 651; 666; 713...714; 751; 752; 782; 1349; 1350; 1360; 1361; 2580; 2581; 2583; 2584; 2585	2.200.000	Bổ sung thửa 1360; 1361; 2580; 2581; 2583; 2584; 2585;
IX. Tràng Sơn								
1	Quốc lộ 15A	7	Đất Cầu Dâu		17	1611-1615;1619-1622;1626-1628;1630;191;192;146;996-999; 1006-1008;1013-1015;1020-1022;1027-1029;1037-1040; 1050-1052;1062-1064;1075-1077;1087-1089;1099;1100;	7.000.000	Bổ sung khu đô thị mới

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu dân cư	7	Đất Cầu Dâu *(Lối 4)*		17	1031;1032;1041;1042;1053-1055;1065-1067;1078-1080;1090-1092;1101;1102;1111-1113;1122;1123;1132;1133;1144-1146;1157-1159;1170-1172;1183-1185;1196;1197;1208-1210;1220-1222;11229-1231;1240-1242;1254;1255;1269-1273;1286-1291;1302-1308;1113-1116;1322-1329.	2.000.000	Bổ sung khu đô thị mới
7	Khu dân cư	1	Đường Quốc Lộ 15A cũ		6	202;205	550.000	Bổ sung do tách thửa
8	Khu dân cư	1	Đường Tràng - Minh		6	263;264;267	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
X. Trù Sơn								
1	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 7 (Xóm 14 cũi)	Hộ a Tổng	Cây xăng dầu	4	; 251; 254; 289...292; 170	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Ngã ba BưuĐiện	Trường TH 2	7	952; 1818; 1819; 1814	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Hộ A Thạch	Hộ Ô Tín	7	1878; 1901; 1902; 1079...1081; 1918; 1919; 1905...1907	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Cầu Trổ Sa	Cồn Hà	7	1847; 2386; 2387	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường Khuôn Đại Sơn	Xóm 6 (Xóm 10 cũ)	Trường TH 2	Hộ Ô Hà	7	1816; 1817; 1875; 1913; 1914; 1873; 1874; 2383; 2384; 2385; 2408;	2.700.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường Cổ Văn - Truồng Bồn (Đường TL 533)	Xóm 1	ô Đang	A Khương	15	1146; 1147; 1614; 1615; 1556....1562; 2449...2451; 2465; 2466; 2467	600.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường Cổ Văn - Truồng Bồn (Đường TL 533)	Xóm 1	Ô Cường	Ô Lưu	15	1242; 1223; 1586; 1587; 1197; 1590; 1199; 1200; 2465...2467;	500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường Cổ Văn - Truồng Bồn (Đường TL 533)	Xóm 1, 2, 3 (X 1, 3, 5 cũ)	A Hà	A Lý	15	1177; 1178; 2218; 2224; 1668.....1675;2234; 1677....1682	600.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Cổ Văn - Truồng Bồn (Đường TL 533)	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	A Phúc	A Khôi	15	1565; 1566; 1625; 1626; 1166; 1138; 1139; 1588; 1609; 1606; 1604; 1617; 1616; 1018; 973; 974; 976; 924; 1657....1659; 1655; 818; 2454...2456; 784;	600.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường Cổ Văn - Truồng Bồn (Đường TL 533)	Xóm 3 (Xóm 5 cũi)	A Điều	A Huy	16	1810; 1811; 3055; 3056; 3057; 2045; 2045; 784; 1503; 1560; 1549; 368; 369	600.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Cổ Văn - Truồng Bồn (Đường TL 533)	Xóm 3, 4 (xóm 5,6 cũ)	A Lập	A Trầm	16	301; 316; 477; 478; 2494; 1450; 1451; 320; 321; 349; 350; 351; 389; 390; 392; 1550; 1551; 394; 782; 1487; 411; 352; 1477; 1478; 2594;	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
21	Bám mặt đường xã tại đồng Choi	Xóm 3, 4 (Xóm 5, 6 cũ)	Ô Thắng	A Sơn	16	3016; 3019; 2589; 2590; 2591; 2592; 793; 1454; 1455; 1456; 1457; 274; 3084; 3085;	1.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Khu vực Vu Vu xóm 8	Xóm 8 (xóm 15 cũ)	Nhà VH xóm	Đập chùa	3	255; 1656; 1664;	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Khu vực Vu Vu xóm 8	Xóm 8 (xóm 15 cũ)	Cầu Vu Vu	Xóm 15	3	153; 2530; 2531; 2532; 2533	300.000	Bổ sung do tách thửa
31	Khu vực Cây Trai xóm 7	Xóm 7 (xóm 14 cũ)	Xóm 7	Cây Trai	4	216; 252; 432; 433; 434; 284; 285; 286;	300.000	Bổ sung do tách thửa
32	Khu vực Cây trai xóm 7	Xóm 7 (xóm 14 cũ)	Xóm 7	Cây Trai	4	531; 79; 98; 268; 269; 270; 77; 287; 265; 266; 267; 261; 280; 281; 282; 278;	300.000	Bổ sung do tách thửa
33	Khu vực Đồng Hà dãy 2;3	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Đường lối xóm Đồng Hà		7	1143; 1796...1799; 1801...1805; 1811...1813	500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Khu vực Đồng Hà dãy 2;3	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Đường lối xóm Đồng Hà		12	1629; 1631; 1633; 1634; 1638; 1640;.	500.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường Xóm 6	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Từ Cổng đàn	Bàu Hội	7	2401; 2402; 2390...2394; 2367; 2409; 2410	300.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường lối Xóm 6 tuyến A Chung	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Hộ a Chung	Xóm 6	7	2398... 2400	300.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường lối xóm 16	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Các đường lối xóm 6		7	2405; 2406	300.000	Bổ sung do tách thửa
38	Khu vực ao đồng má xóm 6	Xóm 6 (xóm 10 cũ)	Từ Chợ	Xóm 7	7	2388; 2389; 1840; 1841; 1890; 2373; 2374...2378;	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
49	Các đường lối xóm 2, 3	Xóm 2, 3 (Xóm 3, 5 cũ)	Các đường lối xóm 2, 3		15	2460…2464; 2415; 2457…1459; 2441…2443; 2485; 2486; 2487; 2488; 2489; 2470; 2471; 2472; 1647…1651; 1664; 1665; 1624; 1625	300.000	Bổ sung do tách thửa
50	Vùng QH Ìu Riu xóm 2, 3 Từ dày 2 đến dãy 5	Xóm 2, 3 (xóm 3, 5 cũ)	A Bình Châu	A Tín dụng	15	2235; 2244; 1683…..1698;	300.000	Bổ sung do tách thửa
51	Vùng QH Ìu Riu xóm 2, 3 Từ dày 5 đến dãy 9	Xóm 2, 3 (xóm 3, 5 cũ)			15	2252……2283; 2284…..2288; 2293….2300; 2301…2307;	300.000	Bổ sung do tách thửa
52	Vùng QH Ìu Riu xóm 2, 3 Từ dày 7 trở lên	Xóm 2, 3 (xóm 3, 5 cũ)			15	2293……2338; 2339……2384	300.000	Bổ sung do tách thửa
53	Bám mặt đường xã tại đồng Choi	Xóm 4 (Xóm 6 cũ)	Xóm 4	Xóm 4	16	2452; 2453;	300.000	Bổ sung do tách thửa
54	Bám mặt đường xã tại đồng choi	Xóm 4 (Xóm 6 cũ)	Xóm 4	Trường TH I	16	1628; 1634 ; 1533; 1534; 1452; 1453	300.000	Bổ sung do tách thửa
55	Đường xã tại xóm 3	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	Đường lối vùng Đồng choi		16	1720; 3028; 3027; 1481; 1492; 1512	300.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đường lối xóm	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)	Đường lối X3	Đường xóm 6	16	2038; 2039	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
66	Bám đường lối xóm	Xóm 4, 5 (Xóm 7, 8 cũ)	Đường chính ngã tư xóm 5	Xóm 5	17	1689; 1690; 1694; 1695; 1679.. ... 1691; 1167... 1169; 1682.... 1684; 1686; 1687; 1691; 1692; 1385; 1396; 1701.. 1705; 1714; 1715; 1716; 1709; 1710	300.000	Bổ sung do tách thửa
67	Khu vực Đồng Lèn xóm 1	Xóm 1 (Xóm 2 cũ)	Xóm 1	Xóm 2	19	61... 66;	300.000	Bổ sung do tách thửa
68	Khu vực ốc chết xóm 2	Xóm 2 (Xóm 4 cũ)	Xóm 2	Xóm 2	20	636; 659; 687; 690; 740; 741; 745; 737'; 738	300.000	Bổ sung do tách thửa
69	Đường lối xóm 2	Xóm 2 (Xóm 3 cũ)	Xóm 2	Xóm 2	20	679; 601	300.000	Bổ sung do tách thửa
70	Đường lối xóm 2	Xóm 2 (Xóm 4 cũ)	Các đường lối xóm 2, 3		21	1122; 1123; 1099; 1511; 1512; 1098; 1513; 1514;	300.000	Bổ sung do tách thửa
71	Đường lối xóm khu vực Đồng Cộc	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Khu vực Đồng Cộc	Xóm 9	21	1049; 940; 1014; 1048; 1093; 1053; 1054; 1068; 1067; 1079; 1094.....1096;	300.000	Bổ sung do tách thửa
72	Khu vực Đồng Cộc xóm 9	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Nhà VH xóm	Nhà thờ giáo	26	100; 132; 143; 133; 238; 206; 216;248;	300.000	Bổ sung do tách thửa
73	Đường lối xóm 9	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Các đường lối xóm 9		27	510; 540; 456; 1; 2; 11; 212; 257; 269; 288; 287; 1279; 1280; 308; 328; 371; 428; 395; 483; 427;	300.000	Bổ sung do tách thửa
74	Khu vực Tràng Trải	Xóm 9 (Xóm 16 cũ)	Các đường lối xóm tràng trải		28	143; 144;	300.000	Bổ sung do tách thửa
XI. Thượng Sơn								

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường lối xóm 7	xóm 07			24	3296;3297	350.000	Bổ sung tách thửa đất
17	Bám đường khu đấu giá xóm 3	xóm 03			07	917	1.800.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
18	Bám đường khu đấu giá xóm 3	xóm 03			07	901;893	1.500.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
19	Bám đường khu đấu giá xóm 3	xóm 03			07	896	1.600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
20	Bám đường khu đấu giá xóm 3	xóm 03			07	908	700.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
21	Bám đường khu đấu giá xóm 3	xóm 03			07	910	600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
22	Bám đường khu đấu giá xóm 6	xóm 06			18	2724	1.600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
23	Bám đường khu đấu giá xóm 6	xóm 06			18	2444; 2445; 2905; 2920; 2924; 2940; 2942.	1.500.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
24	Bám đường khu đấu giá xóm 7	xóm 07			24	2499	350.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
25	Bám đường khu đấu giá xóm 7	xóm 07			24	2605	1.900.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
26	Bám đường khu đấu giá xóm 7	xóm 07			24	3237	1.800.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
27	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3241	5.900.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
28	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3254	6.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
29	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3255;3256	4.700.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
30	Đường Khuôn Đại Sơn	xóm 07			24	3258	5.800.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
XII. Thịnh Sơn								

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường xóm	1+2 +3+ 4+14	Ngõ hẻm 1; 2; 3; 4; 14 dãy sát phía sau làng		17	1049; 1050; 1056; 1055; 1051; 1052;	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	14	Xóm 1; 2; 3; 4; 14 từ nhà bà Thái đến ông Trúc		17	1772; 1773	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	1; 2; 3; 4; 14	Xóm 1; 2; 3; 4; 14 khu vực giữa làng xen kẽ sau các lối		17	1781; 1782; 1783; 1784; 1180; 1181; 1201;	300.000	Bổ sung do tách thửa
XIII. Đặng Sơn								
1	Khu dân cư	Xóm 3	Các thửa từ cầu phao đến cây gạo		10	248;249;250;251	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Xóm 3	Trục đê từ anh Ân đến cầu Đô Lương		7	1363;1371;1372;1373; 1396; 1397	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Xóm 2	Từ anh Thành Hằng đến ông Lý tám ra đến anh Tuấn hương đến ông Thứ Cầm vòng đến ông Lưu		7	310; 311; 312; 313; 314; 1365;1366;1367; 1376; 1377	500.000	Bổ sung do tách thửa
4	Khu dân cư	Xóm 1	Các thửa còn lại nằm giữa khu vực dân cư xóm từ ông Trích về đến ông Tri Thị		7	1344;1345;1346;1347	350.000	Bổ sung do tách thửa
5	Khu dân cư	Xóm 2	Các thửa còn lại nằm giữa khu dân cư xóm từ ông Công Lịch về đến anh Minh Bình		7	1368;1369;1370; 1381;1382; 1390; 1392	350.000	Bổ sung do tách thửa
6	Khu dân cư	Xóm 3	Đường chính ông Cảnh đến ông Dũng		7	1359;1360	500.000	Bổ sung do tách thửa
7	Khu dân cư	Xóm 7	Dọc đê từ trạm bơm đến giáp Bắc sơn		2	372;373; 374;375	450.000	Bổ sung do tách thửa
8	Quốc lộ 7A	Xóm 5	Từ ông Tình đến anh Thuyết, bà Triển đến nhà văn hoá xóm 5		4	2232; 2233; 2234; 2235; 2236	2.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
23	Khu dân cư	Xóm 4	Đấu giá đất vùng Hồ năm 2020		4	2242;2245….2257;2262	1.350.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
24	Khu dân cư	Xóm 4	Đấu giá đất vùng Hồ năm 2020		4	2258;2259;2260;2261;	1.600.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
25	Khu dân cư	Xóm 4	Đấu giá đất vùng Hồ năm 2020		5	2522……2532;	1.450.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
26	Khu dân cư	Xóm 4	Đấu giá đất vùng Cây Da năm 2020		5	1966;	2.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
XIV. Yên Sơn								
1	Đường bao làng	Phú Đình	Nhà bà Phạm Thị Tiến	Nhà ông Vương Đình Thành	13	489; 912; 474; 473; 499;509	4.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
2	Đường bao làng	Phú Đình	Nhà bà Phạm Thị Tiến	Nhà ông Vương Đình Thành	10	783; 779; 781	4.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
3	Khu dân cư	Phú Đình	Vùng Mạ Phú	Vùng Mạ Phú	13	487; 475; 480; 498; 470; 495; 513; 511; 525; 536; 524; 506; 503; 529; 518; 543; 539; 548; 563; 564; 569; 561; 913; 574	3.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
4	Đường bao làng	Phú Đình	Nhà bà Phạm Thị Tiến	Nhà ông Vương Đình Thành	14	737; 741; 742; 1323; 747; 1425; …; 1428	4.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
5	Khu dân cư	Phú Đình	Vùng Mạ Phú	Vùng Mạ Phú	14	752; 754; 758; 778; 777; 1334	3.000.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
6	Khu dân cư	Phú Đình	Khu vực nội xóm	Khu vực nội xóm	14	1332; 1333	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Quốc lộ 7	Hoa Trường	Quốc lộ 7	Quốc lộ 7	10	846; 847; 848; 837; 838	10.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Khu dân cư	Hoa Trường	Khu vực giáp Trung Tâm Thương mại	Khu vực giáp Trung Tâm Thương mại	10	522; 523; 524; 514...517; 687; 563; 354; 634; 633; 332; 333; 346; 530; 545; 344; 351; 352; 364; 350; 328; 318; 298; 289; 268; 242; 254; 241	4.000.000	Boổ sung do mới mở trung tâm thương mại huyện
XV. Ngọc Sơn								
1	Khe cạn	Đồng Tâm	Cổng chào xóm 1 cũ	Nhà văn hóa xóm 1 cũ	2	628	200.000	Bổ sung do tách thửa
2	Khe cạn	Đồng Tâm	Khe Cạn	Vịa nhà thờ	2	630	170.000	Bổ sung do tách thửa
3	Cồn lưỡi gà	Đồng Tâm	Khe Cạn	Cồn Đước	2	633; 634	170.000	Bổ sung do tách thửa
4	Chuyển dân I	Phúc Yên	Từ đường xóm 6	Sân vận động	4	1334; 1335	340.000	Bổ sung do tách thửa
5	Sân bóng cũ	Thống Nhất	Trường Tiểu học	Chợ thẻ	4	1615; 1616	220.000	Bổ sung do tách thửa
6	Núi Đinh	Thống Nhất	Núi Đinh	Cồn họ	4	1627; 1628; 1632; 1633	150.000	Bổ sung do tách thửa
7	Cồn Khế	Thống Nhất	Chợ Thẻ	Chợ Đà	5	1621; 1622	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Rú Cấm	Thống Nhất	Chợ Sỹ	Rú cháy	4	1621; 1622	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Vùng trọt	Phúc Yên	Cây Bồ đề	Đường sang xóm 6	4	1336; 1337	260.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Ngọc -Lam - Bồi	Phúc Yên	Ông Tuyến	Truông	4	1629; 1630; 1631	500.000	Bổ sung do tách thửa
11	Chuyển dân I	Phúc Yên	Trọt	Sông Lam	4	1635; 1636; 1638; 1639; 1619; 1620; 1332; 1333; 1617; 1618; 1322; 1624; 1623	340.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	7	Làng Tĩnh Gia		8	2865; 2866; 2836	350.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
8	Đường xóm	7	Làng Tĩnh Gia		8	2823	370.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
9	Đường xóm	7	Làng Tĩnh Gia		8	1994; 2822; 2834; 2835; 1346; 2863; 2864.	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
10	Đường xóm	3	Anh Luyện	Ông Khơm	9	1008; 884; 885;	320.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
11	Đường xóm	3	Anh Luyện	Ông Khơm	9	3020; 3021; 3022; 3023	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
12	Đường xóm	8+9	Ông Hồng	Bà Lai	10	1227; 1228; 1229; 1230	350.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
13	Đường xóm	8+9	Ông Hồng	Bà Lai	10	172; 1169	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
14	Đường xóm	6+5	Cổng Chào	Trạm điện 4	11	3651; 3652	350.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
15	Đường xóm	3	Anh Luyện	Ông Khơm	12	865; 2087; 2088	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất
16	Đường xóm	4 + 5	Ven làng 4, 5		12	2798; 2799; 2800; 2809; 2010	310.000	Bổ sung thửa do sót và đo tách thửa đất

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
32	Đấu giá vùng Sau đồng xóm 11				14	3023	2.200.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
33	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3634	3.251.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
34	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3635	4.678.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
35	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3636	3.508.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
36	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3637	3.695.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
37	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3638	2.866.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
38	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3639	3.140.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
39	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3640	3.228.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
40	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3641	3.538.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
41	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3642	3.067.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
42	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3643	4.071.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
43	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3644	3.222.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
44	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3645	3.437.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
45	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3646	3.385.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
46	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3647	3.077.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
47	Đấu giá vùng vùng Mũi Chợ xóm 6				11	3648	3.939.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
64	Vùng Sau Đồng xóm 11, nay là xóm 6				14	3028	2.541.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
65	Vùng Mũi chợ xóm 6, nay là xóm 3				11	3654	3.215.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
66	Vùng Mũi chợ xóm 6, nay là xóm 3				11	3653	3.810.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
67	Vùng Mũi chợ xóm 6, nay là xóm 3				12	2570	3.867.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
68	Đường Minh Thái	10+11	Ông Cường Ba	Ông Tinh Dực	14	487; 570; 606; 674; 711; 770; 774; 801; 1009; 1141; 1142; 1143; 1200; 1201; 1202; 1203; 1247; 2152; 1077.	370 000	Bổ sung thửa đo sót và đo tách thửa đất
69	Đường xóm	11	Anh Bình	Ông Nam	14	614; 650; 685; 720; 802; 804; 808; 830; 833; 834; 836; 2152; 2153; 2161; 2162; 2525; 2527; 3005	420 000	Bổ sung thửa đo sót và đo tách thửa đất
XVII. Thuận Sơn								
1		Thuận Minh			5	1027	300.000	Bổ sung do tách thửa
2		Thuận Minh			6	1414; 1427; 2073	300.000	Bổ sung do tách thửa
3		Thuận Minh			5	1931;1932	300.000	Bổ sung do tách thửa
4		ThuậnĐông			6	2066;2067	300.000	Bổ sung do tách thửa
5		ThuậnĐông			11	1709;1710;1713;1714;1715; 1716; 1727; 1735;1736	300.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch
6		ThuậnLý			3	932;933;934; 944; 945	300.000	Bổ sung do tách thửa
7		ThuậnPhú			10	2025; 2026	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Ngã tư vào Cầu Mụ Bà	3	Đoạn từ ô Diệp đến ô Minh		17	1225; 1226; 1277; .	1.000.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
13	Đường xóm 1	1	Ô Ngọc đến ô Quý		15	508; 1512;1513;1514;1515; 1516	330.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
14	Đường xóm 1	1	Ô Ngọc đến ô Quý		18	9,10	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
15	Đường xóm 2	2	Ô Quang đến bà Hoà		14	1269;	1.000.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
16	Đường xóm 2	2	Ô Quang đến bà Hoà		14	1270	390.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
17	Đường xóm 2	2	Ô Quang đến bà Hoà		14	403; 403.1.	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
18	Đường xóm 3	3	Ô Thảo đến ô Châu		15	1507;	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
19	Đường xóm 3	3	Ô Thảo đến ô Châu		15	512; 513;	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
20					12	1293	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
21	Đường xóm 4	4	Ô Ngọ đến ô Phương		14	1266; 1267; 1268	450.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
22	Đường xóm 4	4	Ô Ngọ đến ô Phương		14	1256; 1257;	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
23	Đường xóm 4	4	Đoạn nhánh xóm 4		11	1275; 1276; 1285	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
24	Đường xóm 4	4	Đoạn nhánh xóm 4		11	105; 106;	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
25	Đội 5	Thống Nhất	Bà Xuân đến ô Hà		1	271	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
26	Đội 5	Thống Nhất	Bà Thu đến ô Sơn		3	3190; 2041; 2042; 2043; 3198; 3201; 3202;	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ
27	Đội 4	Thống Nhất	Ô Diệp đến ô Hải Triêm		3	2054; 2055	300.000	do tách thửa,đo đạc bản đồ

TT	Đường phố (địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường xóm	Yên Đông	Vườn Ông Sơn	Vườn Ô Sơn	4	2345, 2346	700.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Yên Đông	Vườn Ô Thân	Vườn Ô Thân	4	2350, 2351	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Yên Đông	Vườn bà Năm	Vườn Bà Năm	3	2820, 2821	450.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Thượng Đại	Vườn Ô Hữu	Vườn Ô Hữu	6	3183, 3184	300.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Thượng Đại	Vườn Ô Ca	Vườn Ô Ca	6	3168, 3169	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Thượng Đại	Vườn Ô Huế	Vườn Ô Liêm	6	3179, 3180	300.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	Văn Quang	Vườn Ô Tuấn	Vườn Ô Tú	7	4280, 4281	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Nguyên Thọ	Vườn Ô Canh	Vườn Ông Canh	8	2786	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	Văn Quang	Vườn Ô Dũng	Vườn Ô Dũng	8	1962, 1963	300.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Bình Cát	Vườn bà Thắng	Vườn Bà Thắng	10	1596	300.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	Thái Trung	Vườn Bà Bắc	Vườn Bà Bắc	10	2607...2609	350.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Bình Cát	Vườn Bà Lý	Vườn Bà Lý	10	2584, 2585	350.000	Bổ sung do tách thửa
24	QL 15A	Bình Cát	Vườn Ô Thụ	Vườn Ô Thụ	10	2067...2069	5.000.000	Bổ sung do tách thửa
XX. Xã Nhân Sơn								
1	Quốc Lộ 15 A	Đào Mỹ	Ng: Đức Tuấn	Dương Phúc Thung	4	1073; 1069	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Đào Mỹ	Đinh Văn Lịch	Hà Văn Dũng	4	831; 835; 836; 1062; 1063; 1066; 1067; 1068	340.000	Bổ sung các thửa mới quy hoạch

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Địa danh (xứ đồng)		Vị trí	Từ BĐ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m^2)					Ghi chú
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây HN	Đất NTTS	Đất trồng CLN	Đất rừng SX	
1. Đà Sơn (điều chỉnh đất nông nghiệp từ vị trí 2 lên vị trí 1)											
1	Trọt gia vôi	Trọt bà bản	1	1	13; 16; 43; 107; 81; 129	50.000					Phù hợp mức giá với các xã liền kề có vị trí tương đương
2	Chạo hao	Văn tràng	1	3	8; 16; 22; 43; 57; 77; 116; 142; 109; 73; 128; 145; 90; 84; 54; 71; 37; 25; 84; 64; 98; 97; 150; 151; 149; 70; 82; 101; 132; 153; 135; 105; 71;			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liền kề có vị trí tương đương
3	Chạo hao	Văn tràng	1	3	120.140.141.155.162			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liền kề có vị trí tương đương
4	Bầu chai	Văn tràng	1	6	136; 102; 85; 20; 19; 82; 118; 79; 65; 32; 12; 30; 64; 11; 28; 64; 76; 10; 27; 62; 74; 44; 959; 3; 6; 40; 41; 92; 88; 91; 109; 87; 151; 149; 157; 158; 165; 181			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liền kề có vị trí tương đương
5	Cây trai	Bàu đây	1	5	19; 80; 37; 79; 127; 130; 131; 158; 151; 199; 227;			50.000			Phù hợp mức giá với các xã liền kề có vị trí tương đương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 6: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ANH SƠN GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I. XÃ LONG SƠN								
1	Đường nội thôn	Thôn 10	Anh Thành	Anh Sỹ	40	299	120.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí tương đương
2. ĐỈNH SƠN								
1	Đường liên xã	Hà Nam	Bà Xuân	Anh Đông	38	45, 46, 48	150.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Đường nội thôn	Thôn 7	Ông Phi		48	33	100.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
I. ĐỨC SƠN								
1	Đường Tà ngan Sông Lam	1	Anh Định	Bà Lan Mỵ	19	292, 280, 267, 243, 107, 108, 128, 139, 199,	450.000	Sát nhập thôn
2	Đường liên thôn 1-2	1,2	Ông Độ	Bà Lài	19	300, 308, 335, 334, 303, 337	250.000	
3	Đường nội thôn 1	1	Ông Long	Ông Thắng	19	289, 313, 329, 305, 307, 313, 318, 329, 339, 299, 252, 270, 291, 274, 258, 238, 205, 297, 296, 273, 266, 246, 230, 294, 253, 241, 237, 222, 204, 178, 155, 106, 187, 188,	100.000	Sát nhập thôn
			Ông Trinh	Ông Tùng	19	290, 283, 295, 303, 314, 304, 326, 328, 337, 338,	150.000	Sát nhập thôn
4	Đường nội thôn 1	1	Anh Mai	Anh Nhân	20	113, 120, 123, 124, 131, 135, 136, 139, 144, 148, 151, 152, 153,	100.000	
5	Đường nội thôn 1	1	Anh Sơn	Anh Hùng	20	100, 112, 121, 122, 126, 129, 140, 141, 61, 88, 94 - 96, 99,	100.000	Sát nhập thôn
6	Đường liên thôn 1- 2	1	Bà Thược	Anh Quý	27	8, 14, 22, 35, 36, 51, 68, 77, 84, 91, 92,	260.000	
7	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 1	1	Ông Thanh	Ông Truật	27	94, 93, 111, 112, 105, 110, 109, 104, 121, 120, 101, 100, 117, 81, 99, 116, 98, 97, 80, 79, 257, 258, 259, 260,	210.000	Sát nhập thôn
8	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 1	1	Ông Hào	Ông Duyệt	27	72, 62, 55, 56, 45, 38, 39, 31, 30, 17, 11, 16, 10, 3, 87, 251, 253, 254, 255	220.000	Sát nhập thôn
9	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 1	1	Ông Tùng	Ông Tân	19	328, 304, 295, 326, 314, 303, 290, 283, 289, 265	190.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường nội thôn 1	1	ông Ân đến Anh Mạnh và các nhánh đường trong thôn		27	4, 6, 7, 12, 13, 24, 25, 26, 27, 32, 33, 41, 48, 49, 52, 57, 58, 63, 65, 66, 69, 74, 75, 78, 96, 108, 120, 249, 256, 258, 259, 260, 261,	100.000	Sát nhập thôn
11	Đường nội thôn 1	1	Ông Lạc	Bà Liễu	27	106, 107, 113, 114, 115, 122, 123, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 135, 136, 141, 142, 143, 164, 252, 1, 2, 15, 23, 37, 43, 44, 53, 54, 60, 61, 70, 71, 85, 86, 95,	100.000	Sát nhập thôn
12	Đường nội thôn 2	2	Anh Hoàng	anh Tuấn	27	148, 149, 154 - 161, 165 - 168, 174 - 177, 185, 250,	100.000	Sát nhập thôn
13	Đường nội thôn 2	2	ông Đức	ông Hùng	27	20, 179, 180, 193, 194, 199, 200, 204, 208, 209, 210, 219, 220, 225, 1165, 1166	100.000	Sát nhập thôn
14	Đường Tả ngạn Sông Lam	3	Anh Lai	Ông Thuận	28	485, 525, 540, 541, 560, 580, 581, 605, 606, 659, 660, 688, 716, 1098	520.000	
15	Đường liên thôn 2-3	2,3	Ông Ái Thôn 2	ông Thảo thôn 3	28	111, 162, 191, 237, 257, 289,	180.000	
16	Đường Tả ngạn Sông Lam	2	Ông Mai	anh Hợp	28	210, 236, 258, 479, 482, 483, 484, 500, 505 - 507, 519, 520, 522, 523, 533, 535 , 536, 537, 538, 556, 557, 575, 576, 1167, 1168, 1123, 1146	450.000	Sát nhập thôn
17	Đường nội thôn 3	3	Ông Dũng	Ông Trí	28	819, 874, 905, 1029, 1030, 1031, 1062, 1063, 1064, 1071, 1091, 1092 1093, 1094, 1095, 1150	110.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường nội thôn 3	3	ông Ngọc	Anh Hội	28	405, 427, 441, 442, 459, 462, 475, 494, 495, 496, 497, 514, 515, 516, 527, 528, 529, 530, 546, 547, 548, 549, 588, 564, 565, 566, 592, 593, 614, 615, 616, 1120	100.000	Sát nhập thôn
19	Đường nội thôn 3	3	Ông Thung	Ông Phiệt	28	408, 431, 432, 444, 445, 446, 463, 464, 319, 320, 321, 351, 353, 354, 383, 387, 388, 209, 228, 229, 253, 255, 281, 283, 284, 110, 157, 158, 187, 188,	100.000	Sát nhập thôn
20	Đường liên thôn 2-1	1,2	Bà Thanh thôn 1	Ông Hoà thôn 2	28	36, 60, 62, 63, 64, 73, 74, 75, 76, 92, 93, 94, 95, 1153,1170, 1171, 1172, 120, 136, 137, 138, 170, 172, 173, 279, 318, 382, 404, 426, 440, 456, 457, 458, 472, 482, 485, 486, 487, 539, 540, 558, 578, 579, 603, 604, 623, 624, 628, 630, 685, 711, 715, 736, 739, 740, 775, 776, 805, 833, 860, 861, 921, 920, 1136, 1126, 1127, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1022, 1101, 1119, 1122, 1130, 1125, 1135	180.000	Sát nhập thôn
21	Đường nhựa 20,5 tỷ, thôn 1	1	Ông Hồng	Ông Công	28	1079, 983, 944, 880, 852, 825, 826, 761, 706, 650, 598, 1151, 1155	220.000	do sáp nhập thôn
22	Đường nhựa thôn 1	1	Ông Thường	Ông Trấn	28	257, 559, 288, 287, 188, 190, 87, 70, 189, 1134, 1152	220.000	do sáp nhập thôn
23	Đường Tà ngạn Sông Lam	1	Ông Hội	Ông Đức	28	2, 7, 12, 17, 18, 21, 32, 33, 38, 44, 45, 55, 61, 72, 1156	290.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đường nội thôn 1	1	Bà Cương	Anh Quế	28	54, 70, 88, 89, 111, 112, 285, 286, 505, 569, 577, 596, 597, 617, 618, 619, 627, 648, 649, 674, 1121, 1124, 1142, 1143, 1154,	100.000	do sáp nhập thôn
25	Đường nội thôn 1	1	Anh Dục	Anh Hồng	28	11, 13, 15, 16, 19, 22, 23, 25, 28, 29, 30, 34, 38, 39 - 42, 47 - 50, 56, 57, 65, 67, 68, 210, 252, 796, 859, 888, 889, 918, 919, 955, 1019, 1015, 1019, 1079,	100.000	Sát nhập thôn
26	Đường nội thôn 1	1	Anh Hương	Ông Thích	28	20, 27, 71, 220, 221, 380, 398, 417, 419, 423 - 425, 437, 451, 452, 454, 455, 469, 471, 476, 477, 478, 480, 481, 486, 498, 499, 504, 517, 531, 532, 551, 567, 568, 594, 595, 622, 652, 653, 654, 675 - 677, 681, 682, 684, 698, 705, 709, 727, 731 - 735, 760, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 802, 803, 1137, 1138, 1144, 1145, 1147, 1148, 1149,	100.000	Sát nhập thôn
27	Đường nội thôn 4	4	Anh Chính	Ông Tuấn	29	102, 109, 119, 120, 121, 126, 135, 144, 158, 159, 169, 180, 182, 195, 196, 198, 203, 214, 215, 216, 217, 225, 226, 229, 233, 234, 235, 236, 244, 245, 247, 249, 256, 257, 258, 259, 269, 270, 273, 287, 289, 290, 291, 292, 298, 315, 316, 317, 318, 321, 342, 343, 344, 345, 350, 370, 372, 373, 380, 387,	100.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường nội thôn 4	4	Ông Long	Bà Khuê	29	286, 329, 339, 341, 368, 369,	100.000	do sáp nhập thôn
29	Đường nội thôn 3	3	Anh Bằng	Anh Tuất	29	94, 89, 80, 63, 60, 53, 103, 110, 177, 176, 191, 192, 193, 200, 205, 206, 207, 208, 211, 221, 222, 223, 224, 231, 232, 240, 242, 252, 255, 262, 266, 267, 307, 351, 384, 386, 388, 389	100.000	do sáp nhập thôn
30	Đường nội thôn 3	3	Ông Thanh	Ông Đại	29	6, 13, 17, 30, 33, 41, 42, 43, 44, 54, 55, 61, 64, 67, 70, 82, 85, 87, 88, 90, 92, 96, 97, 98, 104, 112, 122, 124, 129, 131, 132, 140, 141, 142, 155, 156, 166, 167, 168, 178, 194, 202, 267, 105, 201,	100.000	Sát nhập thôn
31	Đường nội thôn 3	3	Ông Dung	Anh Thắng	29	3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 16, 18, 19, 23, 28, 36, 38, 40, 46, 47, 50, 56, 62, 68, 74, 78, 79, 59, 535, 1746,	100.000	do sáp nhập thôn
32	Đường nội thôn 5	5	Ông Minh	Anh Hùng	30	9, 7, 6, 4, 3, 2, 32, 31, 30, 28, 27, 23, 22, 17, 15, 14, 11, 10, 33	100.000	do sáp nhập thôn
33	Đường Tả ngạn Sông Lam	3	Anh Nhị	Anh Hà	36	30, 57, 81, 111, 146, 147, 183, 184, 221, 1744	520.000	Sát nhập thôn
34	Đường nội thôn 3	3	Anh Thu	Anh Thế	36	247, 248, 249, 285, 286,	135.000	do sáp nhập thôn
35	Đường nội thôn 3	3	Ông Huấn	chị Hoài	36	181, 182, 219, 220,	110.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
36	Đường nội thôn 3	3	Anh Trường	ông Thu	36	23, 24, 25, 26, 49, 50, 51, 53, 77, 78, 105, 106, 107, 108, 137, 138, 139, 140, 141, 175, 176, 177, 178, 205, 206, 207, 208, 210, 241, 242, 278, 279, 280, 311, 1727,	110.000	do sáp nhập thôn
37	Đường nội thôn 4	4	Bà Vinh	Anh Vinh	36	642, 643, 644, 677, 678, 711, 712, 713, 745, 746, 747, 758, 770, 771, 772, 773, 774, 794, 796, 797, 798, 799, 826, 827, 828, 829, 858, 859, 860, 861, 890, 891, 921, 922, 923, 956, 957, 988, 1743, 1027, 1726, 1741, 1743, 1745	160.000	Sát nhập thôn
38	Đường 20,5 tỷ thôn 3 đi thôn 2	3,2	Ông Mai	Ông Ý	36	141, 210, 208, 280, 279, 311	220.000	do sáp nhập thôn
39	Đường 20,5 tỷ thôn 2	2	Ông Thu	Ông Công	36	658, 568, 506, 392, 298, 260, 192, 193, 120, 121, 64, 65, 37, 38, 8, 1742, 1747	215.000	Sát nhập thôn
40	Đường nội thôn 4	4	Bà Đính	Anh Lâm	36	40, 66, 160, 758, 784, 809, 872, 901, 967, 1740,	120.000	Sát nhập thôn
41	Đường Tà ngạn Sông Lam	4	Ông Thanh	Ông Biên	37	193, 565, 621, 649, 650, 651, 679, 680, 737, 767, 797, 820, 1957, 2012, 2043,	520.000	do sáp nhập thôn
42	Đường Tả ngạn Sông Lam	3	Ông Hồng Hạ	Ông Đệ	37	566, 596, 622, 648, 705, 768, 769, 797, 798, 799, 821, 1945, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 2030, 2036, 1964	520.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường nội thôn 4 và thôn 5	4, 5	Anh Cúc thôn 4 đến Ông Ngô Đức Thôn 5 và các nhánh đường trong các thôn		37	111, 120, 123, 142, 149, 151, 155, 156, 187, 191, 192, 229, 230, 231, 235, 281, 282, 337, 338, 355, 356, 382, 383, 399, 400, 433, 434, 449, 450, 486, 487, 498, 527, 537, 563, 591, 771, 1959, 2023, 2037, 19, 21, 29, 30, 39, 58, 59, 64, 65, 75, 83, 84, 89, 90, 93,	100.000	Sát nhập thôn
44	Đường nội thôn 4	4	Anh Toản đến Bà Ái và các nhánh đường trong các thôn		37	41, 44, 68, 69, 70, 94, 95, 124, 446, 447, 448, 485, 494, 495, 496, 497, 535, 536, 567, 568, 595, 597, 598, 599, 600 - 602, 620, 624, 625, 645 - 647, 652, 653, 654, 677, 678, 681, 704, 706, 707, 733 - 736, 739, 763, 764, 765, 766, 767, 792, 793, 794, 795, 796, 815, 816, 817, 818, 819, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 852, 853, 854, 855, 856, 881, 882, 883, 884, 923, 2009, 2010, 924, 925, 926, 971, 973, 974, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2029, 2024, 2033, 2034, 2035, 2042, 1028, 1029, 1030, 1031, 1083, 1084, 1085, 1133, 1134, 1135, 1136, 1176, 1177, 1178, 1220, 2004, 2009, 2060, 2061, 2062	160.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
45	Đường nội thôn 5	5	Ông Đăn	Bà Lạng	37	639, 673, 779, 824, 825, 826, 827, 828, 845, 846, 868, 869, 870, 871, 910, 911, 912, 961, 2014, 2015, 2041, 1069, 1070, 1116, 1157, 2008, 2011,	150.000	Sát nhập thôn
46	Đường nội thôn 5	5	Ông Tịu	cô Trinh	37	674, 699, 726, 727, 756, 784, 913, 962, 963, 1016, 1017, 1018, 1019, 1071, 1115, 1117, 1156, 2006, 2008, 2011	100.000	Sát nhập thôn
47	Đường Tả ngạn Sông Lam	4	Ông Ngũ	Bà Thu	37	936, 937, 938, 947, 948, 949, 984, 985, 986, 987, 988, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1096, 1098, 1099, 1100, 1143, 1144, 1145, 1146, 1229, 1230, 1231, 1232, 1946, 1950, 1958, 1949, 1948, 2031, 1097,	800.000	Sát nhập thôn
48	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	chị Hòa	chị Thu	37	935, 983, 1233, 1234, 1293, 1294, 1295, 1350, 1351, 1352, 1353, 1402, 1403, 1450, 1451, 1452, 1453, 1498, 1499, 1500, 1547, 1548, 1550, 1953, 2030, 1549,	630.000	Sát nhập thôn
49	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	Chị Thu	chị Thắng	37	261, 1262, 1311, 1313, 1416, 1465, 1507, 1508, 1551, 1554, 1556, 1597, 1600, 1601, 1635, 1636, 1674, 1675, 1677, 1708, 1737, 1738,	520.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
50	Đường nội thôn 6	6	chị Xuân	Ông Ngụ	37	1235, 1373, 1417, 1463, 1464, 1466, 1503, 1504, 1505, 1506, 1509, 1552, 1553, 1598, 1599, 1602, 1637, 1771, 1772, 1801, 1841, 1842, 1884, 1882, 2013, 2016, 2038, 2032	145.000	Sát nhập thôn
51	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 5, 4, 3	5, 4	Ông Cảnh thôn 5	Ông Thưởng thôn 4	37	591, 614, 640, 2007, 590, 526, 589, 112, 143, 181, 221, 220, 2044, 2045,	220.000	Sát nhập thôn
52	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 4 đi thôn 3	4, 3	Bà Duê thôn4	Ông Hiệp thôn 3	37	20, 77, 76, 103, 135, 134, 102, 74, 51, 71, 96, 125, 157, 2040,	220.000	Sát nhập thôn
53	Đường nội thôn 6	6	Ông Tuấn đến Ông Sự và các nhánh đường trong thôn		37	1799, 1840, 1881, 1932, 1933, 1739, 1802, 1843, 1934, 1885, 1935, 1844, 1740, 1741, 1780, 1710, 1679, 1709, 1680, 1638, 1678, 1779, 1558, 1510, 1467, 1418, 1468, 1511, 1559, 1557, 1560, 1512, 1561, 1603, 2039	110.000	Sát nhập thôn
54	Đường nội thôn 5	5	Anh Nguyệt thôn	Anh Lương	38	1, 2, 3, 5, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 44, 45, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 63, 64, 68, 69, 70, 74, 79, 80, 81, 90, 91, 110, 111, 132, 201, 932, 938	100.000	Sát nhập thôn
55	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 5	5	Ông Khánh	Bà Liên	38	278, 263, 247, 233,	220.000	Sát nhập thôn
56	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 7	7	Ông Đức	Ông Sứ	38	699, 725, 824, 855, 854, 888, 923, 958	190.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
57	Đường Tả ngạn Sông Lam	5, 6	Ông Hạnh Thôn 5	Anh Phượng thôn 6	38	292, 303, 318, 337, 381, 405, 431, 456, 457, 506, 507, 531, 532, 560, 561, 578, 579, 605, 606, 623, 648, 649, 680, 681, 709, 728, 753, 777, 806, 807, 833, 834, 869, 900, 901, 951, 955, 957, 1197	400.000	Sát nhập thôn
58	Đường nội thôn 6	6	Bà Nhàn đến Ông Ân và các nhánh đường trong thôn		38	519, 520, 547, 549, 550, 551, 552, 569, 579, 595, 596, 618, 639, 640, 641, 642, 669, 670, 671, 672, 683, 684, 685, 686, 687, 702, 703, 712, 713, 726, 727, 732, 749, 750, 751, 752, 935, 755, 756, 774, 775, 776, 780, 810, 811, 819, 831, 832, 837, 866 - 868, 874, 875, 879, 880, 905, 906, 916, 924, 931, 934, 936, 939, 941, 942, 949, 950, 952, 953, 954, 965,966, 967,968	110.000	Sát nhập thôn
59	Đường nội thôn 5	5	Ông Đức	Bà tiến	38	214, 243, 248, 249, 279, 280, 281, 293, 304, 319, 338, 382, 383, 559, 870, 930, 947, 960, 961,962,963,964	145.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
60	Đường liên thôn 6-7	6,7	Ông Lý thôn 7 đến Ông Oánh thôn 8 và các thửa ven đường		38	43, 58, 59, 82, 92, 98, 100, 135, 137, 138, 159, 177, 180, 184, 191 - 193, 197, 202, 205, 211, 215, 217, 229, 234, 252, 253, 257, 258, 276, 282, 285, 294, 296, 299, 305, 307, 308, 309, 322, 323, 324, 340, 350, 362, 366, 367, 368, 372, 384, 385, 395, 409, 413 414, 418, 419, 438, 439, 443, 444, 462, 468, 470, 471, 489, 490, 494, 517, 518, 535, 536, 543, 545, 546, 563, 566, 567, 589, 590, 591, 592, 594, 611, 614, 615, 616, 617, 627, 628, 629, 634, 635, 636, 638, 660, 662, 664, 668, 692, 693, 695, 698, 699, 719, 720, 722, 725, 737, 742, 746, 747, 770, 795, 819, 822, 824, 851, 854, 855, 883, 888, 923, 940, 943, 944, 945, 946, 956, 958, 959	100.000	Sát nhập thôn
61	Đường nội thôn 7	7	Chợ Sông, Chợ Vất thôn 7 đến Chợ trên, Khe cầy thôn 7 và các nhánh đường trong thôn		39	1, 2, 12, 14, 15, 16, 20, 26, 27, 30, 32, 33, 36, 38, 40, 44, 45, 46, 47, 54, 55, 64, 69, 70, 71, 79, 83, 84, 85, 91, 93, 95, 362, 101, 112, 117, 129, 140, 145, 151, 152, 154, 156, 159, 160, 164, 172, 176, 177, 184, 186, 188, 198, 205, 216, 220, 236, 242, 247, 287, 291, 304, 305, 315, 316, 317, 318, 320, 321, 328, 331, 336, 341, 342, 933, 362	100.000	Sát nhập thôn
62	Đường nhựa 20,5 từ đi từ thôn 7 - thôn 8	7	Ông Huân	Ông Mâu	39	319, 266, 226, 288, 289, 290, 248, 206, 252, 360	190.000	
63	Đường nhựa 20,5 từ	8	Ông Ý	Ông Thâm	39	257, 326, 310, 311, 312, 277, 278, 361,	190.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
64	Đường nhựa 20,5 tỷ đi 8	8	Ông Đồng thôn	Ông Hồng	39	327, 352, 334	200.000	Sát nhập thôn
65	Đường nội thôn 17	17	Ông Tâm	Ông Đào	40	1, 2, 29, 30, 33, 34, 132,	100.000	
66	Đường nội thôn 17	17	Ông Thuỷ	Ông Hiếu	41	24, 25, 26, 28, 29, 34, 55, 68	100.000	
67	Đường nội thôn 11	11	Ông Ngụ	Bà Hoà	44	2, 38, 77, 79, 80,	110.000	
68	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	Bà Tích thôn 6	anh Tình thôn 8	45	13, 39, 63, 96, 97, 131, 160, 161, 196, 197, 198, 241, 242, 283, 284, 320, 321, 322, 327, 365, 366, 367, 398, 399, 403, 447, 484, 485, 486, 487, 529, 573, 2085, 2092, 2093, 2095	520.000	
69	Đường nhựa 20,5 tỷ, 7	7	Ông Đắc	Ông Thành	45	99, 162, 49, 141, 77, 51, 27, 2094, 134,	220.000	Sát nhập thôn
70	Đường nội thôn 6		Ông Định	Anh Đức	45	15, 16, 38, 42, 43, 98, 132, 195, 199, 240, 282, 319, 370, 404, 405, 406, 407, 443, 448, 488, 2089, 2090,	120.000	
71	Đường nội thôn 6 và thôn 8	6,8	anh Hùng thôn 6	Ông Hân thôn 8	45	2, 11, 36, 37, 88, 105, 142, 165, 166, 194, 202, 205, 206, 239, 245, 249, 279, 280, 281, 288, 289, 290, 318, 330, 362, 363, 364, 369, 370, 394, 395, 397, 442, 2061,	100.000	
72	Đường nội thôn 7	7	Anh Bường	Anh Phúc	45	475, 514,	100.000	
73	Đường Tả ngạn Sông Lam	8	Ông Đề	Anh Thuyết	46	99, 123, 125, 126, 128, 138, 140, 141, 145, 149, 151, 155, 158, 162, 164, 171, 172, 173, 182, 183, 184, 188, 189, 199, 200, 202, 205, 214, 215, 250, 320, 322, 326, 327, 328,329;	520.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
74	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 8	8	Ông Toàn	Ông Hòa	46	79, 65, 29, 2,	220.000	Sát nhập thôn
75	Đường nhựa 20,5 tỷ thôn 8	8	Ông Xuân	Ông Toàn	46	102, 103,	230.000	
76	Đường nội thôn 8	8	Ông Việt	Ông Hạnh	46	97, 98, 113, 114, 121, 122, 134, 135, 136, 137, 142, 146, 147, 148, 152, 153, 154, 157, 159, 160, 161, 163, 165, 166, 168, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 190, 191, 192, 193, 194, 197, 206, 207, 210, 211, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 230, 231, 237, 238, 239, 240, 241, 253, 254, 255, 256, 262, 263, 264, 271, 272, 282, 287, 325, 323, 330, 331, 332	100.000	Sát nhập thôn
77	Đường nội thôn 8	8	Ông Khánh	Bà Tường	46	12, 26, 38, 39, 40, 50, 59, 60, 64, 72, 73, 77, 78, 317,	100.000	Sát nhập thôn
78	Đường Nội thôn 8	8	Ông Hoè	Hà Ngọc Luận	46	4, 8, 15, 18, 19, 25, 30, 42, 44, 54, 57, 62, 67, 82, 83, 317, 324	100.000	
79	Đường Tả ngạn Sông Lam	17	anh Ngân	ông Hoan	47	116, 118, 128, 129, 130, 133, 140, 142, 143, 144, 145, 146, 154, 160, 163, 167, 173, 177, 183, 192, 197, 202, 208, 209, 225, 226, 228, 229, 232;233;234, 328	520.000	
80	Đường nội thôn 17	17	Bà Đức	Ông Trọng	47	102, 123, 135, 225, 178,	100.000	
81	Đường nội thôn 17	17	Ông Khoa	Ông Trương Công Dụng	47	2, 19, 29, 30, 38, 44, 47, 61 - 63, 77, 78, 91, 93, 94, 95, 230, 231	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
82	Đường Tả ngạn Sông Lam	17	Ông Thắm	Ông Quyến	48	188, 196, 205, 233, 246, 261, 264,	520.000	Sát nhập thôn
83	Đường nội thôn 17	17	Anh Diện	Ông Lực	48	181, 182, 187,	100.000	Sát nhập thôn
84	Vị trí còn lại	17	Ông Chiến	Ông chính	48	1, 2, 14, 15, 45, 48, 50, 76, 83, 98,	100.000	Sát nhập thôn
85	Đường Tả ngạn Sông Lam	4	Vùng QH Mới ngoài		37	1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975	650.000	Sát nhập thôn
86	Đường liên thôn 4-5	4	Vùng QH Mới trong và trước cổng trường		37	1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990,	350.000	Sát nhập thôn
87	Đường liên thôn 4-5-6	6	Vùng QH Mới trong và trước cổng trường		37	1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003,	600.000	Sát nhập thôn
88	Đường liên thôn 7-8	7	Vùng Quy hoạch Chợ ao		45	2093,	150.000	Sát nhập thôn
89	Đường Tả ngạn Sông Lam	8	Vùng QH Đuôi lươn		46	323	520.000	Sát nhập thôn
90	Đường nội thôn	1	Vùng QH Cây thị		27	Lô số 1, lô số 2, lô số 3	100.000	Sát nhập thôn
91	Đường nội thôn 2	2	Vùng Quy hoạch cơn mường		28	Lô số 1, lô số 2,	100.000	Sát nhập thôn
92	Đường tả ngạn Sông Lam	4	Vùng Quy hoạch thôn 4 gần nhà Chị Linh Dũng		37	Lô số 1	500.000	Sát nhập thôn
93	Đường tả ngạn Sông Lam	4	Vùng Quy hoạch thôn 4, gần nhà chị tám mai		37	Lô số 1	750.000	Sát nhập thôn
94	Đường tả ngạn Sông Lam	4	Vùng Quy hoạch thôn 4 thửa đất của ông Tử		37	Lô số 1	600.000	Sát nhập thôn
95	Đường Nội thôn 6	6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà,		37	Lô số 1	110.000	Sát nhập thôn
96	Đường Nội thôn 6	6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà		38	lô số 1, lô số 2,	110.000	Sát nhập thôn
97	Đường nội thôn 6	6	Vùng Quy hoạch bảo tàng, gần nhà		38	Lô số 3	100.000	Sát nhập thôn
98	Đường tả ngạn Sông Lam	17	Vùng Quy hoạch cồn Rú Ngu		47	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11	500.000	Sát nhập thôn
99	Xen kẽ trong khu dân cư	4	Vùng quy hoạch trung tâm xã		37	2027	390.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
100	Đường nội thôn 4	4	Quy hoạch xen dặm gần nhà		37	2026	100.000	Sát nhập thôn
101	Đường liên thôn	4	Mội trong đường vào ông dao		37	996, 997	310.000	Sát nhập thôn
102	Đường nội thôn 5	5	Vùng Quy hoạch hóc tiên		37	2028	100.000	Sát nhập thôn
103	Đường nội thôn 8	8	Vùng quy hoạch rộng bịp		45	328, 329, 370	100.000	Sát nhập thôn
104	Đường liên thôn 8	8	Vùng Quy hoạch bến nước		46	61, 62, 49, 48, 27, 28, 10, 11, 7, 1	100.000	Sát nhập thôn
II. THỊ TRẤN ANH SƠN								
1	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	QL 7A	Bến Than (Bà Thịnh)	1	2, 3, 5, 18	550.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
					2	5, 67, 68		
					23	46,47,48,38,86		
2	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Hồng	Khe Bò Đái	1	4, 6 - 15, 19 - 22	350.000	
					2	2, 3, 4, 127		
3	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Tạo nhà dãy 2 + 3		2	1, 6, 7, 9, 10, 128 - 143, 156-159	350.000	
4	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Phúng Tâm	Ông Sơn Trúc	2	11, 12, 14, 15, 69 - 84	3.200.000	
5	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Hạt Kiểm lâm	Lương thực cũ	2	13, 18, 19, 66	3.200.000	
6	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Sau cơ quan Hạt kiểm lâm		2	131-140, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152	800.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
7	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Đường vào xã Hội Sơn (dãy 1)		2	25 - 31, 34 - 41, 44, 45, 47, 50 - 52, 56, 57, 59, 60, 64, 85, 86, 108 - 120, 126,153-155; 162, 163	2.500.000	
8	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Ông Hưng	Ông Hoa	2	48, 49, 53, 54, 55,130	1.200.000	
9	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Tân	Ông Sơn	2	5, 67, 68, 414,415,416,423	500.000	
10	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Giang	Ông Quyền	2	61, 62, 63, 65	400.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối 2 cũ (dãy sau)		2	58	300.000	
12	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Đường vào xã Hội Sơn (dãy 2)		2	33, 42, 43, 46, 87 - 106; 121, 160; 164, 165, 166	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
13	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Đức	Bà Hoa	2	17 - 24, 31, 87 - 106; 121,125,160	400.000	
15	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Minh	Trạm BVTV	3	12, 13, 18, 22, 392-399	3.700.000	
16	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Vân	Ông Khuy	3	57, 89, 90, 98, 99, 292 - 308, 389, 400, 413	3.900.000	
17	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Trạm vật tư	Bưu điện Kim Nhan	3	35, 51 - 56, 70 - 73, 84 - 88, 97, 325, 351, 379	3.700.000	
18	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Minh	Ông Sỹ	3	105, 119, 120, 133 - 135, 309,410	3.900.000	
19	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Hào - Bà Nghĩa		3	132, 145, 163 - 165, 185	400.000	
20	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 1	Ông Thiện Hường	Ông Hùng Nam	3	100, 106 - 109	4.000.000	
21	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Bà Hà Việt	Ông Hà Huệ	3	110, 111, 121 - 127, 136, 137, 211	4.600.000	
22	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Cổng chào khối 2 cũ	Ông Đồng	3	147, 189, 190, 191	4.500.000	
23	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Lĩnh Xuân (ông cường)	Ông Đông	3	138 - 140, 152 - 153	4.500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
24	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Độ	Ông Hùng (bà Hòa)	3	154 - 157, 171, 172 - 179, 195	4.800.000	
25	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Xóm Hà	Ngân hàng NN	3	208, 209, 210, 237, 346, 385,386	4.800.000	
26	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Kỷ - UBND thị trấn (Dãy 1)		3	222, 223, 234, 235, 236, 250, 251, 252, 345, 348, 414, 415, 416	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
27	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Ông Ký - UBND thị trấn (Dãy 2)		3	206, 207, 220, 221, 233, 265 - 267, 280 - 283, 368, 375, 381, 382, 402, 403	700.000	
28	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Ông Hoàng	Ông Hùng (ngã tư khối 3 và khối Tổ dân phố 3)	3	161, 162, 196, 180 - 184, 213 - 215, 226, 227, 242, 260, 276, 332, 352 - 357, 360, 405, 422, 424, 360	1.100.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
29	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 1	Trạm vật tư	Ông Trung	3	50, 66, 67, 68, 327	2.500.000	
30	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Hùng Nam	Ông Huy	3	39 - 49, 61 - 65, 75 - 81, 9, 92, 101, 284, 328, 334, 335, 340, 341, 349, 350, 364, 387, 388, 412	1.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
31	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Hốc Đồn vùng ông Nhuần		3	113, 114, 128 - 131, 141 - 143, 158, 160; 428->428	400.000	
32	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Sỹ	Ông Quế	3	146, 165, 166, 186, 197 - 201	650.000	
33	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Trạm máy kéo cũ (dãy 2)		3	69, 95, 96, 103, 104, 116 - 118, 83, 126, 132; 431, 432	350.000	
34	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối 2 cũ		3	238, 239, 253, 257, 258, 274, 268 - 273, 342, 243, 224, 225	350.000	
35	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối Tổ dân phố 1 (dãy sau)		3	1, 3 - 5, 7, 8, 15 - 20, 23, 24, 82, 287 - 290, 320 - 347, 372, 373, 409, 93, 94, 361, 350, 352	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
36	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Sau Khu tập thể Kho Bạc		3	312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 407, 418, 419, 420, 421, 242,243	500.000	
37	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Bà Loan Vinh	Dược phẩm	4	63, 64(1), 64(2), 65	6.000.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
38	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Ông Minh Thuận	Ông Tú	4	78 - 84, 96 - 103, 120 - 124, 135 - 143, 155 - 162, 236	7.500.000	
39	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 2	Kho Bạc NN	Đài truyền hình cũ (cổng chào cụm 2)	4	169, 170, 118, 185,	7.500.000	Bổ sung Tổ đo sáp nhập khối
40	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Đường	Ông Tường	4	172, 173, 174, 175, 176, 215, 237	6.000.000	
41	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	Ông Huấn	Ông Lý	4	49 - 51, 57 , 58, 72, 73, 88, 89, 110, 111, 125 - 127, 145, 146, 201, 202, 203, 205 - 208, 210, 211, 212, 213, 214, 232, 43, 48, 222	1.200.000	
42	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khu vực chợ cũ (dãy sau)		4	44, 59 - 62, 74, 75, 76, 90 - 94, 114, 128, 148, 200, 221,71, 112, 150, 166 - 168, 180, 181, 223, 224,129,151,152	400.000	
43	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Tiến	Bà Hà	4	154, 186, 187, 188, 192, 193	3.000.000	
44	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Vùng sau (NVH KTổ dân phố 2)		4	189, 190, 191	600.000	
46	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Sau Dược phẩm		4	31, 33, 38, 39, 45, 53 - 56, 66 - 70, 86, 104, 106, 225 - 230, 242, 421, 422, 423, 32, 105, 107, 108	450.000	Bổ sung Tổ đo sáp nhập khối
47	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Tân	Ông Thuận	4	2, 3,4, 7 - 11, 49,233, 234, 238	550.000	
48	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Vùng sau Trạm đường sông		4	17 - 19, 23 - 26, 196, 218 - 220, 235,197,207,216	550.000	
49	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Bạch than chợ		5	3, 4, 6, 7, 9, 11, 12, 13, 17, 23,16,27	400.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
50	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Trung tâm Thanh thiếu nhi		5	20	4.000.000	
51	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Ông Tăng	Ông Huy Hảo	6	13, 19, 20, 24, 28, 29, 48, 79, 94	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
52	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Ông Minh	Ông Hồng	6	1, 3, 5, 9,10, 14 - 16, 25, 26, 33, 34, 46, 47, 50, 67, 70 - 74, 101,52, 58 - 66	1.200.000	
53	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Từ Quốc lộ 7A vào xã Thạch Sơn (dãy 2)		6	2, 4, 6, 7, 11, 12, 17, 18, 19, 21 - 23, 27, 51 - 66, 75,76,77,78,80, 82, 85, 86, 87, 90, 93, 94, 97, 99, 101 - 104	800.000	
54	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Hòa	Ông Hồng	6	35,36,37,38,39,40,41,68,69,81,83,84, 88,89,91,92,98,102, 103, 104	4.000.000	
55	Đường liên xã	Tổ dân phố 4	Ông Thắng	Ông Đông	6	42, 43, 44,	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
56	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Liệu	Ông Trinh	7	2 - 27, 199, 203 - 213, 221	3.200.000	
57	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Chi nhánh điện	Xí nghiệp Thủy Lợi	7	24, 28 - 31, 33 - 38, 39, 47, 51, 217 - 220	3.200.000	
58	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng nhà văn hóa khối Tổ dân phố 4		7	32, 40 - 46, 48 - 50, 52 - 56, 200, 216	800.000	
59	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Dãy 3+4+5		7	57 - 63, 181 - 198	400.000	
60	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Đường vào xã Thạch Sơn (dãy 1)		8	449	2.000.000	
61	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Bà Thể	Bà Dụ	8	211 - 214, 221 - 223, 233, 451	400.000	
62	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Dũng Dung	Ông Phúc Duyên	8	7, 8, 9, 29 - 48, 441, 462, 463	4.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
63	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Dũng Long	Ông Hùng Hà	8	1, 18, 19, 20, 21	4.000.000	
64	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Bà Lý	Ông Sơn	8	10, 11, 12, 13, 15 - 17, 22, 23, 443, 452	3.700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
65	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Ông Tiến	Ông Lý	8	24 - 28, 51 - 54, 424 - 428, 458	3.900.000	
66	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Trung tâm VH	Sân vận động	8	92, 112	4.000.000	
67	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	UBND Thị trấn		8	61	4.200.000	
68	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	NVH khối Tổ dân phố 4	Chợ Tổ dân phố 4	8	55 - 59, 62, 64	4.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
69	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Tòa án	Huyện đội	8	65, 66, 111	3.700.000	
70	Đường TT nội thị (Tỉnh lộ 534C)	Tổ dân phố 4	Bà Hoàn Hảo	Bệnh viện Đa khoa	8	14, 67, 77, 78, 93, 94, 114, 128, 145, 160, 161, 162, 171, 433, 434, 459	3.000.000	
71	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Quốc lộ 7A	Bà Đán	8	87	1.200.000	
72	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Bà Thuý	Ông Đồng	8	104, 105, 121, 122, 138, 139, 152, 153, 167, 418, 432, 439	900.000	
73	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Bà Lý	Ông Lục	8	68 - 76, 79 - 86, 95 - 103, 118 - 120, 456,426	700.000	
74	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Hải	Ông Nhương	8	89 - 91, 106 - 110, 123 - 127, 422, 453	700.000	
75	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Nhàn	Ông Ngọc	8	95-99; 115-121; 133-138; 448	700.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
76	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Hồng	Ông Anh-> Bà Phương	8	140 - 144, 154 - 159, 433, 442, 443, 445 - 448, 456, 457; 168-170; 178-180	700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
77	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Ông Đại (Bà Chúng)	Ông Hiệu	8	129-132; 443; 146-151; 414-417; 165	700.000	
78	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Trung tâm GDTX, Trường Năng khiếu, Trung tâm Y tế Anh Sơn		8	197, 252, 454	1.200.000	
79	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng Bệnh viện		8	146, 147, 163 - 165, 168, 169, 172, 173, 148-151, 178 - 180, 224, 414 - 417, 424, 427 - 431, 444, 460	700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
80	Đường TT nội thị (Tỉnh lộ 534C)	Tổ dân phố 4	Huyện đoàn cũ (dãy 1)		8	238, 269, 270, 293, 294, 315, 316, 339, 340, 362, 390, 391	1.200.000	
81	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Huyện đoàn cũ (dãy 2)		8	240, 268, 271, 292, 295, 314, 317, 338, 341, 359, 360, 361, 253, 267, 272, 290, 291, 312, 313, 337, 354, 357, 358, 254, 289, 296, 311, 318, 336, 355, 356	450.000	
82	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Huyện đoàn cũ (dãy 3)		8	255, 256, 257, 273, 266, 273, 274, 275, 276, 297, 298, 299, 310, 319, 320, 321	400.000	
83	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Trường Mầm non, Trường Tiểu học, Doanh Nghiệp TN Long Thành		8	187, 237	1.200.000	
82	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Sau Khu tập thể Huyện đội		8	181 -186, 195, 196, 455	600.000	
83	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng Đồng Tu		8	170, 185, 186, 204, 211 - 214, 220 - 223, 411, 468	400.000	
84	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Công an cũ		9	234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 256,301,312	800.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
85	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 4	Trạm chăn nuôi	Bà Lộc Thắng	9	9, 227, 228, 243 - 248, 252	4.000.000	sáp nhập khối
86	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Việt Tâm	Bà Mai Lục	9	19, 20, 21, 253	4.500.000	
87	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Bằng Hiển	Ông Cường Oanh	9	25, 26, 27, 217 - 224, 226	4.400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
88	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Bưu điện	Đường vào H. ủy	9	37, 41, 42, 43, 44	4.000.000	
89	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Đường vào Huyện ủy	Cầu công an cũ	9	31, 32, 33, 34, 257	4.000.000	
90	Đường liên xã	Tổ dân phố 3	Ông Hùng	Chi cục thuế (mới)	9	225, 230, 7, 18, 2, 290, 291	3.000.000	
91	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Vùng Nhà máy nước		9	49, 54, 55, 61 - 66, 71 - 73, 80 - 83, 93, 94	1.500.000	
92	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Phúc	Ông Hà	9	74, 92, 91, 118, 232, 249, 292	1.500.000	
93	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Tuất Thành	Ông Tài Đức	9	106, 107, 119, 118, 232, 249	1.500.000	
94	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Phòng Giáo dục, DN Long Thành Công		9	75, 269	1.200.000	
95	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Tuy	Ông Thiện	9	95, 108, 109, 131 - 137, 120 - 123, 133, 139, 140, 264, 294, 298, 299	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
96	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Bà Nguyệt	Chị Phượng	9	84, 97, 110 - 112, 121 - 123,134 - 137, 259, 297,300	900.000	
97	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	TT Chính trị	Ông Vinh	9	136, 137, 141-148, 150 - 153, 160 - 162, 255, 296	1.200.000	
98	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ (Đường vào Rú Mét)		9	173, 176 - 180,154 - 156, 185, 186, 187, 204, 250	700.000	
99	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ (dãy sau)		9	174, 188, 193 - 196, 205,207 - 210, 163 - 168 , 253, 258, 261	700.000	Bổ sung Tổ do

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
100	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Ông Sáng	Ông Thảo bà Huế	9	172, 293	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
101	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Bà Hồng	Bà Vân	9	4, 12, 15, 263	450.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
102	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 4B cũ (dãy sau)		9	1, 11, 231, 257	350.000	
103	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Thành Thể	Ông Bình Hạnh	10	4 - 8, 22 - 28, 38 - 40, 253, 273, 277	4.500.000	
104	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Đài Truyền hình		10	20	7.500.000	
105	Đường Quốc lộ 7	5	Nghĩa Trang Việt Lào		10	92	4.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
106	Đường Quốc lộ 7	Tổ dân phố 3	Ông Xuân Tuyết	Ông Ba	10	53 - 61, 72 - 75, 41, 274	4.500.000	
107	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ (dãy sau)		10	160, 184, 308, 309	400.000	
108	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Thương nghiệp cũ dãy 1		10	51, 70, 88, 91, 90, 93 - 97, 83, 261, 267, 268, 284, 285, 290, 293	1.100.000	
109	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Thương nghiệp cũ dãy sau		10	3, 2, 14 - 19, 34 - 37, 47 - 50, 294, 304	900.000	
110	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Mua bán		10	232 - 239	600.000	
111	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	Bà Huê	Chị Anh	10	102, 114 - 116, 127, 128, 143, 142, 144, 151, 152, 231, 244 - 248, 150, 162 - 164, 166, 175 - 178, 180, 188, 189, 255, 259, 300, 301, 302	1.200.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
112	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Vùng sau Nghĩa trang Việt Lào		10	117, 118, 129, 145 - 147, 153 - 155, 165, 167 - 169, 179, 240, 254, 299	1.000.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
113	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 3	Trạm y tế Thị trấn	Trung tâm Chính trị	10	140, 141, 161, 174, 185, 186, 187, 194, 195, 196, 204, 205, 211 - 214, 262 - 266, 310 - 312, 327->330; 332,333	1.200.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
114	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	May mặc cũ		10	12, 13, 31, 32, 250, 251, 260, 261, 269, 270, 296	600.000	
115	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	May mặc cũ (dãy sau)		10	11, 33, 43 - 46 , 64, 65, 67, 80 - 82, 87, 100, 112, 113, 125, 126, 138, 139, 256, 272, 276, 278 - 282, 286 - 289, 291; 334-> 336	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
116	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Hòa - Ông Bắc		10	149, 159, 173, 193, 199, 200, 297, 298, 305, 306	700.000	
117	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Bà Nhâm	Bà Chương	10	137, 158, 172, 183, 199, 217, 216, 219, 223, 226, 100, 208, 220, 228, 257, 303	700.000	
118	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ Mùa (dãy sau)		10	184, 191, 198, 206, 215, 218, 222, 225	300.000	
119	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Huỳnh	Ông Trí	11	25, 59 - 62, 64, 65, 68, 69, 73, 142, 145	1.200.000	
120	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 2)		11	76, 78, 122, 123, 139	300.000	
121	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 1)		11	353	400.000	
122	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy sau)		11	74, 71, 77, 80 - 84, 86, 88, 89, 91, 92, 93, 121, 124 - 130, 132 - 137, 140, 147, 148, 149, 150, 148->156; 159->163	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
123	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy sau)		11	45, 58, 93, 94, 99, 101, 104, 109, 157,158	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
124	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Vùng 32 khối 2 cũ (dãy sau)		11	1, 15, 30, 41, 55, 63	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
125	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Vùng 32 khối 2 cũ (dãy sau)		12	1, 2, 7, 41, 42, 43	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
126	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Vùng 32 cũ khối 2 (dãy sau)		12	4 - 6, 9 - 11	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
127	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa		12	36 - 38	250.000	
128	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3		13	1, 3	250.000	
129	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 2	Ông Tiến	Ông Hoan	13	6	700.000	
		Tổ dân phố 2			14	1, 2, 5, 7, 8, 12 - 15, 26, 27, 29 - 31, 77 - 81, 86, 87 - 92, 100 - 105, 112 - 116, 123, 124, 126, 127,128,129,130	700.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
130	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa dãy sau		14	2, 3, 33, 34, 36 - 38, 41, 42, 45, 83, 84, 117, 106 - 111	250.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
131	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa dãy 3		14	44, 52, 53, 59, 60, 50, 51, 56 , 57, 62, 64, 66, 68, 71, 82, 118, 119, 120, 121, 122, 125	250.000	
132	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 1)		14	19 - 21, 23	300.000	
133	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 1)		15	3, 6, 8, 9, 11,33,34	400.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
134	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 2	Chợ mùa khối 3 cũ (dãy 2)		15	5, 7, 12, 16, 17, 19, 23, 32	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
135	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 3	Khối 5 cũ vùng trong		16	2, 3, 5 -8, 17 - 19, 23, 24, 26, 35 - 39, 55 - 59, 72 - 75, 90 - 92, 104, 106, 118, 222, 224 - 228, 231, 235,236	500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
136	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Nhà văn hoá khối 7 cũ		17	95, 113, 117, 118, 125, 129, 134, 135, 195, 196, 197, 198	500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
137	Đường TT nội thị	Tổ dân phố 4	Vùng ao thụ dãy 1		17	190, 194, 179, 187, 174, 178, 139 - 141, 144, 145, 148, 149, 152, 153	500.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
138	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng ao thụ dãy 2		17	189, 193, 180, 186, 163 - 173, 177, 155 - 162, 151, 154	350.000	
139	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng ao thụ dãy 3		17	188, 192, 191, 181 - 185, 175, 176, 142, 143, 146, 147, 150	300.000	
140	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng Lèn đá - Khối 7 cũ		17	88, 108; 202-249	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
141	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Vùng cồn đèn - khối 7 cũ		19	6, 11, 12, 19, 20, 32, 33, 38, 46, 48, 49, 69, 76, 77, 79, 80, 81, 87 - 90, 92->95; 108, 130, 136	300.000	
142	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 4	Khối 7 cũ (dãy sau)		19	13, 14, 26, 27, 07, 25, 30, 31, 37, 44, 45, 58, 62, 66, 39, 34, 72, 78, 82, 83	300.000	
143	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Ông Dũng	Ông Bảu	22	98,99; 108 - 112; 119 - 124; 134,135,136,138,139,140; 150 - 156; 181 - 186; 202 - 209; 219 - 224; 240 - 245; 331, 328, 329	300.000	Bổ sung Tổ do sáp nhập khối
					25	11 - 14; 16- 37; 39, 71,72,73		
144	Đường Tổ dân phố	Tổ dân phố 1	Khối Tổ dân phố 1 (dãy sau)		1	1	250.000	
					22	96,97,107,149		
III. XÃ ĐÌNH SƠN								
1	Đường nội thôn	Hà Nam	Xí nghiệp chè Bãi Phủ	Ông Hà	6	39	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thủy	7	46, 54	100.000	do sáp nhập thôn
3	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Hà	Ông Hóa	11	32, 39, 52, 63	100.000	do sáp nhập thôn
4	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Sơn	Ông Hải	12	68, 74, 109, 128, 153, 161, 172, 173, 181, 185, 202, 203, 229, 239, 257, 267, 276, 298	100.000	do sáp nhập thôn
5	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Bình	Ông Thảo	13	15, 20, 102	250.000	do sáp nhập thôn
6	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Hùng	Bà Hùng	13	26, 35	100.000	do sáp nhập thôn
7	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Đính	Ông Kim	13	39, 46, 63, 88, 91, 92, 97, 99, 96	100.000	do sáp nhập thôn
8	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Hòa	Ông Sơn	13	14, 64	100.000	do sáp nhập thôn
9	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ứng	Ông Tuấn	14	5, 7, 14, 15, 16, 22, 30	150.000	do sáp nhập thôn
10	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nhành	Ông Quy	14	1, 9, 18, 24, 31, 36, 43, 44, 48, 65, 70	150.000	do sáp nhập thôn
11	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai		14	8, 23	100.000	do sáp nhập thôn
12	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ngọc	Ông Chiến	14	17, 74	100.000	do sáp nhập thôn
13	Đường nội thôn	Hà Nam	Bà Khương	Ông Đạt	19	168, 170	100.000	do sáp nhập thôn
14	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hoa	Ông Trung	20	106, 112, 113, 118, 119, 120, 122	100.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Được	Ông Lập	23	12, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 38, 39, 41, 42, 49, 50, 51, 52, 60, 61, 62, 64, 66, 74, 78, 176	250.000	do sáp nhập thôn
	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Tuấn	Ông Phương	23	2, 5, 7, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 30, 63, 76	100.000	do sáp nhập thôn
16	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hảo	Ông Thìn	26	2, 3, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 23, 27, 28, 29, 30, 34, 36, 38, 39, 43, 44, 46, 47, 51, 52, 54, 55, 59, 68, 71, 81, 82, 83, 86, 88, 89, 92, 93, 94, 98, 102, 103, 107, 108, 118, 139, 140	100.000	do sáp nhập thôn
17	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thủy	Ông Tiến	27	19, 20, 22, 23, 27, 30, 35, 39, 47, 48, 49, 52, 53, 58, 59, 63, 64, 67, 68, 75, 78	600.000	do sáp nhập thôn
18	Đường nội thôn	Hà Nam	Ngã 3 nhà ông Học	Ông Tuấn	27	34	100.000	do sáp nhập thôn
đ	Đường liên thôn	Hà Nam	Bà Liễu	Bà Sỹ	28	2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 22, 23, 63, 98, 123, 127, 210, 31, 101, 97, 128	100.000	do sáp nhập thôn
20	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Cường	Ông Hảo	29	4, 9, 14, 17, 20, 23	100.000	do sáp nhập thôn
21	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tú		31	186	100.000	do sáp nhập thôn
22	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thuật	Ông Quỳnh	37	1, 2, 3, 5, 7, 8, 18	600.000	do sáp nhập thôn
23	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Chung	Ông Ánh	37	10, 13, 15, 17	150.000	do sáp nhập thôn
24	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Bà Kha	Ông Bưởi	38	1, 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21	600.000	do sáp nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
25	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Hà	Bà Vân	38	23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49	600.000	do sáp nhập thôn
26	Đường liên xã	Hà Nam	Bà Xuân	Ông Đông	38	45, 46, 48	150.000	do sáp nhập thôn
27	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Lâm	39	48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 88, 89, 90, 100, 102, 103, 104, 132, 133, 145	700.000	do sáp nhập thôn
28	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Thảo	39	21, 22, 23, 24, 28, 29, 34, 35, 36, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 57, 58, 59, 60, 61, 76, 77, 78, 91, 137, 153, 143, 144, 140, 141, 108, 110, 111, 112, 113, 114, 118, 119, 120, 148, 149, 150	700.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
29	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Tâm	Ông Toản	39	65, 66, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 105, 106, 142	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
30	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hường	Ông Ngọc	39	1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 39, 40, 41, 46, 123, 124, 125, 138, 139, 146, 147	150.000	
31	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Lộc	Ông Hoàn	39	63, 64, 79, 80	150.000	
32	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Thể	Ông Phú	40	4, 5, 64, 65, 66, 67, 68, 69	800.000	
33	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Cảnh	Ông Thủy	40	10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 70, 71, 72, 73, 77, 79, 80, 81	800.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
34	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Thế	Bà Thìn	40	3, 6	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
35	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Hiệp	Ông Đức	41	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43, 44, 45, 70, 71, 72, 12, 13, 14, 117, 118	1.000.000	
36	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Mão	Bà Nuôi	41	16, 17, 18, 19, 20, 27, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 60, 61, 115, 116	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
37	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lễ	Bà Hường	41	97, 98, 99	250.000	
38	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Sơn	Ông Đính	41	66, 67, 68, 77, 78, 95, 96, 104, 106, 107	250.000	
39	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Dương	Ông Kiều	42	32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 56, 57, 58, 59, 152, 153, 154	1.500.000	
40	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tý	Ông Vinh	42	71, 72, 103, 105, 117, 118, 120	250.000	
41	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Toàn	Ông Việt	43	34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 79	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
42	Đường Quốc lộ 7A	Đình Hùng	Ông Nguyên	Ông Thạch	43	20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 33, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 75, 164	2.600.000	
43	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thành	Ông Xuân	43	1, 2, 3	150.000	
44	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Hà	Ông Hùng	43	81, 83, 91, 92, 93, 101, 109, 110, 176	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
45	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Hoài	Ông Thành	43	130, 153, 154, 155	150.000	
46	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Đồng	43	89, 95, 104, 111, 120, 125, 135	150.000	
47	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Vĩnh	Ông Sơn	43	136, 137, 138, 139, 140, 148, 157	150.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
48	Đường nội thôn	Đình Trắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	90, 96, 97, 98, 99, 100, 115, 116, 117, 118, 124, 129, 151, 152, 165, 170, 171, 172, 174, 182	250.000	thôn do sáp nhập thôn bản
49	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Chợ cũ	Chị Tân	44	401, 402, 403, 404, 125, 129, 126, 127, 128, 130, 131, 132, 148, 149, 424, 369, 156, 157, 158, 440, 160, 161, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 138, 139, 140, 141,	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
50	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Sơn	Ông Hoà	44	58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 229, 300, 303, 304, 305, 306, 307, 434, 435, 476, 83, 423, 120, 121, 122, 123	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
51	Đường liên thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	405, 406, 407, 408, 409	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
52	Đường nội thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	154, 198, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 411, 410	1.500.000	
53	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trinh	44	33, 146, 147, 150, 151, 152, 153, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 233, 235, 477, 478, 436, 437, 438, 245, 243, 244, 242	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
54	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Độ	Ông Bùi Hải	44	145, 301, 418, 420, 421, 422, 477	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
55	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Quang	Ông Hữu Hải	44	199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 232, 247, 255, 256, 257, 258, 268, 270, 276, 277, 278, 279, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 297, 425, 441, 471, 472, 481, 239, 240, 241, 433, 425, 424, 423, 473, 236, 250,251, 264, 263, 249, 262, 475, 275, 259, 260, 261, 246, 432, 273, 274	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
56	Đường QH rộng 9m				44	446, 447, 448, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
57	Đường QH rộng 6,5m				44	443, 444, 445, 449, 450, 451, 452, 453, 454,455, 456, 457, 458, 459	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
58	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Tịnh	Ông Hoàng	45	106, 107, 108, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
59	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Thuận	Bà Hương	45	121, 126, 127, 131, 132, 133, 134, 142, 143, 154, 330, 306	2.600.000	
60	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông thắng	Ông Toán	45	228, 229	2.600.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
61	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Thể	Ông Thành	45	164, 165, 166, 167, 179, 180, 181, 182, 200, 201, 202, 203, 214, 215, 216	2.500.000	thôn do sáp nhập thôn bản
62	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Trung	Ông Lực	45	136, 146, 147, 148, 155, 156, 157, 169, 170, 184, 185, 302, 303, 304	2.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
63	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Minh	Ông Ngọc	45	176, 175, 178, 196, 197, 198, 211, 212, 213, 304, 331	1.500.000	
64	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Cường	Ông Nga	45	149, 158, 159, 161, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 205	1.100.000	
65	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Mỹ	Ông thành	45	189, 190, 191, 193, 194, 207, 208, 209, 210	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
66	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Tịnh	Ông Huy	45	224, 225, 226, 227	2.600.000	
67	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Đức	Ông Tuấn	45	129, 137, 138, 139, 140, 141, 150, 151, 152, 153, 162, 163	3.500.000	
68	Đường nội thôn	Cây Chanh	Bà Nhi	Ông Toán	49	20, 26, 27, 30, 31, 33, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
69	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Tuyết	Ông Nam	49	5, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 36, 55	200.000	
70	Đường liên xã	Bãi Phủ	Ông Thái	Ông Diệu	49	1, 2, 3, 7, 9, 25, 56	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
71	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Bằng	Ông Ngọc	50	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 28, 176, 190, 191	800.000	
72	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thái	50	23, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 45, 48, 49, 58, 59, 60, 61, 62, 73, 74, 75, 79, 80, 81, 84, 85, 86, 91, 94, 95, 96, 104, 105, 110,	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
73	Đường liên thôn	Bãi Phủ	Ông Thán	Ông Trung	50	26, 27, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 64, 65, 66, 67, 68, 82, 87, 109, 111, 115, 116, 124, 131, 135, 141, 142, 145, 157, 164, 175, 192	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
74	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hồng	Ông Minh	50	22, 46, 47, 70, 71, 72, 77, 78, 89, 90, 93, 101, 102, 103, 177, 178, 181	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
75	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hạnh	Bà Thành	51	1, 2, 3	150.000	
76	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hùng	Ông Bắc	51	8, 9, 10, 11, 18, 249, 427	150.000	
77	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thông	Ông Vọng	51	17, 29, 38, 51, 60, 61, 73, 74, 87, 88, 96, 97, 109, 110, 118, 119, 128, 135, 136	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
78	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Tình	Ông Thân	51	183, 193, 199, 202, 203, 213	250.000	
79	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Loan	Ông Vinh	51	19, 20, 21, 22, 23, 31, 41, 42, 43, 44, 54, 55, 66, 67, 68, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 101, 102, 103, 104, 105, 121, 122, 248, 250, 251, 253, 254, 255	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
80	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hóa	Ông Hùng	51	133, 143, 144, 146, 164, 165, 166, 167, 168, 180	150.000	
81	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lục	Ông Hóa	51	201, 206, 211	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
82	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Cảnh	Ông Sâm	51	188, 189, 195	100.000	
83	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Thái	Ông Anh	51	30, 39, 40, 52, 53, 62, 63, 64, 65, 75, 76, 77, 89, 90, 252, 256, 257, 258	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
84	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Quảng	Ông Sơn	51	108, 112, 117, 120, 123, 134, 137, 138, 139, 147, 148, 149, 169, 170, 171, 172, 190, 197, 221, 226	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
85	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Thanh	Ông Nam	52	11, 12, 21, 22, 23, 26, 27, 33, 34, 41, 42, 49, 58, 69, 79, 91, 124, 125, 135, 136, 138, 144, 145, 164, 188, 189, 190, 196, 197, 204, 205, 206, 219	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
86	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Vinh	Bà Hoa	52	141, 160, 161, 167, 168, 169, 170, 177, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192, 199, 200, 201, 202, 203	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
87	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Trung	Ông Đông	53	43, 160, 161, 162, 167, 170, 171, 181, 188, 197, 203, 204, 215, 216, 217	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
88	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	16, 18, 19, 20, 28, 29, 30, 31, 32, 44, 45, 47, 57, 59, 60, 71, 206, 208, 209, 210, 214	100.000	
89	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	72, 80, 81, 104, 138, 139, 140, 147, 156, 159, 164, 168, 173, 174, 186, 194, 196, 211, 212, 213	100.000	
90	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Bình	ông Trung	54	1, 3, 4, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 75, 76, 77, 104, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120, 121, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 151, 55, 194, 78, 201, 198, 205, 215, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 204	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
91	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Hảo	Ông Hiệp	54	5, 6, 8, 9, 22, 48, 49, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 71, 72, 73, 74, 79, 80, 105, 107, 144, 145, 196, 202, 206, 225, 226	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
92	Đường nội thôn	Đình Cường	Bà Cương	Ông Thanh	54	82, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103, 130, 132, 134, 136, 138, 139, 148, 149, 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161, 162, 163, 166, 171, 173, 174, 175, 176, 180, 184, 185, 197, 137	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
93	Đường liên thôn	Đình Cường	Bà Phước	Bà Hà	55	37, 45, 46, 47, 54, 58, 59, 60, 69, 70, 71, 396, 397, 404	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
94	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	67, 68, 76, 77, 78, 89, 91, 92, 93, 94, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 133, 134, 135, 136, 145, 146, 147, 148, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 174, 180, 181, 182, 191, 192, 214, 215, 217, 236, 368, 369, 370, 371, 372, 151, 392, 397, 399, 400, 405, 409, 410, 420, 386, 390,	130.000	
95	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hiền	Ông Bích	55	95, 97, 98, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 137, 138, 139, 140, 149, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 177, 185, 186, 187, 188, 199, 200, 203, 204, 254, 255, 256, 269, 270, 271, 276, 277, 279, 281, 290, 291, 292, 293, 402, 407, 408, 417, 418, 415, 419	130.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
96	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Khương	Bà Nhung	55	294	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
97	Đường liên thôn	Đình Cường	Bà Lan	Ông Lực	55	79, 80, 81, 99, 113, 114, 127, 128, 141, 142, 143, 175, 176, 265, 266, 267, 268, 286, 287, 288, 401, 406	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
98	Đường Quốc lộ 7	Đình Cường	Ông Minh	Ông Hải	55	315, 316, 318, 321, 322, 323, 326, 327, 328, 329, 330, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 392, 393, 394	2.500.000	
99	Đường Quy hoạch	Đình Cường	Bà Huyền	NVH Thôn 5	55	313, 314, 317, 319, 320, 324, 325, 331, 332, 333, 334, 335, 343, 344, 345, 346, 347, 349	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
100	Đường liên thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Bà Bích	56	107, 118, 127, 128, 136, 137, 145, 146, 152, 153, 163, 188, 154, 198, 200	200.000	
101	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hùng	Ông Hoa	56	117, 135, 143, 144, 151, 187	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
102	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Năm	Ông Bắc	58	1, 12, 14, 15, 16, 19, 20, 22, 23, 24, 27, 30, 31, 32, 38, 42	150.000	
103	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lan	Ông Long	58	77, 80, 82, 88, 90, 91, 92	100.000	
104	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Huỳnh	Ông Sơn	58	37, 41, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 56, 57, 62, 63, 65, 66, 68, 69, 74, 75, 78, 79, 83, 86, 87, 102	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
105	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lợi	Bà Cường	58	34, 35, 36, 40, 44, 48, 49, 50, 55, 64, 67, 72, 81, 98	100.000	
106	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Minh	Ông Tịnh	58	6, 11, 17, 18, 21, 29, 33	100.000	
107	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quang	Ông Oai	59	2, 3, 5, 6, 7, 11, 12, 14	100.000	Chỉnh sửa tên thôn
108	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lộc	Ông Thánh	59	1, 17	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
109	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Siên	Ông Kiên	59	19, 20, 21, 22, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 37, 43, 44, 45, 47, 48, 49	150.000	do sáp nhập thôn bản
110	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Ba	Ông Quyền	59	24, 26, 28, 30, 32, 33, 38, 51	100.000	
111	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai	Ông Ban	59	41, 42	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
112	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Lý	Ông Xuân	60	1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67	100.000	
113	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Ông Quý	61	3, 10, 8, 17, 20, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 59, 60	100.000	
114	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quý	Ông Thắng	61	1, 6, 12, 15, 19, 22, 24, 25, 27, 28, 31	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
115	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Nhuần	Ông Quý	62	1, 5, 11	100.000	
116	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Dẫn	Bà Thân	62	3, 4, 8, 9, 10, 14, 18, 20, 21, 97, 98, 102, 105	600.000	
117	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quý	Ông Hữu	62	19, 24, 28, 30, 35, 42, 43, 57, 64, 73, 81, 104	150.000	
118	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Ước	Bà Cúng	62	13, 17, 22, 51	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
119	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Hải	Ông Quý	63	24, 76	600.000	
120	Đường liên thôn	Đình Hợp	Bà Yến	Ông Niên	64	2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 29, 33, 38, 39, 40, 41	130.000	
121	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Tịnh	Ông Thành	64	17, 20, 28	100.000	
122	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Đệ	Ông Tuệ	65	3, 6, 9, 11, 13, 14, 19, 20, 21, 32, 33, 37, 39	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
123	Đường liên xã	Đình Hợp	Ông Khánh	Ông Hiệp	65	25, 27, 29, 30, 44, 46, 47, 52, 53, 54, 55, 56, 58	150.000	
124	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nga	Ông Đông	65	17, 24, 28, 36, 40, 41, 48, 83	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
125	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quảng	Ông Hiệp	65	34, 35	100.000	
IV. XÃ THỌ SƠN								
1	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Long Thọ	Quyết Hà	Hoành Hoa	50		270.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					51			
2	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Long Thọ , Đồng Ếch	Hoành Hoa	Tiên kỳ	52		190.000	
3	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Ông Lộc	Trạm điện	52	15, 18, 21, 23, 24, 28, 36, 37, 40, 43, 50, 57, 62, 66, 67	140.000	chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
4	Đường nội thôn	Long Thọ	Ông Khoát	Ông Bảo	50	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					50	Các thửa còn lại	140.000	
					51	Các thửa còn lại		
					47	Các thửa còn lại	140.000	
5	Đường Tân Tiến - Đồng Thọ	Long Thọ	Trạm Y tế đến nhà Thái Hường và các thửa ven trục đường		51	Các thửa còn lại	250.000	
					46	Các thửa còn lại		
					53	Các thửa còn lại	190.000	
					56	Các thửa còn lại		
					56	Các thửa còn lại	160.000	
6	Đường nội thôn	Long Thọ	Trạm Điện thôn 6	Ông Tú thôn 7	57	Các thửa còn lại	160.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
7	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Bản tổ 4	Quyết Hà	Ông Mây	50	Các thửa còn lại	190.000	
					54	Các thửa còn lại		
8	Đường Trại Lạt - Cây Chanh	Xuân Long	Ông Mây	Động Đót	53	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 14, 18, 20, 21, 22,16, 17, 19, 103, 104, 105	160.000	chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
9	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		53	Các thửa còn lại	100.000	
10	Đường trại lạt - Cây chanh	Xuân Long	Ông Mây	Động Đót	31	Các thửa còn lại	160.000	
			Các nhánh đường nội thôn		32	Các thửa còn lại	160.000	
11	Đường trại lạt - Cây chanh, và các tuyến đường nội thôn	Xuân Long	khắc quang	bà thu	32	Các thửa còn lại	150.000	
					36	Các thửa còn lại	160.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường nội thôn	Bản tổ 4	Các nhánh đường nội thôn		33	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					54	Các thửa còn lại	100.000	
					55	Các thửa còn lại	100.000	
13	Đường nội thôn	Xuân Long	Khắc Quang đến bà Thu và các thửa ven trục đường		53	Các thửa còn lại	180.000	
					54	Các thửa còn lại	180.000	
		Xuân Long			58	Các thửa còn lại	180.000	
14	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		54	Các thửa còn lại	100.000	
					36	Các thửa còn lại	100.000	
					58	Các thửa còn lại	100.000	
15	Đường nội thôn	Đồng Ếch	hội quán đi ô hải	Trạm y tế	57	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					60	Các thửa còn lại	100.000	
	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Trạm y tế	Tân tiến	60	Các thửa còn lại	160.000	
16	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		60	Các thửa còn lại	100.000	
17	Đường nội thôn	Đồng Ếch	trạm y tế	Tân tiến	59	Các thửa còn lại	160.000	
18	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		59	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
19	Đường nội thôn	Đồng Ếch	trạm y tế	Tân tiến	37	Các thửa còn lại	140.000	
					38	Các thửa còn lại	100.000	
20	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		39	Các thửa còn lại	100.000	
			hội quán đi ô hải	Trạm y tế	34	Các thửa còn lại	100.000	
					35	Các thửa còn lại	100.000	
21	Đường Tân Tiến - Đông Thọ	Hồng Sơn	Thái Hường đến Ngọc Xuyến và các thửa ven trục đường		19	Các thửa còn lại	150.000	
						Các thửa còn lại		
					24	Các thửa còn lại	150.000	
					24	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập
					43	Các thửa còn lại	150.000	
					43	Các thửa còn lại	130.000	
					44	Các thửa còn lại	180.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường Tân Tiến - Đồng Thọ	Hồng Sơn	Thái Hường đến Ngọc Xuyên và các thửa ven trục đường		44	Các thửa còn lại	150.000	thôn bản
					45	Các thửa còn lại	180.000	
					45	Các thửa còn lại	150.000	
23	Đường Tân Tiến - Đồng Thọ	Hồng Sơn	Thái Hường đến Ngọc Xuyên và các thửa ven trục đường		46	Các thửa còn lại	180.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
					46	Các thửa còn lại	160.000	
					47	Các thửa còn lại	180.000	
		Long Thọ	trạm y tế đến thái hường, Ngọc Xuyên		47	Các thửa còn lại	190.000	
24	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		48	Các thửa còn lại	110.000	
25	Đường nội thôn		Các nhánh đường nội thôn		48	Các thửa còn lại	100.000	
26	Đường nội thôn	Bản tổ 4	Các nhánh đường nội thôn		49	Các thửa còn lại	100.000	
27	Đường nội thôn	Bản tổ 4	Các nhánh đường nội thôn		49	Các thửa còn lại	190.000	
28	Đường nội thôn	Xuân Long	Các nhánh đường nội thôn		28	Các thửa còn lại	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
29	Đường Tân Tiến – Đồng Thọ	Bản Đồng Thọ	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Giang		40	Các thửa còn lại	130.000	
30	Đường nội thôn	Bản Đồng Thọ	Các nhánh đường nội thôn		15	Các thửa còn lại	100.000	
					40	Các thửa còn lại	100.000	
					41	Các thửa còn lại	100.000	
					42	Các thửa còn lại	100.000	
31	Đường nội thôn	Long Thọ	Các nhánh đường nội thôn		29	Các thửa còn lại	100.000	
32	Đường nội thôn	Đồng Ếch	Các nhánh đường nội thôn		30	Các thửa còn lại	100.000	
V. XÃ BÌNH SƠN								
1	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Công	Anh Đông	5	43, 55	105.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Tùng	Ngã 3 đường bê tông	6	121, 126, 137	105.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
3	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Cường	Anh Thanh	6	122, 123	275.000	
4	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Thắng		6	188, 145	150.000	
5	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Tuy		7	202	105.000	
6	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Bảo		7	209	105.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
7	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Sỹ	Anh Hồng	8	174, 244, 251, 255, 256, 267, 269, 272, 273	105.000	
8	Đường liên thôn	Tân Bình	Ông Hòa	Anh Cảnh	9	6, 10, 17, 24, 33, 59, 60, 96, 97, 106, 107, 108, 415, 446, 447, 448, 449, 450	150.000	
9	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Ngân	Anh Quỳnh	9	48, 57, 75	105.000	
10	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Thủy	Anh Phú	9	190, 191, 204	105.000	
11	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Linh		9	386	105.000	
12	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Thủy	Ông Cảnh	10	6, 204, 235, 260, 261, 287	135.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
13	Đường liên thôn	Tân Cát	Ông Ước	Bà Thân	10	66, 86, 87, 95, 251, 280	160.000	
14	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Lý	Anh Sơn	10	170, 191	105.000	
15	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Tân	Ông Đệ	10	133, 171, 193, 228, 238, 273	160.000	
16	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Kỷ	Anh Lý	10	63, 91	130.000	
17	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Cầu	Anh Hoàn	11	7, 28, 37, 125, 155, 182, 189, 190, 204, 216, 249, 296, 378, 417	130.000	
18	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Hương	Ông Ngọ	12	1, 11, 31, 38, 55	250.000	
19	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Hiếu	Anh Thịnh	12	12, 26, 44, 73	130.000	
20	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Lương	Anh Sỹ	12	28, 46, 49, 92, 139, 179	140.000	
21	Đường Tả ngạn Sông Con	Long Tiến	Anh Sỹ (Nhung)	Anh Hữu	13	19, 27	160.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Nhó	Anh Hùng	14	196, 217, 233, 251	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
23	Đường nội thôn	Long Tiến	Bà Hải		14	5	100.000	
24	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Lợi	Ông Quang	14	218, 219, 266, 264	150.000	
25	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Minh	Thầy Bằng	15	11, 14, 27, 40, 70, 96	105.000	
26	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Lâm	Ông Minh	15	343, 345, 474, 490	110.000	
27	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Giang (Văn)		16	232	115.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
28	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Cường		16	256	105.000	
29	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Đức		16	71	100.000	
30	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Lý	Anh Tâm (Nhân)	16	539, 540	100.000	
31	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thìn	Sân Bóng đá	17	369, 420	110.000	
32	Đường liên thôn	Tân Cát	Ông Nhung	Anh Bình	18	104, 120, 131, 152, 190, 278	150.000	
33	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Phương		18	305	120.000	
34	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Hải		18	12	115.000	
35	Đường nội thôn	Tân Cát	Bà Hội		18	91	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
36	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Thuận	Anh Chinh	19	267, 288	120.000	
37	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Minh	Bà Khanh	20	178, 398, 399	105.000	
38	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Dương	Anh Sơn	22	73, 84, 85, 88, 93, 104, 106, 121, 124, 125, 156	150.000	
39	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Đính	Anh Kiên	22	91, 109, 147, 148, 184, 197, 212, 232	100.000	
40	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Từ	Anh Tuấn	23	16, 50	100.000	
41	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Vũ	Anh Hòa	23	85, 96, 108, 119, 132, 147, 158, 164, 191	160.000	
42	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Công		23	181	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Sâm	Anh Bắc	24	130, 167	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
44	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Ông Hồng	Bà Cưới	24	126, 134, 147	190.000	
45	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Hiền	Ông Dần	25	59, 60	105.000	
46	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thương	Anh Toán	25	193, 198, 214, 215, 216, 269, 286	105.000	
47	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Năm	Anh Ngọc	25	303, 368	190.000	
48	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Vinh	Ông Chất	26	87, 116	120.000	
49	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Ông Trọng	Anh Thương	27	8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 41	140.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
50	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Minh	Ông Diện	32	8, 12, 55, 65, 79, 83, 84, 94, 95, 104, 113, 116, 118, 139, 164, 177, 260, 309, 340, 363	105.000	
51	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thi	Anh Hai	33	8, 53, 56, 64	100.000	
52	Đường liên xã Đức - Bình	Tân Hợp	Anh Sỹ		33	122	190.000	
53	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Minh		35	37	100.000	
54	Đường liên xã Thành - Bình	Long Tiến	Ông An	Anh Chiến	37	39, 50, 51, 58, 59, 60, 61, 62, 63	260.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
55	Đường liên xã Bình Thọ	Long Tiến	Ông Đông	Bà Thúy	37	1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 14, 16, 22, 24, 26, 27	165.000	
56	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Hảo	Anh Khánh	37	7, 12, 13, 21	120.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
57	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Thủy	Anh Đại	38	12, 24, 25, 32, 34, 44, 99, 103, 104, 105	150.000	
58	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Thái	Anh Quyết	38	40, 51, 53, 56, 66, 72, 76, 80, 83, 85, 93, 94, 95, 97, 56	120.000	
59	Đường liên xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Cảnh	Anh Hải	38	6, 17, 41	260.000	
60	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Sơn	Anh Cảnh	38	49, 64, 87	105.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
61	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Anh Thành	Anh Quân	39	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 16, 19, 24, 38, 39, 40, 41, 42, 43,44,45	275.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
62	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Cảnh	Anh Lam	39	47, 49	115.000	
63	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Ông Cung	Anh Trí	40	31, 32, 33, 34, 36, 46, 47, 48, 56, 62, 63, 64, 76, 77	275.000	
64	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Việt	Anh Anh	40	2, 7, 10, 20, 28	110.000	
65	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Sỹ	Anh Dinh	40	69, 79, 81, 88	110.000	
66	Đường trung tâm xã Thanh - Bình	Long Tiến	Anh Hà	Bà Hiền	41	4, 6, 8, 15, 25	275.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
67	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Sơn	Ông Vệ	42	5, 10, 14, 24	135.000	
68	Đường liên xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Dũng (G)	Anh Kỳ	43	19, 29, 36, 37	200.000	
69	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Thông	Bà Thiên	43	1, 14, 15, 25, 27, 30, 31, 32, 33, 35	125.000	
70	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Kỳ	Anh Kiên	44	1, 2, 6, 12, 28, 47, 80	250.000	
71	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Thầy Yên	Anh Đức	44	27, 29, 32, 46, 48, 53, 66, 70, 75, 19	115.000	
72	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Quyết	Ông Tình	45	1, 5, 6, 9, 10, 14	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
73	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Tam	Anh Sinh	46	5, 32, 51, 55, 58, 60, 69, 71	145.000	
74	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Sỹ	Ông Ngân	46	19, 44, 59, 64, 66	120.000	
75	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Long Tiến	Ông Công(T11)	Anh Hải (T)	47	18, 20, 22, 23, 28	275.000	
76	Đường liên thôn	Long Tiến	Ông Phượng	Anh Bình (N)	47	13, 27, 34, 35, 37, 47, 48, 52, 54, 57, 61, 63, 65, 76, 78	145.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
77	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Vỹ	Anh Giang	47	15, 38, 39, 51, 59, 60, 62, 64	115.000	
78	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Bình	Ông Đại	Anh Thanh (T)	48	10, 11, 12, 19, 30, 34, 54, 55, 57, 58, 74,75, 77, 82, 83, 96, 99, 100, 104	300.000	
79	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Nhuần	Ông Tường(H)	48	1, 8, 13, 15, 16, 18, 26, 31, 32, 42, 43, 63, 90, 112, 115, 121, 123	130.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
80	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Thuận	Bà Lộc	48	128, 130	110.000	
81	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Bình	Anh Sỹ	Sân Vận Động	49	85, 90, 94, 95, 96, 97, 98, 102, 104, 106, 107	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
82	Đường nội thôn	Tân Bình	Bà Huê	Anh Phương	49	37, 80	150.000	
83	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Tuấn (L)	Anh Đức	49	27, 40, 53, 55, 67, 78, 93	150.000	
84	Đường nội thôn	Tân Bình	Ông Sinh	Bà Thịnh	49	18, 19, 26	100.000	
85	Đường liên thôn	Tân Bình	Trường Mầm non	Ông Quyền	49	4, 5, 6, 30,36, 44, 46, 73	150.000	
86	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Sơn	Anh Toàn	49	31, 32, 33, 34, 35, 45	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
87	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Cát	Chị Chuyên	Anh Thủy	50	8, 10, 17, 18, 20, 58, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77	280.000	
88	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Tình	Anh Ký	50	49, 80, 85	100.000	
89	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Cát	Anh Nam	Anh Vinh	51	12, 15, 21, 22, 23, 31, 36, 58, 59, 77, 78, 85	300.000	
90	Đường liên thôn	Tân Cát	Ông Tuấn	Anh Hòa	51	6, 34, 35, 70, 79, 91, 112, 113, 117, 125, 137, 148	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
91	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Hồng (H)	Anh Nga	51	2, 76, 81, 92, 104, 118	130.000	
92	Đường nội thôn	Tân Cát	Bà Nhung	Ông Tài	51	115, 122, 127, 129, 132	100.000	
93	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Cát	Ông Trang	Văn Hóa	52	34, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 50, 52, 55, 58, 65, 66, 71, 72, 75	300.000	
94	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Giáp	Ông Thọ	52	12, 22, 24	160.000	
95	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Khánh	Anh Lợi	52	28, 79, 93, 94, 96	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập
96	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Tiến	Bà Tuyết	Anh Quý	53	34, 36, 37, 43, 44, 50, 54	290.000	
97	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Duẩn	Anh An	53	4, 5, 11	140.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
98	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Bà Lý	Anh Hùng	53	12, 13, 30, 35, 55, 57, 58	120.000	thôn bản
99	Đường liên xã Thành - Bình	Tân Cát	Anh Thông (N)	Bà Loan	53	23, 24	290.000	
100	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Bà Hòa	Anh Trung	54	96, 97, 98, 103, 105, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120, 121, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 150, 163, 165	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
101	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Ông Vinh	Anh Thành	54	146, 157, 158, 162	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
102	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Hà		54	164	110.000	
103	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Định	Ông Tuấn	54	15, 39, 74	110.000	
104	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Anh Sự	Ông Thủy	54	10, 11, 20, 28, 46, 47, 68, 79, 94	280.000	
105	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Bà Hồng	Ông Công	54	12, 17, 19, 21, 52, 53, 73	110.000	
106	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Cung	Anh Thành	55	7, 11, 20, 39, 58, 65, 67, 68, 69	105.000	
107	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Lượng	Ông Ngân	55	34, 43, 52	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
108	Đường trung tâm xã Thành - Bình	Tân Thịnh	Ông Huỳnh		55	63	280.000	
109	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Lãnh	Anh Đăng	56	1, 2, 3, 5, 6, 7	115.000	
110	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Anh Sơn (N)	Anh Bình	56	16, 24, 25, 27, 28	100.000	
111	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Mận	Anh Thuyết	57	59, 78, 87, 88, 89, 90	150.000	
112	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Ngọ	Anh Hiển (T15)	57	76, 77, 86, 91, 92	125.000	
113	Đường liên thôn	Long Tiến	Anh Trí	Anh Thanh	57	18, 29, 30, 31, 39, 40, 41, 47, 48, 49, 58	150.000	
114	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Viu	Ông Lâm	57	1, 16	105.000	
115	Đường nội thôn	Long Tiến	Ông Chương	Anh Ngọ	57	2, 3, 9, 11, 24, 25, 34, 52, 53	115.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
116	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Mận	Ngã Ba	58	58	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
116	Đường nội thôn	Long Tiến	Anh Mận	Ông Lương	58	1, 2, 3,4 , 5, 8, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 29, 51, 52, 53, 54, 55	120.000	
117	Đường liên thôn	Tân Bình	Ngã Tư	Anh Dũng (T11)	59	4, 5, 6, 7, 12, 22, 24, 25, 27, 29, 32, 33, 34	140.000	
118	Đường nội thôn	Tân Bình	Anh Sơn	Anh Tư	59	9, 10, 15, 18, 19, 30, 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
119	Đường nội thôn	Tân Hợp	Bà Thân	Bà Thành	60	1, 3, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 16, 18	105.000	
120	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Hòa	Nhà Văn hóa	61	2, 5, 24, 29, 37, 38, 39, 49, 73, 75, 82, 88, 89, 90, 92, 93, 94, 96	150.000	
121	Đường nội thôn	Tân Cát	Ông Tình	Ông Thân	61	1, 3, 76, 80, 83, 91, 95, 97, 98	135.000	
122	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Thọ	Bà Hội	61	10, 23, 28, 44	105.000	
123	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Bùi	Ông Kim	62	1, 2, 6, 8, 18	105.000	
124	Đường liên thôn	Tân Cát	Anh Lĩnh	Ông Bảng (T3)	62	27, 28, 29, 34, 35	125.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
125	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Anh An	Bà Kim	63	51, 53, 63, 65	150.000	
126	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Thông	Ông Lục	63	57, 59, 60, 61, 62, 64, 67, 68, 70, 71, 72	115.000	
127	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Chị Hà(V)	Anh Diên	63	37, 38, 48, 49, 50, 52, 54, 56	110.000	
128	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Nhật	Anh Thế	63	28, 35, 36, 39, 44, 47	115.000	
129	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Ông Thuận	Anh Thắng	63	1, 11, 12, 13, 14, 15, 23, 24, 32, 42	150.000	
130	Đường nội thôn	Tân Thịnh	Ông Tâm	Anh Hậu	63	7, 10, 17, 22, 25, 30, 31	120.000	
131	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Định	Ông Thiện	64	6, 7, 8, 9, 18, 28, 34, 35, 41, 45, 47, 114	115.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
132	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Tình	Ông Long	64	50, 63, 79, 91, 99, 106, 115, 125, 133, 134, 139	185.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
133	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Hóc	Ông Kỳ	64	101, 112, 119, 122, 128, 130, 136, 138	100.000	
134	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Cảm	Ông Thiện	64	29, 55, 78	100.000	
135	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Hảo	Anh Việt	65	1, 2, 3, 5, 6, 11, 15, 19	115.000	
136	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Tỷ	Anh Nam	65	7, 13, 16	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
137	Đường nội thôn	Tân Cát	Anh Hồng	Ông Thịnh	66	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	120.000	
138	Đường liên thôn	Tân Thịnh	Chị Hồng	Ông Trọng	67	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13	140.000	
139	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Năm	Ông Phương	68	16, 17, 18, 28, 30, 31, 32, 38, 39, 41, 45, 46, 47, 54, 56, 81	180.000	
140	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Thắng	Anh Minh	68	13, 21, 58, 59, 72, 85, 86, 89, 90, 93, 94, 95, 99	110.000	
141	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Minh	Anh Tính	68	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 15, 19, 20, 23	115.000	
142	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Năm	Anh Điệp	68	88, 96, 97, 98	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
143	Đường liên xã Đức - Bình	Tân Hợp	Nhà văn hóa T7	Ông Lương	69	58, 59, 61, 79, 80, 93, 94, 95, 96, 103, 104, 105, 116, 117, 124, 127	200.000	
144	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Ông Phượng	Anh Vĩnh	69	22, 23, 24, 38, 39, 40, 51, 75	190.000	
145	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Mão	Anh Minh	69	8, 73, 89, 99, 100, 108, 109, 114	110.000	
146	Đường Tả ngạn Sông Con	Tân Hợp	Anh Phú	Anh Sơn	70	51, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 72	170.000	
147	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Liên	Anh Đức	70	20, 21, 69	105.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
148	Đường nội thôn	Tân Hợp	Ông Cương	Bà Nhuận	70	73, 83, 89, 91, 93, 94	105.000	
149	Đường liên xã Đức - Bình	Tân Hợp	Ông Phác	Anh Kiệm	71	1, 2, 4, 7, 8, 9, 10, 13, 15, 17, 19	200.000	
150	Đường nội thôn	Tân Hợp	Anh Hải	Anh Kính	71	12, 16, 18	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
VI. XÃ ĐÌNH SƠN								
1	Đường nội thôn	Hà Nam	Xí nghiệp chè Bãi Phủ	Ông Hà	6	39	100.000	Chỉnh sửa tên thôn
2	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thủy	7	46, 54	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
3	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Hà	Ông Hòa	11	32, 39, 52, 63	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
4	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Sơn	Ông Hải	12	68, 74, 109, 128, 153, 161, 172, 173, 181, 185, 202, 203, 229, 239, 257, 267, 276, 298	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
5	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Bình	Ông Thảo	13	15, 20, 102	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
6	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Hùng	Bà Hùng	13	26, 35	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
7	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Đình	Ông Kim	13	39, 46, 63, 88, 91, 92, 97, 99, 96	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Hóa	Ông Sơn	13	14, 64	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
9	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ứng	Ông Tuấn	14	5, 7, 14, 15, 16, 22, 30	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
10	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nhánh	Ông Quy	14	1, 9, 18, 24, 31, 36, 43, 44, 48, 65, 70	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
11	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai		14	8, 23	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
12	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Ngọc	Ông Chiến	14	17, 74	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
13	Đường nội thôn	Hà Nam	Bà Khương	Ông Đạt	19	168, 170	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hoa	Ông Trung	20	106, 112, 113, 118, 119, 120, 122	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
15	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Được	Ông Lập	23	12, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 38, 39, 41, 42, 49, 50, 51, 52, 60, 61, 62, 64, 66, 74, 78, 176	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Tuấn	Ông Phương	23	2, 5, 7, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 30, 63, 76	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
16	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hảo	Ông Thìn	26	2, 3, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 23, 27, 28, 29, 30, 34, 36, 38, 39, 43, 44, 46, 47, 51, 52, 54, 55, 59, 68, 71, 81, 82, 83, 86, 88, 89, 92, 93, 94, 98, 102, 103, 107, 108, 118, 139, 140	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
17	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thủy	Ông Tiến	27	19, 20, 22, 23, 27, 30, 35, 39, 47, 48, 49, 52, 53, 58, 59, 63, 64, 67, 68, 75, 78	600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
18	Đường nội thôn	Hà Nam	Ngã 3 nhà ông Học	Ông Tuấn	27	34	100.000	
19	Đường liên thôn	Hà Nam	Bà Liễu	Bà Sỹ	28	2, 3, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 22, 23, 63, 98, 123, 127, 210, 31, 101, 97, 128	100.000	
20	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Cường	Ông Hảo	29	4, 9, 14, 17, 20, 23	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập
21	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tú		31	186	100.000	
22	Đường Quốc lộ 7	Hà Nam	Ông Thuật	Ông Quỳnh	37	1, 2, 3, 5, 7, 8, 18	600.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
23	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Chung	Ông Ánh	37	10, 13, 15, 17	150.000	thôn bản
24	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Bà Kha	Ông Bưởi	38	1, 2, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21	600.000	
25	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Hà	Bà Vân	38	23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49	600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
26	Đường liên xã	Hà Nam	Bà Xuân	Ông Đông	38	45, 46, 48	150.000	
27	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Lâm	39	48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 88, 89, 90, 100, 102, 103, 104, 132, 133, 145	700.000	
28	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Thảo	39	21, 22, 23, 24, 28, 29, 34, 35, 36, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 57, 58, 59, 60, 61, 76, 77, 78, 91, 137, 153, 143, 144, 140, 141, 108, 110, 111, 112, 113, 114, 118, 119, 120, 148, 149, 150	700.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
29	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Tâm	Ông Toàn	39	65, 66, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 105, 106, 142	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
30	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hường	Ông Ngọc	39	1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 39, 40, 41, 46, 123, 124, 125, 138, 139, 146, 147	150.000	
31	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Lộc	Ông Hoàn	39	63, 64, 79, 80	150.000	
32	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Ông Thể	Ông Phú	40	4, 5, 64, 65, 66, 67, 68, 69	800.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
33	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Cảnh	Ông Thủy	40	10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 70, 71, 72, 73, 77, 79, 80, 81	800.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
34	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Thể	Bà Thin	40	3, 6	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
35	Đường Quốc lộ 7A	Bãi Phủ	Ông Hiệp	Ông Đức	41	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43, 44, 45, 70, 71, 72, 12, 13, 14, 117, 118	1.000.000	
36	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Mão	Bà Nuôi	41	16, 17, 18, 19, 20, 27, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 60, 61, 115, 116	1.000.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
37	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lễ	Bà Hường	41	97, 98, 99	250.000	
38	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Sơn	Ông Đính	41	66, 67, 68, 77, 78, 95, 96, 104, 106, 107	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
39	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Dương	Ông Kiều	42	32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 56, 57, 58, 59, 152, 153, 154	1.500.000	
40	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Tý	Ông Vinh	42	71, 72, 103, 105, 117, 118, 120	250.000	
41	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Toàn	Ông Việt	43	34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 79	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
42	Đường Quốc lộ 7A	Đình Hùng	Ông Nguyên	Ông Thạch	43	20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 33, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 75, 164	2.600.000	
43	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thành	Ông Xuân	43	1, 2, 3	150.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
44	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Hà	Ông Hùng	43	81, 83, 91, 92, 93, 101, 109, 110, 176	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
45	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Hoài	Ông Thành	43	130, 153, 154, 155	150.000	
46	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Đồng	43	89, 95, 104, 111, 120, 125, 135	150.000	
47	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Vĩnh	Ông Sơn	43	136, 137, 138, 139, 140, 148, 157	150.000	
48	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	90, 96, 97, 98, 99, 100, 115, 116, 117, 118, 124, 129, 151, 152, 165, 170, 171, 172, 174, 182	250.000	
49	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Chợ cũ	Chị Tân	44	401, 402, 403, 404, 125, 129, 126, 127, 128, 130, 131, 132, 148, 149, 424, 369, 156, 157, 158, 440, 160, 161, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 138, 139, 140, 141,	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
50	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Sơn	Ông Hoà	44	58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 229, 300, 303, 304, 305, 306, 307, 434, 435, 476, 83, 423, 120, 121, 122, 123	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
51	Đường liên thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	405, 406, 407, 408, 409	2.600.000	
52	Đường nội thôn	Cây Chanh	Chợ cũ	Chợ cũ	44	154, 198, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 411, 410	1.500.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
53	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trình	44	33, 146, 147, 150, 151, 152, 153, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 233, 235, 427, 474, 436, 437, 438, 245, 243, 244, 242	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
54	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Đô	Ông Bùi Hải	44	145, 301, 418, 420, 421, 422, 477	300.000	
55	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Quang	Ông Hữu Hải	44	199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 232, 247, 255, 256, 257, 258, 268, 270, 276, 277, 278, 279, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 297, 425, 441, 471, 472, 481, 239, 240, 241, 433, 425, 424, 423, 473, 236, 250,251, 264, 263, 249, 262, 475, 275, 259, 260, 261, 246, 432, 273, 274	300.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
56	Đường QH rộng 9m				44	446, 447, 448, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470	1.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
57	Đường QH rộng 6,5m				44	443, 444, 445, 449, 450, 451, 452, 453, 454,455, 456, 457, 458, 459	1.000.000	
58	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Tịnh	Ông Hoàng	45	106, 107, 108, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120	2.600.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
59	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Thuận	Bà Hương	45	121, 126, 127, 131, 132, 133, 134, 142, 143, 154, 330, 306	2.600.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
60	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông thắng	Ông Toán	45	228, 229	2.600.000	
61	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Thể	Ông Thành	45	164, 165, 166, 167, 179, 180, 181, 182, 200, 201, 202, 203, 214, 215, 216	2.500.000	
62	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Trung	Ông Lực	45	136, 146, 147, 148, 155, 156, 157, 169, 170, 184, 185, 302, 303, 304	2.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
63	Đường liên xã	Cây Chanh	Ông Minh	Ông Ngọc	45	176, 175, 178, 196, 197, 198, 211, 212, 215, 304, 331	1.500.000	
64	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Cường	Ông Nga	45	149, 158, 159, 161, 171, 172, 173, 174, 186, 187, 188, 205	1.100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
65	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Mỹ	Ông thành	45	189, 190, 191, 193, 194, 207, 208, 209, 210	1.500.000	
66	Đường Quốc lộ 7A	Đình Cường	Ông Tịnh	Ông Huy	45	224, 225, 226, 227	2.600.000	
67	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Ông Đức	Ông Tuấn	45	129, 137, 138, 139, 140, 141, 150, 151, 152, 153, 162, 163	3.500.000	
68	Đường nội thôn	Cây Chanh	Bà Nhi	Ông Toàn	49	20, 26, 27, 30, 31, 33, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
69	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Tuyết	Ông Nam	49	5, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 28, 29, 36, 55	200.000	
70	Đường liên xã	Bãi Phủ	Ông Thái	Ông Diêu	49	1, 2, 3, 7, 9, 25, 56	150.000	
71	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Bằng	Ông Ngọc	50	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 28, 176, 190, 191	800.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
72	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thái	50	23, 24, 25, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 45, 48, 49, 58, 59, 60, 61, 62, 73, 74, 75, 79, 80, 81, 84, 85, 86, 91, 94, 95, 96, 104, 105, 110,	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
73	Đường liên thôn	Bãi Phủ	Ông Thăn	Ông Trung	50	26, 27, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 64, 65, 66, 67, 68, 82, 87, 109, 111, 115, 116, 124, 131, 135, 141, 142, 145, 157, 164, 175, 192	250.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
74	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hồng	Ông Minh	50	22, 46, 47, 70, 71, 72, 77, 78, 89, 90, 93, 101, 102, 103, 177, 178, 181	250.000	
75	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hạnh	Bà Thành	51	1, 2, 3	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
76	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hùng	Ông Bắc	51	8, 9, 10, 11, 18, 249, 427	150.000	
77	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thông	Ông Vọng	51	17, 29, 38, 51, 60, 61, 73, 74, 87, 88, 96, 97, 109, 110, 118, 119, 128, 135, 136	150.000	
78	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Tình	Ông Thân	51	183, 193, 199, 202, 203, 213	250.000	
79	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Loan	Ông Vinh	51	19, 20, 21, 22, 23, 31, 41, 42, 43, 44, 54, 55, 66, 67, 68, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 101, 102, 103, 104, 105, 121, 122, 248, 250, 251, 253, 254, 255	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
80	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hòa	Ông Hùng	51	133, 143, 144, 146, 164, 165, 166, 167, 168, 180	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
81	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Lực	Ông Hòa	51	201, 206, 211	150.000	
82	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Cảnh	Ông Sâm	51	188, 189, 195	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
83	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Thái	Ông Anh	51	30, 39, 40, 52, 53, 62, 63, 64, 65, 75, 76, 77, 89, 90, 252, 256, 257, 258	100.000	
84	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Quảng	Ông Sơn	51	108, 112, 117, 120, 123, 134, 137, 138, 139, 147, 148, 149, 169, 170, 171, 172, 190, 197, 221, 226	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
85	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Thanh	Ông Nam	52	11, 12, 21, 22, 23, 26, 27, 33, 34, 41, 42, 49, 58, 69, 79, 91, 124, 125, 135, 136, 138, 144, 145, 164, 188, 189, 190, 196, 197, 204, 205, 206, 219	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
86	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Vinh	Bà Hoa	52	141, 160, 161, 167, 168, 169, 170, 177, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192, 199, 200, 201, 202, 203	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
87	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Trung	Ông Đông	53	43, 160, 161, 162, 167, 170, 171, 181, 188, 197, 203, 204, 215, 216, 217	200.000	
88	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	16, 18, 19, 20, 28, 29, 30, 31, 32, 44, 45, 47, 57, 59, 60, 71, 206, 208, 209, 210, 214	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
89	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	72, 80, 81, 104, 138, 139, 140, 147, 156, 159, 164, 168, 173, 174, 186, 194, 196, 211, 212, 213	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
90	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Bình	ông Trung	54	1, 3, 4, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 75, 76, 77, 104, 106, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 118, 119, 120, 121, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 151, 55, 194, 78, 201, 198, 205, 215, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 204	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
91	Đường liên thôn	Đình Hưng	Ông Hảo	Ông Hiệp	54	5, 6, 8, 9, 22, 48, 49, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 71, 72, 73, 74, 79, 80, 105, 107, 144, 145, 196, 202, 206, 225, 226	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
92	Đường nội thôn	Đình Cường	Bà Cương	Ông Thanh	54	82, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 100, 101, 102, 103, 130, 132, 134, 136, 138, 139, 148, 149, 153, 154, 155, 157, 158, 159, 161, 162, 163, 166, 171, 173, 174, 175, 176, 180, 184, 185, 197, 137	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
93	Đường liên thôn	Đình Cường	Bà Phước	Bà Hà	55	37, 45, 46, 47, 54, 58, 59, 60, 69, 70, 71, 396, 397, 404	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
94	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	67, 68, 76, 77, 78, 89, 91, 92, 93, 94, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 133, 134, 135, 136, 145, 146, 147, 148, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 171, 172, 173, 174, 180, 181, 182, 191, 192, 214, 215, 217, 236, 368, 369, 370, 371, 372, 151, 392, 397, 399, 400, 405, 409, 410, 420, 386, 390,	130.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
95	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hiền	Ông Bích	55	95, 97, 98, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 137, 138, 139, 140, 149, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 177, 185, 186, 187, 188, 199, 200, 203, 204, 254, 255, 256, 269, 270, 271, 276, 277, 279, 281, 290, 291, 292, 293, 402, 407, 408, 417, 418, 415, 419	130.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
96	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Khương	Bà Nhung	55	294	300.000	
97	Đường liên thôn	Đình Cường	Bà Lan	Ông Lực	55	79, 80, 81, 99, 113, 114, 127, 128, 141, 142, 143, 175, 176, 265, 266, 267, 268, 286, 287, 288, 401, 406	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
98	Đường Quốc lộ 7	Đình Cường	Ông Minh	Ông Hải	55	315, 316, 318, 321, 322, 323, 326, 327, 328, 329, 330, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 392, 393, 394	2.500.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
99	Đường Quy hoạch	Đình Cường	Bà Huyền	NVH Thôn 5	55	313, 314, 317, 319, 320, 324, 325, 331, 332, 333, 334, 335, 343, 344, 345, 346, 347, 349	1.000.000	
100	Đường liên thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Bà Bích	56	107, 118, 127, 128, 136, 137, 145, 146, 152, 153, 163, 188, 154, 198, 200	200.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
101	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hùng	Ông Hoa	56	117, 135, 143, 144, 151, 187	150.000	
102	Đường liên thôn	Đình Hợp	Ông Năm	Ông Bắc	58	1, 12, 14, 15, 16, 19, 20, 22, 23, 24, 27, 30, 31, 32, 38, 42	150.000	
103	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lan	Ông long	58	77, 80, 82, 88, 90, 91, 92	100.000	
104	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Huỳnh	Ông Sơn	58	37, 41, 45, 46, 47, 51, 52, 53, 56, 57, 62, 63, 65, 66, 68, 69, 74, 75, 78, 79, 83, 86, 87, 102	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
105	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lợi	Bà Cường	58	34, 35, 36, 40, 44, 48, 49, 50, 55, 64, 67, 72, 81, 98	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
106	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Minh	Ông Tịnh	58	6, 11, 17, 18, 21, 29, 33	100.000	
107	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quang	Ông Oai	59	2, 3, 5, 6, 7, 11, 12, 14	100.000	
108	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Lộc	Ông Thành	59	1, 17	100.000	
109	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Siên	Ông Kiên	59	19, 20, 21, 22, 23, 25, 27, 29, 31, 34, 37, 43, 44, 45, 47, 48, 49	150.000	
110	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Ba	Ông Quyền	59	24, 26, 28, 30, 32, 33, 38, 51	100.000	
111	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Mai	Ông Ban	59	41, 42	100.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
112	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Lý	Ông Xuân	60	1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 19, 21, 22, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67	100.000	
113	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Ông Quý	61	3, 10, 8, 17, 20, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 59, 60	100.000	
114	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quý	Ông Thắng	61	1, 6, 12, 15, 19, 22, 24, 25, 27, 28, 31	100.000	
115	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Nhuần	Ông Quý	62	1, 5, 11	100.000	
116	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Dẫn	Ba Thân	62	3, 4, 8, 9, 10, 14, 18, 20, 21, 97, 98, 102, 105	600.000	
117	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quý	Ông Hữu	62	19, 24, 28, 30, 35, 42, 43, 57, 64, 73, 81, 104	150.000	Chỉnh sửa tên thôn do sáp nhập thôn bản
118	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Ước	Bà Cùng	62	13, 17, 22, 51	100.000	
119	Đường liên xã	Đình Cường	Ông Hải	Ông Quý	63	24, 76	600.000	
120	Đường liên thôn	Đình Hợp	Bà Yến	Ông Niên	64	2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 29, 33, 38, 39, 40, 41	130.000	
121	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Tình	Ông Thành	64	17, 20, 28	100.000	
122	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Đệ	Ông Tuệ	65	3, 6, 9, 11, 13, 14, 19, 20, 21, 32, 33, 37, 39	100.000	Chỉnh sửa tên

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
123	Đường liên xã	Đình Hợp	Ông Khánh	Ông Hiệp	65	25, 27, 29, 30, 44, 46, 47, 52, 53, 54, 55, 56, 58	150.000	thôn do sáp nhập thôn bản
124	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Nga	Ông Đông	65	17, 24, 28, 36, 40, 41, 48, 83	100.000	
125	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quảng	Ông Hiệp	65	34, 35	100.000	
167	Đường QH rộng 7,5m	Đình Cường	Ông Mỹ	Ông Thành	45	189, 190, 191, 193, 194, 207, 208, 209, 210	1.500.000	Thay đổi địa danh từ đường QL7A sang đường QH rộng 7,5m
VII.	**XÃ VĨNH SƠN**							
1	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Thanh Lan Vĩnh Yên	Ông Định Thượng thôn Vĩnh Yên	23	2, 3, 4, 6, 7	400.000	Sát nhập thôn
2	Đường (534)	Vĩnh Yên	Bà Chinh thôn Vĩnh Yên	Bà Hà Đức thôn Vĩnh Yên	24	11, 16, 21, 22, 23, 25, 31, 32, 36, 39, 40, 42,45, 48, 50,52,51	400.000	Sát nhập thôn
3	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Nga Sửu thôn Vĩnh Yên	Ông Đốt Hợi thôn Vĩnh Yên	25	22, 25, 29, 30,33, 34, 36, 37, 88	400.000	Sát nhập thôn
4	Trục đường Chính thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	ÔngViệt Liêu thôn Vĩnh Yên	Anh Trung Quỳnh thôn Vĩnh Yên	25	31, 38, 39, 40, 41, 47, 48	400.000	Sát nhập thôn
5	Trục đường Chính Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Ông Định Thìn thôn Vĩnh Yên	ông Năm bốn thôn Vĩnh Yên	25	55, 56, 58, 59, 61, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78	300.000	Sát nhập thôn
6	Trục đường dọc Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Bà Xuân Thìn Xuân thôn Vĩnh Yên	Ông Hoành Hóa thôn Vĩnh Yên	25	45, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 89,90,91	200.000	Sát nhập thôn
7	Trục đường ngang thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Anh Phúc Phượng thôn Vĩnh Yên	Anh Hòa Lợi thôn Vĩnh Yên	25	10, 19, 20, 26, 35,	130.000	Sát nhập thôn
8	Đường (534)	Vĩnh Yên	Anh Võ Trâm thôn Vĩnh Yên	Ông Châu thôn Vĩnh Yên	26	35, 39, 52, 56, 59, 60, 61, 62, 63, 70, 71, 73	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
9	Trục đường ngang Thôn 3 và Thôn 4	Vĩnh Yên	Bà Kim thôn Vĩnh Yên	Ông Tùng Hồ thôn Vĩnh Yên	26	1, 2,3,4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 35, 37, 38, 41, 48, 51, 74, 75, 100, 101	130.000	Sát nhập thôn
10	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Ôn thôn Vĩnh Yên	Ông Việt Loan thôn Vĩnh Yên	27	18, 19, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 45, 46, 47, 49, 103,104,105	400.000	Sát nhập thôn
11	Trục đường ngang Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Ông Cầu Ka thôn Vĩnh Yên	Bà Điệp thôn Vĩnh Yên	27	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 15, 16, 20, 24, 35, 40, 43, 48, 50,	130.000	Sát nhập thôn
12	Đường (534)	Vĩnh Yên	Anh Hồng Vân thôn Vĩnh Yên	Anh Thắng Âu thôn Vĩnh Lạc	28	59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 103, 106,109,110	500.000	Sát nhập thôn
13	Trục đường ngang, Cồn Cốc thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Yên	Anh Duẩn Đồng thôn Vĩnh Tiến	Ông Truật Thanh thôn Vĩnh Tiến	28	1, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 20, 27, 29, 34, 36, 38, 39, 40, 44, 45, 46, 48,72,73,108,	100.000	Sát nhập thôn
14	Trục đường dọc Rú Trổ thôn Vĩnh Lạc	Vĩnh Yên	Ông Tùng Quế thôn Vĩnh Lạc	Bà Cúc Phan thôn Vĩnh Yên	28	50, 51, 52, 55, 56, 72, 73	150.000	Sát nhập thôn
15	Trục đường Nhựa Chính Thôn Vĩnh Thọ	VĩnhThọ	Ông Tùng Kinh thôn Vĩnh Yên	Anh Diện Yến thôn Vĩnh Thọ	33	, 7, 8, 18, 19, 20, 30, 31, 32, 41, 42, 43, 54, 55, 64, 65, 66, 76, 77, 78, 84, 85, 86, 87, 88	300.000	Sát nhập thôn
16	Trục đường ngang Thôn 2,3	VĩnhThọ	Ông Tài Hà thôn Vĩnh Yên	Bà Chín Nguyên thôn Vĩnh Thọ	33	4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 33, 34, 37, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 60, 61,62, 63, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 74, 75, 79 , 80, 81, 82, 89	150.000	Sát nhập thôn
17	Đường (534)	Vĩnh Yên	Ông Hùng Thai thôn Vĩnh Yên	Ông Toàn Yến thôn Vĩnh Yên	34	4, 5, 10, 128, 131, 132, 133, 134, 135,	500.000	Sát nhập thôn
18	Trục đường Chính thôn Vĩnh Thọ	Vĩnh Thọ	Ông Nguộc Năm thôn Vĩnh Thọ	Ông Lỗ thôn Vĩnh Thọ	34	28, 29, 30, 42, 43, 65, 66, 85, 86, 87, 88, 89, 93, 94, 95, 107, 108, 110, 111	300.000	Sát nhập thôn
19	Trục đường Đò	Vĩnh Thọ	Ông Nhiệm thôn Vĩnh Thọ	Bà Ngũ thôn Vĩnh Thọ	34	76, 101, 115, 116	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
20	Trục đường dọc Thôn 1	Vĩnh Thọ	Ông Đào Loan thôn Vĩnh Thọ	Nhà Cô Thân thôn Vĩnh Thọ	34	15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 26, 27, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 48, 49, 50, 51, 52, 57, 58, 59, 60, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 100, 102	200.000	Sát nhập thôn
21	Trục đường ngang thôn Vĩnh Thọ - Vĩnh Yên	Vĩnh yên-Vĩnh Thọ	Ông Long Tranh thon Vĩnh Thọ ông Tùng Hồ thôn Vĩnh Yên	Ba Truyền Thôm thôn Vĩnh Thọ, Ông Lan thôn Vĩnh Yên	34	1, 2, 3, 6, 7, 8, 9, 31, 112, 13, 27, 26, 27, 31, 32, 33, 40, 41, 44, 45, 46, 47, 53, 54, 55, 61, 62, 63, 64, 67, 68, 69, 70, 82, 83, 84, 96, 97, 98, 99, 103, 104, 105, 106, 112, 114, 113, 124, 125, 126, 127, 128,138,139, 140,141	150.000	Sát nhập thôn
22	Đường (534)	Vĩnh lạc	Ông Thủy Quế thôn Vĩnh Lạc	Ông Hoa Loan thôn Vĩnh Lạc	35	5, 6, 7, 9, 10,90	500.000	Sát nhập thôn
23	Trục đường Đô	Vĩnh lạc	Anh Tài Lương thôn Vĩnh Lạc	Ông Quảng Hè thôn Vĩnh Lạc	35	14, 15, 16, 17, 22, 23, 28, 29, 30, 31, 32, 38, 39, 40, 41, 42, 45, 47, 48, 49, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 87,88,89,	400.000	Sát nhập thôn
24	Trục đường ngang	Vĩnh lạc	Khu vực Chợ thôn Vĩnh Lạc	Gò Khoét thôn Vĩnh Lạc	35	4, 11, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84,	200.000	Sát nhập thôn
25	Đường (534)	Vĩnh lạc	Trường Mầm Non. Vĩnh Sơn	Anh Trường Thơm thôn 7	36	1, 2, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 57, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81	500.000	Sát nhập thôn
26	Đường (534)	Vĩnh Lạc-Vĩnh Hương	Anh Hoa San thôn Vĩnh Lạc	Bà Tỵ thôn Vĩnh Hương	37	7, 15, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 34, 35, 36, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 58	500.000	Sát nhập thôn
27	Trục đường ngang Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Thoại Vĩnh Hương	Ông Tiềm Thủy Vĩnh Hương	37	1, 2, 3, 4, 5, 56, 63, 64, 65, 66, 67, 69	130.000	Sát nhập thôn
28	Đường (534)	Vĩnh Hương	Ông Hợi thôn 8	Ông Hồng Bình thôn 9	38	34, 35, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 64, 70, 73, 82, 83, 302	400.000	Sát nhập thôn
29	Trục đường Bê tông bàng Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Thuận Hoa Vĩnh Hương	Bà Hà Bình Vĩnh Hương	38	60, 65, 66, 75, 77, 78, 79, 84,89, 90,91, 92,93, 94, 95, 96, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 190	150.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường Chợ Rọng Chợ Đầu Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Hiếu thôn Vĩnh Hương	Bà Thìn thôn Vĩnh Hương	38	3, 5, 7, 11, 12, 18, 21, 25, 26, 27, 31, 32, 33,	130.000	Sát nhập thôn
31	Đường (534)	Vĩnh Hương	Ông Phương thôn Vĩnh Hương	Ông Đạo thôn Vĩnh Hương	39	3, 12, 13, 14, 15,20, 21, 22, 23, 24, 30	400.000	Sát nhập thôn
32	Trục đường ngang Chợ Đầu, Thôn 9	Vĩnh Hương	Ông Giáp thôn Vĩnh Hương	Ông Vinh thôn Vĩnh Hương	39	1, 2, 3, 6, 7, 9, 10, 11, 16, 17, 18, 31, 83	130.000	Sát nhập thôn
33	Đường (534)	Vĩnh Hương	Ông Vụ Tý thôn 9	Ông Xoan thôn 9	32	49, , 86, 93, 100, 102, 103, 105,	400.000	Sát nhập thôn
34	Trục đường ngang Thôn 9	Vĩnh Hương	Anh Mậu thôn Vĩnh Hương	Anh Thìn thôn Vĩnh Hương	32	51, 52, 53, 54, 60, 67, 68, 80, 86, , 91, 98, 100	100.000	Sát nhập thôn
35	Trục đường Chính thôn Vĩnh Thọ	Vĩnh thọ	Anh Châu Nhân thôn 1	Anh Lễ Mơ thôn 1	40	1, 2, 8, 10, 11, 12	300.000	Sát nhập thôn
36	Trục đường Đô	Vĩnh thọ	Ông Hoan Hương thôn Vĩnh Thọ	Bà Ngũ thôn Vĩnh Thọ	40	4, 5, 6, 13, 14	400.000	Sát nhập thôn
37	Trục đường ngang thôn Vĩnh Thọ	Vĩnh thọ	Ông Chung Hương thôn Vĩnh Thọ	Anh Hiếu Hoa thôn Vĩnh Thọ	40	3, 7	130.000	Sát nhập thôn
38	Trục đường ngang thôn Vĩnh Lạc - Vĩnh Hương	Vĩnh Lạc-Vĩnh Hương	Anh Kỷ Vinh thôn Vĩnh Lạc	Anh Sử Thành thôn Vĩnh Hương	30	2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 33, 35, 39, 41, 42, 46, 48, 49, 50, 52,62	130.000	Sát nhập thôn
39	Đường (534)	Vĩnh Lạc	Anh Tinh Hoa thôn Vĩnh Lạc	Ông Hoa Nghi thôn Vĩnh Lạc	29	76, 91, 92, 93, 104, 105,	500.000	Sát nhập thôn
40	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến - Vĩnh Lạc	Vĩnh Tiến-Vĩnh lạc	Anh Tuân Bình thôn Vĩnh Tiến	Nhà Đức Thảo thôn Vĩnh Lạc	29	2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 19, 21, 24, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 46, 49, 50, 52, 53, 54, 58, 59, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 80, 81, 82, 86, 87, 88, 89, 90, 94, 100, 108, 122, 139	130.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
41	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Tiến	Ông Phan Đình thôn Vĩnh Tiến	Ông Sang Hà thôn Vĩnh Tiến	22	4, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 29, 30, 34, 37, 38, 39, 40, 42	100.000	Sát nhập thôn
42	Trục đường Ngang Thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Tiến	Ông Lã Lân thôn Vĩnh Tiến	Ông Bích Khoa thôn Vĩnh Tiến	21	1, 2, 3, 5, 7, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 20, 27, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 38, 39, 41, 44, 45, 47, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 58, 63, 80	130.000	Sát nhập thôn
43	Trục đường dọc Hộc vạn Thôn Vĩnh Tiến	6	Ông Hà Thanh thôn Vĩnh Tiến	Ông Dược Hồng thôn Vĩnh Tiến	20	1, 4, 6, 7, 8, 9, 13, 17, 22, 26, 29, 32,	100.000	Sát nhập thôn
44	Trục đường dọc Đá Bạc Thôn Vĩnh Tiến	6	Ông Long Minh thôn Vĩnh Tiến	Ông Hoa Cường thôn Vĩnh Tiến	19	1, 2, 4, 7, 14, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 38, 40,	130.000	Sát nhập thôn
45	Trục Đường dọc Thôn Vĩnh Tiến	6	Ông Nguyệt An thôn Vĩnh Tiến	Ông Hoa Khả thôn Vĩnh Tiến	18	1, 3, 4, 5, 10, 11, 13, 16, 20, 22, 25, 30, 31, 32,	100.000	Sát nhập thôn
46	Trục đường dọc thôn Vĩnh Hương	Vĩnh Hương	Ông Chất (bà Tấn) thôn Vĩnh Hương	Bà Quế (Sơn) thôn Vĩnh Hương	31	1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, 14, 17, 20, 24, 25, 31, 34, 36, 39, 40, 44, 45, 48,	100.000	Sát nhập thôn
47	Trục đường ngang thôn Vĩnh Yên	3	Ông Thành Mai thôn Vĩnh Yên	Anh Tấn Bé thôn Vĩnh Yên	8	394, 395, 396	150.000	Sát nhập thôn
48	Trục đường dọc Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Đền Thờ Lý Nhật Quang thôn Vĩnh Yên	Nhà Văn hóa thôn Vĩnh Yên	8	373	400.000	Sát nhập thôn
49	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến	Vĩnh Tiến	Anh Sen Việt thôn Vĩnh Tiến	Ông Hoa Cường thôn Vĩnh Tiến	4	201, 281, 296, 297, 298, 319, 382, 442, 479, 516, 517.	100.000	Sát nhập thôn
50	Trục đường ngang thôn Vĩnh Tiến	5	Sân TDTT thôn Vĩnh Tiến	Ông Tân Hồ thôn Vĩnh Tiến	9	4	130.000	Sát nhập thôn
51	Đường (534)	Vĩnh Lạc	Sân TDTT xã	Bà Minh Anh thôn Vĩnh Lạc	9	210	500.000	Sát nhập thôn
52	Trục đường Đô	Vĩnh Lạc	Nhà Thái Hà thôn Vĩnh Lạc	Anh Cường Loan thôn Vĩnh Lạc	9	1193, 1194, 1195	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
53	Trục đường ngang Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Anh Phạm Văn Hà(con ông Việt thôn Vĩnh Yên)		24	6	200.000	Sát nhập thôn
54	Trục dọc thôn Vĩnh Thọ		Nhà ông Thuận		12	204	200.000	Sát nhập thôn
VIII.	XÃ KHAI SƠN							
1	Đường nội thôn	4	Ông Truật	Ông Khai	9	8, 10, 11, 12, 13, 14, 81, 105, 106, 130	100.000	Sát nhập thôn
2	Đường Hồ Chí Minh	7	Khe Đèn	Cao sơn	14	49, 73, 92, 106, 108, 111, 119, 132,134,135	400.000	Sát nhập thôn
3	Đường Quốc Lộ 7	1, 3	Giáp xã Long Sơn	Bà Liêm	20	87, 88, 89, 98, 99, 100, 101, 103, 231, 232	700.000	Sát nhập thôn
4	Đường Quốc Lộ 7	1, 3	Giáp xã Long Sơn	Bà Liêm	20	90, 91, 95, 96	500.000	Sát nhập thôn
5	Đường nội thôn	1, 2	Ông Phượng	Ông Hòe	20	76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 92, 93	100.000	Sát nhập thôn
6	Đường Quốc Lộ 7	1	Long Sơn	Bà Liêm	21	139, 140, 142, 143, 144, 159, 161, 162, 163, 164, 166, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 203, 204, 205, 206, 219, 155, 156, 235, 240, 241	700.000	Sát nhập thôn
7	Đường Quốc Lộ 7	3	Bà Liêm	Thanh Luận	21	86, 93, 94, 97, 98, 99, 100, 101, 110, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 127, 130, 131, 132,135, 137, 145, 146, 147, 148, 225, 227, 235, 238, 239, 228, 229, 236	780.000	Sát nhập thôn
8	Đường Quốc Lộ 7	3	Bà Liêm	Thanh Luận	21	88, 95, 121, 134, 151, 167, 180, 217	500.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường nội thôn	2, 3	Ông Đồng (LL)	Anh Át	21	152, 170, 172, 173, 174, 189, 191, 195, 197, 198, 200, 201, 208, 209, 223, 224	120.000	Sát nhập thôn
10	Đường Quốc Lộ 7	1, 2, 3	Long Sơn	Bà Liêm	21	125, 180, 181, 182,226	500.000	Sát nhập thôn
11	Đường Quốc Lộ 7	2, 3	Bà Liêm	Thanh Luận	22	135, 143, 144, 145, 240	750.000	Sát nhập thôn
12	Đường Quốc Lộ 7	2, 3	Thanh Luận	Xuân Linh	22	30, 31, 32, 33, 35, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 61, 62, 63, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 100, 101, 102, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 128, 129, 212, 213, 214, 215, 216, 223, 64, 205, 134, 133, 125, 125, 205, 208, 139, 148, 138, 130, 199, 210	900.000	Sát nhập thôn
13	Đường Quốc Lộ 7	4	Thanh Luận	Xuân Linh	22	51, 66, 139, 192, 197, 201, 202, 242, 243,244, 246, 247, 248	500.000	Sát nhập thôn
14	Đường nội thôn	4	Ông Nghi	Ông Phan	22	149, 155, 158, 165, 169, 170, 173, 175, 176, 177, 181, 182, 187, 224	130.000	Sát nhập thôn
15	Đường liên thôn	4	Ông Tứ	Bà Huệ	23	69, 124, 125, 127, 128, 153, 161, 171, 172, 173, 174, 175, 154, 239, 246,247,248,249,250	250.000	Sát nhập thôn
16	Đường nội thôn	1, 2	Bà Sen	Ông Lực	26	81, 120, 146	100.000	Sát nhập thôn
17	Đường liên thôn	2, 3	Bà Hường	Ông Long	27	2, 11, 22, 34, 40, 46, 47, 48, 51, 58, 59, 64, 65, 74, 85, 87, 96, 97, 105,119	120.000	Sát nhập thôn
18	Đường liên thôn	1, 2	Ông Liên	Bà Hiền	27	42, 52, 60, 61, 66, 67, 69, 70, 75, 83, 84, 93, 98	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
19	Đường nội thôn	1, 2	Ông Xuân	Ông Hải	27	13, 24	120.000	Sát nhập thôn
20	Đường nội thôn	1, 2	Ông Thành	Chị Tình	27	12, 14, 23	100.000	Sát nhập thôn
21	Đường nội thôn	2, 3	Ông Thìn	Bà Lâm	27	5, 6, 8, 17, 18, 27, 28, 29, 37, 44, 45, 114, 115	100.000	Sát nhập thôn
22	Đường nội thôn	4	Ông Hòa	Ông Hạnh	27	71, 86	100.000	Sát nhập thôn
23	Đường nội thôn	4	Ông Lĩnh	Ông Thành	28	10, 11, 12, 15, 16, 28, 29, 30, 31, 42, 44, 56, 58, 59, 60, 70, 71, 72, 84, 85, 99, 100, 115, 122, 133, 134, 135, 136, 138, 139, 140, 146, 149, 150, 151, 152, 159, 160, 172, 173, 174, 182,186, 187, 188, 189, 190, 185	100.000	Sát nhập thôn
24	Đường nội thôn	6	Ông Thiều	Ông Linh	29	160, 177, 181, 182, 194, 195, 196, 197, 253, 254, 255	120.000	Sát nhập thôn
25	Đường nội thôn	4	Anh Đức	Anh Huế	29	33, 40, 58, 74, 100, 102, 123, 243, 244, 245	150.000	
26	Đường nội thôn	4	Anh Huế	Anh Linh	29	124, 156, 158, 183, 198, 203, 204, 208, 210	110.000	
IX.	XÃ LẠNG SƠN							Sát nhập thôn
2	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ô Đình Toàn	Ô Khắc Đông	16	32,33,69,65,86,92,100,95,111,96,137 ,156,146, 208	100.000	Sát nhập thôn
3	Đường nội thôn 4- 5	4-5	Ông Lam	Ông Ngọc	17	14, 56, 84, 173	100.000	
4	Đường nội thôn 7-9	7-9	Bà Nghiệm		23	172	150.000	
5	Đường nội thôn 7-9	7-9	Ông Thâm	Ông Sáu	23	170,173,175	100.000	

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ông Hòe	Ông Khương	33	1, 2, 3, 10, 12, 13, 16, 18 19; 20,21, 24, 25; 33, 34, 35, 37; 40, 47, 49; 51, 58,59, 66, 67; 73, 76, 77, 79, 80, 82, 84, 86 ,89; 91→94; 100, 102, 104, 105, 109, 110, 111, 128, 135, 179	100.000	Sát nhập thôn
7	Đường nội thôn 4-5, và thôn 7-9	4-5,7-9	Ông Loan	Ông Bình (Q)	34	1, 5, 8, 14, 15, 24, 25, 28, 29, 30, 34→37, 40, 53, 79, 88, 94, 97, 101, 104, 124	100.000	Sát nhập thôn
8	Đường nội thôn 7-9	7-9	Ông Lợi	Ông Nam	35	1, 3, 4, 6, 7, 10→13, 15, 16, 17, 23, 24, 26, 30, 32, 36, 38, 39, 41, 42, 45, 46, 52, 60, 61, 68, 69, 72	100.000	Sát nhập thôn
9	Đường nội thôn 7-9,8	7-9,8	Ông Thành	Ông Quang	36	4,8,16,9,10,44,6,56,58,61,53,63,54,5 5,14,	100.000	Sát nhập thôn
10	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ông Từ	Ông Tiến	44	1, 5, 6, 9, 10, 11, 13→18, 20→24, 44	100.000	Sát nhập thôn
11	Đường nội thôn 4-5	4-5	Bà Tuyết	Ông Ba	45	1,6,13,19	150.000	Sát nhập thôn
12	Đường nội thôn 4 -5 và thôn 6	4-5,6	Ông Thi	Ông Sử	45	2, 11, 12, 20, 21, 23, 24, 31, 33, 36, 37, 39, 53→55	100.000	Sát nhập thôn
13	Đường nội thôn 4 -5 và thôn 6	4-5,6	Ông Cư	Ông Đông	46	1,8,64,10,12,11,9,7,3,15,16,14,15,17, 21,23,27,20,18,30,19,26	100.000	Sát nhập thôn
14	Đường nội thôn 7-9	7-9	Ông Hảo	Bà Tùng	47	33,31,22,19,21,28,32,29,20,17,14,3,4 ,7,9,10,11,12,13,15,16,2,6,8,5,1,60	100.000	Sát nhập thôn
15	Đường nội thôn 8,7-9	8 và 7-9	Ông Hòa	Ông Quân	49	44, 32, 31, 30, 27, 28, 29, 25, 24, 23, 19, 16, 14, 12, 9, 10, 13, 21, 22, 20, 18, 17, 1, 8, 6, 5	100.000	Sát nhập thôn
16	Đường nội thôn 4-5	4-5	Ông Thi	Bà Nhân	53	26, 29, 31, 33, 34, 54	250.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường nội thôn 3 và thôn4-5	3, 4-5	Ông Võ	Bà Đức	53	20, 21, 14, 19, 15, 16, 22, 23, 24, 27, 28, 30, 37, 39, 38, 40, 41, 43, 42, 45, 46, 47, 48, 5, 6, 13, 3, 2, 7, 8, 1, 10, 11, 17, 18, 44	100.000	Sát nhập thôn
18	Đường nội thôn 4-5, 6	4-5, 6	Trường MN cũ	Trạm y tế xã	54	3, 31, 40, 43, 50, 51, 52, 53	250.000	Sát nhập thôn
19	Đường nội thôn 4-5, 6	4-5, 6	Ông Hải	Ông Cúc	54	7, 14, 23, 30, 91, 34, 36, 42, 8, 15, 16, 22, 29, 17, 6, 1, 2, 9, 18, 21, 28, 20, 25, 39, 40, 27, 26, 19, 12, 13, 4, 3, 5, 41, 62	150.000	Sát nhập thôn
20	Đường nội thôn 6, 7-9	6, 7-9	Ông Lịch	Ông Tám	56	23, 27, 29, 33	150.000	Sát nhập thôn
21	Đường nội thôn 6,7-9	6, 7-9	Ông Phúc	Ông Ty	56	19, 20, 18, 15, 13, 5, 1, 9, 10, 8, 2, 6, 12, 16, 24, 25, 2, 14, 7	100.000	Sát nhập thôn
22	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Ông Thành	Ông Thú	57	89, 88, 87, 86, 95, 97, 94, 116, 113, 104, 105, 152	350.000	Sát nhập thôn
23	Đường nội thôn	7-9	Ông Sơn (kế)	Ông Chinh (lăn)	57	79, 98, 106, 140, 118	150.000	Sát nhập thôn
24	Đường nội thôn	7-9	Ông Đồng	Ông Lan	58	74, 68, 62, 58, 59, 94, 47, 56, 54, 70, 60, 71, 64, 72, 53, 41, 12, 24, 40, 52, 113, 65, 50, 32, 18	100.000	Sát nhập thôn
25	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	4-5	Ông Khan	Ông Quý	60	2→13, 15→19, 22→31, 183, 208, 209	400.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường nội thôn	4-5,6	Ông Tường	Ông Tuất	60	32, 33, 34, 35, 36	200.000	Sát nhập thôn
27	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Đình cẩm vọng	Bà Đào	61	2, 10, 11, 12, 20, 21, 22, 32, 33	350.000	Sát nhập thôn
28	Đường nội thôn	7-9	Ông Hy	Ông Tân	61	8.16	150.000	Sát nhập thôn
29	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Ông Bình	Ông Sáu	62	19→40, 42→45	350.000	Sát nhập thôn
30	Đường nội thôn	7-9	Ông Tư	Bà Cận	62	3, 8, 9, 11, 13→18, 77	150.000	Sát nhập thôn
31	Đường nội thôn	7-9	Ô Tài	Ông Xuân	62	5,6,7	100.000	Sát nhập thôn
32	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	7-9	Ông Năm (Tuy)	Ông Bảy(trinh)	63	7, 8, 9, 10, 12	350.000	Sát nhập thôn
33	Đường nội thôn	7-9	Ông Năm (Tuy)	Ông Huế(thanh)	63	1, 2, 3, 4, 5	150.000	Sát nhập thôn
X.	XÃ TÀO SƠN							
1	Đường nội thôn 5	5	A Trung	A Thành	11	2, 3, 22, 60	100.000	Sát nhập thôn
			Thuỷ lợi	A Hà (Cẩn)		9, 20, 21, 45, 47, 94, 163, 214.	100.000	
			A Lịch	A Đức	12	1, 4, 5, 6, 8,9 10, 18, 46, 66, 130, 142, 143, 151, 153.	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường liên thôn 6,7	6, 7	A Trâm T6	A Hồng T6	15	215, 335, 439, 520, 521, 522, 558, 566, 626, 671, 695, 696;	100.000	Sát nhập thôn
			B Quy T7	A Sơn T7		729, 746, 764, 785, 832, 833, 892, 917, 918, 931, 940, 972, 973		Sát nhập thôn
			A Lam T7	A Huệ T7		724, 763, 784, 806, 807, 863, 890, 916;	100.000	Sát nhập thôn
3	Đường nội thôn 5	5	A Hải		15	169.	150.000	Sát nhập thôn
4	Đường nội thôn 4	4	A Thanh	A Tam	16	348, 365 -> 367, 401, 404, 417, 423, 434, 441, 457, 474, 475, 494, 516, 517, 536, 553, 557, 574, 577, 623, 713;	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Khương	Ô Lý		615, 658, 659, 684, 701;	120.000	Sát nhập thôn
			Chị Huệ	Ô Hiệp		614, 657, 702, 736, 737	220.000	Sát nhập thôn
5	Đường nội thôn 5	5	A Tức	A Hoàng	16	143, 156, 174, 187, 189, 190, 224, 225, 236, 237, 262, 263, 264, 273, 296.	100.000	Sát nhập thôn
6	Đường nội thôn 5	5	A Hà Thảo	Ô Hường	16	10, 11, 40, 60, 78, 92, 94, 111, 124, 127, 140, 195, 231, 257, 279, 302, 314, 338, 351, 400, 412, 739.	100.000	Sát nhập thôn
7	Đường nội thôn 5	5	Ông Quế	A Châu	16	167, 168, 193, 205, 229, 230, 256, 267, 268, 277, 278, 301, 325, 327, 336, 337, 361, 370, 374, 375, 384, 385, 410, 411, 426, 428, 736, 738	150.000	Sát nhập thôn
			A Vinh T6	Ô Tuy T6	19	5, 6, 10, 25->27, 49, 52, 53, 68, 69, 93, 1263, 1264 1263, 1264	100.000	
			A Luận T7	Ô Trung T 7		297, 320, 344, 345, 371, 392, 407, 408, 450, 466, 467, 479, 480, 491, 507, 508, 537, 598, 599, 721, 980, 981, 1023, 1067, 1209;		Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
			A Quý T6	A Tình T6	19	159, 161, 184, 222 -> 224, 277, 303, 353, 376, 414, 444, 445, 460, 488, 498, 514, 515, 553, 584,	100.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
8	Đường liên thôn 6 - 7	6, 7	Ô Sơn T6	B Điểm T6	19	7->9, 28, 50, 51, 70->72, 94->98, 118->120,157, 158, 177->181, 201, 219, 220, 221, 244->246, 271->274, 298 ->300, 321, 322, 323, 346 ->351, 372, 373, 374, 376, 393->397, 409, 410, 421->425, 433, 436, 451, 452, 469, 481, 492, 493, 494, 511, 512, 527->530, 550, 551, 564, 565, 576, 577, 594, 618, 634, 638, 672->675, 694->696, 720, 741, 742, 766, 768, 770, 798, 799, 838,1238, 1262	100.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
			A Quế T.6	Ô Lương T7	19	20, 61, 113,131, 168,193,384, 403, 404, 419, 477, 478,503, 504, 517, 518, 573, 574, 666	100.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
			Ô Linh T6	A Hoài T6	19	121, 122, 141, 159, 160,182, 183, 202, 1239,	120.000	
			A Điền Hương T6	Ô Ba T6	19	247, 248, 275, 276, 301, 302, 352,375, 398, 413, 431->432, 443, 458, 459, 487, 533, 534, 567, 583, 608, 648, 1240,	150.000	
			A Thu T6	Ô Thuận T6	19	559, 595, 614, 635, 653, 691, 717	120.000	Sát nhập thôn;

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường nội thôn11	6	A Thanh T6	A Điền T6	19	667, 692, 718, 719, 737 -> 740,763 -> 765, 791, 792, 821, 822, 861, 862, 864, 918, 1246, 1248, 1524.	300.000	Sát nhập thôn; Bổ sung thửa do tách thửa;
10	Đường nội thôn 4	4	A Lục	Ô Chung	20	77, 78, 98, 117, 139->141, 204, 205, 237, 269, 297, 298, 299; 339 -> 342, 377, 410, 412, 443, 482, 1863, 1882, 1894, 1895	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Huy	Ô Tiêm	20	14, 74, 96, 115,136,137, 165, 200->202, 234, 235, 266, 290, 447, 1829, 1883,1891, 1892.	120.000	
11	Đường nội thôn 4	4	Ô Thể thôn 4	A Bình	20	483, 484, 485, 513, 514, 515, 543, 574, 603->606, 635->638, 668, 695, 696, 722, 723, 748, 779, 780, 866, 918, 967, 1018.	100.000	Sát nhập thôn; bổ sung thửa do tách thửa;
			A Hoan	A Mỹ	20	39, 109, 125, 126, 153, 1897, 1898, 1899	100.000	
12	Đường nội thôn 4	4	A Đào	Ô Lân	20	749, 814, 867.	120.000	Sát nhập thôn
		4	A Phú	A Thức	20	639, 697	100.000	Sát nhập thôn
12	Đường liên thôn 4	4	A Diện T4	A Tâm T4	20	15, 16, 53, 76, 97, 116, 138, 166, 203, 236, 268, 296, 338, 376, 409, 440 -> 442, 481,511, 512, 541, 542, 573, 601, 602, 634, 694, 720, 721, 746, 747, 778, 864, 1826, 1878, 1889	220.000	Sát nhập thôn
13	Đường nội thôn 4	4	Ô Nghĩ	Ô Bích	20	510, 865, 966,1017, 1069, 1830, 1893.	120.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường liên thôn 4-6	4,6	A Sâu T4	A Nghĩa T4	20	969, 1019, 1070, 1234.	300.000	Sát nhập thôn
15	Đường nội thôn 4	4	A Hùng	Ô Thuý	21	8, 10, 14, 17, 19, 23, 28, 77.	100.000	Sát nhập thôn
			B Tuyển	A Thu	21	177, 204, 217, 231->233.	100.000	Sát nhập thôn
			A Dần	A. Hoàng	21	527->530	100.000	Sát nhập thôn
			A Bảy	Ô Hồ	21	248, 256, 526.	120.000	Sát nhập thôn
16	Đường nội thôn 6	6	Ô Năng	B Nhung	22	3, 16, 19, 27, 44, 53, 73, 76, 77, 86, 108, 140, 162, 181.	100.000	Sát nhập thôn
			A Quý	A Lương	22	15, 20, 21, 29, 33, 39, 46, 63, 68, 256.	120.000	Sát nhập thôn
17	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	6	A Phú T6	A Thắng T6	22	9, 11, 282.	200.000	Sát nhập thôn
18	Đường nội thôn 6	6	B Tư	Ô Nhật	23	01, 43, 44, 63, 82, 83, 108, 129, 155,156, 157, 184, 211, 212, 239, 240, 300, 326, 414, 467,572, 534.	120.000	Sát nhập thôn
			A Đệ	A Hiền	23	28->30, 45, 46, 237, 238, 267, 299, 356.	100.000	Sát nhập thôn
19	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	3, 6	Vùng QH Cẩm Hương		23	1946—>1969; 912—>916; 1929—>1933; 950;952;953;917; 834; 878; 879	350.000	Sát nhập thôn
20	Đường nội thôn 3	3	Vùng QH Cẩm Hương		23	1970—>2001	200.000	Sát nhập thôn
			Ô Cúc	Ô Khẩn	23	1683, 1753 -> 1755, 1783 -> 1787, 1794, 1795, 1833-> 1838, 1874 -> 1877, 1933, 1944, 1945, 1944, 1945.	150.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
21	Đường nội thôn 3	3	A Sáu	ô Phiên	24	1345, 1391, 1392, 1445, 1446, 1496, 1497, 1553, 1604 -> 1607, 1659,1660, 1694->1696, 1730->1736, 1754, 1872, 1980, 1997, 1998.	150.000	Sát nhập thôn
22	Đường nội thôn 3	3	A Nam	A Văn	24	1814->1816, 1843, 1868, 1981	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Đôn	Ô Phúc		1782->1787, 1812, 1813;	100.000	Sát nhập thôn
23	Đường liên thôn 2-3	2, 3	Ô Tài T3	C Hà T4	24	1817, 1818, 1839 ->1847, 1984, 1985.	100.000	Sát nhập thôn
24	Đường nội thôn 2	2	A Quỳ	A Sơn Dục	24	1259, 1823, 1824, 1850, 1851, 1875, 1982,1983	300.000	Sát nhập thôn
25	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	2, 3	A Ngọc Chuyên T3	Ông Thạch T2	24	1191->1196,1224, 1271, 1308, 1309,1346 ->1348, 1393, 1394, 1447, 1498, 1499, 1554, 1609 -> 1611, 1661, 1662, 1697->1701, 1737, 1756->1759, 1788,1789, 1852, 1965, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005.	400.000	Sát nhập thôn
26	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)		Ông Ngọ T2	A Hạ T2	24	1738, 1760, 1761, 1790->1793, 1795->1797, 1819->1822, 1848, 1869, 1966, 1967.	450.000	Sát nhập thôn
27	Đường liên thôn 2-3	2,3	A Sao	A Hoa	26	37, 38, 68, 69, 130.	150.000	Sát nhập thôn
28	Đường nội thôn 3	3	ă Khuê	A Thuỷ	26	39, 40, 70, 71, 72, 99, 131, 132, 157, 178, 179, 197, 226, 227, 240, 241;	100.000	Sát nhập thôn
29	Đường liên thôn 2-3	2, 3	A Dại T3	A Tuyến T2	26	275,287, 316, 319, 320, 324, 328->332, 336, 337, 338, 340, 341, 342, 344->346, 349->353.	100.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường nội thôn 3	3	A Chính	A Châu	27	1->4, 32->38, 58->62, 86->91, 113->117, 120, 121, 144->148, 150, 151, 153, 170, 171, 175 -> 178, 180, 199->202, 217->225, 242->244, 253, 254, 256->259, 273, 274, 290, 292, 293, 309, 326, 327, 348, 580, 1342, 1343, 1346, 1347, 1349, 1350, 1352, 1353, 1361, 1365	100.000	Sát nhập thôn
31	Đường nội thôn 2	2	A Minh	A Lợi	27	63, 64, 92, 154, 179, 364, 397, 415, 416, 474; 540, 568, 569, 604, 637, 671->673, 709->711	100.000	Sát nhập thôn
			Ô Tâu	Ô Thành		245,260, 276, 294, 329, 330, 328, 365.	150.000	Sát nhập thôn
32	Đường liên thôn 1-2	1, 2	C Tông T2	B Thuỷ T1	27	41 -> 44, 66 -> 68, 94 -> 99, 126 -> 152, 159, 160, 161, 163, 184, 185 -> 192, 207, 209, 210 ->213, 231->238, 249, 251, 252, 265, 283, 299, 300, 315, 316, 319->323, 338, 339, 340, 342->345, 355, 357, 358, 359, 360->362, 372, 375 ->379, 389, 392->395, 410->413, 434, 439, 459, 460, 471, 472, 535, 536, 537, 563->566, 598->601, 632, 635, 666, 669, 704-706, 734, 735, 736, 768, 769, 800, 801, 846, 847, 892, 1014, 1050 ->1053, 1087, 1127, 1335, 1336, 1354, 1374, 1389, 1390	150.000	Sát nhập thôn
33	Đường nội thôn 2	2	Ô Thịnh	A Trầm	27	298, 317, 318, 341, 356, 373, 374, 390, 391, 409, 433, 500, 1360	220.000	Sát nhập thôn
34	Đường nội thôn 2	2	A Diện	A Hội	27	125->128, 1548, 1360.	300.000	Sát nhập thôn

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
35	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	2	A Trường T2	Ông Cùng T2	27	346, 363, 396, 414, 509, 567, 602, 635, 670, 707, 737, 738, 771, 802, 803, 848, 770,893, 894, 968, 969, 1012, 1049, 1126.	350.000	Sát nhập thôn
36	Vùng Đồng Nương	1	Vùng quy hoạch (giao đất tái định cư)		2	1358	350.000	Sát nhập thôn
37	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	1,2,3	A Thành (B)	A Miên	27	250, 266-> 270, 288, 289, 302->307, 324, 347.	350.000	Sát nhập thôn
38	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông	1,2,3	A Thọ T2	Ô Điển T2	27	208, 247, 263, 264, 284 - 287, 301, 262	450.000	Sát nhập thôn
39	Đường tỉnh ĐT.534 (Đường tả ngạn Sông Lam)	1,2,3	A Cẩm T2	A Ngọc T2	27	39, 65, 93, 122, 155->158, 181,182, 203->206, 226, 228, 246	450.000	Sát nhập thôn
40	Vùng Cẩm hương	3	Vùng quy hoạch (giao đất tái định cư)		23	1936, 1937, 1938.	350.000	Sát nhập thôn

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Địa danh	Thôn (Bản)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	ghi chú
			Từ	Đến				
I. XÃ ĐÌNH SƠN								
1	Đường Quốc lộ 7A	Hà Nam	Bà Kha	Ông Bưởi	38	56, 57, 58, 62	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường Quốc lộ 7A	Đình Thắng	Ông Toàn	Ông Việt	43	175	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	180	250.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc lộ 7A	Cây Chanh	Chợ cũ	Chị Tân	44	424	2.600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trinh	44	476, 486-488	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Bà Tuyết	Ông Nam	49	59, 60, 62	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Hùng	Ông Bắc	51	247	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Thái	Ông Anh	51	249	100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường nội thôn	Đình Thắng	Bà Thanh	Ông Nam	52	219	150.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	205, 207	100.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	225, 226, 227	100.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Bình	ông Trung	54	209, 2010, 211, 212, 213, 214, 205	100.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	Đình Cường	Bà Cương	Ông Thanh	54	248, 249, 250, 205	100.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên thôn	Đình Hùng	Ông Hào	Ông Hiệp	54	256, 257, 244	200.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	466, 467, 414	130.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Phượng	Ông Dần	3	93, 94, 95, 89	100.000	Bổ sung do tách thửa

17	Đường liên xã	Thôn 6	Ông Được	Ông Lập	23	177, 178, 174, 173, 180, 46	250.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Tuấn	Ông Phương	23	182, 183	100.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Thái	Ông Long	24	124	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường tà ngạn sông lam	Thôn 6	Ông Ngũ	Bà Thanh	25	72, 73, 74, 75, 76, 77, 78	100.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông hảo	Ông Thìn	26	173, 174	100.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường QL7A	Hà Nam	Ông Thuật	Ông Quỳnh	37	19	600.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường QL7A	Hà Nam	Ông hà	Bà Vân	38	50, 55	600.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường QL7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Lâm	39	154	700.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường QL7A	Hà Nam	Ông Tú	Ông Thảo	39	153	700.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường nội thôn	Hà Nam	Ông Hường	Ông Ngọc	39	152, 155, 156	150.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Cảnh	Ông Thủy	40	82, 83	800.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường QL7A	Bãi Phủ	Ông Hiệp	Ông Đức	41	119, 120	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường QL7A	Đỉnh Thắng	Ông Toán	Ông Việt	43	177	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường QL7A	Đỉnh Hùng	Ông Nguyên	Ông Thạch	43	185, 186	2.600.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Vĩnh	Ông Sơn	43	183, 184	150.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Ông Hùng	Ông Vĩnh	43	181	250.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Hùng	Ông Trinh	44	482	200.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường liên thôn	Đỉnh Hùng	Ông Quang	Ông hải	44	480, 301, 474, 427	300.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường nội thôn	Bãi Phủ	Ông Bình	Ông Thái	50	193	250.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường Liên Thôn	Bãi Phủ	Ông Thân	Ông Trung	50	194, 195	250.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Bà Loan	Ông Vinh	51	259, 260, 261, 262	150.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường nội thôn	Đỉnh Thắng	Bà Vinh	Bà Hoa	52	220	100.000	Bổ sung do tách thửa

39	Đường nội thôn	Đình Hùng	Ông Thanh	Bà Lan	53	220, 221	100.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường nội thôn	Đình Thắng	Ông Thắng	Ông Dương	53	222, 223, 224, 219	100.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường nội thôn	Cây Chanh	Ông Bình	Ông Trung	54	230, 229, 203, 236, 237, 238, 239	100.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường Liên thôn	Đình Hùng	Ông hảo	Ông Hiệp	54	231, 227, 228	200.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường nội thôn	Đình Hùng	Bà Cương	Ông Thanh	54	207, 208, 234, 235	100.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Châu	Ông Hải	55	434, 435, 436, 398, 425, 426, 427, 430, 428, 429, 413, 416, 415	130.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Hiển	Ông Bích	55	403, 421, 422, 424	130.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường Liên Thôn	Đình Cường	Bà Lan	Ông Lực	55	423	150.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường Liên Thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Bà Bích	56	205, 206, 199, 203, 204, 209, 210, 207, 208	200.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường Liên Thôn	Đình Hợp	Ông Năm	Ông Bắc	58	100	150.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Huỳnh	Ông Sơn	58	102	100.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Lợi	Bà Cương	58	101	100.000	Bổ sung do tách thửa
51	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Minh	Ông Tịnh	58	103, 104	100.000	Bổ sung do tách thửa
52	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Siên	Ông Kiên	59	55	150.000	Bổ sung do tách thửa
53	Đường nội thôn	Đình Hợp	Bà Ba	Ông Quyền	59	56	100.000	Bổ sung do tách thửa
54	Đường nội thôn	Đình Cường	Ông Quảng	Ông Quý	61	62, 63, 64, 65	100.000	Bổ sung do tách thửa
55	Đường nội thôn	Đình Hợp	Ông Quý	Ông Thắng	61	61	100.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đường liên thôn	Đình Hợp	Bà Yến	Ông Niên	64	42, 43, 44	130.000	Bổ sung do tách thửa
II.	**XÃ CAO SƠN**							
1	Đường Nhân Tài - Gia Giang	2	Bà Hoàng	Bà Lân	49	122, 123, 146, 159, 171, 145, 161, 162, 179, 184, 162, 153	600.000	Bổ sung thêm một thửa

2	Đường Nhân Tài - Gia Giang	2	Bà Liên	Bà Hoàng	49	181	200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Hồ Chí Minh	2	Ông Tập	Ông Châu	20	343, 343, 344, 345, 346, 547	700.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Hồ Chí Minh	2	Ông Ngọc	Ông Inh	8	161	700.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội Thôn	3	Bà Lan	Bà Vinh	51	89, 119, 155, 189	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	4	ông Trung	Bà Thiện	22	307, 349, 389, 437, 319, 339, 328, 389, 420, 421, 207, 161	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	4	Bà Hạnh	Ông Thắng (Vinh)	23	131, 171, 206, 254, 345, 67, 214, 311, 327, 270, 28, 16.	200.000	Bổ sung do tách thửa
8	đường bê Tông thôn 5	5	Ông Nghi	ông Hồng	29	19, 65, 69, 82	200.000	Bổ sung do tách thửa
9	đường bê Tông thôn 5	5	Ông phú	ông Hòa	28	365, 348		
10	Đường nội thôn 8	5	Ông Ân	Ông Miền	4	35, 58, 99		
III.	**XÃ LONG SƠN**							
1	Đường nội thôn	Thôn 6	Anh Trung	Anh Tâm	13	458, 473	100.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nội thôn	Thôn 6	Anh Ngọc	Anh Công	14	234	100.000	
3	Đường liên thôn	Thôn 10	Anh Bắc	Bà Giáp	40	317	600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội thôn	Thôn 10	Anh Thành	Anh Sỹ	40	315,316, 103	120.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường quốc lộ 7	Thôn 2	Anh Thông	Bà Phúc	48	158	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Thôn 3	Anh Toàn	Chị Loan	49	373, 374	150.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	Thôn 6	Ông Thái	Ông Đề	54	492	110.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn 5	Bà Lý	Ông Yêng	55	122, 123	100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên xã	Thôn 5	Anh Định	Chị Bắc	58	210, 211, 212	200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	Thôn 5	Anh Sơn	Ông Chinh	61	102, 103, 104, 105	180.000	

IV. XÃ THÀNH SƠN								
1	Đường nội bộn	4	Các nhánh đường trong thôn		08	276	130.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường tỉnh lộ 534B	5	Ông Ngọ	Bà Loan	33	72;73	220.000	Bổ sung do tách thửa
V.	**XÃ HOA SƠN**							
1	Đường nội thôn thôn 3	6	Ông Phượng	Ông Phú	37	177,195,375,176,173,155,142,141,127,302,126,125,124,157,156,158,196,330,216,303	180.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường Nội Thôn	7	Ông Em	Chị Tý	42	32,143,43,42,44,56,59.	115.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường nội thôn thôn 6	7	Ông Long	Bà Ngân	42	109,93,79,142,81,39,42,44,58,59,69,90,70,103,114,71,138,72,73,56	110.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường Nội Thôn	12	Ông Mai	Ông Bảy	15	63	100.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường Nội Thôn	12	Nhà Bà Đào		15	62	100.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường Nội Thôn	12	Nhà Ông Sơn	Nhà Ông Bình	7	476;474;451;449,475,450,366	110.000	Bổ sung do sót tờ bản đồ
VI.	**HÙNG SƠN**							
1	Đường nội thôn	2	Ông Lợi Hạ	Ông Thuận Hà	23	81	150.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nội thôn	1	Ông Lan Thuỷ	Ông Nhớ	26	155, 156	150.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Tả ngạn Sông Lam	1,3	Bà Quế	A. Cương Hạnh	35	108, 109	350.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội thôn	2	Ông Linh Vinh	Ông Thắng Thái	35	107	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường ra cầu treo		Ông Quế Xuân	Trường Cấp I	44	16	240.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường nội thôn		Ông Sơn Tuyết	Ông Tuấn	48	1	170.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường Tả ngạn Sông Lam	6	Ông Kiều	Ông Cần	37	160, 165->171, 175->177	400.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	7	Ông Hường	Ông Hồng	30	77, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88	170.000	Bổ sung do tách thửa

9	Đường Tả ngạn Sông Lam	7	Ông Quang	Ông Sơn	30	78, 79, 80, 85	400.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường nội thôn	8	Bà Ba	Bà Nghĩa	31	60	170.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thôn		Ông Thể thôn 9	Bà Thanh thôn 8	31	161, 172, 173, 176, 177	170.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn		Ông Thể thôn 9	Bà Thanh thôn 8	31	174, 175	150.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Tả ngạn Sông Lam	8,9	Ông Năm	Ông Quý	31	162, 163	400.000	Bổ sung do sót thửa
14	Đường Tả ngạn Sông Lam	8,9	Ông Năm	Ông Quý	31	167->171	400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Tả ngạn Sông Lam	9	Ông Hiếu	Bà Thể	32	58	300.000	Bổ sung do sót thửa
VII.	**XÃ TAM SƠN**							
1	Đường liên xã	3	Bưu điện VH xã	Nhà ông Toàn Hòa	29	83, 84, 85, 86, 87, 88,89, 89, 90	700.000	Bổ sung do Đấu giá đất
2	Đường liên thôn	3	Trạm Y tế	Sân vận động TT xã	29	91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102	500.000	Bổ sung do Đấu giá đất
3	Đường liên xã	1	Ông Bằng	Ông Nhuần	22	63, 64, 65	150.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường liên xã	1	Chị Hoài	Ông Thạch	24	61, 62	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên xã	1	Ông Thạch	Nhà VH thôn 3	25	55, 56	130.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường WB	2	Ông Thư	Anh Thiên Vinh	27	68, 69	120.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường WB	2	Ông Thư		27	64, 65, 66, 67	120.000	Bổ sung do tách thửa
VIII.	**XÃ VĨNH SƠN**							
55	Đường (534)	Vĩnh Yên	Từ nhà bà Chinh	Bà Hà Đức	24	51	400.000	Bổ sung do tách thửa
56	Trục đường dọc Thôn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Bà Xuân Thửa Xuân	Ông Hoành Hòa	25	90,91	200.000	Bổ sung do tách thửa
57	Đường (534)	Vĩnh Yên	Anh Hồng Vân	Anh Thắng ÂuVĩnh Lạc	28	110	500.000	Bổ sung do tách thửa

58	Trục đường ngang thôn Vĩnh Thọ - Vĩnh Yên	Vĩnh yên-Vĩnh Thọ	Ông Long Tranh	Bà Truyền	34	141	150.000	Bổ sung do tách thửa
IX.	XÃ HỘI SƠN							
1	Đường nội thôn	Thôn 6	Q. Lộ 7	Trường mầm non XM	22	333	130.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường Q Lộ 7A	Thôn 6	Cầu Khe Dợn	Nhà máy xi măng	22	345, 346	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Q lộ 7A	Thôn 5	Hạt kiểm lâm	trụ sở công ty XM Sông lam	22	343, 337	2.600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Q lộ	Thôn 6	Nhà máy xi măng	xã Hoa Sơn	4	147, 148	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội thôn	Thôn 6	Q lộ 7	Chị Dần	4	145, 146	200.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Q lộ 7A	Thôn 6	Công ty XM Sông Lam	Hàng Đồng Trường	6	55, 56, 57	130.000	Bổ sung do tách thửa
7	Q Lộ 7A	Thon 6	Cầu Khe Dợn	Đồng Trương	7	569, 570	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn6	Bà Thảo	Ô Sỹ	7	572	110.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường nội thôn	Thon 5	Nhà VH	Nhà ông Hứa	24	195, 196, 186, 187, 188, 189	130.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	Thôn 1	xã Hoa Sơn	Nhà ông Du	25	54, 55, 56	130.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên xã	Thôn 1	Nhà VH	Ngã ba ông Du	25	57, 58, 59, 60	230.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Thôn 4	Nhà ông Sơn	Nhà ông Thắng	26	436, 439, 440, 441	120.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	Thôn 4	Ông Việt	Ô Tiêu	26	420	120.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên thôn	Thôn 4	Anh Lực	xã Phúc Sơn	26	427, 428, 429, 430, 431	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nội thôn	Thôn 4	Đường Nhựa	A Hoàng	26	437, 438	120.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên thôn	Thôn 1	Ông Thịnh	Nhà VH	29	193,	200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường nội thôn	Thôn 02	Ông Phái	Ô Đàn	30	102, 103, 104	130.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường nội thôn	Thôn 3	Ông Hải	Ông Tâm	30	100	200.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường liên thôn	Thôn 1	UBND xã	Chị Hiền	30	105, 106	200.000	Bổ sung do tách thửa

20	Đường nội thôn	Thôn 3	Bà Phương	Anh Thọ	31	86, 87, 88	250.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội thôn	Thôn 4	Bà Cứu	Ô Cần	32	283, 284, 285, 286, 287	130.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường liên thôn	Thôn 4	Ông Quyền	Anh Hào	32	270, 271, 272, 266, 267	300.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường liên xã	Thôn 4	Ông Quyền	Anh Hòa	33	60, 61	300.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường nội thôn	Thôn 2	Ông Tuấn	Ô Hiếu	34	156, 157, 160, 161, 154, 155	180.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường nội thôn	Thôn 2	Bà Linh	Ô Thông	36	250, 251, 252	180.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường nội thôn	Thôn 3	Bà Quang	Ô Quyền	36	252, 253	250.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường nội thôn	Thôn 2	Bà Sen	Ô Thọ	37	31	250.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường nội thôn	Thôn 3	Anh Quang	Ô Huệ	38	229, 230, 231, 232	120.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường nội thôn	Thôn 4	Ông Quyền	Anh Hòa	39	20, 21, 22, 23	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường liên xã	thôn 5	Bà Quỳ	Anh Thái	24	193, 194	350.000	Bổ sung do tách thửa
X.	**XÃ LẠNG SƠN**							
1	Đường nội thôn	1	Ông Phúc	Bà Hoa	3	120,121,122,123,124, 220 - 224	450.000	Bổ sung do tách thửa
XI.	**XÃ TƯỜNG SƠN**							
1	Đường Quốc lộ 7A	thôn Quyết thắng	Anh Đại	Anh Sơn	8	483	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nội thôn	thôn Quyết thắng	Các trục đường nhánh		8	130,144,153	130.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường liên thôn	Thôn 6, 7	Anh Nam thôn 6	Ông Minh thôn 7	10	834	130.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Quốc lộ 7A	thôn Quyết thắng	Bà Nga	Ông Hổ	14	496,497	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên thôn	Thôn 7	Ông Nam thôn 7	Bà Canh thôn 8	16	572, 568, 563, 600, 601, 173, 174, 175, 176	130.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Thôn 7, 8	Các trục đường nhánh		16	569, 579	110.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 11	Bà Hòa	Ông Tình	21	216, 217	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn 11	Các trục đường nhánh		21	239	140.000	Bổ sung do tách thửa

9	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 8	Ông Châu	Anh Thơ	24	425	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	Thôn 6	Ông Hải	Ông Bình	40	62	140.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên thôn	Thôn 6,	Anh Tình	Ông Hùng	41	180, 191, 192, 193, 198, 194, 195, 205, 206,	140.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Thôn 6	Các trục đường nhánh		41	139, 146, 153, 147, 196, 197	130.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	thôn Quyết thắng	Các trục đường nhánh		43	156, 16	130.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 2, 3	Anh Minh	Ông Cường	46	90	600.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 3	Ông Cường	Anh Vinh	47	175	600.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 3	Anh Ngôn	Anh Đính	47	178, 178, 182, 183, 184	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường nội thôn	Thôn 3	Các trục đường nhánh		47	176, 180, 181	130.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 3, 5, 12	Bà Minh	Ông Tiến	48	187, 241, 242	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội thôn	Thôn 3, 4, 5, 12	Các trục đường nhánh		48	205, 178, 212, 239, 240, 228, 229	130.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường liên thôn	Thôn 12	Ông Niệm	Trường Mầm Non	49	97	140.000	Bổ sung do tách thửa
21	Trục chính thôn	Thôn 12	Ông Huệ	Bà Sâm	49	105	140.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường nội thôn	Thôn 12	Các trục đường nhánh		49	100, 101, 102, 103, 104, 106, 107	130.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 11, 12	Anh Sử	Ông Tài	51	230, 250, 251	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường nội thôn	Thôn 11, 12	Các trục đường nhánh		51	224, 231, 232, 233, 234	130.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường nội thôn	Thôn 9, 10, 11	Các trục đường nhánh		52	197, 212	130.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường nội thôn	Thôn 8, 9, 10	Các trục đường nhánh		53	146, 147, 148, 149, 150, 144, 145, 154, 155, 161, 162, 163, 157, 158, 165;	130.000	Bổ sung do tách thửa
27	Trục chính thôn	Thôn 10	Bà Khánh	Ông Thà	54	313, 324	150.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường nội thôn	Thôn 9, 10	Các trục đường nhánh		54	307, 309, 312	130.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường liên thôn	Thôn 8	Anh Sơn	Anh Tài	55	103	140.000	Bổ sung do tách thửa

30	Đường nội thôn	Thôn 8, 9	Các trục đường nhánh		55	198, 199, 195, 196, 197, 200, 202:	130.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường Quốc lộ 7A	Thôn 8	Anh Tâm	Anh Hùng	57	162, 172, 173, 174	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
XII.	**XÃ THẠCH SƠN**							
1	Đường liên xã	1	Ông Hạt	Bà Hồ	21	205->209, 215	450.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường liên xã	4	Anh Bình	Anh Dũng	19	496	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường liên xã	6	Anh Đông	Ông Hòe	16	358, 359	300.00	Bổ sung do tách thửa
4	Đường liên xã	6	Anh Bình	Anh Tuấn	16	355, 356, 357	300.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên xã	6	Anh Tân	Anh Hợi	16	153	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xã	7	Ông Dũng	Anh Kiên	19	9, 10, 162, 180, 189, 194, 195, 196, 197	450.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xã	1	Ông Hạt	Bà Hồ	21	229	450.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường liên thôn	1	Anh Kiêm	Anh Thành	21	232, 228, 218, 219, 216, 217, 220	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên thôn	3	Bà Thìn	Chị Hoa	24	349	250.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường liên xã	3	Anh Thanh	Anh ĐÔng	24	354, 355	600.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường liên thôn	2	Ông Đệ	Anh Dũng	25	101, 104, 105	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	1	Anh Nguyên	Ông Hùng	25	107, 111,106, 112	150.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	2	Anh Cường	Anh Hồng	28	114,115,116	250.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên thôn	6	Anh Vinh	Anh Thường	17	154, 155	250.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường liên thôn	4	Anh Lâm	Anh Lâm	20	212, 213, 214, 215	150.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường liên xã	4	Anh Mai	Anh Chương	20	216, 228, 233, 234, 235, 236	450.000	Bổ sung do tách thửa
XIII.	**XÃ PHÚC SƠN**							
1	Đường Cồn Sco	Thôn 10	Ông Võ	Ông Ý	13	39	100.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường trục chính	Thôn 5	Bà Cúc	Ông Thắng	15	17	200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nội thôn	Thôn 16	Các nhánh đường nội thôn		16	157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 167	100.000	Bổ sung do tách thửa

4	Đường nội thôn	Thôn Bãi Lim	Các nhánh đường nội thôn		30	28, 80	100.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường nội Thôn	13	Các nhánh đường nội thôn		59	13	100.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường nội thôn	Thôn 11	Các trục đường nội thôn		60	105	100.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên thôn	Thôn 12,13	Ông Thìn	Ông Xuân	61	244, 245, 246, 247	100.000	Bổ sung do tách thửa
8	Trục Chính	Thôn 12	Ông Khởi	Anh Cần	61	248, 249, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259	100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên thôn	Thôn 12	Chị Hoa	Anh Phương	61	260, 261, 262	110.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Trục chính	Thôn 10	Anh Bình	Ông Liên	63	265, 268	450.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Nội Thôn	Thôn 10	Bà Luận	Ông Lực	63	269, 272, 271	150.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thôn	Thôn 11	Các nhánh đường nội thôn		63	266	100.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Trục chính	Thôn 8	Cổng Chào	Anh Dũng	64	416, 417	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường trục chính	Thôn 9	Anh Thái	Anh Bảo	64	108	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nội thôn	Thôn 10	Các nhánh đường nội thôn		64	410, 411, 412, 413, 414	150.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường trục chính	Thôn 8	Anh Lực	Ông Hoàn	65	332	150.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường nội thôn	Thôn 5	Trục đường nội thôn		66	290, 291	100.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường nội thôn 1	Thôn 1	Các trục đường nội thôn		67	331	150.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội thôn 1	Thôn 1	Các trục đường nội thôn		67	325	150.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường nội thôn	Thôn 2	Các trục đường nội thôn		68	374, 375, 376	100.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội thôn 3	Thôn 3	Các trục đường nội thôn		68	355	100.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường nội thôn	Thôn 2	Các trục đường nội thôn		69	35, 36	100.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường Trà Lân - Gia Giang	Thôn Trà Lân	Ông Lực	Ông Dần	72	160, 161, 162, 163, 163, 164	150.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường vào Cao Yều	Thôn 15;16	Ông Đông	Ông Bình	75	148, 149, 150	300.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường nội thôn	Thôn 16	Các nhánh đường nội thôn		79	39, 40, 41, 42, 43	100.000	Bổ sung do tách thửa

XIV. XÃ CẨM SƠN								
1	Đường Quốc lộ 7	Thôn Cẩm Thắng	Ông Huỳnh	Bà Hồ	47	455	900.000	Bổ sung do Sót thửa
2	Đường Quốc lộ 7	Thôn Cẩm Lợi, 1/5	Ông Lai(1/5)	Anh Thành (CL)	53	289, 290, 291, 292, 294, 295, 296, 297, 298	800.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Quốc lộ 7	Thôn Cẩm Lợi, Kẻ May	A Sơn	Ông Nguyên	28	129	700.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội thôn	Thôn Nhân Tài	Bám các tuyến đường nhánh trong thôn		59	89, 90	100.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường liên thôn	Thôn Cẩm lợi, Nhân Tài	Bám các trục đường nhựa liên thôn		27	719, 720, 721, 722, 723, 724, 725	180.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên thôn	Thôn Cẩm Hòa	Bám các trục đường liên thôn		44	104	110.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội thôn	Thôn Hội Lâm, 1/5	Bám các trục đường nội thôn		49	232, 233	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường nội thôn	Thôn Hội Lâm, Cẩm Thắng	Bám trục đường nội thôn		46	199, 200	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường liên thôn, liên xã	Thôn Hội Lâm, 1/5	Bà Dần (HL)	Ông Hiền (1/5)	52	165	200.000	Bổ sung do Sót thửa
10	Đường liên thôn	Thôn Cẩm Hòa	Bám các trục đường liên thôn		48	136	120.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thôn	Thôn Hạ Du	Chị Hiếu N	Bà Hường	45	238, 239, 240, 241	150.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường liên thôn, liên xã	Thôn Hạ Du	Bám trục đường nhựa liên thôn, liên xã		42	165, 238, 240, 241, 242, 244	200.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường nội thôn	Thôn Hạ Du	Ông Tịnh	Anh Cẩm	42	237, 245, 246	150.000	Bổ sung do tách thửa

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Danh sách (xứ đồng)	Vị trí	Mức giá (đồng/m2)					Lý do đề nghị bổ sung
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	đất trồng cây lâu năm	đất trồng rừng	
I. XÃ LONG SƠN								
1	Vùng Tổng đội TNXP I và Xí nghiệp chè	2	31.000	31.000	26.000	31.000	3.000	Do sót Xứ đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 7: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A. SỬA ĐỔI

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I - XÃ NGA MY								
2	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	23	7, 3, 2, 1.	80.000	Bỏ thửa số 5, 4, 6, 9
		Bản Bay	Đầu bản Bay	Cuối bản Bay	30	55, 50, 45, 42, 49, 64, 63, 59, 66.	80.000	Bỏ thửa 54.
					31	106, 111, 107, 109, 108, 61, 54, 50, 43, 72, 64, 55, 46, 39, 31, 57, 37, 40, 52	80.000	Bỏ thửa 117.
		Na Ca	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	32	44, 26, 32, 35, 31, 46, 48, 36, 49, 50, 37, 28, 18, 30, 39, 13, 12.	80.000	Bỏ các thửa 29, 40, 24, 20, 8, 23, 16, 4, 1, 2, 5, 9.
3	Đường nông thôn mới nội bản	Na Ca	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	33	43, 47, 54, 59, 65, 67, 70, 68, 3.	80.000	Bỏ các thửa 57, 69, 17, 16, 10, 4, 9, 5.

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường nông thôn mới nội bản	Đất trường học	Đầu bản Na Ngân	Cuối bản Na Ngân	11	74, 75.	200.000	Tuyến đường liên bản(Giá cũ bám đường Quốc lộ 48C)
5	Đường nông thôn mới nội bản	Đất văn hóa, thể thao	Đầu bản Canh	Cuối bản Canh	20	43, 42, 52	200.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
			Đầu bản Xốp Kho	Cuối bản Xốp Kho	19	23.	200.000	
					17	28.	200.000	
			Đầu bản Na Ngân	Cuối bản Na Ngân	11	13.	200.000	
6	Đường liên bản Na Ca- Xốp Kho- Na Kho	Đất văn hóa, thể thao	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	32	13.	200.000	
					15	29, 31.	200.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
		Đất trường học	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	21	24.	200.000	
					14	20.	200.000	
II- XÃ LƯỢNG								
1	Đường QL 7A	Bản Lờ	Nhà bà Lương Thị Tâm	Hết đất bản Lờ	12	6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15.	270.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
2	Đường QL 7A	Bản Lờ			15	54, 61, 63.	270.000	
3	Đường QL 7A	Bản Lờ			17	1, 3, 5, 6, 10, 14, 15, 20, 22, 27, 28, 33, 38, 39.	220.000	Sai tờ bản đồ (Cũ tờ 16)
4	Đường QL 7A	Bản Lờ						
5	Đường QL 7A	Bản Ang	Đầu bản Ang	Trạm rừng phòng hộ	19	1, 5, 9, 16, 17, 18, 27, 28	220.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường QL 7A	Cửa Rào 1	Cầu cứng	Trường TH	5	5, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 22, 24, 25	170.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
7	Đường liên thôn, liên bản	Bản Ang	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	21	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 24, 26, 28, 30, 32, 33, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 53, 53, 55, 56, 57, 58, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 85, 87, 88	100.000	Sai tờ bản đồ (Cũ 20)
8	Đường liên thôn, liên bản	Bản Lờ	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	16	3, 4, 9, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 25, 28, 32, 33	100.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
9	Đường liên thôn, liên bản	Xiêng Hương	Đầu đường liên bản	cuối đường liên bản	1	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13.	100.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
10	Đường liên thôn, liên bản	Cửa Rào 1	Đầu đường liên bản	cuối đường liên bản	5	16	150.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
11	Đường liên thôn, liên bản	Khe Ngậu	Đầu đường liên bản	cuối đường liên bản	9	1, 2, 4	80.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
12	Đường liên thôn, liên bản				10	1, 2, 5, 7, 8, 9, 17, 18, 19, 20, 23, 25, 26, 27, 31, 32, 34, 35, 37, 38, 43, 46, 47, 49	80.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
13	Đường liên thôn, liên bản	Na Bè	Đầu đường liên bản	cuối đường liên bản	24	67, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 96, 97, 98, 100, 101, 102	80.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất

PHẦN B. BỔ SUNG

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I - XÃ TAM THÁI								
1	QL 7A	Bản Cây Me	Đầu bản Cây Me	Đến cuối bản Cây Me	29	34, 35.	350.000	Bổ sung mới (địa phận xã Thạch Giám sáp nhập)
2	QL 7A				30	67, 68.	350.000	
3	QL 7A				31	72, 73, 74.	350.000	
4	Đường nội thôn bản	Bản Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	30	27, 28, 53, 58.	100.000	Bổ sung mới (địa phận xã Thạch Giám sáp nhập)
5	Đường nội thôn bản	Bản Cảnh Tráp	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	5	97, 139, 140, 141, 142.	80.000	Bổ sung mới
II- XÃ YÊN THẮNG								
1	Quốc lộ 48C	Bản Cảnh Tạng	Đầu bản Cảnh Tạng	Cuối bản Cảnh Tạng	12	15, 77	120.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 48C				10	05, 11, 14, 16, 20	120.000	Sót thửa
3	Quốc lộ 48C				15	15	120.000	Sót thửa
4	Quốc lộ 48C	Bản Lườm	Đầu bản Lườm	Cuối bản Lườm	16	22, 21, 11	130.000	Sót thửa
5	Quốc lộ 48C				20	20	130.000	Sót thửa
6	Đường liên thôn, liên bản	Bản Trung Thắng	Đầu bản	Cuối bản	9	30	110.000	Sót thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường liên thôn, liên bản	Bản Trung Thắng	Đầu bản	Cuối bản	11	30, 43, 48, 53, 60	110.000	Sót thửa
8	Đường liên thôn, liên bản	Bản Xốp Khấu	Đầu bản	Cuối bản	4	10, 72, 81, 93	100.000	Sót thửa
9	Đường liên thôn, liên bản				5	57, 24	100.000	Sót thửa
10	Đường liên thôn, liên bản	Bản Lườm	Đầu bản	Cuối bản	16	19	90.000	Sót thửa
11	Đường liên thôn, liên bản				20	34	90.000	Sót thửa
12	Đường liên thôn, liên bản	Bản Cành	Đầu bản	Cuối bản	15	04, 17, 13, 18, 26, 22	90.000	Sót thửa
13	Đường liên thôn, liên bản				19	3, 05, 11, 15	90.000	Sót thửa
14	Đường liên thôn, liên bản	Bản Tạt	Đầu bản	Cuối bản	24	55, 72	80.000	Sót thửa
15	Đường liên thôn, liên bản	Bản Xốp Cốc	Đầu bản	Cuối bản	28	1,2,3,5,6,7,8,15,16,17,18,20,21,22,23,27, 28	80.000	Sót thửa
16	Đường liên thôn, liên bản	Bản Văng Lin	Đầu bản	Cuối bản	18	23, 11	80.000	Sót thửa
III- XÃ XÁ LƯỢNG								
1	Đường QL7A	Cửa Rào 1	Cầu cứng	Trường TH	5	18.	170.000	Thiếu thửa
2	Đường 543B	Xiêng Hương	La Văn Ly	giáp đất Lượng Minh	2	27 và các thửa đất còn lại bám đường 543B	170.000	Thiếu thửa, thay đổi tên đường
3	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	4	7, 12, 17, 20, 21, 22, 26,28	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	4	27, 29, 30, 31, 33, 34,36,37.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
5	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	5	1, 2, 4, 11, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
6	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	6	1, 2, 3, 4, 16,17, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
7	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	6	Các thửa còn lại bám QL7A chưa đo đạc.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
8	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	1	1, 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-
9	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	2	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
10	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	3	1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 16,	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
11	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	3	18, 19, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 31.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	4	1, 3, 5, 14, 15, 18, 28.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
13	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	4	Các thửa còn lại chưa đo đạc.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
IV- THỊ TRẤN THẠCH GIÁM (XÃ THẠCH GIÁM cũ)								
1	Quốc lộ 7A	Bản Mon	Đầu bản Mon	Hết đất ở bản Mon	7	35, 39, 40, 41, 46, 53, 66, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 86, 87, 90, 91./	350.000	Bổ sung thửa
2	Quốc lộ 7A	Hòa Tây	Khe Xình	Cây xăng Sơn Lan	2	41(97,98),40 (117,118).	6.000.000	Bổ sung số thửa
3	Quốc lộ 7A	Hòa Tây - Hòa Bắc	Huyện đội	Ngân hàng NN	3	205, 82a, 85a, 85b, 96a, 96b.	8.000.000	Bổ sung số thửa
4	Quốc lộ 7A							
5	Quốc lộ 7A	Hòa Đông	Nhà ông Hoàng Đình Hợi	Đến cầu Nghiêng Cả	11	38, 40, 44.	4.000.000	Bổ sung thửa
6	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	1, 2, 3,40, 12, 13, 50,51, 15, 16,	800.000	Bổ sung thửa
7	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	17, 18, 56,57, 20,47,48,49, 42,43, 44,45, 24,	800.000	Bổ sung thửa
8	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	13,15, 40,12,14,16,26,25,27,28,32,35,37,39, 30.	800.000	Bổ sung thửa
9	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	31,33,34,38, 54,55.	800.000	Bổ sung thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Quốc lộ 7A	Khe Chi, Bản Mác	Cầu Khe Chi	Hết đất ở bản Mác	12	Đất trường học (thửa 04)	300.000	Bổ sung thửa
11	Quốc lộ 7A	Khe Chi, Bản Mác	Cầu Khe Chi	Hết đất ở bản Mác	12	4, 6, 9, 10, 11.	300.000	Bổ sung thửa
12	Quốc lộ 7A	Khe Chi, Bản Mác	Cầu Khe Chi	Hết đất ở bản Mác	12	Các thửa còn lại bám QL7A chưa đo đạc.	300.000	Bổ sung thửa
13	Quốc lộ 7A	Bản Mác	Đầu bản Mác	Hết đất ở bản Mác	18	21, 13, 14, 15,21,22, 12,13.	300.000	Bổ sung thửa
14	Quốc lộ 7A	Bản Nhẫn	Đầu bản Nhẫn	Hết đất ở bản Nhẫn	27	Các thửa đất bám QL7A chưa đo đạc	200.000	Bổ sung thửa
15	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Cổng phụ trường cấp3	Giáp sân cỏ nhân tạo	QH	1,2	2.500.000	Bổ sung quy hoạch chia lô đất
16	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Ngã 3 ao cá Hòa Nam	Hội trường khối Hòa Nam cũ	6	37(408,409,410).	1.500.000	Bổ sung số thửa và quy hoạch
17	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Hội trường khối Hòa Nam cũ	Nhà Ông Hoa (Dốc Hòa Nam)	5	9, 10, 11, 13, 14, 15.	1.000.000	Bổ sung do thiếu thửa
18	Đường quy hoạch	Hòa Nam			QH	1.	1.200.000	Bổ sung do thiếu thửa
19	Đường quy hoạch	Hòa Nam				2,3,4.	1.000.000	Bổ sung do thiếu thửa
20	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Nhà Hoa Bình (Dốc Hòa Nam)	Giáp đất đất bản Phòng	9	23 (62, 63, 64, 65, 66).	800.000	Bổ sung do thiếu thửa
21	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQH	1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 58, 65.	1.000.000	Bổ sung do thiếu thửa
22	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQH	17, 18, 59.	1.100.000	Bổ sung do thiếu thửa
23	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQH	2, 11, 12, 13, 14, 15, 23, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 61, 62.	800.000	Bổ sung do thiếu thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQH	19, 22, 34, 60, 63.	1.000.000	Bổ sung do thiếu thửa
25	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường QH	Cuối đường QH sang trường Mầm non	QH	5,6,7,8,9,10	800.000	Bổ sung QH 2020
26	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Giáp nhà Ông Liêu	Giáp đất bản Phòng	10	9 (30, 31,32, 33), 18 (24, 25, 26, 27, 28), 19 (41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49).	1.200.000	
27	Đường liên khối	Hòa Tây – Hòa Bắc	Khu vực Huyện đội	Sân vận động	QH	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 8.	1.500.000	Bổ sung do sai sót
28	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Tây – Hòa Bắc	Sau UBND Huyện		3	148.	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
29	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Bắc	Sau Nhà BS Thành	Nhà Bà Nội	7	278.	600.000	Bổ sung do sót thửa
30	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam	Sau nhà ông Đinh Viết Thành	Cuối đường	6	380, 411.	500.000	Bổ sung do sót thửa
31	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam				411, 413, 414.	500.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam	Đầu đường vào nhà ông Lê Xuân Nại	Cuối đường	7	239, 242, 243, 264, 265, 266, 267, 365, 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523.	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam	Cụm khu vực nhà ông Trần Quốc Hùng	Tất cả các thửa bám đường hẻm	6	15 (393, 394, 395, 396), 108, 100, 356, 357, 16, 356,357	800.000	Bổ sung do sót thửa
V- XÃ TAM QUANG								

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường liên thôn	Làng Bãi Sở	Đầu đường liên thôn	cuối đường liên thôn	32	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16	100.000	Tờ bản đồ địa chính số 32 và các thửa đất không có trong bảng giá cũ
2	QL 7A	Làng Nhủng	Cầu Khe Nhủng	Hết Làng Nhủng	18	30,31,33,39,40,41,26,27,32, 68,67 (Thửa 68, 67 được tách từ thửa 37 cũ)	1.200.000	Tờ bản đồ địa chính số 18 và các thửa đất không có trong bảng giá cũ
3	QL 48 C	Làng Khe Bố	Đường vào hội trường khe bố	Đến cầu cứng Tam Quang	12	179 (thửa 179 được tách ra từ thửa 104 cũ)	2.000.000	Tách thửa đất
4	QL7A	Làng Khe Bố	Trạm Y Tế Xã	Đến Cầu Khe Bố	16	67 (Thửa 67 được tách ra từ thửa 33 cũ)	3.000.000	Tách thửa đất
VI - XÃ NGA MY								
1	Đường nối QL 48C	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	23	5, 4, 6, 9.	110.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường nối QL 48C	Bản Văng Môn	Đầu bản Văng Môn	Cuối bản Văng Môn	37	11, 12.	110.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường nối QL 48C				35	3, 48,27.	110.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường nối QL 48C	Bản Pột	Đầu bản Pột	Cuối bản Pột	30	1,2	120.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường nối QL 48C				27	74,79.	120.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường nối QL 48C				28	62, 72, 86, 87, 89, 91	120.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường nối QL 48C	Bản Bay	Đầu bản Bay	Cuối bản Bay	30	54	120.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường nối QL 48C				31	67, 83, 86	120.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường nối QL 48C	Trụ sở UBND, nhà văn hóa, Bưu điện, trạm y tế, thể thao.	Đầu bản Đàng	Cuối bản Na Ca	31	47	500.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường nối QL 48C				33	36	500.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường nối QL 48C				25	14	500.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường nối QL 48C	Bản Na Ca	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	33	14, 69	110.000	Bổ sung do sót thửa
13	Đường nối QL 48C				34	31, 32	110.000	Bổ sung do sót thửa
14	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	24	5,3,4,10,60,49,51,46,45,38,34,24, 26,20,18, 1, 12, 21, 22, 35, 13, 23, 33, 35, 36, 37, 47.	80.000	Bổ sung do sót thửa
15	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	23	7,3,2,1, 24.	80.000	Bổ sung do sót thửa
16	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	25	22,23,31, 33,38,32,37, 4, 39, 47, 49, 40, 41, 42, 36, 38.	80.000	Bổ sung các thửa 4, 39, 47, 49, 40, 41, 42, 36, 38.
17	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	26	17,18,16,19,22, 8.	80.000	Bổ sung thửa số 8.

PHẦN C: SỬA ĐỔI DO SÁT NHẬP XÃ THÔN XÓM

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I- THỊ TRẤN THẠCH GIÁM (XÃ THẠCH GIÁM cũ)								
1	Quốc lộ 7A	Hòa Bắc – Hòa Nam	Ngân hàng NN	Trường cấp 3	7	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 23, 24, 25, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 65, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 83, 84, 86, 98, 99, 100, 101, 102, 397, 538, 539.	9.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
2	Quốc lộ 7A				4	73, 76, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 115.	9.000.000	
3	Quốc lộ 7A	Hòa Bắc - Hòa Nam- Hòa Đông	cổng Trường cấp 3	Nhà Hoài Lam	7	96, 97, 103, 121, 122, 140, 143, 144, 145, 146, 147, 149, 151, 152, 154, 165, 176, 177, 188, 189, 191, 192, 193, 197, 198, 214, 215, 216, 225.	10.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
4	Quốc lộ 7A							
5	Quốc lộ 7A							
6	Quốc lộ 7A				7	226, 250, 253, 257, 258, 259, 267, 273, 274, 275, 276, 287, 352, 411, 421, 417, 447, 510, 511, 540, 541,.	10.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
7	Quốc lộ 7A							
8	Quốc lộ 7A				QH	1, 2, 3, 4, 5, 6.	10.000.000	
9	Quốc lộ 7A	Hòa Đông- Hòa Nam	Cạnh nhà Hoài Lam	Cổng vào HT Hòa Đông	7	277, 283, 284, 285, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 332, 333, 334, 335.	10.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
10	Quốc lộ 7A							

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường liên khối	Hòa Bắc - Hòa Đông	Đường từ Chợ	Cầu treo Bản Chắn	7	113, 128, 131, 133, 134, 148, 149, 151, 152, 153, 160, 161, 162, 163, 164, 463.	4.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
12	Đường liên khối							
13	Đường liên khối	Hòa Nam	Nhà bà Trần Thị Liên (Nhân)	Giáp nhà Ông Hòa Trinh	7	496, 497, 343, 199, 199a, 546, 547, 505, 506, 507, 174.	3.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
14	Đường liên khối		Nhà Hòa Trinh đến	Cổng phụ trường cấp3	7	171, 172, 202, 356, 357, 358, 359, 345, 425, 426, 233, 232, 200, 201.	3.000.000	
15	Đường liên khối	Hòa Nam	Cổng phụ trường cấp3	Giáp sân cỏ nhân tạo	7	435, 168, 204, 205, 206, 404, 405, 484, 485, 459, 460, 490, 491, 170, 431, 432, 502, 504, 525, 526, 524, 527.	2.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
16	Đường liên khối	Hòa Bắc	Bám sân vận động	Bám sân vận động	3	11, 13, 15, 33, 34, 36, 132, 133, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 208, 209, 210, 234, 32a, 37a.	2.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
17	Đường liên khối		Sân vận động	Hội trường Hòa Bắc	3	56, 191, 192.	2.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
18	Đường liên khối	Hòa Bắc	Nhà ông Khanh Vị	Nhà ông Hà Sim	7	7, 9, 10, 23, 26, 27, 49, 50, 69, 71, 72, 73, 88, 89, 90, 92, 94, 95, 106, 107, 114, 126, 328, 329, 335, 377, 378, 413, 418, 419, 421, 422, 462, 466, 467, 481, 482, 486, 487, 512, 513, 530, 537, 548, 549, 50a.	2.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Đường liên khối				4	19, 21, 23, 30, 31, 32, 33, 35, 38, 121, 124, 125, 131, 132.	2.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
20	Đường liên khối	Hòa Bắc	Bám đường kè	Bám đường kè	3	1,3, 12, 23, 181, 12, 14.	700.000	Điều chỉnh thửa 1, 3
21	Đường liên khối	Hòa Nam	Giáp trục đường HT khối Hòa Nam	Đường nhánh	7	236, 246.	700.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
22	Đường liên khối	Hòa Nam						
23	Đường liên khối	Hòa Nam	Ngã tư truyền hình	Trụ sở UBND TT	6	16c.	3.000.000	sai vị trí
24	Đường liên khối	Hòa Nam	Đường lên nhà bà Lệ Quế	Giáp đất trường cấp III	7	166,167.	1.500.000	sai vị trí
25	Đường liên bản	Bản Phòng	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	14	17, 64,65, 19, 56,57,58,59,60, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42,44,61,62,63,52,66,67, 46, 47, 48, 50, 51, 54, 55, 53.	250.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất

II- XÃ TAM THÁI

1	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	28	9, 10, 15, 16,17 và các thửa bản đường QL7 chưa đo đạc.	350.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	29	6, 18, 27 và các thửa bám đường QL7A chưa đo đạc.	350.000	và giữa các thửa đất trục QL 7A, do sát nhập địa giới hành chính từ bản Cây Me xã Thạch Giám sang bản Cây Me xã Tam Thái
3	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	30	2, 11, 12, 14, 18, 21, 22, 30, 31, 34, 45, 50, 51, 55, 56, 59, 63, 64, 65 và các thửa bám đường QL7A chưa đo đạc.	350.000	
4	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	31	3, 8, 9, 10, 11, 15, 21, 30, 36, 37, 38, 41, 42, 46, 47, 50, 75, 76 và các thửa bám đường QL7A chưa đo đạc.	350.000	
5	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức	Đầu bản Tân Hợp	Cuối bản Na Tông	1	24.	600.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề
					4	49.		
	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức	Đầu bản Tân Hợp	Cuối bản Na Tông	Trích đo địa chính	8, 9, 10.	600.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề
6	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức						
7	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức			9	6.		
8	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức				Các thửa đất còn lại bám đường QL7A		
9	Quốc lộ 7A	Bản Lũng	Khe Cà Mọ	Giáp đất bản Cánh Tráp	4	21, 24, 29, 34, 35, 42, 71,/,	600.000	Sửa lại cho đúng với tên của bản giáp ranh
10	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	4	40, 41, 45, 47, 48, 51, 53, 54, 55, 58, 60, 63, 64.	500.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	6	1, 3, 4, 7, 8, 9, 11, 17, 22, 23, 25, 27,32, 33, 36, 39, 40, 41, 50, 54, 55, 56,62,65.	250.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
12	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	7	1, 2,3,5, 6, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
13	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	8	1, 2, 3.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
14	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	12	4, 7, 8, 9, 10, 11, 13,18,21,22, 28, 31,32.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
15	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	4	40, 44, 50, 56, 57, 59.	150.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
16	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	6	14, 29, 30, 43, 49, 58, 59, 64 .	150.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	7	16, 17, 18, 21, 26.	150.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
18	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	12	8, 10, 11, 22, 28.	150.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
19	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	12	37, 42, 46, 48, 53, 58, 59, 65, 66, 77, 78, 83, 85, 99, 100, 104, 111, 112, 124, 135, 136, 137.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
20	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	18	1, 13, 15, 39, 40,65, 66, 67, 80, 81, 90, 98, 100, 108, 109, 136.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
21	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	16	1, 2, 3, 5, 6.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	17	6, 8, 13, 15.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
23	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	21	4, 5.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
24	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	12	43, 54, 67, 72, 79, 95, 101, 105, 125,126.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
25	Đường 541B				18	38, 41, 64, 68, 79, 91, 97.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
26	Đường 541B	Đoọc Búa	Đầu bản	Cuối bản	15	30, 32.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
27	Đường 541B	Bản Khối	Đầu bản	Cuối bản	10	6, 10, 11, 12, 16, 21, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường 541B	Băn Khối	Đầu bản	Cuối bản	11	6, 7, 8, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
29	Đường 541B	Xóng Con	Đầu bản	Cuối bản	19	1, 2, 5, 6, 10, 15.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
30	Đường 541B	Xóng Con	Đầu bản	Cuối bản	20	1, 3, 7, 9.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
31	Đường 541B	Xóng Con	Đầu bản	Cuối bản	22	4, 5, 13, 14, 20, 23, 35, 36.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
32	Đường 541B	Cánh Tráp	Đầu bản	Cuối bản	3,5,6	23 (Tờ bản đồ số 3), 112 (Tờ bản đồ số 5), 1 (Tờ bản đồ trích đo số 6).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	4	46.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
34	Đường 541B	Bản Khối	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	10, 11	5 (Tờ BĐ số 10), 15 (Tờ BĐ số 11).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
35	Đường 541B	Bản Can	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	12, 21	52, 64 (Tờ BĐ số 12) 1 (Tờ bĐ số 21).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
36	Đường 541B	Bản Can	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	18	94, 106, 139.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
37	Đường 541B	Đoọc Búa	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	15	23.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
38	Đường 541B	Xoóng Con	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	20, 22	4 (tờ bản đồ 20), 38 (tờ bản đồ 22).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
39	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	31	61, 63.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính từ bản Cây Me xã Thạch Giám sang bản Cây Me xã Tam Thái
40	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	29	1, 3, 24, 28, 32 và các thửa còn lại chưa được đo đạc.	150.000	So với tờ BĐ liền kề, lối 2 sau đường QL7A,do sát nhập
41	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	29	10, 20, 25, 26, 29, 30, 31, 33.	100.000	Do sát nhập địa giới hành chính từ bản Cây Me xã Thạch Giám sang bản Cây Me xã Tam Thái
42	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	30	29, 39, 43, 49, và các thửa còn lại chưa được đo đạc.	100.000	So với tờ BĐ liền kề, lối 3 sau đường QL7A

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 8: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN KỲ GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A. SỬA ĐỔI

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	Thị trấn							
1	Đường khối 3,6	3,6	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyến	17	1, 28, 29, 16, 17, 59, 60, 64, 92, 96, 120, 125, 160, 170, 171, 249, 225, 286, 280, 238, 237, 233, 195, 196, 197, 164, 165, 161, 124, 121, 95, 93,	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
2	Đường khối 3,6	3,6	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyến	17	206, 46, 53, 135, 432	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
3	Đường khối 2	2	Vòng xuyến	Bưu điện Thị Trấn	17	426, 402, 403,	1.100.000	Thay đổi hạ tầng
4	Đường khối 6	6	Đường HCM	Trường cấp 3 vòng sang vườn ươm Lâm Trường	17	77, 109, 111, 181 đến 185, 217, 218, 209, 254, 241 đến 246, 110, 504, 505, 506,	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
					16	12 đến 17, 29, 26, 27, 49, 50, 61, 62, 78, 80, 82, 83, 98, 102, 101, 53, 58, 57, 59, 51, 52, 497, 103, 104, 105, 114, 100, 99, 81, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200, 203, 204	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
5	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	340, 367 đến 370	1.200.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
					16	187, 188,	1.000.000	
6	Đường nội thị	6	Chi cục Thuế	Vườn ươm	16	21, 22, 24, 25	3.000.000	Thay đổi hạ tầng
7	Đường nội thị	6	Trường cấp 3	Sang vườn ươm Lâm trường	16	113, 116, 124, 115, 126	1.200.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	SVĐ Khối 2	2	SVĐ Khối 2	Ông Tùng Khối Trưởng Khối 2	21	132, 146, 160, 182 đến 190, 197, 198, 200 đến 206, 213, 221,222, 228, 177 đến 181, 164 đến 166, 159, 158, 148, 147, 145, 258, 259, 265	800.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
					20	1, 3, 4, 15, 16, 17, 26 đến 29, 39, 40, 42, 44, 55, 56, 60, 61, 64, 68, 70, 75, 82, 90, 93 đến 96, từ 104 đến 126	800.000	
9	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	411, 430, 431,	1.500.000	Bất cập với mức giá
10	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	394, 458	2.000.000	Xác định sai vị trí
11	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	405, 378, 379, 366, 341,	1.200.000	Xác định sai vị trí
12	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	365, 363, 291, 292	700.000	Xác định sai vị trí
13	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	406	3.000.000	Bất cập với mức giá
14	Đường khối	6	Ngã tư vòng xuyến	Cổng chào khối 6	17	405	3.000.000	Xác định sai vị trí
15	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	381 đến 393, 501	2.000.000	Bất cập với mức giá
16	Đường HCM	6, 2	Ngã tư vòng xuyến	Cổng chào khối 6	17	464, 466, 467,	6.000.000	Bất cập với mức giá
17	Sau Cột Mốc	2	Cột Mốc	Nhà Ông Tưởng	17	415 đến 419	900.000	Bất cập với mức giá
18	Quốc lộ 48E	6	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyến	17	191,192		Bỏ do trùng giá
	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	339	1.200.000	Bất cập với mức giá
19	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	16	145.154.156.159.165	1.000.000	Bất cập với mức giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Đường khối	6	Từ nhà Hà tình	vào Trường cấp 3	12	324, 305, 306, 285, 286, 288	1.300.000	Bắt cập với mức giá
21	Đường khối	6	Từ nhà Hà tình	vào Trường cấp 3	12	290, 291, 292, 307	1.300.000	Bắt cập với mức giá
22	Đường khối	6	Vòng xuyến	Bưu điện Thị Trấn	17	237, 238		Bỏ do trùng giá
II	**XÃ Kỳ Sơn**							
1	Đường huyện lộ	Tiền Phong	Giáp Tân Hương	Cầu khe tráy	45	94.8,3,6,1,15, 10	150.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
2	Khu dân cư	Tiền Phong			13	4.5.6.7.8.9.11.12.23.27.28.29.30	Bỏ do trùng thửa	
3	Đường Lạt - Làng rào	Minh Sơn	Cây xà cừ	Cầy khe tráy	45	95; 96; 97; 117; 118; 98; 134;135; 136; 137;	Bỏ do trùng thửa	
III	**Xã Nghĩa Thái**							
1	QL 48D	Vĩnh Lộc	Trường cấp 3	Ngã ba Hoa Liêu	8	215, 216, 217, 218, 219, 198, 199, 169, 151, 891, 890, 889, 121, 122, 140,986, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 977, 980, 983, 984, 985	900.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
			Hoa Liêu	Thầy Cung	8	88, 73, 74, 62, 63, 64, 50, 51, 61, 68, 954, 1, 8, 953, 954; 955, 856, 957, 958, 959, 960, 961, 964	900.000	
	QL 48D	Vĩnh Lộc	Hoa Liêu	Thầy Cung	8	276, 259, 260, 291, 292, 261, 235,963, 910, 926, 927, 928, 170, 929, 931, 932, 941, 940, 939, 938, 921, 920, 922, 924, 925, 930, 942, 923, 934, 935, 936, 937, 141, 972, 973, 974, 970, 976, 975, 933, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 1029, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040	500.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	QL 48D	Vĩnh Lộc	Anh Liêu	Ông xuân Đồng Muống	8	102, 114, 123, 142, 886, 153, 161, 162, 173, 174, 205, 206, 224, 225, 238, 239, 240, 279, 296, 318, 345, 346, 360, 417, 418, 419, 152, 160, 171, 172, 202, 203, 221, 236, 237, 263, 277, 278, 293, 294, 316, 317, 343, 344, 359, 374, 375, 400, 401, 402, 36, 2, 65, 888, 341, 314, 962, 222, 223, 226, 265	400.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
3	QL 48D	Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	Cửa hàng mua bán	3	492, 493, 481, 457, 458, 444, 413, 494, 482, 459, 445, 415, 416, 400, 539, 540	900.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
4	QL 48D	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	380, 348, 338, 305, 283, 270, 242, 207, 197, 191, 167, 127, 90, 85, 69, 36, 61, 81, 89, 97, 101, 106, 116, 141, 140, 156, 166, 165, 190, 196, 216, 229, 228, 257, 256, 282, 318, 337, 347, 358, 389,512, 219, 530, 533, 534. 537, 538, 117, 118	600.000	
4	QL 48D	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	495, 491, 443, 379, 346, 328, 395, 460	400.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
4	QL 48D	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	119, 92, 98, 83, 88, 104, 205	300.000	
IV	**Xã Nghĩa Đồng**							
1	Đường 15B	Xóm 3	Ông ích	Bà Thìn	07	1, 2, 12, 13, 18, 30, 29, 39, 45, 52, 1165, 59, 62, 1051, 1041, 65, 71, 76, 81, 44, 83, 88, 91, 97,	600.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
2	Đường 15B	Xóm 3	Ông Sơn	Bà Thanh	07	98, 104, 105, 1166, 1197, 1198, 1199, 123, 1227, 1178, 163,	600.000	
3	Đường 15B	Xóm 3	Anh Nga	Ông Nam	07	123, 134, 1179, 1178, 19,	600.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với
4	Đường 15B	Xóm 3	Anh Nga	Ông Nam	07	182, 161, 162, 178, 180, 179, 181, 196, 197	Bỏ do trùng thửa	
5	Đường 15B	Xóm 3	Ông Nam	Ông Đôn	07	1177, 358, 1160, 1030	900.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
6	Đường 15B	Xóm 3	Ông Sơn	Bà Thanh	07	146, 145,	900.000	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường 15B	Xóm 3	Ông Nam	Ông Đôn	07	199, 217, 231, 232, 234, 235. 236, 248, 249, 250, 275, 276, 277, 278, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 336, 337, 354, 355, 356, 357, 359, 388, 389, 390, 391, 429, 431, 432, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1052, 1053, 1155, 1156, 1157, 1158, 1161,	900.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị trí
8	Khu dân cư xóm 2, 3	3, 2			07	198, Từ thửa 1171 đến thửa 1192, 1196, 360, 361	900.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
V	**Xã Tân An**							
1	Trại Lạt Cây Chanh	Tân Thành	Chợ	Ông Lương	61	140, 141, 143, 122, 145	1.500.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị trí
			Ngã Tư	Đông Xoan	61	112 ,156 ,157 ,97 ,95 ,73 ,74 ,75 ,93 ,58 ,92 ,91 ,77 ,78 ,59 ,60;101	1.500.000	
2	Đường liên xóm	Tân Thành			61	22;27;43; 133	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
	Đường liên xóm	Tân Thành			61	65;68;;131;132;137;147;148;;151.	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
3	Đường liên xóm	Tân Thành			61	11	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
4	Nam Sơn	Tân Thành			61	25;2	1.200.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Cầu Treo	Đô Lương	A, Bình	Anh Lệ	67	89 ,93	1.300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
VI	**Xã Kỳ Tân**							
1	Đường xóm	1 Tân Sơn			51	209	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
4	Đường xóm	1 Tân Sơn			51	167, 192, 215	300.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
5	Đường xóm	2Tân Sơn			51	222,232,231,202,210,218,211,258	300.000	
9	Đường xóm	2 Tân Sơn			50	64,71,78,	300.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
10	Đường xóm	6 Tân Sơn			59	165, 154, 32, 123, 125, 79, 104, 22, 21, 17, 2	300.000	
11	Đường xóm	2 Tân Sơn			50	73,72,65,62,	300.000	
12	Đường xóm	2Tân Sơn			51	201,156,179,233,190,18,155	300.000	
13	Đường xóm	6 Tân Sơn			59	182, 159, 157, 141, 31, 20, 80	300.000	
14	Đường xóm	1 Tân Sơn			52	42,10,3,41,39,20,4	300.000	
15	Đường xóm	1 Tân Sơn			51	209,	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường xóm	2Tân Sơn			51	5,42,248,255,249,239	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
17	Đường xóm	2 Tân Sơn			50	67,74,59,58,55,54,45,37,35,15,16,20,36,43,44,53,57,40,27,28,29,30,52,51,50,41,49,48,12	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
18	Đường xóm	6 Tân Sơn			59	183, 174, 166, 167, 168, 169, 158, 19, 202, 52, 34	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
19	Đường xóm	1 Tân Sơn			52	11,33,37,49,50,43,47	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
20	QL 48E	Diễn Nam			37	12,13,14,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31	1.200.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
21	Đường xóm	Diễn Nam			37	7,9,15,4,8,11,2,3,10	500.000	
22	QL 48E	Diễn Nam			38	10,11,13,14,15,16,24,25,26,28,30,31,33,34,35,36,37,38,40,41,42,43,44,48,49,50,51,52,53,54,55,56,57,58,59	1.200.000	
23	QL 48E	Diễn Nam			38	4,7,9,17,18,20,21,3,5,6,2	500.000	
24	QL 48E	Diễn Nam			28	61,76,78,79	1.200.000	
25	Đường xóm	Diễn Nam			28	44,60,62,73,75,80,59,87,89,90,94,95,32,33,42,46,58,63,64,68,69,71,72,81,83,86,88,92,93,96,6,7,9,14,15,16,21,22,23,24,25,26,27,29,30,31,34,35,41,47,48,49,50,53,54,55,56,57,65,66,67	500.000	
26	Đường xóm	Diễn			28	10,17,18	300.000	
27	QL 48E	Diễn Nam			29	28,42,44,52,53,54,55,60,61,62,63,67,66,68,73,74,92,93,3,4,5,6,13	500.000	
28	Đường xóm	Diễn Nam			29	30,38,45,50,51,59,65,46,87,88,90,91,27,31,37,47,48,86,19, 2	300.000	
29	QL 48E	Diễn Nam			30	3,4,5,6,7,12,13,14,20,21,24,29,32	500.000	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường xóm	Diễn Nam			30	8,10,11,15,18,19,25,28,34,35,2,9,16,26,27,30,31,37,38,1	300.000	
31	QL 48E	Diễn Nam			24	17,18,27,28,40,41,42,43,53,54,55,66,67,68,79,88,115,138,139,39,146	500.000	
32	Đường xóm	Diễn Nam			24	3,8,9,11,12,13,19,29,30,57,58,65,69,80,81,82,121,140,145,10,14,20,26,38,44,51,52,59,64,116,120,141,144,16,21,25,31,36,37,45,46,47,50,60,61,62,63,83,84,85,86,117,118,119,142,143	300.000	
VII	**Xã Tân Phú**							
1	QL 48D	Tân Thái			57	135; 136; 119; 120; 138; 121; 122; 123; 124; 110; 154; 139; 140; 134; 133; 109; 130; 131; 132; 108; 85; 86; 87; 88; 89; 190; 90; 91; 92; 93; 106; 107; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 126; 127; 96; 97; 98; 128; 147; 148; 149; 150; 158; 142; 143; 144; 145; 146; 186; .203; 214	1.000.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
2	QL 48D	Tân Thái			58	7; 8; 54; 55; 18; 19; 20; 21; 22; 28; 29; 30; 43; 2; 3; 4; 5; 6; 11; 12; 10 ; 24; 25; 26; 44; 47; 65; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 78; 79; 80; 81; 9; 13; 14; 15; 17; 56; 31; 32; 33; 34; 52; 35; 27; 42; 53; 37; 38; 39; 40; 25; 26; 27; 24; 41.		
3	QL 48 D	Tân Phú			56	28; 29; 30; 31; 32; 33; 39; 40; 41; 46; 45; 44; 64; 48; 49; 60; 54; 63; 58; 65; 66; 68.	1.000.000	
					57	151; 152; 153; 168.		
					60	3		
4	QL 48D	Vật Tư			59	1; 2; 3; 4; 5; 7; 18; 9; 12; 13; 50; 19; 47; 48; 49; 22; 17; 25; 31; 24; 32; 36; 46; 40; 41; 42; 45; 51; 44; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 62	900.000	Phù hợp với các thửa có vị

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
					60	9; 10; 12; 13; 14; 17; 18; 21; 16; 7; 8; 25; 1; 38; 40; 41; 42;		trí tương đương
5	QL 48D	Tân Yên			63	38; 39; 40; 53; 54; 55; 56; 68; 69; 70; 79; 80; 81; 87; 88; 89; 91; 96; 97; 99; 102; 103; 105	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					64	2; 5; 6; 8.		
					66	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 11; 13; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 23; 24; 25; 26.		
6	QL 48D	Tân Xuân			65	1; 2; 3; 5; 6; 18; 7; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 19; 20; 21;	950.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					71	2; 3; 11; 12; 14; 16; 17; 18; 23; 30; 34; 35; 36		
VIII	**Xã Tân Long**							
1	Quốc lộ 48E	Tân Thành			21	47,48	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					23	6,9,10,11,12	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					24	1,7,13,14; 109	600.000	
					38	99, 103, 106, 111, 114, 115, 116	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					40	30; 32,12,02,39,4,7,10,17,19, 36, 37	600.000	
2	Quốc lộ 48E				36	50,65	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					37	1,4,7,8,10,11,13,15,16,19,20,23,24,26,31,33,36,41,42,46,47,54,55,59,61,62,66,67,71,72,76,77,79,82,86,88	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
3	Tỉnh lộ 545				38	2, 3, 9, 10, 13, 18, 20, 21, 30, 33, 35, 43, 44, 45, 52, 56, 61, 64, 65, 66, 72, 73, 76, 81, 82, 86, 89, 90, 95, 101, 102, 113, 114, 58	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Quốc lộ 48E				34	17,18,29,30,38,39,40,44,46,47,48,53,55,54,57,58,61,56,60,64,109,110,65,82,83,86,90,92,94,95,96,97,98,99,101,103,104,116,117	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
5	Quốc lộ 48E	Tân Thắng			35	14,23,24,33,34,48,49	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					36	3,4,6,9,11,14,15,16,17,19,20,21,22,26,64,28,30,31,33,35,68,39,42,43,46,48,50,54,65,58,60,62,68	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
6	Quốc lộ 48E				32	57,52,55,51,50,63,67,64,	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
7	Quốc lộ 48E				35	1,2,7,	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
8	Quốc lộ 48E	Tân Long			6	8,10,11,6,9,21,28,24,30,29,35,36,39;26	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
9	Quốc lộ 48E				32	41,40,38,37,36,35,31,32,33,34,29,22,20,14,10,11,12,7,70,71,72,73,74,75,68,69	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
IX	**Xã Nghĩa Hoàn**							
1	QL 48D	Việt Thắng	Việt Thắng	Khu vực trung tâm Ngã ba Cửa	9	283; 284; 285; 287; 326; 327; 383; 384; 488; 489; 506; 544; 561; 560; 559; 597;596; 595; 564; 562; 563; 542; 541; 540; 509; 507; 508; 487; 486; 485; 434; 433; 432; 382; 380; 379; 349; 324; 323; 322; 1020; 1021; 1022; 1023; 1035; 1036;996; 997; 1010; 1019; 1024; 543; 490; 348.	1.000.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
	QL 48D	Xóm Tân Xuân	Từ nhà Hiền lê	Đường đội I làng nghề ngói Cửa;	9	50;49;43;28;29;44;21;22;18;12;13;11;8;7;9;6; 1048; 1006; 1007.	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	QL 48D	Việt Thắng; Cửa	Từ đường ông Sơn Ngoan	đến cầu Cửa	9	608; 648; 735; 743; 744; 745; 811; 819; 818; 982; 878; 636; 651; 682; 681; 683; 695; 696; 734; 733; 747; 746; 809; 810; 821; 877; 1044; 1043; 1042; 1034; 820; 650; 649; 637.	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
3	QL 48D	Xóm Thuận Yên	nhà ông An	đến nhà ông Sâm	9	1; 2; 3; 1037; 1046; 1038; 4; 5.	800.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
4	QL 48D	Thuận Yên	Từ nhà ông Thiện nhuộm Việt Thắng	Đến nhà Hiền lê đối diện xóm Tân Xuân xã Tân Phú	9	282; 281; 280; 242; 243; 190; 191; 182; 183; 184; 149; 150; 148; 123; 124; 147; 119; 118; 96; 97; 98; 93; 94; 78; 79; 72; 73; 71; 59; 40; 31; 32; 42; 51; 52; 60; 70; 80; 90; 99; 115; 983; 116; 117; 125; 126; 145; 144; 146; 966; 151; 192; 193; 1011; 1012; 245; 244; 276; 277; 278; 294; 293; 321; 984; 279; 69.	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
X	**Xã Tân Hương**							
1	Xuân đào	9	ông mai	ông Lý	7	669	120.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
2	Xuân đào	9	Ông Phước	Ông lâm	7	633	120.000	
XI	**Xã Nghĩa Hợp**							
1	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thử	9	119; 19; 50; 90; 116; 120; 131; 141; 201; 155; 165; 168; 175; 145; 24; 198; 188; 178; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 254; 255; 256; 257; 258; 259; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 280; 291; 297; 299; 304; 305; 306	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
2	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thử	14	63; 64; 60; 58; 54; 52; 48; 43; 38; 35; 32; 28; 26; 27; 21; 39; 44; 49; 56; 92	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
3	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thử	15	4; 7; 10; 19; 28; 25; 22; 15; 18; 115; 116; 117; 118; 120.	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thử	19	25; 44; 40; 51; 52; 55; 56; 57; 60; 61; 63; 62; 15; 17; 1; 2; 3; 4; 8; 10; 12; 14; 59; 94; 95; 96; 97; 98;	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
5	Đường QL 15B xóm 6	Xóm 6	Dốc Bà bảo	Vân Sơn	17	1; 4; 7; 17; 19; 38; 54; 77; 105; 123; 146; 176; 196; 211; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
XII	**Xã Hương Sơn**							
1	Đường Hương Phú Hành	Tân Quang			15	428; 429	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					22	2; 111; 214	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					40	504,00	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					51	101, 119,132	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
		Xóm Tân Quang			53	51,43,40,47,50,38,44,46,49,45,39,33,34,41	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					52	209, 205, 187, 213, 215, 217, 210, 211, 216, 257, 233, 231, 254, 253,255	150.000	Phù hợp với các thửa có vị tri tương
					47	84,81,88,228,238,115,178,216,62,82,137,217	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					46	35,40,4,13,51,36,29,45,48,44,41,32,6,10,39,37 ,47	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Hương Phú Hành	Xuân Hương			49	41,30,47,39,52,71,61,21,48,57,62,70,26,19,25,32,5,27, 38,12,56,53,12,22,35,6,4,9,16,17,34,58,63,77	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					56	21,9, 161	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					54	24,3,1,7,13,11,6,20,14,16,2	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
		Tân Xuân			52	212, 230	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					56	41,30,52,11,69,68	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					57	4	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
		Trung Mỹ			57	16,3,2,5,14,13,15,21,12,6,19	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
XIII	**Xã Nghĩa Dũng**							
1	Đường nối QL15b sang đường HCM	Tân Thọ	Nhà Anh Hoàng	đến Đường HCM	13	507, 510, 511, 516, 517, 532, 531, 539, 540, 544, 548, 550, 553, 672, 674, 675, 676, 677, 678	400.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
2	Đường nối QL15b sang đường HCM	Tân Thọ			14	310, 332,	350.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
3	Đường HCM	Đồng Thờ	Hai bên đường HCM	Ngã 3 nhà ông Trung	15	717, 713, 657, 658, 630, 631, 610, 597, 598, 583, 584, 537, 507, 757	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường HCM	Đồng Kho	2bên đường		19	69, 88, 79, 100, 98, 93, 86, 111, 112	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
5	Đường HCM	Dương Lễ Đồng Kho	2bên đường HCM	Dlê đến Đồng Kho	20	21, 49, 88, 93, 121, 159, 171, 109, 160, 208, 230, 209, 245, 92, 91,	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
6	Đường HCM	Đồng Kho		2bên đường	25	1, 2, 4, 15, 19, 18, 8, 14, 24, 194, 22, 35, 134, 105, 74, 199, 200, 201	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
7	Đường HCM	Đồng Kho		2bên đường	32	71, 69, 68, 76, 72, 73, 64, 51, 50, 49, 43, 45, 44, 32, 33, 34, 35, 30,	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
8	Đường HCM	Đồng Kho		2bên đường	35	1	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
9	Đường HCM	Cựa đền		2bên đường	36	1, 2, 6, 16,	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
XIV	**Xã Giai Xuân**							
1	Từ nhà ông Tùng xóm Long Thọ đến nhà bà Mòng xóm Kẻ Mui	Long Thọ, Kẻ Mui	Long Thọ	Kẻ Mui	32	203, 224, 237, 247, 282, 297, 298, 306, 311, 316, 317, 318, 321, 322, 325, 326, 334, 335, 336, 338, 342, 347, 352, 370, 377, 392, 398, 399	190.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
1	Từ nhà ông Tùng xóm Long Thọ đến nhà bà Mòng	Long Thọ, Kẻ Mui	Long Thọ	Kẻ Mui	32	16, 32, 50, 69, 70, 88, 89, 133, 134, 135, 151, 152, 178, 193, 216, 217, 227, 238, 247, 267, 268, 269, 276, 290, 307, 314, 317, 318, 332, 338, 345, 353, 355, 363, 370, 376, 380, 393, 421, 423, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449	190.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	xóm Kẻ Mui				31	492, 516, 517, 578, 607, 621, 640, 658, 659, 674, 690, 696, 697		đương
2	Từ Trường tiểu học đi	Xóm Vạn Long	Vạn Long	Vạn Long	32	23, 37, 58, 77, 78, 79, 89, 90	190.000	Phù hợp với các thửa có vị
					23	766, 793		
3	Từ nhà ông Trọng đến Đập Vả	Kẻ Mui	Kẻ Mui	Kẻ Mui	53	1, 2, 4,	220.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					42	384, 386, 391, 392, 395, 396, 397, 398, 399, 401402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 433,		
4	Từ Đập Vả xóm Kẻ Mui đến Nhà ông Tuyên xóm Đồi Chè	Đồi Chè	Đồi Chè	Đồi Chè	41	569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 597, 598, 599, 602, 603, 604, 605, 607, 608, 635, 636, 638, 639, 640, 641, 642, 644, 646, 658, 659, 661, 680, 681, 724, 838, 842, 855, 856, 861, 862, 863, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 894, 895,	260.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
5	Từ cầu Vình khe Vình đến dốc Vình	Xuân Tiến	Xuân Tiến	Xuân Tiến	28	321, 332, 339, 342, 343, 346, 347, 348, 349, 356, 358, 365, 383, 384, 385, 386, 387, 389, 391, 392, 388	200.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					39	1, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 25, 26, 35, 36, 37, 38, 39, 44, 45, 46, 47, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 795, 797, 800, 801, 802, 803, 804, 806, 807, 808		
6	Từ Chợ trung tâm đến Cống đập dê xóm	Đồi Chè, Kẻ Mui, Long Thọ	Đồi Chè	Long Thọ	41	12, 22, 84, 118, 148, 175, 252, 359, 848, 849	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					31	8, 12, 17, 51, 74, 608, 623, 643, 695		
					30	245, 252,		
7	Từ đường 534D xóm Đồi Chè đến đập Bai, xóm	Đồi Chè, Quyết Tâm	Đồi Chè	Quyết Tâm	41	634, 676, 677, 706, 713, 714, 715, 721, 723, 741, 780, 798, 892	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					52	50, 51, 69, 70, 71, 102, 103, 138, 156, 176, 235, 236, 257, 1358		
8	Từ Bưu điện xã đến nhà ông Thông	Kẻ Mui, Quyết Tâm	Kẻ Mui	Quyết Tâm	41	756, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 850, 851, 852, 853, 893	190.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					52	2, 84, 85, 139, 104,		
9	Từ Đường huyện lộ 71 đi xóm Tân	Xuân Tiến, Nước	Xuân Tiến	Tân Mùng	39	99, 159, 177, 218, 260, 288, 352, 353, 375, 401, 432, 449, 493, 511, 534, 591, 592, 727, 756, 798, 805, 813, 810, 815, 816	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	Mùng	Xanh,			57	1		đương
10	Trạm Biến áp xóm Quyết Tâm đi xóm Tân Mùng	Quyết Tâm, Tân Mùng	Quyết Tâm	Tân Mùng	50	239, 241, 261, 262, 278, 300, 301, 325, 356, 385, 386, 410, 439, 486, 487, 508, 553, 563, 579, 580, 598, 603, 604, 605, 616, 617, 619, 630, 631, 644, 648, 745, 646, 655, 666, 670, 672, 673, 692, 708, 729, 730, 732, 735, 736, 737, 739, 740, 741, 743, 746, 747, 751	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
11	Trạm Biến áp xóm Quyết Tâm đi xóm Tân Mùng	Quyết Tâm, Tân Mùng	Quyết Tâm	Tân Mùng	51	257, 258, 259, 260, 263, 268, 269, 270, 272, 273, 274, 275, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 296, 297, 298, 299, 302, 303, 304, 316, 328, 348, 349, 369, 393, 410, 424, 440, 461, 463, 491, 516, 517, 526, 537, 538, 566, 568, 575, 577, 585, 591, 597, 604, 605, 609, 610, 615, , 616, 617, 618	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					52	1131, 1154, 1181, 1198, 1253, 1254, 1333	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					58	11, 16	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					59	189	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	THỊ TRẤN							
1	Đường khối 4	4	Cầu đông điếu	Cổng bệnh viện cũ	9	342,341	700.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường khối 3, 4, 10	3; 4,	Ngã tư bách hóa	Hết đất Thị trấn (lên trại 3)	9	345,346,347,348,352,353,354,	600.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường15B	4	Cầu đông điếu	Cổng Bệnh viện cũ	9	,311,312,343,344,	2.300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường khối 5	5	Bách hóa	Thương mại; giáo dục; thư viện	12	360,361, 339, 345	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
					11	418,419,428,429,430,413,421	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường từ UBND huyện đến giáp xã Kỳ Sơn	5	UBND huyện	Giáp Xã Kỳ sơn	11	55, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 90, 91, 92, 93, 112, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 157, 159, 171, 172, 173, 174, 176, 178, 179, 390, 394	5.500.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
6	Đường nội thị	5	Sau Trung Tâm Hướng Nghiệp	Nhà Ông Châu	11	185, 186, 191, 192, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 215, 216, 218, 219, 220, 221, 238, 273, 410, 414, 411, 412, 413,	900.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nộ thị	5	Cổng Thư viện	đường rẽ vào vườn các cụ khối 7	8	211,212	800.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường 15B	6	Chợ tân kỳ mới	Vật tư nông nghiệp	17	517,518,	7.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường khối 3,6,	3, 6,	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyến	17	482,496,	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
					17	515,516, 530, 531	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Bách hóa đến ngã 3 địa chất	3	Cầu thực phẩm	Ngã ba địa chất	13	,361,312,313,314,315,280,281,282 ,298,359,360	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
					13	309, 362, 310, 311	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường HCM	3, 4	Ngã ba địa chất	Đường rẽ vào hội trường khối 4	14	284,283,270,271	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thị	4	Đường rẽ vào Hội trường khối 4	Hết đất Thị Trấn	14	301,302,	700.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường HCM	6, 2	Vòng xuyến	Ngã Ba địa chất	18	238, 250, 239, 256, 244, 243, 241	6.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường khối	6, 2	Vòng xuyến	Ngã 3 địa chất	18	227,228,229,245,246,247,248,249, 255, 240, 251, 245, 246, 247, 248, 249, 227, 228, 229	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường 15A	2	Bưu điện thị trấn	Cột mốc	21	277,279,	4.500.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường 15A	2	Bưu điện Thị trấn	Xưởng đá Granit	21	292,293,289,290,291,	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường 15A	1	Bệnh viện An Phát	Hết đất thị trấn	23	87,88,	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
					25	119,122,123,124,	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
					25	120, 121	700.000	Bổ sung do tách thửa
					32	66,67,68,69,	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường khối	1		Hết thị trấn	32	49	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường khối	1		Hết thị trấn	33	1	500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường khối 6	6	Đường HCM	Trường cấp 3 vòng sang vườn ươm Lâm Trường	17	521,522,523,524,	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
					16	213,214,203,204,	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường HCM	6, 2	Cổng chào khối 6	Đi nghĩa hành	16	210,212	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường 15A	6	Nhà bà Xuân bún	Ngã ba địa chất	17	537,538,526,527,528,	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
					18	230,231,232,233,234,235,236,237, 257,	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
					13	344,345,353,352,354,355,	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
22	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	519,520, 491	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường NVH Khối 2	2	NVH Khối 2	Cầu Bê Tông	21	275,276,273,274,	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
24	SVĐ Khối 2	2	SVĐ Khối 2	Ông Tùng Khối Trường Khối 2	21	247,248,249,250,246,281,282,283, 284,285,286,287,	800.000	Bổ sung do tách thửa
					20	129,128,133,134,135,136,	800.000	Bổ sung do tách thửa
25	Sau Cột Mốc	2	Cột Mốc	Nhà Ông Tường	18	253,254,	600.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường Sau Kho Bạc	5	Kho Bạc	Sau Huyện Đội	8	213,214,215,216,	800.000	Bổ sung do tách thửa
	Đường Sau Kho Bạc	5	Kho Bạc	Sau Huyện Đội	8	219,220,221,222,223,224, 225	600.000	Bổ sung do tách thửa
27	Khối 5	5	Khu Vực Khối 5	Nhà Máy Đường	7	290,291, 293, 268, 285,286,287	500.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường15B	4	Cầu Đông Điếu	Cổng Bệnh viện cũ	9	349,350,351, 71, 92	2.300.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường liên Khối	4	Đường từ bệnh viện	Đường HCM	10	134,135	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường nội thị	5	Sau Ngân Hàng Chính Sách	Giáp xã Kỳ Sơn	7	283,284	700.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường khối 3,6	3,6	Ngã tư Bách Hóa	Vòng xuyến	12	356,357, 411, 412	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường Bách hóa đến ngã 3 địa chất	3	Ngã Tư Bách Hóa	Đường rẽ vào Hội trường Khối 3	13	334,335,336,337,	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường Bách hóa đến ngã 3 địa chất	3	Cầu thực phẩm	Ngã ba địa chất	13	363,364,	800.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường HCM	3, 4	Ngã ba địa chất	Đường rẽ vào hội trường Khối 4	14	293,291,	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường Khối	4	Đường rẽ vào cổng chào Khối 4	Đến hội trường Khối 4	14	287,288,289,	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
II	**Xã Kỳ Sơn**							
1	Đường quốc lộ HCM	Phượng Kỳ	Thị trấn	Nhà ông mạo	55	128	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
	Đường HCM	Xóm Đồng Thịnh	Bà Tính	Đến Cầu Lê Duẩn	58	99	500.000	Bổ sung do tách thửa
					64	308	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường liên thôn	Tiền Phong 2	Chợ sáng	Tiền Phong 1	40	214	170.000	Bổ sung do tách thửa
3	Khu dân cư	Tiền Phong 2			40	240, 246, 233	150.000	Bổ sung do tách thửa
4	Khu dân cư	Tiền Phong 2			46	355	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Khu dân cư	Phượng Kỳ			54	223	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Khu dân cư	Phượng Kỳ			41	152, 148,	150.000	Bổ sung do tách thửa
7	Khu dân cư	Phượng Kỳ 2			53	264	150.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Khu dân cư	Điện lực; Dốc Sư			64	196	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Khu dân cư	Phượng Kỳ			55	101	150.000	Bổ sung do tách thửa
10	Khu dân cư	Phượng Kỳ			61	171, 181	150.000	Bổ sung do tách thửa
11	Khu dân cư	Kỳ Lâm			65	46, 47	230.000	Bổ sung do tách thửa
12	Khu dân cư	Tiến Phong 1			9	831	150.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường huyện lộ	Tiến Phong	Giáp Tân Hương	Cầu Khe Trẩy	13	543,544	450.000	Bổ sung do tách thửa
III	**Xã Nghĩa Thái**							
1	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Trường cấp 3	Ngã ba Hoa Liêu	8	1041; 164; 963; 1064; 1069	900.000	Bổ sung do tách thửa
2	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Hoa Liêu	Thầy Cung	8	1044; 1043; 1067	900.000	Bổ sung do tách thửa
3	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Hoa Liêu	Thầy Cung	8	89	500.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường liên Xã	Xóm Vĩnh Lộc	Hoa Liêu	Ông xuân đồng muống	8	1069; 1070	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	543; 542; 541; 545; 528; 562; 558; 564; 566; 565; 551; 556; 555; 560; 561; 568; 572	400.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xã	Xóm Viên	Ông Cường Phượng	Ông Nhợi	9	1255; 1264; 1265; 1270; 1268	180.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xóm	Xóm Viên	Ông Tùng	Ông Lộc Chân	9	1259; 1262; 1263; 1261	170.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Liên Xóm	Xóm Viên	Hương Thông	Ông Đảo	8	1056;1058	180.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường Liên Xã	Xóm Viên	Ông Thởn	Anh Hoạt	8	419;1065	180.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Liên xã	Xóm Thái Sơn	Ông Niêm	Ông Công Soa	13	408; 410; 409; 411; 406	180.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Liên xóm	Xóm Thái Sơn	Ông Trinh	Nhà Văn Hóa	11	406; 405	160.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Liên xóm	Xóm Thái Sơn	Bà Chương	Anh Hùng	7	86	160.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Liên Xã	Xóm Bãi Đá	Anh Bình	Anh Quế	12	860; 862	170.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên xóm	Xóm Giang	Xóm Cồn	Xóm Cồn	15	1044; 1043	130.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Liên xóm	Xóm Bích	Đồi Cồn Dứa.	Cồn Ba Kê	1	440	160.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường Liên Xã	Xóm Bích	Anh Trung Thao	Đồi Cồn Thờ	5	1054; 1055; 1045; 1057; 1058; 1059	200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường Liên xóm	Xóm Bích	Bà Thảo	Bà Nghi	5	1071	170.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Liên Xóm	Xóm Bích	Tân Đồng	Trại Chăn Nuôi	6	359	170.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường Liên Xóm	Xóm Tân Thành.	Anh Tính	Anh Dần Ba	5	1050; 1067	170.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Liên Xóm	Xóm Tân Thành.	Anh Biên	Anh Lương	4	1151	170.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường Liên Xóm	Xóm Tân Thành.	Anh Tính	Anh Dần Ba	5	1063; 1062	160.000	Bổ sung do tách thửa
IV	**Xã Nghĩa Đồng**							
1	Đường Châu thôn	4A;4B	Cầu Bàu Mui	Bà Tấn	05	167	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Khu dân cư	4			6	1329	150.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Khu dân cư Xóm 7	7			9	1112	150.000	Bổ sung do tách thửa
4	Khu dân cư				10	1017, 1006, 1007, 1012	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Khu dân cư				16	1474, 8	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Khu dân cư	Xóm 2			3	Từ thửa 946 đến thửa 950; từ thửa 921 đến thửa 940	900.000	Bổ sung các thửa mới đấu giá
7	Khu dân cư	Xóm 2			4	Từ thửa 896 đến thửa 901; Từ thửa 882 đến thửa 895; Từ thửa 905 đến 911	900.000	Bổ sung các thửa mới đấu giá
V	**Tân An**							
1	Cầu Treo	Đô Lương	A, Bình	Anh Lệ	67	83, 85, 90, 91, 92, 94, 95, 96, 97, 110, 112, 145, 104, 102, 103, 147, 151, 152	700.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
2	Đi Nam Sơn	Tân Thành	Ngã Tư	Huân Loan	61	81 ,71 ,70 ,69 ,62 ,63 ,55 ,54 ,50 ,46 ,47 ,78 ,56 ,57 ,61 ,72 ,80;41;69;64;	1.500.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
3	Đường Hương Phú Hành	Thị tứ	Từ nhà ông Chất	Đến nhà bà Viên	67	6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 57, 58, 59, 60, 64, 65, 66, 71, 78, 79, 129, 130, 144, 157, 117, 118, 119, 116, 140, 86	1.300.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
VI	**Xã Kỳ Tân**							
1	Đường HCM	Tân Sơn	Xóm Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	65	23	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường HCM	6 Tân Sơn	Xóm 6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	64	174	1.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường xóm	6 Tân Sơn	Xóm 6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	184, 185	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	6 Tân Sơn	6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	211 đến 219	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	6 Tân Sơn	6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	24,23,14,15,16,6,5,4,3	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	6 Tân Sơn	6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	196, 201, 200	300.000	Bổ sung do tách thửa
VII	**Xã Tân Long**							
1	Quốc lộ 48E	Tân Hồ			36	74, 71, 72, 69	480.000	Bổ sung do tách thửa
VIII	**Xã Nghĩa Phúc**							
1	Đường liên xóm	Đà Sơn			27	Từ thửa 880 đến thửa 901; từ thửa 895 đến thửa 900; thửa 893	300.000	Bổ sung các thửa mới đấu giá
IX	**Xã Tân Hương**							
1	Đường xóm	Làng rào	ông Đắc	ông Kỳ	8	455	120.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường HCM	Châu Nam	Ông hải	ông Dũng	28	218	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Xuân đào	Bà Xinh	HT xóm	14	993	200.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường HCM	Tân Minh	ông Quang	Bà Hương	26	521	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Tân Sơn	Ông Hợi	Ông Kỷ	31	802	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Làng rào	ông Luận	ông Đức	5	347	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường Lạt làng rào	Làng rào	Cầu tre	ông Mỹ	4	649	250.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Làng rào	ô Danh	HT xóm	4	653, 654, 659,123	180.000	Bổ sung do tách thửa
9	Lạt làng rào	Xóm 10	Cống Ủn	Ông Bắc Liệu	8	457	200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường nội vùng	Làng rào	Cổng nhà thờ	rẽ vào nghĩa địa	7	1065	200.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội vùng	Châu Nam	ông Hoan	Giáp đất Kỳ sơn	34	401, 402	180.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường xóm	Tân Sơn	ông Châu	ông Lan	31	804	120.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Xóm 9	ông Duyệt	ông Phòng	13	639	150.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường nội vùng	Xuân đào	ông Huy	ông Thuận	15	439	250.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Làng rào	ông Tân	ông Quế	4	129	180.000	Bổ sung do tách thửa
X	**Xã Nghĩa Bình**							
1	Đường liên thôn	Xóm 2	Từ nhà ông Trợ	Đến nhà ông Tân Hoa	5	689;667	150.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
2	Đường liên thôn	Xóm 3	Từ nhà ông Sơn thuý	Đến nhà ông Hoa Huề	5	523;605;662; 692; 661; 658; 439	150.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
XI	**Xã Đồng Văn**							
1	Thung Mòn	Đồng Ráng	Đồng Sam	Đồng Sam	14	13,23,67,259,263,270,309,326,335,354	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
		Đồng Ráng	Đồng Sam	Đồng Sam	15	4	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
2	Tiến Đồng	Nhà ông Đặng Ngọc	Nhà bà Thái Thị Thế	Nhà bà Thái Thị Thế	17	77,78,80,87,88,90,91,96,98,101,103,107,111,114	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
		Nhà ông Võ Đình Long	Nhà ông Thái Văn Lợi	Nhà ông Thái Văn Lợi	25	13,32,39,42,52,60,69	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
		Nhà ông Nguyễn Hữu Thắng	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	30	1,5,22,43,59,60,107	100.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Lập Bình	Nhà ôngTrần Văn Chính	Nhà ông Nguyễn Đình Giang	Nhà ông Nguyễn Đình Giang	43	445,485,515,516,528,538,557,558,559,573,574,587,608,609,621,651,682,707,713,718,720,	220.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
		Nhà Bà Lê Thị Dịnh	Trần Khắc Hùng	Trần Khắc Hùng	43	530,534,86,116,161,169,207,244,248,270,320,352,399,403,421,436,438,444,446,469,470,483,487,488,490,498,502,504,509,514,528,543,548,551,565,580,588,593,637,640,646,664,677,684,698,	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
4	Tân Đông	Tân Lập	Tân Đông	Tân Đông	54	537,25,77,79,101,115,145,152,183,237,242,250,308,340,341,344,355,359,369,384,409,412,422,431,445,490,492,500	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
5	Nhà Tra, và Vĩnh Thành	Nhà Tra	Vĩnh Thành	Vĩnh Thành	55	13,64,75,80,86,101,106,119,127,151,167,188,190,1911,192,210,212,230,249,263,270,273,279,282,296,360	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
6	Bục và Nhà Tra	Nhà Tra	Bục	Bục	56	9,78,106,124,131,134,146,	80.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
7	Đồng Mỹ	Nguyễn Vĩnh Thân	Nguyễn Văn Ba	Nguyễn Văn Ba	61	190,192,193,195,204,205,220,232,257,295,296,346,354,248,275,336,349	200.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
		Đồng Mỹ	Các tuyến nội tthôn	Các tuyến nội tthôn	61	153,12,22,47,58,61,74,75,94,98,99,100,110,117,119,155,174,177,242,257,259,261,278,281,337,338,340,341,	150.000	Bổ sung các thửa do biên tập thiếu sót
XII	**Xã Nghĩa Hợp**							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường HCM	Xóm 1A+ 1B	Ông Hùng	Ông Thử	9	312, 307	500.000	Bổ sung do tách thửa
XIII	**Xã Giai Xuân**							
1	Đường khu dân cư	Xóm Long	Nhà ông Cương	Nhà ông Minh	32	Từ thửa 405 đến thửa 420	500.000	Bổ sung các thửa mới

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 9: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NGHI LỘC GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I - NGHI YÊN								
1	Quốc lộ 7C	Xóm 1, xóm 2	Chân cầu vượt Đường sắt	Giáp ranh giới xã Nghi Tiến	55	224, 225, 226, 227, 183,180, 161….các thửa còn lại bám đường	1.500.000	Thay đổi tên đường từ đường D4 thành Quốc lộ 7C
					56	86, 89, 90, 92, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 130, 131….các thửa còn lại bám đường		
					19	1391, 1392, 1393, 1394 ….các thửa còn lại bám đường		
					20	18,37, 35, 26, 27, 28, 30, 31, 24, 23, 25, 13, 12, 8, , 4, 1, 2, 3, 5, 135, 136, 117, 118….các thửa còn lại bám đường		
2	Tỉnh lộ 536B	xóm 2, Tân Sơn, xóm Gốm	Cầu vượt Kênh Nhà Lê	Cầu vượt đường sắt	54	166,167…..và các thửa còn lại bám đường	1.500.000	Thay đổi tên đường từ đường QL 1A cũ thành tỉnh lộ 536B
					53	127, 108, 128, 125, 114, 122, 115, 113, 142, 119, 120, 123, 121, 140, 136, 141, 139, 137, 138, 135, 134, 131, 129, 130, 133, 132, 126, 104, 160…… và các thửa còn lại bám đường		
					45	26, 23, 22, 18, 17, 16, 15…..và các thửa còn lại bám đường		
					44	13, 12, 11, 10, 9…và các thửa còn lại bám đường		
II - NGHI XUÂN								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Các thửa đất thuộc trục đường liên xóm Xuân Phúc	Xuân Phúc			4	386	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Các thửa trong khu dân cư thuộc trục đường liên xóm	Yên Thịnh			2	414, 415, 416, 418, 344, 280, 338, 337,	700.000	
3	Đường liên xã xóm Yên Thịnh	Yên Thịnh			2	491, 492, 495	850.000	
4	Đường liên xã xóm Yên Thịnh	Yên Thịnh			2	411, 776, 777, 778, 779, 780	700.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
5	Đường liên xóm Xuân Khánh	Xuân Khánh			5	457, 458	1.100.000	
6	Đường liên xóm Tiên Lạc	Tiên Lạc			2	580, 581, 582, 583, 584, 579, 578, 646, 647, 648, 649, 554, 577, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911	650.000	
7	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Các xóm				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	7.000.000	Thay đổi hạ tầng
III -NGHI TIẾN								
1	Đường Quốc phòng	Tiền Phong			3	68; 69; 70	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
2	Đường Quốc phòng	Tiền Phong			7	1134; 1135 ; 1153; 1154	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
3	Đường Quốc phòng	Trung Thắng			12	1908	1.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
4	Khu dân cư	Nam Thắng			16	864	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
IV - NGHI THUẬN								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Giáp đường N5 (đoạn đi qua các xóm Nam Nhân Hòa và Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8,9,10 cũ)	Bắc Nhân Hòa Nam Nhân Hòa	Từ đất ông Thân xóm Nam Nhân Hòa (xóm 10 cũ).	Đến giáp Cầu mới.	25	143; 157; 155; 146; 154; 147; 148; 135; 149; 198; 196; 195; 180; 181; 182; 184; 185; 169; 187; 178, 195, 183, 197 và các thửa còn lại giáp đường.	2.500.000	Điều chỉnh do hạ tầng thay đổi
2	Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5.	Khu vực Tái định cư - Dự án đường N5.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu vực TĐC - Dự án Đường N5.		8	2352; 2353; 2355 và các thửa còn lại.	1.000.000	Điều chỉnh mức giá cho đảm bảo với mức giá các thửa có vị trí tương đương
					7	730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 761; 762; 763; 764; 765; 766; 767; 770; 771; 772; 773; 774; 775; 780; 781; 782; 796; 729 và các thửa còn lại.		
					10	15; 16; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 29; 30; 31; 1251; 1252; 1253; 1254; 1255; 1256 và các thửa còn lại.		
					Theo trích đo TĐC	3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 45; 16; 1920; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92	1.000.000	Điều chỉnh mức giá cho đảm bảo với mức giá các thửa có vị trí tương đương
V - NGHI LẤM								
1	QL 48E	10	Giáp Nghi Mỹ	Ngã Ba Trại Kim	21	20, 21, 23, 24, 27, 28, 32, 34, 39, 42, 43, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68 và các thửa bám đường	2.000.000	Điều chỉnh do bắt cập giá với xã Nghi Mỹ

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	QL 48E	4,10	Ngã ba trại Kim	Ngã ba vào chợ Nghi Lâm	20	từ 924 đến 928, 879 đến 886, 836, 877, 789, 750, 752đến754, 1505 đến 1515, 756, 792, 794, 795, 796, 797, 798, 1518 đến 1525, 759, 839, 840, 1546, 1529 đến1542, 740, 739, 690, 689, 637, 590, 549, 548, 500, 547, 546, 386, 104, 88, 15, 22, 25, 30, 47, 48, 54, 64, 65, 89, 90, 105, 106, 129, 181, 208, 277, 278, 314, 347, 418, 1504, 1554, 1546, 1556, 1634, 1053, 1054, 1676, 2483, 2484, 1733, 1734, 1735, 1736, 1697, 1698, 1699, 1670, 1727, 1728, 1700 và các thửa bám đường.	2.000.000	Điều chỉnh do bất cập giá với xã Nghi Mỹ
3	QL 48E	3,4	Ngã ba vào chợ	Nhà ông Thiện xóm 4	19, 14	472, 425, 309, 339, 275, 216, 168, 120, 82, 44, 83, 123, 124, .1375, 1377, 1341, 1340, 1307, 1306, 1274, 1236, 1194, 1384, 1162, 1161, 1119, 1118, 1396, 1074, 1073, 1000, 1036, 1037, 1116, 1117, 1157, 1158, 1193, 1234, 1303, 1304, 1337, 1379, 145, 814, 591, 460 và các thửa bám đường.	2.000.000	Điều chỉnh do bất cập giá với xã Nghi Mỹ
4	QL 48E		Từ nhà ông Thiện xóm 3	Giáp Nghi Văn	13, 7	1175, 77 , 3, 193, 213, 220, 221, 222, 1458, 1459, 1460, 1471, 14721475, 1476, 1477, 1484, 1485, 1486, 1491, 1492, 1699, 1700, và các thửa bám đường.	1.500.000	Điều chỉnh do bất cập giá xã Nghi Văn
5	QL7C	4,8,9,10	Xóm 1	Xóm 10	19, 20, 25	2361, 2358, 1488, 1489, 1493, 1513, 1509, 1498, 307, và các thửa bám đường.	1.700.000	Điều chỉnh do hạ tầng thay đổi
6	Đường liên xã từ ngã 3 đường 534 đến giáp khu dân cư xóm 13 thành đường liên xã Ngã 3 đường 48E đến giáp khu dân cư xóm 8	4	Ngã 3 đường QL 48E	Giáp khu dân cư xóm 8	19, 20	647, 646, từ 2367 đến 2378, từ 2349 đến 2354, từ 2331 đến 2348, từ 772 đến 878. 125, 124, 1454, 62 , 831, 830, 829, 874, 2348, 2347, và các thửa bám đường.	1.500.000	Điều chỉnh cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	QL7C	4.8.9.10	Xóm 1	Xóm 10	25	417, 1536, và các thửa bám đường.	1.600.000	Điều chỉnh do hạ tầng thay đổi
8	Đường liên xóm	2	Xóm 1	Xóm 2	17, 18	93, 54, 55, 56, 94, 73, 97, 96, 98, 172, 73, 75, 75, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 130, , , , , 57, , , , 153, 154, 155, 156, 157, 124, 184, 187, 188, 189 (lô số 01 đến lô số 10), 366, 367, 368, 369, 410 (Lô 01 đến lô 06) 226, 227, 228, , , 65, 94, 95, 125, 126, 159, 160, 191, 232, 277, 320, 321, 369, 370, 415, 416, 463, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1121 và các thửa bám đường	220.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
9	Đường liên xã	4	Ngã 3 đường QL 48E	Giáp khu dân cư xóm 8	19, 20	647, 646, từ 2367 đến 2378, từ 2349 đến 2354, từ 2331 đến 2348, từ 772 đến 878. 125, 124, 1454, 62 , 831, 830, 829, 874, 2348, 2347, và các thửa bám đường.	1.500.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm
10	Đường liên xã	5	Giáp xóm 6	Giáp xóm 8	23, 24, 19	2231, 2232, 2234, 2236, 2190, 2191, 2193, 2149, 2150, 2151, , , 318, 363, 362, 405, 475, 439, 470, 473, 508, 565, 539, 591, 592, 628, 627, 683, 717, 755, 794, 831, 871, 904, 1000, 972, 971, 970, 969, 838, 937, , 903, 902, 869, 830, 625, 890, 589, 564, 536, 537, 506, 507, 471, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, , , , 108, 86, 63, 62, 129, 128, 152, 151, 173, 345, 390, 864, 342, 347, 1863, 348, 349, 1865, 394, 393, 1867, 395, 1866, 396, 350, 397, 345 (Từ Lụ 1 đến Lụ 15) 01, 282 (Từ Lô 1 đến Lô 12), 1806, 1808, 1809, 1810 và các thửa còn lại.	700.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường liên xã	6	Giáp xóm 5	Giáp xóm 7	23, 24	938, 937, 971, 972, 969, 970, 1000 , 624, 625, 652, 653, 691, 692, 722, 723, 724, 591, 590, 623, các thửa còn lại bám đường	700.000	Thay đổi tên đường - điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí
12	Đường liên xã	6	Giáp xóm 8	Xóm 5	19	2231, 2232, 2233, 2149, 2234, 2190 đến 2193, 2150, 2151, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2236, 2194. và các thửa bám đường	700.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi
13	Đường liên xã	6	Giáp xóm 5	Giáp xóm 7	24	861, 862, 863, 864, 865, 869, 913, 915, 916, 918, 919, 920, 992, 922, 923, 875, 873, 872, 838, 837, 836, 835, 834, 833, 1771, 1772, 1816, 1817 và các thửa còn lại bám đường	800.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi
14	Đường liên xã Đoạn qua UBND xã	7	Giáp xóm 6	Xóm 9	24	924, 926, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 978, 979, 980, 981, 982, 1042, 1041, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 932, 879, 848, 849, 790, 764, 743, 713, 683, 742, 789, 820, 846, 877, 931, 930, 929, 928, 1754, 1758, 1759, 1760, và các thửa bám đường	800.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi
15	Đường liên xóm	8	Giáp xóm 9	Xóm 13 Cũ	24, 25	235, 252, 253, 279, 280, 7212, 726, 727, 729, 777, 778, 779, 780, 841, , 618, từ1518đến1522, 1529, 1527, 1528, 609, 610, 611, 673, 552, 1702, 1703 , và các thửa bám đường	300.000	Thay đổi tên đường do sáp nhập xóm - Hạ tầng thay đổi
16	Đường liên xã	8	Ngã ba chợ	Giáp xóm 4 (sơn hương)	19, 20	772, 829, 830, 831, 874 2349 đến 2354, 2367 đến 2378, 584, 646, 647, từ 2092 đến 2098, 2194, 2036, 2041, 2040, 2381, 2241, 2196, 2153, 2242, 2280, 2154, 2155, 2156, 2099, 2380, 2100, 2381, 1871, 1872, 1873, 1926, từ 1827 đến 1825, từ 1775 đến1778, từ 1735 đến 1738, 1639, 1586, 1585, 1584, 1535, 1534, 1488, 1487, 2379, 2355 đến 2366, 1926, 2331 đến 2348, 584, 646, 647 và các thửa bám đường	2.000.000	Thay đổi tên đường - điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường liên xóm	8	Giáp xóm 9	Đường chợ	19, 24	11, 39, 92, 13, 41, 115, 66, 93, 94, 163, 137, 187, 211, 2281, 2243, 2282, 2474, 2475và các thửa áp đường	300.000	Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
18	Đường liên xã	8,9	Đường liên xã	Trọt thiệm xóm 9	25	1518, 1519, 1520, 1521, 1522	2.000.000	Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
19	Đường liên xã	9	Giáp xóm 8	xóm 16 cũ	24, 25	742, 682, 645, 646, 557, 558, 478, 479, 529, 588, 647, , , 892, 1538, 893, 880, 1540, 1541, 1542, 864, 854, 855, 856, 842, 853, 1539, 863, 777, 862, 878, 1548, 814, 816, 817, 818, 819, 1701, 1702, 1703, 1832, 1833, 1834, 1755, 1756, 1757, 1758, 1763, 1764và các thửa bám đường	700.000	Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí
20	đường liên thôn - qua Trường Nghi Lộc 5	8,9,10	Khu nhà hàng Trường Lâm	Trọt thiệm xóm 9	20, 25	Từ 1458 đến 1503 , , 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1549, 1548, 1547, , , 827, 420, 421, 502, 503, 550, 551, 552, 592, 593, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1333, 1370, 1169, 1412, 1411, 1410, 1225, 1226, 1299, 1298, 1262, 1297 (Từ Lô 1 đến Lô 10) và 25, 12, 13, 11, 65, 64, 66, 113, 112, 166, 163, 165, 215, 216, 265 (Từ lô 10 đến lô 20) các thửa bám đường, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, từ 1734 đến 1742, từ 1785 đến 1795	2.000.000	Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các thửa có cùng vị trí
21	Đường liên xã Đoạn qua UBND xã	10	Đường QL 7C	Xóm 9	25, 20, 21	1420 đến 1429, 1486 đến 1490, 1498 đến 1514, 1491 đến 1495, 103, 1008, 1070, 1107, 1175, 1318, 1358, 1251, 1451, 1452, 1399, 1359, 1321, 1455, 1287, 1212, 1177, 1139, 1108..40, 37, 38, 36, 33, 201, 248, 249, 307, 362, 363, 364, 251, 365, 1359 và các thửa bám đường, 1709, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714	700.000	Thay đổi tên đường điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường liên xã Đoạn đi qua UBND xã	9	Giáp xóm 14 cũ	Xóm 10	25	858, 859, 857, 860, 869, 870, 871, 889, 872, 848, 849, 910, 767, 665, 666, 553, 599, 598, 809, 834, 833, 847, 846, 820, 821, 822, 823, 824 , 1707, 1708, 1765, 1766 và các thửa áp đường	700.000	Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
23	đường liên xóm	9	Khu dân cư xóm 9	Xã Nghi Mỹ	25	313, 417,1536,1537,1538,724,773	180.000	Thay đổi tên xóm
24	Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều	11	Giáp Nghi Công	Xóm 18 cũ	32, 33	254, 255, 256, 244, 274, 257, 258, 259, 268, 269, 270, 271, 286, 785, 786, 759, 787, 722, 723, 630, 631, 632, 633, 684, và các thửa áp đường	800.000	Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
25	Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều	11	Giáp xóm 17 cũ	xóm 12	31, 32	495, 494, 516, 424, 569, 517, 453, 454, 913, 914, 495, 807, 808, 832, 805, 804, 830, 828, 833, 803, 829, 826, 825, 801, 1062->1073.800 , 831, 806, 861, 913, 914, 1066, 1067, 1071, 1070, 1072, 590, 591, 592, 744, 776, 1051, 746, 777, 1042, 779, 747, 748, 749, 781, 751, 1056, 708, 752, 753, 710, 667, 754, 755, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 671, 674, 676, 1049, 671, 674.(từ lô 1 đến lô 24) 1152 và các thửa bám đường.	800.000	Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
26	Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm-Nghi Kiều	12	Xóm 11	Xóm 20 cũ	31	470, 493, 80, 452, 423, 915->925, 113, 114, 149->151, 198, 190, 227, 228, 229, 230, 263, 264, 265, 266, 289, 290, 291, 322, , 534, 323, và các thửa bám đường, 1773 -> 1092	700.000	Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí
27	Đường liên xã Nghi Công _ Nghi Lâm - Nghi Kiều	12	Xóm 11	Giáp Nghi Kiều	31, 27 , 26,	4, 43, 44, 45, , , , 370, 341, 340, 339, 338, 337, 336, 300, 270, 269, 268, 334, 335, 365, 395, 396, 397, 398, 400, 427, 401, 402, 429, , , , 1419, 1420, 1420, 1421, 1463, 1388, 1387, 1319, 1279, , 232, 263, 264, 265, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 330, 331, 332, 333, 328, 329, 359, 360, 293, 191, 227, 228, 193, 228, 194, 1107, 1108, 1109, và các thửa bám đường	700.000	Thay đổi tên đường-điều chỉnh mức giá cho phù hợp các thửa có cùng vị trí

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
VI - NGHI TRUNG								
1	Đường từ ông Thạch đến ngã tư UBND xã	5	Khu dân cư		4	1161, 1078, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429	900.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng
2	Đường từ ông Thạch đến ngã tư UBND xã	5	Khu dân cư		5	1746,1745,1744,1743,1742,1741,1740,1739,1738,1855,1856,1857,1858	900.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng
3	Đường từ ông Thạch đến ngã tư UBND xã	5	Khu dân cư		5	1859,1860,1861,1862 và các lô đất đấu giá bám đường liên xã Nghi trung- Nghi Trường	900.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng
4	Đường nội xóm	5	Khu dân cư		5	1866,1870,1874,1880,1884,1888,1892,1896,1680,1681,1682,1683,1684,	600.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng
5	Đường nội xóm	5	Khu dân cư		5	1685,1686,1687,1688,1689,1690,1691,1692	600.000	Điều chỉnh mức giá do thay đổi hạ tầng

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I - THỊ TRẤN QUÁN HÀNH								
1	Đường Quán Hành -Xã Đoài	TDP số 6 (TDP số 7 cũ)	Tây ngã tư đi Nghi Trung	Phía Nam hộ ông Tắc	9	539, 585	4.000.000	Tách thửa
2	Đường Quán Hành - Nghi Trung - Kênh Thọ Sơn.	Tổ dân phố số 5, 6	Nam đường Xã Đoài	Đường đi Lò Gạch	18	435, 487,488	2.500.000	Tách thửa
3					17	452, 453, 454, 467,468	2.500.000	Tách thửa
4					9	551,552	2.500.000	Tách thửa
5	Đường nội thị	TDP số 6			13	469, 470, 477, 478, 841,842	1.600.000	Tách thửa
6	Đường nội thị				9	531, 540, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 578, 579	1.600.000	Tách thửa
7	Đường nội thị	TDP số 6			13	446, 447, 448, 456, 457, 458, 459, 462, 463, 466, 467, 468, 474, 475, 476	1.600.000	Tách thửa
8	Đường nội thị				17	436, 437, 443, 444	1.600.000	Tách thửa
9	Đường nội thị	TDP số 5	Phía Nam đường vào trạm bơm cũ		17	438, 439, 440, 441, 442, 445, 446, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466	1.500.000	Tách thửa
10	Đường nội thị				22	28,29	1.500.000	Tách thửa
11	Đường nội thị	TDP số 1	Nhà ông Tư	Nhà ông Cảnh	6	776, 777	2.000.000	Tách thửa
12	Đường nội thị		Nhà ông Cảnh	Nhà bà Lệ	6	779, 780	2.000.000	Đấu giá
13	Đường nội thị	Kim Liên	Huyện đội	Xóm Kim Liên	6	96,97	3.200.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường vào Lâm Trường	TDP số 1			6	778	3.200.000	Nhập thửa
15	Đường nội thị	TDP số 3			10	558, 559, 564, 566, 567, 568, 589, 590, 593, 594, 665	2.200.000	Tách thửa
16	Đường nội thị	Kim Liên	Đường Quán Hành - Xã Đoài	Nhà thờ Ngọc Liễn	5	508,509,510	2.000.000	Tách thửa
17	Đường nội thị	Kim Liên	Đường Quán Hành - Xã Đoài	Đường Huyện đội - Xóm Kim Liên	9	547, 548, 549, 550	2.000.000	Tách thửa
18	Đường nội thị				5	499, 500, 503,504, 511, 512, 513, 514	2.000.000	Tách thửa
19	Đường nội thị	Kim Liên			5	501, 502, 522, 523, 524, 505, 506, 507, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521	1.500.000	Tách thửa
20	Đường nội thị	Kim Liên			9	532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 553 , 554,555, 556, 580, 581, 582, 583, 545, 586, 587, 546	1.500.000	Tách thửa
21	Đường nội thị	TDP số 6 (TDP số 8 cũ)			16	436, 437, 438, 439, 440, 441, 442	800.000	Tách thửa
22	Đường nội thị				11	181, 182, 183, 184, 185, 186	800.000	
23	Đường nội thị	Khu quy hoạch phân lô khối 1			6	781, 782, 783	2.900.000	Đấu giá
24	Đường nội thị	Khu quy hoạch phân lô khối 1 (Khối 2 cũ)			6	788, 789, 790, 791, 806, 807, 808, 809, 810, 821, 822, 823	4.000.000	Đấu giá
25	Đường nội thị	Khu quy hoạch phân lô khối 1 (Khối 2 cũ)			6	792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 824, 825, 826	3.500.000	Đấu giá

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II- PHÚC THỌ								
1	Thổ cư xóm 8(x11cu)	8			9	18.511.852	460.000	Tách thửa
2	KDC xóm 5 dưới	5			5	1655, 1656, 1657	460.000	Tách thửa
3	KDC xóm 1 (X Ngư phong CŨ)	1			3	888, 889, 1853, 1854	460.000	Tách thửa
4	Tuyến bám đg nhựa trong từ nhà ông Tám đến nhà VH xóm 4(x10 cũ) cả 2 phía	4			8	890, 891, 892, 893	700.000	Tách thửa
5	Tuyến đg từ nhà ông Châu X11- đến cựa Hoa Cảnh x11(X13 cũ)	8			9	1855, 1856, 1857, 1850, 1859	700.000	Tách thửa
6	Khu dân cư x4(X8cũ) + xóm 8(x12 cu)	4			8	894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902	460.000	Tách thửa
7	Thổ cư xóm 8(x 11 cu)	8			9	1860, 1861	460.000	Tách thửa
8	KDC xóm 5 dưới	5			5	1658, 1659, 1660	460.000	Tách thửa
9	thổ cư xóm 3	3			5	1661, 1662, 1663	460.000	Tách thửa
10	thổ cư xóm 6	6			6	1144, 1145, 1146, 1147, 1148	460.000	Tách thửa
11	thổ cư xóm 5	5			5	1664, 1666, 1665	460.000	Tách thửa
12	Thổ cư X8 (X13 cũ) + xóm 10 (x17 cũ)	10			9	1864, 1865, 1866	460.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Thổ cư X8 (x12 cũ)	8			9	1867, 1868	460.000	Tách thửa
14	KDC xóm 5	5			4	640, 611	460.000	Tách thửa
15	Tuyến bám đường trục nhựa thuộc xóm 3 từ trường học đến X5 đông +tây đường	3			5	1667, 1668, 1669	460.000	Tách thửa
16	Thổ cư nội X 1	1			6	1149, 115	460.000	Tách thửa
17	Đường liên xóm	XÓm 8(xóm 11 cũ)	Ngã tư trường học	nhà ông Phượng	9	1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1926, 1927, 1928, 1929, 1930	800.000	Đất đấu giá
18	Đường nội xóm	XÓm 1(ngư phong cũ)			3	901, 902, 903, 904	460.000	Đất đấu giá
19	Đường liên xóm	xóm 7	ủy ban	quán hà hợi	6	1171, 1172, 1173, 1174, 1175	1.000.000	Đất đấu giá
20	đường nội xóm	xóm 9(xóm 16 cũ)			10	271, 272	460.000	Đất đấu giá
III -NGHI YÊN								
1	Tỉnh lộ 536B	Xóm 2, Tân Sơn, Gốm	Cầu Kênh Nhà Lê	Cầu vượt đường sắt	9	220, 221 257, 258, 260,261,262,2263,264….và các thửa còn lại bám đường.	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc lộ 1A	Xóm 2, Tân Sơn, Gốm	Cầu Kênh Nhà Lê	Cầu vượt đường sắt	49	293, 291, 292, 293, 294 , 295, 296, 297, 298….các thửa còn lại bám đường	2.200.000	Tách thửa
					43	221, 222….các thửa còn lại bám đường	2.200.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 1A	Xóm Gốm	Cầu vượt đường sắt	Giáp xã Diễn An(Diễn	3	101, 102 ….các thửa còn lại bám đường	1.700.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường TT xã	Tân Sơn, Trung Sơn, Bắc Sơn, Đông Sơn	Từ Đường sắt	Giáp Đường Quốc phòng ven biển	12	1467, 1468, 1469 ….các thửa còn lại bám đường	800.000	Tách thửa
5	Đường Tiền Phong đi TT xã	xóm Gốm, Trung Sơn	Tỉnh lộ 536B nhà ông Tiến	Cầu Lải	34	69….các thửa còn lại bám đường	550.000	Tách thửa
6	Đường Cửa Khe	Xóm 2	Anh Truyền	Ông Mỹ	58	103….các thửa còn lại bám đường	500.000	Tách thửa
7	Nội xóm	Tây Sơn	Từ Cầu Máng	Nhà VH Tây Sơn	39	267, 268 …. Các thửa bám đường còn lại	500.000	Tách thửa
8	Nội xóm	Đông Sơn	Ông Ngợi	Ông Dũng Mai	31	527, 528 ….các thửa còn lại bám đường	400.000	Tách thửa
9	Nội xóm	Đông Sơn	Ông Nhu	Ông Lưu Quỳnh	31	529, 530….các thửa còn lại bám đường	350.000	Tách thửa
	Nội xóm	Tân Sơn	Anh Miện	Hóc Múi	41	190, 191	350.000	Tách thửa
10	Nội xóm	Đông Sơn	Anh Điểm	Anh Phơn	32	652, 653, 654….các thửa còn lại bám đường	500.000	Tách thửa
11	Nội xóm	Đông Sơn	Ông Quế	Bà Huyền	32	650, 651, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661 ….các thửa còn lại bám đường	350.000	Tách thửa
12	Nội xóm	Tân Sơn	Anh Tiến	Hóc Múi	12	1463, 1464, 1465, 1466	350.000	Tách thửa
	Khu dân cư xóm Trung Sơn (Đường nội xóm)	Trung Sơn			30	534, 535, 536….các thửa còn lại bám đường	400.000	Tách thửa
13	Các tuyến đường nội xóm	8 xóm			58 tờ bản đồ	Các thửa đất còn lại	350.000	Tách thửa
14	Nội xóm	Đông Sơn	Nhà Văn hóa Đông Sơn	Đường Quốc phòng	6	30	500.000	Sót thửa
15	Nội xóm	Tây Sơn	Ông Nhật	ông Lực	10	841	400.000	Sót thửa
16	Đường Tiền Phong đi TT xã	xóm Gốm, Trung Sơn	Tỉnh lộ 536B nhà ông Tiến	Cầu Lải	33	1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 15, 16, 17	550.000	Sót thửa
17	Đường nối QL 1A đi Nghi Hưng	Xóm 2	Giáp QL 1A	Cổng Bãi Rác Thải	58	48,53,54,55,57,66,67	1.500.000	Sót thửa
18	Ông Quế đến Bà Huyền	Đông Sơn	Ông Quế	Bà Huyền	32	6	350.000	Sót thửa
19	Nội xóm	Tây Sơn	Bà Toàn	Anh Văn	44	78	1.000.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Khu dân cư xóm Trung Sơn (Đường nội xóm)	Trung Sơn			30	542, 543, 544, 545, 552, 553	400.000	Tách thửa
21	Đường nội xóm	Trung Sơn	Cổng VH Trung Sơn	Đường 536B	36	252, 253, 254	400.000	Tách thửa
IV - NGHI XUÂN								
1	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Xuân Trang	Xuân Trang			07	1552, 1553, 1761, 1762, 1725,	3.800.000	Tách thửa
2	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Lộc Mỹ (Phía Nam đường)	Lộc Mỹ			07	1778, 1556, 1557	3.300.000	Tách thửa
3	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Tân Nghĩa (Phía Bắc đường)	Tân Nghĩa			09	535, 536	3.300.000	Tách thửa
4	Tỉnh lộ 535 Vinh- Cửa Hội - Xóm Tân Nghĩa (Phía Nam đường)	Tân Nghĩa			09	545, 546, 524, 525	3.300.000	Tách thửa
5	Đường huyện lộ Phúc Thọ - Nghi Thạch Xóm Xuân Tinh	Xuân Tinh			01	650, 651, 558, 670, 671, 672, 673, 667, 668, 627, 628, 629, 663, 664, 655, 617, 618, 619, 620	1.100.000	Tách thửa
6	UBND xã - Vinh Cửa Hội (xóm Xuân Sơn, Lộc Mỹ, Phong Hồ, Xuân Trang)				05	1005, 1006, 1068, 1069,	1.200.000	Tách thửa
					07	1757, 1756, 1724	1.200.000	Tách thửa
7	Đường nhà ông Lam xóm Xuân Lộc đến Nhà ông Nghi xóm Xuân Dương	Xuân Dương			07, 10	1810, 1703, 1702, 1740, 1604, 1603, 1602, 1801, 1802, 1803, 1682, 1683	1.000.000	Tách thửa
8	Đường ven sông lam (Xóm Xuân Lan)	Xuân Lan			07	1714, 1715, 556	1.300.000	Tách thửa
9	Đường ven sông lam (Xóm Xuân Lộc)	Xuân Lộc			07	1695, 1660, 1661, 1772, 1773,	1.600.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường ven sông lam (Xóm Xuân Cảnh)	Xuân Cảnh			11	103, 109, 111, 122	1.400.000	Tách thửa
11	Xóm Xuân Tình CC33:C49				01	586, 587, 631, 632, 633, 634	550.000	Tách thửa
					03	71, 1246, 1247, 1248, 1249,	500.000	Tách thửa
12	Đường liên xóm Tiên Lạc	Xóm Tiên Lạc			01	652, 656	650.000	Tách thửa
					03	270, 301	650.000	Tách thửa
13	Đường liên xã Xuân Phúc	Xóm Xuân Phúc			04	1341, 1342, 1343, 1299, 1300	750.000	Tách thửa
	Đường liên xóm Xuân Phúc	Xóm Xuân Phúc			04	1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1361, 1357, 1280, 1281, 1282, 1283, 1341, 1342, 1343, 1267	650.000	Tách thửa
14	Đường liên xã Xuân Sơn	Xóm Xuân Sơn			04	1292, 1293	900.000	Tách thửa
15	Đường liên xóm Yên Thịnh	Xóm Yên Thịnh			05	1082, 1060, 1061, 928, 921, 943, 944	700.000	Tách thửa
	Đường liên xóm Yên Thịnh				04	1552	700.000	Tách thửa
	Đường liên xóm Yên Thịnh				02	776, 777, 778, 779, 780	700.000	Tách thửa
	Đường liên xã Yên Thịnh				02	1021, 1022, 1023, 1024, 1060, 1061, 1062	850.000	Tách thửa
	Đường liên xã Yên Thịnh				05	1055, 1054, 1080, 1081	850.000	Tách thửa
16	Đường liên xóm xóm Phong Hồ	Xóm Phong Hồ			05	1000, 1001, 1066, 1067, 1013, 1014, 1088,	800.000	Tách thửa
	Đường liên xóm xóm Phong Hồ				05	1086, 1087, 1049, 1048, 1047, 1046, 1011, 1012,	800.000	Tách thửa
	Đường liên xã xóm Phong Hồ				07	1600, 1601, 1767, 1768, 26, 1789, 1790, 1791, 1792, 1793, 1794	850.000	Tách thửa
17	Đường liên xóm xóm Lộc Mỹ	Xóm Lộc Mỹ			07	1776, 1777,	1.000.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường liên xóm xóm Tân Nghĩa	Xóm Tân Nghĩa			06	681, 682, 984, 685, 686, 679, 680	1.000.000	Tách thửa
19	Đường liên xóm xóm Xuân Tân	Xóm Xuân Tân			07	1774, 1775,	750.000	Tách thửa
					10	1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1039, 1038, 1037, 1040, 1041, 1042, 10431050, 1051	750.000	Đấu giá đất
20	Đường liên xóm xóm Xuân Khánh	Xóm Xuân Khánh			05	458, 964, 970, 979, 980, 1071,	1.100.000	Tách thửa
21	Đường liên xóm xóm Xuân Giang	Xóm Xuân Giang			07	1810, 1787, 1163	850.000	Tách thửa
22	Đường liên xóm xóm Xuân Dương	Xóm Xuân Dương			07	1741, 1742, 1613, 1614, 1615,	850.000	Tách thửa
23	Đường liên xóm xóm Xuân Cảnh	Xóm Xuân Cảnh			10	982, 1032, 1034	750.000	Tách thửa
	Đường liên xóm xóm Xuân Cảnh	Xóm Xuân Cảnh			11	129, 130, 121	750.000	Tách thửa
V - NGHI XÁ								
1	Đường Nam Cấm - Cửa Lò	11			2	98, 99 và các thửa còn lại bám mặt đường	2.500.000	Tách thửa
2	Đường Nam Cấm - Cửa Lò	11			3	103,104và các thửa còn lại bám mặt đường	2.500.000	sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường Nam Cấm - Cửa Lò	11			3	27, 79, 28, 29, 33, 34, 38, 39, 35, 40, 41, 42, 43, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 57, 54, 58, 59, 61, 64, 80, 55, 87, 88, 89, 91, 92, 93, 95, 96, 97, 98, 100, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109 và các thửa còn lại	2.500.000	Tách thửa, sót thửa
4	Đường vành đai KCN (đường dân sinh)	9			12	326 ,327	1.200.000	Tách thửa, sót thửa
5	Đường nhựa	Xóm 8, 9			12	49, 57, 65, 72, 97, 96, 131, 154, 58, 66, 73, 98, 113, 132, 155, 193, 192, 185, 186, 187, 241, 50, 179, 286, 188, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 188, 189, 275, 276 và các thửa còn lại	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
6	Đường nhựa	Xóm 8, 9			12	305,306,307,308,324,325,	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
7	Đường nhựa	Xóm 8, 9			14	345, 346, 347, 348, 337, 338, 345, 346, 347, 348	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
8	Đường bê tông	Xóm 8			14	126, 127, 128, 159, 170, 176, 281, 282, 283, 218, 335, 336 và các thửa còn lại	800.000	Tách thửa, sót thửa
9	Đường bê tông	Xóm 8			14	334,335,	800.000	Tách thửa, sót thửa
10	Đường nhựa	Xóm 8, 6-7, 2			17	672, 673, 674, 675 614, 615, 616, 617, 618, 619, 633, 664, 665	850.000	Tách thửa, sót thửa
11	Đường nhựa	Xóm 5,6-7, 1-10			17	585, 586, 668, 669, 606, 647, 648,	750.000	Tách thửa, sót thửa
12	Đường nhựa	1-10, 2			20	248.247	800.000	Tách thửa, sót thửa
13	Đường bê tông	1-10,			23	227, 228, 233, 234, 235	650.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường nội xóm	Xóm 8,9			12	309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 318, 317, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 182, 183, 184, 190, 191, 195, 196, 204, 205, 206, 207, 212, 213, 214, 216, 217, 218, 225, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 271, 272, 273, 274, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 288, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 243, 244, 245, 246, 254, 255, 256, 257, 258, 261, 262, 263, 264, 266,	700.000	Tách thửa, sót thửa
15	Đường nội xóm	Xóm 8,9			4	261, 262, 263,264	700.000	Tách thửa, sót thửa
16	Đường nội xóm	Xóm 8,9			14	330, 331, 332, 333, 334, 335, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 349, 350, 212, 213, 214, 236, 237, 238, 254, 255, 271, 272, 281, 282, 301, 302, 303, 304, 305, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 349, 350	700.000	Tách thửa, sót thửa
17	Đường Đức Thiết	4,5			15	103, 105, 110, 115, 114, 116 ,125 và các thửa còn lại	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
18	Đường Đức Thiết	4, 5			15	239, 240, 241 , 186, 187207, 208, 209, 236, 237, 238	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
19	Đường Đức Thiết	4,5			15		1.500.000	Tách thửa, sót thửa
20	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			20	106, 107, 111, 112, 113, 119, 134, 149, 150, 123, 122 và các thửa còn lại	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
21	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			20	7, 6, 8, 51, 52, 50, 79, 112, 130, 148, 182, 196, 205, 206, 38, 80, 113, 131, 149, 166, 165, 183, 197, 233,234,235, 370, 371, 363, 359, 360, 361, 362, 80, 53 và các thửa còn lại	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
22	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			17	240,241,	1.500.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
23	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			11	680, 681651,652, 682,683,684	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
24	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			18	370,371,409,410,416	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
25	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			18	348,349,350,387,388,417,418	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
26	Đường Đức Thiết	1-10, 2, 3, 4			20	882,883,884,885	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
27	Đường nội xóm	2,3,4			18	193, 194, 195, 247, 248, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, , 219, , 201, 202, 214, 215, 219, 220, 221, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 373, 374, 375, 376, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385386, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 394, 396, 397, 398, 399, 400, 403, 404, 411, 412, 413, 414,	650.000	Tách thửa, sót thửa
28	Đường nội xóm	2,3,4			20	414,415,421,422,	650.000	Tách thửa, sót thửa
29	Đường nội xóm	2,3,4			24	191, 192, 196, 197, 198, 200, 203, 204, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 216, 217, 218, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 236, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 249, 250, 251, 252,	650.000	Tách thửa, sót thửa
30	Đường nội xóm	2,3,4,5,6-7,1 10			13	, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80	650.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
31	Đường nội xóm	2,3,4,5,6-7,1-10			15	31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 , 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, , 78, 79. 80	650.000	Tách thửa, sót thửa
32	Đường nội xóm	2,3,4,5,6-7,1-10			17	, 253, 254 161, 162, 163, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 178, 179, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 242, 243, 244, 246, 247, 248249, 250, 251, 252, 253, 255, 256, 200, 217, 218, 219, 220, 221, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235	650.000	Tách thửa, sót thửa
33	Đường nội xóm	2,3,4,5,6-7,1-10			18	,147, 181, 195, 203, 217, 216, 244, 237, 327, 219, 218, 204, , 118, 83, 116,, 115, 134, 153, 133, 114, 132, 150, 151, 152, 169, 186, 170, 201, 200, 185, 317, 168, 167, 198, 184, 183, 208, 209, 225, 226, 190, 210, 199, 212, 211, 227, 273, 262, 261, 252, 272, 292, 284, 291, 271, 260, 243, 251, 259, 270, 283, 234, 250, 258, 259, 268, 233, 249, 257, 248, 242, 223, 224, 232, 240, 254, 256, 265, 267, 280, 281, 282, 279, 290, 264, 278, 277, 289, 298, 303,	650.000	Tách thửa, sót thửa
34	Đường nội xóm	2,3,4,5,6-7,1-10			18	297, 296, 288, 276 ,287, 294, 295, 300, 293, 305, 301, 306, 302, 307, 312, 310, 311, 314, 304, 308, 309, 313, 315, 316, 570, 571, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582,583, 590, 591, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 610, 611, 620, 621, 622, 623, 626, 627, 628, 635, 636, 639, 640, 641, 645, 646, 657, 658, 659, 660, 661, 666, 667, 670, 671, 676, 677, 678, 679 và các thửa còn lại	650.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
35	Đường nội xóm	2,3,4,5,6-7,1-10			17	411,412, 413, 419, 420	550.000	Tách thửa, sót thửa
36	Đường Đức Thiết	1-10,2			23	682, 683, 684, 670, 671, 676, 677, 678, 679	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
37	Đường nội xóm	3			21	17, 18, 26, 94, 95	650.000	Tách thửa, sót thửa
38	Đường nội xóm	6-7, 1-10			19	12, 13	650.000	Tách thửa, sót thửa
39	Đường nội xóm	6-7, 1-10			23	77, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 114, 116	650.000	Tách thửa, sót thửa
40	Đường nội xóm	6-7, 1-10			16	13, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42,	650.000	Tách thửa, sót thửa
41	Đường nội xóm	6-7, 1-10			16	48, 54, 55, 56, 66, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80	650.000	Tách thửa, sót thửa
VI - NGHI VẠN								
1	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nghi Vạn	Thọ Sơn, Tân Sơn, Lương Sơn, Bắc Bố Sơn	xóm Thọ Sơn	xóm Bắc Bố Sơn	29, 10, 7, 28, 11, 32	497, 498, 499, 522, 523, 524, 509, 510, 511, 398, 399, 105, 106, 1340, 1341, 1342, 1344, 1345 và các thửa còn lại bám đường	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
2	Chợ Nghi Vạn đi Nghi Diên	Bắc Bố Sơn, Phúc Sơn, Bắc Sơn, Thịnh Lạc	xóm Bắc Bố Sơn	xóm Thịnh Lạc	2	340, 341, 342 và các thửa còn lại bám đường.	1.000.000	do sót thửa
3	Chợ Nghi Vạn đi cầu Lịch Sử	Phúc Sơn, Đông Vạn	xóm Phúc Sơn	xóm Đông Vạn	25	300, 301, 302, 303, 305, 306 và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Cầu Lịch Sử đi xóm Đồng	Bắc Bố Sơn, Đông Vạn, Nam Bố Sơn, Bắc Kỳ La, Nam Kỳ La, Làng,	xóm Đông Vạn	xóm Đồng	25,32, 37,41, 42,43,44	200, 268, 269, 270, 283, 284, 285, 293, 294, 253, 254,283, 284, 204, 205, và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
5	Cầu Lịch Sử đi Tây Vạn	Đông Vạn, Tây Vạn	xóm Đông Vạn	xóm Tây Vạn	5, 36, 30, 25, 23, 24,	98,99,89,90, 207, 208, 199, 212, 213, 201, 202, 180, 181, 189, và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
6	Cầu Lịch Sử đi Đông Vạn (đất đấu giá Đồng Thống)	Đông Vạn	xóm Đông Vạn	xóm Đông Vạn	5	1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206 và các thửa còn lại	800.000	Đất đấu giá
7	Trục chính xóm Thọ Sơn đi khu tập thể Bệnh viện Phổi	Thọ Sơn, Lương Đống	xóm Thọ Sơn	xóm Lương Đống	28, 22, 29, 34, 39,	452, 453,491, 401, 238, 239, 243 và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sát nhập xóm
8	Đường liên xóm Tân Sơn đi Lương Sơn, Lương Đống	Tân Sơn, Lương Sơn, Lương Đống	Tân Sơn	xóm Lương Đống	21, 33, 7, 28, 38	403, 404, 519, 520, 521, 492, 493, 494, 444, 445, 517, 518, 446, 447, 414, 413, 414, 415, 444, 445, 441, 443, 407, 408, 379, 380, 80, 140, 141, 142, 143, 145, 146, 134, 136, và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
9	Trục đường nội xóm Thọ Sơn (khu đất đấu giá vùng Kỳ Dưa)	khu dân cư xóm Thọ Sơn	xóm Thọ Sơn	xóm Thọ Sơn	28	464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481.	500.000	Đất đấu giá
10	Trục đường nội xóm Tây Vạn (khu đất đấu giá vùng Cơn Bưởi)	khu dân cư xóm Tây Vạn	xóm Tây Vạn	xóm Tây Vạn	9	1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1839, 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849 và các thửa còn lại	500.000	Đất đấu giá
11	Các trục đường nội xóm Thịnh Lạc	khu dân cư xóm Thịnh Lạc	xóm Thịnh Lạc	xóm Thịnh Lạc	2, 18, 19	121,122,123, 124, 127, 128, 168, 169, 170, 166, 167, 212, 213, 214, 215, 216, 164, 165, 207, 208 và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
12	Các trục đường nội xóm Bắc Sơn	khu dân cư xóm Bắc Sơn	xóm Bắc Sơn	xóm Bắc Sơn	19, 25, 20,	194, 195, 196, 172, 173, 180, 181, 189, 190, 191, 184, 185, 186, 203, 204, 174, 175, 178, 179, 217, 218 và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Các trục đường nội xóm Phúc Sơn	khu dân cư xóm Phúc Sơn	xóm Phúc Sơn	xóm Phúc Sơn	19, 25, 26,	176, 177, 192, 193, 219, 220, 201, 202, 182, 183 và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
14	Các trục đường nội xóm Thọ Sơn	khu dân cư xóm Thọ Sơn	xóm Thọ Sơn	xóm Thọ Sơn	22, 28, 29	144, 174, 175,186, 187, 188, 180, 181, 182, 183,185, 500, 501, 503, 504, 103, 104 và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
15	Các trục đường nội xóm Tân Sơn	khu dân cư xóm Tân	xóm Tân Sơn	xóm Tân Sơn	28, 21, 27	462, 463, 436, 437, 438, 458, 459, 515, 516, 442, 443, và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
16	Các trục đường nội xóm Lương Sơn	khu dân cư Lương Sơn	xóm Lương Sơn	xóm Lương Sơn	33, 28	405, 406, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 461, 462, 464, 465, 466, 467, 388, 389,411, 412, 413, 414, 375, 376, và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
17	Các trục đường nội xóm Lương Đồng	khu dân cư Lương Đồng	xóm Lương Đồng	xóm Lương Đồng	33, 34, 39, 38	91, 92, 469, 470,471, 472, 473, 474, 475, 134, 135, 136, 242, 244, 245, 236, 237 và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
18	Các trục đường nội xóm xóm Đồng	khu dân cư xóm Đồng	xóm Đồng	xóm Đồng	43, 44, 15	80, 81, 82, 85, 86 ,87, 88, 89, 90, 91 và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
19	Các trục đường nội xóm xóm Làng	khu dân cư xóm Làng	xóm Làng	xóm Làng	43, 42, 15	243, 244, 217, 218, 219, 220, 221,201, 208, 209, 210, 215, 216. và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
20	Các trục đường nội xóm Nam Kỳ La	khu dân cư xóm Nam Kỳ La	xóm Nam Kỳ La	xóm Nam Kỳ La	41, 42,	273, 274, 225, 226, 222, 223, 224 , 205, 206, 207, 208, 250, 251, 256, 257, 258, 259, 262, 263, 289, 290, 291, và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
21	Các trục đường nội xóm Bắc Kỳ La	khu dân cư xóm Bắc Kỳ La	xóm Bắc Kỳ La	xóm Bắc Kỳ La	41, 37	271, 272, 273, 274, 275, 276, 235, 236, 237, 238, 264, 265, 266, 267, 290, 291, 292, 286, 287, 288, 289, và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
22	Các trục đường nội xóm Nam Bố Sơn	khu dân cư xóm Nam Bố Sơn	xóm Nam Bố Sơn	xóm Nam Bố Sơn	32, 37, 09	294; 295, 166, 167, 173, 174, 175, 183, 184, 162, 163, 168, 169, 170, 171, 172, 178, 179, và tất cả các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
23	Các trục đường nội xóm Bắc Bố Sơn	khu dân cư xóm Bắc Bố Sơn	xóm Bắc Bố Sơn	xóm Bắc Bố Sơn	32, 25, 13, 10	293, 294, 295, 289, 290, 333, 334, 335, 336, 294, 295,1361, 1362 và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Các trục đường nội xóm Đông Vạn	khu dân cư xóm Đông Vạn	xóm Đông Vạn	xóm Đông Vạn	24, 23, 30, 31, 25	104, 105, 106, 108, 109 , 277, 278, 59,60, 55, 56, 61, 62, 63, 64, và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
25	Các trục đường nội xóm Tây Vạn	khu dân cư xóm Tây Vạn	xóm Tây Vạn	xóm Tây Vạn	36, 30, 35, 40	105, 106, 454; 455, 108, 109, 110, 214, 215, 216, 218, 219,192, 193, 194, 203, 204, 205, 206, và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa
26	Trục đường từ Ngã 3 Rú Bua đi Nhà thờ Bố Sơn	Bắc Bố Sơn	xóm Bắc Bố Sơn	xóm Bắc Bố Sơn	32	77, 78,79,80,81, 91,100, 101, 102, 103, 123, 124, 125, 126, 145, 144, 255, 121, 120, 119, 106, 107, 254, 91, 355, 356, 105, 104, và các thửa còn lại	400.000	do tách tuyến đường
27	Trục đường liên xóm dọc Kênh 16	Bắc Bố Sơn, Nam Bố Sơn	xóm Bắc Bố Sơn	xóm Nam Bố Sơn	10,13,32	164, 165, 166, 186, 188, 189, 208,293, 219, 203, 204, 205, 207, 206, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1015, 1116, 1144, 1165, 1190, 1215, 1346, 1347, 1264, và các thửa còn lại bám đường	400.000	Tách thửa, sót thửa
VII - NGHI VĂN								
1	Đường nội xóm	3	ông Thìn	bà Xuân	26	1629, 1628, 1627, 1625, 1624, 1623, 1622, 1621	150.000	Đất ở đấu giá
2	Đường nội xóm	2-22	ông Phú	ông Bảy	35	676, 677, 704, 705, 681, 680	150.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	2-22	ông Dũng	ông An	35	1020	150.000	Tách thửa
4	Đường nội xóm	2-22	ông Liệu	ông Đảo	28	121	150.000	Tách thửa
5	Đường liên xã	3	ông Thành	ông Thăng	35	1014, 1013, 1012, 702, 703, 2015, 2016, 2017	350.000	Tách thửa
6	Đường nội xóm	3	ông Thìn	bà Xuân	26	1755, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752	150.000	Đất ở đấu giá
7	Đường liên xóm	4-25	ông Duệ	rú tranh	12	1319, 1318,	200.000	Đất ở đấu giá

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường nội xóm	4-25	bà Mạo	ông Bình	12	1338, 1337, 1033, 1011	150.000	Tách thửa
9	Đường liên xóm	4-25	ông Luyến	ông Duệ	12	11, 881, 189	200.000	Tách thửa
10	Đường nội xóm	4-25	ông Hiến	ông Thành	18	1497,1410,1411,1412,1413, 1414,1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1427, 1428	150.000	Đất ở đấu giá
11	Đường nội xóm	4-25	ông Châu	ông Mậu	19	1549	150.000	Đất ở đấu giá
12	Đường liên xóm	5	ông Cung	ông An	18	1500, 1501, 1499, 1495, 1496	200.000	Tách thửa
13	Đường QL48E (TL534)	7	Bà Liệu	anh Thắng	17	1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951	900.000	Đất ở đấu giá
14	Đường liên xóm	7	ông Hợi	ông Quỳ	25	1477, 1478, 1479, 1473, 1474	300.000	Tách thửa
15	Đường nội xóm	7	ông Hải	ông Hoài	17	1933, 1932, 1931, 1930	300.000	Đất ở đấu giá
16	Đường QL48E (TL534)	7	Bà Huyền	ông Luận	17	1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1979	900.000	Đất ở đấu giá
17	Đường liên xóm	7	ông Tường	ông Đồng	25	1500, 1502, 1503	200.000	Tách thửa
18	Đường nội xóm	8+9	ông Tần	ông Nhân	25	1532, 1533		
19	Đường liên xóm	10	ông khiêm	ông Loan	25	1536, 1537,1538,1539	300.000	Tách thửa
20	Đường nội xóm	11-12	ông Phượng	ông Công	25	1526, 1527, 1528, 1529	150.000	Tách thửa
21	Đường liên xóm	11-12	ông Giáo	Đập Nậu	24	682, 681, 706	300.000	Đất ở đấu giá

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường nội xóm	11-12	ông Tám	ông Quế	24	1663, 1664	150.000	Tách thửa
23	Đường liên xóm	11-12	ông Phước	Cầu trộ Lái	33	1378, 1379	300.000	Đất ở đấu giá
24	Đường nội xóm	14	ông Kiêm	ông Hùng	16	2135, 2136	150.000	Tách thửa
25	Đường nội xóm	15	ông Sự	ông Quý	23	555, 570, 571	150.000	Tách thửa
26	Đường liên xóm	15	ông Tình	ông Sự	24	335, 693, 556, 557, 558	300.000	Tách thửa
27	Đường nội xóm	17-18	ông Hướng	ông Sum	9	227, 249, 225, 405, 1377, 1374, 1375	150.000	Đất ở đấu giá
28	Đường nội xóm	17-18	anh Hải	ông Thắng	10	703, 693, 1549, 1525, 1525	150.000	Đất ở đấu giá
29	Đường QL48E (TL534)	17-18	ông Khánh	ông Thái	10	89,1592,1593,1465,1590,1591,1455	650.000	Tách thửa
30	Đường QL48E (TL534)	17-18	anh Thanh	anh Cầu	10	1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1566, 1567, 1568, 1569, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1550, 1551, 1592, 1593	650.000	Đất ở đấu giá
31	Đường nội xóm	19-20	ông Kiêm	ông Hiền	3	588, 589,	150.000	Tách thửa
32	Đường liên xóm	19-20	ông Năm	ông Giáp	3	587, 531, 530	200.000	Tách thửa
33	Đường liên xóm	19-20	ông Đức	ông Thịnh	3	627, 628, 629	200.000	Tách thửa
34	Đường nội xóm	19-20			4	432, 443, 662, 621, 622, 631, 632, 640, 172	150.000	Tách thửa
35	Đường liên xóm	19-20	Mạo	Sáng	4	667, 668, 669, 670	200.000	Đất ở đấu giá

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
36	Đường nội xóm	23	ông Thảo	ông Thái	6	30, 31	150.000	Tách thửa
37	Đường nội xóm	19-20	ông Đức	ông Tý	10	1467, 1466	150.000	Tách thửa
38	Đường nội xóm	21	ông Tư	ông Trung	4	621, 622, 631, 632, 93, 116	150.000	Tách thửa
39	Đường liên xóm	21	ông Tuấn	ông Dũng	11	1941, 1942, 1940	200.000	Đất ở đấu giá
40	Đường nội xóm	21	ông Bình	ông Giang	12	1940, 105, 28, 2, 1333, 1332, 41, 1192, 1193	150.000	Tách thửa
41	Đường nội xóm	21	ông Anh	ông Hùng	12	24, 1328, 1329, 1330, 1331, 1316, 1317, 1190, 1191	150.000	Tách thửa
42	Đường nội xóm	23	bà Đào	bà Phương	13	1186, 1184, 1185	150.000	Tách thửa
43	Đường nội xóm	24	ông Thông	ông Năng	34	1105, 1106	150.000	Tách thửa
44	Đường nội xóm	24	ông Thân	ông Trung	33	1002, 1370, 1371, 1372, 1374	150.000	Tách thửa
45	Đường nội xóm	17-18	ông Hướng	ông Sum	9	1376	150.000	Đất ở đấu giá
46	Đường nội xóm	1			42	760	150.000	Đất ở đấu giá
47	Đường nhựa liên xóm	11+12	Ông Giáo	Đập Nậu	24	682	300.000	Đất ở đấu giá
48	Đường nội xóm	21			12	1324, 1326, 1325	150.000	Đất ở đấu giá
VIII - NGHI TRƯỜNG								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường dân cư	Xóm Bệnh Viện			1	11, 441, 145, 206	550.000	Tách thửa, sót thửa
2	Đường Đức - Thiết	Xóm Bệnh Viện			1	11, 351, 136	1.500.000	Tách thửa, sót thửa
3	Đường Đức Thiết	Xóm 1			1	11, 421, 143	1.300.000	Tách thửa, sót thửa
4	Đường dân cư	Xóm 1			1	1133, 1134, 1149, 1150,1151,1152,1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1160, 1161, 1162, 1117, 1118, 1484, 1167, 1123, 1129, 1130	350.000	Tách thửa, sót thửa
5	Đường Đức Thiết	Xóm 2			1	1107,1108, 1158, 1159	1.300.000	Tách thửa, sót thửa
6	Đường dân cư	Xóm 2			1	1137, 1138, 1139, 1112, 1116, 1113, 1114, 1115, 1140, 1141	350.000	Tách thửa, sót thửa
					2	1236, 1237, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249		
7	Đường dân cư	Xóm 3			2	1230, 1231, 1210, 1232, 1233, 1234, 1235, 1239, 1240, 1241	350.000	Tách thửa, sót thửa
8	Đường dân cư	Xóm 4			1	1469, 1470, 1163, 1164	350.000	Tách thửa, sót thửa
9	Đường dân cư	Xóm 5			1	1109, 1110, 1111	300.000	sót thửa
					5	859, 860, 846, 847, 861, 863, 864, 867, 868		
10	Đường dân cư	Xóm 6			6	1484, 1488, 1489, 1459, 1460, 1461, 1467, 1468, 1184, 1482, 1483	400.000	Tách thửa
11	Đường Đức Thiết	Xóm 7			13	536, 537	1.500.000	Tách thửa
12	Đường Đức Thiết	Xóm 8			10	1260, 1261	1.500.000	sót thửa
					13	532, 533, 534, 535	1.500.000	sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường dân cư	Xóm 8			10	1248, 1249, 1250, 1251, 1258, 1259, 1262	550.000	sót thửa
					13	523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531	550.000	sót thửa
14	Đường Đức Thiết	Xóm 9			10	1254, 1255	1.500.000	sót thửa
15	Đường dân cư	Xóm 9			10	1252, 1253, 1267, 1268, 1269, 1270, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277	500.000	sót thửa
16	Đường dân cư	Xóm 10			11	1318, 1319, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1343, 1344	600.000	sót thửa
17	Đường dân cư	Xóm 10			11	1131, 1132, 1333, 1336,	550.000	sót thửa
18	Đường dân cư	Xóm 11			11	1306	500.000	sót thửa
					12	315, 316, 319, 320, 321		
					7	1337, 1338, 1339, 1303, 1304, 1305,		
19	Đường dân cư	Xóm 12			8	1019, 1020	600.000	sót thửa
20	Đường dân cư	Xóm 13			8	1006, 1007, 1008, 1009, 1239, 1240, 1241	600.000	Tách thửa, sót thửa
21	Đường dân cư	Xóm 14			8	1010, 1011, 1012, 1013, 1015, 1016	350.000	sót thửa
					3	985, 986, 987, 988, 989		
					4	258, 259,260, 261, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272		
22	Đường dân cư	Xóm 15			3	990,991, 992, 993,975, 976, 977, 979, 995, 996	350.000	sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
23	Đường dân cư	Xóm 16			3	971, 972,973, 974, 982, 983	350.000	sót thửa
24	Đường dân cư	Xóm 18			6	1480, 1481, 1485, 1486, 1487, 1490, 1491, 1458, 1469, 1470, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479	400.000	Tách thửa, sót thửa
25	Đường trung tâm xã	Xóm 14			4	262, 263, 264	1.100.000	sót thửa
26	Nguyễn Thúc Tự	Xóm 11, xóm 12			11	1320, 1321	1.200.000	sót thửa
					12	317, 318, 322,	1.200.000	Tách thửa
27	Đường Liên xã	Xóm 1, xóm 5			1	1119, 1120, 1121, 1146, 1147, 1148,	800.000	sót thửa
28	Đường liên xã	Xóm 3			2	1214, 1215, 1216, 1217, 1218	700.000	sót thửa
29	Đường liên xã	Xóm 10, xóm 3			11	1340, 1341, 1342	700.000	sót thửa
					7	1309, 1310		
30	Đường liên xã	Xóm 12, xóm 13,			7	1301, 1302, 536, 537	900.000	Tách thửa, sót thửa
31	Đường đi Nghi Thạch	Xóm 13			8	1017, 1018	1.000.000	sót thửa
32	Đường liên xóm	Xóm 15, xóm 16			3	980,981, 994	500.000	sót thửa
33	Đường liên xóm	Xóm 14, xóm 15			4	256,257, 273, 274, 275, 276, 277, 278	500.000	
34	Đường liên xóm	Xóm 8			14	180, 181	800.000	sót thửa
IX - NGHI THUẬN								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Giáp đường Quốc lộ 1A thuộc Đồng Vời xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14 và xóm 15 cũ).	Bắc Kim Hòa	Từ lô số 01 (thửa số 1068, tờ bản đồ số 12)	Lô số 21 (thửa số 1639, tờ bản đồ số 12)	12	1068; 1231; 1378; 1516; 1517; 1518; 1637; 1636; 1635; 1638; 1639; 2500; 2501; 2502; 2503; 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 và các thửa còn lại giáp đường.	2.500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
2	Giáp đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ).	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất ông Hạnh (thửa số 27, tờ bản đồ số 34)	Đến đất ông Danh (thửa số 187, tờ bản đồ số 34)	34	27; 28; 29; 30; 47; 48; 49; 50; 69; 70; 71; 72; 94; 95; 96; 97; 112; 113; 114; 133; 134; 135; 136; 137; 153; 154; 155; 156; 178; 179; 180; 181; 187; 188; 215; 216; 215,216,229,230 và các thửa còn lại giáp đường.	2.700.000	Thay tên xóm và thêm thửa
3	Giáp đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Nam Kim Hòa (xóm 17 cũ), đồng Đậu An.	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ lô số 01 đất ông Hợi (thửa số 189, tờ bản đồ số 34)	Đến lô số 72 đất ông Côn (thửa số 189, tờ bản đồ số 14)	34	189; 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 201; 200; 199; 202; 203; 204; 205; 207; 206.	3.000.000	Thay tên xóm
					14	231; 232; 233; 234; 289; 288; 287; 291; 292; 293; 333; 332; 331; 330; 334; 335; 336; 385; 384; 383; 386; 387; 388; 389; 433; 432; 431; 435; 436; 437; 438; 482; 481; 480; 483; 484; 485; 531; 530; 529; 528; 532; 533; 534; 580; 579; 578; 577; 581; 582; 583; 600 và các thửa còn lại giáp đường	3.000.000	Thay tên xóm
4	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 2 Quốc lộ 1A) thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ).	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất ông Đặng Khắc Quang.	Đến đất bà Trần Thị Hương	34	31; 46; 51; 68; 67; 73; 74; 93; 98; 99; 111; 115; 132; 131; 138; 151; 152; 157; 177; 176; 175; 182; 215	1.500.000	Thay tên xóm
5	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 3 Quốc lộ 1A) thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ).	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất ông Đặng Bá Danh	Đến đất ông Trần Ngọc Lợi.	34	21; 32; 45; 53; 54; 66; 75; 76; 77; 92; 91; 100; 110; 116; 117; 130; 139; 140; 150; 158; 159; 174; 222; 223;	1.000.000	Thay tên xóm

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 4 Quốc lộ 1A) thuộc xóm Bắc Kim Hòa và Nam Kim Hòa (xóm 16 và xóm 17 cũ).	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất bà Hoàng Thị Dung.	Đến đất ông Trần Ngọc Hùng.	34	20; 33; 44; 43; 55; 54; ; 65; 64; 78; 79; 90; 109; 108; 118; 119; 129; 128; 141; 142; 160; 161; 172; 171; 184; 185	800.000	Thay tên xóm
7	Giáp đường liên xóm đi vào trung tâm xã. (Bắc Kim Hòa)	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất ông Thông xóm Bắc Kim Hòa (xóm 16 cũ) thửa số 26, tờ bản đồ số 34.	Đến đất ông Hà xóm Bắc Kim Hòa (xóm 16 cũ) thửa số 8, tờ bản đồ số 34.	34	26; 25; 24; 22; 8 và các thửa còn lại giáp đường.	1.100.000	Thay tên xóm
8	Giáp đường liên xóm đi vào trung tâm xã. Xóm Bắc Kim Hòa (xóm 16 cũ)	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất ông Hải (giáp Cty HiNo)	Đến trạm điện Kim Hòa	30	126; 115; 156; 157; 158; 159.	1.100.000	Thay tên xóm
					31	1; 2; 3; 4; 5; 7; 8; 10; 20; 19; 18; 17; 16; 15; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 37; 36; 35 và các thửa còn lại giáp đường.	1.100.000	
9	Giáp đường liên xóm đi vào trung tâm xã Nghi Thuận.	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ đất ông Đặng Hồng Thái xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 9, tờ bản đồ số 34)	Từ đất bà Nguyễn Thị Loan xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 25, tờ bản đồ số 29)	29	19; 18; 17; 21; 23; 30; 29; 25; 83, 84, 85, 86	1.000.000	Thay tên xóm và thêm thửa
					30	78; 87; 92; 85; 94; 95; 90; 91; 98; 97; 96; 105; 106; 107; 112; 111; 110; 109; 131; 148; 128; 149; 151; 161; 160; 186; 187; 190; 234; 236; 147; 244; 220, 221, 234, 238, 241, 242, 243, 244, 247, 248.	1.000.000	
					31	21; 22; 39; 40	1.000.000	
					34	2; 3; 4; 11; 10; 9	1.000.000	
						và các thửa còn lại giáp đường.	1.000.000	

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Giáp đường vào trung tâm xã. (Bắc và nam đường thuộc xóm Eo Bù- xóm 11 cũ)	Xóm Eo Bù	Từ đất ông Dũng Xóm Eo Bù - xóm 11 cũ (thửa số 50, tờ bản đồ số 26)	Từ đất ông Trần Ngọc Ninh xóm Eo Bù - xóm 11 cũ (thửa số 72, tờ bản đồ số 26)	26	50; 49; 48; 47; 46; 54; 55; 56; 57; 71; 72 và các thửa còn lại giáp đường.	1.000.000	Thay tên xóm và thêm thửa
11	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ Rú Thần (xóm 1 cũ) đến xóm Khánh Thiện (xóm 6 cũ)	Các xóm: Rú Thần; Bình Thuận; Khánh Thiện.	Từ đất ông Mai xóm Rú Thần - xóm 1 cũ (thửa số 20, tờ bản đồ số 16)	Đến đất ông Nguyễn Văn Vinh xóm Khánh Thiện - xóm 6 cũ (thửa số 73, tờ bản đồ số 22)	16	20; 36; 37; 43; 53; 66; 76; 90, 91,105;	700.000	Thay tên xóm và
					17	2; 14; 20; 30; 32; 127; 41; 49; 59; 61; 70; 71; 82; 126; 99; 109; 121 và các thửa còn lại giáp đường.	700.000	Thay tên xóm và thêm thửa
					18	1; 2; 3; 6; 10; 12; 11; 17; 18; 25.	700.000	Thay tên xóm và
					19	1; 24; 26; 39; 47; 53; 58; 65	700.000	Thay tên xóm và
					22	18; 19; 26; 28; 84; 38; 60; 73; 98, 100.	700.000	Thay tên xóm và
12	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa.	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ cầu Trọt Quýt	Đến đất ông Thông xóm Nam Kim Hòa (giáp Nghi Hoa)	30	145; 144; 167; 177; 178; 176; 198; 208	800.000	Thay tên xóm và thêm thửa
13	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa.	Bắc Kim Hòa; Nam Kim Hòa	Từ cầu Trọt Quýt	Đến đất ông Thông xóm Nam Kim Hòa (giáp Nghi Hoa)	33	5; 7; 38; 57; 58; 82; 83; 93; 95; 116; 125; 123; 143; 146; 164;166; 190; 189; 203; 208; 207; 231, 232 và các thửa còn lại.	800.000	Thay tên xóm và thêm thửa
14	Đất ở khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ).	Rú Thần.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ).		15	1; 2; 6; 5; 10; 7; 8; 9; 22; 21; 16; 15; 14; 25, 26; 26; 27; 28; 29.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đất ở khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ).	Rú Thần.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ).		16	1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 18; 17; 11; 25; 12; 13; 14; 15; 82; 80; 16; 31; 30; 29; 28; 27; 26; 22; 35; 38; 39; 40; 41; 42; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96, 97, 98, 101, 102, 103, 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110. và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
16	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		16	46; 50; 51; 49; 48; 52; 56; 57; 64; 63; 67; 68; 69; 70; 71; 74; 75; 77; 78 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm
17	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		17	3; 4; 5; 6; 7; 13; 12; 11; 15; 16; 17; 19; 21; 22; 28; 27; 26; 24; 25; 35; 36; 37; 38; 34; 33; 29; 40; 39; 44; 47; 45; 43; 42; 50; 58; 51; 57; 56; 66; 69; 72; 62; 67; 73; 75; 76; 81; 80; 79; 84; 85; 78; 77; 87; 88; 90; 89; 96; 83; 94; 95; 93; 92; 91; 101; 102; 105; 104; 103; 108; 107; 116; 118; 125; 124; 110; 120; 119; 127;	500.000	Thay tên xóm
18	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		18	4; 9; 13; 15; 14; 19; 23; 22; 24; 28; 29; 30; 33; 31; 34; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm
19	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		19	2; 3; 4; 6; 7; 11; 12; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 27; 28; 30; 31; 37; 33; 35; 36; 43; 40; 41; 116; 42; 44; 48; 51; 50; 54; 56; 57; 60; 61; 59; 64; 63; 67; 66; 69; 115; 68; 75; 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		19	71; 73; 72; 80; 79; 78; 76; 77; 82; 81; 83; 88; 84; 86; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 113; 112; 114; 104; 105; 106; 150; 151; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
21	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		22	2; 3; 4; 7; 6; 11; 12; 13; 15; 16; 14; 20; ; 21; 23; 33; 32; 34; 35; 36; 25; 30; 29; 31; 44; 37; 39; 40; 47; 46; 53; 54; 49; 82; 83; 48; 50; 52; 56; 55; 57; 65; 59; 61; 62; 69; 68; 67; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 72; 71; 74; 75; 85; 86; 24; 41; 95; 96; 97; 99; 101; 102; 103; 104; 90, 91, 92, 93, 94, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128; 129; 130; 131; 132 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
22	Đất ở khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ). Và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ)	Bình Thuận; Khánh Thiện.	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Bình Thuận (xóm 2,3,4 cũ) và xóm Khánh Thiện (xóm 5,6 cũ).		23	56; 1; 58; 2; 3; 10; 5; 7; 8; 9; 17; 18; 12; 14; 15; 16; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 33; 34; 35; 36; 39; 41; 42; 43; 45; 47; 98; 99; 100; 101; 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110; 111;112; 113; 114; 115; 116; 117 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
23	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		20	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 17; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 34; 35; 36; 37; 39; 40; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 49; 51; 115; 117; 122; 126; 127; 128; 52; 55; 56; 65; 50; 150; 151; 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		20	; 69; 57; 63; 64; 48; 59; 60; 58; 61; 67; 68; 70; 71; 72; 73; 74; 76; 77; 79; 80; 82; 83; 84; 86; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 96; 97; 98; 99; 100; 102; 103; 104; 105; 108; 110; 111; 112; 114.116,120 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
25	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		21	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 17; 75; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 26; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 40; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 53; 54; 52; 61; 56; 57; 58; 74; 76; 60; 71; 70; 63; 69; 66; 65; 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
26	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		24	1; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 15; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 50; 54; 57; 56; 53; 59; 60; 61; 58; 68; 69; 70; 71; 67; 77; 72; 76; 80; 82; 75; 66; 73; 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113; 114; 115 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa
27	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		25	1; 2; 3; 4; 6; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 35; 36; 234; 37; 52; 53; 54; 38; 50; 51; 49; 48; 57; 162; 40; 58; 41; 46; 59; 235; 45; 60; 67; 68; 66; 61; 62; 239; 238; 64; 65; 82; 80; 81; 88; 89; 86; 85; 84; 83; 102; 101; 100; 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 263, 265, 266, 267, 268, 269;270;271. và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		25	; 99; 90; 98; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 119; 128; 120; 121; 122; 108; 106; 107; 123; 124; 125; 126; 127; 141; 142; 144; 140; 236; 138; 137; 136; 130; 131; 240; 117; 116; 112; 113; 114; 132; 134 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm
29	Đất ở khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).	Nam Nhân Hòa; Bắc Nhân Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Bắc Nhân Hòa (xóm 7,8 cũ) và xóm Nam Nhân Hòa (xóm 9,10 cũ).		25	92; 93; 95; 237; 75; 96; 97; 105; 76; 110; 109; 136; 212; 199; 200; 201; 194; 193; 138; 186; 189; 190; 188; 191; 204; 203; 202; 210; 211; 215; 214; 227; 226; 216; 217; 209; 208; 205; 206; 207; 219; 218; 220; 221; 222; 223; 224; 229; 230; 228; 233; 250; 251 và các thửa còn lại.	500.000	Thay tên xóm
30	Đất ở khu dân cư Xóm Eo Bù (xóm 11 cũ)	Xóm Eo Bù	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư xóm Eo Bù (xóm 11 cũ).		26	1; 2; 3; 4; 6; 7; 12; 11; 13; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 28; 29; 30; 32; 33; 37; 51; 52; 53; 59; 60; 62; 63; 64; 65; 67; 69; 70; 76; 77; 78; 79; 80; 83; 150; 160; 161,162; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169;170; 171.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
31					28	1; 2; 4; 5; 9; 10; 11; 12; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 26; 30,31;32,33	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
32	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		27	3; 10; 11; 16; 17; 19; 20; 9; 21; 23; 25; 26; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 50; 51; 50,51 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
33	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		29	1; 3; 4; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 15; 22; 26; 27; 31; 33; 34; 35; 36; 67; 37; 38; 39; 40; 42; 43; 44; 45; 47; 41; 48; 65; 55; 50; 51; 53; 61; 62; 52; 57; 58; 59; 60; 64 ; 80,81,82,87,88,89,90 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
34	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		30	2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 11; 13; 14; 15; 16; 17; 19; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 50; 55; 56; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 69; 70; 71; 72; 74; 76; 77; 79; 80; 81; 83; 84; 86; 228; 224; 225; 228; 230; 223; 227; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 117; 222; 223; 231; 232; 233; 235; 237; 239; 240; 245; 246; 249; 250; 251; 254; 255; 256; 257; 258; 259; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 269; 270; 271; 272; 274; 275; 276; 277; 278; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 288; 289; 290.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
35	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		30	; 116; 115; 118; 119; 120; 118; 137; 138; 140; 141; 136; 139; 171; 172; 173; 202; 205; 213; 113,114; 121; 122; 134; 142; 143; 168; 169; 170; 175; 199; 206; 207; 174; 229; 146; 166; 231; 232; 233; 234; 235; 236 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
36	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		30	180; 197; 165; 164; 163; 181; 183; 182; 196; 209; 162; 184; 194; 195; 193; 185; 210; 211; 220; 221; 222; 223; 237; 238; 239; 240; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
37	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		32	1; 5; 6; 7; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72, 73, 74, 75, 76, 77;78; 79. và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
38	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		33	1; 2; 32; 31; 63; 64; 89; 90; 87; 61; 34; 29; 28; 60; 86; 118; 119; 120; 35; 36; 59; 65; 84; 85; 91; 92; 117; 122; 67; 68; 79; 80; 81; 96; 97; 115; 114; 113; 223; 127; 126; 147; 141; 142; 148; 161; 162; 163; 170; 167; 168; 186; 191; 192; 202; 209; 214; 100; 101; 102; 103; 110; 109; 112; 111; 133; 218; 219; 224; 225; 226; 227; 228; 229; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239; 231; 232; 233; 234; 235; 236; 237; 238; 239; 240; 241. và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
39	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		33	134; 135; 136; 137; 138; 139; 128; 129; 152; 154; 155; 158; 159; 150; 140; 149; 160; 171; 172; 173; 180; 181; 182; 183; 184; 194; 195; 200; 174; 175; 176; 177; 178; 179; 196; 198; 199; 211; 212; 213; 220; 221 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
40	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		33	3; 4; 25; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 23; 39; 40; 41; 54; 56; 20; 21; 42; 43; 51; 52; 53; 71; 18; 45; 44; 46; 47; 48; 49; 50; 73; 74; 75; 72; 77; 104; 106; 107; 220; 221; 222; 223; 224; 225; 226	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
41	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		34	83; 84; 85; 102; 103; 105; 106; 107; 121; 122; 123; 124; 125; 126; 127; 143; 144; 145; 146; 147; 148; 162; 163; 164; 165; 166; 167; 168; 169; 170; 186; 216; 210; 211; 212; 213; 214; 218; 219; 220; 221; 224; 225; 226; 227; 228; 230 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa
42	Đất ở khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)	Nam Kim Hòa; Bắc Bắc Hòa	Bao gồm tất cả các thửa trong khu dân cư các xóm: Nam Kim Hòa (xóm 12; 13; 17 cũ) và xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14; 15; 16 cũ)		34	12; 13; 16; 17; 18; 34; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 42; 56; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 80; 81; 82; 88; 89.210; 211; 212; 213; 214; 210; 211; 212; 213; 214; 218; 219; 220; 221 và các thửa còn lại.	550.000	Thay tên xóm và thêm thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
X- NGHI TIẾN								
1	Đường Quốc phòng	Tiền phong			3	53; 54; 68; 69;70	1.000.000	Tách thửa
	Đường Quốc phòng	Tiền phong			7	1212; 1213; 1122; 1123; 1128; 1129; 1132; 1148; 1149; 1153; 1154; 1188; 1189;1190; 1191; 1192; 1216; 1217; 1253; 1265; 1266	1.000.000	Tách thửa
2	Đường bê tông dân cư	Tiền phong			7	1124; 1125; 1126; 1127; 1130; 1131; 1132; 1206; 1207; 1204; 1208; 1209; 1210; 1211; 1212; 1213; 1214; 1215; 1218; 1220; 1221; 1222; 1223; 11124; 1125; 1126; 1250; 1251; 1252; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259; 1260;	500.000	Tách thửa
3	Đường Quốc phòng	Bắc Thắng			7	1261; 1262	1.000.000	Tách thửa
4	Đường bê tông dân cư	Bắc Thắng			7	1263; 1264	500.000	Tách thửa
5	Đường bê tông dân cư	Bắc Thắng			8	1051; 1106; 1107; 1110; 1111; 1112; 1113; 1114; 1115; 1116; 1117; 1118; 1119 1120; 1121; 1122; 1123; 1124; 1125; 1126; 1127; 1128; 1129; 1130	500.000	Tách thửa
6	Đường bê tông dân cư	Bắc Thắng			11	379; 391; 393	500.000	Tách thửa
7	Đường bê tông dân cư	Bắc Thắng			12	1959; 1960; 1961; 1962; 1963; 1966; 1967; 1968; 1969; 1970; 1971; 1974; 1975	500.000	Tách thửa
8	Đường bê tông dân cư	Trung Thắng			13	444; 746;747; 749; 810; 811; 812; 813; 814; 815; 816; 817; 818; 819; 820; 821; 823; 824; 826; 827; 828; 829; 830; 831; 832; 833	500.000	Tách thửa
9	Đường Quốc phòng	Trung Thắng			12	1908; 1972, 1973	1.000.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường bê tông dân cư	Nam Thắng			12	1910, 1911; 2002; 2003; 2004; 2005; 2007; 2008; 2009	500.000	Tách thửa
11	Đường bê tông dân cư	Trung Thắng			12	1886; 1887; 1964; 1965;	500.000	Tách thửa
12	Đường bê tông dân cư	Nam Thắng			13	284;	500.000	Tách thửa
13	Đường Quốc phòng	Nam Thắng			12	1927; 1936; 1937; 1955; 1956; 1958; 2000; 2001	1.000.000	Tách thửa
14	Đường bê tông dân cư	Nam Thắng			12	1928;	500.000	Tách thửa
15	Đường D4	Nam Thắng			14	50; 51, 52; 1525	2.000.000	Tách thửa
16	Đường bê tông dân cư	Nam Thắng			16	1526	500.000	Chỉnh lý BĐ ĐC
17	Đường bê tông dân cư	Nam Thắng			17	319; 320; 321; 322; 330; 331; 332; 333; 334; 337; 338; 339; 340; 342; 343; 344; 345	500.000	Tách thửa
XI- NGHI TRUNG								
1	Đường nội xóm xóm 5	5			5	1729, 1730, 1730, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1863, 1864, 1867, 1868, 1871, 1872, 1875, 1876, 1877, 1878, 1881, 1882, 1885, 1886, 1889, 1890, 1893, 1894, 1965, 1869, 1873, 1879, 1883, 1887, 1891, 1895, 1896	500.000	Lô đất đấu giá
2	Đường nội xóm xóm 5	5			9	1515, 1516, 1523, 1524, 1531, 1532, 1539, 1540, 1547, 1548	600.000	Lô đất đấu giá

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường nội xóm xóm 5	5			9	1551, 1550, 1549, 1556, 1541, 1538, 1533, 1530, 1525, 1517, 1522, 1525, 1514, 1512, 1513, 1519, 1518, 1520, 1521, 1527, 1526, 1528, 1529, 1535, 1534, 1536, 1537, 1542, 1543, 1544, 1545, 1552, 1553, 1554, 1555	500.000	Lô đất đấu giá
XII -NGHI THỊNH								
1	QUỐC LỘ 48E	Xóm 2			8	1856, 1857	3.500.000	Tách thửa
2	QUỐC LỘ 48E	Xóm 2			7	1982, 1983	3.500.000	Tách thửa
3	Đường quốc lộ 48 E Đất đấu giá (Xóm 2)	Xóm 2			7	1910; 1911; 1912; 1913;1914; 1915; 1916; 1917; 1918; 1919; 1920; 1921; 1922; 1923; 1924, 1925, 1926, 1927,	3.500.000	trúng Đấu giá
4	Đường quốc lộ 48 E Đất đấu giá (Xóm 3)	xóm 3			7	1958; 1959; 1960; 1961; 1962; 1963; 1964; 1965; 1966; 1967; 1968, 1969,	3.500.000	trúng Đấu giá
5	Đường quốc lộ 48 E Tuyến 02 đất đấu giá (Xóm 2)	Xóm 2			7	1928, 1929, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944	1.500.000	trúng Đấu giá
6	Đường quốc lộ 48 E Tuyến 02 đất đấu giá (Xóm 3)	xóm 3			7	1977, 1978, 1979, 1980, 1981	1.500.000	trúng Đấu giá
7	Đường Đức Thiết Đất đấu giá (Xóm 3)	xóm 3			6	1087; 1088; 1089; 1090; 1091; 1092; 1093; 1094; 1095; 1096; 1097; 1098; 1099; 1100; 1101; 1102; 1103; 1104; 1105; 1012	2.000.000	trúng Đấu giá
8	đường Đức Thiết Lối 2 (Xóm 3)	xóm 3			6	1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036,	1.000.000	Đất trúng đấu giá, sót giá
9	Đường Thịnh - Long (Xóm 4)	xóm 4			3	1744; 1745; 1759; 1760; 1750; 1751; 1766; 1767; 1778; 1779, 1777, 1776	800.000	Tách thửa
10	Đường Trung- Thịnh- xá (Xóm 4)	xóm 4			3	1761; 1762; 1763. 1772, 1773; 1748; 1749.	800.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường UBND xã đi đường Đức Thiết (xóm 5)	xóm 5			4	2143; 2144; 2145; 2146;	800.000	Tách thửa
12	Đường Bệnh viện đi xóm 8,9 (xóm 3)	xóm 3			6	1074; 1075; 1076; 1977, 1071, 1072, 992	600.000	Tách thửa
13	Khu dân cư Xóm 1	xóm 1			Tờ 5,8	Các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
14	Khu dân cư Xóm 2	xóm 2			Tờ 7,8,10	Các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
15	Khu dân cư Xóm 3	xóm 3			tờ 6,7,9	Các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
16	Khu dân cư Xóm 4	xóm 4			tờ 3	Các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
17	Khu dân cư Xóm 5	xóm 5			tờ 2,4,7	Các thửa còn lại	500.000	Tách thửa
18	Đất trúng đấu giá khu dân cư xóm 13 cũ năm 2018	xóm 5			4	2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085	500.000	Sót thửa
19	Đường Đức Thiết Đất đấu giá (xóm 4)	xóm 4			6	1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112	2.000.000	trúng Đấu giá
20	Đường Đức Thiết Đất đấu giá (xóm 4)	xóm 4			3	1810, 1812, 1814, 1816, 1818, 1820, 1822, 1824, 1826, 1828, 1830, 1832, 1834, 1836, 1838, 1840	2.000.000	trúng Đấu giá
21	Đường Đức Thiết Lối 2 Đất đấu giá (xóm 4)	xóm 4			3	1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1811, 1813, 1815, 1817, 1819, 1821, 1823, 1825, 1827, 1829, 1831, 1833, 1835, 1837, 1839	1.000.000	trúng Đấu giá
22	Đường Thịnh Long Đất trúng đấu giá (xóm 4)	xóm 4			3	1799, 1800, 1801	1.500.000	trúng Đấu giá
XIII - NGHI THIẾT								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Các thửa đất bám đường liên xóm	xóm Quyết Tâm (xóm Đông cũ)	Nhà ông Thắng	Trạm điện số 01	12	86	1.000.000	Sót thửa
2	Các thửa đất đấu giá	xóm Quyết Tâm (xóm Đông cũ)			12	214; 213; 195; 194; 178; 162; 161; 215; 216; 217; 253; 218; 219; 220; 254; 221; 222; 223; 255; 224; 225; 226; 227; 256; 228; 229; 257; 230; 231; 232; 258; 233; 234; 259; 196; 197; 247; 198; 199; 200; 248; 201; 202; 203; 204; 205; 249; 206; 207; 250; 208; 209; 210; 211; 251; 212; 252; 179; 180; 181; 242; 182; 183; 243; 184; 185; 186; 187; 188; 244; 189; 190; 245; 191; 192; 193; 246; 163; 162; 164; 165; 238; 166; 167; 168; 169; 239; 170; 171; 172; 240; 173; 174; 175; 241; 176 và các thửa còn lại	1.500.000	Đất đấu giá
3	Các thửa đất bám đường quốc phòng và đường D4	xóm Quyết Tâm (xóm Mới cũ)	Bãi Hoang, Chánh hành	Nghi Tiến	8	121; 122; 123, 124	1.500.000	Tách thửa
4	Các thửa đất khu dân cư	xóm Quyết Tâm (xóm Mới cũ)			6	118; 119; 120;	800.000	Tách thửa
5	Các thửa đất khu dân cư	xóm Quyết Tâm (xóm Mới cũ)			8	118;119;120; 70; 116; 117;	800.000	Tách thửa
6	Các thửa đất khu dân cư	xóm Hải Thịnh (xóm Nam Thịnh cũ)			5	73; 74;	600.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Các thửa đất khu dân cư	xóm Hải Thịnh (xóm Nam Thịnh cụ)			4	334;335;; 3336, 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344;	600.000	Tách thửa
8	Các lô đất bám đường liên xóm	xóm Hải Thịnh (xóm Bắc Thịnh cụ)	Cầu Nam Bắc Thịnh	Ông Du Và Chân Đòi	4	247; 248; 249; 250	1.200.000	Tách thửa
9	Các thửa đất khu dân cư	xóm Hải Thịnh (xóm Bắc Thịnh cụ)			2	155;156	600.000	Tách thửa
10	Các thửa đất khu dân cư	xóm Hải Thịnh (xóm Bắc Thịnh cụ)			3	153; 154; 155; 157, 94; 95; 96; 97; 98	600.000	Tách thửa
11	Các lô đất bám đường liên xóm	xóm Chùa (xóm Chùa 1 cụ)	Cợ cụ và ngõ bà Phượng	Ông Hiệu và trường tiểu học	16	558; 559; 560; 561;	1.000.000	Tách thửa
12	Các lô đất bám đường liên xóm	xóm Chùa (xóm Chùa 2 cụ)	Ông Lấn	Ông Khưng	15	200;201	800.000	Tách thửa
13	Các lô đất bám đường liên xóm	xóm Rồng (xóm Rồng cụ)	Nhà ông Thủy	Đầu Rồng	17	233; 234; 238; 239; 223; 240; 241; 224; 225;	800.000	Tách thửa
					18	152; 153; 154; 113; 163; 164; 158; 159; 160; 161; 162;	800.000	Tách thửa
					19	70; 71; 72; 73; 74;75	800.000	Tách thửa
14	Các lô đất bám đường liên xóm	xóm Rồng (xóm Tân Long cụ)	Nhà bà Đợi	Công ty ĐKC	17	235; 236; 237; 242; 243;77; 228; 229; 230;	1.200.000	Tách thửa
					18	150; 151; 155; 156; 157;		Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Các lô đất khu dân cư	xóm Rồng (xóm Tân Long cụ)			17	226; 227;	600.000	Tách thửa
XIV -NGHI THÁI								
1	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 18, 19, 20	600.000	Tách thửa và sót thửa
2	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	24, 25, 28, 32, 38, 40, 45, 48, 49, 51, 58,	600.000	Tách thửa và sót thửa
3	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	63, 64, 65, 69, 70, 71, 74, 75, 76, 77, 84, 858, 859,	600.000	Tách thửa và sót thửa
4	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	94, 95, 96, 97, 105, 106, 115, 117, 128,	600.000	Tách thửa và sót thửa
5	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	129, 141, 142, 147, 157, 162, 181, 190,	600.000	Tách thửa và sót thửa
6	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	208, 223, 224, 236, 238, 239, 240, 241, 824, 459,	600.000	Tách thửa và sót thửa
7	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	242, 254, 255, 259, 260, 271, 272, 274, 701, 443,	600.000	Tách thửa và sót thửa
8	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	310, 327, 332, 333, 334, 351, 352, 353, 275, 700,	600.000	Tách thửa và sót thửa
9	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	362, 366, 367, 368, 381, 386, 387, 388, 514, 829,	600.000	Tách thửa và sót thửa
10	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	389, 390, 400, 401, 406, 407, 408, 409, 704, 310,	600.000	Tách thửa và sót thửa
11	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	423, 422, 427, 428, 429, 430, 431, 443, 830, 703,	600.000	Tách thửa và sót thửa
12	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	445, 451, 455, 456, 458, 459, 460, 461, 822, 825,	600.000	Tách thửa và sót thửa
13	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	471, 472, 473, 474, 475, 477, 478, 491, 843, 844, 880 881, 882	600.000	Tách thửa và sót thửa
14	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	287, 830, 703, 704, 684, 825, 94, 84, 822, 77,	600.000	Tách thửa và sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	838, 840, 837, 823, 834, 841, 842, 18, 275, 824,	600.000	Tách thửa và sót thửa
16	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	443, 459, 369, 389, 390, 693, 445, 702, 881, 882,	600.000	Tách thửa và sót thửa
17	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	492, 506, 510, 528, 529, 530, 572, 599, 548	600.000	Tách thửa và sót thửa
18	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	678, 679, 680, 867, 868, 822, 860, 861, 862, 410,	600.000	Tách thửa và sót thửa
19	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	472, 473, 456, 863, 864, 803, 895, 896	600.000	Tách thửa và sót thửa
20	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	911, 919, 920, 921, 922, 917, 918, 925, 926, 927, 946, 947, 948	600.000	Tách thửa và sót thửa
21	Các tuyến đường nội thôn và khu dân cư Thái Thịnh	Thái Thịnh			02	928, 896, 935, 936, 937, 869, 870, 938, 939, 957, 958, 959, 940, 942, 954, 955, 956, 982, 983, 984, 985, 965, 966, 971, 972 và các thửa còn lại	600.000	Tách thửa và sót thửa
22	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	1, 2, 3, 4, 14, 43, 44, 73, 86, 87, 88, 102,	300.000	Tách thửa và sót thửa
23	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	121, 122, 123, 140, 164, 165, 166, 185,	300.000	Tách thửa và sót thửa
24	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	186, 187, 188, 189, 214, 216, 230, 231,	300.000	Tách thửa và sót thửa
25	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	233, 252, 268, 269, 270, 272, 285, 286,	300.000	Tách thửa và sót thửa
26	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	289, 290, 296, 297, 299, 313, 331, 332,	300.000	Tách thửa và sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	342, 343, 344, 345, 360, 361, 363, 364,	300.000	Tách thửa và sót thửa
28	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	381, 382, 383, 401, 402, 404, 403, 409,	300.000	Tách thửa và sót thửa
29	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	427, 428, 429, 430, 432, 454, 455, 456,	300.000	Tách thửa và sót thửa
30	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	457, 459, 483, 484, 485, 486, 487, 506,	300.000	Tách thửa và sót thửa
31	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	507, 508, 509, 536, 537, 542, 544, 545,	300.000	Tách thửa và sót thửa
32	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	577, 582, 583, 600, 608, 1160, 1161,	300.000	Tách thửa và sót thửa
33	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	1162, 1163, 1164, 1165, 1166,	300.000	Tách thửa và sót thửa
34	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	122, 73, 43, 383, 1312, 383, 1312, 1311, 971, 1375, 1376, 1378	300.000	Tách thửa và sót thửa
35	Tuyến khu dân cư và đường nội thôn xóm Thái Quang	Thái Quang			9	1375, 1376, 1377, 1378, 1407, 1411, 1412, 1413, 1459, 1460, 1461, 1464, 1465,1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1802, 1801,1806, 1807 và các thửa còn lại	300.000	Tách thửa và sót thửa
XV -NGHI THẠCH								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường Thạch Trường	7	Nghi Thạch	Nghi Trường	8	1374	800.000	Tách thửa, sát nhập xóm
2	Bám đường nhựa từ nhà ông Các x13 đi đến nhà ông Bình x12	8	nhà ông Các x13	nhà ông Bình 12	9	905	700.000	Tách thửa, sát nhập xóm
3	Khu dân cư (đường nội xóm)	8	xóm 8	xóm 8	9	921, 922, 925, 926, 927, 928, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943	500.000	Tách thửa, sát nhập xóm
4	Tuyến đường Chợ sơn, Nghi Xuân đi núi Đá Dựng	5,7	xóm 5	xóm 7	11,12	916,915, 914, 969, 970, 444, 989, 988, 990, 904, 903, 976, 977, 220, 274, 352, 351, 379, 378, 382, 353, 115, 87, 1008, 69, 54, 117	700.000	Bổ sung do sát nhập xóm
5	Đường Chợ Sơn đi Nghi Xuân	2	chợ sơn	Nghi Xuân	1	1123, 1124	2.500.000	Tách thửa
6	Khu dân cư xóm 1	1	khu dân cư	khu dân cư	1	1125, 1126, 680, 720, 862,	600.000	Tách thửa sát nhập
7	Khu dân cư xóm 2	2	khu dân cư	khu dân cư	2	513, 514, 515, 516, 517	500.000	Tách thửa sát nhập
8	Đường Chợ Sơn đi Nghi Xuân	2	khu dân cư	khu dân cư	2	518, 519	2.500.000	Tách thửa sát nhập
9	Khu dân cư xóm 3	3	khu dân cư	khu dân cư	3	1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339	500.000	Tách thửa sát nhập
10	Khu dân cư xóm 1	1	khu dân cư	khu dân cư	3	1340, 1341, 31, 30, 1311, 1327, 1328, 1236, 1248, 91, 1249, 92, 117, 135, 157, 158, 189, 238, 1179, 237, 791, 1297, 1298, 1299, 909, 1204, 1203, 1202, 1201	600.000	Tách thửa sát nhập
11	Khu dân cư xóm 3	3	khu dân cư	khu dân cư	4	1823, 1824, 1825, 1826, 1829, 1830, 1831, 1832,1833, 1836, 1839, 1840	500.000	Tách thửa sát nhập
12	Đường Chợ Sơn đi Nghi Xuân	3	Chợ Sơn	Nghi Xuân	4	1834, 1835, 1837, 1838	2.100.000	Tách thửa sát nhập
13	Khu dân cư xóm 8	8	khu dân cư	khu dân cư	5	408, 409, 410, 411, 412, 413, 414	500.000	Tách thửa sát nhập

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Bám đường nhựa từ nhà ông Các x13 đi đến nhà ông Bình x12	8	ông Các	ông Bình	5	415, 416, 417	500.000	Tách thửa sát nhập
15	Đường Thạch trường	7,8			5	418, 419	600.000	Tách thửa sát nhập
16	Khu dân cư	3	khu dân cư	khu dân cư	6	535, 536, 537, 537	500.000	Tách thửa sát nhập
17	Khu dân cư 3	3	khu dân cư	khu dân cư	7	1880, 1881, 1882, 1883, 1884	500.000	Tách thửa sát nhập
18	Khu đấu giá xóm 3	3	Lối 1	Lối 1	7	1888, 1892, 1896, 1900, 1904, 1908, 1912, 1916, 1920,	5.000.000	Đấu giá
19	Khu đấu giá xóm 3	3	Lối 2	Lối 2	7	1987, 1891, 1895, 1899, 1903, 1907, 1911, 1915, 1919, 1926, 1923, 1886,1890, 1894, 1898, 1902, 1906, 1910, 1914, 1918, 1922, 1925	3.000.000	Đấu giá
20	Khu đấu giá xóm 3	3	Lối 3	Lối 3	7	1885, 1889, 1893, 1897, 1901, 1905, 1909, 1913, 1917, 1921, 1924,	2.500.000	Đấu giá
21	Đường Thạch Trường	3	Nghi Thạch	Nghi Trường	7	1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1946, 1947	800.000	Tách thửa sát nhập
22	Khu dân cư 3	3	khu dân cư	khu dân cư	7	1932, 1933, 1934, 1935, 1945, 1944,	500.000	Tách thửa sát nhập
23	Đường Phong Thạch	7	Nghi Thạch	Nghi Phong	8	1352, 1353	700.000	Tách thửa sát nhập
24	Bám đường nhựa từ nhà ông Các x13 đi đến nhà ông Bình x12	8	ông Các	ông Bình	8	1354, 1355, 1356, 1357, 1358	700.000	Tách thửa sát nhập
25	Khu dân cư x8	8	khu dân cư	khu dân cư	8	1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370	500.000	Tách thửa sát nhập
26	Bám đường nhựa khu dân cư xóm 8	8	khu dân cư	khu dân cư	8	1371, 1372, 1373	700.000	Tách thửa sát nhập
27	Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò	8	đường 72	đường 72	9. 12, 13	34, 651, 624, 890, 896, 897 và bao gồm các thửa còn lại bám đường 72	7.000.000	

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường Thạch Trường	3	Nghi Thạch	Nghi Trường	3,4	1613; 1806; 1807; 1808; 1809; 1728; 1042; 1614; 1070; 1069; 1099; 1098 1097; 1095	800.000	Tách thửa, sát nhập xóm
29	Đường 46 (xóm Xuân Hoa, Xuân Thịnh cũ)	3	QL 46	QL 46	6	1; 18; 491; 1098; 56	3.500.000	Tách thửa, sát nhập xóm
30	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 3 (Xuân Hòa cũ)	3	xóm 3	xóm 3	6	521; 522; 523; 524; 525; 526; 527 và các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 3 (Xuân Hòa cũ)	500.000	Tách thửa, sát nhập xóm
XVI - NGHI QUANG								
1	Đường Nội Xóm	Bắc Sơn 1			9, 10; 18	Tờ 9 - Thửa 2; 3; 4; 15; 21; 26; 40; 47; 54; 57; 59; 60; 61; 62; 64; 55. Tờ 10 - Thửa 6; 19; 34; 42; 52; 63; 68; 140. Tờ 18 - Thửa 27; 28; 32; 33; 40; 44; 41; 25; 16; 12; 10; 6; 14; 1; 23; 30; 45; 46; 59; 58; 63; 50; 57; 42; 56; 39; 48; 53; 38; 47; 31; 61.	400.000	Tách thửa
2	Các thửa đất bám đường liên xóm	Bắc Sơn 2			6;	Tờ 6 - Thửa: 280	1.000.000	Tách thửa
3	Đường Nội Xóm	Bắc Sơn 2			10; 11	Tờ 10 - Thửa 21; 111; 31; Tờ 11 - Thửa 106. và các thửa còn lại trong khu dân cư.	800.000	Tách thửa
4	Đường Liên xóm	Xóm Tân Lập 1			21	Thửa 69; 65; 64; 60; 92; 93; 61; 57; 56; 55; 54; 50; 51; 87; 88; 89; 90; 91; 48; 46; 45; 41; 38; 37.	1.000.000	Tách thửa
5	Đường Liên xóm	Xóm Tân Lập 1			22	Thửa 135; 134; 133; 126; 132; 131; 130; 129; 128; 124; 122; 123; 120; 119; 118; 117; 46; 18; 19; 22; 21; 71; 72; 91; 92; 116; 114; 106; 107; 90; 89; 70; 45, và các thửa còn lại.	600.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường Nội Xóm	Xóm Tân Lập 1 + Xóm Tân Lập 2			20, 21, 22	314; 315; 316; 317; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 307; 310; 311; 313; 298; 299; 286; 285; 292; 293; 290; 291; 294; 295. và các thửa còn lại trong khu dân cư	400.000	Tách thửa
7	Đường Nội Xóm	Xóm Trung Tiến			10; 12	Thửa 80; 84; 89; 159; 157; 158; 160; 81; 152; 154; 155; 156; 109; 122; 133. 93; 94; 106; 126; 127; 108; 109; 97; 512; 513; 517; 516; 23; 522; 521; 520; 70; 519; 518; 515; 105. và các thửa còn lại trong khu dân cư.	400.000	Tách thửa
8	Đường Nội Xóm	Xóm Trung Tiến			24	178; 169; 170; 171; 172; 173; 176; 177; 180; 181; 182; 183; 184; 175; 174, và các thửa còn lại	400.000	Tách thửa
9	Đường Nội Xóm	Xóm Trung Tiến			10; 12; 25; 27; 28	299; 312; 310; 311; 308; 309; 303; 304; 139; 140; 134; 135; 136; 139; 140; 97; 98; 99; 105; 106; 107; 102; 103; 104; 100; 101, và các thửa còn lại trong khu dân cư	400.000	Tách thửa
XVII -NGHI PHƯƠNG								
1	Đường liên xã đi Nghi Hưng	xóm 1			21	1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408	400.000	Đấu giá
2	Đường nội xóm	xóm 1			21	1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402	200.000	Đấu giá
3	Đường nội xóm xóm 1	xóm 1			22	75, 76 và các thửa còn lại	150.000	sót thửa
4	Đường quốc lộ 48 E (tỉnh lộ 534 cũ)	xóm 2 (xóm 4 cũ)			20	1630, 1631, 1632, 1633, 1634và các thửa còn lại	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
5	Đường quốc lộ 48 E (tỉnh lộ 534 cũ)	xóm 2 (xóm 4 cũ)			21	1331, 1332, 1333, 1334, 1345, 1365, 1367, 1340, 1341, 1335, 1336, 1337, 1357, 1358, 575, 576, 577, 578, 579.và các thửa còn lại	1.000.000	sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường liên xóm	xóm 2 (xóm 4 cũ)			21	1347, 1348, 1349, 1350và các thửa còn lại	200.000	sót thửa
7	Đường nội xóm	Xóm 3 (Xóm 5 cũ)			20	1451, 1452, 1453, 1454, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1603, 1604, 1605, 1606, 1610, 1611, 1616, 1617, 1618, 1623, 1624, 1625 và các thửa còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
8	Đường quốc lộ 48 E (tỉnh lộ 534 cũ)	xóm 4 (Xóm 6 cũ)			19	1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 2453, 1454, 1455, 1462, 1427, 1440, 1441, 1442, 1443, 1473, 1474, 1475, 1462, 1643, 1464	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
9	Đường liên xóm	Xóm 5 (Xóm 8 cũ)			14	607, 608, 609, 600, 604, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 642, 643, 644và các thửa còn lại	200.000	sót thửa
10	Đường liên xóm	Xóm 5 (Xóm 9 cũ)			13	1650, 1631, 1627, 1628, 1629, và các thửa còn lại	200.000	sót thửa
11	Đường liên xóm	Xóm 6 (Xóm 11 cũ)			11	232, 233, 234, 168, 169, 170, 223, 224, 227, 228, 229, 123, 124 và các thửa còn lại	200.000	sót thửa
12	Đường liên xóm	Xóm 6 (Xóm 11 cũ)			8	144, 145, 146, 147, 141, 142, 143, 131, 132, 137, 138, 139, 148, 149, 150, 151, 133, 134, 135, 136.và các thửa còn lại	150.000	sót thửa
13	Đường liên xóm	Xóm 6 (Xóm 12 cũ)			8	133, 134, 135, 136, 140, 141, 142, 143, 158, 159, 160, 162, 164, 165 và các thửa còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
14	Đường nội xóm	Xóm 7 (Xóm14)			9	1908, 1909, 1910, 1902, 1903, 1904, 1905, và các thửa còn lại	150.000	sót thửa
15	Đường nội xóm	Xóm 8 (Xóm 16 cũ)			6	1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1130, 1131,1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138 và các thửa còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
XVIII- NGHI PHONG								

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường Nội thôn Xóm 1	1	Nhà ông Long	Nhà anh Việt	10	1490, 1504, 1505, 1506,	500.000	Tách thửa và sót thửa
2	Đường Nội Xóm 1	1	Trục liên xóm	đường Đi nghi thạch	7	965, 966, 968, 969, 970, 971, 972,	500.000	Tách thửa vã sót thửa
3	Đường nội xóm 1	1	trục dọc xã	đường liên thôn	2	278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293,	700.000	Tách thửa và sót thửa
4	Đường Liên thôn Xóm 2	2	Nhà Chị vân	Nhà Chị Tâm	9	1077, 1076, 1065, 1011, 9, 160, 1094, 1096, 1068, 1069, 1113, 1004, 1005, 1003, 952, 979, 348,	800.000	Tách thửa và sót thửa
5	Đường nội xóm2	2	trục dọc xã	Đường liên thôn	9	1095, 1123, 1124, 1026, 1036, 1038, 1111, 1024, 1036, 1034, 1035, 1108, 1107, 1085, 1086, 362, 1013, 1014, 1070, 1071, 1121, 1122, 1074, 1075, 1109, 1110, 1001, 1103, 984, 985, 1097, 1098, 1093, 1092, 1106, 1115, 1072, 1006, 1007, 1008, 1009, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1063, 1015, 1064, 798, 1033, 824, 827, 1099, 1100, 1087, 1088, 1089, 1102, 1101	600.000	Tách thửa và sót thửa
6	Đường Nội Xóm 2	2	trục dọc xã	đường liên thôn	10	1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1491, 1492, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 15	700.000	Tách thửa và sót thửa
					10	1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503,	500.000	Tách thửa và sót thửa
7	Trục dọc xã	2	Đường 46	nhà Anh hà	13	1498, 1500, 1501, 1502, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576.1582, 1583, 1584, 1586, 1587, 1588, 1591	2.500.000	Tách thửa và sót thửa
8	Đường Liên thôn xóm 2	2	Nhà anh út	Trường ĐHVinh	13	1589, 1590, 1578, 1579, 1580, 1581,	800.000	Tách thửa và sót thửa
9	Đường Nghi phong đi Nghi Ân xóm 3	3	giáp Nghi ân	đường chợ sơn, phúc thọ,	12	720.721	1.500.000	Tách thửa và sót thửa
10	Tái Định cư xen giãm xóm 3	3	nhà ông Bùi	nhà ông Tuệ	12	703,704,705,706,707,	1.700.000	Tách thửa và sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường nội xóm 3	3	Nhà anh Cảnh	Nhà anh ái	12	708,709,710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 723, 724, 725,	800.000	Tách thửa và sót thửa
12	Đường Nội Xóm 3	3	trục liên thôn	nhà anh khôi	13	1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524,	800.000	Tách thửa và sót thửa
13	Đại lộ vinh cửa lò		Nhà anh Khoa	Nhà anh Thắng	17	1538,1539, 1540	7.000.000	Tách thửa và sót thửa
14	Đường nội thôn xóm 3		đường liên thôn	đường liên thôn		1561,1576,1577, 1560	1.500.000	Tách thửa và sót thửa
15	Đường nội Xóm 3 (Mới)				16	602.603	800.000	Tách thửa và sót thửa
16	Đường nội Xóm 3 (Mới)		đường liên thôn	đường liên thôn	17	1528, 1529, 1548, 1549, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1552	800.000	Tách thửa và sót thửa
			Đường liên thôn	Đường liên thôn	17	1530, 1531,1532, 1533, 1534, 1535, 1543, 1545, 151,1544,1546, 1547, 1487, 1486, 1485,1449, 274, 229	800.000	Tách thửa và sót thửa
					17	15, 441, 546	1.300.000	Tách thửa và sót thửa
17	Đường Nghi phong đi Nghi Ân xóm 3		nghi ân	trường tiểu học	13	1503,1504,1527,1528, 1529, 1562, 1563	1.500.000	Tách thửa và sót thửa
18	Tái định cư xen gắm xóm 3		hội quán x3	nhà Anh Hà	13	1530,1531, 1532.	2.300.000	Tách thửa và sót thửa
19	Tái Định cư cây ngô xóm 3		đường xóm 3	cuối đườngTĐC	13	1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, và các thửa đất đấu giá xóm 3	1.000.000	Tách thửa và sót thửa
20	Đường nội xóm 4				11	520, 521, 522, 523, 524	1.000.000	Tách thửa và sót thửa
			Trục dọc xã	liên thôn xóm 5	14	1444, 1445, 1446, 1447, 1448.1449, 1450, 1451, 1452, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1475, 1476, 1477, 1511, 1512, 1513, 1519, 1520, 1521,	1.000.000	Tách thửa và sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
			Nhà Ông đồng	Nhà anh Thông	14	1472, 1473, 1474, 1493, 1494, 1495,	700.000	Tách thửa và sót thửa
21	Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò		Nghi Đức	Nghi Xuân	14	1455, 1456 và các thửa còn lại bám đường	7.000.000	
22	Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò		Nghi Đức	nghi xuân	13	1507, 1508, 1525,1526 và các thửa còn lại bám đường	7.000.000	
23	Đường Liên xã xóm 4 (Khu Tái Định Cư Mô Bay) (Nghi Xuân- Nghi Phong- Nghi Ân) và các thửa còn lại thuộc khu tái định cư tập trung Mô Bay	4	nghi ân	Đường chợ sơn, phúc thọ,	14	1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489,	1.700.000	Tách thửa và sót thửa
24	Đường nội xóm 5	5	Đường 26/3	đường liên thôn	14	1453, 1454, 1458, 1459, 1469, 1470, 1471, 1499, 1500, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530	600.000	Tách thửa và sót thửa
25	Đường Liên Xóm 5	5	Đường 26/3	đường liên thôn	14	1467, 1468, 1490, 1491, 1492, 1497, 1498, 1514, 1515	1.200.000	Tách thửa và sót thửa
		5	Đườn xóm 4	đường xóm 6	15	559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587	500.000	Tách thửa và sót thửa
26	Nội thôn 5 (Mới)	5	Đường liên thôn	đường liên thôn	18	1890, 1891, 1892, 1893,	600.000	Tách thửa và sót thửa
27	Liên Thôn xóm 5(Mới)	5	đường 535	Đường Liên thôn	18	18.221.823	1.200.000	Tách thửa và sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Nội thôn 5 (Mới)	5			6	91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102	800.000	sót thửa
29	Nội Liên Thôn Xóm 6(Mới)	6	đường535	trục ngang xã	18	1905, 1852, 1853, 1858, 1894, 1895, 1905	800.000	Tách thửa và sót thửa
30	Nội Thôn Xóm 6(Mới)	6	đường 535	đường lien thôn	18	1837, 1838, 1839, 1848, 1849, 1850, 1851, 1859, 1860, 1861, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876, 1877, 1878, 1879, 1880,	500.000	Tách thửa và sót thửa
					19	229, 930, 931, 935, 936, 937, 938, 939,	500.000	sót thửa
31	Liên Thôn xóm 6(Mới)	6			19	909, 910, 911, 912, 913, 914,	700.000	sót thửa
32					19	919, 922, 923, 925, 926, 928, 932, 933, 934,	800.000	sót thửa
33	Đường 535 xóm 6 (mới)	6	Nghi thái	nghi xuân	19	915, 916, 917, 918, 921, 920, 924, 927	3.500.000	sót thửa
34	Đường Liên Thôn xóm 7 (Mới)	7	đường72	đường535	17	1541, 1542	700.000	Tách thửa
35	Nội Thôn7				17	1555, 1556, 1557,	500.000	Tách thửa
36	Đường trục dọc xã xóm 7 (Mới)	7	Nhà anh Bình	Nhà anh Cường	18	189, 618, 971, 898	2.300.000	Tách thửa
		7	đường 72	đường 535	18	1818, 1819, 1820, 1821, 1829, 1830, 1831, 1833, 1844	2.000.000	Tách thửa
		7	đường 72	đường 535	21	1337, 1338	2.000.000	Tách thửa
37	Nội Thôn7 (Mới)	7	Nhà bà Cấm	Anh Tường	18	1816, 1817, 1826, 1827, 1832, 1834, 1835, 1836, , 1840, 1841, 1842, 1843, 1845, 1846, 1847, 1854, 1856, 1857, 1858, 1862, 1863, 1864, 1881, 1882, 1884, 1885, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904,	600.000	sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
38	Đường Liên Thôn xóm 8 (mới)				17	1536, 1537,	1.400.000	sót thửa
39		8	Đường 72	Đường 535	20	1139, 1147, 1149, 1152, 1153, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1175, 1176, 1184, 1185	800.000	sót thửa
40	Đường nội Xóm 8(mới)	8	Nhà anh Cảnh	Nhà ông Minh	20	1137, 1138, 1140, 1141, 1142, 1144, 1145, 1146, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174,	600.000	sót thửa
41	Đường nội Thôn xóm 8	8	Nhà Anh Tuế	Nhà Ông Vinh	21	1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336,	600.000	sót thửa
					16	600, 601.	1.400.000	sót thửa
42	Đường Liên Thôn xóm 9	9	Nhà anh Mậu	trại thương Binh	20	1143, 1161, 1162, 1163, 1164, 1167, 1168, 1169, 1177, 1178, 1179,	900.000	sót thửa
43	Đường Nội Xóm 9	9	Nhà Anh sơn	Nhà Ông Long		1144, 1145, 1146, 1136, 1150, 1151, 1154, 1155, 1165, 1166, 1180, 1181, 1182, 1183, 1186,	700.000	Tách thửa và sót thửa
44	Đường 353		cầu Lăng	nhà anh Nga	21	371, 372	3.500.000	Tách thửa và sót thửa
45	Đường Nội Xóm 9	9	Nhà anh Mậu	trại thương Binh	21	373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397398, 399, 400, 401,	1.000.000	Tách thửa và sót thửa
					5	126.127	1.000.000	Tách thửa và sót thửa
46	Đường nội thôn Xóm 9 mới	9	khu đấu giá		23	381, 382, 388, 387, 386, 385, 384, 383, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 394, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 431, 432	600.000	đấu giá
47	Đường liên xã Xóm 5 mới Xóm (13 cũ) Các	3	Đường 535	Đương 72	15	496, 497, 479 577, 498, 229 206, 499 Các thửa đất đấu giá dọc đường Phúc Thọ Chợ Sơn	1.500.000	đấu giá
48	Đường nội thôn xóm 5	3	ông Nuôi		15	596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604	500,000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XIX - NGHI MỸ								
1	Khu dân cư 12, 13 cũ	Xóm 6			3	200.201.202.203	300.000	Tách thửa
2	Khu dân cư xóm 10, 11, 12 cũ	Xóm 5,6			4	51	250.000	Tách thửa
3	Khu dân cư xóm 9 cũ	Xóm 4			17	1506	200.000	Tách thửa
4	Khu dân cư xóm 4, 5, 6, 7 cũ	Xóm 2,5			11	1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580	250.000	Tách thửa
5	Khu dân cư xóm 1, 2, 3 cũ	Xóm 1			6	1352, 1353	250.000	Tách thửa
6	Khu dân cư xóm 6, 11, 12, 13 cũ	Xóm 5,6			6	1354, 1355	300.000	Tách thửa
7	Đường liên xã (Nghi Mỹ - Nghi Lâm) và khu đấu giá mới				7	1792, 1793, 1832, 1833, tờ 1813 đến 1826	500.000	Đấu giá
8	Đường rẽ Quốc lộ 48 E, Nghi Mỹ đi Nghi Công (Khu đấu giá)				12	1478, 1479	800.000	Tách thửa
9	Khu dân cư 10, 11, 12 cũ	xóm 5,6			7	1794, 1795, 1796	300.000	Tách thửa
10	Đường Liên xã (Nghi Mỹ - Nghi Lâm)				6	1375, 1376	450.000	Tách thửa
11	Khu dân cư xóm 4, 5, 6, 7 cũ	Xóm 2,5			11	1582	250.000	Tách thửa
12	Khu dân cư xóm 6, 11, 12, 13 cũ	Xóm 5,6			6	1377, 1378	300.000	Tách thửa
13	Đường Quốc lộ 48 E (Khu vực cầu khe lở)				6	1379, 1380, 1381, 1382	1.300.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Khu dân cư xóm 3, 4 cũ	Xóm 1,2			10	1488, 1489	200.000	Tách thửa
15	Đường liên xóm (xóm 11 đến xóm 10 cũ) khu đấu giá mới				7	1804 đến 1812	400.000	Đấu giá
XX -NGHI LONG								
1	Bám phía tây QL 1A	Trung Sơn	Ranh giới Nghi Thuận	Đường N5	20	60, 69	4.500.000	Tách thửa
2	Bám phía tây QL 1A	Nam Sơn	Cây xăng dầu số 2	cây xăng Lâm Đức	18	135, 157, 159	4.200.000	Tách thửa
3	Bám phía Đông QL 1A	Vĩnh Long	Cửa ông Dũng	Đường N5	19	82, 83	4.200.000	Tách thửa
4	Bám phía Đông QL 1A	Vĩnh Long	Cửa ông Dũng	Đường N5	21	79, 80	4.200.000	Tách thửa
5	Đường phía tây xã	Kim Ngọc, Thành, Kim Diên, Trung Sơn, Vĩnh Long	Cửa ông Tiến	Nhà Văn Hóa xóm Vĩnh Long	24	179, 180	1.000.000	Tách thửa
					31	419, 426, 427, 428		
					32	133, 135		
6	Đường Trung Tâm xã	Kim Ngọc,Kim Nghĩa, Thành, Kim Diên, Trung Sơn, Vĩnh Long	Cửa ông Giáp	Ngã ba đi Chùa Hải	22	285, 286, 287	1.000.000	Tách thửa
					25	369, 391, 409, 410, 414, 425, 426, 427		
					28	3, 4, 29, 30, 33, 54, 55, 58, 59, 82, 149, 150, 158, 161, 165, 170, 208, 209, 253, 254, 271, 272, 273, 278, 279, 282, 283		
					30	1, 13, 46, 60, 63, 78, 86, 98, 113, 138, 139, 142, 143, 163, 164, 172, 173, 174		
					31	111, 136, 137, 161, 162, 184, 401, 402		
		Mỹ Giang			25	396, 397, 398, 403, 404		

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường phía Đông xã	Mỹ Giang, Kim La	Cửa ông Giáp	Cầu Chùa Hải	28	10, 25, 46, 48, 63, 76, 88, 19, 210, 211, 212, 220, 221, 231, 232, 234, 235, 236, 241, 248, 259, 260, 261, 262, 284, 285, 286	1.000.000	Tách thửa
8	Đường Long - Thịnh	Kim Diên, Thành, Mỹ Giang	Cửa ông Ân	Cầu Trường	27	44, 45, 47, 48, 52, 53, 54, 55, 56, 62, 64, 65, 66, 68, 70, 71, 72, 73, 75, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 194, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 260, 261, 269, 270, 271, 272, 312, 313	2.000.000	Tách thửa
					12	873, 874, 875, 876, 878, 879, 916, 966, 967		
					28	123, 124, 125, 138, 140, 141, 142, 147, 148, 152, 153, 154, 155, 156, 202, 203, 204, 205, 224, 225, 297, 298		
9	Đương Long - Thịnh	Kim Diên, Thành, Mỹ Giang	Cửa ông Ân	Cầu Trường	28	122, 148	2.500.000	Tách thửa
					27	18, 34		
10	Khu dân cư	Bắc Sơn			17	164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204	1.000.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	Bắc Sơn			18	158, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183	1.000.000	Tách thửa
12	Khu dân cư	Trung Sơn			20	61, 62, 63, 64, 65, 66, 67	1.000.000	Tách thửa
13	Đường Bắc làng Vĩnh Long	Vĩnh Long	Cửa ông Thanh nam	Cầu Lỗi	21	85, 86, 87, 88, 89	900.000	Tách thửa
					6	1540, 1548, 1549		

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Khu dân cư	Vĩnh Long, Trung Sơn			19	84, 85	800.000	Tách thửa
					21	81, 82, 83, 91, 92		
					22	275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 288, 289, 290, 291		
					24	175, 176, 177, 178, 181, 182, 183, 184, 185, 186		
15	Khu dân cư	Trung sơn, Kim Diên, Mỹ Giang, Thành			25	415	800.000	Tách thửa
					27	267, 268, 273, 274, 275, 278, 279, 280, 285, 287, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313		
					28	276, 277, 280, 281, 287, 289, 291, 293, 294, 295, 296, 299, 300		
16	Khu dân cư	Kim La			23	44, 45, 46, 48	800.000	Tách thửa
					26	68, 69		
17	Khu dân cư	KimLa, Kim Nghĩa, Kim Ngọc			15	175, 176	800.000	Tách thửa
					25	399, 400, 401, 402, 405, 406, 411, 412, 413, 416, 417, 418, 419, 420, 421		
					28	282, 283		
					29	71, 72, 73, 74, 75, 76, 77		
					30	165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 175, 176, 177, 178		
XXI - NGHI LÂM								
1	QL 48E	3,4			14,19	1489, 1496,1503,1504 và các thửa đất liền [illegible]	1.300.000	Tách thửa
2	Đường nội xóm	3			14,19	2590, 2561, 2566,2567,2568,2569,2570	150.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường nội xóm	4			14, 15, 20, 20	1497, 1498, 1500, 1501, 1502, 40,41,42,43,44,2562, 2564, 2565, 1756, 1757, 1759	150.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	5			23	Từ Lô 1 đến lô 14	700.000	Đất đấu giá
5	Đường liên xã	6			24	1859, 1860	800.000	Tách thửa
6	Đường nội xóm	7			24	1861, 1862	160.000	Tách thửa
7	Đường nội xóm	8			24	1855,186,1857,1858,1864,1865, 1866, 1867	160.000	Tách thửa
8	Đường nội xóm	9			25	1823,1824, 1825,1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1824, 1825, 1826	160.000	Tách thửa
9	Đường liên xã Nghi Công - Nghi Lâm - Nghi Kiều	11			32,33	304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 312, 313	800.000	Tách thửa
10	Đường nội xóm	11			25	1849	500.000	Đất thuê mới
11	Đường nội xóm	10			20,25	1799, 1800,1801, 1802, 1316, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812	300.000	Đất đấu giá
XXII -NGHI KIỀU								
1	Xóm 7+x8(xóm 4 mới)	xóm 4	Xóm 7	Xóm 8	2	809, 810 đến 816	150.000	Tách thửa, bổ sung thửa
2	Đường TL 538B (Đường nối N5 đi Hòa Sơn - Đô Lương)	xóm 4 mới	Từ ngã tư x8	Đại sơn	2	834, 835, 819, 820, 821, 822	2.000.000	Tách thửa, bổ sung thửa
3	Đường TL 538B (Đường nối N5 đi Hòa Sơn - Đô Lương)	xóm 4 mới	Từ ngã tư x9	Đại sơn	6	98, 627, 628, 629, 630, 632, 649, 650, 651, 643, 644, 96, 621, 633, 634	2.000.000	Tách thửa, bổ sung thửa
4	Đường liên xã(Xóm 1A đến Cầu Bè)	xóm 1, xóm 2	Xóm 1A	Cầu Bè	13	431, đến 485, 1054, 1055, 1101, 1102 đến 1117	500.000	Tách thửa, bổ sung thửa
5	Đường liên xã(Trường MN-ngã ba X 9)	xóm 5, (xóm 9 cũ)	Trường MN	ngã ba X9	11	1190, 1191	500.000	Tách thửa, bổ sung thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường liên xã(Ngã 3 xóm 9 - Đường N5)	Xóm 4, xóm 5	Ngã 3 xóm 9	Đường N5	38	177, 178, 179, 180, 181, 163	500.000	Tách thửa, bổ sung thửa
7	Đường liên xã(Ngã 3 xóm 9 - Đường N5)	Xóm 4, xóm 5	Ngã 3 xóm 9	Đường N5	6	655, 656	600.000	Tách thửa, bổ sung thửa
8	Đường liên xã(Xóm 8-Xóm 7- Xóm 5)	Xóm 5, xóm 7, xóm 8	Xóm 5	Xóm 8-Xóm 7	36	208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215	400.000	Tách thửa, bổ sung thửa
9	Đường liên xã(Cầu trộ sa - Chợ- Nhà anh Tám)	Xóm 5 mới, xóm 8 mới	Cầu trộ sa -Chợ-	Nhà anh Tám	53	61, 62, 63, 5	700.000	Tách thửa, bổ sung thửa
10	Đường liên xã(NHà A Tám-Trường Mầm non)	Xóm 5 mới, xóm 8 mới	NHà A Tám	Trường Mầm non	17	1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1169, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175,1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184	600.000	Đấu giá, Tách thửa, bổ sung thửa
11	Đường liên xã(Trường Mầm non - Cầu cừa)	Xóm 8 mới	Trường Mầm non	Cầu cừa	58	83, 84, 85, 89	500.000	Tách thửa, bổ sung thửa
12	Đường liên xã(Trường Mầm non - Cầu cừa)	Xóm 8 mới	Trường Mầm non	Cầu cừa	66	299, 300, 301, 302,	500.000	Tách thửa, bổ sung thửa
13	Đường liên xã (Cầu cừa-xóm 20)	Xóm 10 mới	Cầu cừa	xóm 20	55	92, 93	400.000	Tách thửa, bổ sung thửa
14	Xóm 13B(đấu giá 2020)	Xóm 7 mới	Xóm 7 mới	Xóm 7 mới	18	1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405	600.000	Đấu giá

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường liên xóm (Ngã ba Xuân Kiều- Xóm 17)	Xóm 10 mới, xóm 11 mới	Ngã ba Xuân Kiều	Xóm 17	65	303, 347, 348	400.000	Tách thửa, bổ sung thửa
16	Đường liên xã (Đường tư x 7 đến x 5 -đại sơn)	Xóm 3 mới, xóm 4 mới	Đường tư x 7	đến x 5 -đại sơn	34	90, 151, 152, 153, 154	400.000	Tách thửa, bổ sung thửa
17	Đường nội xóm	Xóm 1a	Xóm 1a	Xóm 1a	13	407, 1118, 1119, 1120, 1121	150.000	Sót thửa
18	Đường nội xóm	Xóm 2	Xóm 2	Xóm 2	41	127, 128, 129, 130, 131, 132,133, 134, 135, 136	150.000	Sót thửa
19	Đường nội xóm	Xóm 2	Xóm 2	Xóm 2	45	58, 59, 60, 61,	150.000	Sót thửa
20	Đường nội xóm	Xóm 3	Xóm 3	Xóm 3	44	232, 233, 234, 235	150.000	Sót thửa
21	Đường nội xóm	Xóm 4	Xóm 4	Xóm 4	40	54, 55, 56, 57	150.000	Sót thửa
22	Đường nội xóm	Xóm 5	Xóm 5	Xóm 5	33	28, 29, 30	150.000	Sót thửa
23	Đường nội xóm	Xóm 5	Xóm 5	Xóm 5	34	155, 156	150.000	Sót thửa
24	Đường nội xóm	Xóm 5	Xóm 5	Xóm 5	35	133, 134, 135, 136, 137,138, 139, 140, 9, 13	150.000	Sót thửa
25	Đường nội xóm	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6	3	998, 999	150.000	Sót thửa
26	Đường nội xóm	Xóm 7	Xóm 7	Xóm 7	36	152, 206, 207	150.000	Sót thửa
27	Đường nội xóm	Xóm 8	Xóm 8	Xóm 8	6	257, 652, 653, 654	150.000	Sót thửa
28	Đường nội xóm	Xóm 8	Xóm 8	Xóm 8	2	823, 824, 825, 829, 830, 831, 832, 833,	150.000	Sót thửa
29	Đường nội xóm	Xóm 9	Xóm 9	Xóm 9	39	57, 58	150.000	Sót thửa
30	Đường nội xóm	Xóm 10a	Xóm 10a	Xóm 10a	42	198, 199, 200, 201	150.000	Sót thửa
31	Đường nội xóm	Xóm 10B	Xóm 10B	Xóm 10B	7	1372, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1373, 1374, 1418,	150.000	Sót thửa
32	Đường nội xóm	Xóm 10B	Xóm 10B	Xóm 10B	43	86, 87, 98, 99, 90, 91, 92	150.000	Sót thửa
33	Đường nội xóm	Xóm 11	Xóm 12	Xóm 13	76	163, 164	150.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
34	Đường nội xóm	Xóm 12B	Xóm 12B	Xóm 12B	74	83, 84	150.000	Sót thửa
35	Đường nội xóm	Xóm 13B	Xóm 13B	Xóm 13B	60	101, 102	150.000	Sót thửa
36	Đường nội xóm	Xóm 14a	Xóm 14a	Xóm 14a	66	266, 281, 264, 298, 299, 282, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315	150.000	Sót thửa
37	Đường nội xóm	Xóm 14B	Xóm 14B	Xóm 14B	58	90, 91, 92	150.000	Sót thửa
38	Đường nội xóm	Xóm 14B	Xóm 14B	Xóm 14B	65	342, 343, 344, 345, 346	150.000	Sót thửa
39	Đường nội xóm	Xóm 14B	Xóm 14B	Xóm 14B	57	144, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205	150.000	Sót thửa
40	Đường nội xóm	xóm 15a	xóm 15a	xóm 15a	65	349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364	150.000	Sót thửa
41	Đường nội xóm	xóm 15a	xóm 15a	xóm 15a	71	195, 196, 197, 198	150.000	Sót thửa
42	Đường nội xóm	xóm 15B	xóm 15B	xóm 15B	65	337, 338, 339, 340, 341	150.000	Sót thửa
43	Đường nội xóm	Xóm 16	Xóm 16	Xóm 16	57	208, 209, 210, 211	150.000	Sót thửa
44	Đường nội xóm	Xóm 16	Xóm 16	Xóm 16	56	65, 66	150.000	Sót thửa
45	Đường nội xóm	Xóm 16	Xóm 16	Xóm 16	64	146, 147, 148	150.000	Sót thửa
46	Đường nội xóm	Xóm 17	Xóm 17	Xóm 17	77	131, 132, 133, 134	150.000	Sót thửa
47	Đường nội xóm	Xóm 18	Xóm 18	Xóm 18	80	126, 127	150.000	Sót thửa
48	Đường nội xóm	Xóm 19	Xóm 19	Xóm 19	63	219, 220, 221	150.000	Sót thửa
49	Đường nội xóm	Xóm 20	Xóm 20	Xóm 20	51	213, 214, 215, 216, 217, 218, 219	150.000	Sót thửa
50	Đường nội xóm	Xóm 20	Xóm 20	Xóm 20	21	1018, 1019, 1020, 1021, 1022	150.000	Sót thửa
51	Đường nội xóm	Xóm 20	Xóm 20	Xóm 20	55	89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96	150.000	Sót thửa
52	Đường nội xóm	Xóm 21	Xóm 21	Xóm 21	51	222, 223, 220, 221	150.000	Sót thửa
53	Đường nội xóm	Xóm 21	Xóm 21	Xóm 21	47	26, 86, 87, 88	150.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
54	Đường nội xóm	Xóm 21	Xóm 21	Xóm 21	48	95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104	150.000	Sót thửa
55	Đường nội xóm	21 xóm	xóm 1	xóm 21	1 đến 81	Các thửa đất trong khu dân cư còn lại	150.000	Sót thửa
XXIII -NGHI HƯNG								
1	Nội Xóm	Xóm 5,6			22	208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218	250.000	Tách thửa
2	Nội Xóm	Xóm 5			24	32	250.000	Tách thửa
3	Nội Xóm	Xóm 3			4	445	250.000	Tách thửa
4	Nội Xóm	Xóm 6			26	223,224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233	250.000	Tách thửa
5	Nội Xóm	Xóm 5			25	115, 116, 117, 118, 119, 120	250.000	Tách thửa
6	Nội Xóm	Xóm 5,6			27	314, 316, 317	250.000	Tách thửa
7	Nội Xóm	Xóm 6			28	43	250.000	Tách thửa
8	Nội Xóm	Xóm 6			29	169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176	250.000	Tách thửa
9	Nội Xóm	Xóm 1			41	149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166	250.000	Tách thửa
10	Nội Xóm	Xóm 1			42	201, 202, 203, 204, 205, 206, 207	250.000	Tách thửa
11	Nội Xóm	Xóm 1			43	251, 252	250.000	Tách thửa
12	Nội Xóm	Xóm 4			21	207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226	250.000	Tách thửa
13	Nội Xóm	Xóm 4			20	114, 115, 123, 127, 128, 129, 130, 132, 131, 133, 134	250.000	Tách thửa
14	Nội Xóm	Xóm 3			19	94,150, 151, 152, 153,	250.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Nội Xóm	Xóm 2,3			18	194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203	250.000	Tách thửa
16	Nội Xóm	Xóm 4			17	15	250.000	Tách thửa
17	Nội Xóm	Xóm 3			16	19, 20, 21	250.000	Tách thửa
18	Nội Xóm	Xóm 6			10	18	250.000	Tách thửa
19	Nội Xóm	Xóm 6			8	42, 118, 119	250.000	Tách thửa
20	Nội Xóm	Xóm 6			7	542, 543, 544, 545, 546, 547, 548	250.000	Tách thửa
21	Nội Xóm	Xóm 6			6	688, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872	250.000	Tách thửa
22	Nội Xóm	Xóm 3			1	28	250.000	Tách thửa
23	Nội Xóm	Xóm 3			2	11	250.000	Tách thửa
24	Nội Xóm	Xóm 2,3			3	116	250.000	Tách thửa
25	Nội Xóm	Xóm 4,5			5	829	250.000	Tách thửa
26	Nội Xóm	Xóm 2			40	180	250.000	Tách thửa
27	Nội Xóm	Xóm 2			39	41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50	250.000	Tách thửa
28	Nội Xóm	Xóm 2			38	200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228	250.000	Tách thửa
XXIV - NGHI HOA								
1	Bắc, Nam Tỉnh lộ 534 (đoạn từ Cầu Du đến đất ông Xuân xóm Chợ Quán cũ)	Hoa Tây (Chợ Quán cũ)			6	1457, 1458	2.500.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Bắc, Nam Tỉnh lộ 534 đoạn còn lại (từ xóm Chợ Quán cũ đến hết địa phận xã Nghi Hoa)	Thượng Thọ			6	1448, 1449	2.000.000	Tách thửa
					5	948,933, 934, 935, 936,909, 910, 911, 912, 907, 905, 900, 901, 846, 899, 222, 860.		Tách thửa
3	Đường liên xã Nghi Hoa - Nghi Diên (đoạn đi qua xóm Chợ Quán)	Hậu Hòa (Chợ Quán cũ)			6	885; 886,	1.500.000	Tách thửa
4	Đường liên xã Nghi Thuận - Nghi Hoa - Kim Liên Quản Hành (đoạn từ giáp xã Nghi Thuận đến giáp đất bà Hoàng xóm Hoa Đông)	Trung Bắc, Đông Nam			8	424, 425, 464,147,	1.000.000	Tách thửa
5	Đường liên xã Nghi Hoa - Nghi Diên (đoạn từ xóm Đức Thành đi Nghi Diên)	Đức Thành			6	1378; 1379.1444, 1445, 1446, 1447, 1432, 1450, 1451	800.000	Tách thửa
					10	787, 788, 786, 781, 782, 783, 784, 767, 768,	800.000	Tách thửa
					5	805, 806	800.000	Tách thửa
6	Đường liên xóm (đoạn đi qua các xóm: Đông Nam, Trung Bắc)	Đông Nam, Trung Bắc			7	196, 1262,1263,	700.000	Tách thửa
7	Đường liên xóm (đoạn đi qua các xóm: Thượng Thọ - Hậu Hòa - Trung Thành)	Thượng Thọ, Hậu Hòa, Trung			5	927, 928.	600.000	Tách thửa
					9	15, 17, 39, 95, 65, 66, 121, 122, 179, 180,	600.000	Tách thửa
8	Lối 2 Chợ Quán	Hậu Hòa (Chợ Quán cũ)			6	1400,1401,1402,1403,1404,1405,1406,....1413,1414	700.000	Tách thửa
9	Trong dân cư của xóm Chợ Quan.	Hậu Hòa (Chợ Quán cũ)			6	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc xóm Chợ Quán	1.000.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Trong dân cư các xóm: Đông nam, Trung Bắc, Hoa Tây.	Đông Nam, Trung Bắc			6 7 8	Bao gồm tất cả các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc các xóm: Hoa Đông, Hoa Nam, Hoa Trung, Hoa Bắc, Hoa Tây.	500.000	Tách thửa
11	Trong dân cư các xóm: Thượng Thọ, Hậu Hoà, Trung Thành, Đức Thành, Ngọc Đường	Thượng Thọ, Hậu Hòa, Trung Thành, Đức			2 5 6 9 10	Bao gồm các thửa trong khu dân cư các xóm: Vận Tải (Kho Vòm), Thượng Thọ, Hậu Hoà, Trung Thành, Đức Thành, Ngọc Đường	400.000	Tách thửa
XXV - NGHI ĐỒNG								
1	Nghi Đồng - Nghi Lâm	Xóm 1			21	24, 25, 26, 27	400.000	Chỉnh lý Tách thửa
2	Đường nội xóm	Xóm 2			21	22, 23	250.000	Chỉnh lý Tách thửa
3	Đường A35	Xóm 2			30	158, 159, 193, 194; 207	400.000	Chỉnh lý cấp GCN
4	Đường nội xóm	Xóm 2			31	270.271	250.000	Tách thửa
5	Đường nội xóm	xóm 3			29	130, 131	250.000	Chỉnh lý nhập thửa
6	Đường nội xóm	xóm 3			36	222, 223, 224	250.000	Tách thửa
7	Đường nội xóm	xóm 1			27	17, 18	250.000	Tách thửa
8	Đường nội xóm	xóm 3			30	195; 196, 197 ,198, 199, 200 201, 202, 203, 204, 205	250.000	Tách thửa
9	Đường nội xóm				30	197,18	250.000	Tách thửa
10	Đường nội xóm	xóm 4			29	131.133	250.000	Tách thửa
11	Đường nội xóm	xóm 4			29	128.129	250.000	Tách thửa
12	Đường nội xóm	xóm 4			36	219, 220, 221	250.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường nội xóm	xóm 4			35	310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320	250.000	Tách thửa
14	Đường nội xóm	xóm 5			28	92; 93	250.000	Tách thửa
15	Đường ông Nhã - Nghi Phương	Xóm 6			37	81, 82, 83	300.000	Tách thửa
16	Đường ông Nhã - Nghi Phương	Xóm 6			38	74,75	300.000	Tách thửa
17	Đường ông Nhã - Nghi Phương	Xóm 6			37	86,87,88	300.000	Tách thửa
18	Đường ông Nhã - Nghi Phương	Xóm 7			41	261,262, 266267	300.000	Tách thửa
19	Đường nội xóm	Xóm 6			40	191, 192	250.000	Tách thửa
20	Đường nội xóm	Xóm 6			40	189, 190	250.000	Tách thửa
21	Đường nội xóm	Xóm 6			37	84, 85,	250.000	Tách thửa
22	Đường nội xóm	Xóm 6			40	187, 188	250.000	Tách thửa
23	Đường nội xóm	Xóm 7			39	84, 85, 86	250.000	Tách thửa
24	Đường nội xóm	Xóm 7			41	270, 271	250.000	Chỉnh lý Tách thửa
25	Đường nội xóm	Xóm 7			41	274, 274	250.000	Chỉnh lý Tách thửa
26	Đường nội xóm	Xóm 7			41	276, 277, 278	250.000	Tách thửa
27	Đường nội xóm	Xóm 7			41	279, 280	250.000	Tách thửa
28	Đường nội xóm	xóm 6			38	79 ,80	250.000	Tách thửa
29	Đường nội xóm	xóm 8 mới Xóm 9 cũ			44	118, 119, 120, 121, 122	300.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường nội xóm	xóm 8 mới Xóm 9 cũ			48	30, 31	250.000	Tách thửa
31	Đường nội xóm	xóm 8 mới Xóm 9 cũ			44	123, 124, 125	250.000	Tách thửa
32	Đường nội xóm	xóm 8 mới Xóm 9 cũ			47	130, 131	250.000	Tách thửa
XXVI	**NGHI DIỄN**							
1	Nội xóm	Nội các xóm	Khu dân cư		4	2019, 2020, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2089	400.000	Tách thửa
2	Nội xóm	Quyết Thắng	Khu dân cư		1	753, 755. 817, 818, 819, 820, 821, 822	400.000	Tách thửa
3	Nội xóm	Toàn Thắng	Khu dân cư		10	1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228	400.000	Tách thửa
4	Nội xóm	Toàn Thắng, Quang Trung	Khu dân cư		8	1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687	400.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Liên xã	xóm QuangTrung , Yên Thịnh,Toàn Thắng			8	1680, 1681, 1682, 1665,1666	800.000	Tách thửa
6	Nội xóm	Quyết Thắng	Khu dân cư		3	253, 254,255	400.000	Tách thửa
7	QH-XĐ	xóm Quyết Thắng	Chợ cầu	Tòa giám mục	3	256, 257, 258,259,260 và 1989	1.600.000	Tách thửa, thay đổi do trùng số thửa (
8	Nội xóm	Yên Thịnh	Khu dân cư		7	1795, 1796,1812,18,1813,1814,1815,1816	400.000	Tách thửa
9	Liên xã	xóm Yên Thịnh	UBND xã	nhà ông Minh	7	1782, 1783, 1784	800.000	Đất đấu giá
10	Nội xóm	Phượng Sơn	Khu dân cư		11	1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218	400.000	Tách thửa
11	Liên xã	xóm Phượng Sơn	Nghi Diên	Nghĩ Vạn	11	1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165	800.000	Đất đấu giá
12	Nội xóm	Quang Trung	Khu dân cư		5	1500, 1501, 1502, 1503	400.000	Tách thửa
13	Liên xã	Lạc Hồng	Nghi Hoa	Ngã tư xã đoài	2	316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335	800.000	Đất đấu giá
XXVII	NGHI CÔNG NAM							
1	Đường xóm 2	Xóm 2			42	80, 81; 23; 82; 83;	160.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường xóm 2	Xóm 2			22	247; 362; 363, 360; 361;366 ,367, 368;	150.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường xóm 2	Xóm 2			40	122; 123;	150.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường xóm 3	Xóm 3			34	215	150.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường xóm 5	xóm 5			28	457; 458; 459	350.000	Tách thửa
6	Đường xóm 5	xóm 5			31	239; 240; 241	150.000	Tách thửa
7	Đường xóm 6	Xóm 6			27	382; 383; 387; 386	200.000	Tách thửa
8	Đường xóm 6	Xóm 6			27	384,385	170.000	Tách thửa
9	Đường xóm 7	Xóm 7			28	460; 461	200.000	Tách thửa
10	Đường xóm 8	Xóm 8			29	458; 459	190.000	Tách thửa
XXVIII	NGHI CÔNG BẮC							
1	Đường xóm 5				24,26,27	115; 41; 184; 31 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
2	Đường xóm 5				27;28	125; 112; 76; 54 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
3	Đường xóm 1				34;36	43; 47; 51; 107 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
4	xóm 10; xóm 11				30;31	45; 133; 15 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
5	Đường xóm 8				28	86 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
6	Đường xóm 1				19; 36;37	509; 06; 60; 46; 47 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
7	xóm 10;				31	238, 239, 237, 242, 234, 244, 230, 247, 229, 249, 251, 269, 251, 269, 252, 253, 254, 255, 268, 256, 227, 226, 261, 263, 259, 267, 260, 266, 262, 273 và các thửa đất còn lại	200.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường xóm 5				27	09, 24, 39, 80 và các thửa đất còn lại	200.000	Tách thửa, sót thửa
9					27	54 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
10	Đường Xóm 1				34	43; 43 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
11					36	47; 51; 107 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
12	Đường Xóm 10 đến xóm 11				30	45; 45; 15 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
13					31	133; và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
14	Đường xóm 8				28	86 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
15	Đường Xóm 1				19	509 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
16					37	06 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
17					36	60 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
18					37	46; 47 và các thửa đất còn lại	150.000	Tách thửa, sót thửa
19	Đường xóm 5				27	09; 24; 39; 24; 80 và các thửa đất còn lại	200.000	Tách thửa, sót thửa
20	xóm 5				22	01 và các thửa đất còn lại	600.000	Tách thửa, sót thửa
XXIX	KHÁNH HỢP							
1	Xóm Long Thị (xóm Việt Hồng)	Đường 534	Ngã Tư Long Thị (xóm Việt Hồng)		11	676, 677, 678, 679 và các thửa còn lại	1.000.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	xóm Đông Thịnh, xã Khánh Hợp	Nga tư cầu Giếng Làng Xô Viết	Đường Nam Cấm		2	, 1184, 1185, 1186, 1187, 1190, 1191, 1230, 1231, 1173, 1175, 1176 và các thửa còn lại	1.300.000	Tách thửa, sót thửa
3	xóm Trung Đền (Khánh Đền)	Đường quốc lộ 46	Đi Cầu Tây		6	.1345, 346, 1391, 1392, 1398, 1399, 1401, 1402, và các thửa còn lại	700.000	Tách thửa, sót thửa
4	Xóm Khánh Đông (xóm Đông Thịnh)				2	1174, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1232, 1233, và các thửa còn lại	600.000	Tách thửa, sót thửa
5	xóm Trung Đền và xóm Đông Thịnh	Nhà ông Lâm (Đông Thịnh)	Ao Xô Viết		6	1347, 1348, 1349 và các thửa còn lại	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
6	Xóm Khánh Trung (Trung Đền)				6	, 1395, 1396.và các thửa còn lại	600.000	Tách thửa, sót thửa
7	Xóm Khánh Đền (Trung Đền)				6	.1391, 1392, 1350, 1351, 1396, 1397, 1400, 1403, 1404, 1405, 1406 và các thửa còn lại	600.000	Tách thửa, sót thửa
8	xóm Khánh Tiến (xóm Hoàng Tâm)				9	. 1442, 1443, 1459, 1460, 1461, 1462, 1304, 1476, 1477 và các thửa còn lại	600.000	Tách thửa, sót thửa
9	Xóm Khánh Nghĩa (Hoàng Tâm)				5	1363, 1364, 1365, 1368, 1369, 1370, 1371, và các thửa còn lại,	500.000	Tách thửa, sót thửa
10	Xóm Long Nam (Quyết Tiến)				8	1394, 1395, 1298, 1299, 1304, 1305 và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sót thửa
	Xóm Long Nam (Quyết Tiến)				9	1470, 1450, 1451. 1447, 1448, 1449, 1444, 1445, 1446, 1296, 1297, 1452, 1453 và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sót thửa
..	Xóm Long Thi (xóm Viết				10	84, 85 và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Hồng)				11	674, 675, 682, 683 và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sót thửa
12	Đường Nam Cấm - Cửa Lò (N5 kéo dài)		Xã Nghi Hợp cũ		15	1810, 1677	4.000.000	Sót thửa
13	Đường liên xóm Thống Nhất	Nhà ông Diện	Cầu Ngô		9	1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1467, 1468, 1471, 1472, 1474, 1475 và các thửa còn lại	1.200.000	Tách thửa, sót thửa
14	Xóm Long Xuân (xóm Thống Nhất				9	1450, 1451, 1478, 1479 và các thửa còn lại,	500.000	Tách thửa, sót thửa
15	Xóm Long Xuân (xóm Thống Nhất				9	1473, 1474, 1475, và các thửa còn lại	500.000	Tách thửa, sót thửa
16	xóm Hợp Bình	đoạn từ nhà ông Cường	Nhà bà Minh		22	; 96; 97; 115 các thửa còn lại bám đường	4.000.000	Tách thửa, sót thửa
17	Xóm Hợp Tiến, Hợp Bình	Từ ngã tư Chợ xóm Hợp tiến đi qua Nhà máy nước đến	nhà anh Hạnh xóm Hợp Bình		23	66; 67; 14, các thửa còn lại bám đường	1.000.000	Tách thửa, sót thửa
			nhà bà Hữu		20	23; 40; 49; 50;các thửa còn lại bám đường		Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	xóm Hợp Tiến và xóm Hợp Thắng	Đường liên xã: Từ ngã tư chợ xóm Hợp Tiến	nhà bà Hưu Xóm Hợp Thắng (Ngã tư đường vào nhà Thờ Nguyễn Xí)		21	225; 224; 234; 235; 256; 255; 243; 242; 253; 254; 298; 155; 299; 300; 284; 285; 286; 247; 248; 198 ; các thửa còn lại bám đường	750.000	Tách thửa, sót thửa
					24	297; 295; 298; 284; 283;285; 303; 304; 329;328, các thửa còn lại bám đường		Tách thửa, sót thửa
19	xóm Hợp Thắng và xóm Hợp Lợi	Đất từ nhà anh Hải xóm Hợp Thắng (Ngã	nhà anh Hương Luận xóm Hợp Lợi		24	346; 347; các thửa còn lại bám đường	650.000	Tách thửa, sót thửa
					27	299; 298; 276; 348; 349; 350; các thửa còn lại bám đường		Tách thửa, sót thửa
20	xóm Hợp Thắng	từ rủ Đùng Định đi nhà thờ Nguyễn Xí (Đoạn cửa anh	đến cửa anh Huy Hướng		24	353;các thửa còn lại bám đường.	650.000	Tách thửa, sót thửa
21	xóm Hợp Thái	Đất từ nhà Anh Thắng xóm Hợp Thái	đi xã Nghi Thịnh		28	72, 73; các thửa còn lại bám đường	650.000	Tách thửa, sót thửa
22	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Tiến	Dân cư xóm Hợp Tiến			22	197; 198; 184; 185; ; 199; 200; 53; 201; 202; ; 172; 168, 98 các thửa còn lại bám đường	550.000	Tách thửa, sót thửa
23	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Bình	Dân cư xóm Hợp Bình			23	28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 41, 43, 59, 60, 61, 69, 68, các thửa còn lại bám đường	550.000	Tách thửa, sót thửa
					22	58; 101; 98; 162 các thửa còn lại bám đường		Tách thửa, sót thửa
24	xóm Hợp Thắng	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Thắng.			24	426; 427; 428; 430; 435; 436; 437; 433; 434; 419; 420;421; 424; 423; 424; 425; các thửa còn lại bám đường	550.000	Tách thửa, sót thửa

TT	Tên đường	Xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
25	Dân cư xóm Hợp Thái	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Thái			25	217; 218; 211; 212; các thửa còn lại bám đường	550.000	Tách thửa, sót thửa
26	Dân cư xóm Hợp Thắng, xóm Hợp Lợi	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Hợp Thắng, xóm Hợp Lợi			27	353;354;355;356;362; 361;357;358;359;360 ;352; 351; 251; 362; các thửa còn lại bám đường	550.000	Tách thửa, sót thửa

PHẦN C: SỬA ĐỔI DO SÁT NHẬP (SÁT NHẬP XÃ, THÔN XÓM)

TT	Tên xóm trước khi sát nhập	Tên xóm sau khi sát nhập	Thửa đất, tờ bản đồ, mức giá	Ghi chú
I	**Xã Nghi Lâm**			
1	2	1	Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nghi Lâm giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	
2	3	2		
3	4	3		
4	5	4		
5	6	5		
6	8, 9, 10	6		
7	11	7		
8	12, 13	8		
9	14, 16	9		
10	15	10		
11	17, 18	11		
II	**Xã Nghi Hưng**			
1	12, 13, 14	5	Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nghi Hưng giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	
2	1, 15, 16	6		
3	7, 8, 9	3		
4	10, 11	4		
5	2, 3	1		
6	4, 5, 6	2		
III	**Nghi Thuận**			
1	14, 15, 16	Bắc Kim Hòa	Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nghi Thuận giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	
2	12, 13, 17	Nam Kim Hòa		
3	11	Eo Bù		
4	1	Rú Thần;		
5	2, 3, 4, 5, 6	Bình Thuận; Khánh Thiện.		
6	7, 8, 9, 10	Nam Nhân Hòa, Bắc Nhân Hòa		

I. XÃ NGHI THẠCH

TT	Xóm	Địa danh (xứ đồng)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã	55.000	Để đảm bảo mặt bằng chung bảng giá

II. XÃ NGHI XUÂN

TT	Xóm	Tờ bản đồ	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã	55.000	Để đảm bảo mặt bằng chung bảng giá

III. XÃ NGHI HƯNG

TT	Xóm	Tờ bản đồ	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5, 6	các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã	55.000	Để đảm bảo mặt bằng chung bảng giá

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 10: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN DIỄN CHÂU GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI (ĐẤT Ở)

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
I	XÃ DIỄN THỊNH																				
1	Đường Nhựa		Thành Trung Kiên	Diễn Tân	16	27	28	29	32	33	42	52								5.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
2	Đường Nhựa	9A,11B	Cây xăng bông Phúc	Nhà thờ giáo	23	291	292	293	294	295	282	284								3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					24	326	327	328	329	316	317	318	332	333	336	337	338	339	341		
						342	343	363	344	346	347	348	349	351	352	353	354	355	387		
						356	357	358	335	360	361										
					25	109	111	112	113	114	115	118	119	120	121	123	124	125	126		
						122															
3	Đường Nhựa	14,10,16	cổng chào xóm 14	Cổng chào xóm 10	29	112	113	114	115	116	117	318	106	107						3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					30	131	132	133	134	135	153	154	177	178							
					31	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
						17	18	19	20	21	23										
					32	1	2	3													
4	Đường Nhựa	14, 17	Trần Văn Dung (xóm 14)	Cổng chào xóm 17	30	324	325	326	310	311	313									3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					31	84	85	87	82	122	83	91	92	93	94	95				3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					32	191	193	194	175	176	178	179	180	181	182	213	214	215	216	3.000.000	
						202	204	205	206	207										3.000.000	
5	Đường Nhựa	6	Cổng chào xóm 6	giáp Diễn Tân	20	58														2.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
6	Đường Nhựa	6			19	55	56	71	72	81	82	91	92	93	100	110	111	113	114		
						101	107	108	109												
7	Đường Nhựa	9A,9B	Cổng chào xóm 9A	Hoàng Thảo	23	160	161	162	163	164	183	184	185							2.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
					24	75	76	77	78	79	80	84	85	98	99	112	114	87	368		
						101	109														
8	Đường Nhựa	15, 20	Cổng chào xóm 15	Hoàng Quế	33	3	4	5	15	18	19	20	21	28	30	36	37	38		3.000.000	Hạ tầng giao thông thay đổi
9	Khu dân cư	10	Nguyễn Thị Chi	Hoàng Tăng	28	228	229	237	238	242	243	244	245	239	251	246	247	248	249	2.500.000	Hạ tầng giao thông thay đổi điều chỉnh từ 21 thành từ 29)
						250	252	253	254	255	256	257	258	259	261	262	263	264	265		
						266	267	268	269	270	271	272	273								
					29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
						15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
						29	30	31	32	33	35	36	37	38	39	40	41	42	43		
						44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	55	56	57	59		
						60	61	62	63	64	65	66	67	68	70	71	72	73	74		
						75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	87	88	89		
						90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103		
						104	105	109	110	111											
					31	1	2														
IV	XÃ DIỄN THÁI																				

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa													Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																
1	Dân cư xóm 9	9	Anh Cầu	Ông Văn	14	34													300.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
V	XÃ DIỄN XUÂN																			
1	Đường Trục	Xóm 10 cũ Liên Hoa	Anh Dục	Anh Ba	16	120													1.000.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
VI	XÃ DIỄN CÁT																			
1	Quốc lộ 7A	X2B	Cầu Đau	Diễn Phúc	4	95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105													5.000.000	Điều chỉnh từ bản đồ số 6 thành tờ bản đồ số 4
2	Đường 538C	X2B	QL 7A	Mương máy	19	315, 316													4.000.000	Điều chỉnh do biên tập sai số thửa (thửa cũ [illegible])
VII	THỊ TRẤN																			
1	Đường nhựa dân cư	4	Bà Điệu	Thầy Loan	5	297													3.500.000	Đường cụt ngõ hẻm nhỏ trong khu dân cư
2	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	1	1													1.500.000	
3	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2	78	79	77											1.500.000	Đường cụt ngõ hẻm nhỏ trong khu dân cư
4	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2														1.500.000	
5	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2														1.500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
6	Đường cụt bê tông	2	Ông Chiến	Ông Chính	3	149	151	152	198	199	251	252	253	196	197	192				1.500.000	Đường cụt ngõ hẻm nhỏ trong khu dân cư
7	Nhựa dân cư	2	Ô Hiền	Ô Quỳnh	3	117														1.500.000	Các lô phía sau, nhỏ hẹp
8	Đường bê tông dân cư	4	Ông Đính	Ông Khang	5	374														2.500.000	
9	Đường bê tông dân cư	4	Ông Đính	Ông Khang	5	375														2.500.000	
10	Đường bê tông dân cư	4	Ông Đính	Ông Khang	5	414														2.500.000	
VIII	XÃ DIỄN LÃM																				
1	Xóm 2	Xóm 2	Ông Bùi Văn Kính	Bà Hoàng Thị Mai	68	256	257													300.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
IX	XÃ DIỄN NGUYÊN																				
1	Đường TRục chính xóm 6	Xóm 6	Anh Tuyết	Anh Chính	14	46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59														500.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
X	XÃ DIỄN LỘC																				
1	Đường Thịnh - Lộc	6 (xóm 9 cũ)	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Ngọc Sỹ	18	267, 268, 269, 270, 254, 255, 256, 257, 271, 272, 276, 277														2.000.000	Điều chỉnh mức giá với các thửa đất có vị trí tương đồng
XI	XÃ DIỄN HẢI																				
1	Đường liên xã	1	Ngã tư kim âu	Giáp Diễn Hùng	9	21	22	15	14	10	4	11	13	24	23					500.000	Thay thế bằng Bản đồ địa chính dạng số
						30	41	52	53	62	75	76	84	83	99					500.000	
						115	114	128	100	77	60	39	40	31						500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					9	5	1	2	6	7	8	9	16	17	20					320.000	
						54	59	33	38	55	58	57	167	78	82					320.000	
2	Đường dân cư	1	Ngã tư kim âu	Cầu âu	9	80	79	81	101	102	103	104	110	111	112					600.000	
						105	108	109	129	135										600.000	
					2	71	70	69	68	72	73	74	75	94	93					600.000	
						92														600.000	
					1	885	886	887	888	889	916	917	918	919	920					600.000	
						890	891	89	53	70	88	87	86	92	93					600.000	
						94	95	103	102	101	100	114	115	116	117					600.000	
						118	122	121	120	922										600.000	
					10	1	2	21	22	43	293									320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
3	Khu dân cư xóm	1	Ngã tư kim âu	Đê biển	11	37	42	45	46	83	48	43	44	49	54					500.000	
						55	79	80	56											500.000	
					9	137	138	139	156	152	151	150	162	163						500.000	
					10	7	8	13	34	57	58	17	14	15	32					500.000	
						56	60	59	91											500.000	
					11	35	36	34	29	28	30	27	20	77	21					300.000	
						76	73	19	15	14	13	12	11	10	18					300.000	
						24	16	7	5	50	53	51	52	59	58					300.000	
						57	62	65	66	67										300.000	
					9	26	43	48	66	65	71	89	72	166	87					300.000	
						95	96	119	118	124	143	141	142	149	164					300.000	
						165	44	45	47	68	67	69	70	92	93					300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt: do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						90	94	120	121	122	145	123	144	147	146					300.000	
						148														300.000	
4	Khu dân cư xóm	1			10	9	10	11	33	294	295	296	88	89	90					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						92	122	85	93	120	290	119	126	125	154					320.000	
						158	159	180	181	182	18	28	29	30	42					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						43	48	49	31	40	41	50	62	84	94					320.000	
						118	127	83	95	128	51	67	96	97	287					320.000	
						288	117	152	153	291	160	292	179	183	207					320.000	
						206	208	209	232	231	233	267	129	130	151					320.000	
						161	176	177	184	185	205	204	210	211	212					320.000	
						235	234	229	265	230	266	233	267	300	301					320.000	
						302	303	298	299											320.000	
5	Khu dân cư xóm	1	Cổng số 1	Đường tuyến	11	74	2	75	4	8	9	17	82	81	26					350.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						31	32	39	38	41	47	63	64	68	69					350.000	
						70	71													350.000	
					2	149	151	685	191	190	225	686	227	226						300.000	
																				300.000	
6	Đường liên xã	1	Ngã tư kim âu	Phan Trường	9	168	169	156	170	160	136	154	161							600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					10	3	20	24	25	23	46	73	105	107	106					600.000	
						140	142	141	167	168	170	169	195	196	198					600.000	
						219	19	27	44	47										600.000	
					9	107	131	130	132	133	158	159	134	157						320.000	
7	Đường trục chính khu DL-DV	2,3	Làng Quan lang	Đê Biển	5	1	2	3	4	5	6	52	53	54	55					600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa
						56	60													600.000	
					5	8	9	10	11	12										500.000	
					1	777	775													600.000	
					1	684														500.000	
					2	578	637	636	635	634	633	638	639	640	641					600.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa													Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																
					2	577	576	579	580	581	582	583	631	630	629					500.000	chính dạng số
						628	643	644	645	646	647	661								500.000	
					4	1438	1439	1440	1441	1442										600.000	
					4	1444	1445	1446	1447	1448										500.000	
					5	604	605	606	607	608	612	613	614	615	616					600.000	
						617	618	619	620	621	622	623	636	637	638					600.000	
						639	640	641	642	643	644	645	646	647						600.000	
					5	609	610	611	624	625	626	627	628	629	630					500.000	
						631	632	633	634	635	648	649	650	651	652					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						653	654	655	656	657	658	659								500.000	
8	Đường liên xã	2	Phan Trường	Ông An	12	17	16	216	15	226	34	39	40	49	56					600.000	
						66	65	64	72	227	18	19	35	217	36					600.000	
						37	50	51	52	53	68	69	218	71	76					600.000	
					1	774	586	642	643	645	646	647	709	914	915					600.000	
					4	30	29	33	34	35	83	82	81	80	93					600.000	
						94	155	154	153	171	172	173	218	217	216					600.000	
						238	239	1443												600.000	
9	Khu dân cư xóm	2	Ông an	Ông Nhậm	12	73	74	61	58	59	60	45								400.000	
					12	44	46	45	29	28	27	26	11	12	10					320.000	
						13	1	2	3	4	9	6	7	8	14					320.000	
						219	21	22	23	24	25	30	31	32	33					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						41	42	48	47	57	55	62	63							320.000	
10	Khu dân cư xóm	2,3	NVH xóm 2	Đê biển	12	88	220	87	221	86	99	109	108	107	222					400.000	
						106	223	105	104	94	95	96	97	98	112					400.000	
						111	110	132	133	138	225	137	136	134	135					400.000	
						161	163													400.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	16					400.000	
						17	18	19	425	37	38	39	40	51	74					400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						76	90	89	88	87	118	119	120	121	122					400.000	
						48	49	77	78	79	86	85	84	417	394					400.000	
						83	424	44	45											400.000	
					12	70	212	213	214	78	79	80	100	84	83					320.000	
						101	82	81	102	103	162	164	165	166	210					320.000	
						209	160	168	169	170	208	159	158	171	172					320.000	
						207	157	206	156	174	205	204	203	224	139					320.000	
						175	215	201	131	130	113	114	115	116	128					320.000	
						129	141	140	142	155	176	177	211	200	154					320.000	
						143	181	179	197	198	199	178	126	127	114					320.000	
						145	151	152	183	182	196	228	229	233	234					320.000	
11	Khu dân cư xóm	2,3	HTXNN	NVH xóm 3	12	186	185	184	192	193	194	195	196							500.000	
					15	30	63	62	61	397	60	59	65	66	398					500.000	
						103	102	101	100	99	98	97	110	111	134					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						133	414	153	170	169	168	194	195	200	199					500.000	
						198	64	105	104	410	411	108	109	413	412					500.000	
						139	138	137	135	150	151	152	172	171	191					500.000	
						192	193	202	201	233	234	235	441	442						500.000	
					14	7	8	9	10	11	23	209	21	22	42					500.000	
						43	44	6	30	207	205	29	24	25	26					500.000	
						27	28	29	38	39	40	41	46	47	48					500.000	
						49	75	76												500.000	
					15	29	429	27	26	25	31	32	56	57	58					320.000	
						1	2	24	23	22	33	34	20	21	36					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						41	15	42	47	14	13	43	46	55	67					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						68	33	54	80	81	164	165	112	152	95					320.000	
						96	113	114	93	94	69	52	53	70	71					320.000	
						72	73	131	130	92	155	129	115	116	156					320.000	
						157	128	117	127	126	158	159	160	166	422					320.000	
						167	196													320.000	
					15	148	149	173	174	175	186	187	391	388	212					320.000	
						225	224	245	246	256	255	277	278	279	287					320.000	
						415	285	416	286	307	176	214	215	223	403					320.000	
						247	254	253	280	184	400	185	395	215	216					320.000	
						399	222	248	249	254	252	281	421	140	147					320.000	
						177	106	405	406	402	143	142	146	145	144					320.000	
						178	179	180	181	182	183	217	218	219	220					320.000	
						250	251													320.000	
					14	13	14	15	16	12	17	18	19	20	101					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						102	125	124	126	127	154	73	74	77	78					320.000	
						79	50	70	71	72	80	81	100	51	52					320.000	
						53	68	69	67	83	84	208	128	129	141					320.000	
						123	130	140	99	105	106	107	120	121	122					320.000	
						131	139	37	54	55	56	206	36	58	57					320.000	
						63	64	65	86	87	97	98	66	85	96					320.000	
						108	204	109	118	119	132	133	134	135	138					320.000	
						139	131	117	88	93	64	95	92	110	111					320.000	
						116	210	211	212	213										320.000	
12	Khu dân cư xóm	2	Ông an	Liên Thôn	12	189	191	89	90	93	92	117	118	119	120					600.000	
						125	124	123	146	147	150	149	187	191						600.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
					14	5	4	31	32	35	34	59	60	61	62					600.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						89	90	112	113	115	136	137	147	148	153					600.000	
						155	161	218	219											600.000	
13	Khu dân cư xóm	4,6	Liên Thin	Bà cần	14	149	152	156	157	160	159	158	166	167	168					600.000	
						171	177	178	180	186	187	198	199	192	165					600.000	
						169	170	174	173	172	176	182	181	183	184					600.000	
						185	188	191	193	197	216	217								600.000	
					4	1223	1267													600.000	
					14	189	194	195	202											320.000	
14	Khu dân cư xóm	4	Liên thin	NVH X 5 cũ	19	2	3	159	160	28	34	33	144	44	46					400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						47	42	35	36											400.000	
					4	1140	1172	1171	1170	1169										400.000	
					14	162	163	164												400.000	
15	Khu dân cư xóm	3,4	NVH xóm 3	NVH X 5 cũ	15	204	205	229	241	260	272	273	291	427	305					400.000	
						430	316	341	340	360	385	386	369	370	380					400.000	
						379	378	206	207	208	209	228	242	259	258					400.000	
						408	290	409	304	315	327	328	339	338	419					400.000	
						352	359	371	377	376										400.000	
					19	5	19	143	4	146										400.000	
					15	189	190	211	210	396	227	226	244	393	243					320.000	
						423	257	243	276	275	274	288	306	305	313					320.000	
						314	329	330	331	337	336	312	431	332	308					320.000	
						284	283	310	317	354	353	358	372	375	333					320.000	
						334	335	355	356	357	388	373	374	452	453					320.000	Thay thế bảng giá đất
					19	10	8	9	14	15	32	30	7	16	17					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						29	6	18	41	48	148	49	54	61	149					320.000	đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						60	53	62	63	66	67	145	75	64	65					320.000	
						76	79	141	85	77	78	86	87	88	90					320.000	
						89	96	142	97	103	104	56	58	59	68					320.000	
						74	81	82	80	83	84	91	92	94	95					320.000	
						99														320.000	
16	Khu dân cư xóm	3,4	Cổng số 2	Cổng số 3	15	123	124	426	162	161	163	392	197	236	266					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						287	296	298	321	320	322	347	365							500.000	
					19	12	13	31	37	130	147	70	69	71	72					500.000	
						73														500.000	
					15	237	238	404	264	265	268	269	295	407	294					320.000	
						299	401	319	318	300	428	302	301	292	293					320.000	
						271	270	262	261	263	240	239	232	231	230					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						317	326	325	343	324	323	344	345	346	348					320.000	
						363	364	366	349	362	342	350	351	387	361					320.000	
						367	389	390	383	382	368	381	384	443	444					320.000	
						445														320.000	
17	Khu dân cư xóm	4	Cổng số 3	TN Diễn Kim	21	12	104	24	35	50	67	68	83	93						450.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					19	93	100	109	110	119	118	117	125	127	126					450.000	
						134	133	135	153	154	155	156								450.000	
					21	9	14	26	25	36	49	48	51	52	8					320.000	
						5	6	7	15	23	107	19	20	21	22					320.000	
						28	27	29	30	33	34	32	37	38						320.000	
					19	98	101	102	106	107	108	111	105	112	113					320.000	
						114	115	120	121	122	123	124	129	131	128					320.000	
						132														320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Từ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
18	Khu dân cư xóm	4	NVH X 3 cũ	NVH xóm 4	18	48	49	73	74	105	104	110	111	141	140					400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						146	147	174	173	185	184	185	207	206	215					400.000	
						216	242	252	106	108	109	143	142	145	175					400.000	
						182	210	209	208	243	251									400.000	
					19	160	25	38	37	27	40	50	52	51	64					400.000	
					18	50	75	144	177	176	180	178	181	212	213					320.000	
						211	214	245	248	247	244	249	250	272	273					320.000	
						276	274	275	300	360										320.000	
19	Khu dân cư xóm	4,5	Bà Cần	Hà Quang	21	12	104	13	11	10	102									500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					18	346	20	37	80	94	341	119	340	132	154					500.000	
						166	167	189	205	218	217	239	240	241	255					500.000	
						254	253	270	355	278	356	277	297	298	299					500.000	
						302	359	301	23	38	42	43	338	120	130					500.000	
						131	339	155	165	190	204	219	238	281	280					500.000	
						352	279	295	296	305	304	303	320	321	322					500.000	
						337	353	354	342	343	24	366	367							500.000	
					7	284	288	287	286	322	893	323	324	325						500.000	
					18	2	3	4	18	19	5	6	25	26	27					320.000	
						34	35	36	27	33	44	17	32	15	16					320.000	
						28	47	53	54	70	351	72	77	78	99					320.000	
						344	100	76	102	101	103	113	114	137	138					320.000	
						139	116	115	135	150	172	186	187	171	151					320.000	
						169	170	188	168	152	153	117	133	135	23					320.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt
						39	59	60	121	128	158	159	160	161	129					320.000	
						156	157	162	194	195	196	198	226	164	192					320.000	
						163	163	193	191	202	201	221	200	199	222					320.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Từ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						233	232	231	258	223	224	225	250	259	203					320.000	đo đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						220	236	237	256	220	234	268	269	257	267					320.000	
						282	283	284	285	293	294	308	307	306	319					320.000	
						344	365													320.000	
20	Khu dân cư xóm	4,5	NVH X5	Xóm 4	17	243	244	271	267	268	247	270	249	251	252					500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						253	254													500.000	
					21	94	95	96	97	98	108	90	89	87	76					500.000	
						74														500.000	
					18	313	314	348	331	332										500.000	
					17	248	240	238	239	233										320.000	
					21	106	92	84	79	80	105	85	91	78	86					320.000	
						71	62	72	77	103	61	73	103	58	59					320.000	
						60														320.000	
			Nhà thờ x5	xóm 4	17	223	269	253												400.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					21	82	69	70	65	64	63	57	44	42	43					400.000	
						66	54	55	56	47	46	39	45	40	41					400.000	
						31														400.000	
					18	349	228	350	263	264	289	310	343	317	327					400.000	
						326	325	324	335	197	227	229	261	260	286					400.000	
						290	291	292	309	318	324									400.000	
					19	130	136	137	138	139	140									400.000	
					18	262	287	347	288	315	316	328	333	312	311					320.000	
						330	329													320.000	
21	Khu dân cư xóm	6	Bà cần	NVH xóm 6	17	9	29	11	10	28	45	20								450.000	Thay thế
					7	237	236	279	280	281	282									450.000	
					13	79	87	78	86	85	82	95	80	56	90					450.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						50	57	93	77	92										450.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					13	81	53	54	55	51	31	32	33	52	9					320.000	
						10	29	30	34	2	3	4	5	17	18					320.000	
						19	6	7	8	13	14	15	16	23	24					320.000	
						11	28	27	91	25	36	37	38	39	88					320.000	
						45	63	74	46	47	61	62	89	75	83					320.000	
						26	35	48	49	59	60	58	76							320.000	
22	Khu dân cư xóm	6	NVH xóm 6	Cầu ông thính	17	30	8	44	31	32	7	6								450.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					3	3	5	6	7	10	9	15	11	12	16					450.000	
					13	1	21	20	22	44	64	73	40	42	65					450.000	
						71	72	96	97											450.000	
23	Khu dân cư xóm	6	NVH xóm 6	1A	17	60	99	125	142	169	183	205	182	264	170					500.000	
						141	98													500.000	
24	Khu dân cư xóm	3,6	Bà Cần	Diễn Kim	17	208	222	234	255	241	242	89	90	21	22					600.000	
						51	52	134												600.000	
					18	1	22	21	41											600.000	
					7	315	331	332	333	359	358									600.000	
					17	132	18	15	16	17	23	50	13	14	25					320.000	
						24	48	49	53	8754	26	12	27	46	58					320.000	
						57	85	95	130	135	175	83	84	96	97					320.000	
						126	127	128	129	137	138	139	140	171	172					320.000	
						173	180	181	265	174										320.000	
25	Khu dân cư xóm	6	NHV xóm 6	Ngõ trụ	17	61	81	80	103	104	105	120	119	148	149					350.000	
						162	161	109	273	194	215	216	82	100	101					350.000	
						102	121	146	147	189	262	261	195	272	214					350.000	Thay thế

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						219	218	217	225	226	228									350.000	bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
					16	23	31	30	34	35	50	56	57	83	84					350.000	
						85	90	91	93	51	52	53	33	55	32					350.000	
					17	204	203	258	259	260	202	201	200	199	198					300.000	
						210	211	212	221	230	232	236	237	124	143					300.000	
						123	168	167	122	144	145	166	184	185	255					300.000	
						165	186	187	188	163	164	265	197	256	257					300.000	
						196	213	229	5	33	43	62	78	106	107					300.000	
						118	150	160	191	157	192	193								300.000	
					16	3	4	7	8	9	13	14	15	1	5					300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						6	10	12	17	113	18	19	20	16	21					300.000	
						22	24	27	37	40	41	42	43	59	92					300.000	
						58	75	69	70	79	80	67	68	81	88					300.000	
						82	77	78	86	87	89	54								300.000	
			Ngõ trụ	Cống Ba ra	20	57	103	104	105	106	128	129	130	151	150					350.000	
						149	152	187	153	165	184	164	162	166	179					350.000	
						167	168	171	170	161	160	182	159	142	141					350.000	
						124														350.000	
					20	175	177	176	106	107	181	126	131	132	125					300.000	
						124	123	133	178	148	154	162	169	157	145					300.000	
						158	144	143												300.000	
XII	XÃ ĐIỀN MỸ																				
1	Đường liên xã	Vạn Thọ	Lê Ngọc Phương	Nguyễn Văn Dũng	27	217	218	219	310	230	231	232	233	234	249	235	245			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc
						246	247	248	261	262	263	264	265	266	267					1.500.000	
					10	288														1.500.000	
2	Đường liên xã	Vạn Thọ	Nguyễn Văn Sài	Ngô Văn Xuyên	27	251	252	253	336	237	225	226	192	209	210	193	175			1.500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						176	149	150	151	162	118	119	104	91	105	121	120			1.500.000	Bản đồ địa chính dạng số
						137	136	135	78	55	42	33	34	27	28	18	14			1.500.000	
						15	8	2	3	4	9	10	19	29	35	43	44			1.500.000	
						57	66	92	299	300										1.500.000	
3	Đường liên xã	Vạn Thọ	Vũ Hồng Tuấn	Ngô Xuân Toán	25	104	119	118	120	123	124	128	129	133	134	135	138			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						139	141	145	147	148	149	150	151	155	156	157	161			1.500.000	
						165	166	173	174											1.500.000	
4	Đường liên xã	Vạn Thọ	Hoàng Văn Ngà	Nguyễn Văn Quang	27	268	281	282	283	292	293	295	296	297						1.000.000	
5	Đường liên xã	Vạn Thọ	Hoàng Ngọc Duyên	Hoàng Ngọc Tùng	30	15	16	29	30	31	32									1.000.000	
6	Đường liên xã	Vạn Thọ	Ngô Quy	Nguyễn Văn Tâm	27	11	16	22	23	24	25	20	21	31	38	39				1.000.000	
7	Đường liên xã	Vạn Thọ	Ngô Thị Xuân	Cầu ông Nhâm	28	14	15	16	9	41	43	12	39	18	19	20	21			1.000.000	
						22	26													1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
8	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hoàng Xuân Liên	Trần Quốc Tuấn	27	258	259	273	274	286	260	277	275	276	287	317				300.000	
			Hoàng Văn Hòa	Nguyễn Đình Trung	10	383	384	385												300.000	
					30	1	2	3	17	18	33	34	42	48	50	51	52			300.000	
						53	54	56	4	19										300.000	
					29	1	2	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14			300.000	
						15	16	17	18	19	20	21	22	23						300.000	
9	Đường bê tông	Vạn Thọ	Nguyễn Sỹ Nguyên	Hoàng Ngọc Quế	27	279	288	289	280	290	291									300.000	
					30	6	7	8	9	10	11	12	13	14	22	24	25			300.000	
						26	27	28	36	37	38	39	40	41	45	46	47			300.000	
						49														300.000	
10	Đường bê tông	Vạn Thọ	Chu Đình Sửu	Hoàng Ngọc	27	26	32	40	41	50	51	52	53	62	63	64	65			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						72	73	74	75	76	77	84	85	86	87	88	89			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính dạng số
						90	97	98	99	101	102	113	114	115	116	117	127			300.000	
						128	129	130	131	132	133	134	143	144	145	146	147			300.000	
						148	156	157	158	159	160	161	169	170	171	172	173			300.000	
						174	185	187	188	189	190	191	205	206	207	208	220			300.000	
						221	223	224	311	321	322	319	320							300.000	
11	Đường bê tông	Vạn Thọ	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Văn Thức	27	177	194	195	196	197	198	199	200	201	202	307	308			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính dạng số
						214	215	216	228	312	244	213	212	211	303	309	227			300.000	
						242	241	302	238	239	240	256	255	254	269	270	271			300.000	
						284														300.000	
12	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hồ Thị Hiếu	Nguyễn Thị Tâm	27	106	122	123	124	141	142	155	138	139	140	152	154			300.000	
						167	168	152	163	164	165	166	182	183	184	304	305			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						178	179	180	181	203	204									300.000	
13	Đường bê tông	Vạn Thọ	Ngô Quy	Cầu ông Nhâm	27	30	36	37	46	47	48	49	61	45	58	59	69			300.000	
						301	70	71	67	68	81	82	83	96	79	80	94			300.000	
						95	110	112	93	107	108	109	125	126						300.000	
13	Đường bê tông	Vạn Thọ			27	5	6	12	13	17										300.000	
14	Đường bê tông	Vạn Thọ			25	122	126	127	137	140	144	146	155	156	171	172	330			300.000	
						131	132	136	179	152	153	150	158	159	160	162	163			300.000	
						164	167	168	169	170	176									300.000	
15	Đường bê tông	Vạn Thọ	Lê Văn Trung	Lò mổ	26	116	117	118	119	123	124	125	126	127	128	129	130			300.000	
						132	133	134	135	136	137	138	140	141	142					300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa
16	Đường bê tông	Vạn Thọ	Ngô Xuân Lễ	Nguyễn Văn Thái	28	1	2	6	23	24	27	28	29	32	33	35	36			300.000	
						38														300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
17	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hoàng Ngọc Việt	Đồng Rừng	29	1	2	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14			300.000	chỉnh dạng số
						15	16	17	18	19	20	21	22	23						300.000	
18	Đường bê tông	Vạn Thọ	Hoàng Ngọc Duyên	Hoàng Ngọc Tùng	30	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						14	17	18	19	22	24	25	26	27	28	33	34			300.000	
						36	37	38	39	40	41	42	45	46	47	48	49			300.000	
						51	52	53	54	56										300.000	
19	Đường nhựa	Đồng Mỹ	Trạm Y tế	Đàm Thắm	25	14	23	30	39	38	37	48	47	49	50	60	61			1.700.000	
						58	59	70	71	72	81	82	91	92	103	104	120			1.700.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
20	Đường nhựa	Đồng Mỹ	Nhà văn hóa xóm 5 cũ	Đặng Việt Trung	26	1	9	22	34	47	48									1.700.000	
21	Đường bê tông	Đồng Mỹ	Cao Xuân Doanh	Ngô Thanh Tường	25	2	3	9	15	16	17	18	25	31	32	33	40			300.000	
						41	52	53	51	62	64	73	74	75	76	77	83			300.000	
						84	85	93	94	95	96	106	107	108	109	114	115			300.000	
22	Đường bê tông	Đồng Mỹ	Hoàng Thị Dong	Vũ Văn Quế	25	10	19	20	26	27	34	35	42	43	44	45	54			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						55	56	66	67	69	80	65	78	79	88	89	90			300.000	
						97	110	111	112	116	102	113								300.000	
23	Đường nhựa	Đồng Mỹ	Trương Đình Chương	Lê Thị Diệp	25	4	5	6	7	11	13	22	29							500.000	
24	Đường bê tông	Đồng Mỹ	Lê Thị Vinh	Hoàng Văn Hữu	26	2	3	4	6	7	8	10	11	12	13	14	15			300.000	
						16	17	18	19	20	21	143	144	25	24	25	26			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa
						27	28	29	30	31	32	35	36	37	39	40	41			300.000	
						42	43	44	45	46	49	50	51	52	53	54	55			300.000	
						56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67			300.000	
						68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79			300.000	
						80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Từ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103			300.000	chính dạng số
						104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115			300.000	
						120	121	122	146	147	148	150								300.000	
25	Đường nhựa	Đông Mỹ	Vũ Đình Anh	Lê Văn Luyến	23	124	125	127	128	132	133	134	138	139	153	154	158			2.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						177	178	176	187	188	195	201	202							2.000.000	
26	Đường bê tông	Đông Mỹ			23	129	130	131	135	136	137	140	141	142	143	144	145			300.000	
						146	147	148	149	150	151	152	155	156	157	159	160			300.000	
						161	162	163	164	165	166	168	169	170	171	172	175			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						174	175	179	180	181	182	183	184	185	186	189	190			300.000	
						191	192	193	194	196	197	199	200	203	204	205	206			300.000	
						207	208	209	210	211	212	215	216	217						300.000	
27	Đường nhựa	Đông Mỹ	Võ Văn Tích	Lê Văn Trung	22	109	116	121	117	123										500.000	
28	Đường bê tông	Đông Mỹ			22	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	107			300.000	
						111	112	113	115	118	119	120	125	128	129	130				300.000	
29	Đường nhựa	Lập Thành	Trường THCS	Nguyễn Thị Mười	23	6	18	27	38	37	53	63	75							2.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
30	Đường nhựa	Lập Thành	Võ Hồng Sơn	Nguyễn Ngọc Bình	23	13	14													2.000.000	
31	Đường nhựa	Lập Thành	Đình Vân	Nhà thờ họ Trương	23	28	39	40	41	54	55	56	57	10	11	21	22			1.000.000	
						23	30	31	42	58	68									1.000.000	
32	Đường bê tông	Lập Thành	Xóm 9 cũ		23	7	8	9	19	20	29	64	65	66	67	76	77			300.000	
						87	88	89	90	104	105									300.000	
			Xóm 9 cũ		23	12	32	33	43	44	45	46	59	60	61	69	70			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						71	72	78	79	80	81	82	83	84	91	92	93			300.000	
						94	95	96	99	100	101	102	106	107	108	115	116			300.000	
						218														300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Từ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
33	Đường nhựa	Lập Thành	Nguyễn Hồng Hợi	Cầu Âu	24	1	2	10	11	12	13	14	18	19	20	21	25			2.000.000	
						26	27	28	29	30	31	36	37	38	39	46				2.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
34	Đường bê tông	Lập Thành	Xóm 10 cũ		24	4	5	6	7	8	9	15	16	17	22	23	24			300.000	
						32	33	42	51	56	63	70	35	44	49	53	59			300.000	
						64	65	72	78	83	45	50	54	55	61	62	66			300.000	
						67	68	69	73	74	75	76	79	80	81	84	85			300.000	
						86	88	89	90	91	92									300.000	
35	Đường nhựa	Lập Thành	Đặng Minh Hưng	Ngã tư chợ Đình	19	140	155	175	176	203	100	241	242	243						2.700.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
36	Đường nhựa	Lập Thành	Ngã tư chợ Đình	Võ Thị Liên	19	126	127	128	141	142	143	144	156	157	158	159	160			2.200.000	
						161	178	179	180	181	182	183	184	185	207	208	226			2.200.000	
						210	211	227												2.200.000	
37	Đường đi Diễn Hoàng	Lập Thành	Ngã tư chợ Đình	Trương Văn Dinh	19	2	3	5	11	18	19	34	35	46	47	76				2.200.000	
			Xóm 11 cũ		19	4	6	7	8	12	13	14	20	21	22	23	37			300.000	
						38	39	48	49	60	61	57	58	59	80	81	82			300.000	
						83	79	101	102	103	104	129								300.000	
38	Đường nhựa	Lập Thành	Trương Văn Cường	Trương Văn Long	19	62	63	84	85	105	106	130	131	145	146	162	163			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						164														1.500.000	
					19	186	177	204	205	206	223	224	225	228						300.000	
39	Đường nhựa	Lập Thành	Nguyễn Mạnh Hùng	Phạm Văn Hồng	20	86	87													2.000.000	
40	Đường nhựa	Lập Thành	Trương Văn Long	Ót gạch ngói Triều Hường	20	41	43	44	48	50	53	54	56	57	58	59	61			1.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc
						62	63	66	72											1.500.000	
					20	42	45	47	51	52	55	60	64	65	67	68	70			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						71	73	74	75	76	77	80	81	82	83	84	85			300.000	Bản đồ địa chính dạng số
						88	90	91	93	94	95									300.000	
41	Đường nhựa	Lập Thành	Ngã tư chợ Đình	Đi Diễn Hoàng	5	595	596	597	607	608	614									2.200.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
42	Đường nhựa	Sào Nam	Đầu làng xóm 12 cũ	Nhà thờ họ Phạm	20	4	5	6	7	12	13	19	20	21	26	27	28			1.000.000	
						29	36	38	40											1.000.000	
43	Đường bê tông				20	2	8	9	10	11	14	15	16	18	22	23	24			300.000	
						25	30	31	32	33	34	96	97							300.000	
44	Đường nhựa	Sào Nam	Trần Cảm	Đi Diễn Hùng	16	1	2	6	7	8	11	12	13	16	17	24	26			1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						51	14	19	20	21	27									1.000.000	
45	Đường bê tông				16	52	3	4	9	10	15	44	46	47	48	50				300.000	
46	Đường nhựa	Sào Nam	Đậu Ngọc Thanh	Phạm Đức Minh	16	24	31	32	35	34	35	36	37	39	40	41	42			1.000.000	
						43	45													1.000.000	
47	Đường nhựa	Sào Nam	Hồ Văn Sợn	Trần Huy Hiệp	13	4	7	10	14	15	16	17								1.000.000	
48	Đường bê tông	Sào Nam			13	2	3	5	11	12	13									300.000	
49	Đường nhựa	Sào Nam	Trần Văn Nha	Đi Diễn Hùng	14	12														1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
50	Đường bê tông				14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14			300.000	
51	Đường nhựa	Sào Nam	Trần Kim Đồng	Trần Sỹ Hải	15	44	53	59	65	66	70	91	96	77	75	83	86			1.000.000	
						85	89	90	97	95	103	104	102	110	117	119	96			1.000.000	
						116	123	124	129	130	138									1.000.000	
52	Đường nhựa	Sào Nam	Đậu Ngọc Đường	Trần Cảm	15	2	3	9												1.000.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt
					15	1	5	7	8	10	11	12	13	14	142	15	16			300.000	
						17	18	19	20	27	22	23	24	25	144	145	27			300.000	
						28	29	30	34	35	36	43	26	32	37	38	39			300.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						46	54	55	61	67	68	72	73	79	87	40	41			300.000	đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						42	47	48	49	50	51	56	57	58	62	63	64			300.000	
						69	74	81	82	80	88	93	101	109	100	107	108			300.000	
						113	114	115	121	122	127	128	136	137	78	86	92			300.000	
						98	99	105	106	111	120	118	125	126	131	132	135			300.000	
						135	139	140	141											300.000	
53	Đường nhựa	Phúc Thọ	Trần Thị Thanh	Nhà Văn hóa xóm Phúc Thọ	21	3	11	12	16	17	18	19	28	29	37	39	41			500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						49	58	59	72											500.000	
54	Đường bê tông				21	4	5	6	7	13	25	27	35	36	45	46	47			300.000	
						48	38	57	70	71	82	55	66	77	56	67	68			300.000	
						69	78	79	80	81	95	96	97	98	89	93	94			300.000	
						104	105	125	110	113	34									300.000	
55	Đường nhựa	Phúc Thọ	Nhà văn hóa xóm Phúc Thọ	Đi Diễn Phong	21	1	2	9	14	15	24	23	123	32	33	43	44			500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						52	53	61	62	63	73	83	136	90	99	106	111			500.000	
56	Đường bê tông				21	20	21	30	31	42	50	51	64	65	74	75	84			300.000	
						83	86	91	101	102	92	103	100	107	108	109	112			300.000	
						114	115	116	117	118	120	121								300.000	
57	Đường nhựa	Phúc Thọ	Nguyễn Văn Luận	Đi Nhà máy may	17	2	3	6	9	10	15									500.000	
58	Đường bê tông				17	5	8	11	12	13	17	18	19							300.000	
59	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Trường Mầm non	Chợ Đình	23	4	5													2.700.000	
60	Đường bê tông		Đầu làng xóm 8 cũ	Xóm 8 cũ	23	1	14	25	47	48	62	73	85							300.000	
61	Đường nhựa		Chợ Đình	Chợ Đình	19	220	221	222	201	202	171	172	173	174	151	152	153			2.700.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc
						136	137	138	139	91	92	93	94	95	96	154	114			2.700.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
						115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	130			2.700.000	Bản đồ địa chính dạng số
						234	109	110	111	113	133	134	149	150	189	200				2.700.000	
62	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Sau nhà anh Cường Chuyên	Mầm non Vườn Ong	19	167	168	188	189	190	191	193	194	195	196	197	198			2.500.000	
						199	212	213	214	215	216	217	219	229						2.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
63	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Ngã tư Chợ Dinh	Trường Diễn Châu 4	19	15	16	17	24	25	26	27	28	29	30	31	32			2.700.000	
						33	40	41	42	43	44	45	50	51	53	54	55			2.700.000	
						64	69	231	232	235	66	67	68	69	89	56	70			2.700.000	
						71	72	73	74	75	78	97	98	99	233					2.700.000	
64	Đường bê tông	Mỹ Thượng	Xóm 8 cũ		22	6	14	29	37	38	52	53	60	61	62	67	74			300.000	
						75	76	77	126	80	81	82	86	87	88	89	90			300.000	
						91	92	4	12	13	26	27	28	34	35	36	44			300.000	
						45	49	50	51	57	58	59	65	66	71	72	73			300.000	
						78	79	83	84	85	10	11	20	21	23	24	25			300.000	
						32	33	40	41	42	43	46	48	54	55	56	63			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						64	68	69	70	1	2	3	133	134	7	8	9			300.000	
						19	19	13	16	17	30	31	39	132						300.000	
65	Đường bê tông	Mỹ Thượng	Vũ Văn Thung	Hoàng Văn Hưng	19	87	91	92												300.000	
66	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Trường Diễn Châu 4	Đầu làng xóm 14 cũ	18	51	52	53	54	55	59	60	61	62	63	64	65			2.500.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						68	69	70	71	72	73	74	77	78	79	80	81			2.500.000	
						82	84	85	86											2.500.000	
67	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Đầu làng xóm 14 cũ	Ngã Mỹ Lộc	18	8	14	22	30	31	36	42	45	46	48	49	50			2.500.000	
						57	58													2.500.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
68	Đường bê tông	Mỹ Thượng			18	1	4	5	6	7	9	10	11	12	13	15	16			300.000	Thay thế bảng giá đất đã phê duyệt do đo đạc Bản đồ địa chính dạng số
						17	18	19	20	21	23	24	25	26	27	28	29			300.000	
						32	33	34	35	37	38	39	40	43	47	67				300.000	
69	Đường nhựa	Mỹ Thượng	Vườn Đình	Vườn Đình	4	847	848	849	850	851	852	853	854	855	856	857	858			2.500.000	
						859	860	861	862	863	864	865	866	867						2.500.000	
					4	873	874	875	876	877	878	879	880	881	882	883	884			2.200.000	
						885	886	887	888	889	890	891	892							2.200.000	
70	Đồng Hòa	2	Ngõ Ông Quân	Bà Trữ	8	1243	1244	1245	1246											300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
					8	1149	1153													300.000	
71	Khu dân cư	3	Ngõ ông Hường	Đi Trạm xá	6	711														300.000	
72	Khu dân cư	4, 5, 6	Trạm xá	Đi UBND xã	6	831	958	959												1.500.000	
73	Khu dân cư	5	Trạm Y tế	Anh Đảm	6	956	957	960	961											1.500.000	
74	Khu dân cư	5	Bà Trúc	Sông 201	6	948	949	950	951	954	955									300.000	
75	Khu dân cư	6	Anh Lâm	Lò vôi	7	465	466	467												300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
76	Khu dân cư	6	Anh Hoan	Nhà thờ	7	470	471	463	464											300.000	
77	Khu dân cư	7	Bà Đường	Ông Liệu	1	254	255													300.000	
78	Khu dân cư	7	Anh Nguyên	Kho	5	1046	1047	1048												300.000	
79	Khu dân cư	7	Anh Kỳ Hoàn	Bà Hồng	5	1049	1050													300.000	
80	Khu dân cư	8	Anh Bình	Kho	6	9525	953													300.000	Bản đồ địa chính 364 (Do bản đồ số đo đạc sót)
81	Khu dân cư	9	Anh Trữ	Anh Tuấn	7	460	461	462												300.000	
82	Khu dân cư	10	Anh Việt	Cần Âu	3	941	942													2.000.000	
83	Khu dân cư				3	974	975	976	977	978	979									300.000	
84	Khu dân cư				7	468	469													2.000.000	

TT	Địa danh (tên đường)	Xóm, Thôn	Đoạn Đường		Tờ bản đồ	Số Thửa														Mức giá (ĐVT: đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến																	
85	Khu dân cư	12	Cổng chào	Nhà Văn hóa	3	980	981													1.000.000	
86	Khu dân cư	13	Đường bê tông trong xóm	Giáp xóm 14	3	982	983	986	987											300.000	Bản đồ địa chính 364 (Đo bản đồ số đo đạc sót)
87	Khu thương mại		Thế cô	Khu QH mới	3	731	732	721	722	723	724	725	730	740	739	718	729			1.000.000	
88	Rộc Dầu	5	Nhà ông Thái	Nhà ông Tâm	8	1232	1233	1234	1235	1236	1237	1238	1239	1240	1241					1.000.000	Bản đồ địa chính 364 (Đo bản đồ số đo đạc sót)
89	Rộc Mỹ Lộc	11	Xóm 14 cũ	Đi nhà máy may	2	763	764	765	766	767	768	769	770	771	772	773	774			2.500.000	
90						775	776	777	778											2.500.000	

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
I	XÃ DIỄN HOÀNG							
1	Khu dân cư	Đông Giai	N V Hòa	Trần Bình	17	195; 196;197;198; 199; 200; 201; 202;203;204;193;194	600.000	Tách thửa
3	Khu dân cư	Hà Đông	Ông Oanh	Trạm Bơm	26	142;143	300.000	Tách thửa
4	Khu dân cư	Phú Yên			23	143;144;145	300.000	Tách thửa
5	Khu dân cư	Trung Tiến	Ông Cường	Ông Thọ	23	146;147	300.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	Trung Tiến	Ông Tuyên	D Trường	28	197;198	700.000	Tách thửa
7	Khu dân cư	Trung Tiến	Bà hà	Ông Trọng	24	293;294	300.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	Trung Tiến	Ông Bằng	Ông Hồng	24	285;286;276	300.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	HL Trung	Chợchiều	Cần đông	24	291;292;29;223;224	350.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	HL Đông	Bà Phán	Ông Phước	33	235;236;233;234	300.000	Tách thửa
12	Khu dân cư	HL Trung	Ông Gia	Ông Uynh	28	199;200	300.000	Tách thửa
13	Khu dân cư	Hà Trung	Ông Trạch	Ông Biên	34	95;96	300.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Thanh nam	ông Quỳnh	Ông Bách	31	366;367;368;84;85;82;83;365;366;372;373	1.000.000	Tách thửa
15	Khu dân cư				30	193;194	300.000	Tách thửa
II	XÃ DIỄN YÊN							
1	Quốc lộ 48	12	Ông Vang	Hà Văn Minh	27	229;126;106;107;109;110	3 000 000	Do sót thửa
2	Quốc lộ 48	11	Hà Văn Giáp	Lê Văn Nhâm	32	36;92;91	3.000.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
3	Tỉnh lộ 538C	11	Giáp Diễn Đoài	Trương Xuân Linh	27	77	2.000.000	Tách thửa
4	Tỉnh lộ 538C	10	Nguyễn Đức Chinh	SVĐ xóm 13	31	136; 137; 143; 144; 129; 130	1.600.000	Tách thửa
					30	89; 90	1.600.000	Do sót thửa
5	Đường nhựa	9	A Vân	A Thìn	45	198; 199	2.500.000	Do sót thửa
6	Trục đường bê tông	9	ông Hòa	ông Tâm	45	182	2.200.000	Do sót thửa
7	Trục đường bê tông	9	Nguyễn Thanh Tấn	Ngô Mận	45	203	2.000.000	Do sót thửa
8	Đường Liên xã	4,6,7	Dương Đăng Dục	Lê Văn Phương	47	293; 294	1.500.000	Do sót thửa
					46	220; 227; 244; 263	1.500.000	Do sót thửa
9	Đường Liên xã	2	Nguyễn Đức Được	Nguyễn Thanh Long	48	227; 228	1.200.000	Do sót thửa
10	Trục đường bê tông	12	Nguyễn Quý	Trương Xuân vĩnh	23	29; 33; 39; 40 ; 41; 44; 45; 51; 52; 50; 57	800.000	Do sót thửa
					23	61; 62; 63; 71; 80; 79; 84; 94; 95; 102; 93		Do sót thửa
					23	108; 109		Do sót thửa
11	Trục đường bê tông	12	Phan Công Thảo	Cao Khắc Hữu	26	62	600.000	Do sót thửa
					30	5; 11	600.000	Do sót thửa
12	Trục đường bê tông	10	Ông Thuận	Ông Yêm	30	52; 86; 87	800.000	Do sót thửa
					35	197; 198; 195; 196	800.000	Do sót thửa
13	Trục đường bê tông	7	Ông Ngọc	Ông Thắng	51	486	800.000	Do sót thửa
14	Trục đường bê tông	7	Bà Tình	Dương Đăng Bình	51	625; 626; 627	600.000	Do sót thửa
15	Trục đường nhựa	7	Bà Lòn	Phạm Phìn	51	135; 638; 639	1.200.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
16	Trục đường nhựa	6,7	Nguyễn Phương	Nguyễn Đường	46	295	1.200.000	Do sót thửa
					51	632; 633; 634	1.200.000	Do sót thửa
					52	191; 325; 326; 204; 323; 324	1.200.000	Do sót thửa
17	Trục đường bê tông	6	Ông Thủy	Ông Nghĩa	47	199; 291; 292	800.000	Do sót thửa
					51	59; 274; 236	800.000	Do sót thửa
18	Trục đường bê tông	6	Lê Đức Ngôn	Lê Đức Trường	46	481; 482	800.000	Do sót thửa
19	Trục đường bê tông	8	NVH X12 cũ	Ông Hùng	54	118	600.000	Do sót thửa
					52	319; 320	600.000	Do sót thửa
20	Trục Đường nhựa	3,4,5	HTX Làng đông	Ông Sơn Phiệt	43	478; 479; 480; 461; 462;83 147; 444,445, 446; 489	1.200.000	Do sót thửa
					43	490; 491	1.200.000	Do sót thửa
					47	296; 297	1.200.000	Do sót thửa
					46	487; 486	1.200.000	Do sót thửa
21	Trục Đường nhựa	3,4	Nguyễn Đông	Đường Ràng	43	485; 486; 483; 484; 473; 474; 475	800.000	Do sót thửa
					46	495; 496	800.000	Do sót thửa
					51	467	800.000	Do sót thửa
22	Trục Đường nhựa	3,5	Đậu Ngọc Dung	Nguyễn Thị Cận	43	492; 493; 481; 482	800.000	Do sót thửa
					47	47; 300; 301	800.000	Do sót thửa
					52	1	800.000	Do sót thửa
23	Trục Đường nhựa	1,2	Ông Doanh	HTX Mỹ Quan	44	169	600.000	Do sót thửa
24	Trục Đường nhựa	1,2	Ông Doanh	HTX Mỹ Quan	48	22	600.000	Do sót thửa
					49	14	600.000	Do sót thửa
25	Trục Đường nhựa	1	HTX Mỹ Quan	Nguyễn Hữu	39	169; 170; 175; 176; 177	600.000	Do sót thửa
26	Trục Đường nhựa	1,2	Ông Bình	Ông Phiên	49	28; 29	600.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
27	Trục Đường nhựa	1,2	Nguyễn Thọ	Ngô Phương	44	100	500.000	Do sót thửa
28	Khu dân cư		Đầu xóm	Cuối xóm	23	22; 31; 37; 43; 23; 28; 38; 49; 56; 70; 83	300.000	Do sót thửa
29	Khu dân cư				23	99; 101; 107; 114; 58; 66; 67; 74; 73; 65; 72	300.000	Do sót thửa
30	Khu dân cư				23	86; 87; 88; 89; 90; 97; 103; 104; 111; 105; 142	300.000	Do sót thửa
31	Khu dân cư				23	143	300.000	Do sót thửa
32	Khu dân cư				29	5	300.000	Do sót thửa
33	Khu dân cư				34	2; 3; 7; 12; 13; 14; 15; 16; 18	300.000	Do sót thửa
34	Khu dân cư				24	30; 5; 77	300.000	Do sót thửa
35	Khu dân cư				30	43	300.000	Do sót thửa
36	Khu dân cư				27	42	300.000	Do sót thửa
37	Khu dân cư				31	138; 139; 15; 35; 140; 141	300.000	Do sót thửa
38	Khu dân cư				35	51; 52; 56; 64	300.000	Do sót thửa
39	Khu dân cư				43	63; 465; 466; 181; 255; 467; 468; 463; 464; 447; 448	300.000	Do sót thửa
40	Khu dân cư				43	449; 450; 451; 452; 457; 458; 470; 471; 472; 1; 2	300.000	Do sót thửa
41	Khu dân cư				43	3; 476; 477; 488	300.000	Do sót thửa
42	Khu dân cư				46	83; 112	300.000	Do sót thửa
43	Khu dân cư				42	123; 124; 125	300.000	Do sót thửa
44	Khu dân cư				46	498; 497; 488; 489	300.000	Do sót thửa
45	Khu dân cư		Đầu xóm	Cuối xóm	48	166; 167; 168; 169; 179; 180; 181; 182; 192; 175; 176	300.000	Do sót thửa
46	Khu dân cư				48	177; 178; 189; 190; 191; 200; 184; 185; 186; 187; 197	300.000	Do sót thửa
47	Khu dân cư				48	198; 199; 193; 194; 195; 196; 205; 204; 205; 106; 122	300.000	Do sót thửa
48	Khu dân cư				48	155; 96; 3	300.000	Do sót thửa
49	Khu dân cư				49	130; 131; 132	300.000	Do sót thửa
50	Khu dân cư				44	271; 402; 403; 393; 394; 48; 62; 390; 391; 388; 389	300.000	Do sót thửa
51	Khu dân cư				44	395; 396; 397	300.000	Do sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
52	Khu dân cư				39	98; 175; 174	300.000	Do sót thửa
53	Khu dân cư				47	243	300.000	Do sót thửa
54	Khu dân cư				46	160; 175; 174; 194; 230, 229; 246; 245; 228; 214; 249	300.000	Do sót thửa
55	Khu dân cư				46	267; 264; 281; 262; 300	300.000	Do sót thửa
56	Khu dân cư				52	6; 7; 73; 99; 95; 328; 329; 145; 215; 216	300.000	Do sót thửa
57	Khu dân cư				51	4; 648; 649; 650; 642; 643; 644; 645; 640; 641; 133	300.000	Do sót thửa
58	Khu dân cư				51	630; 631; 198; 635; 636; 637; 192; 210; 211; 264; 265	300.000	Do sót thửa
59	Khu dân cư				51	266; 566; 519; 406; 409	300.000	Do sót thửa
60	Khu dân cư				54	2; 3; 4; 116; 117; 119; 120; 121; 122; 123; 124	300.000	Do sót thửa
61	Khu dân cư				50	105	1.000.000	Do sót thửa
62	Khu dân cư				45	7; 10	1.000.000	Do sót thửa
III	**XÃ DIỄN KỶ**							
1	Đường xóm	Thôn 4	Lộc Xoan	Tám Thông	7	1669; 1670	450.000	Tách thửa
2	Đường xóm	Thôn 3	A Hân Thọ	Ông Chế	7	1736; 1737; 1738; 1739; 1740	500.000	Tách thửa
3	Đường xóm	Thôn 3+4	Tây sông 203	Thôn Đông Anh	7	1749; 1750, 1751	300.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Th2+6	Đầu thôn	Cuối thôn	5	677; 678; 679; 680; 681; 682; 685; 686; 687; 688; 689; 690	300.000	Tách thửa
5	Đường xóm					691; 692; 693	300.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Thôn 2 + 6	Đồng kỷ	Thôn 2	4	921; 922; 923; 924; 925; 937; 938; 939	300.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Thôn 6	Anh bốn	Hội trường Đồng kỷ	4	498; 499; 450; 616	500.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Thôn 1	Quy hoạch Lí Bò		4	954; 955; 956; 957; 958; 595; 960; 961; 967; 968; 969	300.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Thôn 1	Đầu thôn 1	Cuối thôn 2	1	1581; 1582; 1583; 1584; 1585; 1586; 1587; 1588; 1589; 1590; 1591; 1592	300.000	Tách thửa
10	Đường xóm				1	1593; 1594; 1595; 1596; 1597; 1598; 1599; 1601; 1602	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
11	Đường xóm	Thôn 2÷6	Ông Bình	Chợ Sy cũ	4	512; 513; 514; 515								300.000	Sót thửa
12	Đường xóm	Thôn 3	Ông Kiêm	Anh Bốn	7	1799; 1800								450.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Thôn 3	Vùng Xuân Khánh		3	1801; 1802; 1803; 1804; 1805; 1806; 1807								300.000	Tách thửa
14	Quốc lộ 7B	Khu nhà ở dân cư Cty CPXD Hải Anh			6	514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525								6.000.000	Khu dân cư mới
15	Đường QH 9m	Khu nhà ở dân cư Cty CPXD Hải Anh			6	502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513								2.000.000	Khu dân cư mới
16	Đường QH	Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Nghệ An			10	Khu đất số: 1, 2, 3 và 4								6.500.000	Sót thửa
17	Quốc lộ 1A	Thôn 7			3	Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh								7.000.000	Sót thửa
18	Đường QH	Thôn 7				Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu								500.000	Sót thửa
19	Quốc lộ 1A	Thôn 7			1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Đức Gia								7.000.000	Sót thửa
IV	XÃ DIỄN NGỌC														
1	Quốc lộ 1A	Ngọc Tân	Anh Dũng	Cầu Diễn Thành	2	723	724	725	726					7.000.000	Tách thửa
					16	135	136	137						7.000.000	Tách thửa
			Ông Minh	Trần Sơn	10	237	238	239	240	246				7.000.000	Tách thửa
2	giáp QL 1A	Ngọc Tân	[illegible]	Cầu DiễnHoa	2	718	719							2.500.000	Tách thửa
		Ngọc Tân, Yên Quang	Quốc lộ 1A	Cống Diễn Thành	16	140	141	142	144	145	146	147	97	2.500.000	Tách thửa
4	Dong 2 Quốc lộ 1A	Ngọc Tân	Phía Tây	Phía Đông	16	431								2.500.000	Tách thửa
5	Đồng Vòng	Hồng Yên	[illegible]	[illegible]	6	428	429	430						1.000.000	Tách thửa
6	Đường Nhựa	Yên Quang, Ngọc Văn, Đông Lộc, Tây Lộc, Yên Thịnh, Nam Thịnh	Sông Đào Yên Quang	Bến đò Hải Lý	12	681	682	683						2.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
7	Đường Nhựa	Tây Lộc, NgọcVăn	anh Dương	Trường Tiểu học	11	407	408							1.500.000	Tách thửa
8	Đường Nhựa	Yên Quang, Ngọc văn	ông Thuyên	Ngã tư Nghĩa Địa	14	245	246	227	228	245	246			1.500.000	Tách thửa
9	Đường Nhựa	Ngọc Văn, Trường	Anh Thuy	Cầu Diễn Ngọc	7	563	564	567	568	572	573			2.000.000	Tách thửa
10	Đường Nhựa	Trung yên, Trường Tiến	Vật liệu	Anh Châu (Loan)	6	426	427							1.000.000	Tách thửa
					7	569								1.000.000	Tách thửa
11	Đường Nhựa	Ngọc Văn	Ngã tư Nghĩa Địa	Nhà trường (ông Mơ)	14	231	232	233	234					1.000.000	Tách thửa
12	Đường Nhựa	Yên Quang	Ông Bơ	Ngã tư Nghĩa địa	14	243	244							1.000.000	Tách thửa
13	Khu Dân cư	Yên Quang	Ngã Tư Yên Quang	Ngọc Minh	15	518	519	520						800.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Trung Thành	bến đò T. Thành	Diễn Bích	8	781	782							800.000	Tách thửa
15	Khu dân cư	Trường Tiến, Trung	anh Thanh Tam	ngã Tư Anh Ngọc		398								800.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	Trung Yên	Bà Tiến	Trường Tiểu học	10	243	244							800.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	Trường Tiến, Trung Yên	Ông Đinh	NVH Trung Yên	11	391	392	393	396	397				800.000	Tách thửa
					10	241	242							800.000	Tách thửa
18	Khu dân cư	Hồng Yên	Ông Khang	Ông Dũng	7	570	571	574	575	583	584	585	586	500.000	Tách thửa
19	Khu dân cư	Trung Thành	Ông Lâm	Ông Giang	8	773	774	771	772	775	776			500.000	Tách thửa
20	Khu dân cư	Trung Yên, Trường	Ông Kim	Ông Minh	6	432	433	434	435					500.000	Tách thửa
21	Khu dân cư	Trường Tiến, Nam Thịnh, Tây	ÔNg Quang	Bà Cúc	7	565	566	485	561; 577	562; 582	578; 581	579; 576	580	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
22	Khu dân cư	Nam Thịnh, Tây	Bà Phan	Ông Hiển	8	777	778							500.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Yên Thịnh, Đông lộc	Ông Hà	Bà Tâm	8	768	769	770	779	780	781	784	785	500.000	Tách thửa
24	Khu dân cư	Trung Yên	Ông Giảng	Ông Tiến	10	235	236							500.000	Tách thửa
25	Khu dân cư	Trung Yên, Trường Tiến, Ngọc Văn	Ông Mậu	Ông Hùng	11	409	410							500.000	Tách thửa
		Trường Tiến, Tây Lộc	Ông Nhu	Ông Hà	11	411	412	413	401	402	403	404		500.000	Tách thửa
		Ngọc Văn, Tây lộc	Ông Long	Ông Hải	11	394; 405; 406; 414; 415	395; 416	399; 306	400	361	420	421	419	500.000	Tách thửa
26	Khu dân cư	Tây Lộc	Ông Thêm	Bà Tý	12	704								500.000	Tách thửa
27	Khu dân cư	Tây Lộc, Ngọc Văn	Ông Bốn	Ông Hiếu	12	684; 701; 705; 706; 707	685; 709	686; 710	689	690	698	699	700	500.000	Tách thửa
						711	711	712						500.000	Tách thửa
28	Khu dân cư	Đông Lộc, Yên Thịnh	Ông Trung	Ông Lý	12	687; 696; 697	688	702	703	714	693	694	695	500.000	Tách thửa
29	Khu dân cư	Đông Lộc, Ngọc Văn	Bà Lý	Bà Châu	12	691	692							500.000	Tách thửa
30	Khu dân cư	Ngọc Văn	Ông Nhuận	Ông Ngọc	14	225	226							500.000	Tách thửa
31	Khu dân cư	Yên Quang	Ngô Văn Bốn	Cao Bá Hùng	14	239; 237; 238; 241	240	247; 242	248	229	230	235	236	500.000	Tách thửa
32	Khu dân cư	Ngọc Văn	Nguyễn Thị Hằng	Sân vận động xã	15	509	510	515	516	517				500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
[illegible]	[illegible]	Yên Quang	Nguyễn Hữu Bổn	Hoàng Thị Hiền	15	51	512	513	514					500.000	Tách thửa
33	Khu dân cư	Yên Quang	Cao Hồ Hân	Trần Đăng Khoa	16	138	139							500.000	Tách thửa
34	Khu dân cư	Yên Quang, Ngọc Minh	Vũ Duy Quân	Nguyễn Công Lực	17	119; 114; 121; 122; 123; 124	120	125	126	127	128	129	113	500.000	Tách thửa
V	**XÃ DIỄN HÙNG**														
1	Đường Liên xã	Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Hùng Phong	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	17	133	131	109						700.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Cự Nại	20	117	118	102						700.000	Tách thửa,
					24	114	115	116						700.000	Tách thửa,
					27	149	250							700.000	Tách thửa,
		Thôn Cự Nại	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh xã Diễn Hải		261	262							700.000	Tách thửa,
					31	157	163	164	259	160	139	140		700.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh xã Diễn Hải	17	132								450.000	Tách thửa,
2	Đường Cầu Bãi	Thôn Hùng Nghĩa	Ngã tư Chợ giai	Giáp ranh xã D. Hoàng	13	282	184	185						500.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Phong				255	256							500.000	Tách thửa,
					18	183	184	186	191	192				500.000	Tách thửa,
	Đường Cầu	Thôn Cự	Ngã tư Chợ	Giáp ranh xã	31	153; 175; 176	154	151	152	165	166	173	174	500.000	Tách thửa,

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
3	Nại	Nại	Nại	Diễn Mỹ	26	127	128	129	130					500.000	Tách thửa,
					30	97	98							500.000	Tách thửa,
4	Khu vực xóm mới	Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Hùng	Giáp ranh Thôn Ngọc	17	128	129	124	125	126	127			400.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Phong	Giáp ranh Q.Thọ, Q. Lưu	Giáp ranh Thôn Hùng	18	188	287	187						400.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Hùng	Giáp ranh Thôn Cự Nại	27	259	260							400.000	Tách thửa,
		Thôn Cự Nại	Giáp ranh thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh xã Diễn Hải	31	177	178	167	168					400.000	Tách thửa,
5	Đường 6m xóm cũ	Thôn Hùng Phong	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	19	113	114	122	123	133	132			365.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Hùng	Giáp ranh Thôn Ngọc	22	113	114	117	118	119	120	121		365.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Cự Nại		115	116							365.000	Tách thửa,
					25	111	112							365.000	Tách thửa,
6	Đường Đê Biển	Thôn Hùng Phong	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	16	72	73							365.000	Tách thửa,
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Hùng Phong	Giáp ranh Thôn Ngọc Mỹ	22	106	107							365.000	Tách thửa,
		Thôn Ngọc Mỹ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh Thôn Cự Nại	25	115	116							365.000	Tách thửa,
					10	435	436							365.000	Tách thửa,
7	Khu vực xóm mới	Thôn Hùng Phong	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ	Giáp ranh Thôn Hùng Nghĩa	19	126	127	130	131					300.000	Tách thửa,

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
		Thôn Hùng Nghĩa	Giáp ranh thôn Hùng Phong	Giáp ranh Thôn Ngọc Mỹ	22	121	122	123	124					300.000	Tách thửa,
VI	XÃ DIỄN THÁI														
1	Dân cư xóm 9	9	Ông Doãn	Ông Đường	4	454	473	475	489					300.000	Sót thửa
2	Dân cư xóm 10	10	Ông Thường	Ông Nam	4	559								300.000	Sót thửa
3	Dân cư xóm 8	8	Rộc Giếc		6	2	5							550.000	Sót thửa
4	Dân cư xóm 3	3	Dân cư xóm 3	Dân cư xóm 5	22	359	358	362	363					300.000	Tách thửa
5	Dân cư xóm 8	8	Quốc lộ 7 B	Trạm bơm	16	230	231							600.000	Tách thửa
6	Dân cư xóm 3	3	Dân cư xóm 3		23	205	206							300.000	Tách thửa
7	Dân cư xóm 9	9	Ông Cầu	Ông Văn	14	246	247	520	521	248	249			300.000	Tách thửa
8	Dân cư xóm 2	2	Bà Thu	Ông Trọ	25	177	178							350.000	Tách thửa
9	Dân cư xóm 7,10	7	Dân cư xóm 7,10		17	449	450							350.000	Tách thửa
10	Dân cư xóm 1,2	2	Xóm 1	xóm 2	25	173	174							300.000	Tách thửa
11	Đường nhựa	10	A Cường Tạo	Ô Mến	17	445	446							600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
12	Dân cư xóm 4	4	UB xã	NVH xóm 4	20	470	471							1.200.000	Tách thửa
13	Dân cư xóm 1,2	1,2	Xóm 1	xóm 2	25	176	177							300.000	Tách thửa
14	Dân cư xóm 7,10	10	A Ngân Trinh	NVH xóm 10	17	447	448							1.600.000	Tách thửa
15	Dân cư xóm 3,4,5	3	Dân cư xóm 3	Dân cư xóm 5	22	360	361							300.000	Tách thửa
16	Đường xã	3	Quốc lộ 7 B	Trường mầm non cụm 1	22	304	305	306						2.000.000	Tách thửa
17	Dân cư xóm 9	9	Anh Cầu	Ông Văn	14	239	240							300.000	Tách thửa
18	Vùng quy hoạch dân cư xóm 5, xóm 6	6	Ông Toàn	trường THCS	21	88								8.600.000	Đất đấu giá
					21	89	833							7.700.000	Đất đấu giá
					21	96	97	98						8.000.000	Đất đấu giá
					21	99								8.700.000	Đất đấu giá
					21	100	827							9.000.000	Đất đấu giá
					21	829	830	831	832					7.600.000	Đất đấu giá
					21	90								7.100.000	Đất đấu giá
					21	828								9.100.000	Đất đấu giá
					21	834	92							6.500.000	Đất đấu giá
					21	91								7.500.000	Đất đấu giá
					21	93	94	95						6.300.000	Đất đấu giá
VII	XÃ DIỄN XUÂN														
1	Khu dân cư	Xóm 8 cũ Trung Xuân	Ông Vinh	Ông Luận	12	50	359	408	409					500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
2	Khu dân cư	Xóm 2 cũ Nam Xuân	Anh Dương	Ông Bình	13	306	465	606	607					500.000	Tách thửa
3	Đường Trục	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Bà Trang, Anh Hải	Bà Nhị, Ông Hộ	8	16	215	216	214					1.000.000	Tách thửa
4	Khu dân cư	Xóm 7 cũ Trung Xuân	Anh Nguyên	Ông Mẫn	12	258	396	397						500.000	Tách thửa, Trùng Thửa
5	Đường Trục	Xóm 9 cũ Liên Hoa	Anh Thắng, A Mạnh	Anh Thạch, Ô Trung	14	478	607	608						1.000.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	Xóm 10 cũ Liên Hoa	Anh Ba, ông Hoan	Bà Minh, ông Tứ	16	164	380	381	382	383				500.000	Tách thửa
7	Đường Trục	Xóm 2 cũ Nam Xuân	Anh Khiêm	Anh Xuân	13	343	608	609						1.000.000	Tách thửa
8	Đường Trục	Xóm 7 cũ Trung Xuân	Anh Phi	Ông Khang	3	272	273	784	785	242	243	255		1.000.000	Tách thửa,sai tờ bản đồ
9	Khu dân cư	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Ông Sơn	Bà Hảo	10	283	284							500.000	Tách thửa
10	Đường Trục	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Bà Hảo	A Chương, xóm lũm	14	286	704	705						1.000.000	Tách thửa
11	Đường Trục	Xóm 10 cũ Liên Hoa	Anh Thắng, A Mạnh	Anh Thạch, Ô Trung	16	73	375	376	377	378				1.000.000	Tách thửa
12	Đường Trục	Xóm 3 cũ Nam Xuân	Ông Phú, A. Hiền	Ông Thư, bà Nẫm	13	472	592	593						1.000.000	Tách thửa
13	Đường Trục	Xóm 2 cũ Nam Xuân	Anh Khiêm	Anh Xuân	13	300	610	611	612					1.000.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Xóm 9 cũ Liên Hoa	Ông Luyện	ông Thể	14	366	702	703						500.000	Tách thửa
15	Đường Trục	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Bà Quỳ	Anh Thảo	11	99	419	420						1.000.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	Xóm 3 cũ Nam Xuân	Ông Phú, A. Hiền	Ông Thư, bà Nẫm	13	175	584	585						500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
17	Khu dân cư	Xóm 7 cũ Trung Xuân	Anh Nguyên	Ông Mẫn	3		287	288	289	296	297	298		500.000	Bổ sung, sai tờ bản đồ
18	Đường 538	Xóm 4 cũ Bắc Xuân	Ô Phẩm, A Dũng	Bà Đào, B Đoàn	10	113	273	274						3.500.000	Tách thửa
19	Đường Trục	Xóm 8 cũ Trung Xuân	Anh Toàn	Anh bình	12	320	404	405						1.000.000	Tách thửa
20	Đường Trục	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	cổn đình	Trục xóm 5	9	146	369	370						500.000	Tách thửa
21	Đường Trục	Xóm Bắc Xuân	Bà Quý	Anh Thảo	11	178	423	424	245					1.000.000	Tách thửa
22	Khu dân cư	Xóm Bắc Xuân	Ông Tài	Ông Minh	11		422							500.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Bà Thư	Ông Lượng	8	81	227	228						500.000	Tách thửa
24	Đường Trục	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Bà Hảo	A Chương, xóm lùm	14	422	693	694						1.000.000	Tách thửa
25	Đường Trục	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Bà Hảo	A Chương, xóm lùm	14	286	704	705						1.000.000	Tách thửa
26	Ngã tư 538, 7B	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh Phúc, ông Long	Ông Phát, A Ninh	14	177	700	701	699					5.000.000	Tách thửa
27	Đường Trục	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Anh Thắng	Anh Luận	11	102	412	413						1.000.000	Tách thửa
28	Đường Trục	Xóm 8 cũ Trung Xuân	Anh Toàn	Anh Bình	13	106	590	454	591					1.000.000	Tách thửa
29	Đường 538	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Trường MN Bắc Xuân	Anh Liên, Anh Thọ	11	1	417	418						3.500.000	Tách thửa
30	Đường trục	Xóm 6 cũ Bắc Xuân	Từ gi.p DiÔn Thếp	Đến Cổn Dinh	9		8	9	10	11	12	13		1.000.000	Sai tờ bản đồ
31	Đường trục	Xóm 4 cũ Bắc Xuân	Bà Liên	Bà Cậy	03	49	778	779						1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
32	Đường trục	Xóm 5 cũ Bắc Xuân	Anh Hùng	Bà Nhâm	10	78	275	276						1.000.000	Tách thửa
33	Đường trục	Xóm 4 cũ Bắc Xuân	bà Liên	Bà Cậy	05	152	780	781						1.000.000	Tách thửa
34	Đường 538	Xóm 3 cũ Nam Xuân	Anh Lâu, Nhà Thờ	Anh Trường, Anh Hành	13	191	582	583						3.500.000	Tách thửa
35	Đường 538	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh Đoài, Anh Thắng	Anh Mạnh, Ông Đồng	14		148							4.200.000	Trùng thửa
36	Đường 538	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Ông Phúc, Ông Long	Anh Phát, Ông Ninh	14	279; 282	229	230	203	201	202	257	177	5.000.000	Sai tờ bản đồ
37	Đường 538				14	282	204	180	179	178				5.000.000	Sai tờ bản đồ
40	Khu dân cư	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh V-ing	Anh Hào	15	7	78	97	91	163	164	1	2	500.000	Sót thửa
41	Quốc lộ 7B	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh vinh - A.vinh	Anh Hải, Anh Xuân	05	134	128	129	130	131	361	132	133	7.000.000	Sót thửa
42	Quốc lộ 7B				05	142	135	136	137	138	139	140	141	7.000.000	Sót thửa
43	Quốc lộ 7B				05	143	144	145	146	147	148	149		7.000.000	Sót thửa
44	Quốc lộ 7B	Xóm 1 cũ Nam Xuân	Anh vinh - A.vinh	Anh Hải, Anh Xuân	14	241	242	243	246	247	293			7.000.000	Sót thửa
45	Đường trục	Xóm 09 cũ Liên Hoa	Tây chợ	Giáp Diễn Đồng	05	368	374	370						4.050.000	Đất đấu giá
						375								3.960.000	Đất đấu giá
						376								3.870.000	Đất đấu giá
						377								3.780.000	Đất đấu giá
						364								4.320.000	Đất đấu giá
						365								4.140.000	Đất đấu giá
						369								4.050.000	Đất đấu giá
						362								5.500.000	Đất đấu giá

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
						363								5.000.000	Đất đấu giá
						366	367	371	372	373				4.500.000	Đất đấu giá
VIII	XÃ DIỄN QUẢNG														
1	Khu dân cư mới	4	Đường Cứu hộ	Hoàng Công Khánh	2	392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410								500.000	Đất đấu giá mới
2	Khu dân cư mới	3	Trần Thị Ba	Phan Huy Ngân	20	387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403								300.000	Đất đấu giá mới
3	Khu dân cư	1	Tăng Bơ	Trần Thị Hợp	17	50, 51, 52, 53								300.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	1	Đặng Văn Cam	Đặng Văn Thường	16	189, 190								2.200.000	Tách thửa
5	Tỉnh lộ 538 C	1	Trần Văn Dũng	Trần Văn Minh	19	187, 188								2.200.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	1	Trần Khánh Hòa	Tăng Văn Diễm	19	170,171,172, 185, 186, 189, 190, 191, 192, 193								300.000	Tách thửa
7	Đường 205 cũ	1	Tăng Thị Miên	Nguyễn Ngọc Ba	16	191, 192, 193, 194, 195								600.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	1	Trần Văn Thành	Tăng Ngọc Năm	16	187, 188								300.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	2	Nguyễn Văn Thân	Trần Thị Long	22	75, 76, 77, 78								300.000	Tách thửa
10	Đường liên xã	2	UBND xã	Ngã 4 Quán Bái	3	885, 886								3.500.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	2	Tăng Ngọc Phương	Đào Thị Thành	19	179, 180, 181, 182, 184, 183, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193								300.000	Tách thửa
12	Tỉnh lộ 538 C	2	Đặng Thị Thanh	Hoàng Xuân Dục	7	259, 260, 261, 262								2.000.000	Tách thửa
13	Khu dân cư	3	Trần Đình Thiết	Trần Xuân Thoại	20	344, 345, 346, 347, 348, 357, 358, 359, 360, 361, 362,363, 379, 380, 381, 382, 383, 384								300.000	Tách thửa
14	Đường cứu hộ	3	Trần Thanh Loan	Phan Xuân Hùng	20	354, 355, 356, 385,386								600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
15	Khu dân cư	4	Đinh Ngọc Châu	Hồ Phi Tư	14	158, 159, 160, 150, 151, ,146, 147, 148, 149, 152, 153,154 155, 156, 157, 161, 162	300.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	4	Nhà thờ	Nguyễn Văn Tài	12	220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235,236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243	300.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	4	Nguyễn Văn Huy	Võ Công Vạn	13	53, 54	300.000	Tách thửa
18	Đường cứu hộ	4	Nguyễn Trọng Tâm	Nguyễn Hữu Đính	15	58, 59, 54, 55	600.000	Tách thửa
19	Khu dân cư	4	Đinh Thị Hạnh	Nguyễn Văn Hồng	15	56, 57	300.000	Tách thửa
20	Khu dân cư	5	Đầu xóm	Cuối xóm	11	67, 68	300.000	Tách thửa
IX	**XÃ DIỄN CÁT**							
1	Dân cư 5,6,7	X5, X6, X7	Tạ Khắc Nông	Nguyễn Thị Bảy	30	286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 298, 299	600.000	Tách thửa
2	Đường liên xã Cát Lợi	X5, X6, X7	Hoàng Thái Bình	Nguyễn Xuân Ngũ	30	296, 297, 302, 303,	200.000	Tách thửa
3	Đường liên xã Cát Lợi	X5, X6, X7	Tạ Thị Thắm	Tạ Khắc Thành	30	300, 301	2.500.000	Tách thửa
4	Dân cư xóm 4	X4	Vương Đình Bình	Võ Đình Lương	25	182, 183, 189, 190, 191, 192, 193, 194 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209	600.000	Tách thửa
5	Dân cư xóm 3,4,5	X3, X4, X5	Kheo Văn Nghị	Tạ Danh Kiên	26	362, 363, 364, 365, 366, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 391, 392	600.000	Tách thửa
6	Đường liên xã Cát Lợi	X3, X5	Anh Hợi	Anh Thành	26	362, 363, 367, 368, 388, 389, 390,	2.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
7	Dân cư X2A, X2B	X2A, X2B	Nhà Ông Tường	Nhà Anh Đông	19	317, 318, 319, 321, 322, 323, 324, 325, 333, 334, 335, 336, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 379, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403,	700.000	Tách thửa
8	Đường 538 C	X2A, X2B	Nhà Ông Tường	Nhà Ông An	19	327, 328, 329	300.000	Tách thửa
9	Dân cư X4	X4	Võ Văn Hải	Võ Văn Hùng	21	229, 230, 231, 232, 240, 241, 247, 348, 249, 250, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264	600.000	Tách thửa
10	Quốc lộ 7A	X4	Dân cư xóm 4	Cầu Tây Diễn Bình	21	238, 239, 242, 243, 251, 252,	5.000.000	Tách thửa
11	Dân cư xóm 7	X7	Hoàng Văn Hồng	Nguyễn Đình Tạo	31	186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214	600.000	Tách thửa
X	**XÃ DIỄN LỢI**							
1	Làng Cầu	1	Ông Kha	Ông Phương	16	181, 180,178, 167, 169,155,154, 152, 138, 139,140, 141, 142, 147, 146, 173, 211,222	1.800.000	Do xây dựng ban đầu nhầm giá
2	Làng Cầu	2	Ông Bình	Ông Tư	4	609, 610, 611, 612, 581, 619, 580, 649, 618, 617, 613, 655, 650, 616, 579, 614,615, 681, 682, 654, 653, 651	500.000	do sót thửa
3	Khu dân cư	2	Ông Trường	Ông Luận	5	369, 370, 371, 381, 382	500.000	do sót thửa
	Làng Cầu	1	Ông Toàn	Bà Tân	16	229, 230, 226, 225, 227, 228	1.800.000	Tách thửa
4	Làng Cầu	1	Ông Tình	Ông Phương	16	237, 238	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
5	Làng Vin	3	Ông Thăng	Ông Quý	15	249, 250								800.000	Tách thửa
		3	Bà Thuần	Ông Tiến	4	137, 138, 133, 132								800.000	Tách thửa
6	Làng Vin	6	Ông Đề	Ông Thận	19	188, 189								500.000	Tách thửa
	Làng Quang Trạch	6	Ông Thi	Ông Nam	19	94, 95								1.800.000	Tách thửa
7	Làng Xuân Sơn	9	Bà Ứng	Bà Vinh	26	106, 107, 108, 109, 111, 110								1.800.000	Tách thửa
	Làng Cầu	1	Ông Kha	Ông Tình	16	241, 242,243								800.000	Tách thửa
8	Làng Vin	3	Bà Anh	Ông Huấn	15	254, 255								500.000	Tách thửa
9	Làng Xuân Sơn	10	Ông Bình	Ông Ninh	28	98,99								800.000	Tách thửa
	Làng Cầu	2	Ông Hùng	Ông Đông	15	256,257								1.800.000	Tách thửa
10	Làng Cầu	1	Ông Tình	Ông Phương	16	235, 236								500.000	Tách thửa
11	Làng Quang Trạch	6	Ông Lương	Ông Lợi	18	207, 208								500.000	Tách thửa
	Làng Quang Trạch	7	Ông Vinh	Anh Thành	20	128, 129								500.000	Tach thửa
12	Làng Quang Trạch	7	Ông Hoành	Anh Thành	21	436, 437								800.000	Tách thửa
13	Làng Vin	3	Bà Anh	Ông Huấn	14	134, 135, 136								800.000	Tách thửa
	Làng Vin	3	Bà Anh	Ông Huấn	15	200, 201								500.000	Tách thửa
	Làng Vin	3	Ông Lịch	Ông Chiến	15	258, 259								500.000	Tách thửa
	Làng Xuân Sơn	8	Ông Phiên	Anh Kiều	24	306, 307								1.800.000	Tách thửa
14	Làng Xuân Sơn	8	Ông Tùng	Bà Song	6	872, 873								800.000	Tách thửa
XI	XÃ DIỄN PHÚ														
1	Xóm 14	14	đầu xóm 14	giáp xóm 15	36	141	142							500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
2	Xóm 7	7	đầu xóm 7	giáp xóm 8	22	201	202							500.000	Tách thửa
3	Xóm 2	2	đầu xóm 2	giáp xóm 3	45	155	156							500.000	Tách thửa
4	Xóm 1	1	đầu xóm 1	giáp xóm 2	46	189	190							400.000	Tách thửa
5	Xóm 12	12	đầu xóm 12	giáp xóm 13	41	201	202							400.000	Tách thửa
6	Xóm 1	1	đầu xóm 1	giáp xóm 2	46	192	193							400.000	Tách thửa
7	Xóm 1	1	đầu xóm 1	giáp xóm 2	46	194	195							500.000	Tách thửa
XII	XÃ ĐIỄN HOA														
1	Đường liên xã Ngọc- Thái	1	Anh Nam	Anh Nhung	9	173								2.300.000	Tách thửa
2	Đường xóm	1+3	ông Đào	Anh Tư	10	298, 340								1.500.000	Tách thửa
3	Đường xã	6	Anh Phúc	Cầu Hói	14	48								1.500.000	Tách thửa
4	Phượng Lịch	1	xóm 1 cũ	xóm 1 cũ	10	392, 175								700.000	Tách thửa
					9	171, 200, 189,								700.000	Tách thửa
5	Phượng Lịch	2	xóm 2 cũ	xóm 2 cũ	9	17								700.000	Tách thửa
					10	14, 15, 34, 42, 72								700.000	Tách thửa
6	Phượng Lịch	3	xóm 3 cũ	xóm 3 cũ	10	357, 361, 378, 472, 499, 508,509								700.000	Tách thửa
					12	42								700.000	Tách thửa
7	Phượng Lịch	4	xóm 4 cũ	xóm 4 cũ	10	338, 473, 458, 427, 371,								700.000	Tách thửa
					11	51								700.000	Tách thửa
					12	41, 96, 115								700.000	Tách thửa
	Phượng Lịch	5	xóm 5 cũ	xóm 5 cũ	12	55, 140, 144, 222, 306								700.000	Tách thửa
9	Trung Trường (Trường	6	xóm 6 cũ	xóm 6 cũ	14	140								700.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
10	Trung Trường (Trung Hậu)	7	xóm 7 cũ	xóm 7 cũ	13	191, 127, 254, 259	700.000	Tách thửa
XIII	XÃ DIỄN VẠN							
1		Yên Đồng, Trung phú, Trung Hậu	Đầu xóm	Cuối xóm	15	471, 472	600.000	Tách thửa
						476, 477, 478, 479	400.000	Tách thửa
			Ao ho Trương			473, 474, 475	800.000	Tách thửa
2		Yên Đồng, Trung phú, Trung Hậu			11	382, 385,	400.000	Tách thửa
						386, 387, 388, 389	600.000	Tách thửa
			Trần Thông	Vũ Bá		383, 384, 394, 395	1.000.000	Tách thửa
3		Trung phú (Đông Phú)	Trường Mầm Non	Nghĩa địa	11	390	800.000	Tách thửa
4			Đồng Ên (YĐ)	Văn Đông (ĐP)	11	396, 397, 398, 399, 400	1.200.000	Tách thửa
5		Đồng Ên (Yên Đồng)	Bùi Dũng	Công chùa	10	400, 408,	400.000	Tách thửa
6		Đồng Ên (Yên Đồng)	Bùi Dũng	Công chùa	10	405	600.000	Tách thửa
7			Đồng Ên (YĐ)	Văn Đông (ĐP)	10	106	1.200.000	Tách thửa
8		Đồng Hà	Đầu xóm	Cuối xóm	10	409	400.000	Tách thửa
9		Đồng Hà, Đồng Ên			10	422, 423, 424, 415	600.000	Tách thửa
10		Yên Đồng	Trần Thông	Vũ Bá	10	400, 401, 416, 417	1.000.000	Tách thửa
11		Đồng Hà, Đồng Ên	Nhà thờ	Võ Vương	10	418, 419	800.000	Tách thửa
12		Đồng Hà	Cầu cũ	Nhà thờ giáo	10	420, 421	1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
13		Đồng Hà, Đồng Ên	Đầu xóm	Cuối xóm	10	426, 434, 435	600.000	Tách thửa
14		Đồng Hà, Đồng Ên			10	427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434	800.000	Tách thửa
15		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	9	391, 392, 393, 394, 399, 400, 423, 424	400.000	Tách thửa
16		Xuân Bắc			9	421, 422, 395	600.000	Tách thửa
17		Xuân Bắc	Ô Ký	Cầu Vách Bắc	9	396, 397, 398, 401, 402, 403, 404, 425, 426	1.200.000	Tách thửa
18		Xuân Bắc	Ô Tuấn	Nhà thờ giáo	9	405, 406, 407	800.000	Tách thửa
19		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	9	414, 415, 416	800.000	Tách thửa
20		Đồng Hà	Cầu cũ	Diễn Phong	9	417, 418, 419, 420	1.000.000	Tách thửa
21		Vạn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	16	248, 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258	400.000	Tách thửa
22		Vạn Đông	Ô. Long	Diễn Hải	16	253, 254	1.000.000	Tách thửa
23		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	17	298, 299, 306, 307, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321	400.000	Tách thửa
24		Vạn Nam	Ô Nhuận	Ô Khôi	17	294, 295, 296, 297, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 308, 309	1.000.000	Tách thửa
25		Vạn Nam	Ô chiến	Vạn Tài	17	310, 311	1.000.000	Tách thửa
26		Yên Đồng	Trần Thông	Vũ Bá	14	195, 196	1.000.000	Tách thửa
27		Trung Hậu, Yên Đồng, Trung Phú (ĐP), Đồng Hà	Cầu mới	Trung Hậu	14	199, 200	1.200.000	Tách thửa
28		Yên Đồng, Đồng Hà	Đầu xóm	Cuối xóm	14	202, 203	600.000	Tách thửa
29		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	13	205, 206, 207, 208, 213, 214	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
30		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	13	224, 225, 226, 227, 211, 212	800.000	Tách thửa
31		Xuân Bắc	Cầu mới	Ô Kỳ	13	209, 210,	1.200.000	Tách thửa
32		Xuân Bắc	Cầu mới	Diễn Kỳ	13	213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223	1.200.000	Tách thửa
33		Xuân Bắc	Ô Kỳ	Diễn Kỳ	12	83, 84, 85, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100	800.000	Tách thửa
34		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	12	80, 81, 82	400.000	Tách thửa
35		Xuân Bắc			12	101, 102	600.000	Tách thửa
36		Xuân Bắc	Cầu mới	Diễn Kỳ	8	162	1.200.000	Tách thửa
37		Xuân Bắc	Ô Kỳ	Diễn Kỳ	8	160, 161, 163, 164	800.000	Tách thửa
38		Xuân Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	8	158, 159,	600.000	Tách thửa
39		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	7	185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192	600.000	Tách thửa
40		Vạn Đông (Đông Phú)	Đầu xóm	Cuối xóm	6	86, 87	400.000	Tách thửa
41		Vạn Đông (Đông Phú)	Ô. Long	Diễn Hải	6	84, 85	1.000.000	Tách thửa
42		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	5	552, 558, 559, 560, 561	400.000	Tách thửa
43		Vạn Nam	Ô Bích	Đồng Muối	5	551, 553, 554, 555	800.000	Tách thửa
44		Vạn Nam	Ô Hanh	Phạm Thúy	5	556, 557, 563, 562	1.000.000	Tách thửa
45		Vạn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	4	960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968	400.000	Tách thửa
46		Vạn Đông (Đông Phú)	Ô. Long	Diễn Hải	3	131, 132, 133, 134, 135, 139, 140	1.000.000	Tách thửa
47		Vạn Đông (Đông Phú)	Đầu xóm	Cuối xóm	3	136, 137, 138	400.000	Tách thửa
48		Đồng Ến (Yên Đồng)	Đầu xóm	Cuối xóm	2	573, 574, 575, 578, 579	400.000	Tách thửa
49			Đồng Ến (YĐ)	Cầu Vạn Đông	2	576, 577	1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số							Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến										
50		Xuân Bắc	Cầu cũ	Diễn Hồng	1	261, 262, 265, 266, 267, 268, 269270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 289							1.000.000	Tách thửa
51			Đầu xóm	Cuối xóm	1	263, 264							600.000	Tách thửa
XIV	XÃ DIỄN PHÚC													
1		Tràng Thân	Khu QH mới		3	1155; 1163; 1164; 1165; 1166	1156	1157	1158	1159	1160	1161	1162	2.500.000	Giao đất mới
						1167; 1175; 1176; 1177; 1178	1168	1169	1170	1171	1172	1173	1174	2.500.000	Giao đất mới
						1179; 1187; 1188; 1189; 1190	1180	1181	1182	1183	1184	1185	1186	2.500.000	Giao đất mới
						1191; 1199; 1200; 1201; 1202	1192	1193	1194	1195	1196	1197	1198	2.500.000	Giao đất mới
						1203								2.500.000	Giao đất mới
					3	1204; 1212;	1205	1206	1207	1208	1209	1210	1211	1.000.000	Giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
					3	1103; 1111; 1112; 1113; 1114	1104	1105	1106	1107	1108	1109	1110	7.500.000	Giao đất mới
		Trảng Thân	Khu QH mới			1115	1116	1117	1118	1119	1120	1121		7.500.000	Giao đất mới
					3	1122; 1130; 1131; 1132; 1133	1123	1124	1125	1126	1127	1128	1129	4.000.000	Giao đất mới
						1134; 1142; 1143; 1144; 1145	1135	1136	1137	1138	1139	1140	1141	4.000.000	Giao đất mới
						1146; 1154	1147	1148	1149	1150	1151	1152	1153	4.000.000	Giao đất mới
			Đầu xóm	cuối xóm	13	268; 276; 277; 278; 279	269	270	271	272	273	274	275	900.000	Giao đất mới
						280; 288; 289; 294; 295	281	282	283	284	285	286	287	900.000	Giao đất mới
						296	297	298	299	300	301			900.000	Giao đất mới
					13	290	291	292	293					2.000.000	Giao đất mới
			QL 7	Dong 1	3	1101	1102							7.500.000	Giao đất mới
2		Yên Xuân	QL7	Anh Ấn	3	1099	1100							2.500.000	Tách thửa, giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
3		Phúc Thiêm	QL 7	Dong 1	3	1093	1094							5.000.000	Tách thửa, giao đất mới
4		Xóm 7	QL 7		10	486	496	497	502	503	504	505		900.000	Tách thửa, giao đất mới
				Dong 1	10	487	488							7.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					10	489	490	491	492	498	499			700.000	Tách thửa, giao đất mới
					10	500	501							2.700.000	Tách thửa, giao đất mới
					10	506	507							1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
				Bệnh viện	10	508	509							4.000.000	Tách thửa, giao đất mới
					9	70	71	72						700.000	Tách thửa, giao đất mới
					9	73	74	75	76	77	78			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
5		Xóm 1			14	267	268	270	271	272	273			900.000	Tách thửa, giao đất mới
					18	136	137	147	148	149				2.000.000	Tách thửa, giao đất mới
					18	138; 146; 150; 151	139	140	141	142	143	144	145	900.000	Tách thửa, giao đất mới
6		xóm 2	Đầu xóm	Cuối xóm	14	240	241	242	255	256				1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						259	260	261	262	263	264			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						245	246	247	248	265	266	274	275	2.300.000	Tách thửa, giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
7			Đầu xóm	cuối xóm	14	243	244	253	254	257	258	252		1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			Chợ tân Minh	nhà thờ giáo	15	210	211							2.700.000	Tách thửa, giao đất mới
					15	164	165	212	213					2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					15	225	226							1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					12	80	81	82	83	84				2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					11	191	192	197	198	199	200			2.700.000	Tách thửa, giao đất mới
					11	189								2.000.000	Tách thửa, giao đất mới
					11	193; 188; 185	194	195	196	182	183	184	186	1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
8		Phúc Thiêm	Đường 205		19	4; 68; 32; 40; 41	5	8	9	17	19	28	67	2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						39	47	48	49	50	60			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			Đầu xóm	Cuối xóm	20	52; 64; 57; 58; 59	53	54	55	56	61	62	63	700.000	Tách thửa, giao đất mới
						60								700.000	Tách thửa, giao đất mới
					17	220; 228; 229; 230; 231	221	222	223	224	225	226	227	700.000	Tách thửa, giao đất mới
						232; 240; 241	233	234	235	236	237	238	239	700.000	Tách thửa, giao đất mới
					16	85	86	87	88	126	127			700.000	Tách thửa, giao đất mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
			Đường 205		16	120	121	95	102	106	110			2.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			QH mới		16	94; 90; 93; 97;	98	101	105	109	113	116	119	1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						104	108	112	115	118				1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
					16	89; 114; 117	91	92	96	99	103	107	111	1.000.000	Tách thửa, giao đất mới
9		Phúc Nguyên	QL 7	anh sen	8	204; 217; 218; 219; 220	205	206	207	208	214	215	216	1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
						221								1.500.000	Tách thửa, giao đất mới
			Đầu xóm	Cuối xóm	8	222	223							700.000	Tách thửa, giao đất mới
XV	**XÃ DIỄN THÁP**														
1	Đường 538C	8	Ông Nga	A Vĩnh	7	198	199							3.500.000	Tách thửa
2	Đường 538C	6,7,8	Ông Thịnh	Phạm Đình	9	343; 361; 402; 410; 411; 412; 413	344	345	346	347	354	355	360	3.500.000	Tách thửa
3	Đường 538C	5,6	Hoàng Oai	Đậu Xuân Đồng	11	286; 296; 297; 298; 302	287	288	291	292	293	294	295	3.500.000	Tách thửa
4	Đường 538C	1,2,3	Nguyễn Văn Vị	Nguyễn Sơn	15	428	429							3.500.000	Tách thửa
5	Đường Cầu Dâm	6,7	Hồ Lập	Võ Thành	9	418	419	420						2.000.000	Tách thửa
			Trần Toàn	Bà Thương	7	212; 220; 221; 222; 223	213	214	215	216	217	218	219	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
					7	224	225	226	227					400.000	Tách thửa
6	Khu dân cư	6,7,8	Trương Hải	Trần Chiến	8	85; 95; 96; 98	86	87	88	89	90	91	92	400.000	Tách thửa
7	Khu dân cư	6,7,8	Võ Nghĩa	Ngô Thuật	9	335	336	350	351	417	418			400.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	6,7,8	Trương Biên	Trần Duệ	9	204; 220; 221; 222; 223; 415; 416	205	206	207	208	209	210	219	400.000	Tách thửa
					9	233; 272; 286; 287; 288; 409; 414	238	242	260	261	264	265	270	400.000	Tách thửa
					9	402	403	404	405	406	407	408		400.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	5,6	Võ Định	Ngô Huỳnh	10	206; 214; 215; 216; 217	207	208	209	210	211	212	213	400.000	Tách thửa
10	Khu dân cư	5,6	Trần Thúy	Chu Thơm	11	297	298	303	304	305				400.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	5,6	Cao Hồng	Ngô Sỹ [illegible]	11	299	300	301	306	307				400.000	Tách thửa
12	Khu dân cư	4,5	Nguyễn Trinh	Bà Tân	13	448; 458; 459; 460; 461; 484; 485	449	450	451	452	453	456	457	400.000	Tách thửa
					13	462	463	464	465	478	479	483		400.000	Tách thửa
13	Khu dân cư	3,4,5	Nguyễn Mạnh	Chu Mai	13	454; 472; 473; 474; 475; 481; 482	455	466	467	468	469	470	471	400.000	Tách thửa
					13	476	477	480						400.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	1,2,3	Phạm Vinh	Chu Miễn	15	426	427	430	431	432	433	434	435	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
15	Khu dân cư	9	Nguyễn Thực	Ngõ Ba	16	52								350.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	9	Bà Vấn	Chu Cường	17	295; 303; 304; 305; 306; 337; 338	296	297	298	299	300	301	302	350.000	Tách thửa
					17	307	336							350.000	Tách thửa
XVI	THỊ TRẤN														
1	Bê tông dân cư	1	Ông Đồng	Ô Long	1	224								1.500.000	Sót thửa
2	Bê tông dân cư	1	Ông Đồng	Ô Long	1	225	226	227	228					1.500.000	Bổ sung mới
3	Đường bê tông dân cư	1	A Tọa	Ô Hoàn	1	235	236							2.500.000	Tách thửa
4	Đường bê tông dân cư	1	A phượng	A Bích	1	237	238							2.500.000	Tách thửa
5	Đường nhựa dân cư	1	A Nhường	A Hạnh	1	239	240							3.800.000	Tách thửa
6	Bê tông dân cư	1	Ông Đồng	Ô Long	1	241	242	244	245					1.500.000	Bổ sung mới
7	đường nhựa dân cư	1	A Nhường	A Hạnh	1	246	247							3.800.000	Tách thửa
8	Đường bê tông dân cư	1	Ông Ngọc	NT Họ Phạm	1	248	249							1.600.000	Tách thửa
9	Đường bê tông dân cư	1	Ô Mạc	Ô Hạnh	1	250	251							1.600.000	Tách thửa
10	Đường bê tông dân cư	1	Ô Soa	C Hậu	2	128								3.800.000	Tách thửa
11	Đường bê tông dân cư	1	Ô Soa	C Hậu	2	129								1.500.000	
12	Đường bê tông dân cư	1	Ô Kim	Bà Qúy	2	130								1.500.000	

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
13	Đường bê tông dân cư	1	Ô Kim	Bà Quy	2	131	132							1.500.000	Tách thửa
14	Đường bê tông dân cư	2	Ô Soa	C Hậu	2	133	137							2.500.000	Bổ sung mới
15	Ngõ hẻm bê tông	2	Ô Quản	Ô Tính	2	139	140	141						1.500.000	Tách thửa
16	Ngõ hẻm bê tông	2	Ô Quản	Ô Tính	2	144	145							1.500.000	Tách thửa
17	Ngõ hẻm bê tông	2	Ô Quản	Ô Tính	2	146	147							1.500.000	Tách thửa
18	Đường bê tông dân cư	1	Ô Kim	Bà Quy	2	148	149	150	151					1.500.000	Tách thửa
19	Ngõ hẻm bê tông	1	Ông Quản	Ông Tính	2	154	155							1.500.000	Tách thửa
20	Đường bê tông dân cư	1	Ông Soa	Chị Hậu	2	156	157							2.500.000	Tách thửa
21	Đường hẻm bê tông	2	Bà Mận	2 bên đường	3	611								1.500.000	Bổ sung mới
22	Đường hẻm bê tông	2	Bà Mận	3 bên đường	3	612								1.500.000	Bổ sung mới
23	Đường hẻm bê tông	2	Bà Mận	4 bên đường	3	613								1.500.000	Bổ sung mới
24	QL- 1A	2	HT 15B	Bà Hiền	3	609								10.000.000	Bổ sung mới
25	QL- 1A	2	HT 15B	Bà Hiền	3	610								10.000.000	Bổ sung mới
26	Đường đất	2	Lô 115	Lô 133	3	622								2.200.000	Bổ sung mới
27	Đường đất	2	Lô 115	Lô 133	3	623								2.200.000	Bổ sung mới
28	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	617								2.500.000	Bổ sung mới
29	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	628								2.500.000	Bổ sung mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
30	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	636								2.500.000	Bổ sung mới
31	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	637								2.500.000	Bổ sung mới
32	Nhựa dân cư	2	Ô Hiền	Ô Quỳnh	3	640	641							4.000.000	Tách thửa
33	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	643								2.500.000	Bổ sung mới
34	Nhựa dân cư	2	A Thiết	Chị Bảy	3	644	645							4.500.000	Tách thửa
35	Nhựa dân cư	2	A Thiết	Chị Bảy	3	646	647							4.500.000	Tách thửa
36	Đường cụt bê tông	2	Bà Minh	A Hải	3	648	649							2.000.000	Tách thửa
37	Đường Nhựa	2	Bà Đức	Ô Thắng	3	650	651							4.500.000	Tách thửa
38	Nhựa dân cư	2	Ô Hiền	Ô Quỳnh	3	652	653							4.000.000	Tách thửa
39	Đường bê tông cụt	2	A Hoa	Bà Nhung	3	654	655							2.000.000	Tách thửa
40	Đường bê tông dân cư	2	A Long	Cô Khương	3	656	657	658						2.500.000	Tách thửa
41	Đường Nhựa dân cư	3	Ông Việt	Ông Tư	4	440	441							5.000.000	Tách thửa
42	Đường ngõ hẻm	3	Ông Mai		4	443								2.000.000	Bổ sung mới
43	Đường đất cụt		Ông Tính	Ông Dũng (Mai)	4	444								4.500.000	Bổ sung mới
44	Đường nhựa dân cư	4	ô cường	ô nghị	5	555	556							3.500.000	Tách thửa
45	Đường bê tông dân cư	4	Ô Dĩnh	Ô Khang	5	562	563	564						4.000.000	Tách thửa
46	Đường bê tông dân cư	4	Ô Dĩnh	Ô Khang	5	565	566							4.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
47	Đường nhựa NH Đầu tư	4	Giáp Quốc lộ 1A	Cuối đường	5	567	568							6.000.000	Tách thửa
48	Đường bê tông dân cư	4	Ông Toàn hà	Bà Ba	5	569	570	571	572					3.500.000	Tách thửa
49	Đường nhựa dân cư	4	ô cường	ô nghị	5	573	574							3.500.000	Tách thửa
50	Đ.nhựa N.H Đầu tư	4	Giáp Quốc lộ 1A	Cuối đường	5	575	576							6.000.000	Tách thửa
51	Đường nhựa dân cư	4	Bà Điệu	Thầy Loan	5	577	578	579						4.000.000	Tách thửa
52	Đường dân cư	5	NVH Khối 6	ông Chinh	6	395								3.000.000	Bổ sung mới
53	Đường bê tông dân cư	5	Ông Tốn	Ông Thâm	6	436	437	438						3.000.000	Tách thửa
54	Đường dân cư	5	NVH Khối 6	ông Chinh	6	439	440							3.000.000	Tách thửa
55	Đường bê tông dân cư	5	Ông Tốn	Ông Thâm	6	441	442	443						3.000.000	Bổ sung mới
56	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	444	445							3.500.000	Tách thửa
57	Đường bê tông dân cư	5	Ông Tốn	Ông Thâm	6	446								3.000.000	Bổ sung mới
58	Đường nhựa dân cư	5	Anh Thắng	Bà Tuyết	6	447	448	449	450					4.000.000	Tách thửa
59	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	451								4.000.000	Bổ sung mới
60	Đường nhựa dân cư	5	Anh Thắng	Bà Tuyết	6	452	453							4.000.000	Tách thửa
61	Đường nhựa dân cư	5	Ông Đồng	Ông Hiếu	6	454	455							4.000.000	Tách thửa
62	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	456	457							3.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
63	Đường bê tông dân cư	5	Ông Danh	Thầy Can	6	458	459	460						4.000.000	Bổ sung mới
64	Đường bê tông dân cư	5	Ông châu	Ông Lý	6	461	462							3.000.000	Bổ sung mới
65	Đường nhựa dân cư	5	Ông Đồng	Ông Hiếu	6	463	464							4.000.000	Tách thửa
66	QL - 1A	5	Ông Ký	Nhà Nuôi dưỡng	7	55	56							9.500.000	Tách thửa
67	Đường dân cư	5	Bà Hoà	Ông Thăm	7	57	58	59						3.000.000	Tách thửa
68	Đường bê tông	5	Cô Thu	Cô Hường	7	60	61	62						3.000.000	Tách thửa
69	Đường dân cư	5	Bà Hoà	Ông Thăm	7	63	64							3.000.000	Tách thửa
70	Đường dân cư	5	Bà Hoà	Ông Thăm	7	65	66							3.000.000	Tách thửa
XVII	**XÃ DIỄN TÂN**														
1		Đường liên xã An- Phúc	Trường C2	Trạm y tế	14	55	56							1.500.000	Tách thửa
2		Tây làng Đa Phúc	Từ Quang Mơ	Đi Hợp tác xã Đa Phúc	8	580	573	574	575	576	577	578	579	800.000	Tách thửa
3		Đường An - Phúc	Quang Mơ	Diễn Lộc	21	308	309	318	319					800.000	Tách thửa
					13			326	327	328				800.000	Tách thửa
4		Đường trong xóm	Đồng	Tây	12	331; 345; 346; 347; 348; 343; 344	332	333	334	335	336	349	286	350.000	Tách thửa
					12	337	338	339	340	341	342			350.000	Tách thửa
					13	318; 325; 326; 327; 328; 329; 330	318	319	320	321	322	323	324	350.000	Tách thửa
					13	331	332	333	334	335				350.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
5		Đường trong xóm	Đông	Tây	17	77	78	79	80	81				350.000	Tách thửa
					4	800	801	802						350.000	Tách thửa
6		Đường trong xóm	Bắc	Nam	21	292; 306; 307; 299; 300; 301; 302	293	294	295	296	303	304	305	350.000	Tách thửa
					21	297; 316; 317	298	310	311	312	313	314	315	350.000	Tách thửa
7		Đường trong xóm	Bắc	Nam	18	83	84	85	86	87	88	89	90	350.000	Tách thửa
8		Đường trong xóm	Bắc	Nam	19	153	154	155	156	157	158	159		350.000	Tách thửa
					16	227; 235; 236; 237; 238	228	229	230	231	232	233	234	350.000	Tách thửa
					16	239; 247; 248; 249; 250	240	241	242	243	244	245	246	350.000	Tách thửa
					16	251; 259; 260; 261	252	253	254	255	256	257	258	350.000	Tách thửa
9		Đường trong xóm	Bắc	Nam	20	257; 270; 271; 272; 272; 265; 266	258	259	260	261	267	268	269	350.000	Tách thửa
					20	262	263	264	274	275	276	277		350.000	Tách thửa
					10	192	256							350.000	Sót thửa
10		Đường trong xóm	Bắc	Nam	15	150	151	152	153	154				350.000	Tách thửa
					9	115	116	117	118	119	120			350.000	Tách thửa
11					3	675	676	677	680	681	682	683		800.000	Giáp đất ở mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số							Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến										
		Khu dân cư mới	Bắc	Nam	3	646; 654; 655; 656; 657	647	648	649	650	651	652	653	500.000	Giao đất ở mới
					3	658; 666; 667; 668; 669	659	660	661	662	663	664	665	500.000	Giao đất ở mới
					3	670; 684	671	672	673	674	678	679	683	500.000	Giao đất ở mới
		Đường trong xóm	Bắc	Nam	10	306; 314; 315; 316; 317	307	308	309	310	311	312	313	350.000	Tách thửa
					10	318; 326; 327; 328; 329	319	320	321	322	323	324	325	350.000	Tách thửa
					10	330; 338; 339; 340; 341	331	332	333	334	335	336	337	350.000	Tách thửa
					10	342								350.000	Tách thửa
		Khu dân cư mới	Bắc	Nam	10	350; 351; 352; 353; 364; 365	343	344	345	346	347	348	349	800.000	Giao đất ở mới
					10	354; 362; 363; 372; 373; 374; 378	355	356	357	358	359	360	361	800.000	Giao đất ở mới
					10	367	368	369	370	371				800.000	Giao đất ở mới
					10	375; 384; 385; 386; 387	376	377	379	380	381	382	383	500.000	Giao đất ở mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
		Đường trong xóm	Bắc	Nam	10	388; 396; 397; 398; 399; 406; 407	389	390	391	392	393	394	395	350.000	Tách thửa
					10	400	401	402	403	404	405			350.000	Tách thửa
XVIII	XÃ DIỄN THỊNH														
1	Khu Dân Cư	13	Cao Dũng	Cao Khắc Ba	27	240	241	245	246	247	248			2.000.000	Tách thửa
2	Đường Nhựa	3	Cổng chào xóm 3	Lê quân	17	294	295							2.500.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 1A	12	Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	27	242	243							8.000.000	Tách thửa
4	Quốc lộ 1A	3	Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	23	232	233							8.000.000	Tách thửa
5	Đường dân cư	3	Hoàng Linh	Cao Thị Lạng	16	164	165							2.000.000	Tách thửa
	Đường dân cư	19	Nguyễn Long	Đặng Điệp	34	216	217							2.500.000	Tách thửa
6	Đường dân cư	5	Hoàng Mai Xuyên	Cao Viết Văn	21	87	88	91	92					2.000.000	Tách thửa
7	Đường dân cư	16	Trương Tư	Cao Đa	22	399	400	401	402					2.500.000	Tách thửa
8	Đường dân cư	2	Hoàng Thị Mai	Nguyễn Thị Nhiệm	23	360	361							2.000.000	Tách thửa
9	Đường dân cư	10	Nguyễn Thị Chế	Hoàng Tùng	29	130	131							2.500.000	Tách thửa
10	Đường dân cư	14	Cao Văn Toàn	Cao Xuân Lễ	30	407	408							2.000.000	Tách thửa
11	Đường dân cư	18	Phan Thị Tức	Đặng Thị Nga	32	402	403							2.500.000	Tách thửa
12	Khu Dã Cư	3	Hoàng Linh	Cao Thị Lạng	17	308	309	310	306	307				2.000.000	Tách thửa
13	Quốc lộ 1A		Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	23	362	363							8.000.000	Tách thửa
14	Đường dân cư	6	Cao Đức Tuấn	Cao Đức Hai	16	139	140	141	142	143	147	148		2.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
15	Quốc lộ 1A	7	Cao Đức Bốn	Ngã ba chợ Sy Nam	20	297	298	299						8.000.000	Tách thửa
16	Khu Dân Cư	1	Nguyễn Thị Dung	Cao Đức Tư	17	311	312	315	316					2.000.000	Tách thửa
17	Khu Dân Cư	20	Hoàng Hảo	Hoàng Kỷ	30	411	412							1.500.000	Tách thửa
18	Khu Dân Cư	2	Hoàng Thị Mai	Hoàng Thị Nhiệm	20	300	301	306	307	315	316	292	293	2.000.000	Tách thửa
19	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A	Ngã ba chợ Sy Nam	Nghĩa địa xóm 15	33	262	263	267						6.000.000	Tách thửa
20	Khu Dân Cư	17	Đậu Thiện	Cao Hữu Quang	31	128	129	130	131					2.500.000	Tách thửa
21	Khu Dân Cư	11A	Hoàng Thường	Trần Lâm	28	301	302							2.500.000	Tách từ thửa 74
22	Khu Dân Cư	12	Cao Hưng	Cao Tuấn	30	413	414							2.000.000	Tách từ thửa 43
23	Đường Nhựa	Đường Nhựa	Cây Xăng Hồng Phúc	Nhà Thờ Giáo	25	127	128							3.000.000	Tách từ thửa 109
24	Khu Dân Cư	3	Hoàng Linh	Cao Thị Lạng	15	183	184							2.000.000	Tách từ thửa 44
25	Khu Dân Cư	9A	Hoàng Sáu	Hoàng Uy	23	364	365							2.000.000	Tách từ thửa 267
26	Khu Dân Cư	10	Nguyễn Thị Chi	Hoàng Tùng	28	303	304							2.500.000	Tách từ thửa 261
27	Đường Nhựa	10	Cổng chào xóm 14	Cổng chào xóm 10	29	132	133							3.000.000	Tách từ thửa 117
28	Khu Dân Cư	6	Cao Đức Trung	Cao Đức Hai	20	308	309							2.000.000	Tách từ thửa 99
29	Khu Dân Cư	20	Hoàng Hảo	Hoàng Kỷ	33	272	273							1.500.000	Tách từ thửa 90

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
30	Khu Dân Cư	7	Hoàng Văn Tâm	Võ Thanh	23	372	373							2.000.000	Tách từ thửa 200
31	Khu Dân Cư	15	Đặng Chuyên	Phan Thị Khuyên	30	416	417							2.000.000	Tách từ thửa 301
XIX	XÃ DIỄN ĐỒNG														
1	Quốc lộ 7B	Khu dân cư Hải Anh			6	835	836	837	838	839	840	841	842	4.000.000	Hình thành mới
						843	844							4.000.000	Hình thành mới
2	Đường QH 9m	Khu dân cư Hải Anh			6	846	847	848	849	850	851	852	853	1.200.000	Hình thành mới
						854	855							1.200.000	Hình thành mới
3	đường dân cư	5	ông Hề	ông Tâm	12	135,136,137,138,139								300.000	tách thửa
4	đường dân cư	5	bà Hà	ông La	13	59, 62,63,64,65								300.000	quy hoạch
5	đường dân cư	5	ông Lập	ông Hòa	14	64, 65								600.000	tách thửa
6	đường nhựa	5	ông Ninh	ông Linh	15	94, 95								500.000	tách thửa
7	đường Bê tông	4	bà Xuân	ông Văn	16	370, 371								600.000	tách thửa
8	đường nhựa	4	ông Lượng	ông Bảo	16	372,373								1.200.000	tách thửa
9	đường liên xã	4	ông Sửu	bà Ba	16	378,379,374,375,384,385								2.000.000	tách thửa
10	đường dân cư	4	ông Hoành, chị Huệ	bà Năm , ông Hường	16	376,377								500.000	tách thửa
11	đường dân cư	4	ông Lực, ông Tùng	ông Tâm, ông Toan	16	380,381382,383								500.000	tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
12	Quốc lộ 7B	6	ông Trinh	ông Huynh	17	314,315,316,317	3.500.000	tách thửa
13	đường dân cư	6	ông Hằng ông Huệ	ông Thành, ông Tuấn	17	319, 319,320,321,322	700.000	tách thửa
14	đường dân cư	6	ông Vân	ông Vĩnh	17	323,335,336	650.000	chỉnh lý thửa
15	Quốc lộ 7B		ông Khâm	ông Thông	17	324, 325,337,338	3.500.000	tách thửa
16	đường dân cư	6	bà Phượng , ông Khá	ông Hiển , ông Sự	17	328,329,333,334	650.000	tách thửa
17	đường nhựa	6	bà Thất	ông Thi	17	330,331,332	700.000	tách thửa
18	Quốc lộ 7B	3	ông Thiện	bà Tuyết	18	64	3.500.000	hợp thửa
19	đường dân cư	3	ông Bình, ông Thảo	ông Thiệp, ông Hà	19	416,417422,423	700.000	hợp thửa
20	đường dân cư	3	ông Gia, ông Quyết	ông Trung, ông Đinh	19	418	900.000	tách thửa
21	đường nhựa	3	trạm Y Tế	bà Sinh	19	420	1.500.000	tách thửa
22	Quốc lộ 7B	3	ông Thắng	ông Tùng	20	106	5.000.000	tách thửa
23	đường dân cư	3	bà Mai	ông Quang	20	108,109,110111	900.000	tách thửa
24	đường dân cư	7	ông Bằng	ông Tuyết	21	418	400.000	tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
25	đường nhựa	7	ông Ngôn	ông Huệ	21	420	600.000	tách thửa
26	đường nhựa	6	ông Thống	bà Châu	21	422	800.000	tách thửa
27	đường dân cư	1	bà Loan, ông Hảo	ông Hiền ông Tường	23	366	500.000	tách thửa
28	đường bê tông	1,2	ông Việt	ông Tấn	23	368	700.000	tách thửa
29	đường bê tông	1	ông Đôi	ông Ngân	23	372,373,374,375	600.000	tách thửa
30	đường dân cư	2	ông Bình , bà thắm	ông Diệu , ông Hòa	23	376,377,382,383,386,387	700.000	tách thửa
31	đường liên xã	1,2	bà Xuân	ông Phú	23	378,379,390,391	2.200.000	tách thửa
32	đường dân cư	2	bà Đào, ông Tuất	ông Tiến, ông Nhó	23	380,381,384,385,388,389	700.000	tách thửa
33	đường dân cư	1	ông Sự	ông Bình	24	186	500.000	tách thửa
34	đường bê tông	1,2	ông Long	ông Chi	24	188,189,190,191,192	900.000	tách thửa
35	đường dân cư	7	bà Tâm	ông Hải	25	50	450.000	tách thửa
36	đường nhựa	7	ông Truyền	ông Bằng	25	52	600.000	tách thửa
XX	XÃ DIỄN LÂM							

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
1	Xóm 4	Xóm 4	Bà Ngô Thị Thương	Ông Nguyễn Văn Tuấn	15	591	592							1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
2	Xóm 7	Xóm 7	Ông Bùi Văn Thanh	Ông Ngô Sỹ Phượng	28	130	168	169	163					1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
3	Xóm 7	Xóm 7	Ông Bùi Văn Thanh	Ông Ngô Sỹ Phượng	28	131								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
4	Xóm 7 và 8	Xóm 7	Ông Trần Đức Hạnh	Ông Ngô Trung Kiên	29	196								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
5	Xóm 6 và 8	Xóm 8	Ông Ngô Quang Vinh	Ông Bùi Quang Long	31	265								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
6	Xóm 6 và 8	Xóm 6	Bà Trần Thị Mai	Ông Phan Văn Dũng	35	155	156							1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
7	Xóm 2	Xóm 2	Ông Bùi Văn Kính	Bà Hoàng Thị Mai	68	274	275	276	266	267	281	282	283	1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
8	Xóm 2	Xóm 2	Ông Ngô Sỹ Trường	Ông Tạ Bá Dương	73	242	243	244	246					1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
9	Xóm 1	Xóm 1	Ông Tăng Hồng Ngôn	Ông Nguyễn Nghĩa Đường	77	250								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
10	Xóm 1	Xóm 1	Ông Nguyễn Minh Trọng	Ông Tăng Văn Tiến	79	97								1.500.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
11	Xóm 4	Xóm 4	Ông Nguyễn Văn Bảy	Ông Hoàng Thái Hà	51	157	158	159						2.000.000	Tách thửa
			2 bên quốc lộ 48	2 bên quốc lộ 48											
12	Xóm 9	Xóm 9	Bà Đậu Thị Thúy	Ông Nguyễn Thế Long	4	109								300.000	Tách thửa
13	Xóm 9	Xóm 9	Ông Phạm Văn Phác	Ông Lê Văn Trâm	5	47								300.000	Tách thửa
14	Xóm 7	Xóm 7	Ông Ngô Sỹ Viên	Bà Nguyễn Thị Oanh	8	561	562	563	564					300.000	Tách thửa
15	Xóm 9	Xóm 9	Ông Phan Văn Quân	Ông Trần Văn Định	10	164; 172; 173; 174; 175; 176	165	166	167	168	169	170	171	300.000	Tách thửa
					10	177	178	179	162					300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
16	Xóm 6 và 9	Xóm 8	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ông Ngũ Văn Hùng	11	916	912							300.000	Tách thửa
17	Xóm 9 và 10	Xóm 9	Ông Ngô Sỹ Vương	Ông Vũ Đình Long	13	435								300.000	Tách thửa
18	Xóm 10	Xóm 10	Ông Ngô Văn Sơn	Ông Nguyễn Ngọc Hường	17	1070	1071							300.000	Tách thửa
19	Xóm 7	Xóm 7	Bà Ngô Thị Ba	Bà Lê Thị Duyên	28	165	166							300.000	Tách thửa
20	Xóm 6 và 7	Xóm 7	Ông Ngô Sỹ Công	Ông Ngô Võ Thành Sáo	31	267								300.000	Tách thửa
21	Xóm 8 và 9	Xóm 9	Ông Phạm Công Hoán	Ông Ngô Sỹ Cầu	33	181	182	183	179	180	177	178	176	300.000	Tách thửa
22	Xóm 8 và 9	Xóm 9	Ông Ngô Sỹ Nguyên	Ông Trần Đức Cường	34	120	121	113	114	118	13			300.000	Tách thửa
23	Xóm 8	Xóm 8	Ông Phan Văn Dũng	Ông Thái Doãn Hồng	35	112; 163; 914	113	114	115	116	117	161	162	300.000	Tách thửa
24	Xóm 9	Xóm 9	Ông Trương Phi Hùng	Bà Cao Thị Lam	39	176	177	178	179	180	167			300.000	Tách thửa
25	Xóm 5 và 6	Xóm 6	Ông Thái Gia Phong	Ông Lương Trọng Cương	40	44	45	46						300.000	Tách thửa
26	Xóm 5 và 6	Xóm 6	Bà Bùi Thị Thiệp	Ông Nguyễn Văn Thông	41	126	127							300.000	Tách thửa
27	Xóm 6	Xóm 6	Ông Lê Kim Lân	Bà Lê Thị Đức	42	46								300.000	Tách thửa
28	Xóm 9 và 10	Xóm 8	Ông Trần Đức Lâm	Ông Nguyễn Văn Đồng	43	119	91	92						300.000	Tách thửa
29	Xóm 5	Xóm 5	Bà Nguyễn Thị Vinh	Ông Mai Văn Biển	44	71	72							300.000	Tách thửa
30	Xóm 5	Xóm 5	Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ông Nguyễn Văn Lợi	45	188	189	190	191	185	186	157		300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
31	Xóm 10	Xóm 10	Ông Lê Văn Bình	Ông Đinh Văn Tâm	49	110	111	112						300.000	Tách thửa
32	Xóm 10	Xóm 10	Bà Nguyễn Thị Phương	Bà Phan Thị Trâm	50	86								300.000	Tách thửa
33	Xóm 4	Xóm 4	Ông Phạm Văn Du	Ông Lê Văn Nghĩa	51	160	161							300.000	Tách thửa
34	Xóm 3 xóm 4 và 5	Xóm 5	Ông Lê Kim Thạ	Ông Trần Quang Hiệp	52	219; 226; 227; 221; 222; 224	220	229	231	232	233	234	225	300.000	Tách thửa
					52	124	215	200						300.000	Tách thửa
35	Xóm 3và 5	Xóm 5	Ông Lê Văn Định	Ông Trần Trọng	53	241; 249; 250	242	243	244	245	246	247	248	300.000	Tách thửa
36	Xóm 10	Xóm 10	Ông Hoàng Văn Nam	Ông Hoàng Quý Phi	56	69	70	68						300.000	Tách thửa
37	Xóm 10	Xóm 10	Ông Đậu Ngọc Khánh	Ông Nguyễn Đình Võ	57	254	255	256	260	261	246	247	245	300.000	Tách thửa
38	Xóm 4	Xóm 4	Ông Mai Đình Thịnh	Ông Đàm Văn Nhâm	58	389	390	391	356	357				300.000	Tách thửa
39	Xóm 3	Xóm 3	Bà Nguyễn Thị Ninh	Ông Trần Thanh Hải	59	195; 206; 204; 205; 193; 194	196	197	198	199	200	241	240	300.000	Tách thửa
40	Xóm 3	Xóm 3	Ông Nguyễn Ngọc Kinh	Ông Trần Văn Đại	60	159	160	161	153	154	155	156		300.000	Tách thửa
41	Xóm 11	Xóm 11	Ông Phan Văn Hà	Ông Lê Văn Toản	63	98	99	100						300.000	Tách thửa
42	Xóm 2	Xóm 2	Bà Bùi Thị Quế	Bà Tạ Thị Khánh	65	68	66	67						300.000	Tách thửa
43	Xóm 2	Xóm 3	Ông Trần Văn Tứ	Ông Hồ Bá Vận ,Lê Đăng Tiến	68	277; 288; 289; 290; 258; 273	278	279	280	224	285	286	287	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
44					68	259	260	261	262	265				300.000	Tách thửa
45	Xóm 2	Xóm 2	Bà Cao Thị Kiểm	Bà Hà Thị Diệp	69	92		93	94	95				300.000	Tách thửa
46	Xóm 11	Xóm 11	Bà Trần Thị Tuyết	Ông Chu Đăng Quang	70	131	132							300.000	Tách thửa
47	Xóm 11	Xóm 11	Ông Nguyễn Duy Tiến	Bà Hồ Thị Phượng	71	267	264	265	266	252	253	254		300.000	Tách thửa
48	Xóm 11	Xóm 11	Bà Võ Thị Huế	Ông Nguyễn Huy Trung	72	154	156	159	160	161	158	157		300.000	Tách thửa
49	Xóm 2	Xóm 2	Ông Nguyễn Nghĩa Đường	Ông Đặng Văn Hùng	73	234	240	241						300.000	Tách thửa
50	Xóm 11	Xóm 11	Ông Lê Văn Hải	Bà Tăng Thị Đinh	76	78	79	80	71	72	73			300.000	Tách thửa
51	Xóm 1	Xóm 1	Ông Hoàng Xuân Đường	Bà Hoàng Thị Hương	77	175	176							300.000	Tách thửa
52	Xóm 1	Xóm 1	Ông Ngô Văn Khiêm	Ông Nguyễn Văn Trúc	78	151	152	153	154					300.000	Tách thửa
XXI	**XÃ DIỄN PHONG**														
1	Dương Tiên	Dương Tiên	Đông Khê	Phạm Huân	8	173;174;190;191								1.600.000	Tách thửa
2	Nha Nghi	Nha Nghi	Cầu Học	Ngã Tư sân bóng	9	115;116;117,118,119								1.600.000	Tách thửa
3	Nha Nghi	Nha Nghi	Nguyễn Thanh	Phạm Thị Loan	14	320;321.								1.600.000	Tách thửa
4	Nha Nghi	Nha Nghi	Bùi Thị Sâm	Quế Tân	13	386;387;								1.600.000	Tách thửa
5	Dương Đoài	Dương Đoài	Võ Kha	Nguyễn Phương	14	326;327;328								1.600.000	Tách thửa
6	Đông Tác	Đông Tác	Đinh Lạp	Phạm Q	14	322;323;324;334;335;336								1.400.000	Tách thửa
7	Đông Tác	Đông Tác	Đinh Lạp	Phạm Q Thanh	18	161;162								1.400.000	Tách thửa
8	Dương Tiên	Dương Tiên	Ông Khối	Giáo Thị Nhung	8	169;170;171;183;184								1.200.000	Tách thửa
9	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Trần Thự	Chu Văn Trung	12	231;232;233								1.200.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
10	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Trần Huy Trung	Phạm Tuyết	12	225;226;227;233;234	1.200.000	Tách thửa
11	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Trần Huy Trung	Phạm Tuyết	13	373;374	1.200.000	Tách thửa
12	Dương Đoài	Dương Đoài	Phạm Xuân Tân	Mầm Non	14	346;347	1.200.000	Tách thửa
13	Dương Đoài	Dương Đoài	Trần Quang Khơi	Trần Văn Chánh	11	265;266;267	1.200.000	Tách thửa
14	Dương Đoài	Dương Đoài	Đinh Thị Ngoạn	Trần Trung Sỹ	14	337;338	1.200.000	Tách thửa
15	Dương Đoài	Dương Đoài	Đinh Thị Ngoạn	Trần Trung Sỹ	4	561	1.200.000	Tách thửa
16	Dương Đông	Dương Đông	Phạm Hoa	Trần Nguyên	11	253;254	1.200.000	Tách thửa
17	Dương Đông	Dương đông	Trần Văn Trường	Ngũ Dụ	11	263;264;265;256;257;258;259; 248;249	1.200.000	Tách thửa
18	Nha Nghi	Nha Nghi	Phan N Hoàn	Nguyễn Thái	13	377;378; 397;398	1.200.000	Tách thửa
19	Tây Hồ	Tây Hồ	Quế Hưng	Dương Văn Đường	19	139;140	1.200.000	Tách thửa
20	Đông Tác	Đông Tác	Ngô Vinh	Quế Luân	18	163;164	1.200.000	Tách thửa
21	Đông Tác	Đông Tác	Lê Hải đồng	Cầu Chạm	18	159;160	1.200.000	Tách thửa
22	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Cầu Hạc	Xóm Đậu Vinh	13	379;380;381	1.200.000	Tách thửa
23	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Giáp xóm 5	Giáp sông Trài	17	57;58	300.000	Tách thửa
24	Đậu Vinh	Đậu Vinh	Giáp xóm 5	Giáp sông Trài	12	235;236;219;220	300.000	Tách thửa
25	Dương Tiên	Dương Tiên	Giáp đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	12	;223;224;338;339	300.000	Tách thửa
26	Dương Tiên	Dương Tiên	Giáp đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	8	171;172;173;174;175;176; 177;178;158;185;186;187; 188;189	300.000	Tách thửa
27	Dương Tiên	Dương Tiên	Giáp đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	9	124;125;126;127;128	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
28	Nha Nghĩ	Nha Nghĩ	Giáp xóm 6	Giáp Nghĩa Trang	13	382; 383; 384; 385; 358; 409; 410; 411; 412; 413; 414; 403; 404; 405; 406; 407; 408; 391; 392; 393; 394; 388; 389; 375;	300.000	Tách thửa
29	Nha Nghĩ	Nha Nghĩ	Giáp xóm 6	Giáp Nghĩa Trang	9	120;121;111	300.000	Tách thửa
30	Dương Đoài	Dương Đoài	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	10	86;87; 91;92	300.000	Tách thửa
31	Dương Đoài	Dương Đoài	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	11	246;247; 250;251;252	300.000	Tách thửa
32	Dương Đoài	Dương Đoài	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	4	560	300.000	Tách thửa
33	Tây Hồ	Tây Hồ	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	19	137;138;141;142;143;144;145; 147;148,46,56,	300.000	Tách thửa
34	Tây Hồ	Tây Hồ	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	18	172;173;174;175	300.000	Tách thửa
35	Đồng Tác	Đồng Tác	Giáp Cồn Trúc	Giáp xóm 2	14	313;314;315;318;319;328;329; 330;341;342;343	300.000	Tách thửa
36	Đồng Tác	Đồng Tác	Giáp Cồn Trúc	Giáp xóm 2	18	165;166;167;168;169	300.000	Tách thửa
37	Dương Đông	Dương đông	Giáp xóm 2	Giáp Đất SXNN	11	241;242;243;244;245;259;260	300.000	Tách thửa
XXII	**XÃ DIỄN TRƯỜNG**							
1	Quốc lộ 1A	5	Cầu đen	Diễn Yên	2	733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 208, 276, 730, 731, 732, 293, 321, 320, 319, 340, 341, 374, 733, 393, 394, 418, 417, 728, 440, 467, 489, 513, 538, 561, 748, 749, 593, 594, 609, 608, 643, 644, 645, 666, 665, 706, 707	5.000.000	Do trước đây bị sót
2	Đường thôn xóm	4	Đầu xóm 4	Cuối xóm 4	19	225; 226;223;224	300.000	Tách thửa
3	Đường thôn xóm	Xóm 8	Đầu xóm 7	Cuối xóm 8	31	273,277,278	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
4	Đường DX3	xóm 7	Quốc lộ 1A	Nhà ông Tiệp xóm 7	31	117,118	600.000	Tách thửa
5	Đường DX9	xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	362,363	350.000	Tách thửa
6	Đường thôn xóm	Xóm 5	Đầu xóm 4	Cuối xóm 5	20	433;434	300.000	Tách thửa
7	Đường DX 10	Xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	365;364	400.000	Tách thửa
8	Đường thôn xóm	Xóm 3	Đầu xóm 3	Cuối xóm 3	30	202;203	300.000	Tách thửa
9	Đường thôn xóm	Xóm 6	Đầu xóm 6	Cuối xóm 6	26	335;336	300.000	Tách thửa
10	Đường DH1(205)	Xóm 9	Đầu xóm 9	Cuối xóm 9	32	138;139	700.000	Tách thửa
11	Đường DH1(205)	Xóm 4	Cầu xóm 4	NVH xóm 4	20	429;430	1.000.000	Tách thửa
12	Đường thôn xóm	Xóm 1	Đầu xóm 1	Cuối xóm 1	24	248;249	300.000	Tách thửa
13	Đường DX9		Đầu xóm 2	Cuối xóm 5	34	354;355	500.000	Tách thửa
14	Đường DX10	Xóm 3	Đầu xóm 3	Cuối xóm 3	25	301;302	500.000	Tách thửa
15	Đường thôn xóm	Xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	352;353	350.000	Tách thửa
16	Đường thôn xóm	Xóm 9	Đầu xóm 9	Cuối xóm 9	32	136;137	350.000	Tách thửa
17	Đường DH1(205)	Xóm 4	Cầu xóm 4	NVH xóm 4	20	427;428	1.000.000	Tách thửa
18	Đường thôn xóm	Xóm 7	Đầu xóm 7	Cuối xóm 7	20	425;426;	350.000	Tách thửa
19	Đường thôn xóm	Xóm 7	Đầu xóm 7	Cuối xóm 7	31	273;274	350.000	Tách thửa
20	Đường DX9	Xóm 2	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	34	358;359;	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
21	Đường thôn xóm	Xóm 7	Đầu xóm 7	cuối xóm 7	22	106,175,176	300.000	Tách thửa
22	Đường DX9	Xóm 5	Đầu xóm 5	Cuối xóm 5	20	431;432	500.000	Tách thửa
XXIII	**XÃ DIỄN NGUYÊN**							
1	Bờ Dừa xóm 1	Xóm 1	Anh Điệng	Anh Thành	8	894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903,904, 905, 906, 907	500.000	Tách thửa
2	Đông Nam Hồ Đi	Xóm 5	Anh Hương	Anh Lê	4	943, 944, 945, 946, 947, 948, 949,	500.000	Tách thửa
					5	1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026,	500.000	Tách thửa
3	Bắc Hồ Đi	Xóm 5	Ông Sỹ	Mương tiêu	4	933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942	1.000.000	Tách thửa
4	Đồng Cả Lang	Xóm 4	Anh Bằng	Bà Liên	9	847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860	500.000	Tách thửa
5	Đồng Cốc	Xóm 6	Anh Tôn	Ông Sung	2	447, 448, 449, 450	500.000	Tách thửa
6	Liên Xã Bình - Nguyên	Xóm 3	Anh Đông	Anh Thân	5	1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038 1039, 1040, 1041	500.000	Tách thửa
					4	536, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931	1.000.000	Tách thửa
XXIV	**XÃ DIỄN THỌ**							
1	Đường nhựa trong khu dân cư phía tây	Xóm 1 tây	Hoàng bảy	Hoàng Phương	19	685,686,172	500.000	Tách thửa
					19	357, 358,19,681,682	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
2	Đường Khu dân cư	Xóm 1 đông	Đoàn công	Cao Thọ	17	379,38	300.000	Tách thửa
3	Đường Khu dân cư	Xóm 7 tây	Hoàng trung	Hoàng niêm	17	370,371	300.000	Tách thửa
4	Đường Khu dân cư	Xóm 1 đông	Đoàn công	Cao Thọ	17	374,375,376,96,372,373,378	300.000	Tách thửa
5	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 10 đông	Đặng thuần	Nguyễn Chính	21	480,481,482,483	300.000	Tách thửa
6	Đường nhựa liên xã	Xóm 10 đông	Tâm xuyến	Trường c3	21	174	1.700.000	Tách thửa
7	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 1 đông	Lan tấn	Võ đường	21	474,475	500.000	Tách thửa
8	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 6 đông	Hoàng vọng	cao đường	21	476,477,250	300.000	Tách thửa
9	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 1 đông	Lan tấn	Võ đường	18	160,161	500.000	Tách thửa
10	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 6 đông	nguyễn tùng	Cao Ngọc	18	13	300.000	Tách thửa
11	Đường Khu dân cư	Xóm 8 tây	Hoàng t an	Võ thường	16	477,478, 480,481,473,474	300.000	Tách thửa
12	Đường nhựa trong khu dân cư	Xom 1 đông	lan tấn	Võ đường	18	483,484	500.000	Tách thửa
13	Đường nhựa trong khu dân cư	Xóm 8 đông	Minh xoan	Doãn sỹ	24	309310	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
14	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 8 đông	Đoàn sỹ	Đình Bé	25	31	300.000	Tách thửa
15	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm 2 tây	Hoàng nhẫn	Nguyễn tăng	23	66,67,64,65	300.000	Tách thửa
16	Đường còn lại trong khu dân cư	xóm 3 tây	Hoàng đức	Cao dào	20	630,631	300.000	Tách thửa
17	Đường còn lại trong khu dân cư	xóm 3 tây	Cao lịch	Võ cường	5	178	300.000	Tách thửa
XXV	XÃ DIỄN THÀNH							
1	Dân cư xóm 2	2	Đất ở mới		4	562, 563, 553, 1559, 37	2.000.000	Tách thửa
2	Dân cư xóm 6	6	Dân cư nội thôn		25	397, 398	2.000.000	Tách thửa
3	Dân cư nội thôn	7	Bà Dung	Ông Quyết	26	214, 123, 28,132, 133, 131	1.800.000	Tách thửa
4	Dân cư nội thôn	10	Anh Hồng	Giáp xóm 11	28	48, 49, 47, 46, 45, 44, 43, 42, 52, 41, 40, 39, 37, 36, 22, 25, 27, 29, 32, 31, 61, 62, 33, 34, 60, 73, 59, 35, 36, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 51, 50,	1.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập bảng giá
5	Dân cư nội thôn	10	Anh Hồng	Giáp xóm 11	31	432, 433, 441, 440, 449, 450	1.500.000	Tách thửa
6	Nhựa nội thôn	2	Bà Thanh	Ông Sáu	21	397	2.000.000	Thiếu sót trong quá trình lập
7	Khu Sinh thái Cao Tộc	6	Khách sạn sen vàng	Khu du lịch	6	50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58	3.500.000	Bổ sung thêm thửa đất

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
8					6	37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49	2.500.000	Bổ sung thêm thửa đất
9	Khu dân cư xóm 2	2	Giáp xóm 1	Cô Thơm	17	400, 401, 402, 403, 404, 424, 425, 426,362, 412	2.000.000	Tách thửa
10	Khu dân cư	2,5,6	Xóm 2	Xóm 6	24	469, 470, 471, 253	2.000.000	Tách thửa
11	Nhựa nội thôn	3	Đường QH 22 m	Giáp TT	23	16, 211,	3.000.000	Tách thửa
12	Nhựa liên thôn	10	Ông Báu	Ông Thăng	31	451, 452	3.000.000	Tách thửa
13	Dân cư nội thôn	8	Ông Tuệ	Hết xóm 8	8	713, 711, 714, 715	1.800.000	Tách thửa
14	Dân cư xóm 6	6	Dân cư nội thôn		6	31, 1037, 1038, 48	2.000.000	Tách thửa
15	Xóm 2	2	Dân cư nội thôn		21	438, 439, 440, 432	1.800.000	Tách thửa
16	Dân cư nội thôn	7	Trường tiểu học	Hết xóm 7	27	424	2.000.000	Thiếu sót trong quá trình lập

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
17	Dân cư nội thôn (Phía đông đường)	Xóm 9	Giáp xóm 8	Hết xóm 9	34	81, 82, 85, 115, 116, 119, 118, 117, 79, 80, 87, 86, 113, 75, 76, 77, 90, 89, 88, 111, 114, 121, 145, 120, 122, 73, 74, 72, 91, 199, 110, 125, 124, 123, 144, 71, 255, 108, 126, 143, 93, 107, 127, 198, 142, 141, 128, 106, 194, 70, 95, 105, 129, 140, 139, 130, 131, 104, 96, 97, 103, 132, 138, 137, 133, 102, 98, 99, 100, 101, 135, 247, 134, 136, 146, 183, 161, 162, 164, 163, 248, 181, 182, 200, 224, 226, 225, 239, 251, 238, 227, 222, 202, 184, 180, 165, 160, 147, 148, 149, 159, 166, 179, 185, 204, 221, 228, 236, 235, 229, 220, 205, 197, 178, 177, 167, 158, 150, 151, 152, 257, 258, 157, 156, 168, 176, 186, 187, 196, 195, 206, 208, 207, 217, 218, 230, 234, 153, 154, 155, 169, 170, 171, 175, 174, 172, 188, 189, 249, 173, 191, 190, 192, 193, 194, 209, 210, 211, 250, 212, 213, 214, 215, 216	1.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập bảng giá (sửa tờ bản đồ 33 thành tờ bản đồ 34)
18	Nhựa liên thôn	8+9	Cổng chào xóm 9	Khu du lịch	33	27, 28, 47	3.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập
19	Nhựa liên thôn	8+9	Cổng chào xóm 9	Khu du lịch	34	28, 29, 63, 31, 64, 65, 66, 32, 67, 246, 241, 33, 34, 68, 35, 69, 36, 242, 243, 58, 37, 38, 256, 39, 40, 52, 53, 55, 56, 57, 41, 42, 45, 46, 47, 244, 48, 50, 245, 51	3.500.000	Thiếu sót trong quá trình lập bảng giá
20	Đường QL 7A	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QL 7A	7.800.000	Khu dân cư mới
21	Đường QH 22.5 m	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 22.5m	2.500.000	Khu dân cư mới
22	Đường QH 15 m	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 15m	2.000.000	Khu dân cư mới

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
23	Đường QH 12m	Khu nhà ở Cty TNHH Xây dựng Hoàng Sơn				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 12m	1.500.000	Khu dân cư mới
XXVI	XÃ DIỄN LIÊN							
1	Đường dân cư	xóm 9	xóm 9	xóm 10	14	180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191	500.000	Tách thửa
2	Đường dân cư	xóm 9, 10	xom 9	xóm 10	15	285, 286, 287, 288, 289, 290	500.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	xóm 9, 10	Ông Luật	Ô Định	15	291, 292	2.500.000	Tách thửa
4	Đường dân cư	xóm 9, 10	xom 9	xóm 10	15	293, 294, 295, 296, 297, 298	500.000	Tách thửa
5	Vùng bể đầu		xóm 6, 7		16	21, 51, 52, 53	300.000	Tách thửa
6	Đường dân cư	xóm 7, 9	xóm 7	xóm 9	17	78, 79	500.000	Tách thửa
7	Đường liên xã	xóm 7, 9	xóm 7	xóm 9	18	273, 274, 275, 276, 290, 291, 294, 295	2.500.000	Tách thửa
8	Đường dân cư	xóm 7, 8, 9, 11			18	280, 281, 283, 284285, 286, 287, 288, 289	500.000	Tách thửa
9	Đường dân cư	xóm 7, 8, 9, 11			18	282	500.000	hợp thửa
10	Vùng cồn thẻ	xóm 5			20	110, 111	300.000	Tách thửa
11	Đường dân cư	xóm 3, 4	xom 3	xóm 4	21	84, 85, 88, 89, 90, 91	500,000	Tách thửa
12	Đường liên xã	xóm 3, 4	Ô Lân	Ô Điều	21	86, 87	2.500,000	Tách thửa
13	Đường dân cư	xóm 3, 4	xom 3	xóm 4	22	228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 241, 242	500,000	Tách thửa
14	Đường đi Diễn Xuân	xóm 3	Ô Thuyên	Ô Chiến	22	235, 236, 237	1.000,000	Tách thửa
15	Đường liên xã	xóm 3, 4	Bà Trinh	Ô Nhật	22	238, 239, 240	2.500.000	Tách thửa
16	Đường dân cư	xóm 2, 3	xóm 2	xóm 3	23	241, 242, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 253, 254, 255, 258, 259	500.000	Thửa 244 hợp từ 225, 226, 227, 228
17	Đường liên xã	xóm 3	Ô Châu	Ô Tấn	23	243, 251, 252, 255, 256	2.500.000	hợp thửa 229, 230, 231

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
18	Đường dân cư	xóm 1, 2	xóm 1	xóm 2	25	71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82	500.000	Tách thửa
19	Đường dân cư	xóm 3	xóm 3	xóm 4	10	724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723	500.000	Giao đất đấu giá
20	Đường dân cư	xóm 4	xóm 3	xóm 4	10	698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709	500.000	Giao đất đấu giá
21	Đường dân cư	xóm 4	xóm 3	xóm 4	6	539, 540, 541	500.000	Giao đất đấu giá
XXVII	**XÃ DIỄN BÍCH**							
1	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm Hải Đông			4	1012, 1013, 2012, 2013	500.000	Tách thửa
2	Đường trục chính	Xóm Hải Nam	Hộ Trần Văn Kỷ	Ngõ Văn Danh	4	2014, 2015, 1997, 1998	2.000.000	Tách thửa
3	Đường còn lại trong khu dân cư	Xóm Hải Đông			4	1930, 1972, 1988, 2016, 2017	500.000	Tách thửa
4	Hai bên đường	Xóm Quyết Thành	Bà Lí Hò	Nguyễn Thị Tuất	2	1980, 1981	1.200.000	Tách thửa
5	Khu dân cư	Xóm Quyết Thành	Thái Bá Bảy	Cao Thanh Thủy	4	2041, 2042	500.000	Tách thửa
					2	1974, 1975, 1976, 1977, 1949, 1950,1951, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1890, 1891, 2034, 2035, 1016, 1038	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến				
6	Giáp trục đường Quốc phòng				2	1049, 1967,1968,1969,1970	1.500.000	Tách thửa
7	Giáp trục đường Quốc phòng	Xóm Hải Trung	Nghĩa trang Liệt Sỹ	Ông Nguyễn Hiền	4	2039, 2040	1.800.000	Tách thửa
8	Trong khu dân cư	Xóm Hải Trung			4	313-1, 2026, 2027, 2028	500.000	Tách thửa
					4	2022, 2023, 2024, 2025, 2043, 2044	500.000	Tách thửa
9	Khu vực Cồn Cà	Xóm Hải Trung			2	2024, 2025	500.000	Tách thửa
		Xóm Bắc Chiến	Ô Hợi	Vũ Khánh	4	2030, 2031, 2032, 2033	1.000.000	Tách thửa
10	Khu vực Bến Si	Xóm Bắc Chiến			3	422, 430, 431, 432, 433	500.000	Tách thửa
11	Trong khu dân cư	Xóm Chiến	Sân vận động	Bến giã	4	1827, 1828	500.000	Tách thửa
12	Tuyến giáp đường Quốc phòng	Xóm Quyết Thắng			2	915, 1107	1.200.000	Tách thửa
13	Các đoạn còn lại trong khu dân cư	Xóm Quyết Thắng			2	258, 272, 1926, 1927, 1928, 1942	500.000	Tách thửa
XXVIII	**XÃ DIỄN LỘC**							
1	Đường Diễn Thịnh đi Diễn Thọ	8 (15 cũ)	Cống chào	Phan Trang	3	158, 159,160,187,188, 189,190,191,192	2.500.000	Sót thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
XXIX	XÃ DIỄN AN														
1	Khu dân cư Tây đường sắt	13 cũ (5 mới)	Lê Xuân Đát	Nguyễn Văn Nam	14	144, 178, 143; 142; 138; 126; 116; 115; 95; 94; 79								1.000.000	Sót thửa
2	Khu dân cư xóm 13	13 cũ (5 mới)	Bà Cao Văn Quý	Ông Cao Văn Long	33	61; 31								1.000.000	Sót thửa
3	Hai bên QL 1A	13 cũ (5 mới)	Ông Chánh	Cao Văn Thắng	32	39; 40; 41								4.320.000	Tách thửa
4	Khu dân cư xóm 2	Xóm 2 cũ(1 mới)	Ông Lê Trung Chân x2	Nguyễn Văn Sơn X2	20	244; 245								1.000.000	Tách thửa
5	Hai bên đường xã	Xóm 2, 3 cũ	Nghĩa trang Liệt sỹ	Đường vào Nghĩa trang	21	104; 105								2.500.000	Tách thửa
6	Dọng hai quốc lộ 1A	5,9,14 cũ	Cao Xuân Quân X5	Nguyễn Minh Hưng	25	279; 280; 281								2.000.000	Tách thửa
7	Khu dân cư xóm 2;3	Xóm 2; 3 cũ	Từ bà Cao Thị Liên xóm 2	Nguyễn Văn Minh Xóm 3	23	153; 154								1.000.000	Tách thửa
8	Hai bên đường xã	Xóm 4 cũ	Nguyễn Thị Nhỏ	Đinh Xuân Ái	24	299								2.000.000	Sót thửa
9	Khu dân cư xóm 4; xóm 5; xóm 9	Xóm 4; 5; 9 cũ	Xóm 4	Xóm 9	24	120								1.000.000	Sót thửa
10	Hai bên đường quốc	Xóm 14 cũ	Nguyễn Đình Tộ	Đoàn Thị Hải	25	272; 273								3.840.000	Tách thửa
11	Khu dân cư còn lại	Xóm 12 cũ	Nguyễn Thị Lân	Nguyễn Thị Châu\	30	182; 183								1.000.000	Sót thửa
XXX	XÃ DIỄN HẠNH														
1	Đường tỉnh lộ 538C	2	Đầu cầu	NVH xóm 2	10	444	445							2.500.000	Tách thửa
2	Đường tỉnh lộ 538C	3	Ông Bảo	UBND xã	12	379	380	384	385					2.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
3	Đường tỉnh lộ 538C	4	Bà Bành	Giáo xứ Nghi lộc	15	596	597	598	599	600				2.500.000	Tách thửa
4	Đường Nhãn thành - chợ chùa	5	Chợ chùa	Ông Minh	17	636	637							2.500.000	Tách thửa
5		3, 8	NVH xóm 3	xóm 8	13	433	434	435						2.500.000	Tách thửa
6	Đường Bê tông	1, 2	NVH xóm 2	xóm 1	10	386	387	399	400	402				800.000	Tách thửa
7		1, 3	Xóm 3	Xóm 1	12	377	378	381	382	399	400			800.000	Tách thửa
8		4	UBND xã	Trường Cấp 2	14	188	189	230						800.000	Tách thửa
9		3, 8	UBND xã	Xóm 8	15	572; 631; 632	573	604	605	612	613	614	615	800.000	Tách thửa
10	Đường liên xã Diễn Hoa - Diễn hanh	6, 7	Bà Nghĩa	Bà Nhung	17	609	610	632	633	652	653			800.000	Tách thửa
11					18	186	187							800.000	Tách thửa
12	Đường xanh	5, 6, 7	Ông vạn	NVH xóm 7	17	605	606	607						800.000	Tách thửa
13						608	634	635						800.000	Tách thửa
14		7, 8	Ngã tư xóm 7	Ngã ba xóm 8	15	485; 638	486	588	589	601	602	603	63	800.000	Tách thửa
15						639	655	656						800.000	Tách thửa
16		7	Ngã tư xóm 7	Ngã ba xóm 8	18	182	183							800.000	Tách thửa
17	Đường GTNT	1, 2	Đầu xóm	Cuối xóm	10	375; 452	376	381	387	448	449	450	451	600.000	Tách thửa
18						453	458	459	469	470	476	477		600.000	Tách thửa
19	Đường GTNT	1, 2	Đầu xóm	Cuối xóm	12	355	365	366						600.000	Tách thửa
20						401; 398	402	403	367	368	393	394	397	600.000	Tách thửa
21						404	408	409						600.000	Tách thửa
22	Đường GTNT	2	Đầu xóm	Cuối xóm	10	390; 457	391	443	446	447	454	455	456	600.000	Tách thửa
23						462; 474	463	464	465	466	471	472	473	600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
24						475								600.000	Tách thửa
25	Đường GTNT	2, 3	Đầu xóm	Cuối xóm	11	166; 189	167	183	184	185	186	187	188	600.000	Tách thửa
26						190; 199	191	193	194	195	196	197	198	600.000	Tách thửa
27	Đường GTNT	2, 3	Đầu xóm	Cuối xóm	12	317; 406	318	375	376	390	391	395	396	600.000	Tách thửa
28						407								600.000	Tách thửa
29	Đường GTNT	2	Đầu xóm	Cuối xóm	13	373	374	402	403	404	406	407		600.000	Tách thửa
30	Đường GTNT	3	Đầu xóm	Cuối xóm	13	391; 423	392	393	418	419	420	421	422	600.000	Tách thửa
31						424; 439	425	426	427	428	436	437	438	600.000	Tách thửa
32						440	441	446	447	448	450	451		600.000	Tách thửa
33	Đường GTNT	4	Đầu xóm	Cuối xóm	14	217; 231	218	219	226	227	228	229	230	600.000	Tách thửa
34						232	233	234	228	229	230			600.000	Tách thửa
35	Đường GTNT	3	Đầu xóm	Cuối xóm	15	659	660	661						600.000	Tách thửa
36	Đường GTNT	4	Đầu xóm	Cuối xóm	15	590; 644	591	620	621	629	630	633	634	600.000	Tách thửa
37						645								600.000	Tách thửa
38	Đường GTNT	4	Đầu xóm	Cuối xóm	15	616	617	618	619					400.000	Tách thửa
39	Đường GTNT	5	Đầu xóm	Cuối xóm	14	161	214	215	216	213	214			600.000	Tách thửa
40	Đường GTNT	5	Đầu xóm	Cuối xóm	15	484; 610	485	592	593	594	595	608	609	600.000	Tách thửa
41						611	651	652						600.000	Tách thửa
42	Đường GTNT	5	Đầu xóm	Cuối xóm	17	613; 625	614	615	616	619	620	623	624	600.000	Tách thửa
43						626; 644	627	628	630	631	641	642	643	600.000	Tách thửa
44						645	646	647	648	649	650	651		600.000	Tách thửa
45	Đường GTNT	6	Đầu xóm	Cuối xóm	17	617; 655	618	621	622	638	639	640	654	600.000	Tách thửa
46						656	657	658						600.000	Tách thửa
47	Đường GTNT	7	Đầu xóm	Cuối xóm	15	648	649							600.000	Tách thửa
48		7			16	114	115							600.000	Tách thửa
49		7			17	611	612							600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
50	Đường GTNT	7	Đầu xóm	Cuối xóm	18	184; 194	185	188	189	190	191	192	193	600.000	Tách thửa
51						195; 203	196	197	198	199	200	201	202	600.000	Tách thửa
52						204	205	206						600.000	Tách thửa
53	Đường GTNT	8	Đầu xóm	Cuối xóm	16	95; 119	96	97	108	109	116	117	118	600.000	Tách thửa
54						120	121							600.000	Tách thửa
55	Đường GTNT	8	Đầu xóm	Cuối xóm	15	481; 607	482	483	581	582	586	587	606	600.000	Tách thửa
56						622; 636	623	624	625	626	627	628	635	600.000	Tách thửa
57						640; 657	641	642	643	646	647	653	654	600.000	Tách thửa
58						658								600.000	Tách thửa
59	Đường GTNT	8	Đầu xóm	Cuối xóm	13	409, 442	410	412	413	416	417	429	430	600.000	Tách thửa
60						443	444	445						600.000	Tách thửa
XXXI	XÃ DIỄN HỒNG														
1	Quốc lộ 1A	Khối Bắc	Nhà VH cũ Kb	Ông Năm	16	53	46	54						7.000.000	Sát thửa
	Sau khối	Khối Bắc	Sau đất thủy nông	Sau nhà anh Minh	3	409								1.000.000	Sát thửa
					3	581; 589; 591; 592	582	583	584	585	586	587	588	1.000.000	Tách thửa
					2	590								1.000.000	Sát thửa
					6	408	410							1.000.000	Sát thửa
2	Đường liên xã	Bắc Hồng	Trường cấp 3	Giáp Diễn Phong	14	176	177							1.000.000	Tách thửa
3	Đường liên xã				17	461	460							1.000.000	Tách thửa
4	Đường liên xã				18	118	119							1.000.000	Tách thửa
5	Vùng đấu giá mới	Bắc Hồng	Quán vịt	Ông Trung	14		80							1.000.000	Sát thửa
6	Đường nhánh xóm	Bắc Hồng	Bắc ông Trung	Vùng Đồng eo	17		472	473	474	475				500.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
					18	122	121	120						500.000	Tách thửa
					18									500.000	Tách thửa
					18	75	76	7	125	126				500.000	Tách thửa
			Ông Quân	Ông Ngọc	17	408	409	366						800.000	Tách thửa
7	Đường xóm		A Đại	Ra bờ đê	17	241								600.000	Tách thửa
		Ái Quốc	Anh Thành (tuyến)	Ông Ba (Dân)	17	84	85	86	88	89	69	70		800.000	Tách thửa
					17	383	384	385						600.000	Tách thửa
			Ông Danh	Bà Thái	17	477	476							500.000	Tách thửa
8	Đường Liên xóm	Trung Hồng	Ông Ba	Anh Hùng (Trực)	21	224	225							800.000	Tách thửa
					20	451	450							800.000	Tách thửa
			Ông Toản (châu)	Anh Song (Anh)	20	616	617							800.000	Tách thửa
			Anh Tú (ngọc)	Anh Linh (Lan)	20	499	556							800.000	Tách thửa
			Ông Quế	Ông Bát (Chiến)	23	685	684	709	710	711	712			800.000	Tách thửa
			Ông Thắng (Ngoan)	Bà Quế (Bý)	20	610	611							600.000	Tách thửa
			Ông Châu (Tuyết)	Anh Thành (hằng)	20	87	614	615	621	622	623	624		600.000	Tách thửa
		Ái Quốc	Ông Danh		20	604	605	525						500.000	Tách thửa
9	Đường Xóm	Trung Thành	Bà Tuyết	Lương Dưng	21	194	192	193						800.000	Tách thửa
10	Đường Xóm	Trung Thành	Bà Tuyết	Bà Yến	20	607	606							800.000	Tách thửa
					21	231	232	233						800.000	Tách thửa
					21	522; 237	530	216	82	69	222	221	236	600.000	Tách thửa
			Ông Chiến	Nhà thờ Cung Trải	21	230								800.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
			Bà Khoa	Hà Quý	20	584	583	583						800.000	Tách thửa
					23	680	681	682	683					800.000	Tách thửa
			Anh Minh (Ngọc)	Bà Trưng (Sâm)	24	77	78	79						600.000	Tách thửa
			Bà Lại Sơn	Ông Lễ	20	608	609	618	619	620				600.000	Tách thửa
			Ông Cường	Bà Khiêm	23	706	707	708						800.000	Tách thửa
			Ông Toàn	Hà Huyên	23	115	173	174	116	713	714			600.000	Tách thửa
11	Liên Xóm	Hoa Thành	Nhà thờ Xứ	A. Trường	23	273								800.000	Tách thửa
			Phía nam Chợ Dân	Giáp Xuân Định	23	715	716							800.000	Tách thửa
					25	793	794	716						600.000	Tách thửa
					23	718	719							600.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Hoa Thành	Anh Hùng Đức	A Văn	23	495; 698; 699; 700	494	496	701	702	703	704	705	600.000	Tách thửa
					23	687	686							600.000	Tách thửa
		Khối Nam	Anh Toàn (Cải)		25	683	725	726						800.000	Tách thửa
					26	108								600.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Hoa Thành	Phạm Hà	Bà Kiều	23	499								500.000	Tách thửa
		Hoa Thành	Giáp Xuân Định	Đồng Xích	26	141								500.000	Tách thửa
					23	666	667	668	669					500.000	Tách thửa
14	Đường Bê tông	Xuân Định	A Niêm già	Lưu Hùng	25	803	804							800.000	Tách thửa
			Ông Minh Sâm	A Dũng (cơ)	25	768	769							800.000	Tách thửa
			Anh Đức Bảng	Ông Mai	25	772	773	661	662					800.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Xuân Định	Chu Văn Hùng	Anh Lưu Bảy	25	795	796							600.000	Tách thửa
			A Thức	Trịnh Thận	25	205	777	778	119					600.000	Tách thửa

TT	Địa danh, (Tên đường)	Thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số								Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	đến											
16	Đường xóm	Xuân Đình	Ông Hồ Năm	A Lê Huệ	25	789	788	790						600.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xuân Đình	Chị Liên	Anh Linh	25	798	799	800	797					500.000	Tách thửa
18	Liên xóm	Hồng Thịnh	Trần Tưu	Võ Cơ	27	122								800.000	Tách thửa
			Nguyễn Mai	Lê Văn Châu	25	784	786							800.000	Tách thửa
					27	126	127	128						800.000	Tách thửa
			Nguyễn Tiến	Nguyễn Trung Tùng	25	801	802	791	792					800.000	Tách thửa
					27	792	791	129	130	131				800.000	Tách thửa
19	Đường Xóm	Hồng Thịnh	Ông Sáu	Ông Thường	27	123	124	125	132	133	132	133		600.000	Tách thửa
					11	251	3	14	36	15	37	198	215	1.000.000	Tách thửa
			Trịnh Dần	Nguyễn Văn Thắng	11	195; 250; 107; 132	38	248	93	149	430	75	62	1.000.000	Tách thửa
					11	252; 159; 172; 192	131	158	171	188	191	196	197	1.000.000	Tách thửa
			Công Ty Hưng Thịnh	Công ty Thái Châu	11	61; 215; 221	106	157	186	190	203	207	212	1.800.000	Tách thửa
			Cong ty Nam Sung	Đinh Văn Nga	11	214	201	194	220					1.800.000	Tách thửa
					11	213; 193; 200; 204	208	205	199	253	254	255	173	1.000.000	Tách thửa
					11	210								1.000.000	Tách thửa

PHẦN A: SỬA ĐỔI (ĐẤT NÔNG NGHIỆP)

TT	Vị trí	Địa danh (Xứ đồng)		Tờ bản đồ	Mức giá (ĐVT: đồng/m²)				Ghi chú
		Từ	Đến		Đất nuôi trồng thuỷ sản	Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	
I	XÃ DIỄN THÁI								
1	2	Cồn trôi	Rộc trôi	1	50.000	50.000	50.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
2	2	Biển Vân xóm 9,10	Rộc Nam	1				50.000	
3	2	Bãi sâu	Biển Vân xóm 9	1	50.000	50.000	50.000		
4	2	Rộc trôi 7,9,10	Rộc nam	2	50.000	50.000	50.000		
5	2	Tây Vồng 7,9,10	Rộc trôi	2	50.000	50.000	50.000		
6	2	Rộc đền	Cồn rẻ	4	50.000	50.000	50.000	50.000	
7	2	Cồn mốc 7,8,9,10	Ruộng Lùng	4	50.000	50.000	50.000		
8	2	Hầm phúc tập 8,9,10		4				50.000	
9	2	Bản lý Bắc 6,7	Mương tiêu	5	50.000	50.000	50.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
10	2	Bản lý Nam 6,7	Ban lý Bắc	5	50.000	50.000	50.000		
11	2	Ao Bản Lý 6,7		5				50.000	
12	1	Cồn Giữa 7,10	Khu dân cư	5	55.000	55.000	55.000		
13	1	Lan hồng 7,9,10	Đường mỏ vạc	5	55.000	55.000	55.000		
14	1	Mỏ vạc 6,7,9,10	Rộc linh	5	55.000	55.000	55.000		
15	1	Thăm ngoạn 6,7	Cửa hàng	7	55.000	55.000	55.000		
16	1	Nghềnh địa vụ 5,6,7	Ông Uẩn	8	55.000	55.000	55.000		
17	1	Cồn Lều 5,6,7,8	Bà Đương	8	55.000	55.000	55.000		
18	1	Cô ông xóm 9	Quế dụ xóm 9	1	55.000	55.000	55.000		
19	1	Đồng bãi xóm 9	Quế dụ	1	55.000	55.000	55.000		
20	1	Đầu trang xóm 8,9	Cầu đồng bì	3	55.000	55.000	55.000		
21	2	Đồng bì xóm 9	Sông	3	50.000	50.000	50.000		
22	2	Ao Đồng bì xóm9		3				50.000	
23	2	Cầu tre xóm 8	Bờ cận	3	50.000	50.000	50.000		
24	2	Biển giã cá xóm 8	Cầu tre	3				50.000	
25	2	Rộc đền xóm 9,10	Đầu trang	3	50.000	50.000	50.000		
26	1	Cổng ngạc xóm 8	giếng	3	55.000	55.000	55.000		

27	1	Cồn án xóm 8	Hội thuỷ	3	55.000	55.000	55.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
28	2	Ao xóm 8	Trạm bơm	3				50.000	
29	1	Rộc Đưng xóm 9,10	Nhà văn hoá xóm 10	4	55.000	55.000	55.000		
30	2	Ao Ông Quế xóm 9	Giếng xóm	4				50.000	
31	1	Rộc giếc xóm 8	Cồn án	3	55.000	55.000	55.000		
32	2	Cồn ngà xóm 8	Lò vôi	3	50.000	50.000	50.000		
33	2	Ao cá chợ Trong	Ngoài	6	50.000				
34	2	Chợ Trong	Chợ Ngoài	6	50.000	50.000	50.000		
35	2	Mô đá	Tây vồng	1	50.000	50.000		50.000	
36	2	Na mậu	Cồn mốc	2	50.000	50.000		50.000	
37	1	Rộc vồng xóm 3,4	Đường giữa	6	55.000	55.000	55.000		
38	1	Vành cồn giá xóm 4,3	Mương tưới	9	55.000	55.000	55.000		
39	1	Lưỡi chàng	Rộc giếng 4,3	7	55.000	55.000	55.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
40	1	Đìa vụ	Cồn bà đương 6,5,4	8	55.000	55.000	55.000		
41	1	Cồn rùa	Mương tưới 5,4	7	55.000	55.000	55.000		
42	1	Tủ gà	Cồn cô minh 4,5	7,8	55.000	55.000	55.000		
43	1	Cồn ao	Mương tiêu 4,5,6	8	55.000	55.000	55.000		
44	1	Cồn chăn nuôi	anh Hoành 4,5	7	55.000	55.000	55.000		
45	1	Rộc cồn sắt	Nghĩa địa cồn sậy 3,4,5	7	55.000	55.000	55.000	55.000	
46	1	Rộc đá bạc	Rộc cồn sắt 3,4,5,6	8	55.000	55.000	55.000		
47	1	Rọng năn xóm 3	Nghĩa địa 3,4,5	7	55.000	55.000	55.000		
48	1	Rộc lai xóm 3	Vành cồn mồ 3,4,5	8	55.000	55.000	55.000		
49	1	Nhà Keo, Cồn mồ	Vách Nam 3,4,5	8	55.000	55.000	55.000		
50	1	Ao Ô Hùng	Ô Miện xóm 5	8				55.000	
51	1	Rộc giếng	Giếng đông 3,4	7	55.000	55.000	55.000		
52	1	Rộc vồng xóm 3	Đường anh Biện 3,8,4	7	55.000	55.000	55.000		
53	1	Cồn bàn	Vách Nam 2,3	10	55.000	55.000	55.000		
54	1	Rộc xi lược	Đường 538 xóm 8,6,7	8	55.000	55.000	55.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều
55	1	Rộc lội Bắc,	Lội Đồng xóm 6,4,5	8	55.000	55.000	55.000		
56	1	Cô minh	Cồn đụn 4,5,6	8	55.000	55.000	55.000		
57	1	Nhà Thành	Rộc lội xóm 1,2	11	55.000	55.000	55.000		
58	1	Rộc Tháng 5	Hầm tập xóm 1,2	11	55.000	55.000	55.000		
59	1	Hầm tập	Hầm hàm xóm 1,2	11	55.000	55.000	55.000	55.000	
60	1	Cồn bàn xóm 3	Sân bóng	10	55.000	55.000	55.000		

61	1	Cồn mồ xóm 3,4,5	TRạm y tế 3,4,5	10	55.000	55.000	55.000		Điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
62	1	Rộc lại xóm 3,4,5	TRạm bơm	10	55.000	55.000	55.000		
63	1	Rộc lại xóm 1,2	Hầm Dục	10	55.000	55.000	55.000		
64	1	Rộc lại xóm 1,2	Nhà thánh	11	55.000	55.000	55.000		
65	1	Đìa me xóm 1,2	Mương tiêu	11	55.000	55.000	55.000	55.000	
66	2	Rộc tháng 5 xóm 1,2	Mương tiêu	11	50.000	50.000	50.000		
67	1	Bến sông xóm 1	Bờ đập	11	55.000	55.000	55.000		
68	2	Mạ nhỏi	Trọ đò	10	50.000	50.000	50.000		
69	2	Hầm đục	Hầm tập	10	50.000	50.000	50.000		Đối với các thửa đất NN không có điều chỉnh về giá, chỉ điều chỉnh về số tờ bản đồ theo thông tin bản đồ số
70	1	Rộc vông 3,4,8	Mương tiêu	7	55.000	55.000	55.000		
71	1	Mương tát xóm 2	Cồn ăn	9	55.000	55.000	55.000		
72	2	Cồn ăn xóm 2	Bờ quai	9	50.000	50.000	50.000		
73	1	Cồn vông đông xóm 2,3	Cồn vông tây	9	55.000	55.000	55.000		
74	1	Trung đồng xóm 1,2	Cồn sân	9	55.000	55.000	55.000		
75	1	Thanh tảo xóm 1,2	Mạnh rào	9	55.000	55.000	55.000	55.000	
76	2	Cầu khoai xóm 1,2	Đồng cung	12	50.000	50.000	50.000		
77	2	Cửa nghè xóm 1	Đường liên hương	13	50.000	50.000	50.000		
78	2	Rộc tháng 5	Nghĩa địa	11	50.000	50.000	50.000	50.000	
79	1	Nhà Thánh	Mương tiêu	11	55.000	55.000	55.000		
80	2	Ruộng cồn	bờ sông	12	50.000	50.000	50.000		
81	1	Trung đồng xóm 2	Cánh buồm	9	55.000	55.000	55.000		
82	1	Ruộng mậu	Nương lành	10	55.000	55.000	55.000		
83	1	Nương Lành	Biển đầu cầu	13	55.000	55.000	55.000	55.000	
	Đất vườn ao liền kề đất ở				55.000				
II	**XÃ ĐIỀN LỢI**								
1	1	Hoàng Mai, Cồn Lênh, Ao Rét, Cồn Hương, Đồng Này, Mẹp Vụng, Rục Nài, Cây Tra, Sau Rục, Cồn Lềnh, Cồn Bến Lớn, Đồng Cụu, Lãnh Đăng, Ô Gà, Võ Điền, Hà Lạng, Thần Tử, Bến Con, Da Buồm, Trọc Ổi, Thanh Tân, Thờ Lấp				55.000	55.000	Do trước đây trình địa danh trong bản đồ cũ, nay đo đạc lại bản đồ số nên địa danh từng vùng có sự

2	2	Cồn Tây Rục Sâu, Cồn Bến Lớn, Bà Tuyết, Bờ Đập, Chênh Thuê, Cồn Vụ Nhỏ, Trồng Sâu, Cửa Thiết, Cửa Trạm, Cửa Kho, Đồng Hàng, Cột Điện, Thầu Đâu, Lộ Cộ, Trạm Điện, Cồn Vụ Nhỏ, Ông Thống, Rục Sâu, Cồn Đá, Cửa				50.000	50.000	Do trước đây trình địa danh trong bản đồ cũ, nay đo đạc lại bản đồ số nên địa danh từng vùng có sự
III	**XÃ DIỄN KIM**							
1	1	Mâu Đại Thành				55.000		Do xác định sai vị trí
2	1	Từ Xuân Châu xuống họng lạch					55.000	
3	1	Từ nhà kho thức ăn xuống ông Thu		55.000				
4	2	Khu vực còn lại		55.000				
IV	**XÃ DIỄN PHÚ**							
1	2	Đồng 10		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
2	2	Đồng Bạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
3	2	Đồng Chăn		50.000	50.000	50.000	50.000	
4	2	Đồng Cồn Trụn		50.000	50.000	50.000	50.000	
5	2	Đồng Giá Cả		50.000	50.000	50.000	50.000	
6	2	Đồng Kho		50.000	50.000	50.000	50.000	
7	2	Đồng Nhất Nhị		50.000	50.000	50.000	50.000	
8	2	Đồng Trại Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
9	2	Xóm 1		50.000	50.000	50.000	50.000	
10	2	Đồng Bãi Dưa		50.000	50.000	50.000	50.000	
11	2	Đồng Các Cự		50.000	50.000	50.000	50.000	
12	2	Đồng Cây Đa		50.000	50.000	50.000	50.000	
13	2	Đồng Cồ Cò		50.000	50.000	50.000	50.000	
14	2	Đồng Cồn Trụn		50.000	50.000	50.000	50.000	
15	2	Đồng Cồn Diễn		50.000	50.000	50.000	50.000	
16	2	Đồng Cửa Cống		50.000	50.000	50.000	50.000	
17	2	Đồng Cửa Tiền		50.000	50.000	50.000	50.000	
18	2	Đồng Mương Cả		50.000	50.000	50.000	50.000	
19	2	Đồng Nhị Mương		50.000	50.000	50.000	50.000	
20	2	Đồng Tam Xoan		50.000	50.000	50.000	50.000	
21	2	Đồng Thượng Đăng		50.000	50.000	50.000	50.000	
22	2	Đồng Vũng Cầu C		50.000	50.000	50.000	50.000	
23	2	Đồng Vũng Bom		50.000	50.000	50.000	50.000	

24	2	Đồng Xóm Rú		50.000	50.000	50.000	50.000	
25	2	Đồng Vũng Cầu Cao		50.000	50.000	50.000	50.000	
26	2	Đồng Vũng Cầu Hè Thu		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
27	2	Đồng Các Cụ		50.000	50.000	50.000	50.000	
28	2	Đồng Chen Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
29	2	Đồng Chen Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
30	2	Đồng Cồn Mô		50.000	50.000	50.000	50.000	
31	2	Đồng Con Rồng		50.000	50.000	50.000	50.000	
32	2	Đồng Cống Trần		50.000	50.000	50.000	50.000	
33	2	Đồng Cống Trần		50.000	50.000	50.000	50.000	
34	2	Đồng Cựa Công		50.000	50.000	50.000	50.000	
35	2	Đồng Đình		50.000	50.000	50.000	50.000	
36	2	Đồng Gạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
37	2	Đồng Giếng Hồ		50.000	50.000	50.000	50.000	
38	2	Đồng Học Diền		50.000	50.000	50.000	50.000	
39	2	Đồng Lốc		50.000	50.000	50.000	50.000	
40	2	Đồng Muỗn Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
41	2	Đồng Rành Rành		50.000	50.000	50.000	50.000	
42	2	Đồng Ruộng Chùa		50.000	50.000	50.000	50.000	
43	2	Đồng Trại Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
44	2	Đồng Trại Lợn Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
45	2	Đồng Trại Lợn Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
46	2	Đồng Trọt Sau		50.000	50.000	50.000	50.000	
47	2	Đồng Vườn Mít		50.000	50.000	50.000	50.000	
48	2	Đồng Bục Bục		50.000	50.000	50.000	50.000	
49	2	Đồng Bày Sào		50.000	50.000	50.000	50.000	
50	2	Đồng Đất Lợn		50.000	50.000	50.000	50.000	
51	2	Đồng Chênh Chạch		50.000	50.000	50.000	50.000	
52	2	Đồng Linh Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
53	2	Đồng Linh Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
54	2	Đồng Phần Trâm		50.000	50.000	50.000	50.000	
55	2	Đồng Rục Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
56	2	Đồng Tây Rục		50.000	50.000	50.000	50.000	
57	2	Đồng Thung Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	

58	2	Đồng Thung Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
59	2	Đồng Thung Ông Cường		50.000	50.000	50.000	50.000	
60	2	Đồng Bờ Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
61	2	Đồng Cầu Khôi		50.000	50.000	50.000	50.000	
62	2	Đồng Công Trường Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
63	2	Đồng Cồn ú		50.000	50.000	50.000	50.000	
64	2	Đồng Cửa Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
65	2	Đồng Cửa Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
66	2	Đồng Đông Cửa Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
67	2	Đồng Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
68	2	Đồng Phai		50.000	50.000	50.000	50.000	
69	2	Đồng Lùm Trai		50.000	50.000	50.000	50.000	
70	2	Bãi Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
71	2	Bãi Ông Nhu		50.000	50.000	50.000	50.000	
72	2	Đồng 136		50.000	50.000	50.000	50.000	
73	2	Đồng 16		50.000	50.000	50.000	50.000	
74	2	Đồng A Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
75	2	Đồng Ao		50.000	50.000	50.000	50.000	
76	2	Đồng Bạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
77	2	Đồng Bắc Bạc		50.000	50.000	50.000	50.000	
78	2	Đồng Bắc Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
79	2	Đồng Bắc Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
80	2	Đồng Bãi Cát		50.000	50.000	50.000	50.000	
81	2	Đồng Bãi Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
82	2	Đồng Bia Đá		50.000	50.000	50.000	50.000	
83	2	Đồng Biện Uỷ Ban		50.000	50.000	50.000	50.000	
84	2	Đồng Bờ Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
85	2	Đồng Bờ Tề		50.000	50.000	50.000	50.000	
86	2	Đồng Bờ Thánh		50.000	50.000	50.000	50.000	
87	2	Đồng Bục Bục		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
88	2	Đồng Cải Tạo		50.000	50.000	50.000	50.000	
89	2	Đồng Cải Tạo 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
90	2	Đồng Cải Tạo Bắc		50.000	50.000	50.000	50.000	
91	2	Đồng Cải Tạo Nam		50.000	50.000	50.000	50.000	

92	2	Đồng Cầu Khối		50.000	50.000	50.000	50.000	
93	2	Đồng Cây Đa		50.000	50.000	50.000	50.000	
94	2	Đồng Chân Bàu		50.000	50.000	50.000	50.000	
95	2	Đồng Chân Mạ		50.000	50.000	50.000	50.000	
96	2	Đồng Chè Mật		50.000	50.000	50.000	50.000	
97	2	Đồng Chênh Bờ Thế		50.000	50.000	50.000	50.000	
98	2	Đồng Chênh Cải Tạo		50.000	50.000	50.000	50.000	
99	2	Đồng Chênh Đươi		50.000	50.000	50.000	50.000	
100	2	Đồng Chèo Buồm		50.000	50.000	50.000	50.000	
101	2	Đồng Cồn Bắc		50.000	50.000	50.000	50.000	
102	2	Đồng Cồn Bắc Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
103	2	Đồng Cơn Bôi		50.000	50.000	50.000	50.000	
104	2	Đồng Cồn Cháy		50.000	50.000	50.000	50.000	
105	2	Đồng Cồn Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
106	2	Đồng Cồn Mối Dưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
107	2	Đồng Cồn Mối Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
108	2	Đồng Cồn Môn		50.000	50.000	50.000	50.000	
109	2	Đồng Cồn Nhà Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
110	2	Đồng Cồn Nhà Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
111	2	Đồng Cồn Sét		50.000	50.000	50.000	50.000	
112	2	Đồng Cơn Sưng		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
113	2	Đồng Cồn ủ		50.000	50.000	50.000	50.000	
114	2	Đồng Công Chim		50.000	50.000	50.000	50.000	
115	2	Đồng Công Trường Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
116	2	Đồng Công Trường Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
117	2	Đồng Cửa		50.000	50.000	50.000	50.000	
118	2	Đồng Cửa Chùa		50.000	50.000	50.000	50.000	
119	2	Đồng Cửa Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
120	2	Đồng Cửa Kim		50.000	50.000	50.000	50.000	
121	2	Đồng Cửa Làng		50.000	50.000	50.000	50.000	
122	2	Đồng Cửa Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
123	2	Đồng Cửa Trại		50.000	50.000	50.000	50.000	
124	2	Đồng Cửa Trạm		50.000	50.000	50.000	50.000	
125	2	Đồng Cửa Trường		50.000	50.000	50.000	50.000	

126	2	Đồng Cửu Kim		50.000	50.000	50.000	50.000	
127	2	Đồng Đài Liễu		50.000	50.000	50.000	50.000	
128	2	Đồng Đất Mạ		50.000	50.000	50.000	50.000	
129	2	Đồng Đền Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
130	2	Đồng Di Dân		50.000	50.000	50.000	50.000	
131	2	Đồng Diễn Thịnh		50.000	50.000	50.000	50.000	
132	2	Đồng Diều Gá		50.000	50.000	50.000	50.000	
133	2	Đồng Đội 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
134	2	Đồng Đội 4		50.000	50.000	50.000	50.000	
135	2	Đồng Đội 5		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
136	2	Đồng Đội 7		50.000	50.000	50.000	50.000	
137	2	Đồng Đông A		50.000	50.000	50.000	50.000	
138	2	Đồng Đông Cửa Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
139	2	Đồng Đông Lươn		50.000	50.000	50.000	50.000	
140	2	Đồng Đông Nam Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
141	2	Đồng Đông Trẻ		50.000	50.000	50.000	50.000	
142	2	Đồng Dù		50.000	50.000	50.000	50.000	
143	2	Đồng Dù Chênh		50.000	50.000	50.000	50.000	
144	2	Đồng Đuôi Chuột		50.000	50.000	50.000	50.000	
145	2	Đồng Gà Chênh		50.000	50.000	50.000	50.000	
146	2	Đồng Gà Sâu		50.000	50.000	50.000	50.000	
147	2	Đồng Gia Đình		50.000	50.000	50.000	50.000	
148	2	Đồng Gia Ngõ		50.000	50.000	50.000	50.000	
149	2	Đồng Hoang Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
150	2	Đồng Hoang Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
151	2	Đồng Hộn 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
152	2	Đồng Hộn 4		50.000	50.000	50.000	50.000	
153	2	Đồng Khẩu Sủng		50.000	50.000	50.000	50.000	
154	2	Đồng Khe		50.000	50.000	50.000	50.000	
155	2	Đồng Khe Hộn		50.000	50.000	50.000	50.000	
156	2	Đồng Khe Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
157	2	Đồng Kho		50.000	50.000	50.000	50.000	
158	2	Đồng Kỹ Thuật		50.000	50.000	50.000	50.000	
159	2	Đồng Lạch Cơn Mưng		50.000	50.000	50.000	50.000	

160	2	Đồng Lạch Cồn Rừng		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
161	2	Đồng Lạch Con Tôm		50.000	50.000	50.000	50.000	
162	2	Đồng Lâm		50.000	50.000	50.000	50.000	
163	2	Đồng Lăng		50.000	50.000	50.000	50.000	
164	2	Đồng Lăng Kim		50.000	50.000	50.000	50.000	
165	2	Đồng Lầy		50.000	50.000	50.000	50.000	
166	2	Đồng Liên Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
167	2	Đồng Liên Tây		50.000	50.000	50.000	50.000	
168	2	Đồng Linh Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
169	2	Đồng Lô 1		50.000	50.000	50.000	50.000	
170	2	Đồng Lô 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
171	2	Đồng Lô 3		50.000	50.000	50.000	50.000	
172	2	Đồng Lô 4		50.000	50.000	50.000	50.000	
173	2	Đồng Lò Ngói		50.000	50.000	50.000	50.000	
174	2	Đồng Lò Thổ Cư		50.000	50.000	50.000	50.000	
175	2	Đồng Lúa Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
176	2	Đồng Lúa Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
177	2	Đồng Lùm Trai		50.000	50.000	50.000	50.000	
178	2	Đồng Lưu Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
179	2	Đồng Mã Cao		50.000	50.000	50.000	50.000	
180	2	Đồng Mác		50.000	50.000	50.000	50.000	
181	2	Đồng Mác Dưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
182	2	Đồng Mác Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
183	2	Đồng Mao Cửa		50.000	50.000	50.000	50.000	
184	2	Đồng Mâu		50.000	50.000	50.000	50.000	
185	2	Đồng Mẫu 2		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
186	2	Đồng Mâu Đất Liễu		50.000	50.000	50.000	50.000	
187	2	Đồng Mâu Rông		50.000	50.000	50.000	50.000	
188	2	Đồng Mênh Lộng Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
189	2	Đồng Mênh Lộng Trong		50.000	50.000	50.000	50.000	
190	2	Đồng Mô Mênh Lộng Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
191	2	Đồng Mô Ngầy		50.000	50.000	50.000	50.000	
192	2	Đồng Mô Ngầy Cáo		50.000	50.000	50.000	50.000	
193	2	Đồng Mô Ngầy Sâu		50.000	50.000	50.000	50.000	

194	2	Đồng Mòi Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
195	2	Đồng Mòi Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
196	2	Đồng Nầy		50.000	50.000	50.000	50.000	
197	2	Đồng Ngã Ba		50.000	50.000	50.000	50.000	
198	2	Đồng Nghĩa Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
199	2	Đồng Nhà Sum		50.000	50.000	50.000	50.000	
200	2	Đồng Nhà Trường		50.000	50.000	50.000	50.000	
201	2	Đồng Nông Nghiệp 5		50.000	50.000	50.000	50.000	
202	2	Đồng Nông Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
203	2	Đồng Nương Mạ		50.000	50.000	50.000	50.000	
204	2	Đồng Nương Mồ		50.000	50.000	50.000	50.000	
205	2	Đồng Phai		50.000	50.000	50.000	50.000	
206	2	Đồng Quan		50.000	50.000	50.000	50.000	
207	2	Đồng Quanh Sông		50.000	50.000	50.000	50.000	
208	2	Đồng Rành Rành		50.000	50.000	50.000	50.000	
209	2	Đồng Rộc Cồn Nhà Ngoài		50.000	50.000	50.000	50.000	
210	2	Đồng Rộc Dưng		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
211	2	Đồng Rộc Mác		50.000	50.000	50.000	50.000	
212	2	Đồng Rồng Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
213	2	Đồng Rồng Giưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
214	2	Đồng Rồng Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
215	2	Đồng Rú Dẻ		50.000	50.000	50.000	50.000	
216	2	Đồng Rục		50.000	50.000	50.000	50.000	
217	2	Đồng Rục Bờ Thành		50.000	50.000	50.000	50.000	
218	2	Đồng Rục Giữa		50.000	50.000	50.000	50.000	
219	2	Đồng Rục Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
220	2	Đồng Sông Rắn		50.000	50.000	50.000	50.000	
221	2	Đồng Sụt Dưới		50.000	50.000	50.000	50.000	
222	2	Đồng Sụt Trên		50.000	50.000	50.000	50.000	
223	2	Đồng Tam Đoạn		50.000	50.000	50.000	50.000	
224	2	Đồng Tây A		50.000	50.000	50.000	50.000	
225	2	Đồng Tây Cửa Đền		50.000	50.000	50.000	50.000	
226	2	Đồng Tây Đập		50.000	50.000	50.000	50.000	
227	2	Đồng Tây Đình		50.000	50.000	50.000	50.000	

228	2	Đồng Tây Lươn		50.000	50.000	50.000	50.000	
229	2	Đồng Tây Nam Trang		50.000	50.000	50.000	50.000	
230	2	Đồng Tây Trẻ		50.000	50.000	50.000	50.000	
231	2	Đồng Tế 1		50.000	50.000	50.000	50.000	
232	2	Đồng Tế 1 Đồng		50.000	50.000	50.000	50.000	
233	2	Đồng Tế 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
234	2	Đồng Tế 3		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
235	2	Đồng Thai Lát		50.000	50.000	50.000	50.000	
236	2	Đồng Thổ Cư		50.000	50.000	50.000	50.000	
237	2	Đồng Tổ Cáo		50.000	50.000	50.000	50.000	
238	2	Đồng Trại		50.000	50.000	50.000	50.000	
239	2	Đồng Trại Cam		50.000	50.000	50.000	50.000	
240	2	Đồng Trại Chè		50.000	50.000	50.000	50.000	
241	2	Đồng Trại Lơn		50.000	50.000	50.000	50.000	
242	2	Đồng Trọt Bố Thiu		50.000	50.000	50.000	50.000	
243	2	Đồng Trọt Lâm		50.000	50.000	50.000	50.000	
244	2	Đồng Trọt Sau		50.000	50.000	50.000	50.000	
245	2	Đồng Trọt Xuân Dương		50.000	50.000	50.000	50.000	
246	2	Đồng Trục 2		50.000	50.000	50.000	50.000	
247	2	Đồng Trục Linh		50.000	50.000	50.000	50.000	
248	2	Đồng Trục Ông Hường		50.000	50.000	50.000	50.000	
249	2	Đồng Trung Câu		50.000	50.000	50.000	50.000	
250	2	Đồng Vọi Mẹp		50.000	50.000	50.000	50.000	
251	2	Đồng Vòng Ông Soa		50.000	50.000	50.000	50.000	
252	2	Đồng Vụ Đông		50.000	50.000	50.000	50.000	
253	2	Đồng Vườn Cũ		50.000	50.000	50.000	50.000	Xứ đồng theo Bản đồ số được duyệt
254	2	Đồng Vườn Ông Lợi		50.000	50.000	50.000	50.000	
255	2	Đồng Xẻo		50.000	50.000	50.000	50.000	
256	2	Lạch Nhà Mầm		50.000	50.000	50.000	50.000	
257	2	Xẹo Thuỷ Sản		50.000	50.000	50.000	50.000	
258	1	Đất lâm nghiệp		6.000				
259	1	Đất vườn ao trong cùng thửa đất ở		55.000				
V	XÃ MINH CHÂU							

1	xã Diễn Bình				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Diễn Bình, xã Diễn Minh và xã Diễn Thắng giai giai đoạn từ ngày				
2	Xã Diễn Minh								
3	xã Diễn Thắng								
VI	**XÃ DIỄN HẢI**								
1	1	Đồng mât	Phiên chầu		55.000	55.000	55.000	55.000	
2	1	Cồn quán, cây xanh	Rộc ngâm		55.000	55.000	55.000	55.000	
3	1	Đình Mẫu	Cận Diễn Kim		55.000	55.000	55.000	55.000	
4	1	Bà vã	Đồng ngô 8,9,10		55.000	55.000	55.000	55.000	
5	1	Giống	Đê nam Đình		55.000	55.000	55.000	55.000	
6	1	Phủ Vong	Kỹ Thuật		55.000	55.000	55.000	55.000	
7	1	Sào bâu trên + Dưới	Rộc Ngõ		55.000	55.000	55.000	55.000	Thay thế bảng giá đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính số
8	1	Vùng 10	Rộc Quán		55.000	55.000	55.000	55.000	
9	1	Nọc, Chăn Nuôi	Đập Lớn		55.000	55.000	55.000	55.000	
10	1	Vùng Bưởi	Đập thấp		55.000	55.000	55.000	55.000	
11	1	Sò Lau, đú	Vườn Dừa		55.000	55.000	55.000	55.000	
12	1	Đồng Kinh, Gã	Ông Xuân		55.000	55.000	55.000	55.000	
13	1	Cồn Điêm	Đồng khảo trong+ noài		55.000	55.000	55.000	55.000	
14	1	Phan Long	Rộc trò, rộc rừng		55.000	55.000	55.000	55.000	
15	1	Hói Nghẻ	Đua bè		55.000	55.000	55.000	55.000	
16	2	Nam Biển	Óc đen		50.000	50.000	50.000	50.000	
17	2	Lò Ngói	cồ quyền		50.000	50.000	50.000	50.000	
18	2	Đê Vạn	mã điêm		50.000	50.000	50.000	50.000	
19	1	Cồn Lùm	Rừng đài		55.000	55.000	55.000	55.000	
20	1	Nại Biển	Vườn ươm		55.000	55.000	55.000	55.000	
21	1	Rộc Rây	Hỏa sản		55.000	55.000	55.000	55.000	
22	1	Đồng Lăng	Vườn lời		55.000	55.000	55.000	55.000	Thay thế bảng giá đã phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính số
23	1	Vùng 10 + 11	Liên Kiều		55.000	55.000	55.000	55.000	
24	1	Lâm Le	Rừng ổi		55.000	55.000	55.000	55.000	
25	1	Đập Thọ	Vùng Bưởi		55.000	55.000	55.000	55.000	
26	1	Bà Thụ	Chim Ri		55.000	55.000	55.000	55.000	
27	1	Nọc Rường	Chăn nuôi		55.000	55.000	55.000	55.000	
28	1	Rộc Ngâm	Rộc Gảo		55.000	55.000	55.000	55.000	
29	1	Mã Ranh	Cồn ông Quang xóm 9		55.000	55.000	55.000	55.000	
30	1	Chăn Nuôi	Rộc lũy		55.000	55.000	55.000	55.000	

31	2	Hới răng			50.000	50.000	50.000	50.000	phê duyệt do đo đạc bản đồ địa chính số
32	2	Giáo phòng			50.000	50.000	50.000	50.000	
33	2	Sông Lái Quạt			50.000	50.000	50.000	50.000	
34	2	Vườn Thánh			50.000	50.000	50.000	50.000	
35	1	Đất lâm nghiệp						7.500	
36		Đất vườn ao liền kề đất ở						55.000	

PHẦN B: BỔ SUNG (ĐẤT NÔNG NGHIỆP)

TT	Vị trí	Địa danh (Xứ Đồng)	Mức giá (Đồng/m²)				Ghi chú
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	
I	XÃ DIỄN LIÊN						
1	Vị trí 1	Cầu giai thấp, Mã Pheo, Dọc ngăm	55.000	55.000	55.000	55.000	bảng giá sót xứ đồng
2	Vị trí 1	Rộc Vùng, Ao mới, Ao Giáo, đập dừng	55.000	55.000	55.000	55.000	
3	Vị trí 1	Giếng trên, Cây mít	55.000	55.000	55.000	55.000	
II	XÃ DIỄN MỸ						
1	Vị trí 1	Rừng mây Xóm 1 (Vạn Thọ)	55.000	55.000	55.000	55.000	Bảng giá sót xứ đồng
2	Vị trí 2	Đê 25 Xóm 2 (Vạn Thọ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
3	Vị trí 2	Sải lụa, Đồng trang Xóm 3 (Vạn Thọ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
4	Vị trí 1	Bờ lũy Xóm 5 (Đông Mỹ)	55.000	55.000	55.000	55.000	
5	Vị trí 2	Đồng Tuần Xóm 6 (Đông Mỹ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
6	Vị trí 2	Cây Gáo Xóm 7 (Phúc Thọ)	50.000	50.000	50.000	50.000	
7	Vị trí 2	Ao Xóm 8 (Mỹ Thượng)	50.000	50.000	50.000	50.000	
8	Vị trí 1	Đồng cầu Xóm 9 (Lập Thành)	55.000	55.000	55.000	55.000	
9	Vị trí 2	Rừng gậy Xóm 9 (Lập Thành)	50.000	50.000	50.000	50.000	Bảng giá sót xứ đồng
10	Vị trí 1	Làng ghềnh Xóm 11 (Lập Thành)	55.000	55.000	55.000	55.000	
11	Vị trí 2	Bờ sông Xóm 12 (Sáo Nam)	50.000	50.000	50.000	50.000	
12	Vị trí 2	Mai ghềnh Xóm 13 (Sáo Nam)	50.000	50.000	50.000	50.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 11: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUỲNH LƯU GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A ĐIỀU CHỈNH

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I - XÃ QUỲNH HẬU								
1	Đất ở giáp trục đường chính quốc lộ 1A 2 bên đường	8	Kho lương thực	hộ ông Nguyễn Văn Nại	14	2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 35, 36, 37, 38, 39, 56, 57,	5.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8
2	Đất ở giáp trục đường chính quốc lộ 1A	8	Cầu bèo	hộ ông Lê Điệp	13	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 43, 44, 45, 46, 47, 49, 50, 52, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143,146, 149	5.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8
3	Đất ở giáp trục đường chính quốc lộ 1A	8	Hộ ông Lê Điệp	Nhà hàng Long Hậu	12	136, 110, 77, 30, 123, 12, 49, 61, 79, 120, 124, 81, 2, 4, 52, 104, 60, 84, 5, 137, 131, 47, 59, 83, 64, 87, 114, 152, 22, 23, 54, 66, 6, 94, 72, 86, 32, 149, 36, 82, 50, 51, 119, 129, 108, 71, 102, 7, 31, 112, 139, 111, 17, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 29, 91,	5.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đất ở giáp trục đường chính quốc lộ 1A	8	Hộ ông Lê Điệp	Nhà hàng Long Hậu	12	140, 33, 34, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 78, 11, 53, 55, 56, 58, 75, 13, 146, 68, 85, 138, 80, 106, 88, 113, 16, 95, 97, 98, 99, 148, 151, 145, 70, 63, 117, 118, 122, 126, 73, 130, 132, 134, 107, 141, 105, 109, 116, 15, 101, 8, 93, 35, 100, 147, 133, 24, 67, 92, 76, 103, 14, 9, 10, 115, 90, 69, 150, 125, 57, 89, 96, 127, 65, 156, 187, 188, 189	5.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 12 thành xóm 8
5	Tuyến 2 Quốc lộ 1A	8	Hộ ông Lê Điệp	Nhà hàng Long Hậu	12	160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185,	800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 11,12 thành xóm 8
6	Tuyến 2 Quốc lộ 1A	8	Hộ ông Lê Điệp	Nhà hàng Long Hậu	14	10, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448	800.000	
7	Tuyến 2 Quốc lộ 1A	8	Hộ ông Lê Điệp	Nhà hàng Long Hậu	13	42, 53, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183,	800.000	
8	Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đôi cũ)	7,8	Bám đường Hậu Đôi từ 1A	hộ ông Hồ Ngọc Quyết	14	62, 33, 34, 40, 41, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 59, 60, 63, 64, 65, 66, 75, 76, 77, 78, 79, 98, 101, 102, 103, 104, 135, 137, 138, 139, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 355, 356, 357, 358, 411, 412,	3.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10,11 thành xóm 7, 8
9	Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đôi cũ)	5,6,7	từ hộ ông Quyết xóm 10	xuống hộ ông Nguyễn Văn Thiện	17	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 18, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 70, 72, 73, 74, 75, 93, 94, 95, 123, 124, 125, 126, 129, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 185, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 76, 92, 91, 563, 564	3.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10,9,8 thành xóm 5,6,7
10	Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đôi cũ)	6	từ Cầu Sông mới xóm 6	xuống hộ ông Nguyễn Văn Thiện	8	937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964	3.000.000	Bổ sung do thiếu sót
11	Tuyến 2 đường tỉnh lộ 537D	6			8	910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936	800.000	Bổ sung do thiếu sót

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đôi cũ)	3; 5	Từ hộ ông Thiện	xuống hộ Hồ Thị Duyên xóm 4	18	183, 184, 185, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 198, 203, 204, 205, 206, 238, 240,242, 243, 244, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 299, 103, 158, 159,	3.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 8,7,4 thành xóm 3,5
13	Đường tỉnh lộ 537D (đường Hậu Đôi cũ)	3; 5	Từ hộ ông Thiện	xuống hộ Hồ Thị Duyên xóm 4	18	107, 108, 109, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 128, 129, 130, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 178, 179, 180, 181, 182,	3.000.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 8,7,4 thành xóm 3,5
14	Đường xanh	3; 4	Đất ở bám đường đi Quỳnh Thạch, Quỳnh Bá		18	345, 347, 399, 400, 401, 441, 446, 448,	800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4,5 thành xóm 3,5
15	Đường xanh	3; 4	Đất ở bám đường đi Quỳnh Thạch, Quỳnh Bá		20	27, 29, 67, 68, 69, 111, 112, 113, 151, 153, 195, 196, 215, 216	800.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4,5 thành xóm 3,5
16	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4	3, 5, 6, 7, 8	Từ nhà anh Đặng Tịnh	Nhà ông Luyện xóm 4	13	30, 31, 33, 34, 39, 40, 42, 55, 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4	3, 5, 6, 7, 8	Từ nhà anh Đặng Tịnh	Nhà ông Luyện xóm 4	14	117, 118, 155, 156, 157, 159, 202, 203, 205, 211, 212, 258, 259, 260, 261, 270, 271, 323, 324, 325, 326, 335, 336, 379, 380, 381, 382, 388, 390, 391, 419, 420, 469, 470	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8
18	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4	3, 5, 6, 7, 8	Từ nhà anh Đặng Tịnh	Nhà ông Luyện xóm 4	17	220, 221, 222, 266, 269, 270, 271, 273, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 284, 285, 286, 287, 289, 290, 291, 312, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 324, 325, 327, 328, 347, 348, 349, 350, 351, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 407, 408, 409, 557, 559, 558, 569	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8
19	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4	3, 5, 6, 7, 8	Từ nhà anh Đặng Tịnh	Nhà ông Luyện xóm 4	16	5, 6, 8, 9, 47, 48, 49, 50, 56, 57, 80, 81, 82,83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 120, 121, 122, 123, 124,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8
20	Bám đường từ 1A đi Cầu sông đến Ông Luyện xóm 4	3, 5, 6, 7, 8	Từ nhà anh Đặng Tịnh	Nhà ông Luyện xóm 4	18	217, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 266, 269, 271, 273, 276, 281,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 4, 7, 8, 9, 10, 11 thành xóm 3, 5, 6, 7, 8

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
21	Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6	1, 2, 3, 4	Từ nhà văn hoá xóm 1	Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6	15	4, 5, 18, 21, 61, 62, 99, 100, 102, 103, 133, 134, 137, 138, 139, 177, 188, 189, 190, 227, 228, 232, 272, 277, 278, 321, 328,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4
22	Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6	1, 2, 3, 4	Từ nhà văn hoá xóm 1	Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6	15	364, 365, 366, 378, 417, 423, 461, 473, 500, 501, 546, 547, 548, 549, 550, 551	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4
23	Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6	1, 2, 3, 4	Từ nhà văn hoá xóm 1	Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6	18	284, 470, 482, 11, 29, 30, 44, 66, 74, 81, 82, 83, 84, 85, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 209, 210, 211, 228, 230, 265, 266, 267, 268, 283, 316, 327, 328, 365, 366, 377, 378, 379, 416, 429, 459, 460, 483, 484,485,486,487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4
24	Bám đường từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 6	1, 2, 3, 4	Từ nhà văn hoá xóm 1	Hộ bà Lê Thị Thìn xóm 6	20	5, 6, 44, 45, 50, 87, 88, 96, 97, 98, 128, 129, 133, 135, 173, 174, 178,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 1+3+4+5+6+7 thành xóm 1, 2, 3, 4

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
25	Bám đường từ Đài tưởng niệm liệt sỹ xã đến xóm 6	4, 5	Từ Đài tưởng niệm liệt sỹ xã	Đất bà Hồ Thị Thơn xóm 6	18	131, 132, 160, 161, 162, 214, 215, 216, 217, 219, 273, 274, 318, 320, 372, 373, 420, 421, 422, 464, 465,	600.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 8+7+6 thành xóm 4, 5
					20	1, 47, 48, 91, 92, 93, 130, 131,	600.000	
					17	409, 410, 448, 449, 451, 480, 481, 511, 513, 540, 542,	600.000	
					19	15, 17, 53, 77, 78, 80,	600.000	
26	Các vị trí còn lại	8			13	33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 184, 185,	300.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm10+ 11 thành xóm 7,8
27	Các vị trí còn lại	7, 8			14	58, 68, 69, 70, 71, 72, 74, 80, 81, 82, 85, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 99, 100, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 230, 231, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 288, 289, 290,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm10+ 11 thành xóm 7,8
28	Các vị trí còn lại	7, 8			14	140, 141, 142, 143, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 173, 174, 175, 177, 178, 185, 187, 188, 189, 190 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 202, 203, 205, 206, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 218, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 229,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm10+ 11 thành xóm 7,8

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Các vị trí còn lại	7, 8			14	291, 292, 293, 306, 308, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 332, 333, 334, 335, 336, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 354, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm10+ 11 thành xóm 7,8
30		7, 8			14	375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 385, 386, 388, 390, 391, 392, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 413, 414, 421, 422, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 478, 479	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm10+ 11 thành xóm 7,8
31	Các vị trí còn lại	1+2+3			15	6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90,91, 93, 94, 95, 96, 97, 98,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm1+2+3 thành xóm 7,8
32	Các vị trí còn lại	1+2+3			15	104, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 130, 131, 132, 136, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 172, 173, 174, 175, 176, 178, 179, 180, 182, 184, 185, 187, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm1+2+3 thành xóm 7,8

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Các vị trí còn lại	1+2+3			15	230, 231, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 262, 263, 265, 266, 268, 269, 270, 271, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 290, 292, 293, 2947, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 308, 309, 310, 311,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm1+2+3 thành xóm 7,8
34	Các vị trí còn lại	1+2+3			15	312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 332.333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 3444, 345, 346, 348, 349, 350, 351, 352, 353,354, 356, 357, 358, 359, 361, 362, 363,370, 371, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 399, 401, 402, 403, 404, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 414, 415, 416, 424, 425, 426, 428, 429, 430,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm1+2+3 thành xóm 7,8
35	Các vị trí còn lại	1+2+3			15	431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 446, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 456, 457, 458, 459, 460, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 483, 485, 486, 488, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 511, 513, 514, 515, 522, 524, 525, 528, 529, 531, 533, 536, 537, 538, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 572, 573,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm1+2+3 thành xóm 7,8
36	Các vị trí còn lại	7			16	63, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 57, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 68, 69, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 60, 97, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135;	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 10 thành xóm 7

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Các vị trí còn lại	5, 6, 7			17	19, 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 36, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 78, 79, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 96, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 120, 121, 122, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 159, 160, 162, 164, 165, 166, 167, 168, 169,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7
38	Các vị trí còn lại	5, 6, 7			17	70, 171, 172, 173, 174, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 199, 200, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 210, 211, 212, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 226, 227, 228, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 259,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7
39	Các vị trí còn lại	5, 6, 7			17	1260, 261, 262, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 276, 277, 278, 279, 280, 282, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303,304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 330, 331, 332, 334, 335, 336, 337,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7
40	Các vị trí còn lại	5, 6, 7			17	338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 399, 400, 401, 402, 403, 405, 407, 408, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
41	Các vị trí còn lại	5, 6, 7			17	429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 452, 453, 454, 455, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 479, 482, 483, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 501, 502, 503, 505, 506, 507,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7
42	Các vị trí còn lại	5, 6, 7			17	508, 509, 510, 514, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 543, 545, 547, 548, 549, 550, 551, 553, 554, 555, 556, 557, 559, 560, 561, 562, 566, 570, 576, 595	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 7, 8, 9, 10, 9, 10 thành xóm 5,6,7
43	Các vị trí còn lại	3,4,5			18	12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 28, 45, 47, 48, 49, 52, 53, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 65, 75, 76, 80, 88, 89, 91, 102, 104, 105, 106, 166, 167, 168, 169, 207, 208, 212, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 231, 232, 233, 235, 236, 237, 239, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 269, 271, 275, 276, 278, 279, 280, 281, 282,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 3,4,7,8 thành xóm 3,4,5
44	Các vị trí còn lại	3,4,5			18	285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 317, 321, 322, 324, 325, 326, 329, 331, 332, 333, 335, 336, 337, 339, 340, 341, 342, 344, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 357, 358, 359, 360, 362, 363, 364, 367, 368, 369, 370, 371, 375, 376, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 393,	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 3,4,7,8 thành xóm 3,4,5

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
45	Các vị trí còn lại	3,4,5			18	394, 395, 396, 397, 403, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 417, 418, 419, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 430, 431,432, 433, 434, 435, 437, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 462, 463, 466, 467, 469, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 503, 504, 505, 506	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 3,4,7,8 thành xóm 3,4,5
46	Các vị trí còn lại	4,5			19	92, 73, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 66, 67, 70, 72, 75, 76, 82, 86, 88, 89, 90, 91, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 45, 150, 153, 154, 155, 156	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 6,7 thành xóm 4,5
47	Các vị trí còn lại	4			20	2, 3, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 46, 49, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 66, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 82, 83, 84, 85, 86, 90, 95, 99, 100, 102, 104, 105, 106, 109, 110, 114, 115, 116, 117, 118, 120, 121, 123, 124, 132, 136, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 175, 176, 177, 179, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 194, 197, 198, 200, 201, 202, 203, 204, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 217, 218, 219, 220, 221, 223, 224, 225;	500.000	Điều chỉnh địa chỉ thửa đất xóm 5,6 thành xóm 4
II - XÃ QUỲNH THÁNG								

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường Liên Thôn	Thôn 1	Thôn 1 đi các Thôn		35	173, 188, 205, 207, 241, 202, 181, 242,193, 374, 222, 421,460, 162, 145, 120 ,100, 88,72,45, 50,61,38, 21, 20	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 1,13 .Tiến Thành
2	Đường Nội Thôn	Thôn 1; Thôn 2	Khu dân cư		35	585, 534, 535, 499, 447, 414, 390,351, 307, 286, 350, 330, 285, 349, 429, 387, 464, 354, 312, 245, 216, 200, 201, 217, 191, 169 ,175,160, 152, 144, 127, 155, 165, 831; 832; 833	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 3,13 Tiến Thành
3	Đường Liên Thôn	Thôn 1; Thôn 2	Thôn 1 đi Thôn 2		36	650, 672, 685, 699, 752, 700, 651, 572, 543, 478, 538, 489, 516, 504, 464, 465, 437, 435, 436;	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành
4	Đường Nội Thôn	Thôn 1; Thôn 2	Khu dân cư		36	764, 717, 663, 419, 339, 340, 209, 149, 66, 48, 33, 26, 20,34, 94, 164, 243, 401, 402, 423, 457, 484, 485, 452, 411, 410, 383, 353, 553, 586, 602, 635, 661, 684, 618, 587, 540, 505, 490, 466, 464, 162, 76,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành
5	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 1	Đoạn từ nhà ông Thương đến nhà ông Sơn		36	5, 8, 9, 22, 13, 14, 37, 43, 54, 55, 60, 122, 140, 141, 142, 158, 159, 175, 160, 176, 336, 335, 299, 298, 296, 294, 257, 259, 258, 206, 238, 237, 236, 205, 204, 179, 161, 143, 107, 105, 106, 88, 87, 61, 57, 56, 44, 39, 38, 27, 813; 814; 815; 816; 817; 818; 819; 820; 821; 822; 823; 824; 825	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 2 Tiến Thành
6	Đường Liên Thôn	Thôn 2	Thôn 1 đi các Thôn		39	1, 11, 71, 88, 96, 149, 185, 194, 206, 215, 262, 268, 187, 196, 191, 210, 72, 110 89, 97,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn xóm 1 Tiến Thành
7	Đường Nội Thôn	Thôn 1; Thôn 2	Khu dân cư		39	42, 193, 238, 296, 318, 297, 280, 288, 287, 182, 153, 126, 127, 165, 181, 176, 200, 189, 186, 180, 174, 168, 171, 120, 103 ,100, 83, 28, 18, 30,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường Nội Thôn	Thôn 1; Thôn 2	Khu dân cư		40	38, 73, 79, 83, 86, 91, 85 109, 200,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 1, 2 Tiến Thành
9	Đường Nội Thôn	Thôn 2	Khu dân cư		41	1, 2, 37, 105, 114, 116, 86, 121, 122, 123, 73, 55, 40, 9, 24, 3, 76, 109,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn 1 Tiến Thành
10	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 1	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tình		37	28, 36, 29, 53, 55, 42, 37, 25, 30, 31, 18, 21, 10, 23, 23, 24, 20; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 254; 255	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 2 Tiến Thành
11	Đường Nội Thôn	Thôn 1	Khu dân cư		37	14, 16, 11, 129, 194, 110, 68, 32, 39, 27, 26, 67; 28, 36, 29, 53, 55, 42, 37, 250; 251; 252	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 2 Tiến Thành
12	Đường Nội Thôn	Thôn 2	Khu dân cư		38	17, 24, 5, 34, 59, 13, 25	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn 13 Tiến Thành
13	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 1; Thôn 2	Đoạn từ nhà ông Đông đến nhà ông Thương		31	101, 147, 187, 230, 448, 473, 509, 517, 527,559, 560, 569, 570, 577, 578, 585, 633, 638, 637, 625, 622, 617, 597, 593, 584, 576, 557, 568, 548, 526, 508, 277, 245,245, 186	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 2 thành thôn 2, 3 Tiến Thành
14	Đường Liên Thôn	xóm 2, 3 Tiến Thành	xóm 3 đi các xóm		31	630, 620, 621, 601, 607, 612, 510, 474, 453, 356, 214, 248, 264, 297, 158, 194, 117, 88, 43, 29, 01, 147, 187, 230, 448, 473, 509, 517, 527,559, 560, 569, 570, 577, 578, 585, 633, 638, 637; 28, 41, 42, 40, 30 87, 64, 115, 116, 188	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 2, 3 Tiến Thành thành thôn xóm 2, 3 Tiến Thành
15	Đường Nội Thôn	Thôn 2	Khu dân cư		31	592,575, 590, 138, 159, 177, 235, 289, 13, 13, 4, 3, 22, 7,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 2 thành thôn 3 Tiến Thành

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường Nội Thôn	Thôn 1; Thôn 4	Khu dân cư		30	309, 275, 437, 418, 237, 224, 197, 183, 134, 161, 243, 252, 266, 230, 205, 188, 164, 129, 191, 178, 75, 93, 24, 100, 133, 158, 324, 336, 286	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1; Thôn 4 thành thôn 13, 6 Tiến Thành
17	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 1 Thôn 4	Đoạn từ nhà ông Tư đến nhà ông Thìn		30	25, 46, 68, 104, 105, 106, 107, 108, 123, 173, 174, 175, 185, 198, 199, 200, 212, 227, 176, 136, 70, 50,	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 Thôn 4 thành thôn 3, 6Tiến Thành
18	Đường Liên Thôn	Thôn 1 Thôn 4	xóm 3, 6 đi các xóm		30	87, 84, 119, 150, 45, 67, 83, 170, 118, 196, 484, 181, 194, 209, 223, 486, 265, 264, 271, 276, 270, 262, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 Thôn 4 thành thôn xóm 3, 6 Tiến Thành
19	Đường Nội Thôn	Thôn 1	Khu dân cư		27	172, 171, 173, 176, 178, 179, 180, 194, 194, 193, 200, 189, 219, 220, 221,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 1 thành thôn 3 Tiến Thành
20	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 4; 5; 6	Đoạn từ nhà ông Lai đến nhà ông Điền		26	1, 20, 21, 638, 639, 54, 72, 92, 76, 102, 162, 214, 245, 276, 384, 362, 395, 404, 418,442, 558, 577, 578, 599, 559, 540, 419, 396, 368, 325, 269,	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4; 5; 6 thành thôn 5, 6, 10, 11 Tiến Thành
21	Đường Liên Thôn	Thôn 4	Thôn 4 đi các thôn		26	438, 517, 507, 508, 495, 530, 542, 375, 376, 367,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 thành thôn xóm 6, 11 Tiến Thành
22	Đường Nội Thôn	Thôn 4; 5;	Khu dân cư		26	488, 496, 498, 475, 541, 504, 481, 444, 464, 493, 601, 412, 397, 363, 352, 314, 295, 305, 284, 279, 272, 263, 273, 223, 206, 181, 128, 108, 87, 85, 137, 180, 236, 268, 278, 294, 275, 244, 274, 290, 289, 603, 298, 257, 258, 211, 21,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4; 5; thành thôn 6, 11 Tiến Thành

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
23	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 5	Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Hùng		61	52, 54, 55, 56, 42, 43, 44, 45, 46, 34, 25, 19, 11, 20, 47, 57, 62, 80, 81, 90, 89, 96, 95, 94, 79, 78, 77, 72, 71, 7, 75, 68, 69, 70 ,87, 86, 65, 122; 145; 146	700.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành
24	Đường Liên Thôn	Thôn 5	Thôn 5 đi các thôn		61	60, 63, 85, 101, 100, 102, 92, 9, 12, , 24, 13,, 39, 50, 51, 97, 91, 98, 130; 134; 135; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143; 144;	250.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 5 Tiến Thành
25	Đường Nội Thôn	Thôn 5	Khu dân cư		61	1, 6, 8, 12, 18, 16, 41, 33; 27, 28, 36, 35, 37, 48	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5, 12 Tiến Thành
26	Đường Vào chợ	Thôn 5	Vào chợ		61	26, 27, 28, 36, 35, 37, 48, 49, 59, 29, 83, 83	350.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành
27	Đường Nội Thôn	Thôn 5	Khu dân cư		62	3, 4, 7, 11, 14, 14, 21, 46, 38, 47, 48, 28, 22, 16, 9, 39, 50, 49, 29, 17, 23, 13, 51,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 4 Tiến Thành
28	Đường Liên Thôn	Thôn 5	Thôn 5 đi các thôn		66	1, 13, 14, 22, 27, 32, 40, 46, 47, 58, 62, 59, 51, 41, 35, 28, 34, 24, 23, 15, 10, 4,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 4 Tiến Thành
29	Đường Nội Thôn	Thôn 5	Khu dân cư		66	8, 19, 26, 20, 36, 30, 31, 37, 43, 48, 53, 54, 44, 49, 39, 45, 55, 56, 57,50, 29, 25, 18, 16, 17; 73; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 4 Tiến Thành
30	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 5	Đoạn từ nhà ông Thảo đến Bưu Điện		65	3, 2, 1, 12, 23, 22, 30., 29, 35, 5, 4, 14, 25, 24, 31, 38,	700.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành
31	Đường Liên Thôn	Thôn 5	Thôn 5 đi các thôn		65	36, 39, 34, 19, 9, 20, 26, 37, 40, 41, 43,	250.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 5 Tiến Thành

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
32	Đường Nội Thôn	Thôn 5	Khu dân cư		65	11, 10, 42, 45, 48, 51, 54, 53, 52, 49, 50, 47, 44, 46,	250.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành
33	Đường Liên Thôn	Thôn 5	Thôn 5 đi các thôn		60	69, 87, 74, 73, 82,	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn xóm 5, 12 Tiến Thành
34	Đường Nội Thôn	Thôn 5	Khu dân cư		60	47, 54, 88, 50, 48, 42, 37, 28, 20, 8, 19, 27, 36, 41, 32, 43, 52, 55, 56, 44, 33, 21, 29, 22, 23, 72, 79; 69, 87, 74; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 116	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành
35	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 5	Đoạn từ nhà ông Phương đến UBND xã		60	81	700.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5 thành thôn 5 Tiến Thành
36	Đường Liên Thôn	Thôn 4 và Thôn 3	Thôn 4 và Thôn 3 đi các thôn		29	5, 24, 23, 72, 8171, 70, 69 70, 49, 22, 459, 448, 408, 493, 522, 478, 498, 497	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 và Thôn 3 thành thôn xóm 6, 7 Tiến Thành,
37	Đường Nội Thôn	Thôn 3	Khu dân cư		29	89, 275, 413, 377, 352, 510, 547, 559, 575, 589, 602, 628, 642, 657, 655, 682, 716, 783, 736, 817, 829, 831, 818, 523, 371, 349	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn 6, 7, Quỳnh Long Tiến Thành
38	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 3 Thôn 7	Đoạn từ nhà ông Việt đến Nhà ông Thương		71	24, 27, 26, 31, 30, 36, 39, 43,46, 81, 45, 51, 50, 58, 57, 62,67, 75, 35, 29, 25, 22, 16, 13, 14	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 Thôn 7 thành thôn 7, 9 Tiến Thành
39	Đường Liên Thôn	Thôn 4 Thôn 3	Thôn 7 và Thôn 3 Đi các Thôn		71	28, 32, 40, 63, 66, 70, 72, 79, 74, 78, 9, 4, 7, 2, 10, 1, 17, 23, 20, 21, 27, 26, 31, 30, 36, 39, 43;	250.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 Thôn 3 thành thôn xóm 6, 7 Tiến Thành,

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
40	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 6	Đoạn từ nhà ông Hùng đến Nhà ông Chiến		72	1, 2, 3, 4, 5	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn 10 Tiến Thành
41	Đường Liên Thôn	Thôn 4; 3; 7	Thôn 3; 4; 7 đi các Thôn		72	12, 27, 26, 32, 58, 45, 38, 36, 33, 29, 34, 35, 28, 43, 54, 53, 52, 48, 42, 64, 56, 31, 57, 66, 71, 10, 8, 13, 59,67, 70	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4; 3; 7 thành thôn xóm 6, 7, 9, 11 Tiến Thành.
42	Đường Liên Thôn	Thôn 3	Thôn 3 đi các Thôn		73	1, 12, 22, 20, 23, 27, 30, 31, 32, 35, 36, 37, 24, 45, 47, 50, 29, 34, 38, 43, 3, 4, 5,m 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 63, 64, 65, 66, 67, 11, 19, 28, 55, 42, 22, 23, 31, 30, 49, 40, 68, 51, 57, 53, 54, 61, 62, 56, 58, 63, 3, 4, 5, 6, 7, 15, 16, 17, 18	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm 7 Tiến Thành.
43	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 3	Đoạn từ nhà ông Sỹ		73	11	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn 7 Tiến Thành
44	Tỉnh lộ 538	Thôn 3	Đoạn từ nhà ông Đề đến Nhà ông Hà		28	153, 157, 162, 165,167,168,169, 172, 173, 175, 179, 182, 183, 185,187, 188, 10 ,2290, 191, 198, 192, 199, 202, 203, 209, 220, 211, 217, 237, 236,. 231, 226, 246	350.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn Quỳnh Long, 7 Tiến Thành
45	Đường Liên Thôn	Thôn 3	Thôn 3 đi các Thôn		28	259, 263, 269, 274, 276	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm Quỳnh Long, 7 Tiến Thành.
46	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 7	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Nhà Bà Thanh		18	629, 645, 661	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 8 Tiến Thành
47	Đường Nội Thôn	Thôn 7	Khu dân cư		18	609, 613, 617, 630,340, 393	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8 - Tiến Thành, Trung Tiến

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
48	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 7	Đoạn từ nhà ông Minh		18	177	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 8 Tiến Thành
49	Đường Nội Thôn	Thôn 7	Khu dân cư		18	14, 209, 218	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8, 9 - Tiến Thành
50	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 7	Đoạn từ nhà bà Đào đến Nhà ông Thọ		67	3, 2, 5, 9, 17, 28, 43, 54, 97, 67, 66, 74, 82, 83, 88, 90, 89, 85, 80, 69, 62, 55, 44, 37, 23, 18, 13, 10,	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 8 Tiến Thành
51	Đường Liên Thôn	Thôn 7	Thôn 7 đi các Thôn		67	61, 65, 59, 51, 40, 32, 35, 21, 25, 15, 14, 11, 8, 6, 47, 41, 53, 64, 71, 72, 79, 81, 87	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn xóm 8 Tiến Thành,
52	Đường Nội Thôn	Thôn 7	Khu dân cư		67	76, 33, 27, 22, 16, 1, 58, 68, 75, 91, 57, 46, 50, 39, 31, 38, 30, 20, 19 91, 92, 93, 4	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8 Tiến Thành
53	Đường Liên Thôn	Thôn 7	Thôn 7 đi các Thôn		68	24, 30, 34, 50, 56, 48, 41, 35, 20, 12, 9, 5, 4, 3, 2, 1, 13, 16, 21, 32, 36, 39	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn xóm 8, 9 Tiến Thành,
54	Đường Nội Thôn	Thôn 7	Khu dân cư		68	47, 44, 52, 43, 25, 17, 18, 19, 14, 10, 11, 37, 45, 53, 59, 64, 68, 66, 62, 65	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 8, 9 Tiến Thành
55	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 6	Từ nhà ông Thao Đến tường cấp 1 A		69	7, 23, 41, 45, 44, 46, 48, 58, 57, 56, 55,	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn 10 Tiến Thành
56	Đường Liên Thôn	Thôn 7; Thôn 6	xóm 8 đi các xóm		69	2, 9, 20, 5, 12, 33, 30, 17, 6, 41, 45, 44	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7; Thôn 6 thành thôn xóm 9, 10 Tiến Thành,

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
57	Đường Nội Thôn	Thôn 7; 4; 5	Khu dân cư		69	51, 40, 34, 32, 28, 39, 36, 24, 29,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7; 4; 5 thành thôn Xóm 9, 10, 11Tiến Thành
58	Đường Liên Thôn	Thôn 5; thôn 10	Thôn 5 thôn 10		19	212, 62, 834	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5; thôn 10 thành thôn xóm 12 Tiến Thành,
59	Đường Nội Thôn	Thôn 6; Thôn 5; Thôn 10	Khu dân cư		19	52, 789, 304	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6; Thôn 5; Thôn 10 thành thôn Xóm 10, 12 Tiến Thành
60	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 4	Từ nhà ông Lai		20	613	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 4 thành thôn 11 Tiến Thành
61	Đường Liên Thôn	Thôn 6	Thôn 6 đi các Thôn		63	97, 103, 77, 89, 59, 55, 41, 67, 61	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn xóm 10 Tiến Thành,
62	Đường Nội Thôn	Thôn 6	Khu dân cư		63	1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 16, 20, 23, 18, 26, 31, 32, 35, 45, 56, 54, 62, 63, 73, 74, 83, 84, 98, 91, 101,85, 93, 106, 40, 58, 60, 69, 12, 21, 28, 40, 70, 76, 3, 7, 14, 20, 29, 42, 44	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn Xóm 10 Tiến Thành
63	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 7	Từ nhà ông Lương đến ông Thuỷ		70	17, 18, 22, 31, 32, 37, 38	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn 9 Tiến Thành
64	Đường Nội Thôn	Thôn 7	Khu dân cư		70	34, 33, 6, 9, 13, 7, 10, 15, 24, 28, 16, 1, 12	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 7 thành thôn Xóm 9 Tiến Thành

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
65	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 6	Từ nhà bà Giang đến Bà Tiến		64	17, 16, 21,32, 33, 34, 35, 36, 43, 47, 20, 22, 50, 29, 53, 38, 37, 42, 41, 46, 45, 49, 48	500.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn 10 Tiến Thành
66	Đường Liên Thôn	Thôn 6	xóm 10 đi các xóm		64	28; 50, 29, 53, 38, 37, 42	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6 thành thôn xóm 10 Tiến Thành,
67	Đường Nội Thôn	Thôn 6; Thôn 7	Khu dân cư		64	40, 1,2, 5, 6, 8, 11, 12, 13, 15, 18	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 6; Thôn 7 thành thôn Xóm 10 Tiến Thành
68	Đường Liên Thôn	Thôn 10	Thôn 10 đi các Thôn		54	27 26, 25, 20, 14, 11, 22, 21, 17, 12, 10, 9, 8, 7	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm12 Tiến Thành, xóm 3 Đồng Tâm
69	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 8	Từ nhà ông Hưng đến nhà ông Cường		57	84, 75, 74, 73, 67, 66, 65, 61, 60, 54, 53, 48, 47, 46, 43, 42, 89, 32, 26, 23, 1813, 15, 16, 17, 19, 36, 37, 39, 40 41, 45, 51, 52, 57, 58, 62, 63, 64, 71, 72, 76, 77 , 80,81, 82, 85, 87	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
70	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 8	Từ nhà ông Thân đến nhà ông Trung		57	1, 11, 4,	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
71	Đường Liên Thôn	Thôn 5; thôn 10	Thôn 5; 10 đi các Thôn		57	88, 78, 49, 50, 34, 33, 27, 21, 8, 79	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5; thôn 10 thành thôn xóm12 Tiến Thành,
72	Đường Nội Thôn	Thôn 8	Khu dân cư		57	3, 5, 12, 25,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn Xóm 2 Đồng Tâm

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
73	Đường Liên Thôn	Thôn 5; thôn 10	Thôn 5 và Thôn 10 đi các thôn		58	51, 48,41, 37, 38, 47, 43, 22, 44, 54, 57, 56,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 5; thôn 10 thành thôn xóm12 Tiến Thành,
74	Đường Nội Thôn	Thôn 10; Thôn 8	Khu dân cư		58	34, 29, 19, 24, 15, 2, 18, 7, 6, 7, 9 5,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10; Thôn 8 thành thôn Xóm12 Tiến Thành, 2 Đồng Tâm
75	Đường Liên Thôn	Thôn 10	Thôn 10 đi các Thôn		59	59, 63, 67, 37, 31, 27, 21, 18, 10, 4, 3, 9, 13, 16 ,17, 20, 25, 32, 36, 41, 42, 43, 46, 54, 62; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85	400.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm12 Tiến Thành,
76	Đường Liên Thôn	Thôn 10	Thôn 10 đi các Thôn		59	11, 15, 19; 59, 63, 67, 37, 31, 27, 21,	250.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm12 Tiến Thành,
77	Đường Nội Thôn	Thôn 10	Khu dân cư		59	47, 48, 51, 64, 65, 53, 40, 30, 14,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn Xóm12 Tiến Thành,
78	Đường Nội Thôn	xóm Trung Tiến, Thôn 8	Khu dân cư		56	1, 3, 4, 2, 6, 9, 22, 19, 21, 20, 27, 33, 32, 41, 46, 52, 67, 70, 71, 65, 49, 39, 35, 26, 31, 30, 44, 38, 48, 56, 64, 69, 55, 43, 54, 60, 68, 63, 53, 47, 42, 36, 28, 34, 29, 23, 16, 12, 15,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Trung Tiến, Thôn 8 thành thôn xóm Trung Tiến, Xóm 2 Đồng Tâm
79	Đường Nội Thôn	xóm Trung Tiến	Khu dân cư		55	33, 27, 3, 10, 5, 20, 38, 39, 45, 30, 11, 6, 23, 31, 41, 32, 50, 55, 71, 72, 78, 82, 99, 112, 120, 119, 108, 74, 47, 46, 53, 58, 52, 40 67, 68, 73, 80, 127	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Trung Tiến thành thôn xóm Trung Tiến

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
80	Đường Nội Thôn	Thôn 8 Thôn 10	Khu dân cư		14	182, 1141	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 Thôn 10 thành thôn xóm 2, 3 Đồng Tâm
81	Đường Nội Thôn	Thôn 10; Thôn 11	Khu dân cư		15	7, 13, 19, 370, 378	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10; Thôn 11 thành thôn xóm 3, 4 Đồng Tâm
82	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 8; Thôn 9	Từ nhà ông Tuấn đến chợ Đồng Tâm		47	42, 50, 51, 61, 71, 72, 73, 86, 87, 98, 99, 112, 121, 130, 131, 143, 144, 145, 146, 152, 146, 153, 152, 162, 163, 170, 171, 165, 164, 155, 154, 149, 147, 133, 123, 122, 114, 113, 101, 100, 88, 75,74, 62, 53, 54, 43, 39,	650.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2 Đồng Tâm
83	Quốc Lộ 48E	Thôn 9	Từ nhà ông Hiệp đến nhà bà Nguyệt		47	36, 33, 32, 30, 29, 25, 24, 21, 18, 23, 27, 28, 31,	700.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm
84	Quốc Lộ 48E	Thôn 9	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Hoà		47	5, 7, 12, 8, 2,	500.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm
85	Đường Liên Thôn	Thôn 8; Thôn 9	Thôn 9; 8 Đi các Thôn		47	90, 76, 115, 106, 105, 156	350.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2 Đồng Tâm
86	Đường Nội Thôn	Thôn 8; Thôn 9	Khu dân cư		47	166, 81, 67, 68, 47, 48, 57, 80, 56, 46, 45, 55, 38, 22, 15, 10, 13, 19, 41, 69, 37, 92, 60, 116, 109, 94, 95, 111, 119, 126, 150, 158,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2, 3Đồng Tâm
87	Đường Liên Thôn	Thôn 10	xóm 3 Đồng Tâm đi các xóm		48	31, 30, 24, 18	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 3 Đồng Tâm

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
88	Đường Nội Thôn	Thôn 8; Thôn 10	Khu dân cư		48	110, 12, 14, 25, 19, 20, 21, 17, 22, 13, 11, 9, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 36	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 10 thành thôn xóm 2, 3 Đồng Tâm
89	Đường Liên Thôn	Thôn 10	Thôn 10 đi các Thôn		49	17, 16, 15, 13, 8, 7, 6, 4, 10	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 3 Đồng Tâm
90	Đường Nội Thôn	Thôn 10; 11	Khu dân cư		49	14, 11, 9, 2, 3	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10; 11 thành thôn xóm 3, 4Đồng Tâm
91	Đường Nội Thôn	Thôn 8; 9; Trung Tiến	Khu dân cư		50	46, 47, 49, 51, 61, 55, 57, 53, 68, 73, 74, 65, 54, 59, 1, 7, 9, 8, 10, 13, 18, 16, 20, 21, 27, 33, 37, 40, 45, 38, 31, 26, 25, 14, 3	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; 9; Trung Tiến thành thôn xóm 1, 2, Trung Tiến Đồng Tâm
92	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 8	Từ nhà ông Thới đến nhà ông Trung		51	61, 62, 66, 67, 74, 78, 79, 85,	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
93	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 8	Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Trung		51	5, 6, 12, 22, 29, 35, 36, 13, 8, 126, 30,	550.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
94	Đường Liên Thôn	Thôn 8	Thôn 8 đi các Thôn		51	124, 125, 43, 38, 25, 14, 15, 9, 10, 21, 20, 73	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
95	Đường Liên Thôn	Thôn 8	Thôn 8 đi các Thôn		51	77, 84, 93, 113, 119, 103, 129, 91, 97, 92, 83, 72,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
96	Đường Nội Thôn	Thôn 8; Thôn 9	Khu dân cư		51	112, 111, 95, 107, 99, 115, 118, 114, 121, 110, 82, 71, 65, 60, 59, 55, 70, 64, 28, 19, 27, 80, 69, 63, 58, 56, 54, 52,48, 53, 57, 46, 44, 41, 26, 39, 40, 18, 2	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 9 thành thôn xóm 1, 2 Đồng Tâm
97	Nguyên Liệu Dứa (Quốc Lộ 48E)	Thôn 8	Từ nhà ông Anh đến nhà ông Liên		52	25, 74, 26, 30, 31, 32, 37, 38, 42, 43, 49, 50, 59, 64, 58, 54	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
98	Đường Nội Thôn	Thôn 8	Khu dân cư		52	57, 52, 55, 41, 51, 19, 21, 27, 16, 13,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
99	Đường Nội Thôn	Thôn 8	Khu dân cư		52	60, 46, 78, 48, 47, 35, 36, 24, 18, 20, 22, 15, 12, 71, 67, 63, 61, 56	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
100	Đường Liên Thôn	Thôn 8	xóm 2 Đồng Tâm đi các xóm		53	1, 13, 9, 6, 7, 4; 12; 15; 4; 87; 11; 14; 88; 5; 88; 89; 90; 91; 138; 139; 140; 141; 142	250.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8 thành thôn xóm 2 Đồng Tâm
101	Đường Liên Thôn	Thôn 10	Thôn 10 đi các xóm		53	77, 64, 57, 54, 51, 52, 50, 49, 48, 47, 46, 45, 39, 34, 29, 28, 26, 25, 116, 17	300.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 10 thành thôn xóm 3 Đồng Tâm
102	Đường Nội Thôn	Thôn 8; Thôn 10	Khu dân cư		53	65, 66, 73, 55, 59, 60, 61, 62, 75, 80, 79, 76, 70, 56, 42, 41, 40, 35, 31, 30, 13, 12, 11, 10, 9, 17, 3, 2, 5, 4, 7, 64, 57, 54, 51, 52, 50, 49, 48,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 8; Thôn 10 thành thôn xóm 2, 3 Đồng Tâm
103	Đường Liên Thôn	Thôn 9; Thôn 12	Thôn 9; Thôn 12 đi các Thôn		8	406, 407, 422, 436, 435, 434, 433, 421, 418, 455, 473, 501, 502, 503, 476, 249, 793, 792, 391	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9; Thôn 12 thành thôn xóm 1, 7 Đồng Tâm
104	Quốc Lộ 48E	Thôn 12	Trần Tây Nguyên		8	749;	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7 Đồng Tâm

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
105	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		8	630, 574, 546, 542, 525, 523, 624, 606, 680, 619, 569, 539, 372, 341, 317, 247, 225, 173, 149, 33, 34, 338, 63, 144,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7, Đồng Tâm
106	Quốc Lộ 48E	Thôn 9	Trần Tây Nguyên		9	1153, 1221, 1154, 1222	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm 1 Đồng Tâm
107	Đường Liên Thôn	Thôn 12	Thôn 12		9	827, 628, 653, 541, 582, 464, 438, 468, 393, 368, 342, 317, 810, 813, 814, 898, 751, 719, 769,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6 Đồng Tâm
108	Đường Nội Thôn	Thôn 11; Thôn 12	Khu dân cư		9	423, 441, 465, 469, 489, 523, 563, 630, 506, 477, 417, 316, 259, 508, 437, 934, 1005, 1033, 1085, 981, 1057, 1133	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11; Thôn 12 thành thôn xóm 4, 6 Đồng Tâm
109	Đường Nội Thôn	xóm 4 Đồng Tâm	Khu dân cư		10	336, 343	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 4 Đồng Tâm thành thôn xóm 4 Đồng Tâm
110	Đường Nội Thôn	xóm 8 Đồng Tâm	Khu dân cư		11	33, 58, 44, 59	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 8 Đồng Tâm thành thôn xóm 8 Đồng Tâm
111	Đường Nội Thôn	xóm 1, Đồng Tâm,Trung Tiến	Khu dân cư		13	550; 544; 115; 48	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm 1, Đồng Tâm,Trung Tiến thành thôn xóm 1, Đồng Tâm,Trung Tiến
112	Đường Liên Thôn	Thôn 11; Thôn 12	Thôn 11		4	510, 462, 432, 398, 363, 344, 311, 380, 259, 221, 165, 155, 112, 82, 51, 26, 21, 37, 43, 75, 83, 97, 113, 142, 166, 206, 239, 290, 364, 414, 482, 332, 291, 348, 388, 436,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11; Thôn 12 thành thôn xóm 4, 5 Đồng Tâm

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
113	Đường Nội Thôn	Thôn 11;	Khu dân cư		4	9, 50, 48, 60, 68, 96, 141, 34, 96, 140, 162, 207, 196, 167, 157, 189, 224, 269, 276, 321, 377, 515, 530, 554, 496, 399, 465, 44	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11; thành thôn xóm 4, 5 Đồng Tâm
114	Đường Nội Thôn	Thôn 11	Khu dân cư		5	254, 47, 24, 9, 4,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11 thành thôn xóm 4, 5 Đồng Tâm
115	Quốc Lộ 48E	Thôn 12	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Căn		42	5, 20, 40, 41, 44, 45, 73, 54, 67, 70, 69, 68, 63, 62, 56, 80, 81, 55, 46, 71, 28, 22, 21, 13, 14, 15,	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm6, 7 Đồng Tâm
116	Đường Liên Thôn	Thôn 12	Thôn 12 đi các Thôn		42	57, 35, 49, 60, 5, 20, 40, 41, 44, 45, 73, 54	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm
117	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		42	34, 8, 7, 25, 36, 3, 4, 2,6, 9, 12, 19, 37, 26, 53, 52,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm
118	Đường Liên Thôn	Thôn 11	Thôn 11		43	66, 53, 50, 60, 52, 46, 44, 39, 369 70, 30, 24, 19, 2, 1, 12, 18, 28, 20	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm
119	Đường Nội Thôn	Thôn 11	Khu dân cư		43	67, 68, 63, 59, 58, 49, 62, 57, 48, 47, 56, 43, 45, 38, 41, 40, 33, 35, 31, 29, 27 , 16, 9, 23, 22, 26, 25, 13, 11, 17, 7, 5, 3,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 11 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm
120	Quốc Lộ 48E	Thôn 12	Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Căn		44	54, 52, 51, 49, 50, 47, 46, 43, 41, 42, 39, 38, 37, 32, 29, 28, 26, 22, 21, 16, 14, 9, 8, 4, 3, 2, 1, 6, 12, 13, 15, 25, 20, 27, 28, 35, 44, 45, 48, 53	450.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6, 7 Đồng Tâm
121	Đường Liên Thôn	Thôn 12	Thôn 12		44	17, 18, 23	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6 Đồng Tâm

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
122	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		44	30, 35; 52, 51, 49, 50, 47, 46, 43, 41, 42, 39	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 6 Đồng Tâm
123	Đường Liên Thôn	Thôn 12; Thôn 11	Thôn 12; 11 đi các Thôn		45	55, 52, 49, 43, 33, 14, 4, 20, 25, 29, 35, 38, 44	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12; Thôn 11 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm
124	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		45	53, 50, 56, 40, 37, 28, 27, 22, 11, 2, 1, 5, 16, 57, 21, 32, 59, 10, 31, 36, 55; 44,43	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 4 Đồng Tâm
125	Đường Nội Thôn	Thôn 9	Khu dân cư		46	28, 31, 36, 37, 38, 41, 43, 42, 35, 27, 21, 20, 24, 17, 15, 14, 13, 10, 9, 8, 4	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 9 thành thôn xóm1 Đồng Tâm
126	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		6	53, 103, 183, 203, 236, 242, 243, 266, 290, 297, 302, 314, 363, 376, 408, 418	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 8 Đồng Tâm
127	Đường Liên Thôn	Thôn 12	Thôn 12 đi các Thôn		7	759, 721, 681, 635, 634, 654, 632, 631, 630, 629, 628, 609, , 468, 469, 440, 446, 473, 474, 511, 512, 513, 514, 515, 553, 554, 594,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7, 8 Đồng Tâm
128	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		7	71, 72, 73, 34, 4, 239, 200, 199, 158, 157, 121, 192, 237, 307, 330, 363, 481, 599, 292, 85, 84, 149, 291, 336, 424, 359, 358, 335, 113, 112, 111, 83, 110, 178, 278, 465, 583, 667, 708, 794, 771, 910, 794, 973, 934, 1039, 1056, 994, 931, 998, 859, 847, 872, 805, 800, 773, 755, 697, 624, 809, 831,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7, 8 Đồng Tâm
129	Đường Nội Thôn	Thôn 12	Khu dân cư		3	94, 95, 117, 136, 189, 230, 274, 275, 316	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 12 thành thôn xóm 7, 8 Đồng Tâm
130	Đường Liên Thôn	Thôn 3	xóm Quỳnh Long đi các xóm		33	2, 4, 26, 15, 29	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm Quỳnh Long

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
131	Đường Nội Thôn	Thôn 3	Khu dân cư		34	10, 12, 15, 18, 28	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ Thôn 3 thành thôn xóm Quỳnh Long
132	Tỉnh lộ 538	xóm Đông Xuân	Ông Sự đến ông Lợi		129-58	66, 67, 103, 63, 76, 68, 69, 75, 73, 72, 81, 82, 70, 61, 662, 107, 108, 109, 110, 102, 125, 125, 123, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 113, 124, 133, 57, 58, 88, 66, 26	350.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân thành thôn xóm Đông Xuân
133	Đường Nội Thôn	xóm Đông Xuân	Khu dân cư		129-58	1, 2, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 39, 41, 38, 40, 48, 64, 111,. 101, 93, 91, 112, 113, 114, 121, 85, 25, 29, 119, 199, 128, 116, 127, 117, 118, 126, 96, 28, 120, 6, 61, 59, 115, 11, 29, 30, 50, 51, 52, 53, 99, 100, 12, 26, 27, 37, 38, 65, 78, 80, 5, 8, 14, 16, 279,	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân thành thôn xóm Đông Xuân
134	Đường Nội Thôn	xóm Đông Xuân	Khu dân cư		128-58	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 14, 16, 26, 279, 29, 28, 30	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân thành thôn xóm Đông Xuân
135	Đường Nội Thôn	xóm Đông Xuân; Quỳnh Long	Khu dân cư		129-59	23; 12; 22, 6; 28, 29, 33, 25, 54, 60	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân; Quỳnh Long thành thôn xóm Đông Xuân; Quỳnh Long
136	Đường Nội Thôn	xóm Đông Xuân; Quỳnh Long	Khu dân cư		130-58	6, 12, 22, 23, 28, 29, 33, 35, 34, 25, 16	200.000	Đổi địa chỉ thửa đất từ xóm Đông Xuân; Quỳnh Long thành thôn xóm Đông Xuân; Quỳnh Long

PHẦN B: BỔ SUNG

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I - TT CÂU GIÁT								
1	Đường khối	11	Khu dân cư Mõm trường		2	680, 681, 682, 683, 684, 685	1.000.000	Đất mới đấu giá
2	Đường khối	11	Khu dân cư		1	185	1.000.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 48B	11	Đài tưởng niệm Liệt sỹ	Nút giao đường sắt	6	142	4.000.000	Tách thửa
4	Đường khối	11	Khu dân cư		6	279	1.000.000	Tách thửa
5	Đường khối	9	Khu dân cư		9	124	2.000.000	Tách thửa
6	Đường Khối	3	Khu dân cư		13	807, 808	1.500.000	Tách thửa
7	Quốc lộ 48B	10	Nhà ông Thẩu (ông Lợi)	Cầu Khanh	10	904	6.000.000	Tách thửa
8	Đường khối	7	Khu dân cư		15	358, 448, 449	1.000.000	Tách thửa
9	Đường lên ga	11	Đồng đường mương	Ga Giát	5	151, 152, 153, 154	2.000.000	Tách thửa
10	Đường khối	11	Khu dân cư		6	386, 387, 389, 390, 391, 392, 393, 394	1.000.000	Tách thửa
11	Đường khối	10,11	Khu dân cư		7	225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236	1.000.000	Tách thửa
12	Đường khối	1	Khu dân cư		8	48	1.000.000	Tách thửa
13	Đường khối	9	Khu dân cư		9	182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195	1.000.000	Tách thửa
14	Quốc lộ 48B	1, 5, 9, 10	Cầu Khanh	Đài truyền hình	10	873, 874, 879, 880	8.000.000	Tách thửa
15	Đường Khối	9, 10	Khu dân cư phía Nam Cầu Khanh		10	875, 876, 881, 882, 883, 887, 888, 889, 890	2.000.000	Tách thửa
16	Đường Khối	9	Khu dân cư		10	870, 871, 872	1.500.000	Tách thửa
17	Đường Khối	1, 9, 10	Khu dân cư		10	877, 878, 884, 885, 886, 891, 892, 893, 894, 895, 896	1.000.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường Khối	1, 10	Khu dân cư		11	215	1.000.000	Tách thửa
19	Đường Khối	6	Khu dân cư		12	151, 152, 153, 154	1.000.000	Tách thửa
20	Đường Khối	3, 4, 5, 6	Khu dân cư		13	819, 820, 825, 826, 827, 828, 829, 831, 832	1.500.000	Tách thửa
21	Đường Khối	3, 4, 5	Nhà ông Tiến Nhung khối 5	Nhà văn hóa Khối 4	13	821	3.000.000	Tách thửa
22	Quốc lộ 1A	3, 5, 6	Bưu điện	Bắc Cầu Giát	13	822, 823, 824,	12.000.000	Tách thửa
23	Đường Khối	1, 3	Khu dân cư		14	1, 5, 6 ,7, 8, 9, 11	1.500.000	Tách thửa
24	Đường Khối	3	Khu dân cư		14	225, 229, 230	1.000.000	Tách thửa
25	Đường Khối	3	Trường Tiểu học Cầu Giát	Xóm 7 Quỳnh Hồng	14	231, 232	4.000.000	Tách thửa
26	Quốc lộ 1A	7	Nam Cầu Giát	Xã Quỳnh Giang	15	402, 403, 408	8.000.000	Tách thửa
27	Đường Khối	4, 6, 7	Các vị trí còn lại trong khu dân cư		15	429, 430,431, 432, 433, 434, 437, 438	1.000.000	Tách thửa
28	Đường Khối	7	Khu dân cư		15	436	2.000.000	Tách thửa
29	Đường Bắc chợ Giát	4	Quốc lộ 1A	Ngã ba chợ Bò	16	402	5.000.000	Tách thửa
30	Đường Khối	4	Khu dân cư		16	284, 406, 407, 408, 409, 410, 411	1.500.000	Tách thửa
31	Đường Khối	4, 6	UBND huyện Quỳnh Lưu	Chợ Bò, Đê Sông Thái	16	403, 412	4.000.000	Tách thửa
II -XÃ QUỲNH BÁ								

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường xóm	7	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	2	470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552,	3.000.000	Đất mới đấu giá
2	Đường xóm	2	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	13	109, 80, 55, 41, 32, 20, 7, 15, 6	1.200.000	Sót thửa
3	Đường xóm	2	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	13	52,76,25	1.000.000	Sót thửa
4	Đường xóm	6	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	13	101,48,56,81,	1.000.000	Tách thửa
5	Đường xóm	5	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	16	69,70,106,107	1.000.000	Tách thửa
6	Đường xóm	2	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	10	115.126.127.138	1.200.000	Tách thửa
7	Đường xóm	4	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	13	72,75	1.000.000	Tách thửa
8	Đường xóm	2	Các vị trí còn lại	Các vị trí còn lại	10	84,133, 143, 153,182,195,228,242,281, 277,152,	1.200.000	Tách thửa
III - XÃ QUỲNH CHÂU								
1	Quốc Lộ 48	Đông Hồng	Cổng Lữ đoàn 16	Nhà bà Phương	100	157, 158, 159	1.800.000	Tách thửa
2	Quốc Lộ 48	Tuấn A	Cổng Trường cấp 3	Ngã ba Tuấn	92	248, 249	3.000.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 48	Tuấn B	Ngã ba Tuấn	Cầu Tuấn	72	207, 208	3.000.000	Tách thửa
4	Quốc Lộ 48B	Tuấn B	Ngã ba Tuấn	Cổng Trạm xá	82	402, 403	3.000.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Quốc Lộ 48B	Tuấn A, Tuấn B	Cổng Trạm xá	Đường Sắt	82	423, 424	3.000.000	Tách thửa
6	Quốc Lộ 48B	Xóm 2	Giếng 2A	Đường Bê tông xóm 1	94	97, 98, 99	1.500.000	Tách thửa
7	Quốc Lộ 48B	Xóm 1	Đường bê tông xóm 1	Giáp xã Ngọc Sơn	96	93, 94	1.500.000	Tách thửa
8	Đường bê tông 215	Xóm Tuấn B, xóm 8	Giáp đương QL 48	Cổng chào xóm 8	81	472, 473, 474	2.250.000	Tách thửa
9	Bám đường xóm	Xóm 2			94	94, 95	225.000	Tách thửa
10	Bám đường xóm	Xóm 4			75	260, 261, 266, 267, 268, 269	225.000	Sót thửa
11	Bám đường xóm	Xóm 4			74	179, 180, 181, 182	225.000	Tách thửa
12	Khu dân cư	Xóm 4			75	264, 265	200.000	Tách thửa
13	Bám đường xóm	Xóm 6			92	245, 246, 247, 258, 259	225.000	Tách thửa
14	Ven trung tâm	Xóm 8, xóm Tuấn A			92	260, 261, 262, 244, 89, 99, 100, 110, 112, 113	300.000	Sót thửa
15	Khu dân cư	Xóm 8			80	58, 241	200.000	Sót thửa
16	Khu dân cư	Xóm 8			90	81	200.000	Tách thửa
17	Bám đường xóm	Xóm 8			90	99, 100	225.000	Tách thửa
18	Bám đường xóm	Xóm 9			70	115, 116, 117	225.000	Tách thửa
19	Khu dân cư	Xóm 9			80	225	200.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Bám đường đi Hưng Tân	Xóm 10			35	657, 658, 659	225.000	Tách thửa
21	Khu dân cư	Xóm 10			88	95, 96, 156, 157	200.000	Tách thửa
22	Bám đường tăng	Xóm Bá Ngọc			53	115, 116	225.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Xóm Hưng Tân			62	175, 176	200.000	Tách thửa
24	Bám đường xóm	Xóm Tuấn A			82	241, 242, 374	750.000	Sót thửa
25	Quốc lộ 48B	Tuấn A	Đường Sắt	Xóm 7	37	613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631	750.000	Đất mới đấu giá
26	Khu dân cư	Tuấn A			81	225	525.000	Tách thửa
27	Quốc lộ 48B	Tuấn B	Đường Sắt	Xóm 7	37	563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611.	750.000	Đất mới đấu giá
28	Quốc lộ 48B	Tuấn B	Đường sắt	Xóm 7	29	1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186	750.000	Tách thửa
29	Bám đường xóm	Tuấn A			82	396, 397, 398, 399	750.000	Tách thửa
30	Bám đường xóm	Tuấn B			73	127, 128	300.000	Tách thửa
IV- QUỲNH ĐÔI								
1	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	1	Ô. Nghị	Ô. Tăng	10	218, 219	500.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	5	Ô Chúc	Ô Huy	11	57; 58; 59; 60; 61	500.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	3	Ô. Xuân	B. Nguyên	12	273; 274	500.000	Tách thửa
4	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	4	Ô. Minh Thu	Ô. Toàn	12	280; 281	500.000	Tách thửa
5	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	1	Ô. Đức	Ô. Hộ	12	277; 278; 279	1.000.000	Tách thửa
6	Đường liên xã và các vị trí đường thôn	4	Ô. Châu	Ô. Sơn	13	625; 626	500.000	Tách thửa
7	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	3	B. Lan	N. thờ họ Dương	13	616; 617; 620; 621;	500.000	Tách thửa
8	Đường đi qua trung tâm xã	2	Chợ Nồi	Ô. Thắng	13	624	1.500.000	Tách thửa
9	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	2	B. Ph-ương và Ô. Thức	Ô. Thành	13	614; 615; 622; 623	1.000.000	Tách thửa
				Ô. Nguyên				Tách thửa
10	Đường đi qua trung tâm xã	5	Trụ sở UBND xã	Ô.Quang	13	618; 619	500.000	Tách thửa
11	Các trục đường chính xã và các vị trí còn lại	5	Bà Nga, Bà Liên	Ô. Lâm Bà Hà	14	324; 325	1.000.000	Tách thửa
12	Đường liên xã và các vị trí còn lại	8	Ông Bình, B. Tuyết	Ô. Thịnh Ô. Thao	16	196; 197; 198;	1.500.000	Tách thửa
						201; 202;	500.000	Tách thửa
V- XÃ QUỲNH MINH								

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường nội xóm	1	Từ Bá Dung đến Diên Tăng xóm 1		10	589	600.000	Tách thửa
2	Khu dân cư	2			15	709, 710	400.000	Tách thửa
3	Đường liên xóm	3			15	533, 534, 535	1.500.000	Tách thửa
4	Đường nội xóm	3			19	277, 278	600.000	Tách thửa
5	Đường nội xóm	3	Từ Văn Hưng đến Thị Nghĩa xóm 3		18	422, 423	600.000	Tách thửa
6	Khu dân cư xóm 3	3			16	146, 147	400.000	Tách thửa
7	Đường liên xóm	4			15	711, 712	2.000.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	4			14	660	400.000	Tách thửa
9	Đường liên xóm	6			9	593, 664, 665, 668, 669	800.000	Tách thửa
10	Đường tỉnh lộ 537B	7	Phía Đông đường từ Diên Tứ xóm 7 đến Trọng Thiện xóm 7		9	666, 667	5.000.000	Tách thửa
11	Đường tỉnh lộ 537D	8	Phía Bắc đường từ Văn Hiệp đi xóm 7		4	1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370	3.000.000	Đất mới đấu giá
12	Đường liên xóm	8	Từ trọng Hảo xóm 8 đến Văn Thu xóm 8		12	1, 2, 3, 4, 6, 7, 10, 11, 13, 18, 19, 20	1.300.000	Sót thửa
13					13	15, 16, 17, 18, 20	1.300.000	Sót thửa
14					7	104, 105, 106	1.300.000	Tách thửa
15	Đường liên xóm	8	Từ nhà Tuấn xóm 9 đến nhà Thị Trâm xóm 8		12	32, 159, 165, 195, 203, 230, 235, 231, 202, 196, 160	500.000	Sót thửa
16					17	19, 28, 34, 43, 47, 59, 46, 44, 33, 29, 18, 2	500.000	Sót thửa
17	Đường liên xóm	8	Từ nhà Trọng Đức xóm 9 đến Tự Cầu xóm 9		12	161, 162, 163, 200, 201, 232	400.000	Sót thửa
18					17	1, 23, 25, 36, 39, 50	400.000	Sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Đường nội xóm	8	Từ Nguyễn Thanh xóm 8 đến Thị Trâm xóm 8		12	14, 16, 26, 27, 39, 92, 102, 103, 115	500.000	Sót thửa
20	Đường nội xóm	8			7	5, 6, 11, 23, 26, 31, 41, 42, 51, 52, 65, 66, 67, 90, 91, 99, 100, 101, 108, 109	500.000	Sót thửa
21	Đường nội xóm	8			3	98, 99, 103, 125, 126, 132, 133, 154, 157, 178	500.000	Sót thửa
22	Đường nội xóm	8	Từ Tự Cầu xóm 8 đến Nguyễn Ngạn, Tự Tuấn xóm 8		17	54, 62, 63, 49, 55, 61, 60, 56, 57	400.000	Sót thửa
23	Đường nội xóm	8			12	167, 189, 207, 238	500.000	Sót thửa
24	Khu dân cư	8			12	90, 95, 96, 99, 128, 142, 143, 151, 127, 150, 149, 254, 253, 22, 23, 34, 30, 21, 65, 59, 77, 87, 139, 234, 158, 192	300.000	Sót thửa
25	đường liên xóm	9			13	42, 60, 236, 264	300.000	Sót thửa
26	đường liên xóm	9			7	92, 102, 10, 15, 1, 2, 3, 8, 9, 14	300.000	Sót thửa
27	đường liên xóm	9			3	102, 127, 128, 156	300.000	Sót thửa
28	đường liên xóm	9			4	1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1389	300.000	Đất mới đấu giá
29	Đường nội xóm	9			17	30, 31, 45, 48, 42, 35, 41, 56, 27, 26, 22, 40, 53, 64	300.000	Sót thửa
VI - XÃ QUỲNH MỸ								
1	Đường Quốc lộ 48B	6	Trạm chắn 1 Cầu Giát	Dốc Trường Thọ	27	55	3.000.000	Tách thửa
2	Đường Quốc lộ 48B	2, 3	Cầu Bản Hòn dải	Giáp xã Ngọc Sơn	3	300, 301, 253, 256	2.200.000	Sót thửa
3	Đường liên xã	3, 6	Thôn 3	Quỳnh Lâm	25	1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 19, 20, 21, 22, 23, 31, 33, 32, 42	600.000	Sót thửa
4	Hồng Lực, Thọ Ninh	3, 6	Đường thôn		25	6, 7, 12, 13, 14, 17, 18, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40	500.000	Sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đồng Hạnh, Thọ Ninh	5, 6	Đường thôn		22	36, 37, 29, 52, 27, 23, 24, 21, 16, 54, 55, 22, 57, 58, 17, 53, 51, 10, 11, 12, 14, 18, 3, 4, 7, 8, 9, 47, 48, 44, 43, 41, 40, 42, 38, 39, 33, 32, 30, 25	350.000	Sót thửa
6	Hòn Dài, Sơn Mỹ	1, 2, 3	Đường thôn		13	124, 125, 126, 123, 118, 119, 120	350.000	Sót thửa
7	Sơn Mỹ	1, 2	Đường Tây Quỳnh Lưu		14	101, 107	600.000	Sót thửa
8	Hòn Dài, Sơn Mỹ	1, 2, 3	Đường thôn		16	210, 207, 208	350.000	Sót thửa
9	Sơn Mỹ	1, 2	Đường thôn		18	139, 140	350.000	Tách thửa
10	Hòn Dài, Sơn Mỹ	1, 2, 3	Đường thôn		3	254, 255, 259	350.000	Sót thửa
11	Đồng Hạnh, Thọ Ninh, Hùng Lực,	3, 5, 6, 7	Đường thôn		9	163	300.000	Tách thửa
12	Hùng Lực, Thọ Ninh, Đồng Hạnh	3, 5, 6	Đường thôn		26	331, 334, 335	500.000	Sót thửa
13	Phong Hậu	4	Đường thôn		20	137, 138, 143	350.000	Sót thửa
14	Sơn Mỹ	1, 2	Đường Tây Quỳnh Lưu		15	100, 101	600.000	Tách thửa
VII - XÃ QUỲNH NGHĨA								
1	Khu dân cư	N.Phú, N.Bắc			2	1467	300.000	Tách thửa
2	Khu dân cư chất lượng cao khu B, bám đường	2, 5	Trường Mầm non	Hồ Được	3	1445, 1446, ...1448, 1449, 1463, 1464,..... 1474, 1475, 1476.	1.500.000	Khu dân cư mới

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Khu dân cư chất lượng cao khu B, khu dân cư	2, 5			3	881, 882, 883, ... 890, 891,... 900, 901,...919, ... 929,.... 937, 1439, 1440, ...1444, 1450, 1451, ... 1461, 1462,	500.000	Khu dân cư mới
4	Khu dân cư chất lượng cao khu B, bám đường	2, 5	Trường Mầm non	Hồ Được	7	1477, 1478, ... 1482, 1483,.... 1487, 1488 ... 1492, 1493, 1494, 1495, 1496.	1.500.000	Khu dân cư mới
5	Khu dân cư chất lượng cao khu B, Khu dân cư	2, 5			7	85, 185, 1497, 1498, 1499, 1500, ... 1520, 1521, ... 1525, 1526,.....1530, 1531,..... 1540, 1541,. 1543.	400.000	Khu dân cư mới
6	Khu dân cư	3			8	611	300.000	Tách thửa
7	Khu dân cư	Nghĩa Bắc			12	303, 304, 305	250.000	Tách thửa
8	Khu dân cư	1,2			13	284, 285, 286, 287, 288.	300.000	Tách thửa
9	Khu dân cư	Nghĩa Bắc			14	282, 283, 284, 285	300.000	Tách thửa
10	Đường làng nghề liên thôn	N.Phú, Nghĩa Bắc	Hồ Hồng	Hoàng Thanh Tùng	14	280, 281	600.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	6, 7, N.P, H.Đ, H.B			19	457, 458, 533, 534, 535, ...589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597	300.000	Sót thửa
12	Khu dân cư chất lượng cao khu C	6			20	528, 529, 530, 531, 532, 533,	500.000	Khu dân cư mới

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Khu dân cư	2, 3			22	283, 284, 285	300.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Hòa Đông, Hòa Bình			23	1, 148, 181,184, 249, 256, 307, 308, 309, ... 312, ..., 316, 317, 318	300.000	Sót thửa
15	Khu dân cư chất lượng cao khu C	6			24	450, 451, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 510, 511, 526, 527,	500.000	Khu dân cư mới
16	Đường QH 60m	Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	1.600.000	Khu dân cư mới
17	Đường QH 22m					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	1.200.000	Khu dân cư mới
18	Đường QH 15m					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	1.000.000	Khu dân cư mới
19	Đường QH 12m	Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	900.000	Khu dân cư mới
20	Đường QH 10m					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	800.000	Khu dân cư mới
21	Khu dân cư quy hoạch cấp mới, Đập sâu thôn 6	6			24	473, 474, 475, 476, 477, 478, 484,	500.000	Khu dân cư mới
22	Khu dân cư quy hoạch cấp mới, Đập sâu thôn 6	6			24	479, 480, ...483; 485, ...490,..... 499, 500.	400.000	Đất mới đấu giá
23	Khu dân cư	6, Hòa Đông			24	540, 541, 542.	300.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Bám đường liên thôn	Thôn 6, Hòa Đông	Ngã Tư Đồng Nội	Núi Chân Ếch	25	107, 108, 109, 110	400.000	Tách thửa
25	Khu dân cư	Thôn 6, Hòa Đông			25	102, 103, 104, 105, 106, 111, 112, 113, 114.	300.000	Tách thửa
26	Khu dân cư	Thôn 3			27	151, 155, 156, 157, 170	300.000	Tách thửa
27	Khu dân cư	**Thôn 3**			28	3, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 46, 47, 51, 52, 53, 55, 56, 80	300.000	Điều chỉnh do sát nhập thôn xóm
VIII - XÃ QUỲNH NGỌC								
1	Đường tỉnh lộ 537B	Thôn Đại Tiến (xóm 1+2 cũ)	Từ nhà anh Hưng đến anh Hùng (Q. Yên)		9	106; 107	2.000.000	Tách thửa
2	Đường liên hương	thôn Thuận Yên (xóm 3+4+ 5 cũ)	Từ nhà ông tăm đến đường Quốc lộ 48B		3	491	800.000	Tách thửa
3	Đường liên hương	thôn Thuận Yên (xóm 5 cũ)	Từ bà Ga đến trường mầm Non		12	232	800.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường liên hương	Thôn Ngọc Đoài (xóm 8 9+10 cũ)	Từ trường cấp 1 đến nhà ông Mão		14	163	800.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Thôn Đại Tiến (xóm 1 cũ)	Trong khu dân cư		9	105	500.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Thôn Đại Tiến (xóm 1 cũ)	Trong khu dân cư		8	88, 90, 89	500.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Thôn Thuận Yên (xóm 3+4 +5 cũ)	Trong khu dân cư		13	122, 196, 197	500.000	sót thửa
8	Đường xóm	Thôn Thuận Yên (xóm 3+4 +5 cũ)	Trong khu dân cư		5	677	500.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường xóm	Thôn Thuận Yên (xóm 3+4+5 cũ)	trong khu dân cư		12	229, ...231, 232... 236, 1235,	500.000	sót thửa
10	Đường xóm	Thôn Ngọc Thanh (xóm 6+7 cũ)	trong khu dân cư		17	40, ... 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305,...504, 500, 501, 502, 503	500.000	sót thửa
11	Đường xóm	Thôn Ngọc Đoài (xóm 8+9+10 cũ)	trong khu dân cư		17	167, 322,323, 324, 325..336, 337	500.000	sót thửa
12	Đường xóm	Thôn Ngọc Đoài (xóm 8+9+10 cũ)	trong khu dân cư		5	1177	500.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường xóm	Thôn Ngọc Đoài (xóm 8+9+10 cũ)	trong khu dân cư		7	5, 14, 451	500.000	sót thửa
14	Đường xóm	Thôn Song Ngọc (xóm 12+13 cũ)	trong khu dân cư		17	326, 327, 328	500.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Thôn Song Ngọc (xóm 12+13 cũ)	trong khu dân cư		18	221.. 329, 330, 331, 333, 334, 335, 336, 337,338, 339... 431, ...516, 517, 518	500.000	sót thửa
IX - XÃ QUỲNH TAM								
1	Khu dân cư	Xóm 4	Đường bê tông xóm	2	57	338, 317, 318, 319, 320, 327, 321, 322, 323, 325, 324, 326	200.000	Đất mới đấu giá
2	Đường QL48	Xóm 1	Đường QL48	1	46	361	1.500.000	Tách thửa
3	Khu dân cư	Xóm 10	Đường xóm	3	10	307	200.000	Tách thửa
4	Khu dân cư	Xóm 5	Đường đất	2	19	501	200.000	Tách thửa
5	Khu dân cư	Xóm 6	Đường xóm	2	18	537	200.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu dân cư	Xóm 1	Đường đất	2	8	298	200.000	Tách thửa
7	Khu dân cư	Xóm 8	Đường đất	2	22	373	200.000	Tách thửa
8	Bám đường QL48	Xóm 2	Bám đường QL48	1	47	20	1.500.000	Tách thửa
9	Bám đường nguyên liệu dứa	Xóm 3A	Bám đường Nguyên Liệu Dứa	1	30	25, 118, 119	400.000	Sót thửa
10	Khu dân cư	Xóm 7	Đường xóm	2	55	85	200.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	Xóm 6	Đường xóm	2	10	229	200.000	Tách thửa
12	Bám đường tỉnh lộ 538	Xóm 3B, 3A	Bám đường tỉnh lộ 538	1	10	228, 227	400.000	Tách thửa
13	Bám đường nguyên liệu dứa	Xóm 3A	Bám đường nguyên liệu dứa	1	37	76, 75	800.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	Xóm 2	Đường bê tông	2	34	166	200.000	Tách thửa
15	Bám đường nguyên liệu dứa	Xóm 3A	Bám đường nguyên liệu dứa	1	42	366, 365, 364	800.000	Tách thửa
16	Bám đường tỉnh lộ 538	Xóm 3A	Bám đường tỉnh lộ 538	1	42	368, 367, 369	800.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	Xóm 6	Đường bê tông xóm	2	50	383,384, 386	200.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Khu dân cư	Xóm 1	Đường bê tông xóm	2	32	87, 85, 89, 102, 103	200.000	Sót thửa
X- XÃ QUỲNH THỌ								
1	Đường thôn	Thọ Thắng	Các vị trí còn lại		29	17, 32, 33, 44, 45, 46, 186, 73, 60	300.000	sót thửa
2	Đường thôn	Thọ Thành	Các vị trí còn lại		15	1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 23, 24, 26, 27, 28	300.000	sót thửa
3	Đường thôn	Thọ Nhân			11	700, 701, 702	400.000	Tách thửa
XI- XÃ QUỲNH THUẬN								
1	Quốc Lộ 48B	Tân Xuân, Yên Trường, Thanh Đoài, Trường Thịnh, Phú Yên, Thuận Lợi, Hòa Thuận, Đức Long	Đường quốc lộ 48B		18	420,421,394…397,115,382,172,174,208…211, 232…234,251…253,272…275, 292, 307,22, 384…386,155, 414,415,192,193,206,230,248…250, 268…271, 290,291, 303…306,324…326,346	3.000.000	Sót thửa
					19	233,234,206,228…231	3.000.000	Tách thửa
					8	893,1024,1025,1026	3.000.000	Tách thửa
					12	35,40,36,41,48,49,99,100		Tách thửa
					11	82,83	3.000.000	Tách thửa
					20	164,165,142...144,120,255,256,101…103,83,249… 253,69,246,260,261,59, 60,51,254,257..259, 265,145,122,273,262,85,276	3.000.000	Sót thửa
					21	35,150,28,19,20…22,12,41…43,47,48,141,36,37, 29,30,14,15,7,9,129,10,5,6,2,3	3.000.000	Sót thửa
					25	92,65...69, 47…49, 25, 119,93,94	3.000.000	Sót thửa
					24	10,12…14,283,21,22,33…38,52, 53,68…70,84…87,54…58	3.000.000	Sót thửa
					13	34, 35, 22, 23….35	3.000.000	Sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường liên xã	Tân Xuân, Yên Trường, Thanh	Từ nhà Anh Vang xuống Thuận Hải		23	21, 22, 39, 57, 58, 87, 86, 94, 105, 114, 235, 236, 143, 150, 151, 179, 181, 71, 89, 88, 95, 107, 106, 116, 115, 125, 138, 145, 144, 153, 165…167, 182, 183, 193…197, 201…203	2.500.000	Sót thửa
			Từ nhà Anh Vang xuống Thuận Hải		24	231, 240…244, 248, 249, 256…259, 275, 278, 280, 263…268, 272, 273, 279, 298	2.500.000	Sót thửa
3		Tân Xuân, Yên Trường, Thanh Đoài, Trường Thịnh,	Từ đỉnh Tám Mái xuống Ngã tư Chợ Ao		25	345, 269, 287, 288, 308, 291, 310…312, 329…331, 349, 150, 181…184, 397, 210, 235, 260…263, 284, 307, 149	1.500.000	Sót thửa
	Đường liên xã				26	39, 49, 58, 265, 66, 86, 109, 116, 279, 280, 180, 181, 218, 219, 257, 258, 299, 300, 85, 94, 107, 108, 125, 136, 282, 135, 276, 281, 149, 278, 179, 304, 305, 230, 231, 245	1.500.000	Sót thửa
					21	51, 52, 58, 57, 75, 84, 91, 130, 97, 104, 114, 115, 132, 59, 67, 134, 135, 85, 131, 98, 105, 106, 116, 124	1.500.000	Sót thửa
4	Đường thôn	Thuận Lợi, Hòa Thuận	đường thôn		26	352…357, 403, 359…366, 403…406, 372 …375, 377…384, 3, 11, 292…294, 15, 20, 21, 259, 29, 30, 37, 38, 46, 47, 290, 291, 318, 319, 65, 72, 73, 81, 90, 92, 102, 115, 313, 143, 158, 336…338, 197	1.000.000	Sót thửa
5	Đường thôn	Tân Xuân, Yên Trường, Thanh Đoài, Trường Thịnh, Phú Yên, Thuận Lợi, Hòa Thuận, Đức Long			14	182, 183, 185…188, 197, 198, 200…204, 214..216, 218..221, 240, 241	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		22	39,106…133	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		23	252..256, 258, 259, 262…268, 273…276, 279.280, 282…291	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		24	299..303, 306…314, 318…321, 323…334, 336…338	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		17	511...517, 519…524, 526, 528..538	300.000	Sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
		Tân Xuân, Yên Trường, Thanh Đoài, Trường Thịnh, Phú Yên, Thuận Lợi, Hòa Thuận, Đức Long	Đường Thôn		18	426...437, 439...450	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		19	235...239, 242, 244...248, 250, 252...258	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		25	415...485	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		21	154..159, 161, 165...174, 176...180, 183, 184	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		26	348...351, 372...375, 377, 381...384, 386...401, 403...421	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		27	37...45, 48...59, 62, 65...78, 82...86, 88...98, 100...114, 117...130, 133...153, 157...162, 164...178	300.000	Sót thửa
					9	501	300.000	Tách thửa
			Đường Thôn		8	906	300.000	
			Đường Thôn		20	275...284, 287...325	300.000	Sót thửa
			Đường Thôn		12	101...108	300.000	Tách thửa
			Đường Thôn		13	15, 22, 34, 35, 49...53	300.000	Sót thửa
XII- XÃ TIẾN THỦY								
1	Đường bê tông xã (đường liên thôn)	Tiến Mỹ	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Huy. Nhà ông Trung (ông Đạt) đến nhà ông Tăng		12	46, 237, 238	3.000.000	Sót thửa
2	Đường bê tông xã (đường liên thôn)	Phúc Thành	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Mai.		11	91, 596	3.000.000	Sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Ven đường nhựa (đường liên xã)		Đức Xuân	Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chiến.	12	119	3.500.000	Tách thửa
4	Ven đường nhựa (đường liên xã)		Đức Xuân	Từ nhà ông Vững đến nhà ông Thanh (đấu giá năm 2020).	2	67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75.	3.500.000	Bổ sung các thửa mới do đấu giá
5	Đường bê tông xã (đường liên thôn)		Đức Xuân	Từ nhà bà Hoàn đến nhà ông Mai. Từ nhà ông Sỹ đến nhà ông Thành đến nhà ông Kỳ.	14	192, 231, 294.	3.000.000	Sót thửa
6	Đường QH 60m	Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	1.600.000	Khu dân cư mới
7	Đường QH 22m					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	1.200.000	Khu dân cư mới
8	Đường QH 15m					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	1.000.000	Khu dân cư mới
9	Đường QH 12m	Khu nhà ở Cty TNHH Kỹ nghệ Đại Bách Khoa				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	900.000	Khu dân cư mới
10	Đường QH 10m					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	800.000	Khu dân cư mới
11	Bám đường thôn		Phong Tiến	Từ nhà ông Huy đến nhà ông Khỏe.	11	773,818	1.000.000	Sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Ven Kè số 6		Phong Tiến	Từ nhà ông Giang đến ông Chung	11	818	800.000	Tách thửa
13	Bám đường thôn		Thành Tiến	Từ nhà Quang Mơ đến nhà ông Hải Oanh	11	869	800.000	Tách thửa
14	Bám đường thôn		Đức Xuân	Từ nhà ông Dũng, ông Tủ đến nhà ông Hùng	11	60, 105, 106, 108	1.000.000	Sót thửa
15	Các vị trí còn lại		Tiến Mỹ	Từ nhà ông Hùng đến nhà bà Hậu, bà Lâm.	8	154, 212,	800.000	Sót thửa
16	Các vị trí còn lại		Tiến Mỹ	Từ nhà ông Hải đến nhà bà Hợp (Thắng)	9	9, 24.	800.000	Sót thửa
17	Các vị trí còn lại		Đức Xuân	Từ nhà ông Tự đến nhà ông Dần (Xóm đồn)	14	311, 339,	1.000.000	Sót thửa
18	Ven Kè số 6		Đức Xuân	Từ nhà ông Giang đến ông Liên	13	67, 103, 104, 107.	800.000	Sót thửa
19	Các vị trí còn lại		Phúc Thành	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Lợi	11	932, 933	800.000	Tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Các vị trí còn lại		Phúc Thành	Từ nhà ông Hòa Nga đến nhà ông	12	69	800.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại		Phong Thái	Từ nhà ông Ngọc đến nhà bà Hoa đến nhà ông	8	153	800.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại		Phong Thái	Từ nhà ông Thực đến nhà bà Hoa (đấu giá năm 2019).	7	98, 119, 120.	800.000	Sót thửa
23	Các vị trí còn lại		Minh Sơn	Từ nhà ông Lòn đến nhà ông Ban.	14	203, 347, 348, 349, 350, 351.	500.000	Sót thửa
24	Các vị trí còn lại		Minh Sơn	Từ nhà ông Giang đến nhà ông Trung	15	71, 76.	500.000	Sót thửa
25	Bám đường thôn		Sơn Hải	Từ nhà ông Thường đến nhà ông Nam (con ông Hường).	17	208.	1.000.000	Tách thửa
26	Các vị trị còn lại		Sơn Hải	Từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Hải, ông Lâm.	17	163, 204, 205, 206, 207, 209.	400.000	Tách thửa
27	Các vị trị còn lại		Sơn Hải	Từ nhà ông Mỹ đến nhà	19	91, 96, 102.	400.000	Sót thửa
XIII	**XÃ QUỲNH GIANG**							

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường quốc lộ	11,6	Từ thị trấn Cầu Giát	Chu Thị Ngân (dưới)	19	459; 478; 479; 490; 491; 509; 510	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Vùng ven	11,6			19	2; 458	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường quốc lộ	6	Từ Bà Nhạ	Sông N15 (dưới)	24	457;	6.500.000	Bổ sung do tách thửa
					23	288; 300; 301; 369; 370; 420; 421; 422; 388		Bổ sung do tách thửa
7	Đường quốc lộ	5,6	Nguyễn Thọ	Nguyễn Cãn (Sông N15)	23	376; 400; 401; 402; 403; 404; 405; 406; 407; 409; 410; 411; 412; 413; 414; 415; 416; 417;	6.500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Vùng Ven	5,6			23	418,00	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Bám đường giao thông chính liên xã	6,7,8,9	Trục chính xã từ bà Hồ Văn Sơn xóm 6	đến Hồ Sỹ Châu xóm 9	23	221; 253; 419	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
					29	353; 354; 355; 356;		Bổ sung do tách thửa
10	Bám đường giao thông chính liên xã	10	Trần Thị Hoà (xóm 10)	Cao Tiến Cường (hết xóm 10)	30	8,9,11,14,16,20,24	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
11	Bám đường giao thông chính	4,5,6	Trục chính xã Nguyễn Thị Nhung xóm 5	Nguyễn Duy Lý Xóm 4	23	108; 131; 133; 134; 135; 145; 146; 147; 148; 149; 150; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 160; 161; 162; 353; 365; 366; 367; 368; ; 390; 391;	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
						162; 135; 134; 133; 132; 131; 161; 160; 159; 158; 157; 156; 155; 154; 153; 152; 151; 150; 149; 148; 147; 146; 145		Bổ sung do tách thửa
					22	140,00		Bổ sung do tách thửa
					8	258; 259		Bổ sung do tách thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Bám đường giao thông chính	4,3,2,1	Chu Văn Dy xóm 4	Chu Bảy xóm 1	22	145; 146; 147	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
					21	254; 255; 256		Bổ sung do tách thửa
					31	57; 58		Bổ sung do tách thửa
13	Bám đường giao thông chính	1, 2	Nguyễn Thị Hoá đến Chu Dư	Chu Thị Huê Nguyễn Dũng	26	202; 203	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	1,2,3,4	Các vị trí còn lại		21	245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 257.	500.000	Bổ sung do tách thửa
					22	142; 143; 148; 149; 150		Bổ sung do tách thửa
					26	185; 186; 187; 188; 189; 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 204; 205; 206; 207; 208; 209		Bổ sung do tách thửa
					31	44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56		Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	5,6,7	Các vị trí còn lại		17	92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104;	500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	5,6,7	Các vị trí còn lại		18	317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334; 335; 336; 337; 339; 340; 341; 342; 343; 345; 346; 347; 348; 349; 351; 352; 353; 354; 355; 357; 358; 359; 360; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 392; 393; 394; 395; 396; 397; 398; 399; 400; 401; 402; 403; 404; 405; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; 413	500.000	Bổ sung do sót thửa
20	Đường xóm	5,6,7	Các vị trí còn lại		23	171; 172174; 175; 176; 177; 178; 188; 189; 190; 191; 198; 199; 200; 201; 202; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 224; 225; 226; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 241; 242; 243; 245; 246; 247; 254; 255; 256; 257; 267; 269; 270; 363; 364; 372; 373; 374; 375; 377; 378; 281; 282; 283; 296; 423; 424; 425; 426;	500.000	Bổ sung do sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
21	Đường xóm	5,6,7	Các vị trí còn lại		28	3; 4; 5; 6; 8; 9; 11; 12; 13; 15; 16; 17; 18; 20; 22; 23; 24; 25; 26; 29; 32; 33; 34; 36; 37; 38; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 53; 54; 55; 57; 59; 60	500.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	7, 8, 9, 10	Các vị trí còn lại		28	78; 79; 80; 81; 82; 83	500.000	Bổ sung do tách thửa
					29	335; 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350; 351; 352; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365;		Bổ sung do tách thửa
					34	52; 53; 54		Bổ sung do tách thửa
					12	494; 495; 496; 497562; 563; 501; 500; 499; 503		Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	11, 12	Các vị trí còn lại		19	198; 199; 202; 206; 207; 208; 209; 210; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 223; 224; 225; 226; 227; 228; 229; 230; 231; 232; 233; 234; 241; 242; 243; 244; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 254; 255; 258; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 270; 271; 275; 279; 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294; 295; 298; 299; 300; 301; 302; 303; 304; 305; 306; 307; 308; 309; 310; 311; 312; 313; 316; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 324; 325; 326; 327; 328; 329; 330; 331; 332; 333; 334; 335; 336; 337; 338; 339; 340; 341; 342; 343; 344; 345; 346; 347; 348; 349; 350; 351; 352; 353; 354; 355; 356; 357; 358; 359; 360; 361; 362; 363; 364; 365; 366; 367; 368; 369; 370; 371; 372; 373; 374; 375; 376; 377; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387; 388; 389; 390; 391; 395; 396; 398; 399; 400; 401; 402; 403; 404; 406; 407; 408; 409; 410; 411; 412; 413; 415; 417; 418; 419; 420; 420; 422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430; 431; 432; 433; 434; 435; 436; 437; 438; 439; 440; 441; 442; 443; 444; 445; 446; 447; 448; 449; 450; 451; 452; 453; 454; 455; 456; 457; 460; 461; 462; 463; 464; 465; 466; 467; 468; 469; 470; 471; 472; 472; 474; 475; 476; 477; 480; 481; 482; 483; 484; 485; 486; 487; 488; 489; 492; 493; 494; 495; 496; 497; 498; 499; 500; 501; 502; 503; 504; 505; 506; 507; 508;	500.000	Bổ sung do sót thửa

STT	Tên đường	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (đồng/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24					25	190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 200; 201; 202; 203; 204; 205; 206; 207; 208; 209; 210; 211; 212; 213; 214; 215; 216; 217; 218; 219; 220; 221; 222; 223	500.000	Bổ sung do sót thửa
25	Đường xóm	12	khu vực lèn con		20	7; 8; 9; 11; 12; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 26; 27; 28; 29; 30; 34; 35; 36; 37; 39; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 49; 50; 51; 54; 57; 58; 59; 61; 62; 63; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 80; 81; 82; 85; 86; 87; 90; 91; 92; 96; 97; 103; 108;	300.000	Bổ sung do sót thửa
26	Đường xóm	Trại	Các vị trí còn lại		14	33; 34; 35; 36; 37	300.000	Bổ sung do tách thửa
					16	1; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 11; 12; 14; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33; 34; 35; 3738; 39; 40; 43; 44		Bổ sung do tách thửa
					12	494; 495; 496; 497562; 563; 501; 500; 499; 503		Bổ sung do tách thửa
27	Đường xóm	10	Các vị trí còn lại		12	494;495;496;497562;563;501;500;499;503	300.000	Bổ sung do tách thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 12: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN YÊN THÀNH GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I. XÃ NHÂN THÀNH								
1	Đông Yên 1 Đông Yên 2	Đông Yên				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Nhân Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Trung Xuân Bắc An	Nam Giang						
3	Vĩnh Tiến Nhân Cao	Nhân Tiến						
4	Xuân Miếu Thọ Vinh Đông Hà	Xuân Thọ						
5	Trung Hậu Hồng Lĩnh	Trung Hồng						
6	Văn Nam Văn Bắc	Văn Hội						
7	Đường Đình - Chùa	Nhân Tiến	Ngã tư	Ga thượng	7	868 đến 1227, 2100 đến 2643	2.000.000	Điều chỉnh số tờ bản đồ
8	Đường Đình - Chùa	Trung Thuận	Ao Cá	Trạm Điện	8	1575, 2127, 1577, 1578, 1580, 1581, 2236, 2237, 1584, 1590, 2275, 2276, 2277, 1594 đến 2250	1.300.000	Điều chỉnh số tờ bản đồ
9	Đường Đình - Chùa	Trung Thuận	Ao Cá	Trạm Điện	8	1596, 1193, 1194, 1195 đến 2450	1.300.000	Điều chỉnh số tờ bản đồ
II. XÃ CÔNG THÀNH								
1	Đường Huyện	Xóm 3	Ngã Tư Bùi Bùi	Cầu Ngọc Sơn	12	1341, 1342, 1372, 1373, 1374, 1409, 1437, 1500, 1534, 1572	2.000.000	Điều chỉnh tên đường, tên khu dân cư

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đồng Hiền	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Công Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi tên khu dân cư
	Đồng Muống							
3	Ngã Tư	Xóm 2						
	Ngọc Hạ							
4	Bùi Bùi	Xóm 3						
5	Thái Sơn	Xóm 4						
	Trung Sơn							
6	Đông Sơn	Xóm 5						
	Hồng Sơn							
	Cồn Chuối							
7	Cao Sơn	xóm 6						
	Ngọc Sơn							
8	Sơn Long	xóm 7						
	Tân Long							
	Công Luận							
9	Xóm Rủ	Xóm 8						
10	Đồng Rào	Xóm 9						
	Ngọc Thượng							
11	Long Tiến	Xóm 10						
12	Đông Châu	xóm 11						
	Nam Châu							
13	Bắc Châu	Xóm 12						
14	Đường xã	Xóm 1	Ông Nam	Bà Đạt	8			Sửa đổi tờ bản đồ (tờ bản đồ cũ tờ số 3)
III. XÃ HOA THÀNH								
1	Đường QL 7B	Tân Quang	Đài Tưởng niệm	Ông Ngọc Liên	14	37; 38; 39; 30; 31; 25; 26; 20; 22; 12; 13;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
2	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	14	14; 7; 6; 21	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
3	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	148; 126; 127; 114; 115; 116; 117; 100;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	101; 94; 78; 77; 68; 69; 72;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
5	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	14	15; 16; 17; 18; 05; 02; 04; 27	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
6	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	206; 207; 208; 209; 197; 198; 199; 188;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
7	Đường QL 7B	Tân Quang	Ông Ngọc Liên xóm Tân Quang	Giáp xã Hợp Thành	10	189; 177; 178; 179; 180; 164; 165; 166;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
8	Đường QL 7B	Tân Quang	Anh Phi Đức	Giáp xã Hợp Thành	10	67; 167; 150; 151; 152; 132; 133; 112;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
9	Đường QL 7B	Tân Quang	Anh Phi Đức	Giáp xã Hợp Thành	10	131; 130; 102; 113; 93; 81; 79; 64; 65;	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
10	Đường QL 7B	Tân Quang	Anh Phi Đức	Giáp xã Hợp Thành	10	66; 42; 41; 38; 39;lô số 01đến 20 QH/2012	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
IV. XÃ ĐÔ THÀNH								
1	Đường TL 538C (Đường 205 cũ)	Phú Vinh			9	878,1219, 1220, 1218, 1255, 1286, 1316, 1317, 1349, 1351, 1350	1.800.000	Sửa số Tờ BĐ 10 thành số 9 do kê khai sai
2	Khu dân cư Trại chăn nuôi	Đồng Thị			1	9, 10, 11, 12, 23, 24, 25, 26, 34, 35, 36, 38, 51, 52, 53, 58, 59, 60, 70, 77, 79, 80, 81, 82, 89, 90, 92, 93, 110, 111, 112, 141, 143.	250.000	Bổ sung do ghép cụm khu dân cư và thửa đất
					2	1, 4		

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
					5	1, 3, 4, 5, 7, 10, 11, 13, 17, 18, 23, 30, 69, 80, 85, 90 đến 93, 110 đến 112, 122, 136, 137, 141 đến 143, 157, 181		
V. XÃ XUÂN THÀNH								
1	Xóm Minh Xuân	Xóm Minh Yên				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Xuân Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm Yên Xuân							
3	Xóm Bùi Sơn Ngoài	Xóm Bùi Sơn						
4	Xóm Bùi Sơn Trong							
5	Đường Long-Xuân Đồng	Minh Yên	Long Thành	Cầu rộc rậm	25	225, 250, 251, 305, 323, 365, 324, 278, 252, 150, 367, 248, 223	300.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương (phù hợp với xã Long Thành)
6	Đường nối đường Khủa	Xóm Bùi Sơn	Nghĩa địa	Giáp Đồng Thành	3	1,4,5,7,14,18	250.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Quốc lộ 7B	Tân Xuân	Cổng Trục	Tăng Thành	16	243,313,312,344,575,573,631	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
8	Quốc lộ 7B	Tân Xuân	Cổng Trục	Tăng Thành	16	277,278	5.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
9	Đường Long-Xuân Đồng	Tân Xuân	Chợ Gâm	Chùa Gâm	16	309,378,379,529,433	4.000.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
10	Đường Xã	Liên Xuân	Bưu Điện xã	Đình Trung	17	445,444,487,486,525,524,1200,557,556,600,601, 599,588,553,163,205,284,324,368,1201.	1.500.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
11	Đường Xã	Mỹ Xuân	Đình Trung	Anh Phúc	17	449,494,495,497,498,534,572,617,618,666,667,668,670,671	350.000	Sửa đổi giá với các thửa có cùng vị trí tương đương
VI. XÃ THỊNH THÀNH								
1	Tỉnh lộ 538D	Nam Thịnh	Ông Vạn	Đến ngã tư Bưu cục	55	54,55,68,77,78,79,93,94,95,108,109	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
2	Tỉnh lộ 538D	Nam Thịnh	Ông Vạn	Đến ngã tư Bưu cục	58	19,22,23,30,31,36,38,58, 188,189	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
3	Tỉnh lộ 538D	Nam Thịnh	Ông Vạn	Đến ngã tư Bưu cục	18	324,344,345,367	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
4	Tỉnh lộ 538	Nam Thịnh	Ông Lệ	Ông Lý	58	57,58,59,141,18(QH2011)	800.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
VII. TÂN THÀNH								
1	Đường huyện (Trụ sở đi Đức Thành)	Thị Tứ	Từ đường vào Trụ Sở	Ngã 3 Nghĩa Trang liệt sỹ	68	90, 91, 133 đến 139, 148 đến 150,211,212, 258, 259,	2.000.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề
					69	37, 42 đến 47, 65 đến 69, lô 32(176), lô 33(QH-2016), 171, 172, 173, 87, 88, lô 31(QH-2016)(159)	2.000.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá với các thửa liền kề

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
VIII. XÃ PHÚ THÀNH								
1	Đường xóm	Bắc Tiên	Hoàng Văn Hiếu	Hoàng Văn Quang	11	Thửa: 316, 375, 388, 405, 404, 406, 428, 439, 451, 462, 461, 471, 472, 491, 520, 525, 510, 492, 493, 494, 474, 475 ,476, 477, 466, 465, 464, 453, 440, 441, 442, 431, 430, 416, 417, 389, 406, 377, 378, 375, 366, 367, 347, 348, 334, 335, 318, 319, 320, 308, 307, 280, 281, 282, 262, 261, 260, 241 , 222, 389, 414, 520, 791 đến 814, 825, 826	400.000	Sửa đổi giá do bất cập về giá và sáp nhập khu dân cư mới
IX. XÃ VĂN THÀNH								
1	Minh Châu	Minh Xuân				Toàn bộ các thửa đất, được quy định tại bảng giá đất xã Văn Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập khu dân cư
	Xuân Châu							
2	Nam Sơn	Hòa Sơn						
	Yên Hòa							
3	Yên Vằng	Văn Sơn						
	Lạch Vằng							
4	Yên Thịnh	Yên Thịnh						
	Long Chu							
X. TRUNG THÀNH								
1	Xóm 1	Xóm Vệ Lèn				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Trung Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 2	Xóm Vệ Giá						
3	Xóm 3	Xóm Trại Bùi						
	Xóm 4							
4	Xóm 5	Xóm Đội Cung						
5	Xóm 6	Xóm Hoàng Diệu						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Xóm 7	Xóm Hoa Thắm						
XI. XÃ ĐẠI THÀNH								
1	Xóm 1	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Đại Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 2							
2	Xóm 3	Xóm 2						
	Xóm 4							
3	Xóm 5	Xóm 3						
4	Xóm 6	Xóm 4						
5	Xóm 7	Xóm 5						
XII. QUANG THÀNH								
1	Quang Nhân Sơn Thành	Nhân Sơn				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Quang Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Thị Tứ Quang Long	Quang Long						
3	Đông Thành Hồng Nam	Đông Nam						
XIII. SƠN THÀNH								
1	Đường xóm	Trảng Sơn	Đường vào xóm Rú Nhót	Cổng trường cấp 2	11	Lô 14 đến lô 21 (QH 2011)	700.000	Sửa đổi giá do bất cập với các thửa có cùng vị trí tương đương
1	16, 17	Nguyễn Huệ				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Sơn Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	18, 19	Tăng Bạt Hổ						
3	10, 11, 12	Trảng Sơn						
4	1, 2, 3	Nông Trang						
5	14, 15	Yên Duệ						
6	8, 9, 13	Rú Bạc						
7	4, 5	Rú Nhót						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	6, 7	Đồng Trâu						
XIV. XÃ ĐỨC THÀNH								
1	Yên Định Thọ Bằng	xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Đức Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Quyết Thắng Châu Lĩnh	xóm 2						
3	Lĩnh Sơn Dầu Sơn	Xóm 3						
4	Trung Nam Bắc Sơn	Xóm 4						
5	Hồng Sơn	Xóm 5						
	Đức Quảng							
6	Hồng Lĩnh Đức Liên	Xóm 6						
7	Nam Lĩnh Bắc Lĩnh	Xóm 7						
8	Phúc Trường Đức Quảng	Xóm 8						
9	Phúc Thọ	Xóm 9						
10	Tây Canh Canh Sơn	Xóm 10						
XV. XÃ LIÊN THÀNH								
1	Xóm 22	Xóm 10				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ được quy định tại bảng giá đất xã Liên Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 10							
2	Xóm Bắc Phong	Xóm 2						
	Xóm 2							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XVI. XÃ VĨNH THÀNH								
1	Đông Thành	Hào Cường				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Vĩnh Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Tương Lai							
2	Văn Điển	Phú Điền						
	Phú Văn							
3	Bắc Tháp	Vĩnh Tháp						
	Nam Tháp							
4	Tân Vĩnh	Vĩnh Sơn						
	Cao Sơn							
XVII. XÃ HẬU THÀNH								
1	Xóm Đồng Phú	Đông Thượng				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hậu Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm Thượng Thọ							
2	Xóm Yên Thịnh	Yên Phú						
	Xóm Phú Thọ							
3	Xóm Đồng Sơn	Đồng Sơn						
	Xóm Tân Sơn							
4	Xóm Cầu Thượng	Nam Thượng						
	Xóm Trung Nam							
XVIII. XÃ PHÚC THÀNH								
1	Xóm Phúc Giang	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Phúc Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm Tân Sơn							
2	Xóm Bình Nguyên	Xóm 2						
	Xóm Yên Trung							
3	Xóm Yên Sơn	Xóm 3						
	Xóm Phương Tó							
	Xóm Kỳ Sơn							
4	Xóm Nam Chính	Xóm 5						
	Xóm Đồng Yên							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Xóm Liên Sơn	Xóm 6						
	Xóm Nam Sơn							
6	Xóm Xuân Sơn	Xóm 9						
	Xóm Xuân Viên							
7	Xóm Nam Thịnh	Xóm 11						
	Xóm Đông Thịnh							
XIX. XÃ ĐỒNG THÀNH								
1	Xóm Nam Viên	Xóm Long Nam				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Đồng Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm Đồng Long							
2	Xóm Trần Phú	Xóm Xuân Phú						
	Xóm Đồng Xuân							
3	Xóm Hồng Kỳ	Xóm Đồng Phú						
	Xóm Đồng Phú							
4	Xóm Vũ Kỳ	Xóm Vũ Kỳ						
	Xóm Hồng Kỳ							
XX. XÃ TĂNG THÀNH								
1	Xóm 3A	Xóm 3				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Tăng Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 3B							
2	Xóm 4	Xóm 4						
	Xóm 8							
3	Xóm 8	Xóm 5						
	Xóm 5							
XXI. XÃ NAM THÀNH								
1	Vịnh Thành	Tây Hồ						
	Lộc Thành							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Trần Phú	Phú Sơn				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Nam Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Sơn Thành							
3	Tân Hợp	Minh Châu						
	Bội Châu							
XXII. XÃ LÝ THÀNH								
1	Xóm 1, 2, 10	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Lý Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 3, 9	Xóm 2						
3	Xóm 4, 5	Xóm 3						
4	Xóm 6, 7, 8	Xóm 4						
XXIII. XÃ VIÊN THÀNH								
1	xóm 1	xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Viên Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	xóm 2							
2	xóm 3	xóm 2						
3	xóm 4	Xóm 3						
4	Xóm 5	Xóm 4						
5	Xóm 6	Xóm 5						
	Xóm 7							
6	Xóm 8	Xóm 6						
	Xóm Đình Hát							
7	Xóm 9	Xóm 7						
8	Xóm 10	Xóm 8						
	Xóm 11							
XXIV. XÃ HỒNG THÀNH								
1	Triều Cảnh	Triều Cảnh						
	Đa Cảnh							
2	Đa Cảnh	Phú Đa						
	Phú Đa							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Thiện Lợi	Lạc Thiện				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hồng Thành giai giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Thiện Tiến							
4	Tân Xuân	Tân An						
	Xuân An							
5	Bắc Xuân	Liên Xuân						
	Đông Xuân							
6	Tây Xuân	Hợp Xuân						
	Nam Xuân							
7	Đông Ngô	Đông Yên						
	Xuân Yên							
XXV. XÃ LÃNG THÀNH								
1	Xóm 1	Đồng Bàn				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bản giá đất xã Lãng Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020- 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	xóm 2							
2	xóm 3	Làng Danh						
	xóm 4							
3	xóm 5	Quỳ Lãng						
	xóm 6							
4	xóm 7	Làng Nghè						
	xóm 8							
5	xóm 9 A	Xóm Chìn						
	xóm 9 B							
6	xóm 10	Làng Cầu						
7	xóm 11	Phú Sơn						
	xóm 12							
XXVI. XÃ TÂY THÀNH								
1	Rạng Đông 1	Rạng Đông						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	Rạng Đông 2	Rạng Đông				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Tây Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Lê Lai	Đồng Kén						
	Đồng Kén							
3	Tiên Quang	Tiên Sơn						
	Thành Sơn							
	Trung Tâm							
4	Ấn Tiên	Ấn Quang						
	Ấn Quang							
	Trung Tâm							
	Trung Phong							
5	Tân Thành	Tân Trung						
	Trung Phong							
6	Hậu Thành 1	Hậu Thành						
	Hậu Thành 2							
7	Châu Thành 1	Châu Thành						
	Châu Thành 2							
XXVII. XÃ HOA THÀNH								
1	Xóm 4	Đội Cung				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hoa Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 3	Hoa Thám						
3	Xóm 6	Đồng Vẳng						
XXVIII. XÃ HỢP THÀNH								
1	Xóm 6 Xóm7	Phan Xá				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được		
2	Xóm 1	Xuân Tiêu						
3	Xóm 2	Xuân Thượng						
4	Xóm 3	Hưng Lập						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Xóm 4	Đình Phụng				quy định tại bảng giá đất xã Hợp Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
6	Xóm 5	Lý Nhân						
7	Xóm 8	Đông Tiến						
8	Xóm 9	Vĩnh Hoà						
9	Xóm 10	Đồng An						
10	Xóm 11	Xóm Chùa						
XXIX. XÃ KIM THÀNH								
1	Ngọc Liên	Ngọc Liên				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Kim Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Hồng Liên							
2	Hợp Khánh	Sao Vàng						
	Sao Vàng							
3	Đồng Bàn	Đồng Bàn						
	Nhà Dụa							
XXX. XÃ HÙNG THÀNH								
1	Khe Rãm	Ngọc Thành				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Hùng Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Ngọc Thành							
2	Đồng Trạch	Đồng Trạch						
	Kim Thành							
3	Đường Sen Sở	Ngọc Thành	ông Nghi	ông Hoan	13	5, 11, 21, 30, 32, 40, 44, 51, 49, 24, 25	500.000	Sửa đổi mức giá cho phù hợp thực tế
4	Đường Sen Sở	Ngọc Thành	Nghĩa	Nhà Thờ	14	4, 10, 8, 11, 15, 41, 20, 22, 44, 51, 58, 69, 68, 42	500.000	Sửa đổi mức giá cho phù hợp thực tế
XXXI. XÃ BẮC THÀNH								

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Một phần 5 và Xóm 3	Xóm 3				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Đại Bắc Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Một phần xóm 5 và Xóm 4	Xóm 4						
3	Xóm 6	Xóm 5						
4	Xóm 7	Xóm 6						
5	Xóm 8	Xóm 7						
	Xóm 9							
XXXII. XÃ TIẾN THÀNH								
1	Tây Tiến và Bắc Tiến	Tây Bắc Tiến				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Tiến Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
XXXIII. XÃ MINH THÀNH								
1	Xóm 4	Xóm 4				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Minh Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 9							
2	Xóm 7	Xóm 7						
	Xóm 11							
3	Xóm 8	Xóm 8						
	Xóm 10							
4	Đường xóm	Xóm 6	Đường TL38D	vào xóm	47	Số thửa từ 01 đến 14	150.000	Sửa đổi tuyến đường, sửa đổi giá
XXXIV. XÃ KHÁNH THÀNH								
1	Tiên Khánh	Xóm Mỹ Khánh				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bản giá đất xã Khánh Thành giai đoạn từ ngày	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập khu dân cư
	Khánh Hòa							
2	Quỳnh Khôi	Xóm Quỳnh Khôi						
	Quan Trồng							
3	Phú Tập	Xóm Văn Tập						
	Phú Văn							
	Phú An	Xóm Tân Phú						

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	Phú Khánh	Xóm Tây Phú				01/01/2020- 31/12/2024		
5	Vân Đình	Xóm Vân Nam						
	Vân Đồng							
6	Đông Phú	Xóm Đông Phú						
	Phú Khánh							
XXXV. THỊ TRẤN YÊN THÀNH								
1	Khối 1	Khối 4				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Thị trấn Yên Thành giai đoạn từ ngày 1/01/2020 đến 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
	Xóm 1							
	Xóm 2							
2	Khối 1	Khối 3						
	Khối 3							
3	Khối 2	Khối 2						
	Khối 3							
	Xóm 3							
	Xóm 4							
4	Khối 2	Khối 1						
	Xóm 3							
	Xóm 4							
	Xóm 5							
XXXV. XÃ THỌ THÀNH								
1	Nam Nhân	Nhân Trạch				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Thọ Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sắp nhập và đổi tên khu dân cư
	Bắc Nhân							
2	Tam Hợp	Tâm Hợp						
	Trung Tâm							
	Tam Đa							

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m^2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XXXVII. XÃ MỸ THÀNH								
1	Xóm 3	Xóm Bục Trại				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Mỹ Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 -31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 4 Xóm 5	Xóm Động Sơn						
3	Xóm 6 Xóm 7	Xóm Mỹ						
4	Xóm 8 Xóm 9	Xóm Lõ						
5	Xóm 10	Xóm Nam Đình						
6	Xóm 11	Xóm Bắc Đình						
7	Xóm 12	Xóm Giáp Quán						
8	Xóm 13A Xóm 13B	Xóm Phong Niên						
9	Xóm 14A Xóm 14B	Xóm Quảng Cư						
10	Xóm 15	Xóm Quảng Đông						
11	Xóm 16 Xóm 17	Xóm Trang Niên						
XXXVIII. XÃ BẢO THÀNH								
1	Xóm 1, Xóm 2	Xóm 1				Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Bảo Thành giai đoạn từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2024	Không thay đổi	Sửa đổi do sáp nhập và đổi tên khu dân cư
2	Xóm 3, Xóm 4	Xóm 2						
3	Xóm 5	Xóm 3						
4	Xóm 6, Xóm 7	Xóm 4						
5	Xóm 8, Xóm 9	Xóm 5						
6	Xóm 10	Xóm 6						
7	Xóm 10	Xóm 7						
8	Xóm 11, Xóm 12, Xóm 13	Xóm 8						

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
I. XÃ QUANG THÀNH								
1	Đường Quốc Lộ 48E (cũ đường Dinh Lạt)	Bắc Sơn	Bắc Sơn	Trung Nam	2	từ số 01-09 (QH2019)	1.500.000	Bổ sung đất đấu giá
2	Tuyến 2 đường QL 48E (cũ đường Dinh Lạt)	Quang Long	Đa Khoa	Anh Tiến	4	Từ 01- 14(QH 2020)	750.000	Đất đấu giá
3	Thôn xóm	Nhân Sơn	Đập Dong	Đập Thị Long	7	Thửa 03 (QH 2019)	150.000	Đất đấu giá
II. XÃ HỢP THÀNH								
1	Đường Quốc lộ 7B	Lý Nhân	Ngã tư	Ông Năm	19	358, 359	5.200.000	Tách thửa
2	Đường Quốc lộ 7B	Lý Nhân	Ông Hà	Ông Hải Hậu	18	374	4.500.000	Tách thửa
3	Đường Quốc lộ 7B	Lý Nhân	Ông Quang	Cầu Cố Tiến	15	324 đến 329; 415; 416	4.500.000	Tách thửa
4	Đường Quốc lộ 7B	Vĩnh Hòa	Ông Uy	Ông Nam	16	403	4.000.000	Sót thửa
5	Đường Quốc lộ 7B	Vĩnh Hòa	Ông Tín	Ông Nguyên	16	221; 222; 417; 418; 419; 422 đến 425	4.000.000	Tách thửa
6	Đường Quốc lộ 7B	Vĩnh Hòa	Ông Nguyên	Ông Long	17	65; 66; 67; 89 đến 94.	4.000.000	Tách thửa
7	Tỉnh lộ 537	Lý Nhân	Trường Mầm non	Đình Phụng	19	340 đến 342	2.000.000	Tách thửa
8	Tỉnh lộ 537		Bà Oanh	Ông. Tự	15	387 đến 390.	2.500.000	Tách thửa
9	Tỉnh lộ 537	Phan Xá	Ông Khoan	Bà Long	14	100 đến 102, 119 đến 122,	2.500.000	Tách thửa
10	Tỉnh lộ 537		Bà Hiên	Cầu Nước Mắm	14	100;101;102;121;122	2.000.000	Tách thửa
11	Tỉnh lộ 537	Hưng Lập	Ông Bình	Cầu Ông Tơ	19	316; 317; 834; 320; 321; 329; 330; 331	2.000.000	Tách thửa
12	Đường Hợp Thành-Bệnh Viện	Xóm Chùa	Ngã tư chợ Đón	Giáp Văn Thành	4	96;97	2.300.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Xuân Tiêu			26	130 đến 133	300.000	Tách thửa
					27	4;14; 41; 42; 43 đến 49;51;52	300.000	Tách thửa
		Xuân Thượng			22	139; 139; 142 đến 146	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
14	Đường xóm	Hưng Lập			18	391 đến 394; 402; 403; 404; 427; 428; 429.	400.000	Tách thửa
					19	207; 314; 315; 335; 336; 337; 389; 390.	400.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Đình Phụng			18	405; 406; 417; 418; 421; 422; 388 đến 445; 500; 501.	400.000	Tách thửa
					19	294; 295; 296; 338; 339; 343; 344; 345; 346; 350; 351; 352; 360; 361	400.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Lý Nhân			18	371; 419; 420; 438; 439; 440; 441; 446; 447; 448; 455; 456.	600.000	Tách thửa
					15	457 đến 460	600.000	Tách thửa
					19	333; 334; 347; 348	600.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Phan Xá			12	267; 268; 274; 275; 283 đến 289	400.000	Tách thửa
					14	117; 118	400.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Đông Tiến			13	81;82.	300.000	Tách thửa
					15	324; 391; 392;402 đến 410; 424; 442 đến 449; 454; 455; 456.	300.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Vĩnh Hòa			16	268; 277; 378; 409; 410; 411; 434 đến 436; 442 đến 447; 458 đến 461.	400.000	Tách thửa
					20	51; 53; 61 đến 66.	400.000	Tách thửa
					17	2; 71 đến 79.	400.000	Tách thửa
20	Đường xóm	Xóm Chùa			18	442; 443; 430 đến 433	450.000	Tách thửa
21	Đường xóm	Đông An			24	110 đến 114.	300.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Phan Xá	Nước Má		2	Bổ sung: Lô 02; 04; 22; 23	2.500.000	Đất đấu giá
15	Đường xóm	Xóm Chùa	Rộc Sùng	Cồn Giữa	8	Lô 79 đến lô 91	1.000.000	Đất đấu giá
16	Đường quy hoạch				16	171	400.000	Sót thửa
III. XÃ LÝ THÀNH								

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
1	Đường Lý - Minh Thành	Xóm 3	Cầu ga	Ông Năm (hợp)	10	Lô 01 đến lô 12(QH 2011), 2091, 2092, 2110, 2111, 2112, Lô 04 đến lô 08(QH2013), 2095, 2096, 2082, 2083, 2071 đến 2076, 2080 đến 2085, 2078, 2079	500.000	Đất đấu giá, tách thửa
2	Khu vực xóm 5	Xóm 3			10	2099, 217, 218, 219, 2087 đến 2090, 2120 đến 2122	160.000	Tách thửa
3	Lý - Minh	xóm 1	Ông kha	Minh Thành	9	1368 đến 1372	380.000	Tách thửa
		Xóm 3	Ông Thao	Tram Y tế	10	2101 đến 2105	380.000	Tách thửa
		Xóm 3	ÔngThao	Cầu lò ngói	9	1387 đến 1393,	380.000	Tách thửa
		Xóm 3	Ông Thao	Cầu lò ngói	5	1431 đến 1435,	300.000	Tách thửa
		Xóm 4	Cầu lò ngói	Ông hiển xóm 4	6	1974, 1975, 1991, 1992, 1993, 2002, 2003,	380.000	Tách thửa, đo đấu giá
		Xóm 4	Ông Hiển	Nam thành	6	1994 đến 1996, 2004, 2005, 1982, 1983, 2000, 1979 đến 1981, 1989, 1247, 1248, 1249 đến 1252, 1268, 1269, 1277, 1278, 1281 đến 1285, 1263 đến 1265, 2004-2006, 118	400.000	Tách thửa, đo đấu giá, sót thửa
4	Đường xã	Xóm 2, 3	Ông Nghĩa	Ông Vinh xóm 2	5	1414, 1415, 1417 đến1419, 1425, 1426, 1442 đến 1444, 1452, 1453,	240.000	Tách thửa
5	Đường xã	xóm 1	Ông Thủy	Ông Hoàng x2	5	1447 đến 1451, 1422 đến 1424	240.000	Tách thửa
			Ông Minh (ái)	Ông Thủy	9	135, 166, 1275 đến 1277, 1381, 1410 đến 1415, 1373, 1374	240.000	Tách thửa
6	Đường xã	xóm 2	ông Thiêm	xóm 2	2	1165, 1150	150.000	Sót thửa
	Đường xã		Ông Hoàng	Ông Thiêm	5	14,401,441	150.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Xóm 1			5	1480,1481	150.000	Tách thửa
					8	86, 87	160.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Xóm 2			1	21, 22, 1146, 1147, 1448, 1449	150.000	Tách thửa
					5	1115, 1097	180.000	Sót thửa
					5	527,1429, 1430,	150.000	Tách thửa
9	Đường xóm	xóm 3			9	246, 1396, 1397, 1403, 1404, 1355, 1356, 1398, 1399	160.000	Sót thửa
					10	1450	160.000	Sót thửa
					10	162	190.000	Sót thửa
					2	1	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm	Xóm 4			3	28, 292 đến 294, 395 đến 398, 402, 403, 405, 406, 1296 đến 1299	150.000	Sót thửa
					6	1971, 1972, 1997, 1998, 1999, 304, 305, 332, 333, 317 đến 322, 340 đến 342, 343 đến 346, 324 đến 327, 328 đến 330, 312 đến 316, 308 đến 311, 306, 307, 336 đến 339, 2006, 2007, 2008, 2016 đến 2023.	150.000	Sót thửa,tách thửa
					7	196, 536, 1254, 1255, 1261, 1262, 1266, 1267	150.000	Tách thửa
					10	2123 đến 2124, 2126	160.000	Tách thửa
11					2	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Bình An	240.000	Sót thửa
IV. XÃ SƠN THÀNH								
1	Đường QL48E	Xóm Nguyễn Huệ - Tăng Bạt Hổ	Ông Lệ xxóm Nguyễn Huệ	Cầu Trộ sa	5	Lô B -1 đến lô B-20(QH 2019)	2.500.000	Đất đấu giá
2	Đường QL48E	Xóm Nguyễn Huệ - Tăng Bạt Hổ			4	Lô A -1 đến lô A-22(QH 2019)	2.500.000	Đất đấu giá
3	Đường QL48E	Xóm Trúc hồ, Trại Xã Nông Trang, Rú Nhót, Đồng Tráu	Ngã ba Đập Hồ	Đến Trại xã (Đá bạc)	17	908, 910	700.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
4	Đường QL 48 E	Xóm Tràng Sơn, Rú Nhót, Đồng Tráu	Ông Tương (xóm Tràng Sơn)	Ngã ba đập Hồ	17	822, 869, 870,	850.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
5	Đường QL48E	Xóm Tràng Sơn, Rú Nhót	Cầu Tràng Sơn	Ông Tương xóm 10 (Xóm Tràng Sơn)	11	1839, 1840,	3.000.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
6	Đường xã	Xóm Nguyễn Huệ, Yên Duệ	Giáp đường QL 48E	Xóm Yên Duệ	5	2140 đến 2144(T71), 2062, 2063, 2064,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
7	Đường xóm	Xóm Yên Duệ			2	651, 652, 665, 666;	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
8	Đường xóm	Xóm Nguyễn Huệ, Tăng Bạt Hổ	Xóm Nguyễn Huệ	Xóm Tăng Bạt Hổ	4	2136 đến 2139, 2051 đến 2054,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
9	Đường xóm	Xóm Rú Bạc	Xóm Yên Duệ	Xóm Rú Bạc	6	1131	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
					13	14;	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
10	Đường xóm	Xóm Tràng Sơn, Rú Nhót	Đường vào Trụ sở UBND xã	Xóm Rú Nhót	11	1789, 1790,	700.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
					11	1392, 1848, 1895, 1896,	180.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
11	Đường ngõ xóm	Xóm Tràng Sơn, Rú Nhót, Đồng Tráu	Xóm Tràng Sơn	Xóm Tràng Sơn, Đồng Tráu	10	1391 đến 1393, 1417, 1418,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
12	Đường ngõ xóm	Xóm Tràng Sơn, Rú Nhót, Đồng Tráu	Xóm Tràng Sơn	Xóm Tràng Sơn, Đồng Tráu	11	1886 đến 1889,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
13	Đường xóm	Xóm Rú Nhót, xóm Đồng Tráu	Xóm Rú Nhó)	Xóm Đồng Tráu	17	850, 888	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
14	Đường Sơn Thành - Đại Sơn	Xóm Nông Trang, Rú Nhót	Cầu Thung Tề	Khe Cầu Cháy	22	1258, 1259,	450.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
15	Đường xóm	Xóm Rú Nhót, Đồng Tráu	Thung Là	Eo sẻ	15	180, 182, 183, 172, 173,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
					17	900	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
16	Đường xóm	Xóm Nông Trang			22	1229, 1232,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
					23	769, 770,	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa
					24	107	150.000	Bổ sung số thửa do tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
					26	1, 4	150.000	Bổ sung số thửa do Sót thửa
17	Đường xóm	Xóm Nguyễn Huệ, Tăng Bạt Hổ	Xóm Nguyễn Huệ	Xóm Tăng Bạt Hổ	4	Từ 2051 đến 2054(Lô 01 đến lô 04; QH 2014)	800.000	Bổ sung số thửa do Sót thửa
V. THỊ TRẤN YÊN THÀNH								
1	Đường nội thị	Khối 4	Đường QL 7B	Trạm điện 35KV	08(đo 1998)	các lô đường 11m gồm từ lô 03 đến lô 08 khu quy hoạch Vật liệu 2019	2.500.000	Bổ sung
2	Đường nội thị	Khối 5	Đường QL 7B	Trạm điện 35KV	08(đo 1998)	các lô đường 7 m gồm lô 01,02,09,10 khu quy hoạch Vật liệu 2019	600.000	Bổ sung
3	Đường nội Thị	Khối 4	Đường QL 7B	Trạm điện 35KV	08(đo 1998)	64, 65	2.500.000	Bổ sung
						51	450.000	Bổ sung
5	Đường nội thị	Khối 4	Đường QL 7B	Nhà thờ Họ Phan	05(đo 2006)	158, 159, 161, 162, 169,170,	500.000	Bổ sung
6	Đường nội thị	Khối 4	Đường QL 7B	Nhà thờ Họ Phan	05(đo 2006)	13, 165, 166	1.200.000	Bổ sung
7	Đường nội thị	Khối 4	Nhà thờ họ Phan	Anh Vận K4	08(đo 1998)	54, 55	10.000.000	Bổ sung
8	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 4	Dược phẩm	Ngã tư thương mại	07(đo 1998)	461, 462, 465, 466, 495	10.000.000	Bổ sung
9	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 4	Dược phẩm	Ngã tư thương mại	07(đo 1998)	458, 459, 460,	550.000	Bổ sung
10	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 4	Dược phẩm	Ngã tư thương mại	07(đo 1998)	496, 497,	1.000.000	Bổ sung
11	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Ông Cầu K4	07(đo 1998)	478, 479	450.000	Bổ sung
12	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Ông Cầu K4	05(đo 2006)	129	500.000	Bổ sung
13	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Ông Cầu K4	04(đo2 006)	75	1.600.000	Bổ sung
14	Đường đê quai Dinh	Khối 4	Từ cầu Dinh	Cống Phúc Tụ	07(đo 1998)	463, 464	1.600.000	Bổ sung
15	Đường đê quai Dinh	Khối 4	Từ cầu Dinh	Cống Phúc Tụ	07(đo 1998)	494, 495	2.700.000	Bổ sung
16	Đường nội thị	Khối 4	QL 7B	Trường MN cụm 2	00(trích đo)	1360, 1361, 1362, 1363, 1364	500.000	Bổ sung

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
17	Đường đê quai Dinh	Khối 4	Từ cầu Dinh	a Lưu K4	01(đo 2006)	24, 26, 57, 59, 60, 67, 68	600.000	Bổ sung
18	Đường nội thị	Khối 4	Anh Vận K4 (X2 cũ)	AHoàn lưu K4 (X2 cũ)	01(đo 2006)	64, 65, 66,	500.000	Bổ sung
19	Đường nội thị	Khối 4	Anh Vận K4 (X2 cũ)	AHoàn lưu K4 (X2 cũ)	09 (đo 1998)	43, 44, 45, 56	3.000.000	Bổ sung
20	Đường QL 48E	Khối 3	Ngã tư Thương mại	Cầu N8 giáp Tăng thành	06 (đo 1998)	127, 128	3.000.000	Bổ sung
21	Đường QL 48E	Khối 3	Ngã tư Thương mại	Cầu N8 giáp Tăng thành	05(đo 1998)	các thửa từ 63-66	2.000.000	Bổ sung
22	Đường nội bộ K3	Khối 3	Đường QL 7B	C Phương quý K3	11(đo 1998)	311, 312, 313, 316, 317, 324	9.000.000	Bổ sung
23	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 2, khối 3	Phòng Giáo dục huyện	A Tế K2	04 (đo 1998)	331, 332	4.000.000	Bổ sung
24	Đường nhà máy nước	Khối 2	Trạm khuyến nông	Đường 538B	04 (đo 1998)	20, 21, 22, 23, 24	1.200.000	Bổ sung
25	Đường nội thị	Khối 2	Ông Ba Bãy	Đường cầu chùa	07 (đo 2006)	289, 523, 524, 525	1.200.000	Bổ sung
26	Đường nội thị	Khối 2	Trường TC nghề	Đường nhà Máy nước	11(đo 1998),	228, 229, 295, 296, 298, 299, 329, 330	1.900.000	Bổ sung
27	Đường nội Thị	Khối 2	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	07 (đo 2006)	274, 277, 278, 279, 280, 465, 466, 511, 512, 520, 521, 529, 530, 531	1.200.000	Bổ sung
28	Đường nội thị	Khối 1	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	07 (đo 2006)	35, 253, 254, 255, 528, 611, 612,	500.000	Bổ sung
29	Đường nội thị	Khối 1	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	02 (đo 2006)	68, 69, 70, 71	1.200.000	Bổ sung
30	Đường nội thị	Khối 1	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	11(đo 1998),	281, 282, 283, 325, 326, 327, 328	800.000	Bổ sung
31	Đường kênh N8	Khối 2	Trường TC nghề	Đường nhà Máy nước	11(đo 1998),	334	1.200.000	Bổ sung
32	Đường nội thị	Khối 2	Chi nhánh điện Yên thành	Cầu chùa	11(đo 1998),	265, 303, 304, 322, 323,	700.000	Bổ sung

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
33	Đường nội bộ	Khối 2	538B (A Lực K2)	A Hiền K2	07 (đo 2006)	285, 286, 275 276	700.000	Bổ sung
34	Đường nội bộ	Khối 2	538B (A Lực K2)	A Hiền K2	07 (đo 2006)	13, 267, 281, 282, 249, 518, 519, 526, 527	700.000	Bổ sung
35	Đường nội bộ	Khối 2	Ông Huỳnh K2	Ông Dương Lan K2	07 (đo 2006)	268, 269,	500.000	Bổ sung
36	Đường nội bộ	Khối 2	Ông Huỳnh K2	Ông Dương Lan K2	07(đo 2006)	288, 505, 506,	900.000	Bổ sung
37	Đường nội thị	Khối 2	Ngân Hội K2 (X3 cũ)	A Trình K2 (X3 cũ)	07(đo 2006)	287, 322, 323,	600.000	Bổ sung
38	Đường nội thị	Khối 2	Ngân Hội K2 (X3 cũ)	A Trình K2 (X3 cũ)	12(đo 1998)	225, 226, 269, 272, 275, 284, 293	9.500.000	Bổ sung
39	Đường QL 7B (TL538 cũ)	Khối 1, khối 2	A Tế	Cầu N8	12(đo 1998)	270, 218	900.000	Bổ sung
40	Đường nội thị	Khối 1	Từ HQ khối 2 (X4 cũ)	Kênh chính	12(đo 1998)	271	500.000	Bổ sung
41	Đường nội thị	Khối 1	Từ HQ khối 2 (X4 cũ)	Kênh chính	12(đo 1998)	282, 283,	1.100.000	Bổ sung
42	Đường nội thị	Khối 1	QL 7B	Hội quán K1(X5 cũ)	06(2006)	83, 84, 85	800.000	Bổ sung
43	Đường nội bộ	Khối 1	HQ khối 1(X5 cũ)	Đường cầu chùa	06(2006)	75, 76, 91, 92, 93	600.000	Bổ sung
44	Đường nội bộ	Khối 1	Bà Hoè lô K1 (X5 cũ)	Đường cầu chùa	01(đo 1998)	18	1.000.000	Bổ sung
45	Đường nội bộ Khối 3	Khối 3	Trạm khảo nghiệm	Trung tâm y tế huyện	03(đo 1998)	36; 37; 53, 54, 55	600.000	Bổ sung
46	Đường nội thị	Khối 1	Trường mầm non Thị trấn	Kênh chính	06(đo 2006)	92, 94	600.000	Bổ sung
47					QH01	1 (Cty CP DV Hải Hà)	8.000.000	Sót thửa
48		Khối 1, vị trí 1			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thửa
49		Khối 1, vị trí 2			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thửa
50		Khối 1, vị trí 3			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thửa
51		Khối 1, vị trí 4			7	191 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	10.000.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
52		Khối 2			7	67 Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	1.200.000	Sót thửa
53						Cty CPĐTXD và PTCN Thiên Minh	8.000.000	Sót thửa
54						Cty CPĐTXD và TM Sông Dinh	3.000.000	Sót thửa
VI. XÃ NHÂN THÀNH								
1	Đường TL 537	Nhân Tiến	Cầu N8	Cầu Cồn Nại (K84 cũ)	7	1549 đến 1551, 1450, 1451,	2.500.000	Sót thửa thửa
2	Đường TL 537	Xuân Thọ	Cầu Xuân Miêu	Cầu Trạm xá	13	Lô D01-1 đến D01 - 9, D02-1đến D2-09 (QH 2019)	2.000.000	Đất đấu giá đất
3	Đường TL 537	Xuân Thọ	Cầu Xuân Miêu	Cầu Trạm xá	13	Lô D01-9 đến D01 -15, D02-10 đến D02-17 (QH 2019)	1.000.000	Đất đấu giá đất
4	Đường Dinh - Chùa	Nhân Tiến	Ngã tư	Ga thượng	7	Thửa 1601, 1605, 1606, 1609, 1610, 1611, 1613, 1614, 1617, 1618, 1631, Lô 06, Lô 07 (QH 2018)	2.000.000	Đất đấu giá đất
			Ngã tư	Ga thượng	7	Thửa 1602, 1603, 1604, 1612, 1615, 1616, 1620, 1632, 1633, Lô 16, Lô 17, Lô 18, Lô 25 (QH 2018)	1.000.000	Đất đấu giá đất
			Ngã tư	Rộc Cạch	8	1057, 1059, 1060, 1062, 1149, 1150, 1151, 2249	2.000.000	Sót thửa thửa
5	Đường xóm	Trung Hồng	Ông Quang Liên	ông Tiệu	12	1084, 1089 đến 1979	200.000	Sót thửa thửa
6	Đường xóm	Nhân Tiến	Bà Lan	Ô An	8	1055, 1056, 1058, 1141 đến 1148, 1215, 1217, 1290 đến 1295, thửa 1220, 1221, 1222, 1224, 1225, 1226, 1229, 1300, 1301, 2267, 2268, 2257	250.000	Sót thửa
7	Đường xóm	Nhân Tiến	Ông Điểm	Ông Triều	8	2311, 2312, 2266, 2327. 2328	200.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Nam Giang			8	2273, 2274, 2201 đến 2203, 2269 đến 2272, 2325, 2326, 2382, 2383	200.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Đông Yên	ông Liễu	Ông Hải	9	1565, 1566	250.000	Tách thửa
			Bà Yên	Ông Hồng	9	1550, 1555, 1562	200.000	Sót thửa
VII. XÃ CÔNG THÀNH								
1	Đường QL7A	Xóm 9	Cầu Cao	Mỹ Thành	11	1213, 1290, 1293	3.000.000	bổ sung thửa do Sót thửa
2	Đường QL7A	Xóm 2	Ngã Tư	Khánh Thành	9	938, 1101 đến 1108, 1144	3.000.000	bổ sung thửa do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
3	Đường QL 7B	Xóm 1	Bà Xuyên	Liên Thành	9	1218, 1219, 1153 đến 1157	3.000.000	bổ sung thửa do Sót thửa
4	Đường Huyện	Xóm 3	Ngã tư Bùi Bùi	Cầu Ngọc Sơn	12	1610	2.000.000	bổ sung thửa do Sót thửa
5	Đường xã	Xóm 9	Giáo Xứ Ngọc Long	Ông Oanh	11	302, 309, 423, 598, 600, 648, 693, 840, 924, 1051, 1152, 1249, 1297, 1340	350.000	bổ sung thửa do Sót thửa
6	Đường xã	Xóm 3	Ông Tám	Xóm 6	17	1341, 1371, 1407, 1435, 1467, 1438, 1533, 1571, 1653, 1693, 1780	250.000	bổ sung thửa do Sót thửa
7	Đường Xóm	Xóm 3	Ngã Tư	Nhà VH xóm 3	12	1371, 1407, 1433 đến 1436, 1465 đến 1469, 1495, 1496, 1498, 1499, 1530 đến 1533, 1567 đến 1571, 1606 đến 1608, 1651 đến 1654	400.000	bổ sung thửa do Sót thửa
8	Đường Xóm	Xóm 1	Giáp Liên Thành	Ông Kiên	3	3, 7, 10, 11, 12	450.000	bổ sung thửa do Sót thửa
9					7	CN TCT máy động lực và máy nông nghiệp tại Nghệ An (Trung tâm khảo nghiệm và kết hợp sản xuất tại NA)	3.000.000	Sót thửa
10					8	35 (Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An)	3.000.000	Sót thửa
VIII. XÃ BẮC THÀNH								
1	Đường huyện	Xóm 1, 2	Dồng hồ	Xuân Thành	14	2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236.	3.000.000	Sót thửa
2	Đường nguyên liệu	Xóm 5	Ql 7B	Kênh Chính		Từ lô số 01 đến lô số 21 QH 2018-2019 đấu giá năm 2019	600.000	Đất đấu giá
IX. XÃ VĨNH THÀNH								
1	Quốc Lộ 7A	Ngọc Thành	Ông Toàn	Ông Lài	15	1654, 1660, 1661, 1658, 1659, 1653, 1657	3.000.000	Sót thửa
2	Quốc Lộ 7A	Vĩnh Sơn			18	812, 813	3.000.000	Tách thửa
3	Tỉnh Lộ 537	Vĩnh Phúc	Ông Khuê	Mầm Non	9	1365, 1359, 1251, 1328	1.500.000	Sót thửa
4	Tỉnh Lộ 537	Hào Cường, Vĩnh Phú	Hào Cường	Vĩnh Phúc	10	1478, 1479, 1496, 1975, 1976, 1498, 1454, 1455, 1971, 1972,	1.500.000	Sót thửa
5	Tỉnh Lộ 537	Tiên Trung			6	2242, 2243, 1356-1362, 1379-1385	1.500.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Tỉnh Lộ 537	Vĩnh Tháp			13	1256, 1257, 1260, 1261, 1251, 1252, 1254	1.500.000	Sót thửa
7	Tỉnh Lộ 537	Vĩnh Tháp			14	162.416.251.616	1.500.000	Sót thửa
8	Đường huyện	Hào Cường	Hào Cường		10	1985, 1986, lô 01 đến lô 9 (QH 2019)	500.000	Tách thửa, đấu giá
9	Đường xã	Vĩnh Tháp			14	1642, 1643, 1644, 1645, 1646	300.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Vĩnh Sơn	Bà Hiền	Anh Sơn	17	203, 207, 211, 210, 237 - 245, 225-230	400.000	Sót thửa
7	Đường xóm	Ngọc Thành	Ông Thuyết	Đầu Cầu	15	1670-1672, 1649	400.000	Sót thửa
8	Đường xóm	Ngọc Thành			15	16, 851, 686	300.000	Sót thửa
9	Đường xóm	Ngọc Thành	Cổng chào	Trại Tri	15	1649-1667, 1673-1682	350.000	Sót thửa
10	Đường xóm	Vĩnh Tiến	Ông Nhuần	Chùa	9	1351-1354, 1363, 1385, 1386	300.000	Bổ sung, tách thửa
11	Đường xóm	Vĩnh Phúc	Rộc Cửa	Ông Huy	9	1379, 1380, 1357, 1358, 1370, 1371, 1385, 1386, 1368, 1369, 1361, 1362;	300.000	Sót thửa
12	Đường xóm	Hào Cường	Hào Cường		10	1987, 1988	300.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Trung Thành	Trung Thành		5	1320	500.000	Sót thửa
14	Đường xóm	Tiên Trung	Đầu Làng	Đường Ngõ	6	1394, 1395, 1377, 1378, 1380, 1381, 1370, 1371, 1373, 1374, 1392, 1393, 1368, 1369, 1366, 1367,	300.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Hào Cường	Trung Long	Ngõ Xóm	6	1389-1391, 1386, 1387, 1397, 1396	300.000	Sót thửa
16	Đường xóm	Vĩnh Tiến	Ngõ		9	1265, 1266, 1262, 1263, 1264, 1258, 1259, 1250	300.000	Sót thửa
19	Đường xóm	Vĩnh Tháp			14	1600, 1601, 1597, 1598, 1609, 1610,	300.000	Sót thửa
20	Đường xóm	Đồng Tháp			14	1622, 1623, 1611, 1612, 1613, 1614	300.000	Sót thửa
21	Đường xóm	Phi Bắc			7	1024, 1025, 1023, 1013, 1014, 1029, 1030, 1038, 1018, 1019, 1026, 1027, 1020, 1015-1017, 1101, 1102,	300.000	Sót thửa
22	Đường xóm	Phú Điền	Phú Văn	Vĩnh Tiến	8	398-403, lô 10 đến lô 17 (QH 2018)	400.000	Sót thửa và đấu giá
23	Đường xóm	Phú Điền			8	395, 396	300.000	Sót thửa
24	Đường xóm	Vĩnh Phúc	Rộc Cửa	Ông Huy	9	1411, 1412	300.000	Tách thửa
25	Đường xóm	Vĩnh Tiến	Ông Nhuần	Chùa	9	1407, 1408	300.000	Tách thửa
26	Đường xóm	Vĩnh Sơn			18	779, 780, 810, 811, 802,803	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
28	Đường xóm	xóm Tiền Trung			6	1406, 1407	300.000	Tách thửa
29	Đường xóm	xóm Hảo Cường			5	1341, 1342, 1345, 1346	300.000	Tách thửa
30	Đường xóm	xóm Phì Nam			11	1014, 1015	300.000	Tách thửa
X. XÃ LONG THÀNH								
1	Đường QL48E	Văn Trảng	Giáp Tăng Thành	Nhà Anh Ngoạn	1	681; 682; 683; 684; 675; 676; 685; 686; 674; 675; 692; 693; 694,	3.000.000	Tách thửa
2	Đường xóm	Thắng Thanh, Quang Trung, Bắc Sơn			12	2164; 2165; 2166; 2167; 2168; 2169; 2170; 2171	300.000	Tách thửa
3	Đường xóm	Văn Trảng			2	1023; 1029; 1027	300.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Phú Thọ			5	2285; 2286	300.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Giáp Ngói			4	1932 - 1936, 1925, 1940, 1941	300.000	Bổ sung do đấu giá qsd đất
6	Đường xóm	Rú Đất, Bắc Sơn			13	2343; 2344	300.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Vạn Trảng			2	1040, 1041, 1038, 1039, 1042, 1043	300.000	Tách thửa
					5	759,2287,2288,585,214,1197,815,1384,858	300.000	Tách thửa
					3	467	300.000	Tách thửa
8					10	Cty TNHH Bắc Long Thành	4.000.000	Sót thửa
XI. XÃ TÂY THÀNH								
1	Quốc lộ 48E	Ấn Quang	Ngã 3 Trạm xá	Cổng chào Ấn Tiên	32	77,78	1.500.000	Tách thửa
2		Tiên Sơn	Khe Đập Mới	Ông Mười	36	136, 137, 138, 160, 161,162, 165, 166, 167, 146, 147	800.000	Tách thửa
3		Đồng Kén, Rạng Đông	Cổng Ông Lâm	Giang Sơn Đông	47	50,51, 52,53,54,55,56	400.000	Tách thửa
4		Đồng Kén	Đồng Vàng	Ông Châu	41	245, 246, 247	700.000	Tách thửa
5	Tỉnh lộ 538D	Ấn Quang	Bà Cường	Trường Cấp 2	33	41,42,73,74, 63, 64, 65,	800.000	Tách thửa
6		Châu Thành	Ông Đồng	Thịnh Thành	58	134, 135, 136,139, 140 141,142, 143, 144, 145, 146, 147	400.000	Tách thửa
7		Ấn Quang	Ông Năm	Nhà thờ họ Đặng	27	145,146,151, 152, 149, 150, 125, 126,	250.000	Tách thửa
8		Ấn Quang	Ông Hoàng	Ông Triều Long	27	139, 140, 143,144, 155, 156,157,158	200.000	Tách thửa
9		Tân Trung, Tiên Sơn	Tỉnh lộ 538D	Quốc lộ 48E	38	102, 103, 104, 105, 106	400.000	Tách thửa
10		Hậu Thành	Thung Vậy	Sân bóng Hậu 2	52	111, 112, 113, 114, 115,116, 117, 118,119	250.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xã	Rạng Đông	ÔngTạo	Ông Hồng	34	153,155, 154	250.000	Tách thửa
12		Tiên Sơn, Đồng Kén	Ông Toàn	Thịnh Thành	49	65, 66,67	250.000	Tách thửa
13		Tân Trung, Tiên Sơn	Tiên Sơn		43	57,58,59,60,61	250.000	Tách thửa
14		Đồng Kén	QL 48E	Ông Mai	42	106, 107	250.000	Tách thửa
15		Khánh Thành	Ông Hoàng	Ông Sơn	25	140, 141, 142, 143, 156, 157, 158, 124, 125	200.000	Tách thửa
16		Hậu Thành	Sân bóng	Quang Thành	15	806,807, 808, 809	250.000	Tách thửa
17		Tiên Sơn	Quốc lộ 48E	Thịnh Thành	36	175,176	400.000	Tách thửa
18		Ân Quang	Ngã 3 Trạm xã	Ông Tề	32	81, 94, 95, 96, 97, 98, 99	500.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Ân Quang, Tiên Sơn	Cửa Thờ	Ân Quang	27	141, 142	150.000	Tách thửa
20		Rạng Đông	Ông Hòa	Đập Khe Eo	29	84, 85	150.000	Tách thửa
21		Châu Thành	TL538D	Đập Tràm Trầm	54	108, 109	150.000	Tách thửa
22		Rạng Đông	QL 48E	Rạng Đông	47	57, 58	200.000	Tách thửa
23		Đồng Kén	Ông Tài	Ông Cường	48	68,69,70,71, 72	150.000	Tách thửa
24		Rạng Đông	Quốc lộ 48E	Đi vào xóm	46	65 đến 70, 83, 84	200.000	Tách thửa
25		Tiên Sơn	Tiên Sơn	Thịnh Thành	43	53 đến 69	150.000	Tách thửa
26		Rạng Đông	QL 48E	Đi vào xóm	42	102,103, 104, 105	150.000	Tách thửa
27		Rạng Đông, Đồng Kén	Ông Quý	Rạng Đông 2	41	229, 230, 231 238, 239, 240, 241.	150.000	Tách thửa
28		Rạng Đông	Bà Hà	Nhà văn hóa	40	91,92	150.000	Tách thửa
29		Châu Thành, Hậu Thành	Hậu Thành 2	Châu Thành 2	56	15, 80, 81	150.000	Tách thửa
30		Tiên Sơn, Đồng Kén, Khánh Thành	Tiên Sơn	Khánh Thành	8	1692, 1693, 1694,1695, 1696	150.000	Tách thửa
31		Khánh Thành, Rạng Đông	Khánh Thành	Rạng Đông 1	3	218, 219, 220	150.000	Tách thửa
32		Khánh Thành	Đường xã	Ông Bình	3	215	150.000	Tách thửa
33		Khánh Thành	Tiên Sơn	Khánh Thành	26	63, 64	150.000	Tách thửa
34		Tiên Sơn	Tiên Quang		8	1701, 1702, 1703, 1704, 1705	150.000	Tách thửa
35		Ân Quang, Tiên Sơn, Khánh Thành	Tiên Quang		4	394, 395, 396, 397, 398, 399	150.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
36		Khánh Thành			25	147, 148, 149, 150 ,151, 152, 153, 153, 154, 155	150.000	Tách thửa
37		Tiên Sơn	Tiên Quang	Thành Sơn	36	169, 170	200.000	Tách thửa
38		Rạng Đông	QL 48E	Khe chuối	40	97,98, 99, 100, 101, 102	250.000	Tách thửa
39		Châu Thành	Anh Hồng	Ông Trân	60	61, 62, 63	150.000	Tách thửa
40		Châu Thành	TL538D	Đập Trám Trâm	54	116, 118, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127	150.000	Tách thửa
41		Tiên Sơn	QL 48E	Cao Sơn	36	177,178	250.000	Tách thửa
42		Tiên Sơn	Ông Hạnh	Ông Thập	44	20, 21, 26,27, 28,29	150.000	Tách thửa
43		Châu Thành, Hậu Thành	Hậu Thành 2	Châu Thành 2	55	45, 46, 47, 48, 49	150.000	Tách thửa
44		Tân Trung	TL538D	Trung Phong	10	255, 256, 257, 258, 259	150.000	Tách thửa
XII. XÃ ĐẠI THÀNH								
1	Đường huyện Mỹ - Đại	xóm 1	Cây Vá	Đi UBND xã	29, 30	Tờ 29: 137, 138, 139; Tờ 30: 140, 141, 10,15	200.000	Bổ sung do chỉnh lý bản đồ
2	Đường xã	Xóm 2	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	25	158, 159, 152, 160	200.000	Bổ sung do chỉnh lý bản đồ
3	Đường xã	Xóm 2	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	25	158, 159, 152, 160	200.000	Bổ sung do chỉnh lý bản đồ
4	Đường xã	Xóm 2	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	24	1, 2, 3, 4, 5, 6	200.000	Đất đấu giá
5	Đường xã	Xóm 3	Đồng cửa trong	Đi cầu Ngọc Luật	25	1, 2, 3, 4, 5, 6 , 7, 8, 9	200.000	Đất đấu giá
6	Đường xóm	Xóm 2	Trảng mới	Ông Thể	29	1, 2, 3, 4	150.000	Đất đấu giá
XIII. XÃ PHÚ THÀNH								
1	TL 537	Đông Lai - Thanh Thuỷ	Phùng Đình Hoàn (Thanh thủy)	Võ Công Vinh (Bắc Lai)	8	238, 1462, 1504, 1547, 1548, 1503, 1546, 1624, 1625, 1791, 1792, 1812 đến 1814.	1.500.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Thanh Thủy - Đông Lai	Ông Võ Hữu Hòa	Ông Phùng Đình Uyên	8	1809, 1810	2.000.000	Tách thửa
		Thanh Thủy	Phùng Đình Văn	Phùng Văn Chính	2	1685 đến 1687	1.500.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Thanh Sơn - Thanh Thủy	Phùng Đức Hậu	Phạm Văn Công	3	180, 880, 881	1.500.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Tân Lai	Võ Hồng Phi	Võ Công Tạo	01	760, 761, 762	800.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
2	Đường Huyện lộ (Diễn Liên - Lăng Thành	Tân Lai	Đậu Đình Hải	Võ Văn Phong	02	1671, 1672, 1677, 1678, 1679	800.000	Tách thửa
		Tân Lai - Đông Lai	Phạm Văn Lương	Võ Duy Chính	08	1764, 1801, 1802	800.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
		Đông Nam Hồng	Phùng Văn Thọ	Phùng Sỹ Quý	09	1500, 1501, 1502, 1465, 1466, 1467, 1482, 1483, 1484, 1479, 1480, 1495, 1496	800.000	Tách thửa, sáp nhập khu dân cư mới
3	Đường Huyện lộ (Diễn Liên Lăng Thành	Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 18 đến lô 20 (QH2010)	1.300.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 07 đến lô 10 (QH 2011)	1.000.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 08 - lô 12 (QH 2012)	800.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
		Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Đào	Cao Xuân Thành	10	Lô 46- lô 49 (QH 2014)	1.200.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
4	Đường Xóm	Đông Nam Hồng	Trụ sở UBND xã	Hoỏ Văn Đồng (Đông Hồng)	09	Lô số 01 đến lô số 09 (QH 2019), 1377, 1484 đến 1486, 1492, 1497, 1498, 1517 đến 1519, 1522, 1523, 1526 đến 1530	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thửa đất đấu giá
5	Đường xóm	Bắc Tiên - Nam Tiên	Hoàng Văn Dụng (Nam Tiên)	Hoàng Văn Hệ (Đông Tiên)	10	1414, 1474, 1475, 1464, 1465, 1466, 1476, 1477, 1455, 1456, 1457 Lô số 10 đến lô số 14 (QH 2019) Lô số 01 đến lô số 07 (QH 2019)	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thửa đất đấu giá
			Nguyễn Văn Thông	Hoàng Thị Nhung	10	1428, 1455, 1457 đến 1459, 1464 đến 1470, 1484 đến 1486, 1491 đến 1494, 1496, 1497, 1513 đến 1515, 1507, 1508, 1544, 1545.	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, tách thửa
6	Đường xóm	Tây Lai - Đông Lai - Nam Lai	Võ Huy Thống (Nam Lai)	Võ Công Thiều (Tây Lai)	13	559, 572 đến 575, 578 đến 580, 584, 585, 593, 618 đến 622, 626 đến 628, 633, 634, 637 đến 642, 655, 656, Lô 11 đến 19 (QH 2011)	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, thiếu thửa đất
7	Đường xóm	Tân Lai	Võ Văn Thuận	Võ Huy Đâm	01	763, 764, 753, 754, 769 đến 771	400.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Tân Lai	Võ Quốc Sâm	Võ Văn Khối	02	1681, 1682./.	400.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Thanh Thủy	Phùng Văn Lê	Phạm Thị Thu	2	1695, 1696	400.000	Tách thửa
10	Đường xóm	Thanh Thuỷ - Thanh Sơn	Phùng Văn Thành (Thanh Thủy)	Phùng Minh Tám (Thanh Sơn)	03	Thửa đất số 900 đến 901 (lô 01- lô 03 QH 2019), 893 đến 899, 903 đến 906, 915 đến 917, 929, 930	400.000	Tách thửa, đấu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xóm	Tây Lai - Tân lai	Trịnh Xuân Mão (Tây Lai)	Phạm Văn Chức (Tân Lai)	07	4, 36, 1232, 1240 đến 1245, 1251 đến 1253, 1267	400.000	Tách thửa và Sót thửa
12	Đường xóm	Tây Lai - Nam Lai - Đông Lai- Tân Lai	Võ Văn Khoát (Tân Lai)	Võ Huy Trí (Tây Lai)	08	1543, 1749, 1754 đến 1756, 1758 đến 1761, 1765 đến 1769, 1771 - 1782, Lô 01 đến lô 09 (QH 2019) 1783 đến 1785, 1788, 1789,	400.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Bắc Tiên - Nam Tiên	Phạm Văn Sơn	Nguyễn Văn Tuyến	10	Lô 10- lô 14 (QH2019)	1.300.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
14	Đường xóm	Bắc Tiên - Nam Tiên	Phạm Văn Sơn	Nguyễn Văn Tuyến	9	Lô 01 đến lô 09 (QH 2019)	1.300.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
15	Đường xóm	Tân Lai	Võ Thị Thủy	Lưu Xuân Hạnh	8	Lô 01- lô 09 (QH 2019)	2.200.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
16	Đường xóm	Thanh Sơn	Phạm Văn Sơn	Phạm Văn Đồng	3	Lô 01 đến lô 03 (QH 2019)	2.300.000	Bổ sung do các thửa đất đấu giá
XIV. XÃ MỸ THÀNH								
1	Quốc lộ 7A	Vệ Khôi	Ông Qúy	Ông Long	12	1548;	4.000.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Diện	Ông Ngọc	16	2343;	4.000.000	Sót thửa
3	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Lưu	Ông Bốn	16	392; 393; 394; 395; 396; 404; 405; 408;	2.500.000	Sót thửa
4	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ông Bắc	ÔngVăn	16	407; 486; 487; 489; 490; 597; 2363, 2364; 2365; 2366; 2367; 2368;	2.000.000	Sót thửa
5	Quốc lộ 7A	Giáp Quán	Ba Thìn	Bà Hương	15	970; 117; 980; 981; 982; 983;	2.000.000	Sót thửa
6	Quốc lô 7A	Giáp Quán	Ông Thức	Cô Tú	15	979	2.000.000	Sót thửa
7	Quốc lộ 7A	Đồng Sơn	Ông Ký	Ông Tạo	18	1254; 1255; 1261 đến 1264; 1266; 1267; 1268	1.500.000	Sót thửa
8	Đường QL7B	Quảng Đông	Ông Minh	Ông Như	27	46; 86; 161; 258; 317; (612; 613; 614; 615; 616)	1.000.000	Sót thửa
9	Đường Mỹ -Đại	Quảng Đông	Ông Vỹ	Ông Hùng	10	1032; 1033	1.500.000	Sót thửa
10	Đường Mỹ -Đại	Quảng Đông	Ông Giang	Ông Sỹ	10	1051; 1052; 1053; 1057; 1058;	1.000.000	Sót thửa
11	Đường Mỹ -Đại	Quảng Cư	Anh Hồng	Ông Thuấn	5	1101; 1102; 1103;	1.000.000	Sót thửa
12	Đường xã	Phong Niên	Ông Khả	Ông Kỷ	10	1043; ; 1045; 1046; 1047; 1048; 1049; 1050; 1057;	200.000	Sót thửa
13	Đường xóm	Xóm Lô	Anh Hải	Anh Sáng	11	1011; 1012;	500.000	Sót thửa
14	Đường xóm	Quảng Cư	Ông Nhận	Anh Cầm	10	1014;	150.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Giáp Quán	Anh Bốn	Anh Sơn	10	1036; 1037; 536;	150.000	Sót thửa
16	Đường xóm 10;11	Nam Đình	Ông Hà Mùi	ÔngThành Vân	16	2349; 2350; 2351; 2391, 2393, 2349 - 2351	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
17	Đường xóm	Tân Mỹ	Ông Sáng S	Ông Ba	23	1682; 1685; 1686;	150.000	Sót thửa
18	Đường xóm	Tân Mỹ	Ông Quang	Ông Lục	23	1673; 1674; 1683; 1684;	150.000	Sót thửa
19	Đường xóm	Tân Mỹ	Tủ Và	Hóc Rây	24	766; 767;	150.000	Sót thửa
20	Đường xóm	Giáp Quán	ÔngCử	Ông Quỳ	15	984; 985; 986; 987;	150.000	Sót thửa
21	Đường xóm	Quảng Cư	ông Cử	Ông Bình	11	1008 ; 999;	150.000	Sót thửa
22	Đường xóm	Động Sơn	Bà Quy	Ông Thìn	18	1257;	150.000	Sót thửa
23	Đường xóm	Quảng Đông	Ông Đào	Ông Thủy	6	175; 177 ; 180;	150.000	Sót thửa
24	Đường xóm	Phong Niên	Anh Huế	Ông Duệ	9	974; 975; 976; 977; 1016;	150.000	Sót thửa
25	Đường xóm	Tân Mỹ	Ông Uyên	Ông Do	27	612; 613; 614; 615; 616;	150.000	Sót thửa
26	Đường xóm	Trang Niên	Ông Lâm	Ông Trí	23	958 - 962, 1015	300.000	Sót thửa
XV. XÃ LĂNG THÀNH								
1	Tỉnh lộ 538E	Đồng Bàn	Hậu Thành	Đập Bóng Sơn	60	302	1.200.000	Bổ sung do đấu giá
		Làng Danh	Rú Đất	Trường mầm non	26	805, 780	1.200.000	thiếu sót thửa
					65	58		
2	Đường Liên xã Phú Thành Tân Kỳ	Quỳ Lăng	Ông Cồn	Cao Hà	61	46, 26	600.000	Tách thửa
					62	47	800.000	Tách thửa
					66	231, 230, 252		
3	Đường xã	Phú Sơn	Đường 22	Trường Tiểu học	44	317	200.000	Tách thửa
4	Thị Trấn - Đức Thành	Làng Danh	Ngã 4 Rú đất	trụ sở UBND xã	33	1957, 1972	1.500.000	Tách thửa
		Làng Nghè	Trụ sở UBND xã	Nhà văn hóa Làng Nghè	29	510, 327	1.500.000	Tách thửa
		Làng Nghè	Dốc Làng Nghè	Làng Sáo	64	282, 273, 281	1.000.000	Tách thửa
		Làng Nghè	Dốc Hòn Ngang	Mã Thành	53	61- 65	600.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Đồng Bàn	Mu rùa	Hóc Nông	54	312, 313	250.000	Tách thửa
				Hố Gió	25	302	150.000	sót thửa
				Hòn Sáo	51	43	150.000	sót thửa
6	Đường xóm	Làng Danh		Rú Chùa	65	75, 144, 145, 146	300.000	Tách thửa
7	Đường xã	Làng Danh	Trạm Điện	Chợ chiều	33	1954, 1953, 1078 - 1098, 1953, 200 - 2018	800.000	Bổ sung do đấu giá
8	Đường xóm	Làng Danh		Gần Đương nhựa	66	356, 357, 358, 359, 256, 263, 254, 283, 253	200.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Quỳ Lăng		Quỳ Lăng	67	368, 378, 377, 132, 133	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm	Làng Nghè		Làng Nghè	68	171	200.000	Sót thửa
11	Đường xóm	Làng Nghè		Chèo Bẻo	53	43 - 53, 76, 77	150.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Xóm 9		Nhà thờ	63	151, 276, 283, 287, 294	200.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Xóm 9		Trong xóm	64	154 , 290 - 294, 297, 298, 299	250.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Làng Cầu		Sường Lẻ	15	213- 215	150.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Phú Sơn		Hòn Chè	44	312, 304	150.000	Tách thửa
				Ông Hậu	17	400 - 404	150.000	Tách thửa
				Trong xóm	40	112	150.000	Tách thửa
XVI. XÃ PHÚC THÀNH								
1	TL 538 (cũ đường HL 22)	Xóm 1	Đồng Thành	Hùng Thành	3	47; 48	800.000	Tách thửa
2	Đường Bệnh Viện đi Tân Thành	xóm 6	Hậu Thành	Cầu Đập Đá	19	542;	600.000	Sót thửa thửa
3	Đường Vân Thành đi Sen Sở	Đông Nam	Vân Thành	Cầu Bàu Diệu	26	2175; 2087; 2197; 2198; 2227-2229;	1.000.000	Bổ sung do đấu giá
4	Đường xã	Xóm 9, xóm 11	Ngã tư Bà Trí	Đền Cả	26	2200; 2201; 2209; 2199; 2118-2120; 2114; 2115;	500.000	Bổ sung do đấu giá
5	Đường xã	Đông Tây Hồ	TL 538 (cũ đường HL22)	TL 538E (cũ đường Thị Đức- Hậu Thành)	14	1960; 1961; 1683; 723; 724; 725; 1701-1703;	300.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Đông Tây Hồ	Đông Tây Hồ	Đông Tây Hồ	14	1214; 1215; 1285; 1216; 1285; 1286;	150.000	Sót thửa thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	Xóm 6, Yên Bang và xóm 9	xóm 6	Yên Bang; Xóm 9	19	2291-2294; 2247-2253; 2295-2301;	150.000	Bổ sung do đấu giá
8	Đường xóm	Đông Nam, xóm 9, xóm 11	Đông Nam; xóm 11	Xóm 9	26	890->891; 1962->1964; 2172-2174; 2190-2194; 2222-2224; 2230; 2231; 2240; 2241; 2261; 2262; 2248; 2249;	150.000	Tách thửa, đấu giá đất ở
9	Đường xã	Xóm 9	Ngã Tư bà Trí	Đền Cả	20	Các lô đất đấu giá năm 2019, 2020	500.000	Bổ sung do đấu giá
10	Đường xóm	Xóm 1	Xóm 1	Xóm 1	5	2; 7;17;33; 50; 62;63; 102;103	150.000	Sót thửa
11					16	298 (Cty TNHH Vũ Kỳ)	150.000	Sót thửa
XVII. XÃ LIÊN THÀNH								
1	Đường QL 7B	xóm 3			7	1134,1140, 1531, 1532	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường xóm	Xóm 5	Nguyễn Văn Văn		12	Lô 7 đến lô 14 (QH 2009)	300.000	Đất đấu giá
3	Đường xóm	Con me xóm 2	Nhà anh Đức	anh Đại	7	Từ lô 1 đến lô 9 (QH 2019)	1.500.000	Đất đấu giá
4	Đường 538	xóm 6	anh Hoa	Ông Bài	12	1089	1.500.000	Tách thửa
5	Đường xã	xóm 2	Chị Đại	Anh Đức	12	lô 08 (QH 2018)	400.000	Đất đấu giá 2019
6	Đường xóm	Liên giang	Bà Thanh	anh Minh	6	1973, 1974, 1975, 1976, 1977(QH 2018)	300.000	Đất đấu giá
7	Đường xóm	xóm 5	Chị Thu	anh Ba	12	16.701.671	300.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Xóm 5	ông Chính	anh Hà	12	Lô 47, 52, 57 (QH 2008) 1753, 1754, 1755, 1243, 1646, 1645	400.000	Đất đấu giá và tách thửa
9	Đường xóm	xóm 5	Ông Hoàn	Anh Hợp	12	1722, 1728, 1729, 1727, 1680, 1681, 182	300.000	Tách thửa
10	Đường xóm	xóm 5	Anh ba	anh bảy	12	174, 51746, 1724, 1725, 1726,	300.000	Tách thửa
11	Đường xóm	Xóm 3	ông mai	anh minh	12	1743, 1744, 1530	300.000	Tách thửa
12	Đường xã	xóm 3	từ bà Nam đến	ông Bốn	12	1707, 170, 81709, 1710, 1711	400.000	Tách thửa
13	Đường xóm	xóm 7	chị phúc	Anh Minh	11	1605, 1606, 1607(tách từ thửa 1498)	300.000	Tách thửa
14	Đường xóm	8	ông hoàn	Chị Quyết	11	1883, 1884, 1885(tách từ thửa 709)	300.000	Tách thửa
15	Đường xóm	xóm 6	anh Bình đến		11	1670, 1671(tách từ thửa 926	300.000	Tách thửa
16	Đường xóm	xóm 5			12	1780, thửa 1781 tách từ thửa 458	300.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm 4			13	1007, 1008 tách từ thửa 777	300.000	Tách thửa
18	Đường xóm	xóm 2	từ chị Hải	anh Đức	7	Từ lô số 07 đến lô số 10 (QH năm 2020) đấu năm 2021	1.500.000	Bổ sung đất đấu giá
19	Đường xóm	Xóm Chùa Thăng	Anh Giang	Anh Sơn	6	Từ lô số 1 đến lô số 6(QH 2020) Đấu giá năm 2021	1.500.000	Bổ sung đất đấu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường xóm	Xóm 10	Ông Hán	Ông Chương	10	Từ lô số 11 đến lô số 19(QH năm 2020) đấu giá năm 2021	200.000	Bổ sung đất đấu giá
21	Đường xóm	xóm 5	Nguyễn Phùng cường	Phạm Xuân Sâm	12	1566, 1567 ,1534,1535,1500,1501, 1502, 1400, 1439, 1438, 1413, 1384, 1359, 1323, 1412, 1358	400.000	Bổ sung
22					13	HTX NN Liên Thành	3.000.000	Sót thửa
XVIII. XÃ MÃ THÀNH								
1	Đường Thị Trấn - Đức Thành	Xóm Chùa	Trường cấp 1	Nhà A.Thảo	42	1573 đến 1576; 1563 đến 1565;	200.000	Tách thửa
		Đồng Nhân	Nhà A.Thảo	Hòn Sơn	38	943; 944; 376 đến 379;	200.000	Tách thửa
		Đồng Đức	Hòn Sơn	Cầu bến lỡ	34	Bổ sung: 652; 653;	250.000	Tách thửa
2	Đường TL 538E (Bệnh viện - Tân Thành)	Đồng Bàu 2	Cầu Khe Lở	Hòn Quánh	36	1473 đến 1476;	250.000	Tách thửa
					35	228 đến 230;	250.000	Tách thửa
		Đá Dựng	Đồng Ran	Yên Viên	24	1659 đến 1667, 1660, 1661	250.000	Sót thửa
3	Thọ Thành đi Tiến Thành	Xóm Chùa	Cầu Sòng	Giếng Thùng	42	1584; 1585; 1586;	350.000	Tách thửa
		Xóm Lũy	Cầu Sòng	Giếng Thùng	42	893; 1025	350.000	Tách thửa
		Xóm Đình	Giếng Thùng	Ngã ba xóm Đoài	42	1170 đến 1173; 1159; 1158;	350.000	Tách thửa
		Đồng Bàu 1, 2	Đồng giữa	Trụ sở	37	561; 578; 577; 576; 591; 592; 593; 576 đến 578; 579 đến 583	250.000	Tách thửa
		Đồng Bàu 2	Trụ sở	Tiến Thành	36	1445; 1446; 1469; 1470; 1471; 1480 đến 1484; 1498; 1499; 1529, 1530	350.000	Tách thửa
					35	292; 294;	250.000	Tách thửa
4	Đường thôn xóm	Xóm Lũy	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	42	1156; 1157; 1132; 1133; 1618, 1619	150.000	Tách thửa
5	Đường thôn xóm	Xóm Đình	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	42	1587; 1588; 1579; 1580; 1581; 257; 1589; 1590;	150.000	Tách thửa
		Xóm Đình	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	38	299, 303, 381 đến 384	150.000	Sót thửa
6	Giếng Thùng đi Đức Thọnh	Xóm Chùa Sơn	Ông Nam	Ếng Đại	44	Bổ sung: 985; 986; 981 đến 984;	200.000	Tách thửa
7	Đường thôn xóm	Xóm Chùa Sơn			44	991, 992	150.000	Tách thửa
8	Đường thôn xóm	Xóm Chùa			43	Bổ sung: 273; 274; 275; 285, 286, 287	150.000	Tách thửa
		Xóm Chùa			42	1571; 1572;	150.000	Tách thửa
		Xóm Chùa			43	269; 270; 271; 272;	150.000	Tách thửa
9		Xóm Chùa			38	306, 286, 281, 275, 289	150.000	

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
10	Đường thôn xóm	Đồng Nhân	Ông Đồng	ông Công	38	Bổ sung: 947 đến 955; 959; 960; 961; 962; 963; 956 đến 958; 370; 371; 387 đến 393; 403 đến 407	200.000	Tách thửa
					33	1026 đến 1030;	150.000	Tách thửa
					38	372 đến 375; 941; 942; 381 đến 384; 964; 965; 966; 397, 398, 964, 965, 966, 425, 426, 427	150.000	Tách thửa
					39	723 đến 726; 728 đến 731	150.000	Tách thửa
	Đường xóm	Đồng Đức	Cống Dập	Đường Bà Hoàng	33	1020 đến 1022; 1005;	150.000	Tách thửa
					34	613; 614; 637đến 639; 660; 661; 664 đến 667; 658; 659; 647; 648; 631 đến 633; 649 đến 651; 654; 655	150.000	Tách thửa
12	Đồng Đức đi Thanh Đà	Hòn Nen	Ông Hồng	Thanh Đà	33	996; 1083, 1085, 1079, 1080, 1082, 1078, 1077, 1084, 1081, 1090, 1059, 1060, 1061 đến 1064	200.000	Tách thửa
			Eo Đá	Nhà văn Hoá	33	1017; 1018; 1019; 1023; 1024; 1025; 1023; 1024; 1025; 1032; 1033; 998; 999;	200.000	Tách thửa
13	Đường thôn xóm	Hòn Nen			25	1530; 1531; 1530; 1531; 1489 đến 1492; 1507; 1508; 1509; 1508; 1509; 1528; 1529;	150.000	Tách thửa
					32	314; 331; 332; 234; 235; 325 đến 327;	150.000	Tách thửa
					33	1013 đến 1016; 973; 974; 590 đến 592; 50; 51; 55; 1010 đến 1012; 961; 1034; 1035;	150.000	Tách thửa
14	Trụ sở đi Thanh Đà	Thanh Đà	Nhà ông. Loan	Bàu Sung	19	1463; 1464; 1465; 1441; 1442; 1443; 1444; 1445; 1446 đến 1448; 1456 đến 1459	170.000	Tách thửa
		Thanh Đà	Nhà ông Loan	Bàu Sung	25	1525 1526; 1527; 1460; 1461; 1505; 1506; 1495; 1446, 1493, 1494	170.000	Tách thửa
		Thanh Đà	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	19	1449 đến 1452; 1460 đến 1462;	150.000	Tách thửa
		Thanh Đà	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	25	1484 đến 1487; 1499 đến 1502; 1497; 1498; 1503; 1504; 1535, 1536, 1465, 1466, 1467	150.000	Tách thửa
16	Trụ sở đi Thanh Đà	Yên Thịnh	Ông Đắc	Ông Loan	25	1514 đến 1524; 1532; 1533;	170.000	Tách thửa
					32	229 đến 333;	170.000	Tách thửa
17					25	1141, 1142,	150.000	Tách thửa
18	Trụ sở đi Thanh Đà	Đồng Bàu 1	Trụ sở	Đá Dựng	36	1416; 1417; 1441 đến 1444;	200.000	Tách thửa
19	Đường thôn xóm	Đồng Bàu 1	Ông Tích	Ông Năm Ông Cẩm	37	587; 588; 589; 572 đến 574; 565; 566; 523;	150.000	Tách thửa
		Đồng Bàu 1	Ngõ xóm	Khu Dân Cư	37	575;	150.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường thôn xóm	Đồng Bàu 2			36	1498; 1445; 1499; 1490; 1491; 1506; 1507; 1477; 1478; 1453; 1454; 1479 đến 1482; 1489 đến 1491; 1127; 1492 đến 1494; 1500; 1051; 1449; 1450; 1509; 1508; 1510; 1478;	150.000	Tách thửa
					35	283; 284; 285; 275; 276; 277; 280; 281; 282; 286; 287; 269; 272; 296;	150.000	Tách thửa
					41	152; 153; 154;	150.000	Tách thửa
					40	37; 15; 63;	150.000	Tách thửa
21	Trụ sở đi Thanh Đà	Đá Dựng	Ông Lam	Ông Đắc	31	1131 đến 1137; 1114; 1115;	150.000	Tách thửa
22	Đường thôn xóm	Đá Dựng	Ông Lam	Đường Kẹp giữa	31	1127 đến 1130; 1093; 1125; 1126; 1105; 1106; 1108; 1109; 1153; 1154; 1117 đến 1121; 1111; 1112;	170.000	Tách thửa
		Đá Dựng	Cồn Rộc Gáo	Ông Hiến	32	1069; 1070;	150.000	Tách thửa
		Đá Dựng			31	1138; 1139; 1124; 1123; 834; 846;	150.000	Tách thửa
XIX. XÃ BẢO THÀNH								
1	Đường TL 533 (Bảo Thành - Đô Lương)	Xóm 1			16	265, 323, 339, 353, 345, 385, 437, 521.	500.000	Sót thửa
2	Đường TL 533 (Bảo Thành - Đô Lương)	Xóm 1, 2	Ô Hùng	Ô Kỳ	14	231, 233, 251, 262, 263, 293, 312, 335, 402, 403, 448, 428, 485, 486, 511, 512.	1.000.000	Sót thửa
3	Đường xóm	Xóm 6	Ô Lục	Ô Chung	6	Lô 05 đến15 (QH 2009); Thửa 1272 -> 1282;	1.000.000	Đất đấu giá
5	Đường TL 533	Xóm 6	Nhà Gấm	Nhà Gấm	8	QH năm 2017: Lô 42 ÷ 68;	1.000.000	Đất đấu giá
6	Đường xóm	1, 2, 3, 4			14	25; 37; 42; 28; 45; 76; 80; 86; 92; 93; 94; 95.	200.000	Sót thửa
			Ông Châu	Bà Thành(Nhu)	15	01; 03; 04; 25; 28; 37; 42; 45; 46; 58; 63; 70; 76; 80; 82; 84;	200.000	Sót thửa
7	Đường xóm	Xóm 6	Chị Tùng	Anh Biên	6	587, 1245	700.000	Sót thửa
XX. XÃ HOA THÀNH								
1	Đường xã	Xóm 4	Ông Phước xóm Hoa Thám	Đến Cả xóm Đội Cung	12	599, 555	700.000	Sót thửa
2	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Ông Thịnh	Ông Thành Đồng	12	434, 435, 436, 415, 432, 414	400.000	Sót thửa
3	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Nhà văn Hóa xóm Phan Đăng Lưu	Đến nhà ông Hiển	13	428, 421, 427, 443, 444, 405	400.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
4	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Bà nhân (Hoạch)	Bà Sơn Dịu	13	429, 421, 404, 455, 456	400.000	Sót thửa
5	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	ÔngKhải	Ông Sáu	13	320	400.000	Sót thửa
6	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	Ông kiệm	ô Mân	13	466, 449, 448, 447, 427, 450,	400.000	Sót thửa
7	Đường ngõ xóm	Xóm Phan Đăng Lưu	ông Hòa	Ông Tấu	13	465, 460, 425, 445, 421, 466	400.000	Sót thửa
XXI. XÃ TRUNG THÀNH								
1	Đường QL 7B	Xóm Đội Cung	Ngã ba	Nam Thành	17	5, 36, 37, 63, 64, 66, 96, 98, 587 đến 591, 629 đến 634, 665 đến 701, 738 đến 742, 772 đến 776, 815, 838, 1103, 1104, 1006, 1107, 1112, 1113, 1357 đến 1360, 1326, 1327, 1409, 1410	2.500.000	Tách thửa, kê sai sót
2			Ngã 3	Ngã 4 xóm Hoàng Diệu	17	226, 229, 270, 272, 305, 307, 335, 341, 510, 1014, 1020, 1076	6.000.000	Tách thửa, kê sai sót
3	Đường QL 7B	Xóm Hoàng Diệu	Ngã 3 Bắc Thành	Bắc Thành	12	356 đến 359, 382 đến 385, 416, 417, 445 đến 452, 543, 544	2.500.000	Tách thửa, kê sai sót
4	Đường huyện	Xóm Vệ Giá	Trường Tiểu học	Nhà Ông - Vũng Danh	9 +10	Tờ 9: 78, 105, 117, 133, 151, 174, 175, 186, 211, 734; Tờ 10: Lô 11 đến lô 22 (QH năm 2018)	1.000.000	Tách thửa, kê sai sót
5	Đường huyện	Xóm Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa xóm Hoàng Diệu	Đường vào Đình Hậu	16	105, 108, 280, 1189, 1190, 1205, 1206, 1208, 1209, 1268, 1269, 1272, 1273, 1275, 1276, 1301 đến 1321	1.200.000	Tách thửa, kê sai sót
6	Đường huyện	Xóm Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa xóm Hoàng Diệu	Quốc Lộ 7B	17	154, 269, 1328, 1329, 1413, 1414, 1415, 1456, 1484, 1485, 1486	1.500.000	Tách thửa, kê sai sót
7	Đường huyện	Xóm Đội Cung	Quốc Lộ 7B	Cồn Ông xóm Hoàng Diệu	17	207, 232, 1110, 1111	1.700.000	Tách thửa, kê sai sót
9	Đường huyện	Xóm Hoa Thám	Cồn Ông xóm Hoàng Diệu	Long Thành	18	145, 174, 178 đến 198, 1030 đến 1032, 1054 đến 1057, 1063 đến 1068, 1077 đến 1081, 1084, 1085, 1089 đến 1095	1.100.000	Tách thửa, kê sai sót
10	Đường xã	Xóm Vệ Lên	Đập Hồ	Ông Chuyên	9	485, 526, 603, 731, 746, 765, 787 đến 793, 805, 806, 807, 810, 811, 835, 836	350.000	Tách thửa, kê sai sót
11	Đường xã	Xóm Đội	Cổng làng	Đài Tưởng niệm	17	1448, 1449	500.000	Tách thửa, kê sai sót

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
[illegible]	[illegible]	Cung	[illegible]	[illegible]	16	883, 1188, 1197 đến 1200, 1261 đến 1264	500.000	Tách thửa, kê sai sót
12	Đường xóm	Xóm Vệ Lèn	Ông Đốn	Ông Huy Cẩn	5	7, 15, 55, 59, 64 đến 70	250.000	Tách thửa, kê sai sót
			Nhà Văn hóa	Ngã ba đường Khửa	8	28, 76, 102, 1782 đến 1793, 1796, 1798 đến 1804, 1807 đến 1815	250.000	Tách thửa, kê sai sót
					9	46, 47, 52, 55, 66, 67, 466, 487, 506, 508, 650, 699, 700, 714, 717, 718, 722, 727, 730	250.000	Tách thửa, kê sai sót
13	Đường xóm	Xóm Vệ Giá			6	16, 25, 29, 30, 36, 38, 46, 47, 50, 54, 56, 62, 69, 72, 81, 83, 91, 97, 98, 99, 135, 136, 137	250.000	Tách thửa, kê sai sót
			Bà Đậu	Hồ Và	7	131, 153, 169, 170, 185, 199, 209, 210, 211	200.000	Tách thửa, kê sai sót
					9	1 đến 4, 8, 9, 10, 13 đến 21, 25, 27, 29, 31, 36, 37, 42, 43, 48, 50, 54, 56, 62, 82, 97, 98, 118, 136, 152, 742 đến 746, 748, 749, 761 đến 763, 768, 769, 772 đến 779, 785, 786, 794, 796 đến 799, 808, 812, 813, 815, 821 đến 823	300.000	Tách thửa, kê sai sót
					10	3, 4, 6, 13, 19, 31, 38, 44, 81, 82, 934, 935, 939, 940, 950, 951	300.000	Tách thửa, kê sai sót
14	Đường xóm	Xóm Trại Bùi	Dốc Bà Yên	Ngã ba ông Tuấn	7	24, 38, 43, 46, 55, 62, 67, 71, 75, 91, 93, 97, 99, 105, 108, 111 đến 113, 125, 128, 133, 141, 142, 150, 154, 157, 158, 168, 171, 173, 174, 175, 177 đến 180, 192 đến 194, 196, 197, 198, 203 đến 207, 212, 221, 592 đến 598, 602 đến 606, 620 đến 626, 629, 630, 639 đến 641	300.000	Tách thửa, kê sai sót
			Nhà Ông Hải	Ngã ba Bờ Hồ	11	2, 4, 22, 23, 33, 35, 44, 216 đến 222, 225, 226, 227, 228, 234, 235	350.000	Tách thửa, kê sai sót
			Tuyến Cồn Gọn		11	75, 86, 88, 117, 213, 214	250.000	Tách thửa, kê sai sót
15	[illegible]	Xóm Đội			16	419, 603, 604, 762, 769, 877, 880, 922, 923, 935, 937, 938, 952, 953, 955, 956, 962, 987, 1001, 1004, 1021, 1022, 1191, 1192, 1203, 1204, 1234 đến 1236, 1239, 1241, 1242, 1245, 1246, 1249, 1250, 1277 đến 1280, 1283, 1284, 1298, 1299, 1300, 1341, 1342	300.000	Tách thửa, kê sai sót

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
15	Đường ngõ xóm	Cung			17	340, 395, 407, 433, 435, 537, 552, 580, 697, 1022, 1024 đến 1032, 1057 đến 1062, 1070, 1071, 1332, 1333, 1407, 1408, 1415 đến 1417, 1453, 1454, 1457, 1458, 1460 đến 1462, 1465, 1473, 1474, 1477 đến 1481, 1493, 1494, 1500, 1501	400.000	Tách thửa, kê sai sót
16	Đường ngõ xóm	Xóm Hoàng Diệu			16	26, 114, 372, 373, 422, 476, 542, 599, 1169, 1194, 1195, 1196, 1232, 1233, 1247, 1248, 1251, 1252, 1254, 1255, 1270 đến 1274, 1281, 1282	300.000	Tách thửa, kê sai sót
					17	3, 7, 8, 56, 69, 100, 127, 168, 1108, 1109, 1331, 1487, 1488, 1491, 1492, 1495, 1496, 1502, 1503, 1517 đến 1520	300.000	Tách thửa, kê sai sót
					12	297, 327, 328, 414, 444, 541, 542	300.000	Tách thửa, kê sai sót
17	Đường ngõ xóm	Xóm Hoa Thám			18	10, 47, 136, 202, 219, 221, 222, 224, 225, 242, 243, 248, 250, 270, 271, 272, 297, 298, 299, 300, 319, 321, 323, 347, 349, 350, 351, 406, 409, 410, 413, 434, 438, 439, 440, 458, 459, 461, 463, 480, 482, 484, 486, 487, 511, 514 đến 517, 537, 540, 568, 572, 598, 599, 958, 963, 976, 977, 979, 980, 987, 988, 990, 991 đến 998, 1010, 1018, 1019, 1022, 1023, 1028, 1029, 1043 đến 1050, 1058 đến 1062	300.000	Tách thửa, kê sai sót
18					4, 8	15, 12 (Cty TNHH Tường Nguyên)	250.000	Sót thửa
XXII. XÃ HẬU THÁNH								
1	Đường Thị Trấn - Đức Thành	Trần Phú	Kênh tưới PT	Lò Mổ	14	224, 226, 227, 231, 233, 266	1.200.000	Tách thửa
2			Anh Bảo	Bà Hoài	32	132, 133, 134	750.000	Tách thửa
3	Đường Sen - Sở	Thọ Trà	Cầu Bà Toàn	Anh phương	28	282 đến 289	900.000	Tách thửa
			Anh Hòe	Anh Nhân	33	245, 246, 371, 372	1.000.000	Tách thửa
		Trần Phú	Anh Đức	Anh Việt	14	225, 232	1.000.000	Tách thửa
4	Đường trong thôn xóm Phú Thọ	Phú Thọ			30	124, 125	200.000	Tách thửa
					26	133, 134	200.000	Tách thửa
					31	204, 205, 206	200.000	Tách thửa
5	Đường trong thôn xóm Thọ Trà	Thọ Trà			28	293, 294	180.000	Tách thửa
					33	259, 260	200.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6					14	215, 216, 217, 218	250.000	Tách thửa
7	Đường trong thôn xóm Đồng Sơn	Đồng Sơn			25	123, 124, 125	200.000	Tách thửa
					26	120, 121, 122, 123	220.000	Tách thửa
					23	105, 106, 107, 1230, 1231, 1232, 1233	240.000	Tách thửa
					24	78, 79	220.000	Tách thửa
8	Đường trong thôn xóm Tân Sơn	Tân Sơn			6	24	200.000	Sót thửa
					20	94, 95	150.000	Tách thửa
9	Đường trong thôn xóm Trung Nam	Trung Nam			38	194, 195, 196, 197	220.000	Tách thửa
10	Đường trong thôn xóm Thượng Thọ	Thượng Thọ			34	71, 368, 369, 370	230.000	Tách thửa
					35	323, 324	230.000	Tách thửa
11	Đường Sen - Sở	Nam Thượng	Anh Báo	Bà Thị	39	31, 32	900.000	Bổ sung do Tách thửa
12	Đường trong thôn xóm Yên Phú	Yên Phú	Phú Thọ	Phú Thọ	27	51,52	200.000	Bổ sung do Tách thửa
13	Đường trong thôn xóm Thọ Trà	Thọ Trà			28	301 đến 305; 307 đến 310	180.000	Bổ sung do Tách thửa
14					33	247 đến 249; 254, 255, 271 đến 275; 278 đến 281	200.000	Bổ sung do Tách thửa
15	Đường trong thôn xóm Đồng Sơn	Đồng Sơn			23	141, 142	240.000	Bổ sung do Tách thửa
16	Đường trong thôn xóm Đồng Sơn	Đồng Sơn	Tân Sơn	Tân Sơn	6	206, 207	200.000	Bổ sung do Tách thửa
17					14	Quỹ Tín dụng nhân dân xã Phú Thành	1.200.000	Sót thửa
XXIII. XÃ ĐỒNG THÀNH								
1	Quốc lộ 48 E	Đồng Phú	Ông Lạc	Bà Tâm	29	134, 135, 136	450.000	Tách thửa
2	Tỉnh lộ 538B	Đồng Phúc	Ông Thành	Ông Trường	24	125, 126, 127	450.000	Tách thửa
3	Tỉnh lộ 538B	Đồng Phúc	Ông Kinh	Ông Điều	25	91, 92, 93, 94, 95	300.000	Tách thửa
4	Tỉnh lộ 538B	Đồng Phúc	Ông Cử	Ông Bá Tài	23	11, 66, 67, 88, 89	300.000	Tách thửa
5	Tỉnh lộ 538B	Đồng Hoa	Cầu trản	Đến nhà Bà Giang	35	180,181,182	300.000	Tách thửa
6	Đường Khe chùa	Đồng Trung	Ông Chữ	Ông Diên	14	49, 50, 71, 72, 73, 74	225.000	Tách thửa
7	Đường Khe chùa	Đồng Trung	Ông Bảng	Ông Mỹ	19	372,373	225.000	Tách thửa
8	Đường xã	Đồng Phú	Ông Bà Tứ	Ông Kỳ	30	153,154	300.000	Tách thửa
9	Đường xóm	Đồng Phúc			23	79, 80	180.000	Tách thửa
10	Đường xóm	Đồng Phúc			25	87, 88	180.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xóm	Đồng Phúc			25	83, 84, 78, 79	150.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Vũ Kỳ			28	18.149	180.000	Tách thửa
13	Đường xóm	Đồng Phúc			24	122.123.124	180.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Xuân Nhân			41	160.161.162	180.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Xuân Phú			46	209,210, 211, 212, 213, 214, 230, 231, 232	150.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Xuân Phú			47	130.131	150.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Đồng Trổ			54	40, 41, 42, 43, 44	150.000	Tách thửa
18	Quốc lộ 48 E	Đồng Hoa			7	Lô D01-1 đến D01 - 6, D02-1 đến D2-08 (QH 2020)	2.000.000	Đất đấu giá
19	Đường xóm	Đồng Phúc			4	Lô 03 (QH 2019)	180.000	Đất đấu giá
20	Đường xóm	Vũ Kỳ			30	lô 01 đến lô 04 (QH 2019)	180.000	Đất đấu giá
21	Đường xóm	Đồng Trổ			61	lô 01 (QH 2019)	180.000	Đất đấu giá
22					8	Công ty CP Tây Nghệ Yên Thành	750.000	Sót thửa
23					38	207 (Cty TNHH Đường Thành)	900.000	Sót thửa
24					16	Cty TNHH Đông Thành	300.000	Sót thửa
25					15	Cty Cổ phần công nghiệp 369	225.000	Sót thửa
XXIV. XÃ VIÊN THÀNH								
1	QL7A	xóm 5, 6	Nhà bà Điểm	Nhà Ông thích	6	2194, 2198	3.500.000	Tách thửa
2	QL7A	Xóm 4,7,8	Nhà ông Mai	Ông Trúc	6	2226 , 2225, 2223, 2240, 2241, 2220. 2221.2229, 2231, 2230, 2218, 2219, 2157, 2158, 1900, 2158. 2199, 2175 đến 2177	3.500.000	Tách thửa
3	QL7A	Xóm 3,7	giáp Vĩnh Thành	Nhà ông Hoàng	7	674, 1717, 1718, 1687, 1688, 1722, 1723, 1692, 1693, 940, 1672, 1673, 1834, 1835, 1720, 1721, 1724 đến 1727, 511, 1679, 1711, 1712, 1715, 1716.	3.300.000	Tách thửa
4	Tuyến 2 QL7A	Xóm 5, 6	xăm 5	xăm 6	9	272, 273, 253, 254, 52, 223, 250 đến 252	3.300.000	Tách thửa
5	Đường huyện	Xóm 1, 2	Ông Dại	Ông Thuấn	4	1512 đến 1514, 1502, 1503, 510, 511, 1523 đến 1525	500.000	Tách thửa
6	Đường huyện	Xóm 3,4	Bà Hồng	Ao nhà bà Thái	6	2189, 2190, 2171, 2172	500.000	Tách thửa
7	Đường xã	Xóm 3,4	Ông Thái	Ông Vương	6	2199, 2200, 2201, đến 2207, 2209 đến 2217	400.000	Tách thửa
8	Đường xã	Xóm 3,7,8	Nhà ông Hà	Nhà ông Niêm	7	1743 đến 1746, 1713, 1714, 1685, 1868, 1728, 1730, 1684, 1110	400.000	Tách thửa
9	Đường xã	Xóm 5	Ông Dân	Ông Sáu và khu vực giếng lác	10	1535 đến 1537, 1459, 1460, 1518 đến 1524, 1573 đến 1575, 1549 đến 1551, 2178 đến 2187	400.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
11	Đường xã	Xóm 5	ông Thắng	ông Ngọc	10	1451, 1452, 1429, 1415, đến 1421, 1430, 1422, đến 1428, 928, 1403, 1433, 1434, 1540, 1541. 1718, 1719	500.000	Sót thửa
12	Đường xã	Xóm 5, 6	Nhà ông Nhàn	Nhà ông vy	9	238, 239, 230, 231, 234, 235, 239, 238, 180, 237, 196, 211, 240, 241, 223, 224, 225. 302, 303 304	500.000	Tách thửa
10	Đường xã	Xóm 6	xóm 6	xóm 6	10	258, 286, 287, 314, 1402, 1411, 1412, 1413, 1414.	450.000	Tách thửa
13	Đường xã	Xóm 8	xóm 8	xóm 8	12	378, 379, 386, 387, 372, 373, 61, 369	200.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Xóm 2	Nhà Bà Toàn	Nhà ông tú	4	640, 641, 2070 đến 2072, 2047, 2048, 2018, 2019., 2051, 2052, 2056, 2057. 2061, 2062, 2049, 2050, 2024, 2025.	250.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Xóm 1, 2	xóm 1	xóm 2	3	1506 đến 1508, 1517, 1518, 1500, 1501, 522, 1496, 1528, 1529	350.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6	5	786, 787, 783, 784, 785, 789, 790, 791	300.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm 7	Nhà ông Vân	Nhà ông Sỹ	11	280, 223, 67, 2270, 2271, 2246, 2247, 212, 214, 2250 đến 2252, 2237, 2238, 2242, 2243, 2239, 2244, 2240, 2241, 480, 2230, 2232 đến 2236, 2253, 2254, 2272, 2273	250.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Xóm 8	ông Minh	ông Bơ	16	846, 847, 848	200.000	Tách thửa
19					7	Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	400.000	Sót thửa
XXV. XÃ ĐỖ THÀNH								
1	Đường xóm và các vị trí còn lại	Phú Vinh			10	837, 881, 977, 1028, 1026, 1059, 1097, 1133, 1198, 1227, 1771, 1818, 1789, 1821, 1822, 1060, 1098, 1167, 1199, 1228, 1817, 795, 1770, 1771, 880, 929, 1787, 1788, 957, 1025, 1058, 1096, 1132, 1165, 1166, 1197, 1751, 1256 đến 1259, 1289, 1750, 1290, 1230, 1353, 1857, 1385, 1351, 1350, 1989, 1990, 837, 798, 1823, 754, 797, 753, 709, 1779, 1780, 1781, 663, 664, 665, 1928 đến 1931, 552, 553, 2023 đến 2025, 554.	300.000	Bổ sung do thiếu sót thửa đất
2	Đường xóm	Kim Chi, SungYên, Phú Xuân			14	487, 488, 142, 143, 181, 145, 187, 188, 464, 1282, 1310, 1419, 1420, 1421.	300.000	Bổ sung do thiếu sót thửa đất
3					14	Quỹ Tín dụng nhân dân xã Đỗ Thành	800.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
XXVI. XÃ TÂN THÀNH								
1	Đường QL48E	Xóm 1	Cầu khe cấy	Ô Ân	1	Thửa 350, 351 Đến 356, 357, 359, 360, 361, 362, 369, 363, 368, 372 đến 374, 375, 376, 387 đến 390, 391 đến 393, 24, 25, 39, 94, 95, 358, 367, 370, 171, 172, 347, 173, 413 đến 415	1.000.000	Tách thửa
		Xóm 1	Khu dân cư	Dân cư	1	377 đến 382, 411, 412	500.000	Tách thửa
3	Đường xóm	Xóm 1			1	369, 370, 348, 349, 383 đến 386, 381, 382, Dãy 2: 403 đến 405	500.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Xóm 1			2	Thửa 701 đến 705, 707, 708, 709 đến 712, 716, 712, 716, 717, 722, 723, 724, 726, 727 đến 729, 732 đến 745747 đến 751, 31, 725, 730, 331, 718, 719 đến 721, 659; 676, 732 đến 734, 698	500.000	Tách thửa
5	Đường xóm	Xóm 1			4	Thửa: 67 đến 73, 75 đến 100, 101 đến 114, 135 đến 137, 63, 130 đến 134, 124 đến 127, 117, 119, 120	500.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Xóm 1, 2			5	Thửa 678 đến 690, 692 đến 697, 699 đến 710, 711 đến 731, 736 đến 755, 763 đến 766, 774 đến 802, 806, 817 đến 819, 2, 637, 583, 834 đến 837, 825, 826, 790 đến 792, 659, 660, 698, 24, 599, 600, 589, 858 đến 860, 666, 88, 601 đến 603, 849 đến 851, 840 đến 842, 662, 663, 623 đến 626, 591, 592, 632 đến 634, 1577, 780 đến 782, 643, 644, 654, 648, 655, 723, 724, 638, 636, 667 đến 670, 282, 586, 621, 622, 355, 357, 521, 605, 606, 649 đến 651, 676, 677, 844, 875, 876, 873, 852 đến 855, 743 đến 748,	500.000	Tách thửa
7	Đường xóm	Xóm 2	Ngã Tư Bệnh viện	Văn Thành	6	Thửa: 315, 352, 347, 339 340 đến 342, Lô 11, Lô 45 đến lô 49, 167, 332, 333, 195	1.000.000	Tách thửa
	Đường xóm	Xóm 2			6	Thửa: 346, 348, 349, 350, 351, 353, 354, 355 đến 365, 549.	500.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Xóm 2, 3			9	Thửa: 98 đến 108, 109 đến 112, 113, 114, 115 đến 120, 123, 127, 128. 121, 122	500.000	Tách thửa
		Xóm 2	Nhà Chị Hồng	Xóm 3	10	1423 đến 1425, 1536, 1458, 1459	500.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
9	QL 48E	Xóm 3			10	474, 1444, 1445, 1485, 1433 đến 1435, 1421, 1422, 1498, 1501 đến 1504, 1507 đến 1510, 1516 đến 1519, 1520 đến 1522, 1535 đến 1537	1.000.000	Tách thửa
10	Đường xóm	Xóm 3			10	Thửa: 1464 đến 1473, 1475 đến 1493, 1490 đến 1497, 1499, 1505, 1506, 1511 đến 1515, 1523 đến 1534, 1538 đến 1557, 1567 đến 1576, 1448, 1457 đến 1459, 1593, 1597, 1581, 1590, 1589, 1578, 1592, 1586, 1591, 1594, 1481, 1482, 1473, 1416, 1587, 1588, Lô số 1 đến lô số 4(QH 2018), 1427 đến 1430, 1417, 1418, 745	500.000	Tách thửa
11	Đường 538	Xóm 3	Xóm 3	Bắc Thành(đường 22 cũ)	13	Thửa: 507 đến 512, 526, 527, 514, 517, 518.	1.000.000	Tách thửa
12	Đường xóm	Xóm 3			13	Thửa: 505, 506, 513 đến 525, 529 đến 538, 494 đến 496, 489 đến 490, 497, 498, 501, 502	500.000	Tách thửa
14	Đường xóm	Xóm 5	Khu QH	Đồng Chuôm Ông Liêm	14	Thửa: 1011, 1017, 1020, 1013, 1012, 1030, 1041, 1031, 1042, 1035, 1033, Lô 28, lô 32, lô 35, lô 36, lô 38, 1059, 1060, 1061, 1062 đến 1064	1.000.000	Tách thửavà đấu giá
15	Đường xóm	Xóm 5			14	1045 đến 1053, 1055 đến 1057, 1058 (QH 2017), 1004, 1005, 666, Lô số 1 đến lô số 7	500.000	Đất đấu giá
16	Đường xóm	Xóm 6			16	Thửa: 403 đến 407, 408 đến 412, 600 đến 609, 610 đến 629, 632 đến 635, 362, 400, 401, 144, 392, 163, 389, 184, 391, 204, 390	500.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm 4, 5	Ngã tư Tăng Láng	Trường cấp 1	17	Thửa: 295 đến 311, 324, 331, 312, 322, 337, 338, 1057(lô số 5), 340, 342, 327, 328, 331, 326, 224, 341, 330, 344, 334, 323, 336, 335, 334, 332, 325, 329, 333, lô số 1 đến lô số 5, lô 23 đến lô 26	1.000.000	Tách thửavà đấu giá
18	Đường xóm	Xóm 5	Nương điện	Xóm 5	18	Thửa: 821, 822, 819, 820, 823, 824, 794, 780, lô số 1 đến lô số 8(QH 2018), Lô số 1 đến lô số 2(QH 2019)	1.000.000	Tách thửavà đấu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
19	Đường xóm	Xóm 5			18	Thửa: 735 đến đến 765, 766 đến 796, 799 lô 01, 800(lô số 02), 798 lô 08 QH 2018, 789, 730 đến 732, 708 đến 710, 98, 868, 188, 700 đến 704, 690 đến 693, 719, 714 đến 716, 834, 835, 698, 243, 831 đến 833, 323, 695 đến 697, 427, 840, 841, 728, 829, 830, 633, 690, 711, 712, 737, 738	500.000	Tách thửa và đấu giá
20	QL 48E	Xóm 7	ông Trung xóm 7	Long Thành	19	Thửa: 1517 đến 1519, 1624 đến 1627, 1524, 1525, 1526, 1527, 1549, 1550, 1554, 1556, 1557, 1624 đến 1627, 1671, 1672, 1676 đến 1678	2.500.000	Tách thửa
		Xóm 6	Ông Hoàng	Thập	19	Thửa: 1528, 1529, 1549, 1550, 1637 đến 1639, 1540, 1541, 401, 402, 1453, 1556, 1571 đến 1574, 1537, 1609, 1610, 1478, 1479, 1470, 1471, 1498, 1499, 1459	2.500.000	Tách thửa
21	Đường xóm	Xóm 6, 7			19	Thửa 1521, 1522, 1523, 1530 đến 1532, 1535, 1536, 1539, 1542 đến 1548, 1551, 1553, 1555, 1559 đến 1566, 1568 đến 1670, 1575 đến 1606, 1611 đến 1615, 1621 đến 1623, 1630 đến 1636, 1640 đến 1651, 1653, 1654, 1656 đến 1661, 1663 đến 1670, 1673 đến 1675 , 35, 1506, 1507, 1528, 1529, 313, 1456, 430 đến 433, 459 đến 461, 1557, 1558, 1470, 1471, 1499, 1498, 1552, 1514, 1515, 1500, 1501, 1691, 1692, 978, 920	500.000	Tách thửa
22	Đường xóm	Xóm 6			20	Thửa 347 đến 359, 363 đến 367, 360 đến 362, 368 đến 370	500.000	Tách thửa
23	Vị trí 1 và vị trí 2				14	522 (Cty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An)	4.000.000	Sót thửa
XVII. XÃ KIM THÀNH								
1	Đường QL 48E	Đồng Bàn	Ông Mậu	Ông Thuận	33	23, 40, 152, 453	1.500.000	Bổ sung thửa đất đấu giá
2	Đường QL 48E	Ngọc Liên	Ông Mậu	Ông Long	33	160, 161, 167 đến 169	1.500.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, tách thửa
3	Đường Xã	Trại Mắt	Ông Ngọc	Bà Hợi	41	28-29	200.000	Tách thửa
4	Đường xã	Đồng Luốc	Ông Tài	Ông Chiến	23	47	200.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
5	Ngõ xóm	Đồng Luốc			31	32	200.000	Tách thửa
6	Ngõ xóm	Đồng Luốc	Ông Đức	Ông Vinh	37	4	150.000	Bổ sung do tch thửa
7	Ngõ xóm	Đồng Bàn	Bà Hoa	Bà Đào	25	54, 55	150.000	Tách thửa
8	Ngõ xóm	Ngọc Liên	Bà Hà	Bà Lân	39	60, 73, 87, 92, 98, 285, 288, 646, 648	400.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư, tách thửa
9	Đường xã	Đồng Bàn	UBND xã	Đập Luyến	8	Lô số 01 đến 13 (QH 2019)	400.000	Bổ sung đất đấu giá
	Ngõ xóm				3	49, 63, 82	150.000	Bổ sung do sáp nhập khu dân cư,, tách thửa
XXVIII.XÃ XUÂN THÀNH								
1	Dãy 2 mới đấu giá	Tân Xuân	Trong xóm	Trong xóm	20	Lô số 01 đến lô số 19 đồng Ao Cá mới đấu giá 2020	500.000	Đất đấu giá
2	Trong xóm	Minh Yên	Trong xóm	Trong xóm	25	Lô số 23 đến lô số 26 mới đấu giá 2020	200.000	Đất đấu giá
3	Trong xóm	Xóm 5	Trong xóm	Trong xóm	17	1367, 1368, 1369, 200, 1352, 1414, 1321, 1404, 1405, 1406, 1351, 175, 1281, 1390, 1391, 1303, 1439, 1356, 1355, 1354, 1353, 1344, 1343, 1296, 1299, 1436,1435, 1309, 133, 1306, 1305, 1372, 1373, 1379, 1380	200.000	Do tách thửa
4	Trong xóm	Xóm 6	Trong xóm	Trong xóm	17	1298,1299,1431,1432,	200.000	Do tách thửa
5	Trong xóm	Xóm 4	Trong xóm	Trong xóm	17	1357,1385,1491,1209,1135,1335,1334,1384,1382, 1409,1410,	200.000	Do tách thửa
6	Trong xóm	Xóm 3	Trong xóm	Trong xóm	17	1387, 1388, 1389	200.000	Do tách thửa
7	Trong xóm	12	Trong xóm	Trong xóm	16	2444, 2445, 2880, 2881, 2882, Lô số 1-9 và từ lô số 10 đến 25 (QH 2017)	500.000	Do tách thửa
8	Quốc lộ 7B	12	Ngã tư chợ Gám	Cống trục	16	2895, 2896	7.000.000	Do tách thửa
9	Trong xóm	12	Trong xóm	Trong xóm	12	208, 209, 210, 211, 212	500.000	Do tách thửa
10	Đường Khúa kéo dài	Bùi Sơn	Lô Dõ	Đồng Thành	8	296, 297, 298, 290, 291, 292, 293, 288,287, 154, 155, 140, 141, 139, 138, 137	350.000	Do tách thửa
11	Đường Khúa kéo dài	Bùi Sơn	Lô Dõ	Đồng Thành	5	136, 134, 157, 119, 147, 129 đến 133	300.000	Do tách thửa
XXIX. XÃ KHÁNH THÀNH								
1	Đường QL 7A	Mỹ Khánh	Phía trên cầu mới (veo)	ông Dương Ngọc Thành	9	1639, 1640	3.000.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
2	Đường QL 7A	Mỹ Khánh	Ông Phan Văn Minh	Đặng Văn Hương	8	893, 894	3.000.000	Tách thửa
3	Đường giao thông huyện	Tây Phú	Ngã tư nghĩa địa xóm Văn Đình	Phan Đình Khoa	6	1777, 1778, 1685, 1686, 1573, 1574, 1685, 1686, 1567, 1566, 1745, 1756, 1747, 1763, 1764, 1783, 1784, 510, 530, 529, 558, 555, 556, 1695, 1696, 1697, 1607, 1608	800.000	Tách thửa
4	Tuyến đường xã	Mỹ Khánh	Nguyễn Ngọc Tử	Nguyễn Văn Hoàng	5	thửa 749, 750, 745, 746, 612, 722, 723, 745, 746, 612, 696, 697, 760, 761, 762, 677, 678, 758, 759, 630, 631, 644, 645, 646, 691, 692, 623, 624, 693, 694, 695, 716, 717, 658, 659, 551, 684, 685, 686, 656, 657, 662, 663, 664, 730, 731, 732, 687, 688)	800.000	Tách thửa
		Quỳnh Khôi	Nguyễn Trọng Lịch	Trần Ngọc Vinh	6	1684, 1687, 1688, 1561, 1562, 1563, 1646, 1647, 1580, 1581, 1524, 1525, 1793, 1773, 1774, 1655, 1656)	800.000	Tách thửa
		Văn Nam	Nguyễn Công Kính	Nguyễn Công Kính	1	832, 833	800.000	Tách thửa
		Phú An	Phan Đình Tuấn	Nguyễn Xuân Điều	6	1642, 1643	800.000	Tách thửa
		Phú Khánh	Phan Văn Đồng	Lê Công Cần	6	1666, 1667, 1668, 1806, 1807, 1673, 1674, 1680, 1681, 1682, 1794, 1795	800.000	Tách thửa
5	Tuyến đường xóm	Đông Phú	Bưu điện xã	Nguyễn Thị Dung	6	1713, 1714, 1703, 1704, 1819, 1820, 1821, 1822)	800.000	Tách thửa
		Văn Tập	Nguyễn Văn Phùng	Nguyễn Thị Luận	6	1723, 1724, 1725, 1726, 1576, 1577, 1593, 1594, 1678, 1679, 1576, 1577, 1750, 1748, 1749,	800.000	Tách thửa
		Văn Tập	Nguyễn Đình Hoa	Nguyễn Thị Hoa	6	1785, 1786, 1787, 1788, 17891790, 1529, 1781, 1782, 1715, 1716, 581, 1546, 1767, 1768, 1636, 1637, 1582, 1583, 1767, 1768)	450.000	Tách thửa
		Đông Phú	Phạm Công Minh	Phan Đình Quỳnh	6	1765, 1766, 1775, 1776, 1740, 1741, 1698, 1699, 1700, 1549, 1550, 1701, 1702	450.000	Tách thửa
		Văn Tập	Phan Văn Lệ	Phan Đình Thuyết	7	1406, 1407, 1559, 1560	450.000	Tách thửa
		Quỳnh Khôi	Ông Nguyễn Trọng Năm	Ông Nguyễn Văn Văn	12	490, 474, 447, 448, 484, 485, 486, 487, 488)	350.000	Tách thửa
6	Tuyến đường xóm	Quỳnh Khôi	Dương Ngọc Trọng	Trần Đức Tịnh	6	1771, 1772, 1771, 1772, 1554, 1555, 1609, 1610,	450.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Tuyến đường xóm	Văn Nam	Nguyễn Công Minh	Trần Thanh Bình	1	480, 481, 812, 813, 1054, 1055, 815, 816, 817, 1056	600.000	Tách thửa
7		Văn Nam	Nguyễn Văn Soa	Trần Danh Tuyển	3	1156, 1157, 1158, 1177, 1178.1179, 1102, 1101, 1127, 1128, 1146, 1147	450.000	Tách thửa
8	Các đường nhánh trong xóm	Tây Phú	Nguyễn Xuân Anh	Nguyễn Xuân Tám	6	1595, 1596, 1527, 1513, 1543, 1544, 1675, 1676, 1677,	450.000	Tách thửa
		Mỹ Khánh	Phạm Xuân Phương	Nguyễn Văn Quyên	5	648, 649, 743, 744, 665, 666, 667, 728, 729, 724, 725	450.000	Tách thửa
9	Các đường nhánh trong xóm	Mỹ Khánh	Lê Văn Tư	Ngô Thị Sỹ	5	7118, 719, 720, 721, 670, 671, 681, 682, 683, 619, 620, 679, 680	450.000	Tách thửa
		Mỹ Khánh	Dương Ngọc Nhuần	Hoàng Thị Chung	5	672, 673, 754, 755, 674, 675, 676, 617, 618, 642, 643, 747, 748, 650, 651, 608, 609, 622, 623)	300.000	Tách thửa
		Mỹ Khánh	Nguyễn Văn Hoa	Phan Văn Tài	5	613, 614, 792, 793, 660, 661, 628, 629, 684, 685, 686. 689, 690	350.000	Tách thửa
10	Các đường nhánh trong xóm	Quỳnh Khôi	Nguyễn Trọng Huân	Nguyễn Xuân Hà	6	1717, 1718, 1817, 1818, 1605, 1606, 1689, 1690, 1759, 1760, 1644, 1645, 1796, 1797, 1798, 1804, 1805, 1568, 1569, 1808, 1809	350.000	Tách thửa
		Văn Tập	Phạm Công Hữu	Nguyễn Thị Mai	6	1800, 1799, 1791, 1792, 1810, 1811)	350.000	Tách thửa
		Văn Tập	Nguyễn Trọng Phú	Nguyễn Văn Bảy	7	1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1389, 1390	350.000	Tách thửa
11	Các đường nhánh trong xóm	Đông Phú	Nguyễn Xuân Nguyên	Phạm Công Ái	6	1585, 1586, 1769, 1770, 1823, 1824, 1648, 1649, 1611, 1612,	350.000	Tách thửa
		Tây Phú	Nguyễn Thị Hà	Phan Bá Lục	6	525	450.000	Tách thửa
		Tây Phú	Nguyễn Xuân Hữu	Nhà thờ họ Phan Bá	6	1779, 1780, 1751, 1752, 1801, 1802, 1803	350.000	Tách thửa
12	Các đường nhánh trong xóm	Văn Nam	Nguyễn Như Tùng	Nguyễn Như Định	3	1129, 1130, 1140, 1141, 1142, 1124, 1125, 1126, 1120, 1121, 1163, 1164	800.000	Tách thửa
		Văn Nam	Nguyễn Đăng Thuật	Tôn Quang Thảo	3	1154, 1155, 1118, 1119, 1103, 1104, 1100, 1170, 1171	350.000	Tách thửa
		Văn Nam	Nguyễn Hữu Việt	Nguyễn Trọng Ngụ	3	1172, 1173, 1167, 1168, 1169, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136	450.000	Tách thửa
		Văn Nam	Nguyễn Như Phương	Nguyễn Như Châu	1	822, 827	350.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
		Văn Nam	Ông Nguyễn Như Thanh	Nguyễn Văn An	3	1176, 1182, 1165, 1152, 1153, 275, 1143, 1144, 1145	400.000	Tách thửa
		Văn Tập	Ông Phạm Công Nhàn	Phan Văn Minh	10	689, 690, 691, 692, 699, 700, 693, 694	800.000	Tách thửa
		Văn Tập	Ông Nguyễn Đình Tam	Ông Phạm Công Diệu	10	687, 688	450.000	Tách thửa
13	Các đường nhánh trong xóm	Văn Tập	Phạm Công Nguyệt	Phạm Công Ngôn	7	1375, 1376, 1391, 1392, 1393	400.000	Tách thửa
		Văn Tập	Ông Phạm Công Sỹ	Ông Phan Đình Tồn	10	61, 701, 702, 697, 698	350.000	Tách thửa
		Quỳnh Khôi	Bà Nguyễn Thị Thuần	Ông Tạ Hữu Hoàng	12	480, 481, 482, 483	250.000	Tách thửa
14	Đường QL 7A		Cầu Vẹo 1	Cầu Vẹo 2	9	1636, 1637, 1213, 1214, 1649, 1662, 1677, 1216, 1680, 1686, 1687, 1668, 1669, 1670, 1671, 1683, 1682, 1663, 1651, 1649, 1694, 1698, 1699,	3.000.000	Tách thửa
15	Đường QL 7A	Mỹ Khánh	Cầu Vẹo 2	Đi Công Thành	8	903, 904, 905, 906	3.000.000	Tách thửa
16	Đường huyện	Quỳnh Khôi	Trụ sở UBND	Cầu Vẹo 2	9	1685	450.000	Tách thửa
17	Đường xã	Quỳnh Khôi	Quỳnh Khôi	Cầu Đanh	9	1625, 1626, 1627,1628, 1629, 1630, 1631 , 1632, 1633, 1634, 1635, 1685	350.000	Tách thửa
			Quỳnh Khôi	Mỹ Khánh	8	895, 896, 901, 902, 891, 892	800.000	Tách thửa
			Quỳnh Khôi	Mỹ Khánh	6	1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536 ,1537, 1538	800.000	Sót thửa
					6	1790, 1529, 872	450.000	Tách thửa
18	Đường xã	Văn Tập			7	1394, 1395, 1396, 1397, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1428, 1433, 1435	800.000	Bổ sung do vùng đấu giá mới
					10	692, 699, 670, 693, 694,	800.000	Tách thửa
19	Đường Xóm	Quỳnh Khôi			6	1785, 1786,1787, 1788, 1789, , 1786, 1710, 1711,1712	300.000	Tách thửa
					12	489, 490, 474, 477,478, 486,487,488, 484, 485, 480,481,482,483	300.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường Xóm	Văn Tập			7	1389, 1390, 1559, 1560, 1406, 1407, Lô 12 đến Lô 18, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383	300.000	Tách thửa
					10	701, 702, 24, 61, 691, 698, 697	300.000	Sót thửa
21	Đường Xóm	Đồng Phú			6	1589,1590, 1587, 1515,1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1553, 1554, 1745	300.000	Sót thửa
22	Đường xã	Mỹ Khánh			5	625 đến 632, 652, 653, 733 đến 753, 761 đến 768, 800 đến 809	800.000	Sót thửa
XXX. XÃ ĐỨC THÀNH								
1	Đường huyện (Mã Thành - Đức Thành)	Xóm 10	Nhà VH	Ông Yến	50	13; 23; 24; 25; 26	300.000	Đất đấu giá
		Xóm 10	Ông Cầm	Mã Thành (ĐH)	9	1127	1.200.000	Tách thửa
2	Đường Huyện (Đức Thành - Diễn Yên)	Xóm 6		Đường xóm	12	10; 11; 12	300.000	Đất đấu giá
3	Đường Huyện (Cầu Yên Định - Phúc Lộc, Tân Thành)	Xóm 1		Đường xóm	66	151; 152; 155; 156;	400.000	Tách thửa
	Đường xóm	Xóm 7		Đường xóm	44	41; 42; 43; 44; 27	300.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Xóm 7		Đường xóm	45	215; 291; 296; 297; 298	300.000	Tách thửa
5	Đường xã	Xóm 8		Đường xóm	38	306; 307; 308	300.000	Tách thửa
	Đường xã	Xóm 9	Phúc trường	Phúc thọ(ĐXó)	35	31;	300.000	Tách thửa
6		Xóm 3		Đường xóm	51	13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22	300.000	Đất đấu giá
7	Đường xã		Ngã ba	Thọ Bằng	56	143;	300.000	Tách thửa
XXXI. XÃ HÙNG THÀNH								
1	Đồng Chóp Vàng, Hóc én, Hố Su, Cồn Phụ, Đại Bị, Hóc thở, Cồn	Sơn Thành			5	489	170.000	Sót thửa
					22	17	160.000	Sót thửa
					28	261, 15	180.000	Tách thửa
2	Cửa Trạm, Cây Gụ, Hòn Soi, Phường Lỗ, Cây Sanh, Lối Thị,	Kim Thành			30	54, 57	190.000	Sót thửa
					24	27	180.000	Sót thửa
					36	7	180.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
3	Đồng Cộ, Sau Kho, Hùng Khế, Cồn Miện, Làng Đài	Ngọc Thành			19	4, 7, 10, 13	190.000	Sót thửa
					16	25	180.000	Sót thửa
					18	38, 16	190.000	Sót thửa
4	Xóm Tân Thành, Đồng Nương Mạ	Tân Thành			37	75, 76	180.000	Tách thửa
5	Biện Luyện, Hiệp Sơn, Nhà trường, Đồng Trạch	Đồng Trạch			37	69, 70	180.000	Tách thửa
6	Đồng Quan, Trại Dập	Giai thành			25	88	180.000	Sót thửa
7	Đồng Đăng, Hóc Bịn	Lạc Thành			45	26, 18, 10, 11	180.000	Sót thửa, tách thửa
8	Đồng Trúc, Kệnh Cạng, Nhà Vệ, Mu Rùa, Hộc Bò	Hồng Lĩnh			48	77	190.000	Sót thửa
10	Đường tỉnh lộ 538 (Đường HL22 cũ)	Kim Thành	Giáp xã Phúc Thành	Đường Trung tâm xã	35	89-101, 97, 43, 42, 36, 37, 38, 31, 104	600.000	Tách thửa
			Đường trung tâm xã	Xóm Ngọc Thành	30	75	350.000	Sót thửa
			Xóm Ngọc Thành	Xã Lăng Thành	23	96	350.000	Sót thửa
11	Đường trung tâm xã Hùng Thành	Kim Thành, Giai Thành	Từ đường 22(đường tỉnh lộ 538)	xóm Giai Thành	30	92	600.000	Sót thửa
12	Đường Kim Thành - Hùng Thành	Sơn Thành	Giáp xã Kim Thành	Xóm Kim Thành	5	495, 496	210.000	Tách thửa
					8	48	210.000	Sót thửa
		Kim Thành	Xóm Sơn Thành	Xóm Kim Thành	36	37	300.000	Sót thửa
		Xóm Lạc Thành	Xóm lạc Thành	Xã Hậu Thành	39	126	210.000	Sót thửa
		Xóm Giai Thành	Xóm Giai Thành	Xóm Lạc Thành	33	136	210.000	Sót thửa
13	Đường xóm	Sơn Thành			22	31-33 (tách từ thửa 30)	160.000	Tách thửa
					28	273-274 (tách từ thửa 30), 275-276 (tách từ thửa 41).	160.000	Tách thửa
					34	127-128 (tách từ thửa 102), 129-130 (tách từ thửa 23), 151-153 (tách từ thửa 14)	160.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
					34	148-150 (QH 2018)	160.000	Bổ sung quy hoạch
14	Đường xóm	Kim thành			35	102-104 (tách từ thửa 81), 105-106 (tách từ thửa 35),	180.000	Tách thửa
					36	69-71 (tách từ thửa 39), 38 (tách từ thửa 45)	180.000	Tách thửa
15	Đường xóm	Ngọc Thành			16	69,70 (tách từ thửa 67)	180.000	Tách thửa
					17	171-173, 175-178 (QH 2018)	180.000	bổ sung quy hoạch
					17	182-184 (tách từ thửa 159)	180.000	Tách thửa
					18	62 (tách từ thửa 14), 64-65 (Tách từ thửa 29) , 59-60 (tách từ thửa 38)	190.000	Tách thửa
					19	63, 64 (tách từ thửa 9), 66-67 (tách từ thửa 49)	190.000	Tách thửa
					23	100-108 (tách từ thửa 34), 98-99 (Tách từ thửa 57),	190.000	Tách thửa
					24	37-38 (tách từ thửa 13)	200.000	Tách thửa
16	Đường xóm	Giai thành			25	117-118 (tách từ thửa 12)	180.000	Tách thửa
					33	167-168 (tách từ thửa 155), 179 -180 (tách từ thửa 57), 171-172 (tách từ thửa 170)	180.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Lạc Thành			39	207-208 (tách từ thửa 73), 209-210 (tách từ thửa 168)	180.000	Tách thửa
					40	65-67 (tách từ thửa 46), 79-81 (tách từ thửa 20), 59, 73, 74 (tách từ thửa 60)	180.000	Tách thửa
					45	93-95 (tách từ thửa 53), 79, 80 (tách từ thửa 37), 84-87 (tách từ thửa 35), 88-92 (tách từ thửa 22), 81-83 (tách từ thửa số 2),	180.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Đồng Trạch			37	69-70 (tách từ thửa 58)	180.000	Tách thửa
					41	135-137 (tách từ thửa 123), 140-142 (tách từ thửa 64), 138-139 (tách từ thửa 125), 133-134 (tách từ thửa 131)	180.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Hồng Lĩnh			12	429-432, 424, 425, 435 (QH2018)	180.000	Bổ sung quy hoạch
					12	427, 428 (Tách từ thửa 413)	180.000	Tách thửa
					48	140-142 (tách từ thửa 124)		
		Sơn Thành	Sơn Thành	Hậu Thành	4	498-450 (tách từ thửa 373) , 495-496 (tách từ thửa 410), 451-453 (tách từ thửa 443)	210.000	Tách thửa
			Sơn Thành	Hậu Thành	27	110-115 (tách từ thửa 83), 123-124 (tách từ thửa 60)	210.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
20	Đường Kim Thành-Hùng Thành		Sơn Thành	Hậu Thành	28	278 -281 (tách từ thửa 144), 283-288 (tách từ thửa 282) , 279-280 (tách từ thửa 170)	210.000	Tách thửa
		Lạc Thành	Lạc Thành	Hậu Thành	39	215-216 (tách từ thửa 20)	210.000	Tách thửa
					39	33, 181	210.000	bổ sung
		Sơn Thành	Giáp xã Kim Thành	Xóm Kim Thành	34	117-118 (tách từ thửa 113) , 120-122 (tách từ thửa 191), 131-133 (tách từ thửa 99) , 134-139 (tách từ thửa 63,72) , 125-126 (tách từ thửa 13)	210.000	Tách thửa
		Giai thành	Giai Thành	Lạc Thành	33	173-175 (tách từ thửa 1520, 176-178 (tách từ thửa 158)	210.000	Tách thửa
		Lạc Thành	Kim thành	Hậu Thành	40	61-64-64 (tách từ thửa 62), 75-78 (tách từ thửa 19)	180.000	Tách thửa
		Hồng Lĩnh	Kim thành	Hậu Thành	47	84-85 (tách từ thửa 24)	210.000	Tách thửa
21	Đường trung tâm xã Hùng Thành	Kim Thành, Giai Thành	Từ đường 22(đường tỉnh lộ 538)	xóm Giai Thành	6	825-826 (tách từ thửa 815)	600.000	Tách thửa
22	Đường Sen Sở	Giai Thành	Đồng mâu	Ngã Tư Giai Thành	7	784-795, 786-789 (QH 2020)	400.000	bổ sung quy hoạch
		Hồng Lĩnh	Ngã ba Hồng Lĩnh	Hậu Thành	12	433-434 (QH 2020)	400.000	bổ sung quy hoạch
					48	135-136 (tách từ thửa 57), 143-144 (tách từ thửa 65), 145-146 (tách từ thửa 77)	400.000	Tách thửa
23	Đường tỉnh lộ 538	Kim Thành	Đường trung tâm	Ngọc thành	30	134-135 (tách từ thửa 80) , 131-132 (tách từ thửa 65)	350.000	Tách thửa
			Đường trung tâm	Ngọc thành	30	121-122	350.000	bổ sung
			Đường trung tâm	Ngọc thành	35	107-108 (tách từ thửa 94), 39, 98-101 (tách từ thửa 50) ,	600.000	Tách thửa
XXXII. XÃ MINH THÀNH								
1	Đường Lý Minh Thịnh	xóm 1	ngã tư Ông Hào	đi Lý Thành	26	45 đến 60	300.000	Sót thửa và tách thửa
2	Đường xóm 4 đi Bãi Sơn	xóm 9	ngã ba xóm 9	đi bãi sơn	24	1, 3, 10, 15 và 216	300.000	Sót thửa
3	Đường tỉnh 538D đi Lý - Minh - Thịnh	Xóm 2	Từ ngã tư Ông Châu	đi cầu khe gạch	77	Từ 1 đến 98	200.000	Sót thửa
4	Đường xã, xóm	Xóm 1	Từ ngã tư		25	698 đến 673	150.000	Sót thửa
5	Đường xăm	Xóm 6	Ngã tư đi		11	14 đến 34	200.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ sân bóng	Đi đập lấy	13	238 đến 289; 369 đến 370	150.000	Đất đấu giá
7	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ nhà văn hoá	Đi các tuyến	19	1019 đến 1031	150.000	Sót thửa
8	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ sân bóng	Đi đập lấy	20	238 đến 280	200.000	Sót thửa
9	Đường xã, xóm	Xóm 8	từ nhà văn hóa	đi các tuyến	13	369 đến 370	150.000	Sót thửa
10	Đường xã, xóm	Xóm 8	Từ nhà văn hoá	Đi các tuyến	61	Từ thửa 1 đến 65	150.000	Sót thửa
XXXIII. XÃ THỌ THÀNH								
1	Đường Tỉnh lộ 537	Tâm Hợp; và xóm Bái Trạch;	A Tự; A Thanh	A Nghiên	25	119; 120	2.500.000	Tách thửa
2	Đường Tỉnh lộ 537	Xóm Bái Trạch	Đất mới	Cầu N18	20	260; 261; 267; 282; 283	1.500.000	Tách thửa
3	Đường Tỉnh lộ 537	Xóm Đại Hựu	Bà Ải	Ông Quán	26	407; 409; 423; 424; 415	1.500.000	Tách thửa
4	Xóm Lạc Thổ				16	97; 98	500.000	Tách thửa
					21	141;	500.000	Tách thửa
					22	74; 75; 76	500.000	Tách thửa
5	Xóm Tam Đa				24	295; 296	500.000	Tách thửa
6	Xóm Bái Trạch	Xóm Bái Trạch			20	257; 258; 259	500.000	Tách thửa
7	Xóm Đại Hựu				26	377 ; 405; 406	500.000	Tách thửa
8	Xóm Đồn Dừa				10	306	500.000	Tách thửa
					27	304; 305; 306; 312 đến 321; 322; 323; 332; 333	500.000	Tách thửa
9	Nhân Trạch				31	299; 300; 301	500.000	Tách thửa
10	Đường TL 537	xóm Dinh Khoa	Cầu Bàu	Mương An	9	1553,1574,1575	1.500.000	Bổ sung do đấu giá đất
	Đường xóm	xóm Lạc Thổ	Bà Dung	Anh Phú	21	Lô I, Lô2	500.000	Bổ sung do đấu giá đất
11	Đường xóm	xóm Bái Trạch	Bà Ngân	Bà Nga	3	873,874	500.000	Bổ sung do đấu giá đất
12			Bà Ngân	Bà Nga	7	864,865	500.000	Bổ sung do đấu giá đất

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
12	Đường xóm	xóm Đại Hữu	Nhà thờ họ Lê	Nhà thờ họ Nguyễn	9	1554,1555,1571	500.000	Bổ sung do đấu giá đất
13	Đường xóm	Xóm Đồn Dừa			10	1034; 1035, 1504-1506; 1510-1512;1517-1519	500.000	Bổ sung do đấu giá
14	Đường xóm	xóm Nhân Trạch	Anh Thân	Anh Cầu	10	1036,1037,1546,1535-1539; 1546-1550,	1.000.000	Bổ sung do đấu giá đất
		xóm Nhân Trạch	ông Thái		10	1526	500.000	Bổ sung do đấu giá đất
		xóm Nhân Trạch	Anh Thanh	Anh Long	6	1027-1031	500.000	Bổ sung do đấu giá đất
		xóm Nhân Trạch	Anh Trân	Chị Thanh	9	1550-1552; 1571,1572	500.000	Bổ sung do đấu giá đất
15					26	318 (HTX Thọ Thành)	3.000.000	Sót thửa
16					26	317 (Quỹ tín dụng nhân dân xã Thọ Thành)	1.000.000	Sót thửa
XXXIV. XÃ HỒNG THÀNH								
1	Đường Tỉnh lộ 537 (đường HL 533 cũ	Liên Xuân	Bà Vị Phù	ông Lân Lạc	25	405, 406, 407	1.800.000	Tách thửa
		Hợp Xuân	ông cường	ông quý(khoan)	25	433, 434, 435	1.600.000	Tách thửa
		Tân An	ông Thắng		21	110	1.400.000	kẻ sót
		Hợp Xuân			25	414, 413	1.400.000	Tách thửa
2	Đường Liên Hương (qh 2018)	Đồng eo Ngoài	Ông Dũng		3	Lô 1 đến lô số 12	2.500.000	Đất đấu giá
		Đồng eo Thượng Lui			3	Lô 1 đến lô số10	2.500.000	Đất đấu giá
		Đồng Mô Điền		Ông ngân	3	Lô 1 đến lô số10	2.500.000	Đất đấu giá
3	Đường xóm	Triều Cảnh	Ông Hoa	Ông Thư	14	562; 563; 516; 515; 448; 449; 450; 536; 537; 538; 549; 548	600.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Phú Đa	Ông Châu	Ông Vinh	14	553, 554; 564, 565; ; 539, 540, 541; 524, 525	600.000	Tách thửa
5			Anh Thuận	ông Mỹ	13	107, 108; 405, 106; 82, 83; 102, 103, 104; 86, 87	600.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Phú Đa	Anh Tường	Ông Bảy	14	556, 557, 558	600.000	Tách thửa
			Ông Nguyệt	Ông Hưng	14	526, 527, 528; 523, 522; 542; 543; 560, 561; 513, 514	600.000	Tách thửa
			Vùng Địa Mạch		3	Lô 01 đến lô 12	600.000	Đất đấu giá

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	Lạc Thiện	Ông Hùng Huệ	Ông Dũng	19	374, 375, 376; 366, 367; 377, 378, 387, 388, 389, 390; 393, 394; 391; 362, 363, 364; 383, 384; 381, 382	600.000	Tách thửa
8	Đường Xóm	Hợp Xuân	Anh Bá Khiết	ông Diệp Biển	29	164, 165; 150, 151; 152; 156, 154; 160		Tách thửa
9	Đường Xóm	Liên Xuân			26	311; 312		Tách thửa
					29	80; 88; 157; 158		Tách thửa
			Ông Hòa	Ông Biên Trù	30	225		Tách thửa
10	Đường xóm	Hợp Xuân	Anh Quang Sáu	Ông Huệ Bảng	25	419 đến 426		Tách thửa
11	Đường Xóm	Liên Xuân	Anh Hùng Lý	Bà Trung Trinh	25	427, 428		Tách thửa
			Ông Danh	Ông Thiết	26	309, 310; 313, 314.		Tách thửa
12	Đường Xóm	Đông Yên	Ông Ngọc	Ông Tương	27	154, 153; 163, 164, 165, 166; 155; 167, 168; 169, 170; 160; 161, 146, 147	500.000	Tách thửa
13	Đường Xóm		Ông Đảm	Ông Hoa	28	106; 137 đến 143; 161; 162, 165 đến 173; 177 đến 180.	500.000	Tách thửa
XXXV. XÃ VĂN THÀNH								
1	Quốc lộ 7B (TL 538)	Yên Phú	Hợp Thành	Hoa Thành	19	1358, 1359	4.000.000	Tách thửa
2	TL 538 E (Thị Trấn - Đức Thành)	Nam Sơn	Ngã Ba		11	1437, 1438, 1721, 1722	2.500.000	Tách thửa
3		Minh Xuân	Cả Khe Sanh	Cầu Bến Hàng	11	1733 đến 1735, 1740 đến 1742	3.000.000	Tách thửa
4	Đường Bệnh viện - Hợp Thành	Minh Xuân	Cầu Dền	Cầu Văn Trường	11	106, 1065, 1664, 1665	1.500.000	Tách thửa
5		Minh Xuân	Cửa hàng cũ	Trường Tiểu học	10	1444, 1450, 1451, 1461, 1462	1.500.000	Tách thửa
6		Thạch Sơn			9	1335, 1336	1.500.000	Tách thửa
7		Thạch Sơn, Văn Sơn			3	593, 634 đến 637, 643, 644	1.300.000	Tách thửa
8		Văn Yên			19	1261 đến 1264	1.300.000	Tách thửa
9		Yên Thịnh, Yên Phú	Cầu Rào	Hợp Thành	19	1168, 1169, 1287, 1322, 1323, 1331, 1339, 1341, 1401 đến 1403	1.300.000	Tách thửa
10	Đường Bệnh viện - Tân Thành	Thạch Sơn	Cầu Bến Lội	Giáp Phúc Thành	3	590, 622, 623, 629 đến 631, 634, 635, 641, 642	1.000.000	Tách thửa
11		Văn Sơn	Giáp Tăng Thành	Cầu Bến Lội	8	1282, 1283, 1329 đến 1331, 1334, 1335,1338 đến 1342, 1345 đến 1347, 1349, 1350,	1.500.000	Tách thửa
12	Đường Văn - Hoa - Hợp Thành	Yên Thịnh	Cầu Ao	Cầu Vùng	19	1290, 1291, 1319 đến 1321, 1406, 1407, 1163	1.100.000	Tách thửa
13		Văn Yên	Kênh N11	Ngã ba Nương Dưa	18	701	1.100.000	Bổ sung do sót thửa
14		Công Trung	Cầu Vùng	giáp Hợp Thành	13	1557 đến 1559, 1562 đến 1568	800.000	Tách thửa
15	Đường xã	Hòa Sơn			11	1630 đến 1632	1.000.000	Tách thửa
						1684, 1685, 1777, 1778	800.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
16	Đường xóm	Văn Mỹ	Văn Mỹ	Văn Sơn	15	353 đến 360	600.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Minh Xuân			10, 11	Tờ 10: 1442, 1443, 1452, 1453, 1459, 1460, 1466, 1467; Tờ 11: 1691, 1692	300.000	Tách thửa
18	Đường xóm	Thạch Sơn, Văn Sơn			2, 3, 4	Tờ 2: 336 đến 342; Tờ 3: 90, 139, 611, 612, 626 đến 628; Tờ 4: 230, 231, 233	300.000	Tách thửa
19	Đường xóm	Văn Yên	Cầu Ao	Cầu Vùng	18, 19	Tờ 18: 674 đến 677, 685, 686, 693, 694, 697, 698, 704 đến 707, 712, 713; Tờ 19: 1172	300.000	Tách thửa
20	Đường xóm	Yên Thịnh, Công Trung			13, 19	Tờ 13: 1467, 1468; Tờ 19: 619 đến 623, 617, 655, 1161	300.000	Tách thửa
21	Đường xóm	Yên Phú			19	659, 660, 622, 663, 666, 667, 700, 704, 1223, 1317, 1318, 1328, 1329, 1342 đến 1344, 1356, 1357	300.000	Tách thửa
22	Đường xóm	Văn Sơn			8	1263 đến 1268	300.000	Tách thửa
23	Đường xóm	Thạch Sơn, Văn Mỹ			10	1439, 1441, 1448, 1455, 1456 đến 1458	300.000	Tách thửa
24	Đường xóm	Văn Mỹ, Minh Xuân			10, 16	Tờ 10: 1431 đến 1436, 1447 đến 1449, 1464, 1465; Tờ 16: 1027, 1308, 1321 đến 1324, 1340, 1341, 1343 đến 1345, 1351, 1352, 1355, 1388 đến 1394, 1397, 1398, 1401 đến 1403, 1406, 1407	250.000	Tách thửa
25	Đường xóm	Văn Mỹ, Minh Xuân			17	1049, 1050, 1054 đến 1058, 1059, 1060, 1062 đến 1068	250.000	Tách thửa
26	Đường xóm	Minh Xuân, Hòa Sơn			11	1248, 1608, 1717 đến 1720, 1767 đến 1769	250.000	Tách thửa
27	Đường ngõ xóm	Thạch Sơn, Văn Sơn			2, 3, 9	Tờ 2: 15, 331 đến 335; Tờ 3: 594, 595, 620, 621, 624, 632, 633; Tờ 9: 1185, 1186	250.000	Tách thửa
28	Đường xóm	Hòa Sơn			11	24, 36, 37, 49, 50, 1728, 1729, 1620, 1770, 1771	300.000	Tách thửa
29	Đường ngõ xóm	Hòa Sơn			11, 12	Tờ 11: 1626, 1627, 1688 đến 1690, 1723, 1724,1743, 1745 đến 1747, 1781, 1782; Tờ 12: 783, 1721 đến 1726	250.000	Tách thửa
30	Đường ngõ xóm	Văn Yên, Yên Thịnh, Yên Phú			13, 18, 19	Tờ 13: 1553, 1554; Tờ 18: 663, 664, 695, 696, 708, 709; Tờ 19: 158, 470, 495, 1237, 1238, 1349, 1350	250.000	Tách thửa
31	Đường ngõ xóm	Công Trung, Yên Phú			13, 19, 20	Tờ 13: 1537, 1560, 1561, 1544; Tờ 19: 1237, 1238, 1251 đến 1253, 1258 đến 1260, 1280, 1296, 1297, 1300, 1301, 1347, 1348; Tờ 20: 91, 92	250.000	Tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
32	Đường ngõ xóm	Văn Sơn			8	1245, 1279 đến 1280, 1294, 1295, 1297 đến 1302, 1304 đến 1307, 1322 đến 1324, 1327, 1328, 1332, 1336, 1337, 1343, 1344, 1348, 1351 đến 1359	250.000	Tách thửa
33	Đường ngõ xóm	Yên Thịnh			6, 7	Tờ 6: 370 đến 378, 388 đến 392; Tờ 7: 406 đến 408	250.000	Tách thửa
XXXVI. XÃ NAM THÀNH								
1	Đường huyện (Khánh-Nam-Lý)	Vĩnh Thành, Lâm Thành, Đăng Lưu, Trần Phú, Sơn Thành, Hợp Thành	Giáp đường TL 538	Lâm Thành	13	61; 157; 241; 242; 245; 256; 251; 252; 1755; ; từ lô số 1 đến 18 QH 2008; từ 1 đến 25 QH 2009; từ 1 đến 38 QH 2010.	500.000	Bổ sung tờ bản đồ do Sót thửa
2	Đường xóm	Hợp Thành, Phú Sơn			4	175 đến 182, 103, 122, 123, 174,	200.000	Tách thửa
					5	204, 205, 206, 207, 240, 241, 13, 61, 156, 157, 208, 210,	200.000	Tách thửa
		Đăng Lưu, Phú Sơn			6	263, 291 đến 297, 1028 đến 1031, 649, 686, 700, 736, 750, 823, 856, 1015, 1016, 1025, 1026, 1028 đến 1030.	200.000	Tách thửa
					11	323, 324, 325, 1908, 1907, 1859, 1896, 1897		Tách thửa
3	Đường xóm	Đăng Lưu,			12	1866, 1867, 1868, 1901 đến 1904, 1927, 1928, 1929, 1982, 70,129, 135 đến 140, 155 đến 159, 227, 228,248, 314, 315, 316,332 đến 336 đến 386,454, 531, 532, 583,603, 605,801 đến 804, 807, 808, 809, 826,828, 829, 830,831, 911 đến 914 916, 917, 933, 934, 936 đến 940, 998, 999,1001, 1002, 1020 đến 1024,1081, 1082, 1100 đến 1104,1173, 1355, 1786,1788, 1787,1807, 1811, 1816, 1823, 1891,	200.000	Sót thửa, tách thửa
4	Đường QL 7B	Minh Châu, Phố Sơn	Giáp xã Trung Thành	Ngã tư	9	533, 753 đến 757, 803, 804, 825, 826, 854	5.000.000	Sót thửa
			Ngã tư	Nhà anh hợi	13	493, 572, 647,753, 666, 1651, 1739, 1667, 1840, 1841, 1849, 151	5.000.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
4	Đường QL 7B	Phú Sơn, Đăng Lưu	Nhà anh hợi	Giáp xã Liên Thành	13	1660 đến 1663,1668, 1671,1672, 1676, 1677,1739, 1740, 1741, 1747,1749, 1750,1757, 1830,1834 đến 1836 1837, 1838,1848, 1851,1914,1957 1740, 1741,	2.500.000	Bổ sung do Sót thửa
5	Đường huyện (Khánh-Nam-Lý)	Tây Hồ, Lâm Thành, Đăng Lưu, Phú Sơn, Minh Châu	Từ Chợ	UBND xã	12	1848, 1849	1.700.000	Bổ sung do Sót thửa
			Giáp đường 538	UBND xã	13	145 đến 152, 1748, 1749, 1794, 1795,	1.700.000	Bổ sung do Sót thửa
			UBND xã	Cầu Sỏi	8	503 đến 509, 937 đến 952, 1019, 1026	800.000	Sót thửa
			UBND xã	Cầu Sỏi	12	1821, 1841	800.000	Bổ sung do Sót thửa
			Giáp đường TL 538	Lâm Thành	14	276, 302, 329, 330, 356, 357, 358, 901 đến 905, lô số 14 đến 25 QH 2007	500.000	Sót thửa
			Cầu Sỏi	Động đồng X. Sơn Thành	7	277 đến 289, 296, 297,	400.000	Sót thửa
6	Đường xã	Dãy 2 QL7B			13	Lô 01 đến 14 QH 2020, Lô 20, 21 QH 2020	400.000	Sót thửa
7	Đường xã	Hợp Thành	Nghĩa Trang	Ông Tịnh	6	Lô 01, 1037 đến 1044	250.000	Tách thửa
8	Đường xóm	Hợp Thành,			2	60, 61, 62	200.000	Bổ sung do Sót thửa
9	Đường xóm	Đăng Lưu, Phú Sơn			7	161, 269,272, 273, 275, 276, 281, 290,	200.000	Bổ sung do Sót thửa
10								
11					11	79, 84, 85,317, 318, 319, 320,		
12	Đường xóm	Minh Châu, Phú Sơn			8	12, 29,.34, 50, 82,255, 512, 810, 976, 1030 đến 1033, 1052, 1053,	250.000	Sót thửa
13					8	18 đến 28, 44, 45, 48, 49, 61 đến 66, 92, 162, 174,196,198, 207, 234 đến 243,411 đến 429, 434đến 438, 440, 505 đến 511,515 đến 537, 541, 542, 612 đến 618,623 đến 627,634, 635, 636, 640, 643 đến 647, 723 đến 735,746, 747, 749, 750 đến 753, 757 đến 763, 805, 806, 807,808, 812, 813, 814, 815, 836, 837,968,998, 1015, 1030, 1031,1038, 1039, 1042 đến 1051,	200.000	
14					9	27, 48, 58, 99,765, 766, 861, 862,1034,	200.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Đăng Lưu			12	245,660, 661, 1153,1843, 1856, 1859, 1896, 1897,	250.000	

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
16	đường xóm	Tây Hồ			13	Lô 33, 34 Qh 2020317, 315, 318,451, 460, 464, 601,669, 716, 761 đến 1250 1644,1659,1665, 1782, 1798, 1799, 1818, 1819, 1834,1835,1842, 1844 đến 1846, 1908, 1909, 1915, 1916,1955, 1956, 1958, 1959,1961, 1964, 1965,	200.000	Sót thửa
17	Đường xóm	Tây Hồ			13	243, 1900 đến 1904.	250.000	Sót thửa
						Lô 33, 34 (Qh 2020) 317, 315, 318,451, 460, 464, 601, 669, 716, 761 đến 1250, 1644, 1659, 1665, 1782, 1798, 1799, 1818, 1819, 1834, 1835, 1842, 1844 đến 1846, 1908, 1909, 1915, 1916, 1955, 1956, 1958, 1959, 1961, 1964, 1965,	200.000	Sót thửa
18	Đường xóm	Lâm Thành			14	Lô 14, 15, 16, 17 QH 2017	200.000	Sót thửa
					9	760, 761,	200.000	Bổ sung do Sót thửa
19					1	Cty TNHH Xây dựng Nam Thành	250.000	Sót thửa
20					5	Cty TNHH Tường Nguyên	250.000	Sót thửa
21					5	Cty TNHH khai thác đá Văn Trai	250.000	Sót thửa
22					8	Cty TNHH Chính Phong	250.000	Sót thửa
XXXVII. XÃ THỊNH THÀNH								
1	Tuyến tỉnh lộ 538	Xóm Đông Thịnh	Từ nhà a Hiền Mến	Đến nhà anh Tịnh Thảo	19	790(D1-LO2(QH2020), 791D1-LO3(QH2020), 792(D1-LO4(QH2020),793(D1-LO5(QH2020), 794(D1-LO6(QH2020),789D1-LO7(QH2020), 795(D1-LO8(QH2020),796(D1-LO9(QH2020), 797(D1-LO10(QH2020),	200.000	Bổ sung do đấu giá năm 2021
2	Tỉnh lộ 538D	Khánh thịnh	Từ nhà Ô.Yên	Đến nhà A.Lưu	24	2(QH - 2014)	200.000	Bổ sung do Sót thửa
3	Tỉnh lộ 538D	Nam thịnh	Từ nhà A.Hội (Nam thịnh)	Đến nhàÔ.Phúc (Nam thịnh)	59	55,61,62,64,65, 98,99,100	200.000	Bổ sung do Sót thửa, và tách thửa
4	Tỉnh Lộ 538D	Nam Thịnh	Từ nhà anh Vương hoa	Đến nhà anh Lệ Thảo	58	190,191,192,193,194,195,	200.000	Bổ sung do tách thửa
5	Tỉnh lộ 538D	Tam Thịnh	Tuyến từ anh Sơn	Đến nhà anh Viện	39	175,176,179	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
6	Tỉnh lộ 538D	Tam thịnh	Tuyến từ nhà Ô. Minh(Thế)	Đến nhà A. Huệ duyên	49	118,107,108,40,1	1.000.000	Bổ sung do Sót thửa,
7	Tỉnh lộ 538D	Tam thịnh	Tuyến từ nhà A. Huệ duyên	Đến nhà A. Hào Hoa	49	2	1.000.000	Bổ sung do Sót thửa, do sát nhập xóm
	Tỉnh lộ 538D	Tam thịnh	Tuyến từ nhà A. Huệ duyên	Đến nhà A. Hào Hoa	45	221,231,194,268,267	1.000.000	Bổ sung do Sót thửa,
8	Tuyến đường 538D	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Từ nhà anh Tuyến Anh	Đến nhà A . Thúy Mỹ thịnh	45	180,181,88,160	1.000.000	Bổ sung do Sót thửa, do sát nhập xóm.
9	Tuyến đường 538	Hưng Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ Ngã tư Ô. Công	Đến Trụ sở UBND xã	17	220, lô số 03(QH- 2013),181, 216,218, 01(QH-2018), 02(QH-2018), D1-LO1(QH -2020),D1-LO2(QH -2020), D1-LO3(QH -2020),D1-LO4(QH -2020), D1-LO5(QH -2020).	800.000	Bổ sung do Sót thửa, do đấu giá năm 2021
10	Tỉnh lộ 538	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Từ Cầu Hoa	Đến Cầu đất	16	266,265,264,263,261,281,296,295,294,293, 291,309,308,233,307,306,305,304, 818(D1-LO1(QH2020), 819(D1-LO3(QH2020),820(D1-LO4(QH2020), 821(D1-LO5(QH2020),822(D1-LO6(QH2020), 823(D1-LO7(QH2020),	200.000	Bổ sung do Sót thửa, do mới đấu giá năm 2021, do sát nhập xóm
11	Tuyến tỉnh lộ 538	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Từ nhà A. Phan Thế Anh	Đến nhà A. Hoàng Văn Cường	15	75,150,91,31,24,7,1,164,201,202,186,202, 223,237,39,427	200.000	Bổ sung do Sót thửa
12	Tuyến tỉnh lộ 538	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Từ nhà A . Cường	Đến nhà Ô. Mai	9	120,121	200.000	Bổ sung do Sót thửa
13	Tuyến đường 538	Trảng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Từ ông Hương Khang	anh Lệ Thảo	17	470,911,469,910,909,468,46, lô 13(QH - 2012)	200.000	Bổ sung do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
14	Tuyến tỉnh lộ 538	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Từ cầu trên	Đến Cầu hoa	57	4,5,8,6	200.000	Bổ sung do Sót thửa
15	Tuyến tỉnh lộ 538	Tràng Kiều (xóm Trường Thịnh cũ)	Từ cầu trên	Đến Cầu đất	15	3(QH - 2014)	200.000	Bổ sung do Sót thửa
16	Tuyến đường huyện	Hưng Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Tấn	Đến nhà Chị Hoa Dung	17	11	200.000	Bổ sung do Sót thửa
17	Tuyến đường huyện	Hưng Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Tấn	Đến nhà Chị Hoa Dung	11	534,434	200.000	Bổ sung do Sót thửa
18	Tuyến đường huyện	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Từ nhà A.Đường(Huyền)	Đến nhà bà Lan Sỹ	44	6,10,11,38,49,52,53,57,56,50.	200.000	Bổ sung do Sót thửa
19	Tuyến đường huyện	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Từ nhà bà Lan sỹ	Đến nhà A. Hậu	37	32,35,36,37,43,42,41,40,44,45,54,69,75, 86,95	200.000	Bổ sung do Sót thửa
20	Tuyến đường huyện	Đô thịnh	Từ nhà anh Trì tám	Đến nhà bà Thuận	28	179,170,159,160,155,153,154,149,145	200.000	Bổ sung do Sót thửa
21	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà A. Hà Tâm	Đến nhà a Thắng	37	30,27,26,23,24,20,16,15,6,10,5,4,13,19,22,25,29,32 ,35,36, 37,40,41,42,43	150.000	Bổ sung do Sót thửa
22	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà bà Hương	Đến nhà A Ngô Dũng	26	1,4,6,8,11,10,40,75,94,137,174	150.000	Bổ sung do Sót thửa
23	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà bà Hương	Đến nhà A Ngô Dũng	29	8,17,23,29,86,101,102,104,109,120	150.000	Bổ sung do Sót thửa
24	Tuyến đường huyện	Đô thịnh	Từ nhà Nhà A. Duệ	Đến đất Ô.Tuất xóm Đô thịnh	8	166,460,459,457,455,456,156	150.000	Bổ sung do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
25	Tuyến đường huyện	Đô thịnh	Từ Nhà A. Cường	Đến nhà Ô. Cựu	32	75,74,66,65,55,35,34,25,17,5, lô số 13(QH-2013), lô số 14(QH-2013), lô số 15(QH-2013), lô số 16(QH-2013), lô số 17(QH-2013), lô số 18(QH-2013), lô số 19(QH-2013), lô số 20(QH-2013), lô số 21(QH-2013), lô số 22(QH-2013), 130,131.	150.000	Bổ sung do Sót thửa, và tách thửa
26	Tuyến đường huyện	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Từ Cụm Mầm non	Đến nhà bà Sinh	5	393,415,373,350,328,327,259,210,159, 127,83,84,56,50,39,38,23,22,20,18,17,14,7. 679,680, 844	150.000	Bổ sung do Sót thửa
27	Tuyến đường huyện	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Từ Cụm Mầm non	Đến nhà bà Sinh	4	314,296,277,225,200,108,72,43	150.000	Bổ sung do Sót thửa
28	Tuyến đường huyện	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Từ nhà anh Trì tám	Đến cầu Khe Gát	28	143,140,138,137,136,134,133,127,120,93,92,71,70 ,106,91,90,69,68,40,39,38,19,1,3.	200.000	Bổ sung về thửa đất và tuyến đường
29	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà anh Thi	Đến nhà A Ngô Dũng	34	3	150.000	Bổ sung do Sót thửa
30	Tuyến đường huyện	Trung thịnh	Từ nhà bà Lan	Đến nhà A Thi	33	67, lô số 10(QH- 2015), lô số04(QH-2014)	150.000	Bổ sung về thửa đất và tuyến đường
31	Tuyến đường xã	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Từ Cổng chào xóm	Đến nhà Ô. Phạm Xuân Kỳ	16	"252,260,225,114,128,66,5, 01(QH-2016),02(QH-2016), 03(QH-2016),04(QH-2016), 05(QH-2016), 6(QH -2014), 7(QH -2014),10(QH -2014), 11(QH -2014),12(QH -2014),"	200.000	Bổ sung do Sót thửa
32	Tuyến đường xã	Tân Diễn (Xóm Tân Thịnh cũ)	Từ cầu Tân hương	Đến nhà văn hóa xóm Tân thịnh	4	404,403,421,437,436,435,450,493,492	200.000	Bổ sung do Sót thửa
33	Đường xã	Đông thịnh	Từ nhà Ô. Tạo	Đến nhà Bà Diệu	50	6,20,38.	150.000	Bổ sung do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
34	Đường xã	Đông thịnh	Từ nhà Ô. Tạo	Đến nhà Bà Diệu	51	98,106	150.000	Bổ sung do Sót thửa
35	Đường xã	Đông thịnh	Từ nhà anh Thanh Hồng	Đến nhà anh Hiến Tăng	19	23,63,104,125,387,417,418,441,442,491,479,466,478,490.	150.000	Bổ sung về thửa đất và tuyến đường
36	Đường xã	Hưng Mỹ (xóm Hưng Thịnh cũ)	Từ nhà cô xuân	Đến nhà anh Thiên	49	8,52,65	200.000	Bổ sung do Sót thửa
37	Tuyến đường xã	Trảng Kiều (xóm Trảng Thịnh cũ)	Tuyến sân vận động xóm Trảng Thịnh	Đến nhà anh Quân xóm Vĩnh Thịnh	10	455,441,470,420,412,395,385,372,371, 333,355,356,331,310,289,272,254,255	150.000	Bổ sung do Sót thửa
38	Tuyến đường xã	Trảng Kiều (Xóm Trảng Thịnh cũ)	Từ nhà ông Ký	Đến nhà A. Hòa	43	20,24,19,29,27,32,31,41,51,57,56	200.000	Bổ sung Về thửa đất và tuyến đường
39	Tuyến đường xã	Trảng Kiều (Xóm Trảng Thịnh cũ)	Từ nhà Ông Hòa	Đến nhà A. Lĩnh	43	13(QH 2017),14(QH 2017),15(QH 2017),16(QH 2017)	200.000	Bổ sung do đấu giá năm 2021
40	Tuyến đường xã	Trảng Kiều (Xóm Trảng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Hòa	Đến nhà Văn hóa xóm Trảng thịnh	11	lô 01(QH2017),lô02(QH2017), lô 03(QH2017),lô 04(QH2017), lô05(QH2017),lô 06(QH2017),lô 07(QH2017),lô 08(QH2017),lô 09(QH2017),lô 10(QH2017),lô 11(QH2017),lô 12(QH2017).	200.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
41	Tuyến đường xã	Trảng Kiều (Xóm Trảng Thịnh cũ)	Từ nhà A. Hòa	Đến nhà Văn hóa xóm Trảng thịnh	48	3,4,6,7,8,9,12,22	200.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
42	Tuyến đường xã	Trảng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Tuyến từ nhà A. Hoàn(Quế)	Đến nhà anh Tất Hồng	53	2,6,7,10,11,12,14,16,20,22,30,35,41,34, 44,59,71,87,122,123,125,101	150.000	Bổ sung về thửa đất và tuyến đường

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
43	Tuyến đường xã	Hồng thịnh	Cổng nhà văn hóa	Đến nhà ông Lĩnh Hồng thịnh	17	Các thửa 6, 7, 8, 9 ,10, 11, 12 (QH 2013), 11(QH2015), 12(QH2015), 13(QH2015), 14(QH2015), 15(QH2015), 657, 702, 721, 720, 735, 758, 157, 659, 737, 775, 850, 790	200.000	Bổ sung do Sót thửa
44	Tuyến Đường xóm	Đông thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	19	23,45,63,125,387,417,418,441,442,463, 464,466,478,479,489,490,491,506,507, 508,519,533,534,553,554	150.000	Bổ sung do Sót thửa
45	Tuyến Đường xóm	Đông thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	50	19,23,25,33	150.000	Bổ sung do Sót thửa
46	Tuyến Đường xóm	Đông thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	60	16	150.000	Bổ sung do Sót thửa
47	Tuyến Đường xóm	Khánh thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	24	281,285,286,316.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
48	Tuyến Đường xóm	Khánh thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	59	3,4,6,8,9,10,12,13,14,15,16,17,18,21,24,26, 29,32,37,38,41,45.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
49	Tuyến đường xóm	Nam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	55	104,105,141,130,139.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
50	Tuyến đường xóm	Tam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	45	25,163,257	150.000	Bổ sung do Sót thửa
51	Tuyến đường xóm	Tam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	46	1,11,27,28,29,35,46,69,75,79,81,82,83,84, 85,86,91,92,98	150.000	Bổ sung do Sót thửa
52	Tuyến đường xóm	Tam thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	49	1,4,95,29,64	150.000	Bổ sung do Sót thửa
53	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Hưng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	17	922,923.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
54	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	57,6	150.000	Bổ sung do Sót thửa
55	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	38	17,43,52,53,62,67,72,76,78,83,87,96,101,102,115, 117,123,131,138,158,168,180	150.000	Bổ sung do Sót thửa
56	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	44	2,12,29,30,31	150.000	Bổ sung do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
57	Tuyến đường xóm	Hưng Mỹ xóm Mỹ Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	45	22,24,26,27,35,36,38,39,41,43,48,52	150.000	Bổ sung do Sót thửa
58	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	3	23,29,30,36	150.000	Bổ sung do Sót thửa
59	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	5	588	150.000	Bổ sung do Sót thửa
60	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	6	4,5,7,10,16,17,25,113,133,134,139,297,335, 337,338,342,343,346,363,60,61.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
61	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	8	33,441	150.000	Bổ sung do Sót thửa
62	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	26	27,30,62,81,88,107,137,139,157,158,161, 167,173.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
63	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	29	1,15,16,21,22,25,28,46,103,111,114,120.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
64	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	33	3,7,11,35,38,45,80	150.000	Bổ sung do Sót thửa
65	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	34	4,5,22,25,26.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
66	Tuyến đường xóm	Trung thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	4,21,23,28,30.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
67	Tuyến đường xóm	Trung Thịnh (Mỹ Thịnh)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	44	150.000	Bổ sung do sát nhập xóm
68	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	5	603,636	150.000	Bổ sung do Sót thửa
69	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	8	39,66,196,211,221,223,279,307.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
70	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	28	141, 146, 147, 152, 158, 174, 180, 181	150.000	Bổ sung do Sót thửa
71	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	32	11, 18, 23, 27, 30, 35, 37, 38, 42, 45, 46, 50, 52, 56, 59, 62, 63, 65, 67, 68, 69, 71, 72, 78, 86, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 98, 100, 103, 107, 108.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
72	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	37	1	150.000	Bổ sung do Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
73	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	4	338, 349, 360, 375, 389, 399, 410, 411, 421, 433, 448, 449, 450, 491, 676, 749, 865, 919, 927, 929, 940, 952, 953, 955, 956, 964.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
74	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	127	150.000	Bổ sung do Sót thửa
75	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Tràng Kiều)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	21, 60, 101, 36	150.000	Bổ sung do sát nhập xóm
76	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Tràng Kiều)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	288, 361	150.000	Bổ sung do sát nhập xóm
77	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Tràng Kiều)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	126,134	150.000	Bổ sung do sát nhập xóm
78	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	813,814	150.000	Bổ sung do tách thửa
79	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	8	466, 467, 468, 469	150.000	Bổ sung do tách thửa
80	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	17	685, 757, 774, 791, 806, 885, 888, 889, 902, 903.	150.000	Bổ sung do Sót thửa
81	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	31	43,51,110,111.	150.000	Sót thửa
82	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	33	66	150.000	Sót thửa
83	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	35	28,29	150.000	Sót thửa
84	Tuyến đường xóm	Đô thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	36	10,19,25,26,35,39,44,48,56,63,67, 68,74,79,82,161,171,172	150.000	Sót thửa
85	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	4	3,6,12,29,45,71,76,87,140,174,253,295,403, 295,403,404.	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
86	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	5	306,409,425,441.	150.000	Sót thửa
87	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	28	15,19,35,82,97,98,111,121,139,142.	150.000	Sót thửa
88	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Diễn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	29	9,12,18,30,51.	150.000	Sót thửa
89	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	7	1	150.000	Sót thửa
90	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	25	2,6,8,10,12,13,14,18,19,22,23,26,28,34, 38,39,46,47	150.000	Sót thửa
91	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	27	3,5,6,7,8,10,12,13,14,15,16,17,18,20,21, 22,23,26,27,28,29,30,31,33.	150.000	Sót thửa
92	Tuyến đường xóm	Tân Diễn (Xóm Tân Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	30	3,5,6,7,8,10,13,14,16,27,28,32.	150.000	Sót thửa
93	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	7	9,20,32,52,62,66,82,108,191,209,212.	150.000	Sót thửa
94	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	5,30,35,37,44,45,62,69,70,77,84,86,89 93,94,97,98,107,108,109,115, 141,142,143.	150.000	Sót thửa
95	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	10	56,76,92,135,160,170,207,246	150.000	Sót thửa
96	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	38	150.000	Sót thửa
97	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	5,66,67,68,69,114,125,128,167,233,261.	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
98	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	30	43,48,57	150.000	Sót thửa
99	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	35	16,24,31,32,36,45,88	150.000	Sót thửa
100	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	41	6,7,21,22,34,40,42,49,61,70,76,87,94 105,112,123,124,131	150.000	Sót thửa
101	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Công Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	47	2,13,22,24,32,33,35,39,45,49,51,53,56, 57,61,64,66	150.000	Sót thửa
102	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	14	24,39,41,48,49,63,64,67,71,75,76,78, 101,122,136,153,175,176,177,185,186, 413,442,443,461	150.000	Sót thửa
103	Tuyến đường xóm	Công Văn (Xóm Văn Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	5,26,39,42,59,68,81,97,126,140,222,243 254,262,283,292,308,310,,320,340,356, 369,382,383,398,410,421,422,430,431, 426.	150.000	Sót thửa
104	Tuyến đường xóm	Trảng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	9	126,134	150.000	Sót thửa
105	Tuyến đường xóm	Trảng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	15	21,36,60,62,101,361.	150.000	Sót thửa
106	Tuyến đường xóm	Trảng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	288,466,501,532,533,551,569,570, 571,587,600,616,631,133,134, 803.	150.000	Sót thửa
107	Tuyến đường xóm	Trảng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	22	21,64,262,301,352	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
108	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	53	24,25,26,31,37,38,48,50,51,57,63,64, 65,66,71,79,84,85,86,93,,94,100,107, 108,121,134,141,145.	150.000	Sót thửa
109	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (Xóm Trường Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	57	7,10,12,13,16,17,18,21,22,24,25, 26,27,29,31	150.000	Sót thửa
110	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	10	176,236,238,440,467,468.	150.000	Sót thửa
111	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	48	66,68,70,74	150.000	Sót thửa
112	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	53	24,25,26,31,37,38,48,50,51,57,63,64, 65,66,71,79,84,85,86,93,,94,100,107, 108,121,134,141,145, 151,152.	150.000	Sót thửa
113	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Vĩnh Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	57	7,10,12,13,16,17,18,21,22,24,25, 26,27,29,31,32,33,34.	150.000	Sót thửa
114	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	10	176,236,238,440,467,468.	150.000	Sót thửa
115	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	11	309,319,320,321,345,355,374,375,388 389,393,408,450,487, 563,564, 22(QH2017),lô 23(QH2017).	150.000	Sót thửa
116	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	42	9,10,32,33,36,41,46,49,52,59,69	150.000	Sót thửa
117	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	43	1,3,6,7,8,9,10,11,12,15,18,19,22,26,28, 33,34,40,46,47,49,50,51,54,55,56,57.	150.000	Sót thửa
118	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	44	43,55,59,60,65,66,74,76,79,80,82	150.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				
119	Tuyến đường xóm	Tràng Kiều (xóm Tràng Thịnh cũ)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	48	1,2,7,22,23,31,48,49,52,55,56,58,62, 63,53	150.000	Sót thửa
120	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh (Nam Thịnh)	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	22	759,722,807	150.000	Bổ sung do sát nhập xóm
121	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	22	195, 196, 212, 248, 258, 276, 277, 278, 281, 291, 292, 297, 299, 300, 306, 310, 311, 214, 319, 321, 324, 326, 332, 335, 340, 341, 344, 345, 347, 351, 358, 355, 356, 68, 369, 370, 366, 364.	150.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
122	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	23	11, 27, 43, 91, 92, 125, 127, 130, 138, 145, 152, 160, 161, 162, 163, 195, 198, 201 ,204, 208, 209.	150.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
123	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	61	4, 13, 14, 20, 21, 28, 33, 34, 40, 41,42, 43, 47, 48, 55, 56, 57, 61, 62, 64, 66, 68, 71,72, 73, 74, 75, 78, 79, 82, 91, 98, 100, 102, 105, 107, 108, 109, 123, 124, 125, 140, 145, 147, 149, 152, 153, 154, 87, 88.	150.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
124	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	62	3, 16, 18, 25, 28, 30, 34, 35, 38, 40, 41, 46, 47, 53, 54, 55, 56, 57, 60, 63, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 72, 73, 78, 79, 81, 83, 85, 86, 88, 92, 152	150.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
125	Tuyến đường xóm	Hồng thịnh	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	64	1, 2, 3, 6, 12, 14, 16, 20, 26, 27, 28.	150.000	Bổ sung do Sót thửa về thửa đất và tờ bản đồ
XXXVIII. XÃ TIỀN THÀNH								
1	Tuyến đường xóm	Yến Viên	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	13	từ lô 01- 11	400.000	bổ sung do đấu giá
2	Tuyến đường xóm	Tân Yên A	Nằm trong khu dân cư	Nằm trong khu dân cư	16	từ lô 01- 09	400.000	bổ sung do đấu giá
3					12	Cty TNHH Xuân Trường	400.000	Sót thửa

TT	Đường, địa danh	Khối, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi Chú
			Từ	Đến				

PHẦN B : ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Xã	Vị trí	Mức giá (đồng/m^2)					Ghi chú
			Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng TS	Đất trồng cây LN	Đất rừng	
1	Đại Thành, Đồng Thành, Đức Thành, Hậu Thành, Hùng Thành, Kim Thành, Lãng Thành, Lý Thành, Mã Thành, Minh Thành, Mỹ Thành, Phúc Thành, Quang Thành, Sơn Thành, Tây Thành, Tiến Thành, Thịnh Thành và Trung Thành	1	45.000	45.000	45.000	45.000	6.000	
2	Đại Thành, Đồng Thành, Đức Thành, Hậu Thành, Hùng Thành, Kim Thành, Lãng Thành, Lý Thành, Mã Thành, Minh Thành, Mỹ Thành, Phúc Thành, Quang Thành, Sơn Thành, Tây Thành, Tiến Thành, Thịnh Thành và Trung Thành	2	41.000	41.000	41.000	41.000	5.500	
3	Đất vườn ao liền kề đất ở các xã trên		45.000					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 13: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ THÁI HÒA GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: ĐIỀU CHỈNH

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
I	PHƯỜNG HÒA HIẾU								
1	Đường Khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	332 -366;536;	2.000.000	Thay đổi số thửa 95 (11-40) và điều chỉnh mức giá cho phù hợp với mặt bằng chung
2	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	111;99;98;273;274;105	2.000.000	Điều chỉnh giá mức giá cho phù hợp với mặt bằng chung
3	Đường khối	Chia lô đất ở đồng Tâm	Chia lô đất ở đồng Tâm	Chia lô đất ở đồng Tâm		18	Lô số 5;6;16	2.000.000	Điều chỉnh giá mức giá cho phù hợp với mặt bằng chung
4	Đường Khối	Chia lô đất ở Sơn Tiến	Chia lô đất ở Sơn Tiến	Chia lô đất ở Sơn Tiến		17	Từ lô 1-11;Thửa 557-561,563-565	2.500.000	điều chỉnh giá Bỏ toàn bộ mục 147 trong bảng giá cũ do cập nhật sai
5	Đường khối	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân			352	5.000.000	Do hợp thửa tách thửa 380 bám mặt đường Lê Doãn Nhã

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
6	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	118;119;334;335	800.000	Điều chỉnh giá do nằm trong quy hoạch chia lô các lô số 3
7	Đường khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		16	348; 673; 369; 370; 371; 372; 395; 396; 397; 412; 413; 426; 427	4.200.000	Bỏ các thửa tại mục 95 do đã có trong bảng giá tại đường NGõ N6 tại mục mục 100
8	Đường Trần Quốc Hoàn	Tân Tiến	Ông Mai	Dốc cầu Hiếu cũ		15	446; 447; 460; 461;	4.000.000	Đường cụt xuống bến sông
9	Đường khối	Tân Phú	Tân Phú	Tân Phú		17	568	10.000.000	Do xây dựng nhầm giá thửa đất bám mặt đường 48
II	**PHƯỜNG LONG SƠN**								
1	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	11	465...472(được tách từ thửa 193)	6.000.000	Thay đổi do tách thửa bám đường 52m
2	Đường Làng Vạc	Khối Tân Long	Khối Tân Long	Khối Tân Long	1	8	2; 3; 4; 5; 21; 22; 40...45; 60; 61;633;656;657;658; 75; 76; 77; 78; 97; 98; 99; 101; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 135; 136; 137; 138; 152;634; 153; 165; 166; 167;647;648;649; 180; 181;743;744; 199;	3.000.000	Điều chỉnh cho cùng giá với tuyến đường của Hòa Hiếu

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường Làng Vạc	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	1	8	251; 252;282; 284; 311;569;570; 312; 313; 346; 635; 347; 380; 381; 382; 410; 411; 412; 413; 414; 433; 434; 435; 447; 637;638; 468; 449; 465; 466; 467; 539; 489; 490; 491; 508; 510;700;701;749;747;748; 229; 230, 253, 450	3.000.000	Điều chỉnh cho cùng giá với tuyến đường của Hòa Hiếu
4	Đường trục chính(lô 02 mặt tiền)					7	224;225, 90, 62	7.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
5	Đường trục chính thuộc khối Tân Long, Khối Long Thượng; Khối Long				1	8	198, 201, 200, 202, 236, 256, 205,206, 207, 226;715;716	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
							180,197,224,182,183,204,252,253 ,254,255,208,256;654;655	7.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
6	Đường Trục chính Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			1	9	179, 174, 406, 180, 411, 199, 224, 225;443;444;445;	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
7	Giáp đường Trục chính				1	10	423,228, 199, 186, 244, 245, 187, 200, 485, 486, 487, 488, 489, 246, 247, 248, 249, 202, 205, 231, 251, 252, 232, 190, 191, 203, 204, 233, 195, 239, 240, 196, 208, 424, 209, 210, 226, 241, 431	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
8	Đất ở đô thị đường nhựa liên Khối Trung Cấp từ cây da ra mầm non mới	Khối Trung Cấp			1	9	427;428;429;430;431;432;433,475 ,476	6.000.000	Điều chỉnh do hoàn thiện cơ sở hạ tầng đường 52m
III	**PHƯỜNG QUANG PHONG**								

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
1	Đất ở giáp QL 15A	CBLS	Nhà ông Cải, ông Giáp	Nhà bà Thìn, ông Bằng		26	199 ... 201	450.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí
IV	**PHƯỜNG QUANG TIẾN**								
1	Khu dân cư	Quang Vinh	Quang Vinh	Quang Vinh	Còn lại	26	263	1.200.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
2	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	còn lại	27	95, 96, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105	2.000.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
3	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Đường liên x	Đường liên x	1	10	111, 116, 117, 128, 138, 125, 136, 137	400.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
4	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	3	01, 04, 06	400.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
						4	63, 70, 87, 82, 89, 93, 94, 95, 98, 100, 102		
5	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	8	76, 72, 69, 65, 63, 59, 37, 34,	350.000	Bổ do trùng số TT 140
6	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	còn lại	8	88, 89(25); 03, 08, 13, 14, 84, 34, 37,	400.000	Điều chỉnh để phù hợp với mặt bằng chung
7	Đường QL 48 Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Gia đình ông Ngọc	Gia đình ông Chinh	1	26	390....402, 340....342, 308, 459	8.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
8	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	1	25	148, 149	4.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
9	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Đường liên xã	Đường liên xã	1	10	111, 116, 117, 128, 138, 125, 136, 137	400.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí
10	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	3	01, 04, 06	400.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí
						4	63, 70, 87, 82, 89, 93, 94, 95, 98, 100, 102		
11	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	còn lại	8	88, 89(25), 03, 08, 13, 14, 84, 34, 37	400.000	Điều chỉnh giá do sai vị trí

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
12	Đường QL 48 Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Gia đình ông Ngọc	Gia đình ông Chinh	1	26	390….402, 340….342, 308, 459	8.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
13	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	1	25	148, 149	4.000.000	Điều chỉnh do xác định sai vị trí tuyến đường
V	**XÃ NGHĨA MỸ**								
1	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		41	1;2;4;6;7;8;10;11…17;21;24;25;19;22;26;23;28;29;35;39;38;40;42;43;44;45;48;49;47;52;53;32;36;100….129	500.000	Điều chỉnh giá tại khu vực đường Vực Giống - Khe Son
VI	**XÃ NGHĨA TIẾN**								
1	Đường xóm	Xóm 2	Xóm 2	Xóm 2	2	40	5,125-129;132-135	800.000	Giáp với đường QH mới (tách ra từ thửa 50,115-Tờ bản đồ 40)

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
I	**PHƯỜNG HÒA HIẾU**								
1	Dốc bà mấm	Đồng Tâm	Chân dốc	Đỉnh dốc		19	353; 354	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		19	355; 356	600.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường khối	Tân Thành	Đồng Tâm	Đồng Tâm		20	169; 170; 171; 172; 173; 174; 175;	600.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Phan Bộ Châu	Đồng Tâm	Bà Mấm	Ông Trung		20	164; 165; 161; 162; 159; 158.100,	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	521; 522; 523;	600.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	524; 525; 526; 527	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường đi Đồng Tâm (Vương Thúc Mậu)	Sơn Tiến	Ông Hạnh	Ông Quế		18	528; 529; 530;	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường khối	Sơn Tiến	Sơn Tiến	Sơn Tiến		18	534; 535; 548; 549	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường 48	Tân Phú	Ngân hàng Đầu tư	Ông Hải		18	533; 537; 538; 539; 540; 543; 544	7.500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường lên Sơn Tiến (Đường Vương Thúc Mậu)	Đồng Tâm	Ông Hùng	Ông Hợi		18	541; 542; 545; 546; 547; 323 -331	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		18	531; 532	600.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường đi Đồng Tâm (Vương Thúc Mậu)	Sơn Tiến	Bà Nhung	Ông Bính		17	549	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường khối	Tân Phú	Tân Phú	Tân Phú		17	604; 605	800.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường Khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		17	606; 607; 696	1.400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường khối	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân		16	750;	3.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
16	Đường Chu Huy Mân	Kim Tân	Kho bạc Nhà nước	Quỹ tín dụng Thái Hòa		16	751	8.000.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường N6	Tân Thành	Ông Khoa	Ông Cường		16	752; 753; 754	10.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Trần Quốc Hoàn	Tân Tiến	Ông Phú	Ông Sáu		16	755 - 757; 761; 762 -764	7.500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		16	759; 760; 695	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường khối	Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến		15	774 - 777	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường khối	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân		15	779; 780-782	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường khối	Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến		15	783; 792; 793	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường khối (các ngõ của QL48 đoạn quanh đường 19/5)	Kim Tân	Kim Tân	Kim Tân		15	784; 785	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường Trần Quốc Hoàn	Kim Tân	Ông Lợi	Bà Đào		15	794	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường khối	Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến		14	41 - 49	600.000	Bổ sung do sót thửa
26	Đường khối	Sơn Tiến	Sơn Tiến	Sơn Tiến		12	22; 23	600.000	Bổ sung do sót thửa
27	Đường khối	Sơn Tiến	Sơn Tiến	Sơn Tiến		11	264 - 266	600.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường khối	Sơn Tiến	Sơn Tiến	Sơn Tiến		11	267; 268	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường khối		Sơn Tiến	Sơn Tiến		11	269; 270	600.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường khối	Sơn Tiến	Sơn Tiến	Sơn Tiến		11	271; 272	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường khối	Sơn Tiến	Sơn Tiến	Sơn Tiến		10	436; 437; 440; 441; 442 ; 443	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường Bàu sen	Tân Thành	Tân Thành	Tân Liên		10	382 - 387; 438; 439	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường khối	Tân Thành	Tân Thành	Tân Thành		10	444 - 447	800.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường Chu Huy Mân	Kim Tân	Ông Hùng	Ông Dinh		9	462 ; 463; 464	6.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
35	Đường Bàu Sen (Đường Phan Thúc Trực)	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		9	465 - 469; 470; 471	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường 19/5	Quyết Thắng	Bà Chất Sơn	Đường rẽ Nhà máy nước		9	472; 473; 474	4.500.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường Chợ đi Tân Thắng (Đường Phạm Đình Toái)	Tân Liên	Bà Thu	Ông Toàn		7	218 - 228	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường khối	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		7	235 - 239	600.000	Bổ sung do tách thửa
39	Bám đường khối (Các ngõ Phạm Đình Toái)	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		7	288 - 291; 293; 294; 295; 296; 297; 298	800.000	Bổ sung do tách thửa
41	Giáp khe	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	503; 504; 507 -510;	600.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	505; 506; 502	800.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		6	511; 512; 515; 516; 517; 518 -521	600.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường khối	Tân Liên	Tân Liên	Tân Liên		6	513; 514	800.000	Bổ sung do tách thửa
45	Chia lô đất ở Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng		4	263	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		3	138 -140	800.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường khối	Quyết Thắng	Quyết Thắng	Quyết Thắng		3	45; 24; 25; 29; 22; 56; 141; 142	600.000	Bổ sung do sót thửa
48	Đường khối	Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng		3	143; 144	800.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường khối	Tân Thắng	Tân Thắng	Tân Thắng		3	145; 146	600.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		21	97	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
51	Đường 48	Đồng Tâm	Ông Thông	Đường vào Nghĩa Trang		23	264; 265	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
52	Đường Khối	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm		23	266; 267	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
II	**PHƯỜNG LONG SƠN**								
1	Bám đường lô	Tân Long	Tân Long	Tân Long	2	3	61	2.700.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đất ở đô thị đường ngang giáp Hòa Hiếu sau lưng trường tiểu học Hòa Hiếu 1	Tân Long	Tân Long	Tân Long	3	3	52	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường Trần Đình Phong				2	3	121,122,123	2.400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đất ở đô thị giáp phường Hòa Hiếu		Các vị trí còn lại		3	4	172...176	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đất ở đô thị bám đường N6 giáp phường Hoà Hiếu	Khối Trung Cấp	Bám đường N6		1	4	168,169	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường Văn Đức Giai	Tân Long	Tân Long	Tân Long	2	7	219	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường trục chính(lô 02 mặt tiền)					7	191,222,223,227	6.500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Văn Đức Giai	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	2	7	231,232,233,234	2.100.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường Văn Đức Giai	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	2	8	568,575	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Làng Vạc	Khối Tân Long	Khối Tân Long	Khối Tân Long	1	8	745,661,662,775,776	1.650.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
11	Đường Làng Vạc	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	1	8	229(bỏ do trùng vị trí giá số 27); 230, 252 (bỏ do trùng vị tri giá 27), 253(bỏ do trùng vị trí giá số 27)646,746,747,765,766	2.400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Làng Vạc	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	4	8	574	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
13	Lê Doãn Nhã	Tân Long	Võ Trọng Trà	Hồ Ngọc Vinh	3	8	573,659	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đất ở đô thị đường bê tông dọc theo ruộng	Khối Tân Long	Khối Tân Long	Khối Tân Long	3	8	646,764,767…770	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường trục chính thuộc khối tân Long, Khối Long Thượng; Khối Long Hạ (lô 02 mặt tiền)	K4 -TL	Khối Long Thượng	Khối Tân Long	1	8	672,673,674, bổ sung thửa 229	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đất Lê Doãn Nhã	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	Khối Long Thượng	2	8	751…754,759…762	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đất ở đô thị đường ngang Khối Long Thượng Khối Long Hạ		Phùng Xuân Trung	Phùng Xuân Trung	2	8	698,699	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đất ở giáp phường Hòa Hiếu	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	9	424; 423; 424(trùng thửa),460(tach thua tu 29),505,506,507	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đất ở giáp phường Hòa Hiếu	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	1	9	492…500	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Trục chính Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			1	9	447,448, 458,459,461,462,466,475,476	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Các vị trí còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			4	9	423; 424 trùng thửa,487…480	850.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
22	Đất ở đô thị đường nhựa liên Khối Trung Cấp từ cây đa ra mầm non mới	Khối Trung Cấp			1	10	477,478,574,576,585,586,587,600,601,629,647,648,649,676,677,678,679,664,665,468	1.320.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	10	644,645,646,65,602,603	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
24		Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	10	598,599		Bổ sung do tách thửa
25	Đất ở đô thị đường từ gốc đa tới HTX	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	1	10	154; 186 (bỏ do trùng vị trí 75); 187(bỏ do trùng vị trí 75); 174; 246(bỏ do trùng vị trí 75); 259(cần xem lại giá) ; 273; 260; 371; 365(bỏ thửa 365 đất lúa)	1.590.000	Bổ sung do tách thửa
26			Nguyễn Văn Xuyến	Lê Trọng Chiến	1	10	152; 156; 157; 158; 161; 172; 173; 185; 188; 189; 175; 190 (bỏ do trùng thửa vị trí 75); 191(bỏ do trùng thửa vị trí 75); 203(bỏ do trùng thửa vị trí 75); 204 (bỏ do trùng thửa vị trí 75); 205(bỏ do trùng thửa vị trí 75); 217(bỏ do nằm trong qh đường 52m); 218(bỏ do nằm trong quy hoạch đường 52 m); 435, 437, 456, 462, 481, 469, 473, 683, 680, 681, 682, 652, 655, 666, 667, 668, 658	1.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
27	Đất ở đô thị Khối Trung Cấp tuyến đường ngang	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	10	201(bỏ thửa do nằm trong qh đường 52m); 202(bỏ do cùng vị trí giá số 75); 213 (bỏ do nằm trong qh đường 52m); 214(bỏ do nằm trong qh 52m); 215(bỏ do nằm trong qh đường 52 m); 228 (bỏ do trùng vị trí giá 75); 231 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 232 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 233 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 243; 244 (bỏ do trùng vị trí giá số 75); 272; (bỏ 247, 248, 249, 250; 251; 252; 431 do trùng vị trí giá số 75); 261; 275; 276; 277; 479, 480	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
28	Các vị trí còn lại Khối Trung Cấp tờ bản đồ số 10	Khối Trung Cấp			4	10	322; 387; 294; 295; 310; 324; 338, 482,559,560,561,564…569,577,578	850.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Nguyễn Trí Thành	Nguyễn Thị Lịch	2	10	482,483,484,562,563,596,597,633	850.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	3	10	579,580,581	850.000	Bổ sung do tách thửa Bổ sung do tách thửa
31	Đất ở đô thị tuyến đường dọc Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp			10	(bỏ 267,268,287,319,333,348,349,368,401,421 do trùng thửa vị trí giá 74);	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường N2				1	10	490,491	1.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
33	Giáp đường Trục chính				1	10	423,228, 199, 186, 244, 245, 187, 200, 485, 486, 487, 488, 489, 246, 247, 248, 249, 202, 205, 231, 251, 252, 232, 190, 191, 203, 204, 233, 195, 239, 240, 196, 208, 424, 209, 210, 226, 241, 431, 450, 451, 452, 592, 641, 642, 643, 594, 595, 604, 605, 606, 455, 639, 640, 592, 593, 672, 673, 674, 675, 459, 460, 461, 465	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp				2	10	209; 210; 226; 241; 256 (bỏ thửa do cùng vị trí STT 74 đường N2); 269; 270; 208; 424, 455	900.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp		Lưu Ngọc Bích	Vi Huy Chương	2	10	288 (bỏ do cùng vị trí giá STT 74); 289; 305; 306; 334 (bỏ do cùng vị trí giá STT 74); 350; 369; 384; 402; 403; 404; 320 (bỏ do cùng vị trí STT 74); 439	900.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	11	462,463	900.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đất ở đô thị tuyến đường bê tông Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Lưu Ngọc Bích	Vi Huy Chương	2	11	432 ,450,451,452	900.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường Quốc lộ 48	Khối Lam Sơn	Hoàng Thế Nam	Ngô Thị Mận	1	11	454,455 tách thua	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường Quốc lộ 48	Khối Lam Sơn	Lê Hữu Hùng	Hoàng Ngọc Dinh	1	12	302,303 tách thửa	6.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
40	Đường Văn Đức Giai		Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	2	14	300,301,309,310,311,363,364	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đất ở đô thị đường ngang Khối Long Hạ		Nguyễn Văn Quang	Trần Đức Lâm	2	14	315,316	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
42	Ngõ Số 10 Đường Văn Đức Giai	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	4	14	302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 312, 317, 318, 331, 332, 333, 344…352, 354…358, 361, 362, 368..372	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
43	Các vị trí còn lại Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	4	14	313, 314, 329, 330, 365, 366, 367	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường Văn Đức Giai	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	2	15	421, 451, 581, 582, 583	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đất ở đô thị đường ngang Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	2	15	520, 521, 522, 530, 531	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
46	Các vị trí còn lại Khối Long Hạ	Khối Long Hạ			4	15	443, 548, 549, 575, 576, 595, 596, 584, 585, 602, 603, 604	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường Làng Vạc		Kiều Quang Đảng	Phạm Thị Bình	1	15	515, 516, 517	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường Làng Vạc	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	1	15	518, 519, 564, 565, 540, 640, 641, 647, 648, 643, 642, 644, 645	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường Làng Vạc	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	2	15	383, 384, 546, 547	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đất ở đô thị đường bê tông dọc Khối Long	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	2	15	566, 567, 593, 594, 607, 608	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
51	Đường nhựa Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	1	15	527, 528, 529, 578, 579, 609, 610	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
52	Đường nhựa Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	1	15	542, 543, 544, 605, 606, 620…624, 638, 639	1.920.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
53	Các vị trí còn lại Khối Long Hạ	Khối Long Hạ			4	15	523, 524, 525, 534, 534, 536, 537, 298, 299	1.080.000	Bổ sung do tách thửa
54	Đường đất liên Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	Khối Long Hạ	1	16	160,161	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
55	Đường D1	Khối Long Hạ			1	16	170..177	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp			1	17	278	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
57	Đất ở đô thị tuyến đường dọc bê tông	Khối Trung Cấp	Nguyễn Trí Thành	Nguyễn Thị Lịch	2	17	366, 367, 368, 362, 364	850.000	Bổ sung do tách thửa
58	Đất ở đô thị tuyến đường ngang còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	2	17	286,287	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
59	Đất ở đô thị tuyến đường ngang còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Lưu Ngọc Bích	Vi Huy Chương	2	18	458,504…507	900.000	Bổ sung do tách thửa
60	Đất ở đô thị tuyến đường ngang còn lại Khối Trung Cấp	Khối Trung Cấp	Tuyến đường nhà văn hóa Khối Trung Cấp		2	18	508,509	900.000	Bổ sung do tách thửa
61	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	UBND Phường	Hoàng Tiến Lực	1	18	500..503	650.000	Bổ sung do tách thửa
62	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Hoàng Văn Hiệp	Ngô Thị Huệ	2	18	513,514	500.000	Bổ sung do tách thửa
63	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	UBND Phường	Hoàng Tiến Lực	1	19	291,292	850.000	Bổ sung do tách thửa
64	Đất ở đô thị khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Hoàng Văn Hiệp	Ngô Thị Huệ	2	19	278,287,288,289,290,296..300	500.000	Bổ sung do tách thửa
65	Đất ở tuyến đường chính bê tông Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Trần Ngọc Quế	Lê Văn An	1	19	301,302,303	850.000	Bổ sung do tách thửa
66					1	19	279,280	850.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
67	Các vị trí còn lại	Khối Lam Sơn			3	19	293,294,295	500.000	Bổ sung do tách thửa
68	Các vị trí còn lại Khối Lam Sơn giáp Khối Lam Sơn				2	19	281,285,286	800.000	Bổ sung do tách thửa
69	Khu tái định cư 5.2 ha		Khu A 7			15	Lô số 1; 6	2.500.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A 7			15	Lô số 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32	2.100.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A 7			15	Lô số 18; 19; 20; 21	2.800.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A 7			15	Lô số 17; 22	3.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
70	Khu tái định cư 5.2 ha		Khu A8			15	Lô số 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31	1.900.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A8			15	Lô số 11; 12; 13	2.800.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
			Khu A8			15	Lô số 10; 14; 24	3.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
III	**PHƯỜNG QUANG PHONG**								
1	Đất ở: Giáp đường liên xã đi Nghĩa Hồng	Cồn Vang	Nhà ông Tùng	Nhà ông Nam, ông Quỳ		5	155, 160….163 , 164…..166	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Giáp đường 15A đi khối Đóng	Đóng	Nhà ông Lưu	Nhà bà Thủy		S10	154…156,144…147, 132 139….143,148….153,157,158	650.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đất ở giáp Quốc lộ 15A	Nghĩa Sơn	Nhà ông Cước, ông Hoài	Nhà ông Việt, ông Sơn		11	361,362, 363, 364	1.500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
4	Đất ở giáp đường liên xã đi Nghĩa Hồng (Đoạn trước UB phường)	Nghĩa Sơn	Nhà ông Phương, bà Hải	Nhà ông Hoan		18	313…315	650.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đất ở giáp QL 15 A	CBLS	Nhà bà Chung CBLS	nhà ông Lưu khối Nghĩa Sơn		24	196, 197, 198, 199, 207; 200…. 203; 204, 205,206 , 208	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đất ở giáp QL 15A	CBLS	Nhà ông Huy, ông Tuấn	Nhà ông Biên, ông Hữu		26	210, 211	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đấtt ở giáp QL 15A	CBLS	Nhà ông Thành, ông Lượng	Nhà ông Phát, ông Hiển		30	268…270\; 278 \	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đất ở	CBLS	CBLS	CBLS		25	126, 127,111	750.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường dân cư	CBLS	CBLS	CBLS		26	202, 203, 213…218, 227…233	850.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đất ở	CBLS	CBLS	CBLS		30	275…277	430.000	Bổ sung do tách thửa
11		CBLS	CBLS	CBLS		30	270…274	350.000	Bổ sung do tách thửa
12		CBLS	CBLS	CBLS		30	172	350.000	Bổ sung do tách thửa
IV	**PHƯỜNG QUANG TIẾN**								
1	QL 48 khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Từ Trung tâm YT dự phòng	Đến Công ty Minh Phát	1	26	03; 459 (392); 708 (300), 709…111 (370); 712, 713 (374); 714, 715 (293), 721…727 (408),	8.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Khu vực TTYTDP	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	704, 705 (189); 719, 720 (213)	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	688 (lô C1), 696 (lô A1)	2.200.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
4	Khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ, Trung Đô 7	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	676, 104(lô số 05)	2.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	Khu đấu giá Bệnh viện 4 cũ, Trung Đô 7	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	26	677, 678….682; 683…687, 689….695, 697, 698, 690, 104(lô số 03), 716 (lô A3), 728 (lô A2)	1.800.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
6	Khu vực Phân Vi sinh	Khối Quang Trung	Khối QuangTrung	Khối QuangTrung	Còn lại	26	706.707	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Khu vực khối QuangTrung	Khối Quang Trung	Khối QuangTrung	Khối QuangTrung	Còn lại	26	699, 700, 701 (96);	900.000	Bổ sung do tách thửa
8	Khối QuangTrung KV Nhà VH	Khối QuangTrung	Khối QuangTrung	Khối QuangTrung	Còn lại	26	475, 476	700.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường đi Nghĩa Thắng khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	1	26	717, 718 (78);	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
10	khu vực Trạm ong	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	23	82(23)	500.000	Bổ sung do tách thửa
11	khu vực Nghĩa Trang Rú Lê	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	23	74, 75(16); 76….81(74);	400.000	Bổ sung do tách thửa
12	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	20	406, 407(151), 408, 409(22), 411, 412(75), 417(177)	600.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	20	413….416(74)	600.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	27	620;	2.000.000	Bổ sung thửa khu quy hoạch
15	Nhà văn hoá	Khối 250	Khối 250	Khối 250	2	27	722, 723 (114), 727, 728 (95);	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
16	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	27	389-393, 731, 732 (178); 735, 736 (181); 737, 738 (179);	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	còn lại	27	24; 274….276(03); 733, 734 (23);	1.200.000	Bổ sung do sót thửa
18	đường đi Nghĩa Thắng	Khối 250	Nhà ông Dương	Giáp khối Lam Sơn	1	27	739, 740 (619)	1.300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
19	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	19	523, 524, 525(243), 534, 535(331)	800.000	Bổ sung do tách thửa
20	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	19	508, 509, 510(332), 511, 512, 513(306), 516, 517(299)	800.000	Bổ sung do tách thửa
21	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	19	518, 519(314), 520, 521, 522(312)	600.000	Bổ sung do tách thửa
22	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	19	11, 526….529(107), 530, 531(19)	400.000	Bổ sung do tách thửa
23	đường đi phà lở	Khối Phú Thịnh	NVH (1) Khối Phú Thịnh	Nhà máy Ván ép (Cty Bắc Sơn)	1	19	506, 507(44), 514, 515(185), 532, 533(233)	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
24	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Khối Quang Trung	Còn lại	18	220….224(127),	900.000	Bổ sung do tách thửa
25	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	18	250, 251(57)	350.000	Bổ sung do tách thửa
26	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn		18	225, 237, 238, 239, 249(6)	350.000	Bổ sung do tách thửa
27	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn (Đấu giá Tiểu học)	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	18	226….236, 240….248(24)	800.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
28	đường đi Nghĩa Thắng	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	giáp xã Nghĩa Thắng	1	17	93, 94(21)	600.000	Bổ sung do tách thửa
29	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	17	95, 96(24), 97(39)	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	16	107, 108(46), 109…..112(32), 113, 114, 104(26),	350.000	Bổ sung do tách thửa
31	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	16	115, 116(11)	350.000	Bổ sung do tách thửa
32	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Khối Phú Thịnh	Còn lại	12	245(81), 246….250(245), 251, 252 (119), 258, 259(251)	800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
33	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Khối Lam Sơn	Còn lại	12	253, 254, 255(179),	350.000	Bổ sung do tách thửa
34	Khối Quang Vinh.	Khối Quang Vinh.	Khối Quang Vinh.	Khối Quang Vinh.	Còn lại	27	729, 730 (569)	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
35	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Khối 250	Còn lại	27	3, 4, 5, 23, 24, 40	600.000	Bổ sung do sót thửa
36	Quốc lộ 48	Khối Tây Hồ 1.	Từ đường vào Vinaconet	Đến Cầu Hiếu	1	28	514 (230)	11.000.000	Bổ sung do tách thửa
37	Sân bóng	Khối Tây Hồ 1	Từ đường vào Vinaconet	Đến kè Sông Hiếu	1	28	208, 515 (208)	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
38	KV hạt kiểm lâm	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Còn lại	28	212, 308; 518, 519 (308); 516, 517 (219)	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
39	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	Lam Sơn, Lê Lợi	2	10	(147, 148)114, (149, 150)93	350.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường đi Nghĩa Thăng	Khối Lê Lợi	Khối Lam Sơn	giáp xã Nghĩa Thắng	1	9	41, 75, 55, (111, 112)62,	500.000	Bổ sung do sót thửa
41	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	9	108, 109, 110(91), 113, 114, 115(95)	350.000	Bổ sung do tách thửa
42	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Còn lại	40	115...118(41);	500.000	Bổ sung do tách thửa
43	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	21	11	350.000	Bổ sung do tách thửa
44	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Quang Vinh	Nhà ông Tâm	1	29	165, 166 (08); 167, 168 (165)	400.000	Bổ sung do tách thửa
45	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Khối Lê Lợi	Còn lại	8	76, 72, 69, 65, 63, 59, 37, 34,		Bỏ do trùng số TT 140
46	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	37	305....309(254);	350.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
47	Quốc lộ 48	khối Tây Hồ 1	Cty Thuỷ lợi	Hưng Hương	1	35	114(10);	11.000.000	Bổ sung do tách thửa
48	khu vực chợ QuangTiến	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1		Còn lại	34	695, 696(688); 699, 700(118);	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
49	Dãy me	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Khối Tây Hồ 1	Còn lại	34	305, 267, 269; 697, 698(227); 701, 702, 703(269); 704,705(366);	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
50	Quốc lộ 48	khối Quang Vinh.	Từ khối Quang Trung	Khu vực cây xăng Hải Nghĩa	1	32	48; 513…515(56); 523(02);	6.000.000	Bổ sung do sót thửa
51	Đường N8	khối Quang Vinh.	Từ QL 48	Xóm An Ninh	1	32	517…520(414); 525…528(251);	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
52	Quang Vinh	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh	khối Quang Vinh	Còn lại	32	508(282); 521, 522(170);	800.000	Bổ sung do tách thửa
53	Quốc lộ 48D	khối Tây Hồ 1	Nhà ông Lợi	Giáp xã Tây Hiếu	1	33	267(225); 268(226);	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
54	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Còn lại	31	479, 480 (38); 481, 482(56);	350.000	Bổ sung do tách thửa
55	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	2	31	471, 472(244); 473, 474 (242); 483, 484, 485(243);	400.000	Bổ sung do tách thửa
56	Quốc lộ 48	Khối Dốc Cao	Từ khối Dốc Cao	Giáp xã Nghia Tiến	1	30	378….381(103); 396….400(124); 402, 403 (125)	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
57	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	30	390, 391(358);	400.000	Bổ sung do tách thửa
58	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	30	382….385(48); 386…389(47); 392….395(48); 401 (32);	400.000	Bổ sung do tách thửa
59	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	36	150, 151(28); 152; 153…157(46); 158(99); 159, 160(100); 202	400.000	Bổ sung do tách thửa
60	Quốc lộ 48	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	1	25	254 (139); 256 (138);	7.000.000	Bổ sung do tách thửa
61	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Còn lại	25	253 (139); 255 (138); 257 (138); 258, 259, 260 (167)	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
62	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	Khối Dốc Cao	còn lại	29	163, 164 (20);	400.000	Bổ sung do tách thửa
63	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Khối Quang Vinh	Còn lại	26	702, 703 (139);	800.000	Bổ sung do tách thửa
64	Khối Quang Vinh	Khối Dốc Cao	Gia đình ông Nhung	Gia đình ông Phương	1	31	475...478 (18);	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
65	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Còn lại	32	509...512(349); 516(329); 524(313); 529....542(524);	500.000	Bổ sung do tách thửa
66	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Xóm An Ninh	Còn lại	38	99, 100(98)	500.000	Bổ sung do tách thửa
V	**XÃ ĐÔNG HIẾU**								
1	Đường QL 48	Đông Mỹ	Nhà ông Đại	Nhà Bà Đào	1	36	221; 222; 233...235	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường VG-KS	Đông Mỹ	Đất ông Lợi	đất bà Lan	3	36	227...232	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất ông Thành	Đất bà Tân Minh	3	36	236....245	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất ông Khởi	Đất bà Xuân	3	36	217....220; 223...226	400.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất ông Hòa	Đất bà Nhung	3	36	174...177; 213...215	400.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Đông Mỹ	Đất bà Lan	Đất ông Đường	3	37	222; 223; 240....243	400.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xóm	Đông Mỹ; Xuân Hải	Đất ông Cường	Đất ông Thả		37	206; 207; 233; 234; 237...239	400.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Đông Mỹ; Xuân Hải	Đất bà Huệ	Đất ông Đông		39	32...35	400.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường QL 48	Đông Mỹ, Xuân Hải	Đất ông Niên	Đất ông Toàn		40	163; 164	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	Xuân Hải	Đất bà Hà	Đất ông Bảy		40	168; 169	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
11	Đường xóm	Xuân Hải	Đất bà Tuyết	Đất ông Ngũ		41	102....105	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Xuân Hải	Đất ông Cường	Đất ông Trường		43	395; 396; 407...413; 417; 418	600.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường QL 15 A	Xuân Hải; Đông Hồng	Đất bà Tuất	Đất ông Lưu		43	391...393; 400...402	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Đông Hồng	Đất bà Hoa	Đất ông Thường		44	201...204	800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Xuân Hải	Đất ông Thi	Đất ông Kim		44	206; 207	500.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xuân Hải	Đất bà Thìn	Đất bà lương		44	208; 209	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Xuân Hải; Đông Hồng	Đất ông Hùng	Đất ông khuê		45	46...49	400.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường xóm	Xuân Hải	Đất ông Dũng	Đất bà Tân		45	41; 44; 45	400.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà liễu	Đất bà Xuân		47	94; 96...100	350.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Du Thịnh	Đất ông Thiện	Đất ông Hiếu		46	40....43	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thái	Đất ông Lục		46	46; 47	300.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thái	Đất ông Lục		38	91; 96; 97	300.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Hùng	Đất bà Minh		42	110	300.000	Bổ sung do sót thửa
24	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thu	Đất ông Vinh		42	106....109	400.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Phúc	Đất bà Hợp		46	48; 49	400.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Nhung	Đất bà Oanh		14	30....32	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
27	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Đông Quang	Đất ông An	Đất bà Ngại		18	139	500.000	Bổ sung do sót thửa
28	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Thông	Đất ông Thúy		28	501; 502; 505; 506	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Phi	Đất bà Vân		48	31....33	400.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường QL 15A; đường HCM	Sơn Hà	Đất ông Dũng	Đất ông Hợp		49	28....30	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường xóm	Đông Hồng	Đất ông Sơn	Đất ông Ngọc		50	95....99	300.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường xóm	Đông Hồng	Đất ông Thường	Đất ông Ngạn		51	81...83	500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường xóm	Đông Hồng	Đất ông Hùng	Đất ông Cúc		51	46	800.000	Bổ sung do sót thửa
35	Đường QL48	Đông Hồng	Đất ông Bình	Đất bà Tươi		51	79; 80	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thọ	Đất bà Vinh		52	231; 232	300.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Quế	Đất ông Trung		52	229; 230; 233...236; 250	300.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Thế	Đất bà Tâm		52	237...239	300.000	Bổ sung do tách thửa
39	Đường xóm	Du Thịnh	Đất ông Anh	Đất bà Hoài		53	01; 05; 06; 09; 26...30	400.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Du Thịnh	Đất ông Xin	Đất ông Du		53	19...24	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Đông Quang	Đất bà Vân	Đất ông Thân		54	93; 94	300.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường xóm	Đông Thành	Đất bà Nghị	Đất bà Lộc		55	92...94	500.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường xóm	Sơn Hà	Đất ông Hải	Đất ông Bình		59	95; 96	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
44	Đường xóm	Sơn Hà	Đất ông Lục	Đất ông Nhung		60	42...45	300.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Nam	Đất ông Thanh		61	53; 54	300.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Minh	Đất ông Lâm		64	124...126	300.000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Phú Tiến	Đất ông Thành	Đất ông Thắng		65	57...62	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Sơn Hà	Đất ông Thành	Đất ông Hiệp		67	98....105	300.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường TT xã Nghĩa Hòa	Phú Tiến	Đất ông Tiên	Đất bà Loan		69	110; 111	300.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường xóm	Phú Tiến	Đất ông Lệ	Đất bà Hồng		71	97; 98	300.000	Bổ sung do tách thửa
51	Khu đấu giá Đông Hải	Xuân Hải	lô A1	Lô A9		43	399; 403; 397; 398	800.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
52	Khu đấu giá Đông Hải	Xuân Hải	Lô A10	Lô A27		43	404...406; 414; 415; 419...422	600.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
53	Khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	Lô A1	Lô E10		16	Từ lô A1 đến lô A8; Từ lô A11 đến lô A14 Từ lô B2 đến lô B10 Từ lô C2 đến lô C3 Từ lô D2 đến lô D3 Từ lô D17 đến lô D27 từ lô E2 đến lô E10	1.500.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
54	Khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	A9	E 11		16	Lô A9; A10; A15; B1; B11; C1; C4; D1; D4; D28; E1; E11	1.800.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
55	Khu đấu giá Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	Từ lô B13	Lô F11		16	Từ lô B13 đến lô B22, Lô C5 đến lô C13, Từ lô C15 đến lô C24; Từ lô D5 đến lô D15, lô E13 đến lô E21, Từ lô F2 đến lô F11	1.000.000	Bổ sung khu QH Đấu giá

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
56	Khu đấu Đông Du vị trí 1	Du Thịnh	Từ lô B12	Lô F12		16	B12; B23; C14; C25; D16; E12; E22; F1; F12	1.200.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
57	Khu đấu gia Đông Du vị trí 2	Du Thịnh	Từ lô A1	Đến lô A20		16	Từ Lô A1 đến lô A20	1.500.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
VI	**XÃ TÂY HIẾU**								
1	Đường QL 48D	Đường nội xóm Nghĩa Hưng	Ông Nguyễn Xuân Diệu	Bà Nguyễn Thị Thái		38	32-38	500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường 48D	Đường nội xóm Nghĩa Hưng	bà Trần Thị Liệu	Ông Nguyễn Văn Diệp		39	143-172	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nội xóm Hưng Đông	Xóm Nghĩa Hưng; Tân	Ông Nguyễn Hữu	Ông Nguyễn Sỹ		46	225- 253; 263 - 277; 284-292	500.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường nội xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây		46	255-262; 278-283	1.100.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
5	Đường xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	Nguyễn Quang Cường	Nguyễn Thị Phượng		41	45-52;	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm Hưng Tây	xóm Hưng Tây	Hoà	Lê Văn Vui		45	88-98	500.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường nội xóm Hưng Đông, Tân An	xóm Hưng Đông, Tân	Hoàng Thị Lưu	Trần Đại Phong		47	164-206	500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Xóm Hưng Nam	Xóm Hưng Nam	Nguyễn Viết Trung	Nguyễn Hữu Quýt		50	160; 163-166; 170; 175; 176	500.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường QL48D	Xóm Hưng Nam	Hoàng Thị Minh	Lê Trần Hưng		50	167-169; 171-174	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Xóm Hưng Nam	Đường Nội xóm Hưng Nam	Lê Thị Định	Nguyễn Thị Mão		49	57 - 72	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
11	Dãy trong đường QL48D	Xóm Tân An	Đầu xóm Tân An	Hết địa bàn xóm Hưng Nam		51	03-22	500.000	Bổ sung do sót thửa
12	Dãy trong đường QL48D	Xóm Tân An	Đầu xóm Tân An	Hết địa bàn xóm Hưng Nam		51	228-230; 233-254	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường QL48D	Xóm Hưng Nam	Trần Minh Tuấn	Trần Minh Tân		52	259-261; 262-265; 266 - 279	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		59	72-75	400.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		66	112-117	400.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		68	11-13	400.000	Bổ sung do sót thửa
17	đường nội bộ xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ	Đường xóm Phú Mỹ	Đường xóm Phú Mỹ		58	66-80	400.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường QL48D	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		58	81; 82	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường nội bộ xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		64	61; 65-68	400.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường QL48D	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		64	64; 69; 70	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nội bộ xóm Phú Mỹ	Xóm Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phú Mỹ		65	30	400.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		54	15; 16	400.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		56	01-68; 78; 79; 55	400.000	Bổ sung do tách thửa
24	Xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		55	81-86	400.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
25	Xóm Phú Thuận	Xóm Phú Thuận	Phú Thuận	Phú Thuận		53	38; 39	400.000	Bổ sung do tách thửa
26	Xóm Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		63	53-62	300.000	Bổ sung do tách thửa
27	Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		62	91-96	400.000	Bổ sung do tách thửa
28	Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		24	130	300.000	Bổ sung do tách thửa
29	Phú Cường	Xóm Phú Cường	Phú Cường	Phú Cường		32	48; 49	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Phú Tân	Xóm Phú Tân	Phú Tân	Phú Tân		22	184; 185	400.000	Bổ sung do tách thửa
31	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết địa bàn xóm Hưng Đông		4	435; 209; 233; 226; 228; 225	1.300.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
32	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết xóm Hưng Tây		4	244; 250; 282; 249; 248; 237; 247; 251; 252; 214	1.000.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
33	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết xóm Hưng Tây		4	236; 281; 442; 443; 449; 445	700.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
34	Xóm Hưng Tây	Xóm Hưng Tây	Đường vào xóm Nghĩa Hưng	Hết xóm Hưng Tây		46	1; 2; 7; 8; 12; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 42; 43; 52; 53; 54; 61; 220; 221	500.000	Bổ sung do sót thửa
VII	**XÃ NGHĨA MỸ**								
1	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	F12	750.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
2	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	A18,B13, B20, D6	750.000	Bổ sung khu QH Đấu giá

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	D13, E23, F12	640.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
4	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng		4	C2	750.000	Bổ sung khu QH Đấu giá
5	Đường 15b cũ	Xóm Tiến Phúc	Nhà bà Mai	Nhà ông Sáu		6	1159, 1169	700.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Xóm Đông Hưng	Đường 48 (Ông Lập)	Đường Vực dồng khe son, Xóm nại (Ông Liệu)		8	169, 170	600.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường QL48	Xóm Đông Hưng	Ông Trí	Bà Cương		8	159; 160; 161, 162	4.000.000	Bỏ thửa do trùng thửa 161
8	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		9	515	300.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường mòn Hồ Chí Minh	Xóm Tiến Phúc	Nhà ông Thảo	Nhà ông Thành Trung Yên		10	2296,2297, 2306,2307, 2304, 2305, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường mòn Hồ Chí Minh	Xóm Tiến Phúc	Nhà ông Tiếu	Nhà ông Năm		11	780,781,782, 783, 784, 785, 786, 787	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên		12	90; 99; 105; 173, 174	300.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		14	276.277	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		18	22, 23, 24, 25, 26	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		20	7, 31,32	300.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		20	33, 34, 35, 36, 37, 38	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
16	Đường QL48	Xóm Đông Hưng	Từ Đông Hưng	Nhà ông thập xóm Đông Hưng		22	92	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
17	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng		22	89, 90, 91	500.000	Bổ sung do tách thửa
18	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng		23	63, 64	500.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Xóm nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		23	60,61,62, 65,66	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Liên Xã	Xóm Nghĩa Dũng	Từ nhà Ông Nhị	Ông Diên		24	101, 102, 103, 104, 105, 115,116,117, 118, 119, 122	500.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường Liên Thôn	xóm Nghĩa Dũng	xóm Nghĩa Dũng	xóm Nghĩa Dũng		24	106, 107, 108, 109	400.000	Bổ sung do tách thửa
22	Đường Liên xã	Xóm Nghĩa Dũng	Nhà ông Thành	Nhà ông Hùng		24	110, 111, 112	500.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường xóm	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		24	100, 113, 114, 120, 121	300.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà ông Vân	Nhà ông Hùng		25	49, 50, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62	700.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà ông Dũng	Nhà ông Kế		25	51, 52, 53, 54, 63, 64	700.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà Ông Vĩnh	Nhà ông Nam		26	94	700.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường xóm	Xóm Tiên Phúc	Xóm Tiên Phúc	Xóm Tiên Phúc		26	93, 95,96, 97, 98, 99,100, 101, 102, 103,104, 105, 106, 107, 108, 109, 110,111, 112, 113, 288, 289, 316....320	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
28	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà ông Đinh và bà thạch	Nhà ông Châu và ông Biên		27	272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 282, 283, 284, 285, 305,306,307,308,309.....312, 335....338, 346...349	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà Anh Long	Nhà Anh Nam		27	3330, 331	2.400.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Đông Hưng	Nhà ông Minh	Nhà Ông Dần		27	280, 281, 332, 339...342, 350, 351, 352...356	1.600.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường xóm	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng	Xóm Đông Hưng		27	263, 264, 266, 286, 287, 290, 291, 292, 293, 294, 313...315, 324....329, 334, 335	600.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường Liên Xã	Xóm Nghĩa Dũng	Nhà bà Thủy	Nhà Ông Sơn		27	268, 269, 270, 271, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 343..345	700.000	Bổ sung do tách thửa
33	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		27	39; 26, 260, 261, 262, 267, 295, 296, 297, 298, 321, 322, 323	500.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường Liên xã	Xóm Nghĩa Dũng	nhà Ông Sanh Từ anh Ngọc	Nhà Anh Dậu		28	88,89, 114...119, 130, 131, 134.....140	700.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường Liên Xã	Xóm Nghĩa Dũng	Nhà Bà Nga Từ anh Ngọc	Nhà Anh Nam		28	132, 133	700.000	Bổ sung do tách thửa
36	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng	Xóm Nghĩa Dũng		28	86, 87, 90...113, 120.....129	500.000	Bổ sung do tách thửa
37	Đường 15b cũ	Xóm trung Yên + Tiên Phúc	Nhà ông Ngọc	Nhà ông Thành		29	95; 96; 97;	700.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường 15B Cũ	Xóm Tiên Phúc	Nhà Ông Thìn	Xóm Trung Yên		29	86...92, 106...108	700.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
39	Đường xóm	Xóm Tiên Phúc, Trung Yên	Nhà Ông Hòa	Nhà Ông Hợi		29	79….85,; 101…..105	300.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường xóm	Xóm Tiên Phúc, Trung Yên	Xóm Tiên Phúc	Xóm Trung Yên		29	74…78; 93; 94; 98; 99; 100, 109……117	300.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường Liên xóm	Xóm Tiên Phúc, Trung Yên	Xóm Tiên Phúc	Xóm Tiên Phúc		30	160….171	500.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	NHà Ông Minh	Nhà Ông Sinh		31	84; 86; 90….96; 105….112; 117	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà Bà Vân	Nhà Ông Thành		31	85; 88; 89; 97….104; 113….116	2 500 000	Bổ sung do tách thửa
44	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng	Nhà Bà Mai	Nhà Ông Phương		31	118…121	2 500 000	Bổ sung do tách thửa
45	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng, Xuân Thọ	Nhà Ông Sính	nhà ông Huy		32	84….92	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
46	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên	Nhà Ông Diệu	Nhà ông Tý		32	81; 82; 83;	2 500 000	Bổ sung do tách thửa
47	Đường QL 48	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên	Xóm Đông Hưng, Xuân Yên		32	80; 82	1.600.000	Bổ sung do tách thửa
48	Đường xóm	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên		32	93….96	300.000	Bổ sung do tách thửa
49	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Hòa Bảy	Nhà Bà Hường		33	31, 32	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
50	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Đông	Nhà Ông Thứ		33	29; 30	1.800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
51	Đường xóm	Xóm Thịnh mỹ, Trung Yên	Xóm Thịnh mỹ, Trung Yên	Xóm Thịnh mỹ, Trung Yên		34	50……63	300.000	Bổ sung do tách thửa
52	Đường xóm	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên	Xóm Trung Yên		35	94….99	300.000	Bổ sung do tách thửa
53	Đường xóm	Xóm Xuân Yên, Trung Long	Xóm Xuân Yên, Trung Long	Xóm Xuân Yên, Trung Long		36	96….112	300.000	Bổ sung do tách thửa
54	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Đằng	Gác chắn dốc lụi		37	188; 189; 251; 252; 274….278	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
55	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Quang	Gác chắn dốc lụi		37	176; 190...192; 256; 257; 258; 269; 270; 279…282	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
56	Đường Chính xóm	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Tri	Đường sắt		37	174; 175; 265; 266; 271; 283; 284	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
57	Đường Chính xóm	Xóm Xuân Yên	Nhà Ông Hóa	Nhà Ông Sau		37	261; 262	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
58	Đường xóm	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên		37	138; 253; 254; 255; 259; 260; 272; 273	300.000	Bổ sung do tách thửa
59	Đường QL 48	Xóm Xuân Yên	Nhà Bà Xinh	Nhà ông Phú		38	57	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
60	Đường QL 48 (vị trí 2)	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên	Xóm Xuân Yên		38	58…61	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
61	Đường 15b cũ	Xóm Thịnh Mỹ	Nhà Ông Hoạt	Nhà Ông Chiến		38	65; 66; 73….81	700.000	Bổ sung do tách thửa
62	Đường 15b cũ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		38	63; 64	700.000	Bổ sung do tách thửa
63	Đường xóm	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		39	37…..52	300.000	Bổ sung do tách thửa
64	Đường xóm	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		40	51; 52	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
65	Đường QL 48	Xóm Trung Long	Từ trạm batie	Đinh dóc lụi		42	110; 112...115; 126...129; 136; 137; 153; 154; 157; 158	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
66	Vị trí 2 QL 48 và Đường xóm	Xóm Trung Long	Nhà ông Chức	Nhà Ông Thế		42	122; 123; 124; 147....152	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
67	Đường xóm	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long	Xóm Trung Long		42	111; 116; 117; 130....135; 138; 139; 140.....146; 155; 156	300.000	Bổ sung do tách thửa
68	Đường QL 48	Xóm Trung Long	Trạm ba ri e	Đinh dóc lụi		43	38....44....48	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
69	Đường QL 48 (vị trí 2)	Xóm Trung Long	Trạm ba ri e	Đinh dóc lụi		43	34; 35; 14; 51; 52	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
70	Đường xóm	Xóm Trung Long	Từ Thịnh Mỹ	Xóm Trung Long		43	36; 49; 50; 54.....59; 63....65	300.000	Bổ sung do tách thửa
71	Đường Mòn Hồ Chí Minh	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Giáp xã Đông Hiếu		44	74; 75; 76	1.250.000	Bổ sung do tách thửa
72	Đường Mòn Hồ Chí Minh	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ	Xóm Thịnh Mỹ		44	104; 105; 106	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
						44	35.....48, 64.....73; 85; 89....96	900.000	Bổ sung do tách thửa
VIII	**XÃ NGHĨA TIẾN**								
1	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	21	53.111.112	360.000	Bổ sung do tách thửa
2	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	22	40-54	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
3	QL 48	Xóm Bắc Ninh	QL 48	QL 48	1	23	151-156,159-161	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
4	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	24	86-87,91-94,105-107,109-111,115,116	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	24	88-90,95,96,98-104,112,113,117,118	360.000	Bổ sung do tách thửa
6	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	25	125.126	1.700.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
7	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	25	129-131,132-135,136,138-147,148-156	360.000	Bổ sung do tách thửa
8	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	25	137	1.700.000	Bổ sung do tách thửa
9	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	26	57-62,64	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	30	60-93,94-103	300.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	31	24-35	300.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	34	68-111	300.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	35	85,86,102-104,119,120121-124,129-131	300.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	35	90,109110,115-117,127,128.	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	QL 48D	Xóm 2	QL 48D	QL 48D	1	35	91,92,99.	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	37	18,26-28	300.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	39	34-37,39,40,43,45.	300.000	Bổ sung do sót thửa
18	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	40	55,56,57-60,105,106,109-112,118-120,136-137,141,142	300.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường xóm	Xóm 2+3	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	41	152-162,166-198,200-204.	300.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường xóm	Xóm 3	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	42	24-32	300.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường xóm	Xóm 3	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	43	82-96,99,100,102-113,118-132.	300.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
22	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Nghĩa Hưng	Đường xóm	Đường xóm	2	32	75,76,87,88	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
23	QL 48D	Xóm Tân Hợp + Nghĩa Hưng	QL 48D	QL 48D	1	32	83,84	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
24	QL 48D	Xóm Tân Hợp + Nghĩa Hưng	QL 48D	QL 48D	1	32	85,86,79.	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
25	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	330-335,319-321,308-210,295,291,287,288,235,236.	500.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	260-263,267277,301-303.	400.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	300-313,268-272,263	700.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường xóm	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	33	326,329, 329,314,315	500.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	215-217,266-268,326-328,369-372,375-378,	300.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	457-460,343-345,337,338; 317,318,324,325,213.384-388,395-399,414-424,452,453.	400.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	354-369,391-394.	600.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	36	445-451,434-437,408-412,429-431333,334,346,347.	800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
33	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	1	36	401-403	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
34	Đường xóm	Xóm 1 + Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	36	404-407,335,336.	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
35	Trục đường N8	Bắc Ninh	Trục đường N8	Trục đường N8	1	28	255	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
36	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	41	112, 189, 190, 193, 197	300.000	Bổ sung do sót thửa
37	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	42	31,32	300.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường xóm	Bắc Ninh	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	4	Lô 3A	500.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường xóm	Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	29	5,37,41-45	500.000	Bổ sung do sót thửa
40	Đường xóm	Phú Thành, xóm Tân	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	304, 251	500.000	Bổ sung do sót thửa
41	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	35	130, 131, 111,112	300.000	Bổ sung do sót thửa
42	QL 48D	Xóm 1	QL 48D	QL 48D	1	33	365,366-370,380-386	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
43	Đường QH	Xóm 1	Đường QH	Đường QH	3	33	393-412	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
44	Đường QH	Xóm 1	Đường QH	Đường QH	2	33	371-379,367-369	2.700.000	Bổ sung do sót thửa
45	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	31	16	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
46	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	26	56	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
47	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	25	124	1.700.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
48	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	422-424,432,195,196	300.000	Bổ sung do sót thửa
49	Đường xóm	Xóm Bắc Ninh	Đường xóm	Đường xóm	2	23	169-177,151,157,158	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
50	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	40	118	300.000	Bổ sung do sót thửa
51	Đường xóm	Xóm 2	Đường xóm	Đường xóm	2	35	101	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
52	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	36	459	400.000	Bổ sung do sót thửa
53	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	20	109-116,53,101-107,	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
54	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	2	36	445-451	800.000	Bổ sung do sót thửa
55	Đường xóm	Phú Thành, xóm Tân	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	33	275	300.000	Bổ sung do sót thửa
56	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	12	57-132	360.000	Bổ sung do sót thửa
57	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	12	112	300.000	Bổ sung do sót thửa
58	Đường xóm	Xóm 1	Đường xóm	Đường xóm	2	35	199	1.200.000	Bổ sung do sót thửa
59	QL 48D	Xóm 2	QL 48D	QL 48D	1	35	131	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
60	QL 48D	Xóm Phú Thành	QL 48D	QL 48D	1	33	296-298	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
61	QL 48D	Xóm Tân Hợp	QL 48D	QL 48D	1	32	83,84,77,78	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
62	Đường xóm	Phú Thành	Đường xóm	Đường xóm	2	36	408, 409,410	800.000	Bổ sung do sót thửa
63	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	3	383, 384	300.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
64	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	7	60-71	300.000	Bổ sung do sót thửa
65	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	1	19	22-24	1.500.000	Bổ sung do sót thửa
66	QL 48	Xóm Hưng Lập	QL 48	QL 48	còn lại	20	25-30	500.000	Bổ sung do sót thửa
67	Đường xóm	Xóm Hưng Lập	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	20	54,55	360.000	Bổ sung do sót thửa
68	Đường xóm	Xóm Làng Đong	Đường xóm	Đường xóm	còn lại	31	24-35	300.000	Bổ sung do sót thửa
69	QL 48D	Xóm Tân Hợp + Phú Thành	QL 48D	QL 48D	1	33	296-298.	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
IX	**XÃ NGHĨA THUẬN**								
1	Đất ở nông thôn	13 (Nay là xóm 5)	xóm 4	xóm 4		11	707, 794....798	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đất ở nông thôn	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6		12	113, 760	350.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đất ở nông thôn	Xóm 6	Xóm 6	Xóm 6		12	759	400.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường QL 15a	9	nhà ông Sinh	nhà chị Hải		14	349, 350, 356.....359	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đất ở nông thôn	9	xóm 9	xóm 9		14	330...348, 351, 250, 352....355	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường QL 48	Đồng ôi	nhà chị Oanh	nhà anh Hiếu		15	581, 587, 598...600	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường QL 48	8	nhà anh Hào	nhà anh Triều		15	555, 566, 597	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường QL 15a	9	nhà chị Nguyệt	nhà ông Xuân		15	574.....578	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đất ở nông thôn	9	xóm 9	xóm 9		15	567.....572, 579, 580, 592.....596	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
10	Đất ven đường QL 48	8	xóm 8	xóm 8		15	582…..586, 588….591	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đất ở nông thôn	4	xóm 4	xóm 4		16	558..559, 574	700.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đất ở nông thôn	4	xóm 4	xóm 4		16	547…557, 560…573	500.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường GT xóm	4	xóm 4	xóm 4		17	568…..577	500.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đất ở nông thôn	5	xóm 5	xóm 5		18	483, 484	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường QL 48	8	nhà anh Linh	nhà cô Hoa		22	1018…… 1022	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường TT xã N. Hòa	8		Đông Tiến		22	1016, 1017, 1025, 1026	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường QL 48	8	nhà cô Mai, chị Liên	Đường vào ga Nghĩa Thuận		23	1666, 1669, 1670	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đất ven đường QL 48	8	dãy 2			23	1687, 1688	860.000	Bổ sung do tách thửa
19							1662, 1663		Bổ sung do tách thửa
20	Đất ven đường QL 48	8	dãy 3			23	1677, 1678, 1684…1686	650.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường QL 48	7	nhà ông Hạ	nhà ông Thành		23	1659….1661, 1699, 1700	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
			nhà anh Ngọc	nhà anh Kinh			1682,1683		Bổ sung do tách thửa
							1691, 1692, 1726…..1729		Bổ sung do tách thửa
22	Đất ở nông thôn	xóm 7	xóm 7	xóm 7		23	1648, 1649, 1359, 1360, 1674…1676, 1680, 1681	350.000	Bổ sung do tách thửa
23	Đường Vực Giống	xóm 7	nhà anh Thái	nhà ông Trầm		23	1667, 1668	450.000	Bổ sung do tách thửa
24	Đất ở nông thôn	xóm 7	xóm 7	xóm 7		23	1704….1706, 1723…1725	350.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
25	Đất ở nông thôn	xóm 7	xóm 7	xóm 7		23	1139, 1187, 1211, 1447, 1494, 1495, 1289, 1309, 1333, 1390, 1358, 1476, 1477, 1416, 1439, 1440, 1441, 1728, 1727, 1498	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường Vực Giồng	Xóm 4	nhà chị Lâm	nhà bà Dương		23	1689, 1690	450.000	Bổ sung do tách thửa
27	Đất ở nông thôn	Xóm 4	Xóm 4	Xóm 4		23	1664, 1665, 1671…1673, 1693, 1694, 1701, 1702, 1703, 1707, 1709…1722,	450.000	Bổ sung do tách thửa
28	Đường Vực Giồng	Xóm 7	nhà ô Liêm, ô Mùi	nhà anh Tám		24	1023	450.000	Bổ sung do tách thửa
29	Đất ở nông thôn	Xóm 7	Xóm 7	Xóm 7		24	1021, 1022	350.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đất ở nông thôn	Xóm 2	Xóm 2	Xóm 2		24	1019, 1020	350.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đất ở nông thôn	2	xóm 2	xóm 2		25	583….587	350.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường QL 48	Xóm 7	nhà ông Sơn	nhà ông Vinh		28	325, 326	1.560.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường QL 48	Xóm 7	nhà anh Năm	nhà anh Ngọc		28	322….324	1.560.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đất ở nông thôn	Xóm 7				28	327, 328	350.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường QL 48	Xóm 3	Cầu làng Mẹ	nhà ông Phúc		29	961….966, 970, 971	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
36	Đường QL 48	Xóm 3	nhà bà Điu	nhà anh Quyền		29	977, 978	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
			nhà ông Tùng	nhà anh Đoan			972, 973, 983		Bổ sung do tách thửa
37	Đất ở nông thôn	Xóm 3	Dãy 3			29	974….976	350.000	Bổ sung do tách thửa
38	Đường QL 48	Xóm 3	nhà anh Thông	nhà anh Ty		29	959, 960	1.800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (Xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
39	Đường đi Nghĩa Lộc	Xóm 3	Đường QL 48	cầu Khe Cái		29	967…969	1.900.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đất ở nông thôn	Xóm 3				29	979….982	350.000	Bổ sung do tách thửa
41	Đường Vực Giồng	Xóm 2	nhà ông Hồng	nhà bà Bốn		30	1268, 1269, 1272, 1273, 1290…..1293	350.000	Bổ sung do tách thửa
42	Đất ở nông thôn	xóm 2	xóm 2	xóm 2		30	1282, 1283, 1274, 1275, 1270, 1271, 1276….1281	350.000	Bổ sung do tách thửa
43	Đường QL 48	Xóm 3	nhà ông Mão	nhà anh Khương		30	1284, 1285	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
44	Đất ở nông thôn	2				35	1190, 1191	350.000	Bổ sung do tách thửa
45	Đất ven đường QL 48	1	đất dãy 2			43	77, 78, 79	400.000	Bổ sung do tách thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 14: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN NGHĨA ĐÀN GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: ĐIỀU CHỈNH

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	**XÃ NGHĨA HƯNG**							
1	Vị trí còn lại	Xóm Bình Long			13	327;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
2	Vị trí còn lại	Xóm Tân Quang			17	315; 324;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
3	Vị trí còn lại	Bình Long, Tân Phú			18	7; 519	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
4	Vị trí còn lại	Xuân Lam			20	62	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
5	QL 48E	Tân Phú	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	Ra cầu tràn	22	305; 315; 329	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
6	Vị trí còn lại	Tân Quang	ốc ông Thành	Đồi ông Tượng	22	2; 315; 515; 541; 595; 636; 650; 651; 655; 729;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
7	Vị trí còn lại	Xuân Phong	Bà Thập	Tam Hợp	23	3; 13; 14; 33; 36; 38; 40; 42; 43; 45; 47; 48; 49; 53;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
8	Vị trí còn lại	Xuân Phong	Hình Tùng	Ông Lan	24	138; 270	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
9	Vị trí còn lại		Nhà Văn Hóa xóm Bình Long	Vực rồng	34	; 3; 4; ; 7; 8; 11; 12; 13; 14; 18; 19; 20; 24; 25; 27; 29; 301; 2; 5; 6; 11; 12; 15; 16; 21; 26	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
10	Vị trí còn lại	Xuân Lam			25	13	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
11	Vị trí còn lại	Tân Quang			27	86;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
12	Vị trí còn lại	Bình Long	Sân bóng	Thổ canh	34	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 29; 30;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
13	Vị trí còn lại	Bình Long	Nhà trẻ cũ	Thổ canh	35	1; 2; 3; 4; 5; 8; 11; 12; 13; 14;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
14	Đường liên xã	Bình Long	Ngã tư sân bóng	Nhà Văn Hóa xóm Bình Long	36	1; 2; 5; 6; 11; 12; 15; 16; 21; 26;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Vị trí còn lại	Bình Long	Phần trong SB	Nhà văn hóa xóm Bình Long	36	; 8; 9; 10; 13; 17; 20; ; 23; 24; 25; 27; 28; 29; 31; 32; 33; 34; 35; 37; 38; 39; 40; 41; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 53; 54; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
16	Vị trí còn lại	Bình Long	Nhà ông Thảo cũ	Nhà ông Chươn	37	1; 2; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
17	Vị trí còn lại	Bình Long	ngã tư ông Châu nhường	Nhà anh Sơn Hải	38	3; 6; 9; 10; 12; 18; 20; 27; 34; 38; 43; 49;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
18	Vị trí còn lại	Bình Long	Anh Xuân	Bà Phương Trinh	38	1; 2; 4; 5; 7; 8; 11; 13; 14; 15; 16; 17; 19; 22; 23; 24; 26; 28; 29; 30; 31; 33; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 42; 44; 46; 47; 48; 50; 51;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
19	Đường liên xã	Bình Long	Nhà ông Niêm	Nhà ông Quý Luận	39	1; 2; 7; 11; 12; 13; 15; 17; 18;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
20	Vị trí còn lại	Bình Long			39	3; 4; 9; 10	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
21	Đường liên xã	Bình Long, Tân Phú	Nhà ông Ngô Xuân Thiệp	Trường cấp 1C cũ	40	5; 7; 8; 9; 18; 30; 40; 48; 53	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
22	Vị trí còn lại	Bình Long, Tân Phú			40	1; 2; 4; 6; 10; 11; 12; 14; 16; 17; 19; 24; 27; 29; 33; 35; 41; 44; 45; 46; 47; 50; 51; 56;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
23	Đường liên xã	Bình Long	Nhà ông Nguyễn Quốc Thông	Phạm Văn Thu	41	4; 6; 8; 10; 12; 13; 14; 16; 17; 18; 21; 23; 25; 28; 30; 31;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
24	Vị trí còn lại	Xuân Lam	Ngã tư Phan Anh Tuấn	Ngã tư ông Nguyễn Hồng Lam	42	1; 2; 3; 5; 6; 7; 8; 9; 11; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
25	Vị trí còn lại	Tân Quang	ngã tư sân bóng	Đất lâm Nghiệp	43	1; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 31; 32; 33; 35; 36; 37; 38; 39;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
26	Vị trí còn lại	Tân Quang	Sân bóng xóm Tân Quang	Vùng ba Mậu	44	6; 7; 8; 10; 14; 15; 17; 22; 23; 24; 29; 30; 32; 34; 36; 40; 42; 43; 44; 46; 47; 48; 49; 50; 52; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 72; 73; ; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 95;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
27	QL 48E	Tân Phú	Ông Trương Công Khương	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	45	39; 40; 42; 43; 46; 50; 51; 52; 55; 60; 61; 62; 63; 64	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
28	Đường liên xã	Tân Phú	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	Ngã tư Thầy Huế	45	35; 36;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
29	Vị trí còn lại	Tân Phú			45	1; 2; 4; 5; 6; 7; 8; 11; 12; 13; 15; 16; 17; 18; 20; 21; 22; 24; 26; 27; 29; 30; 31; 33; 34; 37; 41; 45; 48; 53; 54; 56; 59; 60; 62; 63; 64; 65;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
30	Đường liên xã	Tân Phú			46	1; 2; 4; 6; 7; 10; 11; 13; 17; 21; 22; 26; 28; 33; 34; 40; 43	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
31	QL 48E	Tân Phú	Nhà Văn Hóa xóm Tân Phú	Ra cầu tràn	46	47; 51; 55; 56; 58; 61; 63; 64; 65; 66; 67	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
32	Vị trí còn lại	Tân Phú			46	5; 8; 9; 12; 1 14; 15; 16; 1 18; 19; 21; 23; 24; 25; 27 ; 29; 30; 31 ; 35; 36; 37; 38; 39; 41; 42 44; 45; 46; 48; 49; 50; 52; 53; 54; 59; 60;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
33	Vị trí còn lại	Xuân Phong			47	2; 3; 4; 8; 9; 10; 11; 12; 15;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
34	Vị trí còn lại	Xuân Phong			48	5; 17; 30; 31; 32; 36; 41; 50; 51; 54; 59; 60; 64; 67; 68; 70; 72; 73; 74; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 83; 84;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
35	Vị trí còn lại	Xuân Lam			49	1; 2; 3; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 30; 31; 32; 3; ; 35; 36; 37; 39; 40; 41; 47; 49; 51; 52; 53; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 62; 63; 64; 67; 69; 70; 71; 72; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 82; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 91; 92; 93; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 106; 107; 108-111	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
36	Vị trí còn lại	Nghĩa Nhân, Xuân Lam			50	1; 2; 3; 4; 9; 11; 12; 13; 14; 15; 17; 18; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 31; 32; 33; 34; 36; 38; 41; 42; 45; 46; 47; 48; 50; 52; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 71; 72; 73; 75; 76; 77; 78; 80; 81; 82; 83; 84; 85; 87; 89; 90; 91; 93; 94; 95; 96; 97; 99; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110; 111; 114; 115; 119; 120; 121; 123; 124; 126; 127; 129; 130; 131; 133; 136-137	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
37	QL 48E	Tân Quang	Cổng chào xóm Tân Quang	Nhà ông Phúc lý	51	33; 54; 62; 84; 91; 99; 100; 103; 107; 112; 118; 119; 127; 128; 130; 132; 136; 138; 139; 164-165; 169	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
38	Vị trí còn lại	Tân Quang			51	1; 2; 5; 6; 17; ; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 63; 64; 65; 66; 67 ; 71; 74; 75; 76; 77; 78; 82; 83 ; 86; 87; 88; 89; 90; 93; 94; 95 ; 96; 97 ; 101 ; 102; ; 104; 105; 106 ; 110; ; 113; 114; 115; 116; 117; 120; 121; 122; 123; 125; 126; 131; 133; 134 ; 137; 140; 141; 142; 143; 144; 146; 148; 149; 150 ; 151; 153; 156; 157; 158; 159; 160; 166-168; 170-171	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
39	Vị trí còn lại	Tân Phú			52	9;10;12;14;15	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
40	QL 48E	Tân Phú	nhà ông Nguuyễn Quốc toàn	Ông Hoang Nghĩa Quỳnh	52	1; 2; 3; 4; 5; 6. 11;	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
41	Vị trí còn lại	Xuân Phong	Nhà anh Hảo	Câu bà thập	53	1; 2; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 18; 19; 20; 21; 22; 23;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
42	QL 48E	Xuân Phong	Nhà ông Lan	Nhà anh Hình Tùng	54	83; 87; 86; 97; 98; 108; 116; 130; 131	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
43	Vị trí còn lại	Xuân Phong			54	1; 2; 3; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 15; 17; 18; 20; 21; 22; 23; 24; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 34; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 60; 64; 65; 67; 69; 70; 72; 74; 75; 77; 78; 79; 82; 84; 85; 100; 101; 102; 103; 105; ; 109; 112; 113; 115; 118; 119; 124; 125; 129; 136-137	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
44	QL 48E	Xuân Lam	Cổng chào xóm Xuân Lam	Ông Hiếu Sen	55	10; 11; 13; 15	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
45	Vị trí còn lại	Xuân Lam			55	1; 2; 3; 4; 7; 9. 12;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
46	Vị trí còn lại	Xuân Lam			56	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 13; 14; 15; 16; 21; 22; 23; 24; 25; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 36; 37;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
47	QL 48E	Xuân Lam	ngã tư trường 1A cũ	Nhà ông Long xóm Xuân Lam	56	38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 58; 59; 60; 62; 63; 64; 66; 68-71	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
48	Vị trí còn lại	Nghĩa Nhân, Xuân Lam			57	1; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68. 83;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
49	QL 48E	Nghĩa Nhân, Xuân Lam	Cổng chào xóm Nghĩa Nhân	nhà ngọc Hoàn xóm 8	57	69; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82; 84	400.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
50	Đường liên xã	Nghĩa Nhân			57	83	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
51	QL 48E	Nghĩa Nhân	Cổng chào xóm Nghĩa Nhân	Trần hồ khe đền	58	12; 16; 17; 19; 21; 22; 23; 24; 25; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 36; 37; 39; 40; 48; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64	800.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
52	Đường liên xã	Nghĩa Nhân	Cổng chào xóm Nghĩa Nhân	Hồ UB	58	68; 72; 73; 77; 78	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
53	Vị trí còn lại	Nghĩa Nhân			58	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 47; 48; 52; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 77; 78;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
54	Vị trí còn lại	Găng			59	1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 11; 12; 13;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
55	Vị trí còn lại	Găng			60	1; 3; 4; 6; 8; 9; 10; 12; 14; 15; 16; 17; 18; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
56	Vị trí còn lại	Găng			61	1; 2; 4; 5; 6; 7; 8; 10; 12; 15; 16; 18;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
57	Đường liên xã	Găng	Ngã tư bà Thanh Tam	Trần cầu Găng	62	1; 3; 4; 5; 11; 17; 19; 23; 27; 40; 49; 50; 51; 63; 68; 71; 72; 76; 80; 82; 84; 90; 91; 93; 94; 98; 100; 108	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
58	Vị trí còn lại	Găng			62	2; 8; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 25; 26; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 38; 39; 41; 42; 45; 46; 47; 48; 52; 53; 54; 56; 58; 59; 61; 64; 65; 70; 73; 74; 75; 77; 78; 79; 81; 87; 89; 96; 97; 101; 106; 111-112; 113	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
59	Vị trí còn lại	Găng	Nhà ông Toại	Nhà ông Võ	63	1; 2; 4; 5; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 25; 27; 28; 30; 31; 33; 34; 36; 37; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 49; 51; 52; 54; 55; ; 56; 57; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 70; 71; 72; 73; 74; 77; 83; 84; 87; 88; 94; 95; 96; 105; 107; 108; 109; 110; 117; 118; 125; 129; 132; 134; 135; 139; 141; 143; 124	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
	Vị trí còn lại	Găng	Khu QH đấu giá		63	75; 78; 102; 123; 128; 131; 136; 119	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
60	Đường liên xã	Găng	Từ nhà ông Đắc	Nhà bà Dần	64	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
61	Vị trí còn lại	Găng			64	16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 28; 31-33	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
62	Đường liên xã	Găng, Đồng Sim	Từ nhà ông Đắc	cửa chợ nhà anh Lưu	65	10; 15; 16; 17; 21; 22; 26; 31; 36; 37; 39; 40; 43; 48; 49; 50; 53; 51; 55; 58; 59; 56; 63; 67; 71; 73; 77; 82; 84; 85; 86; 91; 97; 106; ; 115; 116; 117; 119; 120; 125-126	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
63	Vị trí còn lại	Găng, Đồng Sim			65	1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 11; 12; 13; 18; 19; 20; 21; 23; 24; 27; 28; 32; 33; 35; 41; 45; 47;52; 53; 57; 60; 61; 62; 64; 68; 69; 74; 75; 79; 80; 81; 88; 89; 90; 92;93; 94; 95; 96; 101; 102; 103; 104; 105; 107; 108; 110; 111; 112; 113; 121; 122; 127	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
64	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Từ nhà Bà Kiệm	Đến nhà ông Nhượng Tâm	66	44; 45; 46; 47; 48; 49; 52; 51; 61; 60; 55; 56; 57; 58; 59; 63; 66; 70; 71; 72; 73; 74; 75	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
65	Vị trí còn lại	Đồng Sim			66	2; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 10; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 25; 26; 27; 28; 29; 31; 32; 34; 35; 36; 38; 39; 40; 42; 50; 52; 53; 54; ; 65;	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
66	Vị trí còn lại	Đồng Sim			67	2; 3; 4; 5; 7; 11; 17; 18; 20; 21; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 41; 43; 44; 45; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 57; 58; 59; 60; 61; 3; 66; 67; 68; 69; ; 73; 74; 76; 77; 78; 81; 83; 84; 88; 89; 90; 91; 94; 95; 96; 97; 99; 102; ; 106; 110; 115; 116; 121; 122; 126; 127; 128; 129; 135; 139; 143; 144-149	150.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
67	Đường liên xã	Đồng Sim	Nhà anh Hiệp	Nhà anh Nguyễn Tùng Quang	67	9; 10; 12; 13; 22; 23; 24; 25; 38	200.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
68	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng	Đến nhà ông Nhượng Tâm	67	46; 55; 56; 62; 63; 70; 71; 72; 79; 85; 86; 87; 92; 93; 98; 100; 103; 104; 109; 114; 117; 119; 123; 124; 125; 132; 134; 140; 141; 142;	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
69	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng		67	32-37; 47	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
70	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng		67	39; 40	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính
71	Đường Quốc lộ 48	Đồng Sim	Chợ Găng		67	26-35 (Xã Nghĩa Hiếu đo)	1.500.000	Bổ sung số tờ bản đồ địa chính

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II	THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN							
1	Đường nội thị	Tân Minh, Tân Hoà			69	18-21,24,70,73-75,78,79,115-117,119-123,106; 107; 126-130,161,165-168, 478-480,504,506,507,510, 514-516,542,587,588, 67-80; 106; 107; 118; 124,125;	2.000.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
2	Đường nội thị	Tân Minh, Tân Hoà			69	35; 36; 163, 164; 179; 182; 203, 206; 208; 209; 210; 216; 218; 219; 220; 222; 223; 224; 232-235; 237; 241; 243; 244; 245; 252; 256; 294; 295; 296; 310; 312; 313; 317; 330-331; 342-346; 355; 367-373; 416; 420; 437; 440; 441; 442; 443; 444-446; 448-450; 451,455; 467-468; 472-474; 476; 477; 496-499; 505; 508;509; 538-541; 564-567,452,453; 572-583	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
3	Đường nội thị	Tân Minh			69	336, 349-351, 320-324, 337-339, 347, 317, 318, 347, 535, 536, 421, 423, 425, 274, 253, 424-432, 270-271, 280-282, 305-307, 316, 353, 435	1.000.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
III	XÃ NGHĨA BÌNH							
1	Đường Hồ Chí Minh	Bình Nghĩa			27	84, 91	1.500.000	Bỏ thửa 20 so với bảng giá cũ
2	Đường xóm	Bình Nghĩa			27	4, 7, 9, 80, 102, 120	150.000	Xác định sai vị trí
3	Đường Trung - Bình - Lâm	Bình Hải	Cầu 16	Đập Sông Sào	55	1; 22; 32; 41; 56; 64; 76; 89; 92; 103; 104; 119; 128; 150; 151; 147; 148,138,139	1.500.000	Giáp đường trung bình lâm của thị trấn có mức giá 1.500.000
IV	XÃ NGHĨA HỘI							
1	Đường Trung - Bình - Lâm	Xóm Đồng nấp	Đất ô Hợp	Đất bà Hợi	40	3,8,11,13	1.500.000	Giáp đường trung bình lâm của thị trấn có mức giá 1500000
V	XÃ NGHĨA TRUNG							

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Bám đường Thái Hòa - Nghĩa Bình	4,6,8	89	Xóm 4, 6, 8		238	150.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề
VI	**XÃ NGHĨA HỒNG**							
1	QL 48E	X. Hồng Lợi	Đất ông tý	Đất ông Lợi	42	23, 41	1.500.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với hiện trạng và các thửa liền kề

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I. XÃ NGHĨA BÌNH								
1	Các vị trí còn lại	Bình Thái			37	53,54, 57	150.000	Sót thửa
2	Vị trí còn lại	Bình Phát			61	264 - 271	150.000	Tách thửa
3	Quốc Lộ 48E	Bình Hạnh	Cầu 14	Nghĩa Lợi	57	216, 217; 221-223	400.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Bình Nghĩa			42	74,75	150.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Bình Hải			55	156, 157	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Bình Hạnh			52	337- 342	150.000	Tách thửa
7	Đường Hồ Chí Minh	Bình Nghĩa	Cầu Sông Sào	Nghĩa Lâm	27	186, 187	1.500.000	Sót thửa
8	Vị trí còn lại	Bình Hạnh			57	218-220	150.000	Tách thửa
9	Quốc Lộ 48E	Bình Thành	Ngã 3 Bình Thành	Xưởng Cao su	62	135	1.000.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Bình Thành			56	163-168	150.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Bình Nghĩa			45	92, 93	150.000	Tách thửa
12	Vị trí còn lại	Đồng chùa			50	113	150.000	Tách thửa
II. XÃ NGHĨA ĐỨC								
1	Các vị trí còn lại	Xóm Nung	Nung	Miêu	28	264-265	150.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Xuân Tiến + Xóm Điểm Mới	Nhà anh Báo	Rú ấm	61	106-108	150.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Xóm Hưng Thắng, Xóm Điểm Mới	Nhà văn hóa	Nhà anh	62	151-156	150.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Xuân Tiến	Nhà anh Thế	Nhà anh Dương	53	115;116	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Vàng	Nhà ông Tý	Đồi Mỡ	52	97-101	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại				64	72	150.000	Sót thửa
7	Các vị trí còn lại	Xóm Xuân Tiến	Anh Dương	Trường cấp 2	54	58;59	150.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại				60	120;121	150.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Xóm Hưng Thắng	Nhà văn hóa Xóm Hưng Thắng	Ngã 3	59	50;51	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Xóm Hưng Thắng	Giáp xóm Hưng Thắng	Nhà văn hóa xóm Hưng Thắng	63	52;53	150.000	Tách thửa
11	Đất đấu giá	Xóm Quang Sủ			23	243	500.000	Đấu giá
12	Đất đấu giá	Xóm Quang Sủ			40	41,42,43,44,4	300.000	Đấu giá
III. XÃ NGHĨA HỒNG								
1	Các vị trí còn lại	X. Hồng Lợi	Đất ông Hệ	Đất bà Huệ	42	163	150.000	Tách thửa
2	Đường QL 15A	X. Hồng An	Đất ông Tám	CT xăng dầu	19	190;191	1.000.000	Tách thửa
3	Khu vực chợ	Chợ Nghĩa Hồng	Đất ông Dem	Đất bà Bình	38	321	1.500.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	X. Hồng quang	Đất ông Lạc	Đất bà Hoà	53	107-110	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	X. Hồng quang	Đất ông Thạnh	Đất bà Vơn	52	65,66	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	X. Hồng Thọ	Đất ông Vợi	Đất bà Huệ	43	233	150.000	Tách thửa
7	Đường QL15A	X. Hồng An	Đất ông Nam	Đất ông Thinh	29	186-188	1.000.000	Tách thửa
8	Đường huyện lộ	Hồng, Tâm, Thọ	Trường cấp II	Trường cấp III	42	164;165	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Các vị trí còn lại	X. Hồng Quý	Đất bà Mai	Đất ông Thành	33	124;125	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	X. Hồng Tâm	Đất ông Sơn	Đất ông Tá	38	322;323	150.000	Tách thửa
11	Đường QL 15A	X. Hồng Trường	Đất ông Thuỷ	Đất ông Nhất	41	203	1.000.000	Tách thửa
12	Đường huyện lộ	X. Hồng Thọ	Đất ông Hùng	Trường Mầm Non	43	234;235	300.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	X. Hồng Thọ	Đất bà Thanh	Đất bà Nhàn	39	216;217	150.000	Tách thửa
14	Các vị trí còn lại	X. Hồng Đức	Đất ông Quang	Đất ông Kiều	47	192	150.000	Tách thửa
15	QL 48E	X. Hồng Quý	Đất ông Quang	Đất ông Thành	34	153;154	500.000	Tách thửa
16	QL 48E	X. Hồng Tâm	Đất ông Hậu	Đất ông Giá	38	324-326; 327-328	1.500.000	Tách thửa
IV. XÃ NGHĨA LÂM								
1	Đường 15A	Làng Nam Lâm	Ông Phú	Nhà hai đường	25	1150-1156; 1162	300.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Làng Yên Lâm	Trong xóm		21	655; 661-671; 683	120.000	Tách thửa; sót thửa
3	Các vị trí còn lại	Làng Yên Phú	Trong xóm		20	1199-1201; 1219-1222; 1227-1228	120.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Làng Nguyên Lâm	Trong xóm		7	227, 228	120.000	Tách thửa
5	Đấu giá	Làng Yên Phú			20	1202....1217	2.000.000	Đấu giá
6	Đường HCM	Làng Yên Lâm	Nga ba đi chợ Nghĩa Lâm đến giáp xã Nghĩa sơn		21	656-660	1.500.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Làng Trung Chính	Trong xóm		43	564; 565	120.000	Tách thửa
8	Đường HCM	Làng Minh Lâm			11	819-823	1.000.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Các vị trí còn lại	Làng Minh Lâm	Trong xóm		12	325-327	120.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Làng Nam Lâm	Trong xóm		24	354, 355, 356	120.000	Tách thửa
11	Đấu giá làng Đấn	Làng Yên Lâm			26	289,290	300.000	Đấu giá
12	QL 48 E	Làng Yên Lâm			20	1218; 1223-1226	2.000.000	Tách thửa
13	Đường HCM	Làng Yên Lâm			31	290-306	1.000.000	Tách thửa
14	Đường Hồ Chí Minh	Làng Yên Lâm	Từ ngã ba đường đi chợ Nghĩa Lâm đến khe cạn chảy về Làng Đấn		26	294, 295	1.500.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Làng Yên Phú	Trong xóm		19	474, 475	120.000	Tách thửa
16	Đường 15A	Làng Yên Phú	Từ ốt sửa xe của anh Hải Đường đến nhà anh Công		25	1157, 1158	400.000	Tách thửa
17	Đường 15A	Làng Nam Lâm	Từ Ngã ba đường vào Nghĩa trang đến Nhà ông		30	428; 429	400.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Làng Nam Lâm	Trong xóm		25	1160, 1161	120.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Làng Trung Chính	Trong xóm		38	446-449	120.000	Tách thửa
20	QL 48 E	Làng Hợp Thành	Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn đến dốc đội 10		22	183, 184, 185, 186, 187	600.000	Tách thửa
V. XÃ NGHĨA LỢI								

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Các vị trí còn lại	Tân Thai	Ông Trần Quốc Hùng	Ông Ngân Văn Nghi	15	167-169	120.000	Tách thửa
2	QL 48E	Hưng Thịnh	Ông Dư Văn Thông	Ông Lê Thị Ngọc	45	89, 90	400.000	Tách thửa
3	QL 48E	Hưng Thịnh	Ông Hiền	Ông Sáng	44	140; 141	400.000	Tách thửa
4	Đường Liên Xã	Hưng Thịnh	Ông Dư Tiến Lợi	Ông Dư Văn Đồng	44	142	120.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Thái Thịnh	Ông Vương Thái Đại	Ông Vi Văn Nhật	39	27, 28	120.000	Tách thửa
6	QL 48E	Lung Hạ	Ông Lê Khắc Đông	Ông Lê Văn Đồng	35	195, 196	400.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Tân Cay	Ông Lê Văn Dương	Ông Lữ Văn iếp	20	102, 103	120.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Thái Thịnh	Ông Lê Thúc Cảnh	Ông Vi Văn ý	38	53, 54	120.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Ngọc Lam	Ông Đặng Thái Do	Ông Nguyễn Đình Lục	50	32-36	120.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Ngọc Lam	Ông Dư Thái Quý	Ông Đặng Thái Lợi	48	17, 18	120.000	Tách thửa
11	QL 48E	Hưng Thịnh	Ông Vinh	Ông Dư Viết Hạnh	47	101, 102, 103	400.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Ngọc Lam	Ông Lưu Đình Nhu	Lê Ngọc Xứng	49	93, 94	120.000	Tách thửa
VI. XÃ NGHĨA TRUNG								
1	Đường HCM	Xóm Trung Thái			77	93	1.800.000	Sót thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Đồng			61	39, 40	150.000	Sót thửa
3	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Đồng			67	173-177	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Các vị trí còn lại	Xóm 22			79	29, 30	150.000	Tách thửa
5	Đường tỉnh 531	Trung Xuân			97	159, 160; 169-170	1.500.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Xuân			109	45, 46	150.000	Tách thửa
7	Đường tỉnh 531	Xóm Trung Thành, xóm Trung Xuân			98	177-181	1.500.000	Tách thửa
8	Đường tỉnh 531	Xóm Trung Thái , Xóm Trung Nghĩa			89	288-290; 294-295; 297-298	1.500.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái			77	96, 97	150.000	Tách thửa
10	Bám đường Trung - Binh - Lâm	Xóm 15, 16			52	88, 89	200.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái			86	187-197	150.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái			85	98, 99	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Tâm			80	215, 216	150.000	Tách thửa
14	Đường HCM	Xóm Trung Thái			23	725	1.800.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Đồng			60	28-30	150.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thành			100	34, 35	150.000	Tách thửa
17	Đường xóm	Xóm Trung Thành			93	186, 187	400.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thịnh			49	78, 79	150.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Xóm Trung Thái , Xóm Trung Nghĩa			89	292, 293,283	150.000	Tách thửa
20	Bám đường Trung - Binh - Lâm	Xóm Trung Nguyên			53	65, 66, 67, 68	200.000	Tách thửa
VII	**XÃ NGHĨA LẠC**							
1	Các vị trí còn lại	Khu xóm Lác	Liên xóm Lác	Liên xóm	62	107-111	120.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường xóm	Khu xóm Gày	Liên xóm	Liên gia	16	235	120.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Khu xóm Mồn	Liên xóm Tân	Liên xóm	51	409-412	120.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Khu xóm Tân	Liên xóm Tân	Liên xóm	49	50-52	120.000	Tách thửa
5	Đường Liên Xã	Khu xóm Mèn	Liên xóm	Liên xóm	46	116, 117	120.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Khu xóm Mèn	Liên xóm	Liên gia	45	161-167; 169-172	120.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Khu xóm Mồn	Liên xóm Tân	Liên gia	50	64, 65	120.000	Tách thửa
8	Đường Liên Xã	Khu xóm Mèn	Liên xóm	Liên xóm	47	79-84	120.000	Tách thửa
9	Đường Liên Xã	Khu Đồng	Liên xóm	Liên xóm	60	163-165	120.000	Tách thửa
VIII	**XÃ NGHĨA TÂN (NAY LÀ XÃ NGHĨA THÀNH)**							
1	Quốc lộ 48	Tân Tiến	Nhà Tiến Hoa	Nhà bà Sự	32	11- 15	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc lộ 48	Tân Tiến	Đồi tròn 1	Dốc cao	15	110-113	1.500.000	Tách thửa
3	Quốc lộ 48	Quán Mít	Cổng LVH Quán Mít	Xóm Tân Thành	28	183-185	1.500.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Quán Mít	Hồ Tân Thiết	Xóm Tân Thành	28	186, 187	150.000	Tách thửa
5	Quốc lộ 48	Quán Mít	Nhà bà Mai	UB xã	34	93-96	1.500.000	Tách thửa
6	Đường xóm	Tân Thành	Hồ Quán Mít	Dốc Tân Thành	29	86, 87	150.000	Tách thửa
7	Vị trí còn lại	Tân Hồng	Tân Hồng	Tân Liên	19	122, 123	150.000	Tách thửa
8	Quốc lộ 48	Tân Tiến	Dốc Tân Thành	Đồi tròn 1	36	33, 34	1.500.000	Sót thửa
9	Quốc lộ 48	Tân Thành	Sơn Sen	Bà Mai	35	38, 39	1.500.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Tân Lập	Khoang Tân Lập	Vùng cây dừa	24	24-27	200.000	Tách thửa
IX	**XÃ NGHĨA THÀNH (xã Nghĩa Thắng cũ)**							

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Phấn	Bà Cháu	29	48	350.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Sinh	Anh Thái	Ông Khai	23	113-115	350.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Phấn	Bà Cháu	29	62- 65	350.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm U	Ông Quang	Ông Cần	21	70-76	120.000	Tách thửa
7	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Khoa	Bà Hoà	33	70, 71	300.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Phong	Bà Vinh	Ông Thanh	24	68, 69	120.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Phong	Bà Bính	Bà Điểm	28	173, 174	120.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Hoàng	Ông Linh	33	72-75	350.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Xóm Cao Trai	Anh Quế	Anh Khánh	25	74, 75	250.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm Cao Trai	Anh Dũng	Anh Cường	25	76, 77	350.000	Tách thửa
17	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Cường	Ông Tấn	18	55- 59	350.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Hùng 2	Ông Ninh	32	60-64	350.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Xóm Rải	Ông Hùng 2	Ông Ninh	32	65, 66	350.000	Tách thửa
IX.1	**XÃ NGHĨA THÀNH (xã Nghĩa Liên cũ)**							
1	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1, Liên Hiệp 2	Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 2	32	165, 166, 167	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1, Liên Hiệp 2	Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 2	32	168, 169	1.500.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Xóm Tháp Bai			36	150, 151	150.000	Tách thửa
4	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 1		28	245, 246	1.500.000	Tách thửa
5	Quốc lộ 48	Xóm Liên Hiệp 1	Liên Hiệp 1		27	63, 64	1.500.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
X	**NGHĨA MAI**							
1	Vị trí còn lại	Làng Cáo	Ông Lanh	Ông Chiến 1A	44	649, 650	120.000	Tách thửa
2	Vị trí còn lại	Tân Mai	Cổng Chào	Cổng chào xóm, trạm điện số 5	99	196, 197	120.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Làng Mai Liờn	Dốc Đá	Trạm số 5	96	421- 423	120.000	Tách thửa
4	Vị trí còn lại	Làng Mai Sơn	Đường đi Mỏ đá	Hội quán xóm 3A	98	77- 80	120.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Làng Mai Liờn	Đồng Lều	Khoang khẻn	104	85-89	120.000	Tách thửa
6	Đường Liên xã	Làng Mai Liờn	Trụ sở UB	Nhà văn hóa 3C	101	102-105	170.000	Tách thửa
7	Vị trí còn lại	Làng Mai Liờn			69	509- 512	120.000	Tách thửa
8	Vị trí còn lại	Làng Bái	Mồ cần	Đồng kè	112	416, 417	120.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	Làng Mai Hợp	Cổng Hà Giang	Ngã tư ông khuyên	108	92-95	120.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Làng Mai Hợp	Đom Bó Dọc	Vũng Sú	109	249, 250	120.000	Tách thửa
11	Vị trí còn lại	Làng Bui	Ngã tư xóm	Cống Đồng Thai	115	214, 215, 216	120.000	Tách thửa
XI	**XÃ NGHĨA LỘC**							
1	Đấu giá	Xóm Tân Lập	Nhà ông Thái	Trần Văn Đính	17	1393-1400	500.000	Đấu giá
2	Vị trí còn lại	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Cải	Nhà bà Nguyễn	5	545	150.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Xóm Vĩnh Giang	Nhà bà Loan	Nhà ông Long	7	379, 380; 383-386	150.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	Khánh Tiến	Đập Khe Dứa	Nhà ông Nhã	24	723, 724	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường HCM	Xóm Khe Sài 1	Nhà ông Trí và	Nhà ông Thanh và ông Long	39	132, 133, 134	1.200.000	Tách thửa
6	Vị trí còn lại	Xóm Khe Xải II	Nhà Đông Hà	Bà Liên Cửu	45	370, 371	150.000	Tách thửa
7	Vị trí còn lại	Xóm Vĩnh Giang	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng	Nhà bà Nguyễn Thị Cung	45	104, 105	150.000	Tách thửa
8	Đường liên xã	Bãi 5 (Bình Minh)	Nhà cô Hà	Nhà anh Thái	55	85,86	400.000	Tách thửa
9	Đường liên xã	Bãi 6 (Bình Minh)	Nhà anh Thái	Nhà anh Thuỷ	55	82, 83, 84	400.000	Tách thửa
10	Đường liên xã	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Niên Tân Lập	Nhà ông Khanh Vĩnh Giang	58	116-119	400.000	Tách thửa
11	Đường liên xóm	Xóm Bình Minh	Cổng làng văn hoá xóm	Đập lũ ngúi	59	49, 50	150.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Niên Tân Lập	Nhà ông Khanh Vĩnh Giang	59	45,46, 47, 48,52	400.000	Tách thửa
13	Vị trí còn lại	Xóm Tân Lập	Nhà ông Đồng	Nhà ông Song	62	116, 117; 120-122	150.000	Tách thửa
14	Đường liên xã	Xóm Vĩnh Giang	Nhà ông Niên Tân Lập	Nhà ông Khanh Vĩnh Giang	62	118, 119	400.000	Tách thửa
15	Đường liên xóm	Xóm Bình Minh	Cổng làng văn hoá xóm	Đập lò Ngói	65	75, 76	150.000	Tách thửa
16	Vị trí còn lại	Xóm Tân Lập	Nhà ông Thanh	Nhà bà Lan	69	441, 442; 448-449; 453-454	150.000	Tách thửa
17	Đường liên xã	Tân Lập	Nhà ông Niên	Cầu khe Sắn	69	443-447; 450-452; 455-456	800.000	Tách thửa
18	Vị trí còn lại	Xóm Tân Lập	Nhà ông Thảo	Nhà ông Sinh	70	251-254	150.000	Tách thửa
19	Đường liên xóm	Xóm Hồng Tháp	Nhà ông Đức	Nhà ông Hòa	71	189-191	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Vị trí còn lại	Xóm Đập Đanh	Nhà ông Tiến Đông Phong	Nhà ông Trị	73	30, 31	150.000	Tách thửa
21	Vị trí còn lại	Xóm Cồn Cả	Nhà ông Chu	Nhà ông Ngô Hoàng	74	144, 145,146	150.000	Tách thửa
22	Đường liên xã	Cồn Cả	Cầu Khe sắn	Nhà ông Đoán	74	147.148	400.000	Tách thửa
23	Vị trí còn lại	Xóm Hùng Lập	Nhà bà Ngọc Cồn Cả	Nhà ông Thông	75	194-197	150.000	Tách thửa
24	Vị trí còn lại	Xóm Sông Lim	Nhà ông Hưng	Nhà ông Thu	79	175, 176	150.000	Tách thửa
25	Vị trí còn lại	Xóm Thọ Lộc	Nhà thầy Bá Nhà anh Thiện	Nhà bà Minh	81	128- 131	150.000	Tách thửa
26	Đường liên xã	Thọ Đông	Nhà ông Chất	Cầu khe Cái	81	132	400.000	Tách thửa
27	Vị trí còn lại	Thọ Đông	Nhà ông Vinh	Nhà ông Tuấn	82	144-150	150.000	Tách thửa
28	Đường liên xóm	Xóm Đập Đanh	Nhà ông Thuấn	Giáp Thịnh Lộc	83	112-117	150.000	Tách thửa
29	Đường liên xã	Đập Đanh	Đường vào Thịnh Lộc	Chợ Nghĩa Lộc	83	118-123	400.000	Tách thửa
30	Vị trí còn lại	Xóm Sông Lim	Nhà ông Đinh	Nhà ông Đạt	89	203-208	150.000	Tách thửa
31	Vị trí còn lại	Xóm Khánh Tiến	Nhà ông Toàn	Nhà ông Truyền	90	94-107	150.000	Tách thửa
32	Đường liên xã	Khánh Tiến	Đập Khe Dứa	Nhà ông Nhã	92	107, 108	400.000	Tách thửa
33	Đường liên xã	Khánh Tiến	Đập Khe Dứa	Nhà ông Nhã	91	127, 128	400.000	Tách thửa
34	Vị trí còn lại	Thịnh Hồng	Nhà ông Công Đập Đanh	Nhà Hà Phúc	93	63,64	150.000	Tách thửa
35	Đường liên xã	Hải Lào	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Phục	98	66, 67	400.000	Tách thửa
36	Đường liên xã	Hải Lào	Nhà ông Mỹ	Nhà ông Lương	99	247, 248	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Vị trí còn lại	Xóm Sông Lim	Nhà ông Từ	Nhà bà Hương Hải Lộc	100	128-131	150.000	Tách thửa
38	Vị trí còn lại	Ấp Mỹ	Nhà ông Kiều	Nhà ông Trung	103	125, 126	150.000	Tách thửa
39	Vị trí còn lại	Thịnh Hồng	Nhà Cao Đại	Nhà Phạm Liệu	105	85-92	150.000	Tách thửa
40	Đường HCM	Xóm Sơn Hải	Nhà ông Bán	Nhà ông Thu	108	142-143	2.000.000	Tách thửa
41	Vị trí còn lại	Xóm Sơn Hải	Nhà ông Điều	Nhà ông Tiến	111	92-95	150.000	Tách thửa
42	Vị trí còn lại	Xóm Sơn Hải	Nhà bà Nghị	Nhà ông Tuấn	112	254, 255	150.000	Tách thửa
43	Đường HCM	Xóm Vạn Lộc 1, 2	Nhà ông Trợ và ông Nghệ	Nhà ông Tính và ông	118	115-118	1.200.000	Tách thửa
44	Vị trí còn lại	Xóm Khe Xài 2	Nhà Lữ Thắng	Nhà ông Toàn	119	140, 141	150.000	Tách thửa
45	Đường HCM	Xóm Vạn Lộc 1, 2	Nhà ông Thành và bà Xuân	Nhà ông Duệ và ông Võ	121	237, 238	1.200.000	Tách thửa
46	Đường HCM	Xóm Vạn Lộc 1, 2	Nhà ông Châu và bà Bốn	Nhà ông Hằng và ông	122	251-263	1.200.000	Tách thửa
XII	**XÃ NGHĨA HỘI**							
1	Đường vào Nghĩa Trang liệt sỹ	Xóm Đồng Tiến	Khu dân cư		62	129, 130	200.000	Tách thửa
2	Đường Quốc Lộ 48D	Xóm Đồng Bai	Đất ô Quân	Đất bà Thân	70	147, 148, 149, 150	700.000	Tách thửa
3	Đường Quốc Lộ 48D	Xóm Đồng Bai	Đất ô Vinh	Đất ô Hoàn	71	159-164	700.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Hoà Hội	Khu dân cư		55	122, 123	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng sằng	Khu dân cư		7	171, 172	150.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Tiến,Đồng Bai	Khu dân cư		13	85, 86, 87	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đấu giá	Xóm Đồng Bai	Khu TĐC		18	1752-1781	300.000	Đấu giá
8	Đấu giá	Xóm Đồng Bai	Khu TĐC		18	1746-1751	1.500.000	Đấu giá
9	Đường liên xã	Xóm Đông Hội	Đất ô Thân	Đất ô Tăng	20	255-260,266, 267	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Xóm Đông Hội	Khu dân cư		21	314; 315; 318-321	150.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	X. Phú Tiến	Khu dân cư		22	320, 321	150.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		29	471, 472	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		30	76-84	150.000	Tách thửa
14	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		35	511	150.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		36	597, 598	150.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Khu dân cư		40	23, 24	150.000	Tách thửa
17	QL 48 E	Xóm Đồng nấp	Đất ô Hợp	Đất bà Hợi	40	25; 26	350.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Khu dân cư		41	255-257	150.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Khu dân cư		42	102-105	150.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng nấp	Đất bà Thiết	Đất ô Dương	42	114, 115	150.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại	xóm Đồng Sằng	Khu dân cư		43	79-82	150.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Phú	Đất ô Dũng	Đất ô Quyết	46	166, 167	300.000	Tách thửa
23	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Sằng			49	54, 55	150.000	Tách thửa
24	Các vị trí còn lại	Xóm Hoà Hội	Khu dân cư		50	119-122	150.000	Tách thửa
25	Các vị trí còn lại	Đồng ao, Tân Phú	Khu dân cư		54	30, 31	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường Trung, Bình Lâm	Xóm Đồng Tiến			57	123-129	800.000	Tách thửa
27	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Tiến, Ao, Trường	Khu dân cư		58	187, 188, 189, 190, 197, 198	150.000	Tách thửa
28	Đường Liên Xã	Xóm Đồng Tiến, Ao, Trường	Đất ô Thuận	Đất bà Tâm	58	191-196	400.000	Tách thửa
29	Đường xóm	Đồng Ao	Đường xóm		60	48,49,5051, 52	150.000	Tách thửa
30	Các vị trí còn lại	Xóm Hoà Hội			61	95...103	150.000	Tách thửa
31	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Tiến,Đồng Bai	Khu dân cư		63	105, 106	150.000	Tách thửa
32	Đường Trung, Bình Lâm	Xóm Đồng Trường	Đất ô Đoàn	Đất ô Trung	63	102, 103, 104	400.000	Tách thửa
33	Đường xóm	Xóm Đồng Trường	Đất ô Liên	Đất ô Kiều	63	107, 108	150.000	Tách thửa
34	Các vị trí còn lại	Đồng Hội			65	136...145	150.000	Tách thửa
35	Các vị trí còn lại	Đồng Hội			66	91-94	150.000	Tách thửa
36	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Hội			68	169, 170	150.000	Tách thửa
37	Vị trí còn lại				70	151, 152	150.000	Tách thửa
38	Đường Trung, Bình Lâm	Xóm Đồng Bai	Đất ô Trí	Đất ô Tin	70	153, 154, 155, 156, 157, 158	300.000	Tách thửa
39	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Hội	Khu dân cư		72	87...100	150.000	Tách thửa
40	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Hội	Khu dân cư		73	114...121	150.000	Tách thửa
41	Các vị trí còn lại	X. Phú Thọ	Khu dân cư		74	167...171	150.000	Tách thửa
42	Các vị trí còn lại	X. Phú Thọ	Khu dân cư		76	26, 27, 28	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Bai	Khu dân cư		77	76-79	150.000	Tách thửa
44	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Bai	Khu dân cư		78	49…53	150.000	Tách thửa
45	Các vị trí còn lại	Xóm Đồng Bai	Khu dân cư		80	115, 116	150.000	Tách thửa
46	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		82	24, 25	150.000	Tách thửa
47	Các vị trí còn lại	Xóm Bình Minh	Khu dân cư		83	61,62	150.000	Tách thửa
48	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		85	123..136	150.000	Tách thửa
49	Các vị trí còn lại	Xóm Bình Minh	Khu dân cư		88	65, 66	150.000	Tách thửa
50	Các vị trí còn lại	Xóm Hoa Bình Sơn	Khu dân cư		89	103, 104, 105	150.000	Tách thửa
51	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		90	47, 48, 49, 50, 51	150.000	Tách thửa
52	Các vị trí còn lại	Xóm Thanh Hoa	Khu dân cư		92	91, 92	150.000	Tách thửa
XIII	**XÃ NGHĨA KHÁNH**							
1	QL 48D	Xóm Lĩnh Khánh, Xóm Tân Khánh, Xóm Cuông	Đường vào đập hồ Eo Sụ	Ông Quảng	6	995, 1028,2033, 1034; 1029-1031	1.000.000	Tách thửa
2	QL 48D	Xóm Tân Khánh đến xóm Tân Hợp	Ông Thịnh	Ông Triêm	11	1989…1995	1.000.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Xóm Cuông, Trôi	Ông Thi	Ông Thao	11	1996-1998	150.000	Tách thửa
4	QL 48D	Xóm Tân Hợp	Ông Nghĩa	Ông Hồng	12	708-720	1.000.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Xóm Tân Hợp, Mét, Hồng Khánh, Trù	Ông Lan	Ông Thi	16	1551, 1554…1556	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Vị trí còn lại		Ngã Tư		17	1409; 1410; 1412	150.000	Tách thửa
7	QL 48D		Khu vực cây đa Trù		17	1411; 1412	1.000.000	Tách thửa
8	QL 48E	Xóm Tân Hợp, Hồng Khánh	Khu vực cây đa Trù		17	1382-1420; 1423-1425	1.000.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	X.Bến Mươi	Ông Tập	Bà Loan	18	706, 707, 708	150.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Xóm Bàu	Ông Phú	Ông Liên	22	1344, 1345	150.000	Tách thửa
11	Vị trí còn lại	Xóm Đồng Đại	Ông Long	Ông Minh	28	1747...1750	150.000	Tách thửa
12	QL 48D	Xóm Bàu, Đồng Đại, Cồn Nại	Ông Hoan	Ông Thu	29	1546 -1548	150.000	Tách thửa
13	Vị trí còn lại	Xóm Bàu, Thọ Lộc,Hạ Khánh	Ông Chiến	Ông Tuyển	30	487	150.000	Tách thửa
XIV	**THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN**							
1. Xã Nghĩa Bình cũ								
1	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			71	92,....., 96	300.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Tân Minh, Tân Mai			65	497-503; 508-510; 603-605	300.000	Tách thửa
3	Đường nội thị	Tân Minh, Tân Hoà			69	572-583	300.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Tân Đồng			60	173-174; 180-184	300.000	Tách thửa
5	Trung - Bình - Lâm	Tân Đồng			55	140; 159; 158	1.500.000	Tách thửa
6	Đường QL 48 E	Tân Mai			66	103-107	2.000.000	Tách thửa
7	Đường Thái Hòa- Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Hồng			72	559, 560, 561	3.000.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Tân Minh			68	589-591	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			77	86, 87	300.000	Tách thửa
10	Đường QL 48 E	Tân Đồng			65	504, 505	2.000.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			75	181, 182	300.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Tân Hoà, Tân Hiếu			70	226, 227; 230-232; 236-239; 241-243	300.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Tân Hòa			51	32, 33, 34, 35	300.000	Tách thửa
14	Trung - Bình - Lâm	Tân Hoà			70	228, 229; 233-235	2.000.000	Tách thửa
15	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			76	534, 535	300.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Tân Đồng			63	179, 180,.....186	300.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Tân Hòa			52	54, 55	300.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			77	83	1.000.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			76	536, 537, 538, 539;540;541;542	300.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại	Tân Hồng			72	532, 533, 534, 535, 563, 564 , 536, 537, 538, 539; 566, 567	300.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại	Tân Minh, Tân Hòa, Tân Mai			66	97-101	300.000	Tách thửa
23	Đường Thái Hòa- Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Minh			69	589, 590, 591, 592, 593	3.000.000	Tách thửa
2. Xã Nghĩa Trung cũ								
1	Các vị trí còn lại	Tân Tiến			91	148, 149, 150, 151	300.000	Tách thửa
2	Đường nội thị	Tân Tiến			32	1024	300.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Vị trí còn lại	Tân Hợp			101	40, 41, 42, 43	300.000	Tách thửa
4	Đường nội thị	Tân Tiến			28	458, 459	300.000	Tách thửa
5	Đường HCM	Tân Tiến			90	207, 208	2.000.000	Tách thửa
6	Đường Thái Hòa- Thị trấn Nghĩa Đàn	Tân Tiến			91	144-147	3.000.000	Tách thửa
7	Trung - Bình - Lâm	Tân Tiến			96	53, 54, 55	1.500.000	Tách thửa
8	Vị trí còn lại	Tân Tiến			78	51-53	300.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Tân Hợp			107	173-185	300.000	Tách thửa
3. Xã Nghĩa Hội cũ								
1	Trung - Bình - Lâm	Tân Đồng			60	175-179; 185	1.500.000	Tách thửa
2	Trung - Bình - Lâm	Khối Tân Đồng			40	23, 24	500.000	Tách thửa
3	Vị trí còn lại	Khối Tân Đồng			45	53	300.000	Tách thửa
4	Vị trí còn lại	Khối Tân Đồng			40	25, 26, 27, 28, 29	300.000	Tách thửa
XV	**XÃ NGHĨA AN**							
1	Trục đường xã	Xóm 9, 10A, 10B	Xóm 9	Xóm 10B	54	194, 195	150.000	Tách thửa
2	Đường QL 48D	Xóm 8	Trám y tế xã	Cây xăng Phương Âu	37	257, 258	500.000	Tách thửa
3	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang trang	42	128, 129	500.000	Tách thửa
4	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang trang	42	130, 131	500.000	Tách thửa
5	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang trang	42	122, 123	500.000	Tách thửa
6	Đường QL 48D	Xóm 8	Ngã từ đường vào xóm 9	Ngã tư khang trang	42	132, 133	500.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Tuyến 2 đường QL 48D				32	328, 329	400.000	Tách thửa
8	Đường QL 48D		Ngã tư khang trang	Đối diện cây xăng xã Nghĩa Khánh	52	101, 102, 103, 104, 105	400.000	Tách thửa
9	Tuyến 2 Đường QL 48D	Xóm 5,6,7,8,9,	Từ xóm 7	Đến xóm 9	31	142, 143	200.000	Tách thửa
10	Tuyến 2 Đường QL 48D	Xóm 5,6,7,8,9,	Từ xóm 7	Đến xóm 9	43	84, 85	200.000	Tách thửa
11	Trục đường liên xã	Xóm 2B, xóm 3, xóm 4	Xóm 2B	Xóm 3	35	198, 199	150.000	Tách thửa
12	Trục đường liên xã	Xóm 4, xóm 5	Xóm 4	Xóm 5	36	138, 139	150.000	Tách thửa
13	Trục chính xóm	Xóm 3	Xóm 3	Trong xóm	34	46, 47	150.000	Tách thửa
14	Trục chính xóm	Xóm 2B, 3	Xóm 2B	Xóm 3	36	199, 200	150.000	Tách thửa
15	Trục chính xóm	Xóm 8, 9	Xóm 8,9	Trong xóm	43	82, 83	150.000	Tách thửa
16	Trục chính xóm	Xóm 2A, 2B	Xóm 2A	Xóm 2B	49	300, 301	150.000	Tách thửa
17	Trục chính xóm	Xóm 9	Xóm 9	Trong xóm	53	75	150.000	Tách thửa
18	Ngõ Xóm	Xóm 4, 5	Xóm 4, 5	Trong xóm	31	140, 141	150.000	Tách thửa
19	Ngõ Xóm	Xóm 3	Xóm 3	Trong xóm	34	48, 49, 50	150.000	Tách thửa
20	Đường QL 48D	Xóm 5, 6,7,8	Trám y tế xã	Giáp đội Phú Mỹ, Phú Cường	26	126, 127	400.000	Tách thửa
XVI	**XÃ NGHĨA YÊN**							
1	Các vị trí còn lại	X. Đồng Song	Đầu xóm	Cuối xóm	17	608, 609	200.000	Tách thửa
2	Đường Liên xóm	Xóm Dừa	Ông Thắng	Ông Đàn	27	975, 976	200.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Các vị trí còn lại	Xóm Nhâm	Đầu xóm	Cuối xóm	27	973, 974	200.000	Tách thửa
4	Đường Liên xóm	Xóm Nhâm	Ông Tùng	Sơn Thượng	28	793, 794	200.000	Tách thửa
5	QL 48E	X.chong	Ông vương	Ông Hiếu	36	504	400.000	Tách thửa
6	QL 48E	X.chong	Ông vương	Ông Hiếu	36	505, 506, 507	400.000	Tách thửa
7	Đường Liên xóm	X.chong	Ngã 3 về trạm xá	Ông Tuyết	36	508	200.000	Tách thửa
8	QL 48E	Làng Canh	Ông Tuấn	Ông Lý	36	510, 511	300.000	Tách thửa
9	Đường Liên xóm	X.Đồng Hưng	Ông Tới	Ba Mạo	39	1496, 1497, 1498	120.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Làng Canh	Đầu Xóm	Cuối Xóm	40	2036, 2037, 2038, 2039	120.000	Tách thửa
11	QL 48E	Làng Canh	Ông Dũng	Ông Đắc	41	988, 989	300.000	Tách thửa
12	QL 48E	Làng Canh	Ông Dũng	Ông Đắc	41	990, 991	300.000	Tách thửa
13	QL 48E	Làng Canh	Ông Dũng	Ông Đắc	41	992, 993	300.000	Tách thửa
14	Đường Liên Xã	X.Kim Yên	Ông Chương	Ông Hùng	45	340	200.000	Tách thửa
XVII	**NGHĨA THỊNH**							
1	QL 48 E	Xóm 6, Xóm 7	Ông Thông X6	Ông Chương X7	13	345	400.000	Tách thửa
2	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	537, 538	400.000	Tách thửa
3	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	535, 536	400.000	Tách thửa
4	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	530, 531, 532	400.000	Tách thửa
5	QL 48 E	Xóm 5, xóm 6	Sơn hạ	Ông Hiền	14	533, 534	400.000	Tách thửa
6	QL 48 E	Xóm 5	Ông Ái	Ông Đại	15	396, 397	400.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	QL 48 E	Xóm 5	Ông Ái	Ông Đại	15	393, 394	400.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Xóm 4	Đầu xóm	cuối xóm	16	450, 460, 461	150.000	Tách thửa
9	QL 48 E	Xóm 7,Xóm 8	Tiến ngân	Soa đạo	19	502, 503, 504	400.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Xóm 7,Xóm 9	Đầu xóm	cuối xóm	19	505	150.000	Tách thửa
11	Các vị trí còn lại	Xóm 7,Xóm 9	Đầu xóm	cuối xóm	19	500, 501	150.000	Tách thửa
12	QL 48 E	Xóm 7,Xóm 8	Ông Khuê	Ông Viên	20	414, 415, 416	400.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm 7,Xóm 9	Đầu xóm	cuối xóm	20	417, 418	150.000	Tách thửa
14	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	460, 461	150.000	Tách thửa
15	QL 48 E	Xóm 8, 9	Anh Canh X 8	Chị Toan	26	462, 463	400.000	Tách thửa
16	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	457, 458, 459	150.000	Tách thửa
17	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	455, 456	150.000	Tách thửa
18	Các vị trí còn lại	Xóm 8, 9	Đầu xóm	cuối xóm	26	453, 454	150.000	Tách thửa
19	Các vị trí còn lại	Xóm 3,Xóm 2 cải tạo	Đầu xóm	cuối xóm	28	303, 304	150.000	Tách thửa
20	Các vị trí còn lại	Xóm 3,Xóm 2 cải tạo	Đầu xóm	cuối xóm	28	302	150.000	Tách thửa
21	Các vị trí còn lại	xóm 1,xóm 10	Đầu xóm	Giữa xóm	35	110, 111	150.000	Tách thửa
XVIII	**NGHĨA PHÚ**							
1	Đường xóm	phú thắng	Trong xóm		15	220, 221	150.000	Tách thửa
2	Đường Liên Xã	Phú Lộc	Ông Đạo	Ông Quỳnh	35	17, 18	200.000	Tách thửa
3	Đường Liên Xã	phú lộc	ông sơn	ông anh	36	89, 90, 91	500.000	Tách thửa
4	Đường xóm	Phú Tiến	Trong xóm		45	230, 231	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XIX	**NGHĨA SƠN**							
1	QL 48E	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	46	65, 66, 67	670.000	Tách thửa
2	QL 48E	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	53	94, 95, 93	670.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	52	57, 58, 59, 60	160.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Đông	Đầu xóm	Cuối xóm	53	92, 93	160.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Nam	Đầu xóm	Cuối xóm	59	62, 63	160.000	Tách thửa
6	Các vị trí còn lại	Xóm Sơn Bắc	Đầu xóm	Cuối xóm	40	91, 92	160.000	Tách thửa
7	QL 48E	Xóm Sơn Tây	Đầu xóm	Cuối xóm	50	65, 66	670.000	Tách thửa
XX	**NGHĨA HIẾU**							
1	Quốc Lộ 48		Đất ông Dân	Đất bà Phương	32	140, 141	1.500.000	Tách thửa
2	Quốc Lộ 48	Xóm Tân Thịnh	Đất ông Sung	Đất ông Hùng	32	142	1.500.000	Tách thửa
3	Quốc Lộ 48	X. Trung Tâm	Đất ông Hòa	Đất ông Đại	32	143	1.500.000	Tách thửa
4	Quốc Lộ 48	X. Trung Tâm	Đất ông Hòa	Đất ông Đại	32	144	1.500.000	Tách thửa
5	Quốc Lộ 48	Xóm Tân Thịnh	Đất ông Cát	Đất ông Huy	5	51, 52	1.500.000	Tách thửa
6	Quốc Lộ 48	Xóm Tân Thịnh	Đất bà Hà	Đất bà Quy	31	97, 98	1.500.000	Tách thửa
7	Đường QL 48 nối QL 48 E	Xóm Lê Lai	Đất ông Lực	Đất bà Tâm	33	168, 169, 167	800.000	Tách thửa
8	Vị trí còn lại		Đất bà Hảo	Đất ông Khang	30	157, 158, 159, 160, 161	150.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	Xóm Cát Sơn	Đất ông Huế	Đất ông Nại	43	87, 88	150.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại		Đất ông Thanh	Đất bà Hoa	38	71, 72, 73, 74, 75, 76, 77	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bãn)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Vị trí còn lại	Xóm Trung Tâm(khu lô3)	Đất ông Thành	Đất bà Hằng	32	134, 135	180.000	Tách thửa
12	Vị trí còn lại		Đất ông Toàn	Đất ông Hiệp	34	48, 49	150.000	Tách thửa
13	Đất đấu giá	Xóm Lê Lợi			4	56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82	500.000	Đấu giá
XXI	**NGHĨA LONG**							
1	Các vị trí còn lại	Nam Khế	Bùi Hồng Lam		9	941, 942	150.000	Tách thửa
2	Đường liên xã	Nam Hoà	Vi Đình Vinh	Lô Công Vương	11	78, 79	150.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	Nam Hoà	Vi Đình Vinh	Lô Công Vương	11	80, 81, 82	150.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Nam Khế	Nguyễn Văn Tân	Lô Văn Thỏ	15	1164, 1165	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại	Nam Khế	Nguyễn Văn Tân	Lô Văn Thỏ	15	1166, 1167	150.000	Tách thửa
6	Đường liên thôn	Nam Thắng	Lương V Phúc	Trương Văn Hải	31	87, 88	150.000	Tách thửa
7	Đường liên xã	Nam Cát	Nguyễn Ngọc Sơn	Lê Xuân Bảy	35	46, 47	150.000	Tách thửa
8	Các vị trí còn lại	Nam Cát	Trần Văn Ban	Lê Văn Nhất	35	50, 51, 52	150.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Hoà, Cát	Hoàng Ngọc Thuật	Vi Văn Thắng	42	20, 21	150.000	Tách thửa
10	Các vị trí còn lại	Hoà, Cát	Hoàng Ngọc Thuật	Vi Văn Thắng	42	22, 23	150.000	Tách thửa
11	Đường liên xã	Long, Lộc	Trương Văn Thinh	Trương Văn Quy	44	68, 69	150.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	Nam Long	Trương Thị Thơ	Trần Văn Quang	45	83, 84	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Nam Long	Nguyễn V Khương	Lê Văn Dũng	45	80, 81, 82	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường liên xã	Nam Tân	Trần Lang	Lê Hữu Đức	46	26, 27, 28	150.000	Tách thửa
15	Đường liên xã	Nam Kim	Đào Ngọc Hoàng	Nguyễn Thế Kỳ	58	27, 28	150.000	Tách thửa
XXII	**NGHĨA HƯNG**							
1	Vị trí còn lại	Xóm 13			64	31, 32, 33	150.000	Tách thửa
2	Vị trí còn lại	Xóm 11			54	136, 137	150.000	Tách thửa
3	QL 48E	Xúm 4-5	Cổng chào xóm 5	Nhà ông Phúc lý	51	164, 165	400.000	Tách thửa
4	Vị trí còn lại	Xóm 4-5			51	166, 167, 168	150.000	Tách thửa
5	Vị trí còn lại	Xóm 6-7-8-9			50	136, 137	150.000	Tách thửa
6	QL 48E	Xóm 8-9-10	ngã tư trường 1A cũ	Nhà ông Long xóm 8	56	68, 69, 70	400.000	Tách thửa
7	QL 48E	Xóm 8-9-10	ngã tư trường 1A cũ	Nhà ông Long xóm 8	56	71	400.000	Tách thửa
8	QL 48E	Xúm 4-5	Cổng chào xóm 5	Nhà ông Phúc lý	51	169	400.000	Tách thửa
9	Vị trí còn lại	Xóm 12- 13			62	111, 112	150.000	Tách thửa
10	Vị trí còn lại	Xóm 4-5			51	170, 171	150.000	Tách thửa
11	Vị trí còn lại	Xóm 8-9 10			49	108, 109	150.000	Tách thửa
12	Vị trí còn lại	Xóm 8-9 10			49	110, 111	150.000	Tách thửa
13	Đường liên xã	Xóm 13-14	Từ nhà ông Đắc	cửa chợ nhà anh Lưu	65	125	150.000	Tách thửa
14	Đường liên xã	Xóm 13-14	Từ nhà ông Đắc	cửa chợ nhà anh Lưu	65	126	150.000	Tách thửa
15	Vị trí còn lại	Xóm 13-14			65	127	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Vị trí còn lại	Xóm 12- 13			62	113	150.000	Tách thửa
17	Vị trí còn lại	14			67	144, 145, 146, 147, 148, 149	150.000	Tách thửa
XXIII	**NGHĨA THỌ**							
1	Các vị trí còn lại	Xóm Men	Đầu xóm	Cuối xóm	50	296.297	150.000	Tách thửa
2	Các vị trí còn lại	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	37	126.127.128	150.000	Tách thửa
3	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	244.245.246	160.000	Tách thửa
4	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	36	127.128	150.000	Tách thửa
5	Các vị trí còn lại				39	91,92	150.000	Tách thửa
6	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	36	129.130	150.000	Tách thửa
7	Đường liên xã	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	30	97,98	150.000	Tách thửa
8	Đường liên xã	Xóm Màn Thịnh	Đầu xóm	Cuối xóm	29	338.339	150.000	Tách thửa
9	Đường liên xã	Xóm Màn Thịnh	Đầu xóm	Cuối xóm	29	340.341.342	150.000	Tách thửa
10	Đường Thôn xóm	Xóm Cầu	Đầu xóm	Cuối xóm	44	444.445	150.000	Tách thửa
11	Đường liên xã	Xóm Màn Thịnh	Đầu xóm	Cuối xóm	31	74,75	150.000	Tách thửa
12	Các vị trí còn lại	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	37	129.130.131	150.000	Tách thửa
13	Các vị trí còn lại	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	37	132.133.134	150.000	Tách thửa
14	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	247.248.249	160.000	Tách thửa
15	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	36	131.132.133.134	150.000	Tách thửa

TT	Địa danh (đường phố, hoặc X.bản)	Địa danh, thôn, xóm	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đấu giá	Xóm Trống			34	133, 134, 135, 136, 137, 138, 139	300.000	Đấu giá
17	Đường Thôn xóm	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	250.251	150.000	Tách thửa
18	Đường liên xã	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	34	140.141	150.000	Tách thửa
19	Đường liên xã	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	34	142.143.144	150.000	Tách thửa
20	Đường Thôn xóm	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	38	252.253	150.000	Tách thửa
21	Đường liên xã	Xóm Trống	Đầu xóm	Cuối xóm	34	145.146	150.000	Tách thửa
22	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	30	101	150.000	Tách thửa
23	Các vị trí còn lại	Xóm Tân Thọ	Đầu xóm	Cuối xóm	30	102	150.000	Tách thửa

PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Địa danh (Xứ đồng)		Vị trí	Tờ BĐ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m²)					Ghi chú (Lý do điều chỉnh, bổ sung)
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất NTTS	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
I - xã Nghĩa Minh											
1	Các thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn					30.000	30.000	30.000	30.000	5.500	Điều chỉnh mức giá đảm bảo phù hợp với hiện trạng và giá các đơn vị giáp ranh - Bổ sung đất rừng
	Đất vườn, ao liền kề với đất ở									30.000	
II - xã Nghĩa Lâm											
1	Các thửa đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn					30.000	30.000	30.000	30.000	5.500	Điều chỉnh mức giá đảm bảo phù hợp với hiện trạng và giá các đơn vị giáp ranh
	Đất vườn, ao liền kề với đất ở									30.000	
III - xã Nghĩa Long											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Long									33.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
VI - xã Nghĩa Thị											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Thọ									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
V - xã Nghĩa Thành (xã Nghĩa Liên cũ, xã Nghĩa Tân cũ, xã Nghĩa Liên cũ)											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Thành									33.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
VI - xã Nghĩa Thịnh											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Thịnh									33.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở

TT	Địa danh (Xứ đồng)		Vị trí	Tờ BĐ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m²)					Ghi chú (Lý do điều chỉnh, bổ sung)
	Từ	Đến				Đất trồng lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất NTTS	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
VII - xã Nghĩa Lộc											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Lộc									30.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
VIII - xã Nghĩa Mai											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Mai									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
IX - xã Nghĩa Lạc											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Lạc									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở
X - xã Nghĩa Lợi											
1	Đất vườn, ao liền kề với đất ở xã Nghĩa Lợi									27.000	Bổ sung do chưa có giá thửa đất vườn, ao liền kề đất ở

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 15: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUỲ HỢP GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	ĐƯỜNG PHỐ	KHỐI (XÓM)	ĐOẠN ĐƯỜNG		TỜ BẢN ĐỒ	GỒM CÁC THỬA	MỨC GIÁ (Đ/m²)	Ghi chú
			TỪ	ĐẾN				
I	**Châu Quang**							
1	Đường nhánh nối đường QL 48 C	xóm Đồng Nại			54	30, 32, 55, 56, 59, 60, 109, 111, 224	1.000.000	Xác định lại vị trí và phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
II	**Nghĩa Xuân**							
1	Đường xóm	xóm Dinh Phượng			48	Các thửa đất ở còn lại bám các trục đường xóm, trong ngõ hẻm	150.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
2	Đường xóm	xóm Dinh Phượng	Từ nhà ông Sơn	Đất bà Thông	49	1…5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14….18..20, 24….28, 30, 32, 33, 34, 37, 41, 43, 44, 48 và các thửa còn lại của tờ bản đồ bám trục đường xóm	250.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường

3	Đường liên xã	xóm Dinh Phượng	Đất ông Huy	Đất ông Luân	54	108, 115...119, 123.. 125, 135...139, 150...153, 170, 179, 259...262 267, 268 và các thửa còn lại của tờ bản đồ bám trục đường liên xã	400.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
4	Đường xóm	xóm Dinh Phượng	Đất ông Thoa	Ngã tư trạm xá	54	21, 34, 35...38, 58, 60, 63, 78, 80, 88, 89, 90, 91, 98, 99, 231, 258 và các thửa còn lại trong cùng cung đường	400.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
5	Đường xóm	xóm Dinh Phượng, xóm Đột Vả			54	32, 33, 55, 56, 57, 71...73, 75, 76, 77, 85..87, 95...97, 105, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 121, 131, 163, 190, 193, 206, 240, 241242, 247, 270, 280, 280...282	300.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
6	Đường xóm	xóm Dinh Phượng, xóm Đột Vả			54	Các thửa đất ở còn trong tờ bản đồ bám các trục đường xóm, trong ngõ hẻm	150.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
7	Quốc lộ 48	Xóm Dinh Phượng, Đoàn Kết	Từ đất ông Quang	Đất ông Đồng	55	92, 109, 123, 124, 144, 145, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 168, 169, 170, 171và các thửa còn lại bám đường QL 48 trong cùng cung đường QL48	4.000.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường
8	Đường xóm	Xóm Dinh Phượng, Đoàn Kết			55	Các thửa còn lại trong tờ bản đồ, bám các trục đường xóm, trong ngõ hẻm	150.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường

9	Đường QL 48 E	xóm Tàu	Đất ông Thế	Đất ông Hùng	87	2, 6, 7, 11, 17, 31, 33, 38, 39, 40, 44, 49, 50, 51, 62, 65, 66, 72, 73, 75, 77, 78, 81, 88, 89	400.000	Phù hợp với các thửa tương đương, cùng tuyến đường

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoàn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**Châu Cường**							
1	Quốc lộ 48D	Bản Nhang Thắm	Cầu địa giới	Hết Nhang Thắm	45	49,50,5,44,45,46,47	600.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 48D	Bản Nhọi	Cuối Bản Thắm	Hết Bản Nhọi	42	76,170,171,160	600.000	
3	Quốc lộ 48D	Bản Nguông	Cuối Bản Nhọi	Hết Bản Nguông	11	387	600.000	
II	**Thị trấn**							
1	Đường nhánh nối trục GT chính (QL 48C)	Khối Hợp Binh, Hợp	Ngã ba NHDT	Đường vào khối Hợp Hòa	9	162-164; 149; 150; 130; 129; 110; 126; 109; 95-97; 82-85	1.000.000	Sót thửa
III	**Nghĩa Xuân**							
1	Đường QL 48 E	xóm Liên Xuân	Đất ông Luận	Bờ sông	22	56,59,66, 86, 133,134	400.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 48	xóm Dinh Phượng	Ngã ba xóm Dinh Phượng		48	67, 96	1.800.000	
3	Quốc lộ 48	xóm Dinh Phượng	Ngã ba xóm Dinh Phượng	Đất bưu điện	49	50,51 và các thửa còn lại bám trục đường QL 48	5.000.000	
4	Đường xóm	xóm Dinh Phượng			49	8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và còn lại của tờ bản đồ bám các trục đường xóm	200.000	
5	Đường xóm	xóm Mo Mới			50	1...3, 4, 6, 7, 10, 11, 13, 16, 17, 18, 25, 27, 30, 31, 33, 35, 36 và các thửa đất ở còn lại trong tờ bản đồ	100.000	
6	Đường xóm	xóm Dinh Phượng			54	284, 285	100.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoàn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	Xóm Dinh Phượng, Đoàn Kết			55	157,158	100.000	Sót thửa
8	Quốc lộ 48	Xóm Đoàn Kết	Từ nhà ông Nguyên	Nhà văn hóa xóm	56	119,120,123,124	3.500.000	
9	Đường xóm	Xóm Đoàn Kết			56	109,110,113,114,115, 116	100.000	
10	Đường xóm	xóm Đột Vả			59	2, 3, 4, 8, 9, 12, 14...18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 29, 30, 31, 33, 35, 36, 37, 38, 46, 47, 54, 60, 110, 111	200.000	
11	Đường QL 48 E	xóm Liên Xuân			62	2,4,112,113	450.000	Sót thửa
12	Đường liên xã	xóm Đột Vả			64	1,3,4,5, 7, 10,11,12, 14,15, 20,21, 22, 31, 25, 32, 36,46,47,48,49,50,51	200.000	
13	Đường xóm	xóm Đột Vả			64	24,65,72,75,110,111	100.000	
14	Quốc lộ 48	Xóm Liên Xuân, Thành Xuân	Nhà ông Hải	Cổng trường TH số 2	66	201,202,203	2.700.000	
15	Đường liên xã	xóm Chát			80	1, 2, 7, 9, 10, 13, 12, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 29, 33, 40, 48, 49, 53, 55, 63, 64, 73, 75, 77, 80, 84, 87, 90...94, 96, 97, 98, 101, 105, 110, 113, 115, 116,163 và các thửa nằm trên cùng tuyến đường	150.000	
16	Đường xóm	xóm Chát			80	78, 85, 89, 96, 103, 111 và các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoàn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường xóm	xóm Hợp Xuân, xóm Mó			81	2, 3, 5, 7..10, 13, 15, 19, 25.27, 31, 34, 40...43, 45, 46, 50…55, 60..63và tất cả các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	Sót thửa
18	Đường Liên Xã	Xóm Hợp Xuân, xóm Mó	Đất ông Tâm	Đất bà Hòa	82	1…5, 10, 14, 20, 21, 24, 31, 33, 34, 38, 39, 41, 42, 46, 53, 58, 80, 81	200.000	
19	Đường xóm	Xóm Hợp Xuân, xóm Mó			82	Các thửa 9, 11, 13, 17, 18, 29, 30, 35, 36, 37, 43, 44, 49, 69, 75…78 và các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	
20	Đường liên xã	xóm Kính	Đất ông Phượng	Đất ông Thể	86	1…5, 7, 10…13	150.000	Sót thửa
21	Đường xóm	xóm Kính, Tàu			86	Các thửa 6, 8, 9, 16, 17, 20, 21, 26, 27, 29, 31…35, 37, 42, 43, 44, 47, 48, 50, 52, 54, 57, 61…64.66 và Các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	
22	Đường QL 48 E	xóm Tàu	Đất ông Thế	Đất ông Hùng	87	2, 6, 7, 11, 17, 31, 33, 38, 39, 40, 44, 49, 50, 51, 62, 65, 66, 72, 73, 75, 77, 78, 81	500.000	
23	Đường xóm	xóm Tàu			87	1, 3, 5, 9, 10, 12, 19, 24, 26, 27, 35, 36, 42, 45, 48, 55, 56, 59, 74, 76, 80 và Các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	Sót thửa
24	Đường xóm	xóm Mó			88	1, 2, 5, 6, 7, 10, 13..16, 18, 19, 20, 22, 23, 27, 29, 32, …39 và Tất cả các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	
25	Đường xóm	xóm Mó			89	1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 13, 14, 16, 20, 22, 24, 25, 27, 33, 35, 36 và Tất cả các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	Sót thửa

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoàn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường xóm	xóm Kính, Tàu			90	4, 5, 7, 8, 12, 14, 17, 18, 21, 23, 24, 27, 31..34, 36, 39, 40 và Tất cả các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	100.000	Sót thửa
27	Đường xóm	xóm Kính, Tàu			91	1, 5, 8, 10..13, 15, 19, 20, 22, 27, 33, 34, 36, 42, 43, 47, 49, 50, 52, 54 ….59, 61..64 và Tất cả các thửa đất ở còn lại bám đường ngõ hẻm trong xóm	150.000	Sót thửa
28	Đường QL 48 E	xóm Tàu	Đất ông Tứ	Đất ông Bình	92	6, 7, 10, 12, 13, 16, 17, 22, 25, 29, 30, 36, 37, 41, 42, 52, 54, 59, 60, 67, 68, 69, 71, 77, 82	350.000	
IV	**Minh Hợp**							
1	Đường QL 48E	Minh Tâm	Nhà Ông Nguyễn Đình Triển	Ngã ba Minh Thọ	13	203, 244, 231, 230, 399, 242, 243, 252, 265	400.000	Sót thửa
2	Đường liên xã (từ Cổng chào 3/2 đến đường tỉnh lộ 531B)	Minh Cao	Sân Bóng xã	Giaps đường tỉnh lộ 531B xóm Minh	95	79, 80, 82	200.000	
3	Đường xóm	X. Minh Tâm			89	82, 83	100.000	
					93	1, 3, 47, 48, 49	100.000	
4	Đường xóm	X. Minh Xuân			83	75	100.000	Sót thửa
5	Đường xóm	Minh Thành			112	39 ...46	100.000	
					124	44 48	100.000	
6	Đường xóm	Minh Thọ (Thọ Thành)			20	147, 148, 153	100.000	Sót thửa
					109	2, 3, 5, 8...30, 32	100.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoàn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường Xóm	Minh Kính			131	59...63	100.000	Sót thửa
8	Đường Xóm	Minh Chùa			133	.69...72	100.000	
V	**Tam Hợp**							
1	Đường QL 48	Xóm Dinh, Tân Mỹ, Hợp Tâm	Cầu Dinh	Đường vào xóm Hợp Tâm	83	213, 218	3.000.000	Sót thửa
					76	203, 204, 208, 216, 217, 228, 229	3.000.000	
					29	195 ... 201	3.000.000	
2	Đường QL 48C	Tân Mỹ	Từ ngã ba săng lẻ	Cổng trường THPT Quỳ Hợp 2	75	210 ... 212, 217, 218, 233 ... 236	2.000.000	
					76	224 ... 226	2.000.000	
3	Đường QL 48	Xóm Hợp Tâm, Sơn Thành, Tân Thành, Nam Sơn, Bắc Sơn	Xóm Hợp Tâm	Xóm Tân Thành	33	3, 13, 20, 24, 37, 50, 59, 61 ... 64, 66, 81, 84, 85	1.200.000	Sót thửa
					34	50, 51, 59 ... 62, 77, 78, 85, 96, 100	1.200.000	
					37	106 ... 113	1.200.000	
					76	205, 206, 210, 211, 214, 215, 230	1.200.000	
					68	159 ...163, 166 ...173, 198, 190 ... 199, 180 ... 182, 175 ... 178, 152, 187... 189, 185,	1.200.000	
4	Đường QL 48C	Tân Mỹ, Tân Mùng, Quyết Tiến	Cổng trường THPT Quỳ Hợp 2	Đường nối trục chính	65	131, 132, 137 ... 139, 144, 145, 161, 162	1.200.000	Sót thửa
					57	193 ... 199, 188 ... 192	1.200.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoàn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường QL 48C	Tân Mỹ, Tân Mùng, Quyết Tiến	Cổng trường THPT Quỳ Hợp 3	Đường nối trục chính	45	263, 264, 269, 279, 282 ... 285	1.200.000	Sót thửa
					76	224 ... 226	2.000.000	
					71	149 ... 155, 159	1.200.000	
					72	35, 133 ... 136, 138 ... 142, 150 ... 152,	1.200.000	
					73	120 ... 123, 125	1.200.000	
6	Đường QL 48C	Tân Tiến	Xóm Tân Tiến	Giáp đất xã Thọ Hợp và Châu Lộc	74	157 ... 162, 165 ... 167, 173, 174, 177	700.000	Sót thửa
					75	221, 223 ... 225, 228 ... 230	700.000	
					26	315 ... 318	700.000	
					19	178, 179, 180	700.000	
7	Đường QL 48C	Tân Tiến, Quyết Tiến	Xóm Quyết Tiến	Xóm Tân Tiến	79	55 ... 61	800.000	Sót thửa
					87	57 ... 62	800.000	
					70	118, 119, 121, 122, 144, 145	800.000	
					71	149 ... 155, 159	800.000	
8	Đường nhánh nối trục GT chính (QL 48)	Xóm Quyết Tiến, Vạn Tiến, Bảo An, Bắc Sơn	Điểm nối Đường QL 48C	Điểm nối đường QL 48	14	302	300.000	Sót thửa
					44	98, 122, 140, 144, 147, 166 ... 168, 176 ... 178, 195, 204, 218, 219, 230, 242, 243	300.000	
9	Đường nhánh nối trục GT chính (QL 48)	Xóm Quyết Tiến, Vạn Tiến, Bảo An, Bắc Sơn	Điểm nối Đường QL 48C	Điểm nối đường QL 48	45	87, 89, 108, 109, 112, 114, 117, 118, 134, 137, 138, 140...147, 162, 255, 270 ... 272, 274 ... 277	300.000	Sót thửa
					54	259, 260	300.000	
					55	119, 120	300.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường nhánh nối trục GT chính (QL 48)	Xóm Quyết Tiến, Vạn Tiến, Bảo An, Bắc Sơn	Điểm nối Đường QL 48C	Điểm nối đường QL 48	56	118, 119	300.000	Sót thửa
					63	29, 43	300.000	
11	Đường nhánh nối trục GT chính (QL 48)		Điểm nối Đường QL 48C	Điểm nối đường QL 48	64	14, 17 ... 19, 21 ... 23, 27 ... 29, 33, 38, 40 ... 42, 44 ... 51, 53, 57, 58, 62, 63, 94, 97, 102 ... 105	300.000	Sót thửa
					71	4, 5 , 7, 8, 13, 14, 18, 20, 23, 34 ... 36, 40, 41, 52, 145, 146,	300.000	
					72	1	300.000	
12	Đường nhánh nối trục GT chính	Dinh	Điểm nối Đường QL 48	Điểm nối Đường QL 48	84	63, 65, 70 ... 72	400.000	
					29	2, 25, 33, 35	400.000	
13	Các vị trí còn lại	Vạn Tiến, Bảo An, Bắc Sơn,Tân Thành, Sơn Thành, Long Thành, Châu Thành, Nam Sơn, Châu Thành, Quyết Tiến, Hợp Tâm, Dinh, Tân Mừng, Tân Mỹ, Tân Tiến			16	218	100.000	Sót thửa
14	Các vị trí còn lại				19	175	100.000	
15	Các vị trí còn lại				29	190 ...194	100.000	
16	Các vị trí còn lại				35	126, 127	100.000	
17	Các vị trí còn lại				43	114 ... 116	100.000	
18	Các vị trí còn lại				45	286, 287, 261, 261	100.000	
19	Các vị trí còn lại	Vạn Tiến, Bảo An, Bắc Sơn,Tân Thành, Sơn Thành, Long Thành, Châu			54	261	100.000	Sót thửa
20	Các vị trí còn lại				55	100, 121 ... 124	100.000	
21	Các vị trí còn lại				57	200	100.000	
22	Các vị trí còn lại				61	64	100.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
23	Các vị trí còn lại	Thành, Nam Sơn, Châu Thành, Quyết Tiến, Hợp Tâm, Dinh, Tân Mùng,			64	96, 99 ... 101	100.000	Sót thửa
24	Các vị trí còn lại				65	159, 163, 164	100.000	
25	Các vị trí còn lại				70	116, 117	100.000	
26	Các vị trí còn lại	Vạn Tiến, Bảo An, Bắc Sơn,Tân Thành, Sơn Thành, Long Thành, Châu Thành, Nam Sơn, Châu Thành, Quyết Tiến, Hợp Tâm, Dinh, Tân Mùng, Tân Mỹ, Tân Tiến			71	147, 148, 157, 158	100.000	Sót thửa
27	Các vị trí còn lại				72	143 ... 145	100.000	Sót thửa
28	Các vị trí còn lại				74	154, 155, 163, 164, 171, 172, 175, 176	100.000	Sót thửa
29	Các vị trí còn lại				75	124, 219, 220, 232	100.000	Sót thửa
30	Các vị trí còn lại				76	218 223	100.000	Sót thửa
31	Các vị trí còn lại				82	52 ... 58	100.000	Sót thửa
32	Các vị trí còn lại				83	211, 212, 218	100.000	Sót thửa
33	Các vị trí còn lại				84	73, 73	100.000	Sót thửa
34	Các vị trí còn lại				85	49	100.000	Sót thửa
35	Các vị trí còn lại					Các vị trí còn lại trong các ngõ hẻm của các tờ bản đồ	100.000	Sót thửa
VI	**Châu Lý**							
1	Quốc Lộ 48C	Bản Chọng	Vi Văn Hợp	Vi Văn Kỳ	33	5, 6, 17	500.000	Sót thửa
	Vị trí còn lại	Bản Bồn			32	3, 4	80.000	Sót thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 16: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUỲ CHÂU GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**THỊ TRẤN TÂN LẠC**							
1	Các đường còn lại	Khối 3	Trường Trung học cơ sở Hạnh Thiết	Ngã ba Bảo Tàng văn hóa các dân tộc huyện Quỳ Châu (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	24	295, 319, 320, 334, 335, 147, 351	1.900.000	Điều chỉnh do sai tờ bản đồ
					24	296, 287, 264, 290, 298, 297, 299, 321, 322, 337, 336	1.000.000	
2	Các vị trí còn lại	Khối Hoa Hải I	Trường nội trú	Cuối Khối Hoa Hải 2 giáp bản Kẻ Nính (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	20	119, 102, 101, 195, 82, 61, 6	900.000	Điều chỉnh do sai tờ bản đồ
					20	62, 81, 118	500.000	
					20	4, 5, 9	400.000	
3	Các vị trí còn lại	Khối Hoa Hải I	Ngã 4 trường nội trú	Nhà Ngọc Nhịn (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	20	131, 132, 133, 134, 135	500.000	
					20	130, 138, 137, 146, 151, 136, 135	400.000	
					20	120, 103	400.000	

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II	**XÃ DIÊN LÃM**							
1	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Từ Ngã ba Xốp Hốc	Vi Đức Tiến	29	14, 15, 23, 25, 26, 27, 33, 35, 36, 34	400.000	Sửa đổi do thay đổi tên bản
						17, 18, 22, 21, 28, 19, 31, 37, 38, 42	300.000	
						39, 41	140.000	
III	**XÃ CHÂU THUẬN**							
1	Vị trí còn lại	Bản Bông	Huống Văn Chính	Vi Văn Thơm (vị trí số 1 cách lề đường 20m)	20	3	280.000	Bỏ thửa do bảng giá cũ có hai dòng

PHẦN A: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**XÃ CHÂU THUẬN**							
1	Các vị trí còn lại	Bản Thẳm, Bản Men	Nhà Cộng đồng Bản Thẳm 2	Lương Văn Thâm bản Men (vị trí số 1 cách lề đường 20m)	6	185	200.000	Sót thửa
2	Các vị trí còn lại	Bản Bông	Huống Văn Chính	Vi Văn Thơm (vị trí số 1 cách lề đường 20m)	20	19, 20	300.000	Tách thửa
3	Các vị trí còn lại	Bản Piu	Từ Hà Văn	Lu Văn Nghiêm (vị trí số 1 cách lề đường 20m)	30	44, 45	450.000	Tách thửa
II	**XÃ DIÊN LÃM**							
1	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Lữ Văn Duyên	Lữ Văn Dũng (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	25	26, 44, 46	400.000	Sót thửa
2	Vị trí còn lại	Bản Hốc				55	140.000	Sót thửa
3	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Quang Văn Lăng	Trương Công Dự (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	31	3, 7	400.000	Sót thửa
4	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Quang Thị Thất	Lữ Thị Thân (Vị trí 1 cách lề đường 20m	8	154	400.000	Sót thửa
5	Vị trí còn lại	Bản Hốc			8	149	300.000	Sót thửa
6	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Quang Văn Thanh	Lữ Văn Dước (Vị trí 1 cách lề đường 20 m)	9	22, 16, 4, 19, 18, 20, 14	140.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Quang Văn Thanh	Lữ Văn Dước (Vị trí 1 cách lề đường 20 m)	9	13, 12, 9, 10	100.000	Sót thửa
8	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Lương Thanh Toàn	Lương Văn Tuất (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	10	1, 2, 4, 5, 6, 15, 16, 17, 18, 23, 25, 26, 27, 28, 45	400.000	Sót thửa
9	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Lương Thanh Toàn	Lương Văn Tuất (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	10	19, 20, 22	300.000	Sót thửa
10	Vị trí còn lại	Bản Hốc	Hà Văn Liên	Lang Văn Vị (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	13	12, 32, 31, 30, 29, 37, 38, 13, 25, 26	400.000	Sót thửa
11	Vị trí còn lại	Bản Chao	Vi Văn Xanh	Vi Văn Lý (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	14	1, 56, 69, 76	300.000	Sót thửa
12	Vị trí còn lại	Bản Chao				93, 94, 84	140.000	Sót thửa
13	Vị trí còn lại	Bản Chao	Quang Văn Hóa	Trương Công Dự (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	15	38, 72, 73, 75	300.000	Sót thửa
14	Vị trí còn lại	Bản Chao				76, 39	250.000	Sót thửa
15	Vị trí còn lại	Na Lạnh	Lê Văn Sinh	Lê Văn Thủy (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	17	31, 34, 33	80.000	Sót thửa
III	**XÃ CHÂU HỘI**							

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Quốc lộ 48 (Đường nhựa)	Lâm Hội	Từ Trạm xá Lâm Trường Quỳ Châu	Khu vực đầu cầu treo (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	104	7, 14, 15, 16, 78, 10, 11, 12, 13	850.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 48 (Đường nhựa)	Lâm Hội	Từ Trạm xá Lâm Trường Quỳ Châu	Khu vực đầu cầu treo (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	103	64, 62	850.000	Sót thửa
3	Quốc lộ 48 (Đường nhựa)	Lâm Hội	Từ Trạm xá Lâm Trường Quỳ Châu	Khu vực đầu cầu treo (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	100	29	850.000	Sót thửa
4	Quốc lộ 48 (Đường nhựa)	Việt Hương	Bản Việt Hương giáp xã Châu Bình	Từ Trạm xã lâm trường (vị trí 1 cách lề đường 20m)	105	58, 57	750.000	Sót thửa
5	Quốc lộ 48 (Đường nhựa)	Việt Hương			108	50	750.000	Sót thửa
6	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Cầu treo	Từ Trạm xã lâm trường (vị trí 1 cách lề đường 20m)	87	31, 32, 33, 44	600.000	Sót thửa
7	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Cầu treo		93	21, 24	600.000	Sót thửa
8	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Đoạn đường Ngã ba trạm lâm sản xã	Đến bản 8/3 cũ (giáp xã Châu Nga)	43	8	500.000	Sót thửa
9	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Đoạn đường Ngã ba trạm lâm sản xã	Đến bản 8/3 cũ (giáp xã Châu Nga)	43	14, 10, 4, 16	350.000	Sót thửa
10	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Đoạn đường Ngã ba trạm lâm sản xã	Đến bản 8/3 cũ (giáp xã Châu Nga)	39	243	200.000	Sót thửa
11	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Bản 8/3 cũ	Phạm Thị Lương	45	126, 76	500.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Vị trí còn lại	Bản Hội 1	Bản 8/3 cũ	Phạm Thị Lương	45	124, 57, 15, 38	250.000	Sót thửa
13	Vị trí còn lại	Bản Khứm	Lô Văn Thìn	Hà Văn Thiên	46	1, 2, 43, 44, 46	150.000	Sót thửa
IV	**THỊ TRẤN TẦN LẠC**							
1	Tuyến QL 48	Khối 2	Nhà ông Cường Thủy	Nhà bà Thoa Bảy	23	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	5.000.000	Sót thửa
2	Các vị trí còn lại	Khối 2	Quán ông Giang Hải	Nhà ông Hưng	24	14	2.500.000	Sót thửa
3	Các vị trí còn lại	Khối 2	Quán ông Giang Hải	Nhà ông Hưng	24	51	2.200.000	Sót thửa
4	Các vị trí còn lại	Khối 2	Quán ông Giang Hải	Nhà ông Hưng	24	53, 36, 37, 38, 39, 14	2.000.000	Sót thửa
5	Các vị trí còn lại	Khối 2	Ngã ba khí tượng	Ngã ba nhà bà Hòa	24	4, 16, 15, 28, 29, 55, 30, 17	600.000	Sót thửa
						56, 57, 41	500.000	Sót thửa
6	Các vị trí còn lại	Khối 3	Ngã tư nhà Hường Sáng	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 2 (Vị trí 1)	25	284	3.000.000	Sót thửa
7	Các vị trí còn lại	Khối 3	Ngã tư nhà Hường Sáng	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 2 (Vị trí 1)	25	279, 280, 281, 282, 283	2.600.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Các vị trí còn lại	Khối 3	Ngã tư nhà Hường Sáng	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 2 (Vị trí 1)	25	257	2.100.000	Sót thửa
9	Các vị trí còn lại	Khối 3	Ngã tư nhà Hường Sáng	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 2 (Vị trí 1)	25	256, 258	1.900.000	Sót thửa
V	**XÃ CHÂU HOÀN**							
1	Vị trí còn lại	Mờ Póm	Lô Văn Hà	Lữ Đức Tài (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	24	22	250.000	Sót thửa
2	Vị trí còn lại					15	80.000	Sót thửa
3	Vị trí còn lại	Na Cống	Lý Văn Dân	Lý Văn Tám (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	27	11,30	200.000	Sót thửa
4	Vị trí còn lại	Na Ba	Lô Văn Đào	Lý Minh Quân (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	30	53,54,29	350.000	Sót thửa
5	Vị trí còn lại	Na Ngốm, Nật Trên	Từ đầu Câu Treo	Chào Cảnh Hoàn; Vi Văn Sáu (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	34	93,2	250.000	Sót thửa
6	Vị trí còn lại	Bản Mờ Póm (CP)	Lữ Ngọc Bình	Lữ Bình Ngọc (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	5	123	250.000	Sót thửa
7	Vị trí còn lại					14	120.000	Sót thửa
8	Vị trí còn lại	Bản Ná Ba	Lý Văn Phương	Hà Văn Khắm (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	10	112	80.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Vị trí còn lại	Bản Ná Xá	Hà Văn Chiến	Lộc Văn Huế (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	11	81,42	80.000	Sót thửa
VI	**XÃ CHÂU PHONG**							
1	Vị trí còn lại	Xóm Mới	Nguyễn Văn Sáu	Lưu Đức Thơm (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	66	98, 84, 36	600.000	Sót thửa
2	Vị trí còn lại	Bản Tóng 2, Xóm mới	Cầu Xóm Mới	Vi Văn Liên (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	65	40	600.000	Sót thửa
3	Vị trí còn lại	Bản Tóng 2, Xóm mới				105	500.000	Sót thửa
4	Vị trí còn lại	Bản Tóng 2, Xóm mới				69, 118, 120, 104	450.000	Sót thửa
5	Vị trí còn lại	Bản Tóng 2, Xóm mới				26	300.000	Sót thửa
6	Vị trí còn lại	Bản Tóng 2, Xóm mới				44	150.000	Sót thửa
7	Vị trí còn lại	Bản Tằm 2	Lữ Văn Hòa	Lữ Văn Dục (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	44	17, 20	80.000	Sót thửa
8	Vị trí còn lại	Bản Tằm 1, Bản Tằm 2	Lữ Văn Nam	Lữ Văn Du (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	43	117, 100	160.000	Sót thửa
9	Vị trí còn lại					47	100.000	Sót thửa
10	Vị trí còn lại					20, 104, 53, 31	80.000	Sót thửa
11	Vị trí còn lại	Bản Toóng 2	Sân thể thao bản Toóng 2	Vi Văn Thắng (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	64	8	80.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Vị trí còn lại	Xóm mới	Vi Thanh Đoàn	Ao lâm trường (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	61	21	600.000	Sót thửa
13	Vị trí còn lại	Bản Ban 1, Bản Ban 2, Toóng 1	Lương Xuân Nhân	Lương Văn Cương (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	70	30	300.000	Sót thửa
14	Vị trí còn lại		Lương Xuân Nhân		70	24, 99, 94	150.000	Sót thửa
15	Vị trí còn lại		Lương Xuân Nhân		70	62, 133, 79	100.000	Sót thửa
16	Vị trí còn lại	Băm May	Vi Văn Vượng	Lê Văn Tý (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	40	2	80.000	Sót thửa
17	Vị trí còn lại	Bản Đôm 1	Lương Thị Thái	Lô Văn Dũng (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	53	40	150.000	Sót thửa
18	Vị trí còn lại	Piêng căm	Sầm Văn Ngoan	Quang Văn Nguyên (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	73	27, 81	200.000	Sót thửa
19	Vị trí còn lại					23	150.000	Sót thửa
20	Vị trí còn lại	Bản Đôm 1, Đôm 2	Lô Nam Vũ	Lương Văn Huyền (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	58	114	250.000	Sót thửa
21	Vị trí còn lại	Xốp Cam, Bản Tằm 1, Tằm 2	Lữ Văn Thuận	Trường tiểu học Châu Phong 2 (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	47	33	200.000	Sót thửa
22	Vị trí còn lại		Lữ Văn Thuận			17	150.000	Sót thửa
23	Vị trí còn lại		Lữ Văn Thuận			7	80.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Vị trí còn lại	Bản Đôm 2	Bùi Văn Hà	Vi Văn Lý (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	57	67	200.000	Sót thửa
25	Vị trí còn lại					34	150.000	Sót thửa
26	Vị trí còn lại					32	80.000	Sót thửa
27	Vị trí còn lại	Xốp Cam	Vi Văn Chanh	Lô Minh Hà (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	48	11,12	200.000	Sót thửa
28	Vị trí còn lại					40	80.000	Sót thửa
29	Vị trí còn lại	Bản Chiềng, Piêng Căm	Lô Xuân Hùng	Trương Văn Bình (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	74	23	200.000	Sót thửa
30	Vị trí còn lại	Xốp Cam, Bản Lìm	Quang Văn Cầm	Lô Văn Dường (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	49	66	200.000	Sót thửa
31	Vị trí còn lại					82,36	100.000	Sót thửa
32	Vị trí còn lại					31	80.000	Sót thửa
VII	**XÃ CHÂU BÌNH**							
1	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Bình 2	Lang Thanh Hoài	Nguyễn Văn Tình (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	81	128, 129	1.000.000	Tách thửa
2	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Quỳnh 2	Hồ Hữu Văn	Hồ Cảnh Tuất (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	94	63, 64	400.000	Tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Quỳnh 1, bản 3/4	Hồ Hữu Phương	Hồ Đình Toán (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	90	190, 191	650.000	Tách thửa
						151, 152	400.000	Tách thửa
4	Các vị trí còn lại	Hòa Bình	Đinh Văn Tiến	Nguyễn Trọng Sáng (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	27	287, 288, 289, 286	500.000	Tách thửa
5	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Bình 2, Kẻ Khoang	Kim Thị Tư	Trần Văn Thanh (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	82	168, 169	200.000	Tách thửa
6	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Quỳnh 1, bản 3/4	Hồ Hữu Phương	Hồ Đình Toán (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	90	186, 187	300.000	Tách thửa
7	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Lầu 1	Trần Thị Hương	Chu Đức Hải (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	66	156, 155	650.000	Tách thửa
8	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Quỳnh 2, Bản 3/4	Mai Văn Sinh	Lê Thị Minh (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	92	151, 152, 149, 150	650.000	Tách thửa
9	Các vị trí còn lại	Bản Quỳnh 1	Lý Văn Sự	Lương Văn Đồng (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	43	205, 206, 207, 208, 209	600.000	Tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Các vị trí còn lại	Bản Bình 1	Vi Văn Dương	Lang Văn Điều (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	79	69, 70	350.000	Sót thửa
11	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Bình 3	Ngô Minh Khánh (bản Khoang)	Đỗ Văn Hiệp bản Bình 3 (Vị trí 1 cách lề đường 20m).	84	129, 130	650.000	Tách thửa
12	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Bình 3	Vi Văn Ninh	Lang Thị Hương (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	85	28, 29	650.000	Tách thửa
13	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Bình 2, Hòa Bình	Đinh Xuân Đồng	Lang Văn Ba (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	80	146, 147	750.000	Tách thửa
14	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Bản Lầu 2	Cảnh Song Hùng	Hồ Sỹ Khuyến (Vị trí 1 cách lề đường 20m)	73	145, 146	650.000	Tách thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 17: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUẾ PHONG GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
1	XÃ MƯỜNG NỌC								
A	SỬA ĐỔI PHẦN Sát nhập xã CỦA XÃ QUẾ SƠN CŨ VÀO XÃ MƯỜNG NỌC HIỆN TẠI								
1	Đường liên thôn bản Ná Công-Ná Ca; Ná Công-Xóm3	Bản Ná Công	Nhà ông Phòng	Nhà ông Thực	2	21	30,31,33,38, 39, 43, 44, 50, 51, 58, 59, 67, 77, 78, 88, 93, 99, 107, 108, 112	230.000	Sát nhập xã
2	Đường nội vùng		Nhà ông Vân	Nhà ông Kỷ	4	21	40, 45, 53, 60, 70, 79, 91, 104, 114,	115.000	Sát nhập xã
							115,118		
			Nhà ông Việt	Nhà ông Tường			10, 14, 24, 26, 29, 32, 37, 42, 48, 49		
							56, 57, 65, 66, 75, 76, 84, 85.		
			Nhà anh Hợi	Nhà anh Lý			34, 35, 36, 46, 47,		
			Nhà anh Thanh	Nhà chị Biết			52, 54, 55, 61, 62, 63, 64		
			Nhà ông Thực	Nhà anh Loan			68, 69, 71, 72, 73, 74, 81, 82, 83, 86		
							87,89		
			Nhà ông Dân	Nhà ô. Thân			27, 28, 41		
			Nhà ông Sơn	Nhà ông Trung			104, 110,116, 117, 111, 112, 113,	80.000	Sát nhập xã
							120, 121, 103	70.000	Sát nhập xã
			Nhà ông Minh	Sân vận động		22	46, 47, 49,48,43,37,40,51,55,54,53	80.000	Sát nhập xã
						21	52, 53, 54, 55		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường tỉnh lộ 544b	Bản Ná Tọc	Nhà ông Hoà	Nhà ông Thắng	1	22	22,31	402.000	Sát nhập xã
						23	11, 7, 8, 14, 2, 10, 3, 6,4		
					3	22	36	138.000	Sát nhập xã
						23	12,1618,13,31,		
						33	1,6,7,8,9,11, 15		
					4	32	11, 10, 6, 38, 39, 19, 35, 20, 59, 66, 72, 76, 73, 78, 82, 77	70.000	Sát nhập xã
						23	17, 21, 41, 64, 50, 74, 79, 84, 32, 33, 34, 42, 45, 46, 51, 58, 52, 27, 43, 47, 54, 82	70.000	Sát nhập xã
						24	43, 35.,27,19,39,49,55,25, 47, 54	70.000	Sát nhập xã
			Nhà anh Lý	Nhà anh Phong	4	31	1, 2, 5, 12, 25, 31, 36, 28,19,14,24,29,13,26, 20, 33, 29, 26, 33,47, 54, 78, 73, 72, 66, 59, 35, 20	70.000	Sát nhập xã
						24	49, 48, 26, 25, 24		
4	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Trung Sơn (Xóm 2 cũ)	Nhà Dũng Xuân	Nhà Hợi Mai	1	11	12, 13, 14, 18, 15, 16, 17, 22,24, 25	575.000	Sát nhập xã
						21	1, 2, 3, 4, 5, 6, 18, 20, 11		
						12	,10,13, 14, 15, 16, 17, 12, 18, 21		
			Nhà ông Triển	Nhà Nam Huệ		22	9,4, 2, 3, 27, 12, 23, 15, 16, 28, 17, 19,24, 21	460.000	Sát nhập xã
						13	41, 33, 35, 36		
			Nhà Dưỡng Liên	Nhà ông Tường	2	21	11, 16, 17,25, 31	230.000	Sát nhập xã
						11	11,8,10,9		
						12	11,7,6,5		
					3	22	25, 32, 81	138.000	Sát nhập xã
			Nhà Dũng Xuân	Nhà Nam Huệ	4	13	27,19,20,21,14,12,13,11,8,1	70.000	Sát nhập xã
						11	7, 3, 5, 1, 11, 33, 31		
						22	33, 38, 39, 41, 81		
						5	1, 2, 4		
						12	2, 3,		
						13	37, 38, 23, 28, 29, 24, 22, 39, 45	402.000	Sát nhập xã

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Trung Sơn (Xóm 1 cũ)	Nhà ông Đại	Nhà bà Lan	1	14	44, 20, 10, 11, 41, 35, 36, 42, 29, 30,31, 32, 22,17, 15, 16, 19	345.000	Sát nhập xã
						23	4		
						15	8		
					3	13	10,18	115.000	Sát nhập xã
						24	27,22,12,8,11,1,10, 3, 4, 6, 12, 13, 17, 14, 20, 15, 24	115.000	Sát nhập xã
6	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Phong Quang	Nhà ông Kiều	Nhà ông Tường	1	16	8, 9, 12, 13, 15, 17, 20, 21, 18, 22,19, 23, 24, 25, 26	402.000	Sát nhập xã
						26	5,7,10,18,13,1, 2, 3, 6, 8, 9, 14, 15, 21, 26, 27, 23	402.000	Sát nhập xã
						15	25,21,10,3,4,26,6,12,13,31,17,39,14,45,20,15,24,33,41,47,48	402.000	Sát nhập xã
					3	15	42,29,30,34,35,36,37,38,54,43,49,44,46,52,57, 45	115.000	Sát nhập xã
			Nhà ông Tĩnh	Nhà anh Hợp	1	26	19, 24, 32, 33, 35, 36, 31, 38	460.000	Sát nhập xã
						27	2, 4, 7, 1, 29, 14, 18, 30,20, 21, 28, 22, 25, 15, 16, 5		
					2	16	16,3	287.000	Sát nhập xã
						26	29,3		
					3	15	43, 44, 49	172.000	Sát nhập xã
						16	4, 5, 7, 10, 11,		
						6	1, 2		
					4	34	1, 4, 6, 7, 8, 11, 1, 5, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	70.000	Sát nhập xã
						25	37,39,34,36,41,44,19,22,17,15,12,1,18,13,910,5,81,21,23,24,25,26,28,30,31,32,33,14,16		
						17	34,36,37,39,41,44, 7, 8, 11		
						27	10,17		
						28	5, 1		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
7	Đường tỉnh lộ 544b	Hải Lâm (Hải Lâm 1 cũ)	Nhà ông Xuân	Nhà ông Hợp	1	18	59,56,53,54,47,55,50,44,45,42,39,40,41,38,35,31,37	287.000	Sát nhập xã
						19	22, 23, 17, 18, 20, 14, 15, 11, 32, 35, 33, 34, 29, 30, 31, 25, 26		
					2	18	26,34,33,29,24,22,17,14	115.000	Sát nhập xã
						28	3, 12, 6, 13, 14		
					3	7	1,3	92.000	Sát nhập xã
						8	4,11,7 15, 16, 17, 8, 10, 12,21,27,22,20,14,15, 17, 20, 21, 22, 27		
					4	17	1, 2, 6	70.000	Sát nhập xã
						18	1,4,5,6, 9, 10 19,21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 32		
						19	1,3,4,6,7,13,36,37,38,9, 8, 5, 2, 21, 24, 16, 12		
8	Đường tỉnh lộ 544b	Hải Lâm (Hải Lâm 2 cũ)	Nhà ông Trường	Nhà ông Thương	1	28	6,12	230.000	Sát nhập xã
						20	16, 14,12,13,11,9, 4, 2, 1, 3, 7, 6, 10		
						10	13		
						9	33, 31, 28, 26, 24, 22, 21, 18, 19, 17, 2, 10, 9, 7, 5, 13, 16, 15, 20, 27, 30, 32, 34, 25		
						4	4,7,5,6,12,17,12,10,9,7,5		
						9	34,32,30,27,20,15,16,13,33,31,28,26,24,22,21,18,19,		
						3	8, 2, 5, 9		
					2	4	5, 6, 7	103.000	Sát nhập xã
						10	12,10,11,8,6,5,2,1,4,7		
						3	1, 4, 7		
					3	9	4, 8	80.000	Sát nhập xã
						8	3,1, 2		
					4	1	1, 4 ,7	70.000	Sát nhập xã
						20	17, 5		
						2	1,2,3,4,5,6,7,8,9,13,14,15,16,19,20,21		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
9	Đường liên Thôn	Ná Ca	Cầu	Nhà anh Dũng	2	29	25, 20, 5, 6, 9, 10,3, 4, 8, 19, 7, 11, 18, 22, 21, 17	92.000	Sát nhập xã
			Cầu	Nhà Lương Kim	3	29	15, 23, 27, 28, 29, 24, 30, 31	80.000	Sát nhập xã
					4	30	2,3,12,11,13,14,17,19,20,21,22,23,26	70.000	Sát nhập xã
10	Đường liên Thôn	Bản Na Ca (Xóm 3 cũ)	Nhà ông Công	Nhà anh Tuấn	2	50	1,2	92.000	Sát nhập xã
						51	1,3,4,6,8,13		
11	Đường liên thôn	Bản Hạ Sơn (Piếng Mòn cũ)	Trường Mầm Non	Nhà ông Hăng	2	53	40, 38, 37, 32, 45, 46, 41, 39, 33, 31, 25, 35, 34, 29, 28, 27, 26, 20, 21, 22, 23, 18, 15, 14, 17, 16, 8, 6, 7, 33, 1, 2, 10, 5, 9, 11, 3, 4, 12, 13, 19	85.000	Sát nhập xã
						54	109, 74, 75, 76, 72, 73, 36, 35, 34, 8, 33, 32, 37, 71, 9, 10, 108, 77, 107, 106, 105, 104, 144, 142, 103, 79, 67, 41, 66, 31, 78, 40, 68, 39, 38, 69, 70	85.000	Sát nhập xã
12	Đường liên Thôn	Bản Hạ Sơn (Bản Cọc cũ)	Trạm Lâm Trường	Nhà ông Biên	2	52	36,32	85.000	Sát nhập xã
						55	61,11,4,61,31,57,13,12,20,19,30,58.		
					3	55	21,10,8,1,18,14,15,16,22,23,17,25,	75.000	Sát nhập xã
13	Đường liên Thôn	Bản Đai	Nhà ông Phước	Nhà ông Phấn	2	56	17,8,7,88,89,78,72,106,83,84,76	92.000	Sát nhập xã
					4	56	28,26,27,24,23,22,20,15,13,	70.000	Sát nhập xã
						57	98,99,94,92,97,93,87,86,79,67,82,85,75,71,95,91,70,68		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
B	SỬA ĐỔI PHẦN CÒN LẠI CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT MƯỜNG NỌC (DO MỘT PHẦN Sát nhập xã VÀO TT KIM SƠN)								
1	Đường tỉnh lộ 544b	Bản Na Phảy (Phần còn lại bản Ná Ngá trước đây)	Nhà ông Lô Văn Đa	Hết nhà ông Đặng Đồng	1	64	3,1, 2, 5, 10, 6, 7, 9, 11, 128,8,13, 127, 16, 17, 18, 19, 12, 184, 185, 186	1.380.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					3	64	15, 22, 23, 28, 29	920.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
	Đường Làng nghề	Bản Ná Phảy (Phần còn lại bản Ná Ngá trước đây)	Từ nhà ông Vi Từ	Hết nhà ông Nhẫn (Nguyên)	2	64	166,167, 43, 44,168, 169, 170, 54, 65, 67, 164, 165, 66, 192, 193, 166, 172, 168, 171, 165.	690.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					3	64	76,80,81,82,97,103,110,111,118,119	345.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	66	31, 28, 23, 27, 30.	80.500	Đo đạc lại BĐ địa chính
						67	8,13		
2	Đường tỉnh lộ 544b	Ná Phảy	Từ nhà ông Vi Hải Truyền	Hết nhà ông Dung	1	64	14, 146, 148, 162, 163, 26, 27, 33, 41, 50, 61, 62, 75, 24, 30, 31, 37, 38, 48, 49, 59, 60, 73, 74, 79, 93, 94, 96, 155, 156, 51, 155, 156, 151, 148, 145, 163, 196, 197, 162, 146, 147, 148, 179, 181.	1.495.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						65	9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24, 25, 26, 27		
					2	64	46, 47, 57, 135, 136, 64, 69, 70, 71, 78, 109, 157, 158, 159, 125, 126, 92, 90, 91, 101, 72, 143, 142, 177, 178, 157, 158, 159, 142, 143, 175, 176.	977.500	Đo đạc lại BĐ địa chính

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường Làng nghề	Ná Phày	Từ nhà ông Vi Hải Truyền	Hết nhà ông Dung	3	65	20, 32, 33, 29, 34, 35, 4, 5, 6.	977.500	Đo đạc BĐ
					4	64	34, 35, 42,52	345.000	Đo đạc lại BĐ địa
						65	1,7,2,30		
			Từ nhà ông Tường (Hòa)	Hết nhà ông Xuyết	2	64	133, 161, 134, 160, 137,138,56,77, 88, 99,105, 123,124, 83, 84, 85, 86, 104, 114,172, 173, 166, 167, 162, 134, 137, 138, 133, 184, 185, 158, 159, 187, 188.	690.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						67	11, 18, 19, 6, 21, 26, 7, 12		
						68	12, 13, 14, 15, 9, 10		
					3	64	106, 107, 144, 145, 122, 121, 120, 89, 98, 100, 123, 124, 127, 128, 130, 144, 145, 194, 182, 183, 130, 189, 190, 191.	460.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						67	1, 4, 9, 14, 23, 22, 27, 16, 15, 10, 29, 34		
						68	5, 1, 2, 6, 11		
					4	67	5, 40, 24	230.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						68	3, 7		
						67	20, 28, 35, 31, 32, 37,39, 38, 41, 42, 43, 44, 45, 46	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
4	Đường liên thôn	Bản Thanh Phong 2 (bản Mướng Mừn cũ)	Từ nhà Vi Thị Hà	Hết nhà Lương Thị Tuyết	4	69	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 40, 42, 43, 44, 46, 47, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 61, 62, 63, 64, 66, 67, 69, 70, 71, 73, 74, 75, 76, 77, 80, 81, 82, 83, 84	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						70	11,12,13,14,16,17,18,19		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	Đường liên thôn bản Luống đến bản Đón Chám (cũ)	Bản Luống, Bản Na Phí, bản Đón Chám (cũ)	Đầu bản Luống (cũ)	Cuối bản Đón Chám (cũ)	3	49	3, 4, 5, 18, 17, 13, 12	92.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						55	52, 58, 51, 62, 70, 49, 43, 50, 12, 21, 34, 23, 8, 7, 11, 6, 5		
						53	6, 4, 7, 25, 8, 12, 58, 49, 87, 13		
						49	3, 5, 18, 17, 9, 13, 12		
						56	40, 35, 33, 34, 30, 28, 29, 23, 54, 19, 18, 11, 10, 12, 8		
						54	35, 36, 16, 15, 61, 60, 59, 38, 39, 41, 42, 32, 17, 29, 20, 21, 9, 19, 8, 7, 6, 2, 22, 3		
6	Đường liên thôn bản Thanh Phong 1 (Luống) đến bản Thanh Phong 2(Đón Chám)	Bản Luống, Bản Na Phí, bản Đón Chám (cũ)	Đầu bản Luống (cũ)	Cuối bản Đón Chám (cũ)	4	53	88, 92, 60, 48, 105, 93, 94, 104, 97, 98, 111, 120, 121, 122, 96, 103, 109, 98, 77, 65, 64, 46, 61, 45, 44, 31, 22, 47, 30, 23, 21, 32, 43, 33, 36, 38, 72, 69, 99, 102, 129, 14, 5, 17, 16, 19	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	54	64, 66, 90, 96, 70, 67, 69, 103, 105, 117, 116, 125, 137, 144, 148, 157, 160, 161, 147, 133, 131, 132, 113, 114, 109, 111, 110, 86, 112, 73, 74, 75, 78, 85, 77, 51, 52, 72, 88, 108, 71, 55, 107, 91, 89, 44, 50, 28, 27, 45, 79, 46, 23, 130, 54	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	55	54, 61, 71, 60, 82, 75, 81, 84, 69, 48, 65, 47, 14, 35, 46, 66, 67, 45, 68, 79, 80, 28, 27, 29, 26, 25, 13, 3, 4, 15, 2	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
	Đường liên thôn bản Thanh Phong 1	Bản Luống, Bản Na			4	50	1, 10, 11, 12, 3, 9, 8, 16, 23, 15, 25, 14, 13, 26, 24, 27, 22, 21	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	51	31, 32, 21, 34, 20, 30, 24, 29, 35, 26, 25, 19, 11, 12, 10, 37, 28, 27, 15, 18, 14, 16, 17, 4, 5, 6, 7, 13	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	56	49, 50, 42, 51, 52, 43, 36, 37, 32, 45 ,31, 22, 21, 27, 26, 24, 25, 17, 16, 9, 7, 13, 14, 2, 6, 5, 4	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
7	(Luống) đến bản Thanh Phong 2(Đôn Chám)	Bản Na Phí, bản Đôn Chám (cũ)	Đầu bản Luống (cũ)	Cuối bản Đôn Chám (cũ)	4	52	1, 3, 4	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	57	1, 2, 3, 4	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	58	2, 3, 1, 9, 8, 7, 10, 4, 5	70.000	
					4	59	15, 13, 12, 9, 11, 10, 6, 8, 7, 5, 2, 3, 4	70.000	
					4	60	3, 2, 1	70.000	
					4	61	3, 1, 2	70.000	
					4	62	2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12	70.000	
2	**THỊ TRẤN KIM SƠN (PHẦN BẢNG GIÁ Sát nhập xã DIỆN TÍCH CỦA XÃ TIỀN PHONG VÀ XÃ MƯỜNG NỌC)**								
1	Quốc Lộ 48	Khối Bản Bon (Phần DT thuộc Bản Tạng cũ)	Nhà Bà Khuyên	Hết Nhà ông Phạm Văn Tố	1	50	5, 10, 9, 22, 21, 29, 28, 38, 47, 45, 66, 65, 64, 70, 72, 76, 78, 77, 73, 74, 71, 31, 32, 23, 16, 46,75, 54, 55, 56, 57	1.150.000	Sát nhập xã
						49	50, 56, 61, 60, 59, 38, 36, 49		
					2	50	24, 34, 33, 15, 20, 13, 44, 43, 53, 39	460.000	Sát nhập xã
						49	24, 32, 28, 29, 30, 34		
					3	50	2, 3, 35, 39, 12, 17, 18, 42, 40, 36, 37, 27,7, 19, 35, 41, 51, 59, 60, 61, 62, 26, 52	172.000	Sát nhập xã
						49	17, 21		
					4	50		92.000	Sát nhập xã
						51	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 17, 20		
						48	1, 2, 4, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23		
						49	15, 26, 9, 13, 11, 6, 8, 7, 5, 18, 10, 22, 20, 23, 16, 27		
					1	49	41, 49, 51, 52, 53, 54, 58, 62, 64, 65, 66, 71, 74, 75, 77, 78, 79, 81, 83, 31, 48	1.265.000	Sát nhập xã
						52	2, 5, 6, 7, 8, 13, 15, 17, 18, 28, 30		
2	Quốc Lộ	Khối Bản	Nhà ông Phạm	Hết Nhà ông	2	49	82, 46	517.000	Sát nhập xã

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	48	Bon	Văn Tố	Sinh	2	52	5, 11, 12, 19,	317.000	Sát nhập xã
					3	52	24, 25	184.000	Sát nhập xã
						49	33, 40		
					4	52	21, 22, 23, 26, 27, 28, 30, 31, 33	80.000	Sát nhập xã
3	Đường liên thôn bản Bản Tạng đi Bãi Rác thải	Khối Bản Bon (Bản Tạng cũ)	Từ đầu bản	đến cuối bản	2	49	73	103.000	Sát nhập xã
					3	49	80, 83	80.000	Sát nhập xã
						56	1, 2, 3, 4, 10, 12, 13, 16, 19,30,31,32	80.000	Sát nhập xã
						53	1, 5, 9, 11, 12, 16, 17, 23, 24, 28, 33, 36, 40, 41		
					4	56	55	70.000	Sát nhập xã
						53	4, 7, 10, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 30, 31, 34, 35, 38, 39, 42		
						57	1, 2, 3, 5, 6		
						58	1, 3, 4, 5, 7, 9		
						55	2, 4, 6, 9		
						54	1, 2, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 16, 17, 23, 26, 27		
4	Tỉnh lộ 544B	Khối Cò Nong	Tiếp giáp ranh giới Thị trấn Kim Sơn cũ	Hết nhà ông Lô Tuấn	1	28	31,14, 24, 33, 34, 43, 44, 53, 54, 62,72, 42, 52, 60, 61, 71, 75, 76, 77, 78, 87, 88, 89	2.000.000	Sát nhập xã
						31	5, 14, 4, 13, 22, 23, 194, 195, 196, 164, 165		
					3	28	15, 12, 16, 21, 22, 25, 29, 37, 38, 35, 40, 41, 46, 11, 45, 64, 51, 69, 70, 79, 81, 82, 83	460.000	Sát nhập xã
						31	21		
					4	28	27, 28, 36, 39, 3, 8	92.000	Sát nhập xã
						28	1, 2, 10, 9		
5	Đường làng nghề	Khối Cò Nong	Từ nhà bà Hồng	Đến cổng làng bản Ná Ngá	2	30	1	690.000	Sát nhập xã
						31	6, 26, 35, 36, 42,48,52, 39, 50, 51, 56, 59,55, 183, 185, 171		
					3	28	55, 56, 67, 68, 57, 59, 66	172.000	Sát nhập xã
						30	2, 3, 4, 7		
						31	1, 2, 3, 9, 57, 58, 69, 75, 81, 82, 91, 8, 7,10, 17, 19, 41, 80, 12, 28, 29, 43, 18, 11, 20, 27, 168, 169, 166, 95		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
				Ngã	4	28	48, 49, 50, 74	70.000	Sát nhập xã
						30	6,10,17		
						31	112, 67, 79, 78, 68		
						28	5, 6, 17, 18, 19, 36		
						30	12, 18, 22, 13		
						31	102, 103, 110, 121, 123, 130, 132		
6	Đường Quốc lộ 16	Khối Cò Nong (Xóm Cây Dừa cũ)	Từ địa phận tiếp giáp ranh giới thị trấn Kim Sơn cũ	Cầu Nậm Tám	1	29	52, 46, 47, 48, 43, 44, 39,50,51,40, 41, 33, 35, 28, 57, 55, 53, 54,	3.000.000	Sát nhập xã
						30	26, 27, 24, 25, 19, 20, 21, 44, 45, 46, 47, 48, 41, 40, 34, 35, 36, 37, 29, 30, 31,52, 53		
					3	29	42, 38, 32, 31, 37, 36	1.265.000	Sát nhập xã
					4	30	32, 39, 38, 43, 42, 50, 15, 14	690.000	Sát nhập xã
						29	29, 30, 26, 24, 27, 23, 22, 25		
			Từ cầu Nậm Tám	Giáp xã Châu Kim	1	45	12,14,6,8	920.000	Sát nhập xã
7	Tỉnh Lộ 544B	Khối Cò Nong (Bản Ná	Nhà ông Lô Văn Đa	Hết nhà ông Đặng Đồng	1	31	30, 31, 44, 45, 54, 62, 74,16, 24, 25, 32, 37, 38, 46, 47	1.380.000	Sát nhập xã
					3	31	61, 76, 77, 203, 204	920.000	Sát nhập xã
	Đường Làng nghề	Khối Cò Nong (Bản Ná Ngá cũ)	Từ nhà ông Vi Từ	Hết nhà ông Nhẫn (Nguyên)	2	31	70, 60, 64, 73, 86, 87,88, 94, 101, 71, 72,109, 84, 85, 100, 108, 201, 202, 177, 178, 179, 210, 211, 221, 230, 231, 188, 192	690.000	Sát nhập xã
						32	36, 43, 44, 53, 54, 65, 67, 192, 193, 172, 168, 165		
					3	31	97,104,129,128,127,117,118,89,98,92,99,119,92,131	345.000	Sát nhập xã
						32	76,80,81,82,97,103,110,111,118,119		
					4	31	115,116, 106, 135, 134, 136,105, 216, 217, 218, 199, 205, 206	115.000	Sát nhập xã
						31	142,141,145,146,153,147,154,148,156,155,43,150, 139,151,152,137,142	80.000	Sát nhập xã
						33	2,7,9, 16, 8, 1, 17, 11, 3, 23, 28, 29, 30, 24, 25, 4, 33, 34, 35, 36, 37, 31, 32		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
8	Đường liên thôn	Khối Thái Phong (Bản Tám cũ)	Nhà ông Huyền	Hết nhà ông Chung	2	26	65, 66, 67, 69, 68, 70, 71,62, 86, 87, 88, 84, 78, 79, 80	287.000	Sát nhập xã
						27	101, 100, 99, 98, 95, 93, 85, 92, 91, 90, 89, 88, 80, 79, 51, 54, 57,69, 117, 118, 115, 116		
					3	26	73, 74, 75, 76	138.000	Sát nhập xã
						27	48, 47, 55, 59, 60, 68, 71, 74,76, 82, 81, 97, 84, 77, 75, 72, 61, 52, 53, 119, 120, 127, 128, 104, 105		
						29	6, 11, 12, 17, 20, 21, 19, 13, 7,18		
					4	29	1, 2, 4, 5,3,8,10, 14	92.000	Sát nhập xã
						27	64, 65, 66,56,58,63,70,73,78		
9	Đường liên thôn	Khối Thái Phong (Pà Nạt cũ)	Nhà ông Sầm Văn Hùng	Hết nhà ông Quang Văn Nghĩa	2	27	26	690.000	Sát nhập xã
						26	57, 54, 46, 45, 44, 40, 38, 37, 48, 49, 56, 58,59, 34,41,51, 81, 82, 83, 84, 85	287.500	Sát nhập xã
						27	49, 50, 45, 41, 38, 35, 36, 31, 24, 19, 20, 21, 10, 7, 11, 25, 37, 42, 44		
					4	23	33,34	138.000	Sát nhập xã
						26	55, 50, 43, 39,30,42		
						27	1,8, 15, 14, 34, 30, 23, 18, 17, 13, 5, 4, 9, 16, 22, 29, 33, 40, 43,32, 125, 126, 123, 124		
10	Đường liên thôn	Khối Hồng Phong (Bản Dốn cũ)	Từ nhà ông Võ Hùng	Đến nhà ông Xuyên	2	27	12, 27	805.000	Sát nhập xã
						24	18,39,9,24		
						23	24, 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 19, 20, 21, 23, 26, 30, 32, 35, 36, 39, 40, 37, 38	690.000	Sát nhập xã
						24	21, 22, 28, 34, 41, 42, 37, 43, 45, 44, 46, 47, 50, 14, 13, 17, 12, 30, 35, 36, 11, 15, 33, 40, 23, 29, 63, 62, 67, 68, 59, 60, 51, 52		
						27	2,3		
					3	23	1, 2, 3, 4, 7, 18, 22, 29, 25, 15	230.000	Sát nhập xã
						24	7, 2, 8, 5, 3, 10, 19, 48, 49,		
						19	20, 21, 25, 24, 28, 30, 33, 32, 31, 49, 59		
						19	29,27,26,23		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
					4	24	31,4,1	92.000	Sát nhập xã
						23	3,1		
11	Đường Nội vùng	Khối Thái Phong (Lông Không	Nhà Lê Văn Tuấn	Hết nhà Lương Văn Phú	3	22	97, 83, 98	115.000	Sát nhập xã
					4	22	16, 19, 22, 25, 26, 27, 30, 31, 33, 34, 35, 41, 42, 49, 50, 52, 54, 55, 59, 60, 71, 21, 18, 32, 36, 37, 40, 43, 46, 47, 48, 58, 64, 68, 69, 83, 6, 9, 12, 13,	70.000	Sát nhập xã
12	Đường Nội vùng	Khối Thái Phong (Ná Pú cũ)	Từ nhà Sầm Khắc Tuyến	Hết nhà Vi Văn Bản	4	22	51, 56, 57, 61, 62, 63, 66, 67, 72, 74, 75, 77, 78, 81, 82, 86, 87, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 96, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114	70.000	Sát nhập xã
						26	1, 2, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 20, 21, 24, 25, 29, 31, 33, 35, 36		
13	Đường Nội vùng	Khối Thái Phong (Pà Cá cũ)	Từ nhà Lữ Văn Đức	Hết nhà Vi Văn Dần	4	21	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15	70.000	Sát nhập xã
						22	76, 79, 84, 91,		
						25	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 32, 33, 35, 36, 37, 38		
						26	4, 8, 9, 16, 17, 22, 23, 26, 27, 28		
14	Đường liên thôn	Khối Hồng Phong (Bản Hăn cũ)	Từ nhà Lữ Văn Hiệu	Hết nhà Vi Văn Phiên	2	19	12, 11, 9, 5, 2, 1, 6, 14, 35, 36, 52, 39	345.000	Sát nhập xã
						20	20, 22, 17		
					3	20	14, 19, 18, 6, 11, 4, 24, 25, 28, 31, 32, 27, 30, 33, 35, 36, 39, 38, 37, 26	172.000	Sát nhập xã
						19	13, 8, 7, 4, 15		
					4	15	105, 100, 92, 91, 90, 84, 87, 80, 79, 85, 78, 67	70.000	Sát nhập xã
						20	1, 3, 5, 7, 8, 12, 16		
						15	1, 2, 3, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 25, 26, 28, 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 55, 56, 57, 58, 59, 62, 63, 65, 66, 67, 71, 72, 74, 75, 76, 78, 79, 80, 81, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 100, 103, 104, 105, 107		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
						16	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31.1, 31.2, 32, 32.1		
						17	1, 2		
15	Đường liên thôn	Khối Hồng Phong (Bản Cắng cũ)	Từ nhà Vi Văn Thảo	Hết nhà Vi Văn Từ	4	14	1,2,3,4,5,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,18,19,22,24,25,26,27,31,37,38	70.000	Sát nhập xã
						18	1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 88, 89, 90, 91, 92		
16	Đường vành đai		Sân vận động	Đến ao bản Dốn (cũ)					
					1	37 và 40	5,4,1,2,3,	3.450.000	Sát nhập xã
							11,3,10,1,9,12,		
							4,1,2,3,		
							1,8,9,4,10,11,		
					2	37 và 40	12, 4, 13	2.300.000	
							4		
							6		
							7,8,		
3	XÃ HẠNH DỊCH								
1,	Đường liên xã Tiền Phong	Bản Chiếng	Giáp xã Tiền Phong	Đồn Biên phòng xã	1	43	21,28,18,14	230.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						39	13,8		
						38	3,4,12,6,9,7,8,19,18,22,24,25,13		
						37	81,77,75,74,63,65,47,32,31,30,29,28,15,17,18,12,11,10,7,8,9,2,44,43,27,33,26,24		
					2	43	10	207.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						42	5,12,20,26,19,6,4		
						39	14,15		
						38	37,43,31,32,36,34		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
	Phong - Hạnh Dịch	Chiềng	Phong	Hạnh Dịch		37	81,77,75,74,63,65,47,32,31,30,29,28,15,17,18,7,8, 9, 10,11,12,2,44,43,27,33,26,24		chính
					3	43	9,6,7,19	115.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						42	18,22,24,29,33,39,43,23,2,54,14		
						38	38,45,47,52		
						37	62,79,52,94,93,89,87,84		
					4	43	29	70.000	Đo đạc lại BĐ địa
						42	31,38,44,48,55,1,10		
2	Đường liên xã Tiền Phong - Hạnh Dịch	bản Vinh Tiến, Quang Vinh	Từ Đồn biên phòng xã Hạnh Dịch	Nhà ông Sầm Văn Sinh, bản Quang Vinh	1	36	62,61,46,20,17,18,19,45,44,42,43,15,16,22,23,51,5 2,53,60,63,67,66,72,41,54,55,59,64	230.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						35	24,25,26,35,34,38,50,55,65,70,80,85,86,92,94,71,6 1,62,60,59,54,44,40,39,43		
						34	31,22,24,23,15,16,3,11,10,6,7,9		
						41	4,1,6,13		
					2	36	57,56,34,39,36,37,31,32,33,12,26,27,13,3,8,14,7,6 8,75,76,77,78,79,83,82,88,101,106,109,104,139,10 8,111,112,113,114,115,116,124,131,71,73	172.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						35	32,33,14,13,22,12,16,4,5,2,3,10,20,28,53,36,48,49, 56,68,79,72,73		
						34	30,28,33		
						40	3,5,7,10,14,13		
						41	5,8,14		
					3	36	11,2,103,74,80,81,89,90,135,132,136,138,137,134, 121	103.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						40	21,19,15,31,32,35,36,49,30,20,47,46,60,57,56,72,6 6,44,55,67,48,2		
						41	10,20,24,26		
						35	9,19,17,18,46,47,57,58,76,78,84,88,89,91		
					4	37	37	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						40	24,50,59,62,63,74,73,75,76,71,68,77,39,40		
						41	17,18,22,25		
						35	4,95		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường liên xã Tiền Phong - Hạnh Dịch	Bản Quang Vinh, bản Hạnh Tiến, bản Long Tiến	Nhà ông Sầm Văn Sinh, bản Quang Vinh	Trường tiểu học bản Long Tiến	1	33	14,13,11,12,7,8,4,1	207.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						32	7,3,1		
						31	3,4,5		
						30	21,20,22,11,12,13,24,23,18,14,15,16,7,6,1,2		
						28	17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,13,14,15,11,5,4,3		
						27	25,11,24,14,17,19		
						26	17,14,13,12,11,22,25,9,8,7,6,4,1		
						25	19,13,10,8		
						24	7,4,2,1		
						23	37,38,32,33,31,19,24,15,14,9,6,12,7		
						22	11,8,10,6,4		
					2	33	2	172.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						30	25,10,4,5		
						27	23,37,38,20		
						25	18,12,4,1		
						23	36,35,26,27,28,29,17,22,4		
					3	27	40,50,51,41,52,22,21,34,36	92.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						25	6,2		
						24	3,6		
						23	16,8,13,11,21		
						22	9		
					4	27	47,54	70.000	
					1	20	5,2,3,4,8,6,13,12	172.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						19	38,32,26,18,33,24,21,4,5,6,1		
						17	140,103,102,62,48,49,50,63,64,90,91,92		
						16	48,50,40,32,31,24,22		
						15	50,48,37,45,31,40,30,16,22,13,14,15,24,28,25		
						14	80,82,83,64,65,57,51,40,41,19,42,20,15,17,1,93		
						13	9,7,6,2,1		
						21	6,7,8,16,15,20,10,2		
						20	9,10,19,21,22,23,18		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
4	Đường liên xã Tiền Phong - Hạnh Dịch	Bản Long Tiến, bản Long Thắng	Từ Trường tiểu học bản Long Tiến	Hết địa bàn xã Hạnh Dịch	2	19	55,52,39,44,45,46,53,61,54,55,29,27,28,15,13,12,9,10,11,22,34,23,36	103.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						16	41,42,44,51,55,58,43,38,36,37,29,28,27,16,14,6,9		
						15	36,17,18,21,32,20,11,12,42,44		
						14	77,69,70,67,62,37,38,39,16,18,35,34,22,23,45,46,12,13,14,30,31,32,24,25,26,8,27,29,9,10,5,53,99,101,94,96		
					3	21	22,23,24,17,5	90.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						20	27,28,16,17,24,25		
						19	40,41,48,51,56,42,2,3,37		
						18	1,2		
						16	46,45,59,60,64,65,62,67,66,68,19,18,17,13,11,10,4		
						15	53,10,41,8,9,5,43		
						14	86,87,76,58,59,48,44,6,2,3,97,102,103		
						13	3,4		
5	Đường liên xã Tiền Phong - Hạnh Dịch	Bản Long Tiến, bản Long Thắng	Từ Trường tiểu học bản Long Tiến	Hết địa bàn xã Hạnh Dịch	4	21	11,12,13	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						19	57,58,50,49,43		
						16	61,54		
						15	1,2		
4	**XÃ THÔNG THỤ**								
					1	48	26, 18, 15, 17, 13, 12, 8, 4, 9, 3, 2, 1, 25	287.500	Đo đạc lại BĐ địa chính
						47	50, 47, 39, 30,27, 21, 16, 14, 7, 6, 15, 24, 23, 22, 43, 44, 48, 46		
						46	1, 2, 3 , 4, 8, 9, 6, 5, 12, 13, 15, 17, 18, 21		
						45	20, 22, 23, 24, 25,26, 27, 28, 29, 19, 17, 16, 15, 12, 2, 4, 5, 8,13		
						43	57, 58, 53, 46, 43, 42, 40, 27, 21,18, 17, 14, 4, 20, 26, 36, 38, 45, 47, 52, 55, 60, 35, 41		
						42	22, 18, 14, 15, 13, 4, 2, 10, 11		
						40	214, 211, 213, 210, 208, 215		
						39	9		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
1	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Cạt, Hiệp Phong	Ngã ba Xốp Chảo	Hết Chân Dốc Cao Mạ		38	25, 20, 28, 27		
						41	34, 32, 26, 27, 25, 24, 23, 20, 17, 16, 22, 14, 18, 13, 4, 5, 8, 3, 30, 19, 28		
					2	48	5, 27, 29	92.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						47	33, 8, 13, 20, 18, 17, 11, 42, 32, 35, 34, 28		
						43	61, 54, 51, 49, 44, 28, 12, 5, 74		
						38	18, 16, 17, 13		
						42	12, 5		
						56	8,9, 18, 1, 5, 6, 7, 10, 13, 21, 22, 31, 30, 33, 27, 28, 23, 20, 15, 16, 17, 19, 24, 26, 40, 39, 44, 45, 48, 50, 51		
						57	80, 66, 67, 64, 63, 62, 43, 44, 36, 35, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 13, 4, 11, 5, 6, 7, 8, 9, 28, 27, 26, 25, 50, 49, 48, 58, 34, 60, 61, 70, 69, 79, 87, 105, 78, 91, 93, 95, 96, 98, 99, 100, 101		
						58	7, 25, 37, 36, 4, 11, 5, 6, 45, 42, 35, 22, 23		
1	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Cạt, Hiệp Phong	Ngã ba Xốp Chảo	Hết Chân Dốc Cao Mạ	3	45	6, 14	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						43	50, 30, 9, 19, 22, 76, 77		
						48	19, 20, 22, 24, 23		
						41	12		
						38	5, 3, 7, 14		
						39	1, 8, 4		
						42	74, 76, 77, 28, 29, 31		
						47	36, 12, 1, 2, 3, 4, 5, 36, 12		
						57	81		
					1	101	1, 3	250.000	Đo đạc lại BĐ địa
							Các thửa bám mặt tiền QL 48 còn lại		
					2	113	30, 28, 26, 24, 25, 22, 21, 20, 19, 17, 15, 33, 14, 41, 13, 6, 1, 3, 10	115.000	Đo đạc lại BĐ địa
						111	28,24,20,36,14,39,4, 18, 16, 37, 23, 27, 32		
						110	48, 54, 14, 21, 28, 35, 33, 32, 31, 23, 22, 42, 41, 40, 36, 30, 29		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Ăng Đừa, Na Lướm	Từ đỉnh Dốc Cao Mạ	Đến Pù Kèm Nghĩa		109	48, 1, 2, 9, 3, 4, 6, 7, 13		chính
						101	5, 9, 11, 13, 12, 14, 7, 6		
						100	51,52,3,9,6,40,43, 47, 48, 46, 55, 45, 41, 37		
							Các thửa bám mặt tiền QL 48 còn lại		
					3	113	43	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						110	46,47,45,51,52,53,13,20,12,19,27,26,25,17,8, 38, 43		
						109	10, 11, 12, 16, 15, 22, 23, 19, 21, 26, 28, 29, 31, 35, 41, 25, 32, 33, 34, 36, 39, 42, 45, 46		
						100	51,52,3,9,6,40,43, 47, 48, 46, 55, 37, 41, 45		
						102	1,3,5,7,9,2,4,13,17,21,22, 24, 26, 47, 8, 12, 15, 30, 34, 50, 35, 38, 39, 41, 42, 49, 60, 45		
						103	1, 2, 3, 4, 5, 14, 16, 20, 21, 22		
						96	3,8,13,20,21,26,27,32,35,30,25,24, 18, 12, 6, 1, 2, 5, 11, 17, 23, 28, 37, 33, 22, 14, 10, 4		
						97	59, 49, 50, 51, 54		
3	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Lốc (điểm TĐC Pù Sai Cáng)	Từ Pù Kèm Nghĩa	Đầu địa phận giáp bản Mường Piệt	1	94	24, 22, 23, 21, 19, 14, 31, 8, 6	250.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						93	27, 26, 24, 23, 1, 2, 3, 7, 8, 13, 15, 16, 17		
						92	8, 7, 6, 2, 1		
						91	13, 21, 25		
						90	20, 9, 8, 1, 7, 6, 5, 13, 30, 12, 21, 27, 34, 35, 15, 16, 17, 18, 19, 25, 26, 28, 29		
						89	44, 47		
						88	1, 4, 6		
						99	1, 2, 3, 7		
						98	1, 3, 23, 22, 21, 18, 34, 27, 33		
						97	46, 42, 41, 40, 38, 65, 37, 25, 15, 10, 9, 48, 1, 2, 8		
						95	21, 20, 19, 15, 23, 18, 17, 14, 2		
							Các thửa bám mặt tiền QL 48 còn lại		
						98	2, 24, 29, 30, 36		Đo đạc lại
						97	16, 3, 62, 6, 18, 26, 33, 34, 39, 21, 28, 35		
						95	27		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
					2	94	12, 15, 26, 13, 30, 4	138.000	BĐ địa chính
						93	14, 20, 21, 19, 22		
						91	16, 17, 4, 1		
						90	3, 4		
					3	98	44, 45, 46, 48	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						97	24, 29, 45, 64, 47		
						95	30		
						89	34, 32, 52, 31, 28, 25, 26, 23, 24, 21, 22, 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 17, 7, 6, 4, 2, 3, 1		
4	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Piệt, Mường Phú	Giáp Trường tiểu học Mường Piệt	Chân dốc lên biên giới việt Lào	1	35	1	250.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						34	15, 18, 13, 10, 9, 6, 5		
						33	1, 3, 11, 19, 2, 12, 13, 10, 7, 8		
						32	1, 3, 10		
						31	15, 16, 26, 25, 24, 17, 23, 22, 21, 20, 30		
						30	34, 35, 30, 29, 28, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 6, 4, 2, 1, 5, 23, 24, 47, 46, 45, 25, 43, 26, 57, 56, 38, 37, 36, 41, 40, 39		
						29	5, 4, 3, 15, 14, 13, 12, 7, 8, 9		
						28	23, 22, 21, 19, 17, 16, 13, 12, 10, 8, 7, 6, 5, 25, 26, 27, 28		
						27	270, 267, 268, 273, 276, 281		
						26	36		
						24	45, 46, 47, 27, 30, 21, 17, 18, 19, 20, 55, 31, 33, 35, 36, 37, 38, 41, 42, 28		
						21	38, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 19, 20, 17, 16, 15, 10, 21, 9, 22, 29, 23, 24, 25, 27		
						20	32, 25, 24, 23, 20, 19, 18, 17, 27, 16, 15, 14, 12, 13, 29, 11, 31		
						19	12, 11, 14, 18, 10, 15, 17, 20, 22, 23, 27, 26, 32, 37, 62, 63, 64, 65, 66		
						18	34, 31, 30, 29, 1, 4, 56, 55, 54, 53, 49, 41, 43, 26, 19, 17, 12, 13, 9, 7, 6, 5		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
						17	8, 3, 39, 32, 21, 22, 27, 28		
						16	32, 33		
4	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Piệt, Mường Phú	Giáp Trường tiểu học Mường Piệt	Chân dốc lên biên giới việt Lào	2	31	7, 3, 1, 6, 11, 10, 19, 12	92.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						30	33, 31, 10, 11, 12, 7, 8, 9, 17, 3, 73, 44, 42, 51, 53, 52, 50		
						29	25, 26, 27, 41		
						26	35, 37, 40, 42, 43		
						24	15, 16, 12, 7, 8, 13, 6, 3, 4, 2		
						22	33, 35, 36, 38		
						21	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		
						20	2, 6, 7, 4, 5, 8, 3		
						16	26, 27, 28, 29, 22, 20		
					3	34	29, 25, 26, 28, 20, 19, 12	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						33	16, 24, 25, 26, 28, 29, 32, 31, 33, 87		
						31	4, 9, 5, 8, 13, 18		
						30	66, 64, 67, 68, 72		
						29	42, 43, 53, 52, 88, 28, 44, 45, 51, 50, 39, 37, 138, 21, 19, 16, 49, 54, 46, 47, 48, 55, 35, 33, 36, 34, 23, 18, 11		
						28	38, 43, 52, 51, 44, 42, 50, 53, 51, 34, 33, 32, 35, 39, 40, 41, 48, 54, 59, 58, 60		
						27	275, 277, 278, 282, 286		
						26	5, 19, 17, 1, 2, 32		
						25	8, 1, 3, 4, 6, 11, 12, 13		
						24	26, 25, 10, 9, 11, 1, 50, 52, 53		
						23	11, 12, 13, 8, 1, 5		
						22	23, 24, 25, 26, 20, 14, 17, 12, 6, 5, 4, 3, 8, 9, 10, 2, 1, 34, 18, 19, 27, 32		
						19	1, 2, 41, 40		
						18	16, 25, 15, 20, 24, 22, 21, 44		
						17	1		
						16	25, 10, 8, 7, 2, 3, 4, 6, 13		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	bản Na Hím	bản Na Hím	Từ nhà ông Lang Văn Hoài	Cuối bản Na Hịm	3	112	66, 54, 49, 48, 39, 29, 28, 18, 11, 10, 7, 6, 75, 73, 4, 3, 1, 2, 5, 8, 12, 20, 59, 19, 30, 31, 32, 42, 50, 41, 40, 9, 14, 21, 16, 23, 17, 35, 26, 37, 36, 38, 44, 45, 51, 53, 56	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						108	1, 4, 7		
						107	3, 4		
						106	1, 2, 8, 11, 15		
						104	40, 32, 21, 15, 10, 6, 41, 33, 25, 26, 24, 17, 13, 22, 45, 16, 50, 11, 7, 5, 4, 1, 2, 44		
5	**XÃ CHÂU KIM**								
	Đường QL 16	Bản Cọ Muồng	Giáp Huôi Cọ	Nhà ông Lang Đoàn	3	25	42, 51, 46, 47, 43, 44, 36, 35, 30, 27, 24, 25	115.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp các thửa liền kề tương
					4	22	41, 47, 54, 55, 69, 71, 70	70.000	
6	**XÃ QUANG PHONG**								
1	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Q Lộ 48D)	Bản Cảo, bản Chiếng Huổng	Nhà ông Lô Văn Tấm bản Cảo	Nhà ông Lương Văn Quang bản Chiếng Huổng	3	33	73, 75, 87, 86, 98, 113, 114, 112, 127, 128, 137, 136, 148, 147	103.500	Điều chỉnh mức giá để phù hợp các thửa liền kề tương đương
2	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Q Lộ 48D)	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Q Lộ 48D)	Từ Cầu trản bản Cảo	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn	4	24	59,61,62,58,57,56,55,63,50,51,52,53,49,46,45,39,38,37,39,41,42,44,35,36,24,43,21,22,23,19,25,26,34,33,32,30,31,28,29,27,16,17,18,11,10,6,9,1,2,5,4,3,12,13,14,73,74,72,64,83,71,76,70,77,75,82,80,68,78,79,67,66,65	70.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp các thửa liền kề tương đương
7	**XÃ NẬM GIẢI**								
						43	14,5,6,4,7,12,11,13		
						42,	9,7,5,2		
						41	17, 12, 13, 21, 26		Đo đạc lại

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
1	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Bản Chà Lấu, bản Mờ	Từ nhà Trương Văn Linh (đầu bản Chà Lấu)	Cuối Bản Mờ Quang Văn Tường	1	40	2, 8, 9	172.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						39	28, 20, 21, 2		
						38	77,76,60,61,54,57,52,58,51,41,48,39,22,32,16,21,32,19		
						37	10,9,7,5,44,35,33,28,24,20,17,13,14,14,44,35,33,28,24,20,17,13,15,14,		
						36	48, 47, 44, 38, 34, 35, 28, 24, 23, 13, 3,		
					2	43	18, 7	126.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						42			
						41	30, 33, 35, 25, 31		
						40	7,3,1		
						39	2, 3, 4, 7		
						38	1, 63, 33, 20, 18, 5, 29, 42, 34, 35,		
						37	36		
						36	45, 33, 22, 29, 12, 25		
1	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Bản Chà Lấu, bản Mờ	Từ nhà Trương Văn Linh (đầu bản Chà Lấu)	Cuối Bản Mờ Quang Văn Tường	3	41	36, 35	103.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã
						38	25, 28, 50		
						37	46, 31, 3.		
						36	11, 6, 26, 30, 32		
					4	41	43, 42, 37, 40	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã
						38	62, 81, 82, 10, 44.		
						37	43, 38		
						36	7		
2	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Cuối bản Mờ và bản Pòng	Quang Văn Tường (cuối bản Mờ)	Nhà Ông Hà Văn Quỳnh bản Pòng.	1	35	11, 8, 10, 9, 6, 5, 4, 1.	172.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						34	109, 108, 104, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 97, 87, 70, 71, 54, 37, 38, 22, 8, 7, 10, 5.		
						33	7, 9, 11, 14, 28, 32, 20, 15, 21.		
						32	19, 33, 31, 32, 42, 44, 43, 51, 74, 75, 72, 71, 64, 46, 29, 23, 17, 12.		
						36	57,56,34,39,36,37,31,32,33,12,26,27,13,3,8,14,7,68,75,76,77,78,79,83,82,88,101,106,109,104,139,108,111,112,113,114,115,116,124,131,71,73		Đo đạc lại BĐ địa

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Cuối bản Mờ và bản Pòng	Quang Văn Tường (cuối bản Mờ)	Nhà Ông Hà Văn Quỳnh bản Pòng.	2	35	32,33,14,13,22,12,16,4,5,2,3,10,20,28,53,36,48,49,56,68,79,72,73	126.000	BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						34	30,28,33		
						40	3,5,7,10,14,13		
						41	5,8,14		
					3	36	11,2,103,74,80,81,89,90,135,132,136,138,137,134,121	103.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						40	21,19,15,31,32,35,36,49,30,20,47,46,60,57,56,72,66,44,55,67,48,2		
						41	10,20,24,26		
						35	9,19,17,18,46,47,57,58,76,78,84,88,89,91		
					4	37	37	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã
						40	24,50,59,62,63,74,73,75,76,71,68,77,39,40		
						41	17,18,22,25		
						35	4,95		
3	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Cuối bản Pòng, bản Pục, bản Piếng Lâng	Nhà ông: Hà Văn Quỳnh, Ngân Văn Dũng	Hết bản Piếng Lâng	1	31	5, 4, 3, 1	115.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						30	1, 2, 3.		
						29	61, 62, 44, 48, 27, 7, 1, 15.		
						28	3, 2, 5, 11		
						27	11, 6, 3.		
						26	85, 79, 82, 76, 70, 59, 58, 57, 50, 55, 49, 51, 52, 33.		
						25	28, 29, 64, 30, 26, 31, 15, 16, 17, 18, 19, 9, 3, 4.		
						24	14, 12, 17.		
						22	2, 11, 5, 1.		
					2	29	47,42, 38, 11	80.000	Đo đạc lại BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						27	4, 2.		
						26	71, 72, 60, 62, 45, 37, 28, 14, 35		
						25	27, 13, 2		
						22	7, 5, 1.		
						29	32, 16, 17, 9, 3.		Đo đạc lại

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
					3	26	44, 43, 10, 98, 38	75.000	BĐ địa chính và Sát nhập xã bản
						23	7, 1, 3, 2.		
					4	29	34, 20	70.000	
						26	16,17, 18, 1, 7, 3.		

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Các thửa bổ sung	Mức giá (ĐVT: Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
I	**THỊ TRẤN KIM SƠN**								
1	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Khối Bắc Sơn (Khối 1 cũ)	Địa phận thị trấn Kim Sơn giáp xã Tiền Phong	Cầu Tùng Mọ	1	2	121	3.000.000	Sót thửa
2	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Khối Bắc Sơn (Khối 1+2 cũ)	Từ Cầu Tùng Mọ	Hạt giao thông	3	1	42,159,178,179,180,182,183,184,185,	300.000	Sót thửa
3	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Khối Đông Sơn (Khối 3 cũ)	Từ hạt Giao thông	Ngã ba đường vào bản Hăn	3	3	1, 2, 3, 115,118,4,97,98,99	350.000	Sót thửa
4	Quốc lộ 16	Khối Trung Sơn	Từ nhà bà Vi Thị Huệ	Nhà ông Thìn	4	8	41, 50	400.000	Sót thửa
II	**XÃ CẮM MUỘN**								
1	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (QL48D)	Bản Piếng Cắm, Bản, Phà Pạt	Từ địa phận giáp xã Châu Thôn	Đầu bản Mòng (nhà ông Vi Văn Hùng)	1	6	3	230.000	Sót thửa
						15	70		Sót thửa
					3	10	12, 18, 19	92.000	Sót thửa
						7	18, 36, 29		Sót thửa
					4	7	6, 7, 12, 4, 28	70.000	Sót thửa
						14	16, 18, 15, 12, 19, 13, 17, 21		Sót thửa

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Các thửa bổ sung	Mức giá (ĐVT: Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Đường liên thôn từ bản Bố đến bản Phả Pạt	Bản Bố, Bản Phả Pạt	Từ đầu bản Bố	Đến hết bản Phả Pạt	2	16	8, 21, 25	100.000	Sót thửa
						8	6, 37, 32, 28, 27, 31, 25, 38, 19, 5		Sót thửa
					3	18	15, 22, 12	80.000	Sót thửa
					4	13	30, 15, 31, 34, 33, 25, 52, 55, 57, 58, 59, 51, 54, 50, 48, 47	70.000	Sót thửa
11	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (QL48D)	Bản Piếng Cắm, bản Phả Pạt	Địa phận giáp xã Châu Thôn	Đầu bản Mòng (giáp nhà ông Vi Văn Hùng)	1	18	3, 2, 4	230.000	Sót thửa
						17	48, 239, 10		Sót thửa
12	Đường liên thôn từ bản Bố đến bản Phả Pạt	Bản Bố, Bản Phả Pạt	Từ đầu bản Bố	Đến hết bản Phả Pạt	2	16	21, 25	100.000	Sót thửa
						22	33, 38, 47, 48, 20, 9, 8, 21, 22, 49, 10, 23, 63, 62		Sót thửa
III	XÃ MƯỜNG NỌC (PHẦN BẢNG GIÁ XÃ QUẾ SƠN CŨ NHẬP VÀO)								
1	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Trung Sơn (Xóm 1 cũ)	Nhà ông Đại	Nhà bà Lan	2	14	24; 28; 26; 9	200.000	Sót thửa
2					3	14	37; 38; 39; 43; 8.	115.000	Sót thửa
3					4	14	1;4; 6;7.	70.000	Sót thửa
IV	XÃ QUANG PHONG								
1	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Quốc Lộ 48D)	Bản Cào	Từ Cầu tràn bản Cào	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn bản Cào	1	32	28	230.000	Sót thửa
					3	32	34,45	138.000	Sót thửa

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Các thửa bổ sung	Mức giá (ĐVT: Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Quốc lộ 48 D)	Bản Cào, bản Chiếng Huổng	Nhà ông Lô Văn Tấm bản Cào	Nhà ông Lương Văn Quang bản Chiếng Huổng	1	33	29, 13, 23	276.000	Sót thửa
			Nhà ông: Lô Văn Tuấn bản Chiếng Huổng	Nhà ông: Trương Văn Hoài bản Chiếng Huổng	3	42	12,17	103.500	Sót thửa
						34	42,45,52,60,66,73,79,80,74,		Sót thửa
						43	4,16, 22, 27		Sót thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 18: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ XÃ CỬA LÒ GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1. Phường Nghi Thuỷ								
1	Đường Cao Huy Tuấn	7	Đường Bình Minh	Khối 7	9	151, 152	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2	Đường dọc III	5	Thửa 359	Thửa 730	11	359, 309, 749, 308, 290, 289, 288, 269, 268, 248, 247, 405, 246, 213, 212, 158, 748, 157, 156, 132, 131, 130, 109, 108, 697, 658, 657, 710, 711, 712, 715, 714, 713, 720, 721, 723, 722, 727, 803, 730	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3	Đường Cao Huy Tuấn	5, 10	Khối 10	Khối 5	11	171, 170, 169, 152, 151, 33, 43, 40, 52, 39, 38, 128, 51, 135, 195, 153, 193, 822, 821, 179, 206, 793,632, 634, 636, 645, 586, 585, 587, 302, 764, 317, 316, 338, 359, 361, 339, 318, 746, 491, 506, 262, 505, 499	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
4	Đường Cao Huy Tuấn	10	Khối 10		12	31, 43, 40, 39, 38	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
5	Đường Cao Huy Tuấn	10	Khối 10		12	33, 52, 51, 135	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2. Phường Nghi Thu								
1	Đường bê tông	Đông Khánh	Sát đất Thu Thủy	Giáp tờ 05	2	57, 58	850.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3. Phường Nghi Tân								

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường nhựa	2,3	Giáp tờ số 8	Chợ	4	995, 998, 999, 1010, 1011, 1019, 739, 738, 736	800.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2	Đường bê tông	2, 3, 4, 5, 6	Khối 2	Khối 6	4	996, 997, 1002, 1003, 1007, 1018	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3	Các vị trí khác	2, 3, 4, 5, 6	Khối 2	Khối 6	4	989, 990, 991, 993, 994, 1005, 1006, 1008, 1009, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017	650.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
4	Đường bê tông	8, 9	Khối 8	Khối 9	6	313, 314	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
5	Đường vào UBND phường (Đường nguyễn Quý Công)	6	Quốc lộ 46	UBND phường	7	127; 126; 124; 123; 122; 69; 71; 72; 68; 67; 66; 65; 32; 33; 34; 35; 36; 37;30; 25; 26; 9; 10; 12; 670; 738; 739; 765.	2.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
6	Đường bê tông	7, 5	Khối 7	Khối 8	7	775, 777, 778, 788, 789, 790	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
7	Đường bê tông	1, 2, 3, 4, 6, 7	Khối 1	Khối 7	8	612, 613, 620, 621, 622, 623, 633	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
8	Ngõ 200-	1	Từ đường Hoàng Nguyên Cát	đến đường Nguyễn Huy Nhu	9	423, 424	750.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
9	Đường bê tông	1, 2	Khối 1	Khối 2	9	425, 426, 434, 435	700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
4. Phường Nghi Hương								
1	Đường UBND phường đi Nghi Thu	12	Thửa đất số 191	Địa giới phường Nghi Thu	8	Các thửa (Lối 1, Bắc trường TH Nghi Hương): 191, 190, 167, 166, 144, 143, 142, 116, 142, 116, 115, 92, 114	1,600,00	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
2	Đường UBND phường đi Nghi Thu	12	Thửa đất số 255	Địa giới phường Nghi Thu	8	Các thửa (Lối 2, Bắc trường TH Nghi Hương): 255, 232, 231, 211, 189, 188, 164, 163, 141, 140, 139	1.300.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
3	Đường TTCT đi khối 9 (lối 1)	4	Cách đường Nguyễn Sinh Cung 20m	Thửa đất 498	18	Các thửa bám đường Lối 1: 273, 274, 310, 311, 312, 339, 340, 367, 368, 386, 387, 407, 408, 439, 440, 441, 470, 471, 365, 366, 384, 385, 404, 405, 435, 436, 468, 469, 496, 497, 498	1.700.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường TTCT dĩ khối 9 (lối 2)	4	Trường Mầm non Nghi Hương	Thửa đất 538	18	Các thửa bám đường Lối 2: 533, 535, 534, 536, 537, 538; 638	1.200.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
5	Đường ven biển (lô góc giao với đường 12 m KTĐC đại lộ)		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		45	Các lô góc: 757, 1087, 752, 1064, 1032, 1029	2.500.000	Thay đổi hạ tầng
6	Đường ven biển (lô góc giao với đường 30 m KTĐC đại lộ)		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		45	Các lô góc: 761, 994	3.000.000	Thay đổi hạ tầng
7	Đường 30 m		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		45	Các lô góc: 903, 922, 923, 945, 946, 1044, 1046 932, 912, 883, 889, 890	2.000.000	Phù hợp thực tế
8	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		Đường trong khu TĐC	Đường trong khu TĐC	45	Các lô góc: 938, 931, 989, 1000, 1003, 1004, 1043, 1015, 1005, 988, 930, 916	1.500.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
9	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		Đầu K6	Cuối K6	45	1028, 997, 990, 966, 967, 958, 937, 1033, 1027, 1025, 998, 1060, 1059, 1034, 1035, 1036, 1024, 1023, 1022, 999, 1065, 1066, 1067, 1058, 1057, 1056, 1037, 1038, 1039, 1021, 1020, 1019, 1001, 1002, 1016, 1017, 1018, 1041, 1040, 1052, 1053, 1054, 1070, 1069, 1068, 1082, 1084, 1083, 756, 755, 754, 753,	1.500.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Khu số 4)		Đầu K6	Cuối K6	45	1081, 1080, 1079, 1071, 1072, 1073, 1051, 1050, 1049, 1042, 1014, 1006, 1007, 1008, 984, 983, 982, 973, 974, 950, 949, 948, 944, 924, 925, 943, 942, 941, 951, 952, 954, 972, 971, 985, 986, 987, 968, 969, 970, 957, 956, 955, 939, 940, 928, 927, 926, 920, 921, 904, 905, 906, 919, 918, 929, 917, 908, 901, 1089, 902, 888, 891, 900, 899, 909, 915, 914	1.500.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung
11	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Các khối				Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường	7.000.000	Thay đổi hạ tầng
5. Phường Nghi Hòa								
1	Đường khối	Tây Hoà; Tây Nam; Bắc Hoà	Thửa đất số 46	Thửa đất số 349	23	04, 06, 24, 41, 42, 26, 66, 96, 111, 123, 136, 138, 139, 149, 175, 186, 194, 207, 233, 234, 251, 269, 285, 286, 305, 306, 347, 479; 480; 481, 381, 13, 14, 51, 90, 91, 104, 105, 106, 130, 131, 145, 146, 147, 158, 349, 398, 394, 396, 391, 284, 392, 393, 415, 418, 413, 414, 405, 406, 399, 400, 416, 417, 409, 408, 412, 411, 410, 401, 407; 424, 419, 420, 421, 422, 428, 429, 434, 486; 487; 491; 492; 477; 478;496; 497	700.000	Phù hợp với thực tế và khớp với TBĐ 25 vì cùng 1 tuyến đường

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường khối	Bắc Hòa, Tây Nam; Liên Hoà	Đường khối	Đường khối	24	278, 186, 176, 167, 168, 153, 143, 132, 126, ,119, 118, 111, 106, 105, 94, 89, 88, 81, 370; 371; 372, 117, 274, 151, 165, 164, 182, 175, 181, 191, 213, 214, 215, 192, 194, 195, 196, 207, 220, 221, 275, 179, 190, 276, 277, 246, 249, 248, 254, 256, 255, 261, 262, 271, 270, 273, 05, 06, 07, 09, 49, 365; 366; 367, 29, 30, 14, 100, 101, 102, 93, 286, 287; 304, 50, 305, 99, 166, 299, 300, 301, 298, 297, 296, 294, 291, 295, 98; 307, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 317; 346; 347; 344; 345; 346	700.000	Phù hợp với thực tế và khớp với TBĐ 25 vì cùng 1 tuyến đường

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Từ bản đồ số	Gồm các lô	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường ngang 20	Hải Bằng 2	Thửa đất số 50	Thửa đất số 71	1	Các thửa: 50, 11, 52, 57, 68, 67, 60, 61, 70, 71, 69, 62	4.000.000	Điều chỉnh giá để phù hợp với mặt bằng bảng giá chung

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1. Phường Nghi Thuỷ								
1	Đường bê tông	1	Khối 1	Khối 1	4	27	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nhựa (Khối 1, khối 3)	1, 3	Thửa đất số 281	Thửa đất số 08	5	444	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường bê tông khối 1, 2 3	1, 2, 3	Thửa đất số 197	thửa 273, 233	5	443, 422, 421, 417, 418, 445, 446	720.000	Bổ sung do tách thửa
4	Các vị trí khác (Khối 1, 2, 3)	1, 2, 3	Thửa 130	Thửa 263	5	419, 420, 435, 440, 441	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường bê tông	2, 4, 8, 9	Thửa 04	Thửa 142	7	166, 165, 161, 162, 167, 168, 200, 201, 163, 164, 169, 170, 171	720.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường bê tông	2, 4, 8, 9	Thửa 04	Thửa 142	7	193, 194, 180, 181	720.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các vị trí khác	2, 4, 8, 9	Khối 2	Khối 9	7	204, 205, 198, 199, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 183, 184, 185, 186, 187	600.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Bình Minh	1	Giáp tờ số 5	Giáp tờ số 9	8	1.211	4.000.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường nhựa	1, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Giáp tờ số 5	Giáp tờ số 9	8	1114, 1115, 1242, 1243	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Các vị trí khác	1, 7	Giáp tờ số 5	Giáp tờ số 9	8	1.234	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường bê tông	6	Đầu K6	Cuối K6	8	1161, 1162, 1225, 1226	840.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường bê tông	6	Đầu K6	Cuối K6	8	1136, 1175, 1176, 1177, 1227, 1228	840.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1255, 1256, 1089, 1090, 1190, 1191	720.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	972, 973, 1139, 1140, 1214, 1215, 1126, 1127	720.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1070, 1071, 1072, 1073, 1128, 1129, 1189	720.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường bê tông	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1.194	720.000	Bổ sung do tách thửa
17	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1147, 1148, 1149, 1178, 1179, 1240, 1241	720.000	Bổ sung do tách thửa
18	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1036, 989, 988, 990, 991, 1231, 1232, 979, 977, 978	720.000	Bổ sung do tách thửa
19	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1.104	720.000	Bổ sung do tách thửa
20	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1094, 1095, 1116, 1117, 1263, 1264	720.000	Bổ sung do tách thửa
21	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1031, 1032, 1033, 1250, 1251, 1252	720.000	Bổ sung do tách thửa
22	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1172, 1173, 1174	800.000	Bổ sung do tách thửa
23	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1063, 1269, 1268	800.000	Bổ sung do tách thửa
24	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1098, 1099, 1100	800.000	Bổ sung do tách thửa
25	Các vị trí khác	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	Khối 3	Khối 9	8	1163, 1164, 1165	800.000	Bổ sung do tách thửa
26	Đường Bình Minh	1, 7	thửa 06	thửa 68	9	212	5.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Đường nhựa	1, 7	thửa 14	thửa 151, giáp tờ 12	9	160, 170, 182, 183, 189, 190, 191, 210, 211	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
28	Các vị trí khác	1, 7	Đường Bình Minh	Đường khối	9	205, 206, 207, 208, 209, 214, 215, 216	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
29	Các vị trí khác	1, 7	Khối 1	Khối 7	9	201, 202, 203	750.000	Bổ sung do tách thửa
30	Đường bê tông	5	thửa 35	thửa 03	10	66, 67, 68	750.000	Bổ sung do sót thửa
31	Các vị trí khác	5	Thuộc khối 5		10	80, 81, 82, 83, 85, 86, 94, 97, 98, 99, 100	700.000	Bổ sung do sót thửa
32	Đường dọc III	5	Thửa 78	Thửa 88	10	88, 65, 64, 69, 70, 71, 74, 73, 72, 76, 77, 79, 78	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
33	Đường 535	5, 10	Thửa 330	thửa 434	11	779, 731, 732	3.000.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường bê tông	10	thửa số 31	thửa số 129	11	826, 827, 828	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường nhựa	6	Khu TĐC	Khu TĐC	11	565, 59, 558, 557, 551	750.000	Bổ sung do tách thửa
36	Các vị trí khác	9, 10	Khối 9	Khối 10	11	784, 785, 786, 810, 811, 812	600.000	Bổ sung do tách thửa
37	Góc trong đường dọc số III	5	Đường III	Đường khối	11	717, 718, 719, 724, 725	2.200.000	Bổ sung do sót thửa
38	Đường Nguyễn Xí	10	Thửa 114	Thửa số 130	12	156	6.000.000	Bổ sung do sót thửa
39	Đường nhựa	10	Khối 10	Khối 7	12	144, 168, 167, 179, 178, 165	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
40	Đường bê tông	10	Ngã tư K6, K10	UBND	12	174, 175, 176, 177	720.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2, Phường Nghi Tân								
1	Các vị trí khác	6, 5	Khối 6	Khối 5	3	193, 194, 195, 196, 197, 198, 200, 201	650.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường nhựa Hoàng Nguyên Lễ	6	Giáp tờ số 3	Đường nhựa ven Sông Cấm	4	1000, 1001, 1025, 1026	800.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường nhựa	4	Giáp tờ số 8	Đường nhựa ven Sông Cấm	4	1021, 1022, 1023, 1024	800.000	Bổ sung do tách thửa
4	Các vị trí khác	5	Khối 8	Khối 9	6	316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323	650.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường đi Nghi Quang (đường Phạm Văn Tước)	5, 7	Đường Trại bàng	Giáp tờ số 6	7	773, 774, 780, 781, 782	750.000	Bổ sung do tách thửa
6	Các vị trí khác	5, 6, 7	Khối 6	Khối 7	7	776, 783, 784, 785, 786, 787	650.000	Bổ sung do tách thửa
7	Quốc lộ 46	2,4,6,7	Giáp tờ số 7	Giáp tờ số 9	8	610, 611, 614, 615	4.500.000	Bổ sung do tách thửa
8	Các vị trí khác	1	Khối 1	Khối 7	8	623	650.000	Bổ sung thửa mới hình thành
9	Các vị trí khác	1, 2	Khối 1	Khối 2	9	419, 427, 428, 429, 230, 431, 433, 436, 437	650.000	Bổ sung do tách thửa
10	Các vị trí khác	1	Khối 1	Khối 1	10	142, 145, 163, 164, 165, 166	650.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường 535 (Hoàng Nguyên Cát)	1	Từ giao điểm của Trường tiểu học và đường 535	Ba Ra Nghi Khánh	11	257, 258, 259, 260, 261	3.000.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Từ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Các vị trí khác	1	Khối 1	Khối 1	11	252, 253, 254, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279	650.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khu QH vị trí 2	1	Khối 1	Khối 1	11	230, 231, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244	650.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
14	Đường bê tông (Phạm Đức Dụ)	4	Quốc lộ 46	Giáp tờ số 4	8	619, 628, 629	800.000	Tách thửa thay thế thửa: 164, 167, 168
15	Đường nhựa (Đường Nguyễn Huy Nhu)	1, 2	Đường 535	Ngã 3 cảng	9	420	2.500.000	Thay thế thửa: 189
16	Đường 535 (Hoàng Nguyên Cát)	1	Giáp chân núi	Giáp tờ 11	10	144	3.000.000	Thay thế thửa: 23
3, Phường Nghi Hương								
1	Các vị trí khác	3	Đường ngang số 8	Giáp tờ BĐ số 10	3	673, 674, 675, 677, 678, 679	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường 11, 5m	12	Đường 19, 5 m	Đường dọc II"	12	176, 177, 178, 179, 180, 190, 192, 193, 194	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
3	Các vị trí khác				15	656, 657, 658, 659	800.000	Bổ sung do tách thửa
4	Các vị trí khác				16	544	900.000	Bổ sung do tách thửa
5	Khu Quy hoạch khối 4		Khu QH	Khu QH	17	Từ lô 669 đến lô 683	1, 500, 000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu QH bắc ĐH vạn Xuân	12	Khu QH	Khu QH	17	Từ lô 686 đến lô 699	2, 000, 000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
7	Đường quy hoạch	2	Đường Nguyễn Sinh Cung	Giáp khu dân cư	18	Từ thửa 644 đến thửa 662, từ thửa 738 đến thửa 815	1.700.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường quy hoạch	2	Đường Nguyễn Sinh Cung	Giáp khu dân cư	18	684, 703, 704	1.800.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường ngang 12		Các thửa bám đường		19	321, 322, 323, 324, 325	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường QH		KQH mới		20	344	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường ngang 14 (sân golf)		Thửa đất 201	Thửa 261	29	Từ 201 đến 204, từ thửa 227 đến 234, từ thửa 256 đến thửa 261	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường QH				29	555, 560	900.000	Bổ sung thửa đất
13	Đường QH				29	550, 551, 552, 264, 557, 558, 559	800.000	Bổ sung thửa đất
14	Khu huy hoạch sân golf (lối trong áp đường 10m)		Khu dân cư đường Nguyễn Sinh Cung		30	72, 73, 74, 53, 54, 55 và các thửa còn lại	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
15	Khu huy hoạch sân golf (lối trong áp đường 10m)		Khu dân cư đường Nguyễn Sinh Cung		38	từ thửa 01 đến thửa 35	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
16	Khu huy hoạch sân golf (lối trong áp đường 10m)		Khu dân cư đường Nguyễn Sinh Cung		39	Từ thửa 21 đến thửa 29, từ thửa 43 đến thửa 49	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
17	Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		Khu tái định cư đại lộ Vinh - Cửa Lò		45	Từ 1092 đến 1098, Từ 1102 đến 1105, 1106, 1197, 1133, 1134	1.800.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	182, 181, 180, 179, 178, 177, 176, 175, 174, 105, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 97, 96, 215, 216, 219, 220, 222	10.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
19	Đường ngang số 19 rộng 30 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	347, 346, 345, 344, 343, 342, 341, 340, 339, 338, 306, 305, 307	4.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
20	Đường dọc số III rộng 36 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	223, 224, 225, 226, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250	4.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
21	Đường QH rộng 24 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	196, 197, 198, 201, 202, 205, 206, 122	3.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
22	Đường QH rộng 14 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	112, 188, 184, 193, 194, 195, 106, 107, 113, 114, 120, 121, 328, 317, 316, 274, 273, 119, 118, 117, 116, 115, 104,	2.500.000	Bổ sung thửa mới hình thành
23	Đường QH rộng 13 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	111, 110, 109, 108, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 217, 218, 221, 238, 237, 234, 231, 232, 230, 227, 192, 189, 187, 186, 185, 188, 190, 191, 199, 200, 203, 204,	2.300.000	Bổ sung thửa mới hình thành
24	Đường QH rộng 12 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	239, 236, 235, 229, 228, 271, 270, 267, 266, 263, 261, 260, 257, 256, 253, 252, 262, 293, 295, 298, 299, 302, 303, 337, 309, 308, 291, 292, 264, 294, 296, 297, 300, 301, 304	2.200.000	Bổ sung thửa mới hình thành

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
25	Đường QH rộng 11 m		Đất Biệt thự Bảo Khánh HAMICO		48	251, 254, 255, 258, 259, 265, 268, 269, 272, 276, 277, 280, 281, 284, 285, 288, 289, 290, 287, 286, 283, 282, 279, 2078, 275, 324, 323, 321, 318, 317, 314, 313, 310, 336, 335, 334, 333, 332, 331, 330, 329	2.000.000	Bổ sung thửa mới hình thành
26	Đường ven biển		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		44	667	3.000.000	Bổ sung mới đấu giá, tái định cư
27	Đường 30 m		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		44	666, 665, 664	1.800.000	Bổ sung mới đấu giá, tái định cư
28	Đường ven biển		Khu tái định cư Đại lộ Vinh - Cửa Lò (Đường 30m)		45	760, 759, 758, 751, 1085, 1086, 1061, 1062, 1063, 1029, 1030, 1031, 995	2.300.000	Bổ sung mới đấu giá, tái định cư
4. Phường Nghi Thu								
1	Đường ngang số 4	Đông Khánh	Đường dọc số II'	Đường dọc số 3	6	758, 719, 717, 719, 718	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
2	Đường dọc số II'	Đông Khánh	Đường ngang số 4	giáp tờ số 3	6	787, 788, 789	2.000.000	Bổ sung do sót thửa
3	Đường dọc số II'	Đông Khánh	Đường ngang số 4	Đường ngang số 5	6	Cácthửa:704, 703, 702, 716, 729, 732, 733, 736, 737, 738, 742, 743, 744, 745, 730, 731, 734, 735, 739, 739, 740, 741	3.000.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường QH rộng 10m	Hiếu Hạp	Giáp đất Thu Thủy	Tờ 13	7	25, 24, 23, 26	3.500.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường khối (Nhựa)	Đông Quyền	Nhà ông Chế Hồng Hà	Nhà ông Bùi Văn Hải	9	270	900.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường khối (Nhựa)	Hiếu Hạp	Thửa đất số 332	Thửa đất số 01	12	460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 472, 473	900.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
7	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải	Cách đường Hoàng Đan về phía tây 20m	Đường nhựa	12	412, 413, 414, 415, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486	2.700.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
8	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	các thửa giáp đường hoàng đan phía bắc cách đường sào nam 200m	Đường nhựa	12	601, 602, 603, 614, 613, 615, 616, 617, 621, 622, 528, 530, 531, 532, 537, 542, 549, 550, 564, 565, 569, 570, 571, 572, 526, 580, 579, 581, 582, 583, 584, 585	3.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
9	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa góc đường Hoàng Đan	Đường nhựa	12	559, 573, 551, 541, 538, 527, 522, 586, 578	4.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
10	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa phía tây cách đường Hoàng Đan 20m	Đường nhựa	12	540, 543, 544, 545, 546, 546, 547, 548, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 560, 561, 562, 563, 566, 567, 568, 533, 534, 536, 539, 529	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
11	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa phía đông cách đường Hoàng Đan 20m	Đường nhựa	12	619, 623, 624, 625, 626, 593, 598, 597, 600, 604, 605, 610, 611, 612, 607, 608, 606, 595, 594, 596, 597, 587, 592, 591, 588	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường Hoàng Đan	Bắc Hải Hiếu Hạp	Các thửa góc phía đông cách đường Hoàng Đan 20m	Đường nhựa	12	620, 618, 609, 589, 590	2.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
13	Đường Sào Nam (Đường ngang số 7)	Hiếu Hạp	Cách 20m đường dọc số II về phía Tây	Cách 20m đường dọc số II' về phía Đông	13	205	8.500.000	Bổ sung do sót thửa
14	Quốc Lộ 46	Nam Phượng	Khu đấu giá	Khu đấu giá	15	411, 408, 406, 407, 402, 401, 400, 395, 394, 93, 988, 387, 385, 386, 381, 379, 380, 374, 373	4.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
15	Quốc Lộ 46	Nam Phượng	Khu đấu giá	Khu đấu giá	15	416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 4247, 428, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448	1.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
16	Các lô đất đấu giá khu vực khối Hòa Đình	Hòa Đình	Cách đường Sào Nam 60m về phía Nam	Đường khu dân cư	17	578, 579, 580, 581, 582583, 584, 585, 586, 587, 588	1.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
17	Các lô đất đấu giá khu vực khối Hòa Đình	Hòa Đình	Giáp đường Sào Nam về phía Nam	Đường Sào Nam	17	574, 575, 577, 576	3.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
18	Đường nhựa	Hiếu Hạp	Ngã tư Hiếu Hạp phía nam cách đường Sào Nam 200m	Phường Nghi Hương	19	483, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 507, 508	3.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
19	Đường bê tông	Hiếu Hạp	Khối Hiếu Hạp	Khối Hiếu Hạp	19	456, 457, 458, 510, 511, 512, 513	800.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Các vị trí khác	Hiếu Hạp	Hiếu Hạp	Hiếu Hạp	19	480, 481, 482	700.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường nhựa	Hiếu Hạp	Ngã tư Hiếu Hạp phía nam cách đường Sào 200m phía tây cách đường Hoàng Đan 20m	Phường Nghi Hương	19	29, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 46, 41, 42, 43, 44, 45, 48, 37, 36,	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
22	Đường nhựa	Hiếu Hạp	Ngã tư Hiếu Hạp phía nam cách đường Sào 200m phía tây cách đường Hoàng Đan 20m các lô góc	Phường Nghi Hương	19	536, 547	2.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
23	Đường quy hoạch	Nam Phượng	Khu đấu giáCách đường QL 46 về phía tây 300m	Khu đấu giá	21	282, 281, 283, 284, 300, 301, 302, 317, 316, 319, 328, 327, 329, 330, 336, 338, 339, 335, 334, 332, 331, 325, 326, 321, 320, 314, 315, 304, 303, 298, 299, 285, 286, 397, 296, 395, 305, 306, 312, 311, 322, 323, 324, 333, 271, 272, 279, 278, 287, 288, 294,	1.500.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
24	Quốc Lộ 46	Nam Phượng	Thửa 18	Thửa 251	21	337	3.500.000	Bổ sung do sót thửa
25	Đường bê tông dân cư	Nam Phượng	Cách đường QL 46 về phía tây 300m	Đường QH	21	Thửa 285 đến 303	800.000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường bê tông	Cát Liễu	Khu đấu giá	Khu đấu giá	24	01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 26, 27, 35	1.700.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
27	Khu đấu giá	Cát Liễu	Khu đấu giá	Khu đấu giá	24	Cáclô:18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34	1.400.000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
5. Phường Nghi Hòa								
1	Các vị trí khác	Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	5	51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường ngang 20	Hải Bằng 2, Phúc Hòa	Thửa đất số 245(Đường dọc số III)	Thửa đất số 246 (Đến đường dọc số IV)	6	434, 483, 484, 329	3.000.000	Tách thửa thay thế thửa 329 do tách thửa
3	Đường bê tông	Phúc Hoà	Thửa đất số 210	Thửa đất số 325	6	516, 517, 518, 519, 506, 506, 514, 515, 435, 437, 456, 485, 468	650.000	Tách thửa thay thế thửa 443
4	Các vị trí khác	Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	6	524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 521, 522, 523, 520, 539, 540	600.000	Tách thửa thay thế thửa 212, 287, 335, 537

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Khu QH chia lô đất ở 21 - 22	Hải Bằng 2	Đường dọc số II	Đường dọc số III	7	523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 550	1.500.000	Bổ sung mới
6	Khu QH chia lô đất ở 21 - 22	Hải Bằng 2	đường Bình Minh	Đường dọc số II	8	177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189	1.800.000	Bổ sung mới
7	Đường Bình Minh	Hải Bằng 2	Giáp tờ BĐ 15	Giáp tờ BĐ số 7	8	169, 170, 168, 191, 192, 192	7.000.000	Tách thửa thay thế thửa 155, 97, 190
8	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Khối Hải Bằng 2	Khối Hải Bằng 2	8	157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 175, 176, 173, 174, 105, 167, 171,	1.500.000	Tách thửa thay thế thửa 35, 66, 108
9	Đường khối	Trung Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 351	Thửa đất số 376	11	673, 670, 671, 674, 675, 676, 667, 668, 669, 664, 653, 654, 655, 656	650.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường khối	Trung Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 272	Thửa đất số 587	11	657, 658, 659, 660, 661, 662, 663 665, 666; 675, 681, 684, 685. 686, 687, 689	600.000	Tách thửa thay thế thửa 309, 627, 499
11	Đường ngang số 20	Phúc Hòa	Thửa đất 19	Thửa đất 77	12	276, 277, 278, 279, 280, 307, 308, 303, 304, 305, 302, 292, 293, 294, 295, 319, 321, 322, 324, 325, 326, 268, 269, 260, 261	3.000.000	Bổ sung mới
12	Bám Đường QH 10 mét (lối 2 đường ngang số 20)	Trung Hòa (khu tái định cư Vị trí số I, II, III)			12	306, 289, 290, 291, 271, 272, 273, 274, 275	1.500.000	Bổ sung mới

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường khối	Phúc Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 02	Thửa đất số 224	12	296, 297, 298, 299, 300,	600.000	Tách thửa thay thế thửa 18,
14	Các vị trí khác	Phúc Hoà, Đông Hòa	Thửa đất số 03	Thửa đất số 163	12	309, 310, 311, 312, 313, 318, 323, 327, 328, 329, 330, 331, 332	1.000.000	Bổ sung mới và tách từ thửa 240
15	Đường khối	Phúc Hoà, Hải Bằng I	Thửa đất số 23	Thửa đất số 187	13	368, 369, 370, 362, 363, 367, 404, 398, 350, 351, 322, 323, 392, 393, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 388, 389, 413; 414; 415, 416, 417, 418, 419, 406, 423, 424	650.000	Tách thửa thay thế thửa 106, 148,152,197,233
16	Các vị trí khác	Phúc Hoà	Thửa đất số 36	Thửa đất số 151	13	374, 375, 376, 377, 381, 360, 383, 384, 385, 386, 387, 390, 391, 399, 361, 364, 366, 403, 405, 358, 359, 403, 405, 410, 411, 421, 422, 407	600.000	Tách thửa thay thế thửa 123, 139
17	Đường khối	Hải Bằng 1	Thửa đất số 297	Thửa đất số 405	14	501, 503, 505, 510	650.000	Tách thửa thay thế thửa 347
18	Đường khối	Phúc Hòa	Khối Phúc Hoà	Khối Phúc Hoà	5	62	650.000	Thay thế thửa 64
19	Các vị trí khác	Hải Bằng 1	Thửa đất số 19	Thửa đất số 376	14	463, 504, 508, 509, 502, 506	600.000	Bổ sung mới
20	Đường Vinh - Cửa Hội	Hải Bằng 2	Cách đường Bình Minh bằng 20m về phía Tây	Đoàn 40A	15	272, 273, 353, 354	6.000.000	Tách thửa thay thế thửa 54, 49
21	Đường bê tông	Hải Bằng 2	Thửa đất số 2	Thửa đất số 45	15	285, 286, 287, 288, 252, 253, 254, 256, 338, 339	1.700.000	Tách thửa thay thế thửa 12

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Bổ sung khu QH đấu giá Vị trí 2 (Tây 40 A)	Hải Bằng 2	Thửa đất số 298	Thửa đất số 337	15	298, 299, 310, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337	1.800.000	Khu QH mới đấu giá
23	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Phía Đông đoàn 40A	Đường Bình Minh	15	277, 278, 279, 280, 267, 268, 269, 263, 264, 265	1.500.000	Tách thửa thay thể thửa 25,214, 232
24	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Phía Tây đoàn 40A	Đường dọc III	15	283, 284, 281, 282, 296, 297, 270, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 355, 356,	1.500.000	Tách thửa thay thể thửa 18, 98, 97, 143, 195,
25	Bám đường ngang số 20	Trung Hòa (khu QH TĐC Vị trí 03	Thửa đất số 572	Thửa đất 432	17	561, 562, 571, 572, 556, 557, 558, 75, 434, 121, 433, 432	3.000.000	Bổ sung phù hợp với hiện trạng sử dụng đất (đường 20 đã hoàn thiện đưa vào sử dụng)
26	Bám Đường QH 10 mét (lối 2 đường ngang số 20)	Trung Hòa và Tây Hòa (khu tái định cư Vị trí số 03 và 04)	Thửa đất 559	Thửa đất 615	17	559, 560, 592; 593; 594; 595; 600; 601; 610; 611; 614; 615; 616; 617	1.500.000	Bổ sung khu qh mới
27	Đường khối	Bắc Hoà, Tây Hoà, Trung Hoà	Thửa đất số 18	Thửa đất số 280	17	575, 576, 577, 590, 591, 592, 593, 594, 580, 581,587, 588, 589, 578, 579,	700.000	Tách thửa thay thể thửa 173, 224, 451

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Các vị trí khác	Bắc Hoà, Tây Hoà, Trung Hoà	Thửa đất số 17	Thửa đất số 323	17	582, 583, 584, 585, 586	650.000	Tách thửa thay thế thửa 289
29	Khu QH TĐC vị trí 03	Đông Hòa	lối 2 khu QH TĐC vị trí 03	lối 2 khu QH TĐC vị trí 03	18	thửa đất 348	1.500.000	Bổ sung
30	Đường khối	Đông Hoà, Liên Hoà, Trung Hòa	Thửa đất số 01	Thửa đất số 296	18	352, 353, 354, 361, 362, 363, 364, 3677, 368, 369, 370, 371,	700.000	Tách thửa thay thế thửa 161, 317, 350
31	Các vị trí khác	Đông Hoà, Liên Hoà, Trung Hòa	Thửa đất số 61	Thửa đất số 117	18	360, 372, 373, 374, 375, 376, 377	650.000	Bổ sung thửa và thay thế thửa 92
32	Đường khối	Phúc Hoà, Hải Trung, Đông Hoà, Hải Bằng I	Thửa đất số 01	Thửa đất số 175	19	361, 362, 363, 352, 353, 354, 324, 325, 326, 327, 347, 348, 349, 328, 329, 394, 368 ,369, 370, 371	700.000	Tách thửa thay thế thửa 05, 34, 94, 08, 255
33	Các vị trí khác	Phúc Hoà, Hải Trung, Đông Hoà, Hải Bằng I	Thửa đất số 13	Thửa đất số 142	19	364, 365, 366, 367, 343, 344, 345, 346, 372, 353, 354, 304, 330, 331, 391; 392; 393; 395; 396; 397; 398; 380; 381; 382; 383; 384; 400; 401; 402; 403; 404	600.000	Bổ sung và Tách thửa thay thế thửa 299
34	Đường khối	Hải Bằng 1	Thửa đất số 01	Thửa đất số 114	20	205, 235, 236, 243, 244, 245, 237,238,239, 255, 257, 258, 259, 260, 261	650.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế 52, 109, 209, 204

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
35	Các vị trí khác	Hải Bằng 1	Thửa đất số 37	Thửa đất số 120	20	240, 241, 242, 233, 234, 227, 228, 231, 232, 214, 171, 218, 219, 220, 221, 222 , 223, 224, 225, 226 246, 247, 248, 249, 215, 216, 217, 254	600.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế 05, 78, 98, 104171, 167, 177
36	Đường Vinh - Cửa Hội	Hải Bằng 2	Thửa đất số 05	Thửa đất số 33	21	91, 92	3.500.000	Tách từ thửa 30
37	Các vị trí khác	Hải Bằng 2	Mương Cầu Trắng	Giáp tờ số 15	21	93, 94	1.000.000	Bổ sung thửa
38	Các vị trí khác	Hải Bằng 1	Thửa đất số 139	Thửa đất số 46	21	95, 96, 97	650.000	Thay thế thửa 36
39	Đường khối	Tây Hoà, Tây Nam, Bắc Hoà	Thửa đất số 55	Thửa đất số 325	23	485. 484, 493, 494, 495	600.000	Bổ sung thửa
40	Đường khối	Hải Tân, Tây Nam, Liên Hoà	Các vị trí khác	Các vị trí khác	24	360; 361; 353; 354; 355; 356; 357; 358; 359	600.000	Bổ sung thửa và thay thế thửa 78, 133
41	Đường khối	Tây Nam	Thửa đất số 21	Thửa đất 277	25	299; 300; 301	700.000	Bổ sung thửa
42	Các vị trí khác	Tây Nam	Khối Tây Nam	Khối Tây Nam	25	291,292,293,294, 295; 296; 297; 298	600.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế thửa 96
43	Đường khối	Tân Diện, Tân Phúc, Tây Nam	Thửa đất số 34	Thửa đất số 15	26	463, 464, 465, 460, 461, 462, 456, 457, 458, 459, 466, 467, 427; 428; 485; 486	700.000	Bổ sung thửa và tách thửa thay thế thửa 44
44	Vị trí khác	Tân Diện, Tân Phúc, Tây Nam	Khối Tân Diện	Khối Tân Phúc	26	489; 490, 470; 471, 429; 474; 475; 476; 477; 478; 479; 480;	600.000	Tách thửa thay thế thửa 437; 58

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
45	Đường khối	Tân Diện, Tân Phúc, Tây Nam	Khối Tân Diện	Khối	26	468, 469, 473	650.000	Bổ sung thửa
46	Đường khối	Tân Diện,	Thửa đất số 117	Thửa đất số 16	27	159, 160, 149, 150, 151, 164, 165	700.000	Bổ sung thửa
6. Phường Nghi Hải								
1	Đường nhựa	HG1	Thửa đất số 32	Thửa đất số 74	2	118, 121, 122, 234, 235, 225, 226, 227, 228, 229, 230	800.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường QH	HG1	Thửa đất số 98	thửa 2125	3	98, 112, 111, 99, 100, 101, 102, 97, 96, 126, 94, 95, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 113, 114, 115, 124, 125	850.000	Bổ sung thửa mới hình thành
3	Đường khối (Nhựa)	Hải Lam	Thửa 32	Thửa 119	6	443, 444	750.000	Bổ sung thửa mới hình thành
4	Đường nhựa	Hải Lam	Thửa 16	Thửa 323	6	584, 585, 586, 587, 588	750.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường bê tông	Hải Lam	Thửa 162	Thửa 171	7	525, 568, 578, 579, 559, 560, 561, 562	650.000	Bổ sung do tách thửa
6	Các vị trí khác	Hải Lam, Hải giang 2	thửa 80	Thửa 370	7	569, 570, 571, 72, 574	600.000	Bổ sung do tách thửa
7	Các vị trí khác	Hải Giang 1	Thửa 151	642	7	727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742,	600.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Bình Minh	HG1	thửa 19	Thửa 234	8	220, 228, 256, 16, 17, 18, 19, 20, 21	7, 000, 000	Bổ sung do sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường nhựa (khu QH)	HG 1	thửa 152	Thửa 183	8	276, 277, 278, 279, 280, 286, 287, 288, 289, 291, 292, 293, 284, 294, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 298, 315	2, 000, 000	Bổ sung các thửa đất do quy hoạch chia lô đất ở
10	Đường bê tông	HG1	thửa 04	thửa 353	8	401, 402, 403, 399, 340	650.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Nhựa	Hải Triều, Hải Tân	Thửa 32	thửa 274	10	324	750.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường bê tông	Hải Triều, Hải Bình	thửa 260	Thửa 284	11	843, 835, 836, 837, 838, 839	650.000	Bổ sung do tách thửa
13	Các vị trí khác	Hải Bình	Thửa 306	Thửa 430	11	817, 818, 842	600.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường bê tông	Hải Lam, Hải Trung	Thửa 346	Thửa 410	11	482	650.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường bê tông	Hải nam	Thửa 14	Thửa 370	16	126	650.000	Bổ sung thửa do thiếu sót
16	Đường bê tông	Hải Nam	Thửa 124	Thửa 65	20	374	650.000	Bổ sung do tách thửa
17	Các vị trí khác	Hải Nam	Thửa 159	Thửa 24	20	369	600.000	Bổ sung do tách thửa
7. Phường Thu Thủy								
1	Đường bê tông	3	Thửa đất số 28	Thửa đất số 53	1	74, 75, 83, 84	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường bê tông	2, 3	Thửa đất số 28	Thửa đất số 184	2	335,336,337,338	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường bê tông	2, 3	Khối 2	Khối 3	2	159	1.000.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa bổ sung	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường bê tông	4, 5	Đường Nguyễn Xí	Tượng Thánh Giá	4	384, 382, 383, 329, 330	1.400.000	Sót thửa
5	Các vị trí khác	4, 5, 6	Khối 4	Khối 6	4	426, 427, 428, 422, 423, 424, 425, 389, 390, 391, 392, 402, 404	800.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường bê tông	1 ,2	Thửa đất số 34	Thửa đất số 287	5	641, 642, 628, 629, 334	2.400.000	Bổ sung do tách thửa, sót thửa
7	Các vị trí khác	1, 2, 3, 4	Khối 1	Khối 4	5	450, 345	800.000	Sót thửa
8	Đường bê tông	1, 2	Thửa đất số 62	Thửa đất số 385	5	648, 649	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
9	Các vị trí khác	1, 2, 3, 4	Khối 1	Khối 4	5	631, 633	800.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường bê tông	6	Thửa đất số 12	Thửa đất số 91	7	146, 147, 145	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Các vị trí khác	6	Khối 6	Khối 6	7	160, 161, 162	800.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường dọc số 4	1	Thửa đất số 06	Thửa đất số 38,41	8	290,291	5.200.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường bê tông	1	Thửa đất số 11	Thửa đất số 14	8	295, 296	2.200.000	Bổ sung do tách thửa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 19: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ THỊ XÃ HOÀNG MAI GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: BỔ SUNG

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
I	Phường Quỳnh Xuân									
1	3	Quốc lộ 1A	5, 13	Hồ Văn Thiêm	Nguyễn Văn Thông	1	30	214, 215, 216, 217	6.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
2	4	Quốc lộ 1A	5, 12, 13	Võ Nhất Trí	Nguyễn Thị Luận	1	32	406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415	6.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
3	5	Quốc lộ 1A	12	Võ Văn Biện	Lê Thị Hòa	1	36	306, 307	6.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
4	7	Quốc lộ 1A	11, 16	Vũ Văn Tân	Hồ Trọng Công	1	40	363, 364	7.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
5	8	Quốc lộ 1A	11	Lê Khắc Thanh	Nguyễn Duy Đồng	1	45	103, 104	5.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	14	Đường Xuân Liên	4, 7	Vũ Văn Ngãi	Nguyễn Văn Quý	3	49	316, 317, 318, 319	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
7	23	Quốc lộ 48E	9, 11, 12, 14	Nguyễn Đình Mậu	Hồ Trọng Trung	2	40	353, 354, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 175	3.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
8	24	Quốc lộ 48E	14, 16	Nguyễn Duy Tính	Văn Đình Tình	2	36	312, 313	3.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	27	Quốc lộ 48E	14	Nguyễn Duy Diêu	Lê Hữu Oánh	3	33	101, 102, 103, 104, 105	2.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
10	32	Khu dân cư	15	Nguyễn Văn Giáo	Nguyễn Cảnh Xuyến	4	22	60...90, 91....115	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
11	33	Khu dân cư	15	Nguyễn Công Kỳ	Nguyễn Thị Thái	4	23	165.....190, 191.....210, 211.....256	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
12	34	Khu dân cư	15	Vũ Minh Hy	Trần Đức Thuận	2	24	100.....150, 151.....167	500.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
13	36	Khu dân cư	15	Lê Tiến Phô	Nguyễn Đình Út	4	25	106, 107 ,108 ,109 ,110, 111…150	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
14	37	Khu dân cư	15	Nguyễn Thị Thân	Hồ Sỹ Nhân	4	4	185…200, 201…300, 301..400, 401…..452	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
15	39	Khu dân cư	5	Võ Văn Liệm	Hoàng Văn Thức	4	5	161	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
16	46	Khu dân cư	3, 7	Khu dân cư khối 3	Khu dân cư khối 7	4	14	901,902,903,904,905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 898, 897	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
17	47	Khu dân cư	7	Hồ Thị Nhạ	Trần Đình Luật	4	15	115, 116, 117, 118	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
18	51	Khu dân cư	5	Trần Đại Nghĩa	Hồ Văn Dũng	4	27	196, 264, 263, 264, 265, 278, 279, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297 ,298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311	650.000	Bổ sung (do tách thửa)
19	54	Khu dân cư	5	Đinh Thị Thanh	Đậu Nhật Cường	4	30	147, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
20	55	Khu dân cư	13	Nguyễn Cảnh Trang	Nguyễn Thị Liên	4	31	201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
21	56	Khu dân cư	5, 12, 13	Khu dân cư khối 5, 12, 13		4	32	318…..399, 400…..469	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
22	61	Khu dân cư	12	Lê Tiến Lô	Lê Hữu Liên	4	37	205….252, 253…..278	750.000	Bổ sung (do tách thửa)
23	62	Khu dân cư	1	Vũ Văn Sáu	Lê Văn Lư	4	38	184, 185…..200, 201……269	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
24	63	Khu dân cư	1	Trần Bá Tài	Lê Văn Hạt	4	39	170…..199, 201….212	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
25	64	Khu dân cư	9, 10, 11, 14, 16	Khu dân cư khối 9, 10, 11, 14, 16		4	40	353, 354, 357, 358, 359, 360, 361…..399	750.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
26	66	Khu dân cư	4, 9	Khu dân cư khối 4, 9		4	42	201.....250, 251.....287	550.000	Bổ sung (do tách thửa)
27	67	Khu dân cư	3, 4	Khu dân cư khối 3, 4		4	43	257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267.....299	700.000	Bổ sung (do tách thửa)
28	68	Khu dân cư	1, 2, 3	Khu dân cư khối 1, 2, 3		4	44	363, 362, 364, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385 ,385, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405	650.000	Bổ sung (do tách thửa)
29	70	Khu dân cư	10, 11, 16	Khu dân cư khối 10, 11, 16		4	46	207, 218, 219, 220.....252	650.000	Bổ sung (do tách thửa)
30	73	Khu dân cư	3, 4, 7	Khu dân cư khối 3, 4, 7		4	49	256.....399	600.000	Bổ sung (do tách thửa)
31	75	Khu dân cư	6, 7	Khu dân cư khối 6, 7		4	52	159, 160, 161.....199	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
								17, 44, 54,	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
32	78	Khu dân cư	8	Nguyễn Cảnh Hải	Trần Thị Lan	4	55	153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
33	79	Khu dân cư	8	Nguyễn Thị Hòa	Hồ Thị Lượng	4	56	100....155, 156.....189	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
II	Phường Mai Hùng									
1	11	Đường liên hộ	2, 3	Khối 2	Khối 3	2	12	600.....605, 605.....610	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
2		Đường liên khối	10, 11	khối 10	Khối 11	1	36	52.....59, 60.....62	700.000	Bổ sung (do sót thửa)
3		Đường liên khối	10, 11	khối 10	Khối 11	1	36	83.....86, 87.....89	700.000	Bổ sung (do sót thửa)
4		Đường liên hộ	1	khối 1	Khối 1	2	16	846; 847	400.000	Bổ sung (do tách thửa)
5		QL1A	Khối 8	khối 8	khối 8	1	39	605	7.000.000	thửa 605 được chỉnh lý từ thửa 445, tờ bản đồ số 39

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
6		Đường liên hộ	Khối 14	Khối 14	khối 14	2	23	191...195; 196...199	400.000	Bổ sung (do tách thửa)
7		Đường liên khối	Khối 14,16	khối 15	Khối 16	2	30	225...228	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
8		Đường liên hộ	Khối 20	Khối 20	Khối 20	1	5	716	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
III	**Phường Quỳnh Thiện**									
1	33	Đường 537B	An Thịnh	Ông Nguyễn Bá Vinh	Giáp Phường Quỳnh Dị		36	376, 382, 378, 392, 394, 381, 375, 360, 365	5.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
							37	26; 29; 31; 32; 44; 38; 43; 58; 60; 57; 51; 99; 83; 101; 82; 81; 79; 78; 47; 56; 65; 67; 42; 204; 6; 2	5.500.000	Tờ bản đồ số 38 nay sửa đúng thành TBĐ số 37
2		Đường lên nhà máy Xi măng	Tân Sơn	Quốc lộ 1A	Ông Lê Đăng Thoan		27	180; 181; 171; 168; 167; 155; 157; 144; 149; 133; 164; 151; 152; 160; 159; 156; 154; 147; 143; 165; 166; 169; 158; 197; 184; 173; 187; 172	2.000.000	Bổ sung [do sót thửa]
3	41	Khu dân cư Tân Hùng	Tân Hùng	Khu dân cư	Khu dân cư		8	66; 65	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
4	11	Quốc Lộ 1A	Tân Sơn, Tân Tiến	Cầu Laman	Dốc Mỏ Kẽm		31	27;30;34;35;43;41;42;38;45;48;52; 61;65;67;118;71;73;79;80;83;94;82 ;87;	6.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Đường Sắt	Tân Tiến, Tân Sơn	Nguyễn Văn Hân	Hồ Thị Thảo		27	169; 135; 124; 235; 115; 82; 69; 65; 58; 43; 38; 23; 17; 17; 14; 242; 7; 3; 218; 214; 210; 207; 206; 208; 241; 204; 197; 192; 158; 5	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
6		Đường Sắt	Tân Hương; Tân Tiến	Trương Thị Dung	Hồ Thị Đông		26	142; 149; 138; 135; 130; 125; 120; 127; 110; 87; 101; 79; 59; 46; 33; 23; 12; 161; 217; 101; 87; 205; 258; 259; 204; 203; 48; 34	800.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
7		Đường Sắt	Tân Sơn	Phan Đức Thản	Đậu Huy Hoan		31	9; 5; 3;1	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
IV	**Phường Quỳnh Dị**									
1	I	Đường từ trung tâm thị xã đi Đến Cờn	Tân Đông	Đường số 3 khu đô thị Hoàng Mai	Cầu Đền Cờn	1	17	6, 7, 8, 9	6.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
2	3	Đường 537B	Yên Ninh, Yên Trung, Quang Trung, Sỹ Tân, Tân Đông	Từ phường Quỳnh Thiện	Cống Phóng đồng Muối	1	8	516	4.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
							10	703,11, 44, 45, 46, 67, 68, 69,108,109,110,111,133,134, 162,163,164,186,187,188,189, 254, 724, 305, 349, 531, 532		
							16	19,21,22, 24,27,78		
3	4	Đường nhựa phường	Yên trung, Quang Trung, Sỹ Tân, Đông Triều, Phú Lợi 2	Từ nhà ông Lịnh Yên Trung	Chợ Phú Lợi	1	8	624	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
							10	725		Nhập 3 thửa lại(167,183,181)
							12	460		Bổ sung (do sót thửa)
							15	506, 547		Bổ sung (do sót thửa)
4	5	Kè bờ sông	Yên Ninh, Yên Trung, Quang Trung	Nhà Thầy Đàn	Vực Đình	1	8	533	1.200.000	Bổ sung (do sót thửa)
5	7	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Các vị trí còn lại khối Yên Ninh			2	8	651, 665	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	8	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Dân cư khối Yên Trung			2	8	517, 681, 682, 683	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
							10	54, 55, 122, 124		
7	9	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Dân cư khối Yên Trung			2	10	557, 558, 576	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
8	10	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Dân cư khối Sỹ Tân			2	15	575, 576,577,578	1.000.000	575 gộp thửa (328,333); 576, 577, 578 (Tách thửa)
9	12	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	dãng 2 khu cấp đất ở năm 2004 khối Tân Đông			1	18	202, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 256, 257, 258, 259, 260, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 311, 312, 313, 314, 315, 331, 332, 333, 618	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
10	13	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Khu dân cư khối Tân Đông			2	16	572, 573, 574	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
11	16	Bám đường 15 m	Khối Tân Đông Đất đấu giá			1	17	1, 2, 4	3.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
V	**Phường Quỳnh Phương**									
1	3	Đường bến cá	Ái Quốc, Tân Hải, Quyết Tiến	Quán Trung Đào	Cổng trường TH A		3	318, 319	6.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
2	5	Đường bến cá	Tân Hải, Quyết Tiến	Cổng trường TH A	Tân Tiến		3	290, 291	4.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
3	6	Đường Biên chợ	Tân hải, ái Quốc	Đường biên chợ	Kè chắn sóng đến nhà bà Dùng		3	320, 324, 326, 337, 393, 321, 325, 336, 338, 394	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
4	7	Khu dân cư	Tân Hải, Quyết Tiến, Thân ái, Ái Quốc	Khu dân cư	Khu dân cư		3	279, 298, 305, 310, 316, 328, 332, 498, 280, 299, 306, 313, 322, 329, 333, 399, 281, 303, 307, 314, 323, 330, 395, 400, 297, 304, 309, 315, 327, 331, 397, 401	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
5	10	Đường Liên khối	Tân Phong	Nhà ông Chiến	Mai Hùng		5	255, 256	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	11	Vùng Diêm trường	Tân Phong	Khu dân cư	Khu dân cư		5	240, 243, 251, 254, 261, 266, 269, 273, 276, 241, 244, 252, 259, 262, 267, 270, 274, 277, 242, 245, 253, 260, 263, 268, 272, 275, 278	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
7	15	Đường đi trường THCS; Đường bờ kè	Thân ái, Quyết Tiến				7	84, 85, 90, 91, 94, 95, 118	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
8	17	Khu dân cư	Quyết Tiến, Thân ái	Khu dân cư	Khu dân cư		7	82, 83, 88, 89, 92, 115, 116, 119	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	19	Khu dân cư	Ái Quốc	Khu dân cư	Khu dân cư		8	38, 40	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
10	22	Đường liên khối	Tân Tiến, Phương Hồng	Ngã ba ông Túc	Đường Phương Hồng		9	490, 491, 499, 500, 510, 511	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
11	23	Khu dân cư	Tân Hải, Tân Tiến, Phương Hồng	Khu dân cư	Khu dân cư		9	476, 481, 492, 509, 516, 524, 529, 539, 477, 482, 493, 512, 517, 525, 530, 540, 478, 483, 494, 513, 518, 526, 531, 541, 479, 484, 459, 514, 519, 527, 533, 542, 480, 485, 508, 515, 523, 528, 534, 543	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
12		Đường liên khối; Đường bờ kè	Tân Hải, Phương Hồng, Hồng Thái, Hồng Hải				10	621, 633, 635, 729, 731, 622, 634, 726, 730, 732	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
13	29	Khu dân cư	Tân Hải, Phương Hồng, Hồng Thái, Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		10	573, 590, 605, 619, 642, 650, 703, 711, 723, 574, 595, 612, 620, 643, 651, 704, 712, 724, 575, 596, 613, 627, 644, 652, 705, 713, 725, 581, 600, 614, 628, 645, 698, 706, 714, 582, 601, 615, 629, 646, 699, 707, 715, 583, 602, 616, 630, 647, 700, 708, 716, 584, 603, 617, 631, 648, 701, 709, 721, 587, 604, 618, 632, 649, 702, 710, 722	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
14	31	Khu dân cư	Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		11	123, 124, 125	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
15	33, 34	Khu dân cư	Tân Phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư		12	246, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 267, 268, 272, 273, 282, 283, 284, 285, 286, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 348, 349, 350, 352, 353, 354, 355, 356, 357	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
16		Đường liên khối, đường bờ kè	Tân phong, Hồng Phong, Quang trung	Đường liên khối	Đường liên khối		12	257, 258, 270, 271, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 287, 288, 289, 347	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
17	38	Quốc lộ 48E	Quang Trung	Đền cờm	Ngã tư anh Thức		13	631, 632	6.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
18	39	Quốc lộ 48E	Quang Trung	Ngã tư anh Thức	Ngã tư đường 537 B		13	610, 611	5.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
19		Đường liên khối	Quang Trung, Ái Quốc, Thân ái, Hồng Phong	Khu dân cư	khu dân cư		13	600, 601, 604, 616, 617, 648, 649, 723, 724, 725, 726	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
20	45, 47	Khu dân cư	Hồng Phong, Quang Trung, Ái Quốc, Thân ái	Khu dân cư	Khu dân cư		13	296, 320, 321, 322, 347, 348, 371, 372, 373, 397, 411, 412, 427, 428, 429		Bổ sung (do sót thửa)
								583, 584, 585, 586, 587, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 602, 603, 607, 608, 614, 615, 618, 619, 620, 621, 622, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 634, 635, 636, 643, 644, 646, 647, 654, 655, 658, 659, 660, 661, 665, 732, 733, 734	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
21	50	Khu dân cư	Ái Quốc, Quyết Tiến, Thân Ái, Tân Tiến	Khu dân cư	Khu dân cư		14	386, 387, 388, 389, 390, 396, 397, 398, 399, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 409, 410, 411, 412, 415, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 488, 489, 490, 493, 494, 495, 496, 504, 506, 507, 514, 515, 516, 517	800.000	Bổ sung (do tách thửa)
22	52, 53	Đường liên khối, đường bờ kè ven biển	Phương Hồng, Tân Tiến, Hồng Thái, Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		15	561, 562, 566, 568, 611, 612, 617, 618, 673, 674, 676, 678, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 699, 700, 701	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
23	54	Khu dân cư	Phương Hồng, Tân Tiến, Hồng Thái, Hồng Hải	Khu dân cư	Khu dân cư		15	552, 553, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 563, 564, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 584, 585, 588, 589, 590, 291, 592, 595, 598, 599, 603, 605, 607, 608, 609, 610, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 628, 629, 630, 631, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 677, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 687, 688, 689, 690, 691, 698, 702	800.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
24	59,60, 61, 65	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	2	16	303, 304, 534, 535, 536, 541, 544, 545, 549, 550, 557, 558, 561, 562, 563, 564, 565, 567, 568, 575, 576, 582, 583, 586, 587, 593, 595, 596, 597, 597, 602, 605, 606, 607, 608, 609, 613, 614, 617, 618, 619, 624, 625, 626, 627, 628, 634, 668, 680, 681, 682, 683, 685, 686, 700, 701, 702, 703, 706, 707, 709, 710, 711, 712, 722, 723, 731, 732, 739, 740, 741, 742, 743, 746, 747, 748, 749, 750, 761	800.000	Tách thửa
25	56, 62	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	1	16	546, 547, 548, 571, 572, 578, 579, 580, 581, 591, 592, 621, 622, 624, 640, 641, 642, 687, 688, 696, 697	2.000.000	Tách thửa
26	58	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	1	16	553, 559, 629, 630, 631, 632, 633	2.500.000	Tách thửa
27	57	Đường 537 B	Tân phong	Từ ngã tư trạm điện 1	Đến đường vào Diêm trường	1	16	533, 537, 538, 539, 540, 569, 570, 573, 574, 599, 600, 601, 615, 616, 689, 690, 691, 692, 693, 698, 699, 725, 726, 727, 728, 733, 734	3.000.000	Tách thửa
28	63	đường 537 B	Hồng Phong	Ngã tư anh Liên	Quang Trung	1	16	720, 721	3.500.000	Tách thửa

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
29	68, 71, 81, 82	Khu dân cư	Tân phong, Hồng Phong, Quang trung, Thân ái	Khu dân cư	Khu dân cư	2	17	607, 608, 609, 610, 611, 709, 713, 714, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 738, 739, 740, 741, 743, 745, 746, 750, 751 ,752, 763, 764, 765, 766, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 785, 786, 787, 788, 793, 794, 841, 842, 855, 856, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 871, 872, 879, 880, 881, 882, 883, 889, 890, 897, 898, 903, 904, 905, 906, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 922, 923, 924	8.000.000	Tách thửa
30	78	Đường đi trường THCS	Thân ái	Nhà anh Quang	trường THCS	1	17	720, 721, 759, 760, 761, 762, 859, 860	2.000.000	Tách thửa
31	67, 70, 80	Đường trạm điện I và đường ông Hữu ra biển	Tân phong, Hồng Phong, Quang trung, Thân ái			1	17	756, 757, 758, 774, 775, 874, 875, 876, 877, 878, 884, 891, 892, 893, 901, 902, 915, 916, 917, 918, 919	2.500.000	Tách thửa
32	76	đường 537 B	Quang Trung	Ngã tư Hồng Tùng	Hồng Phong	1	17	899, 900	3.500.000	Tách thửa
33	77	Đường bến cá	Quang Trung, Thân ái	Ngã tư Hồng Tùng	Đường đi trường THCS	1	17	742, 770, 771	4.500.000	Tách thửa
34	74	Quốc lộ 48E	Quang Trung	Ngã tư Hồng Tùng		1	17	748, 749	5.500.000	Tách thửa
35	85	Khu dân cư	Tân Phong	Khu dân cư	Khu dân cư	2	18	123	800.000	Tách thửa
36	83	Đường 537 B	Tân Phong	Đường đi Diêm trường	Khe lở	1	18	129, 130	3.000.000	Tách thửa
VI	**Xã Quỳnh Trang**									
1		Đường đi Vực Mấu	2	Từ nhà văn hóa thôn 8	anh Cường thôn 2	1	40	15, 17, 18, 19, 20, 25, 26	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
2		Đường liên thôn	2	Từ nhà anh Bảo	đến bà Huồn	1	11	625, 655, 679, 680, 701, 702, 717, 731, 744	600.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
3		Đường nhựa	2	Từ nhà bà Huồn	đến nhà bà Mỳ	1	36	6, 7, 8, 11, 13, 17, 19, 23, 28, 31, 42, 49, 61	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
						2		46, 38, 43, 44, 47, 41, 40, 29, 27, 25, 24, 48, 26, 21, 26, 18, 16, 12, 10, 50, 51, 53, 54, 55, 58, 60	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
4		Đường Liên thôn	2	Từ nhà anh Vịnh	đến nhà văn hóa thôn	1	37	133, 150, 151, 167, 168, 163, 164, 176, 180, 190, 195, 194, 202, 207, 211	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Đường liên thôn (Đường nhựa)	2	Từ nhà anh Bảo	đến ngõ bà Huồn	1	37	135, 134, 118, 117, 98. 231, 231.1	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
				Từ nhà anh Vịnh	đến nhà văn hóa thôn	2	40	3, 4, 9, 10, 11 , 12, 14, 16, 1, 5, 7, 8, 2, 86, 87, 88, 89	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
6		Đường đất ngõ thôn	2	Từ nhà anh Sửu	đến bà Bảy	2	11	651, 622, 609, 601, 602, 600, 594, 753, 592, 587, 578, 579, 570, 571, 564, 563, 556, 557, 537, 525, 748, 472, 433, 565, ,769, 764, 768, 769	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
7		Đường đất	2	Từ nhà ông Sơn hà	đến anh Lưu đảm	1	37	153, 169, 224, 225, 226, 140, 141, 142, 126, 119, 143, 227, 110, 91, 112, 127, 111, 76, 132, 233, 128	500.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
8		Đường cấp phối	2	Từ nhà ông Sơn hà	đến anh Lưu đảm	2	11	800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, ,807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842,843, 844, 845, 846, 847, 848,849, 850, 852, 851, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869,, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885 886, ,887 ,888 ,889 890, 891, 892, 893, 894 ,895, 896, 897 ,898 ,899 ,900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
9		Đường đất	2,3	Từ nhà anh Thập	ngõ anh Hiền Ngoạn	2	11	341, 340, 339, 370, 371, 372, 373, 374, 386, 384, 385, 383, 408, 409, 410, 416, 415, 414, 413, 517, 516, 515, 514, 512, 382, 758, 759, 781	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
10		Đường đất	2,3	Từ ông Dũng	đến anh Túy	2	12	114, 132, 133	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
11		Đường liên thôn (đường nhựa)	3	Từ nhà anh Hiệp	đến anh Hoài (hai bên đường)	1	37	47, 46, 61, 60, 80, 79, 97, 116, 115, 228, 149, 150, 148, 147, 162, 161, 160, 174, 173, 178, 182, 187, 181, 177, 170, 171, 172, 159, 145, 146, 130, 113, 95, 59, 45, 445, 446, 447, 444, 236	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
12		Đường quy hoạch mới	3	ngã ba anh Thắng luyện	nhà văn hóa thôn 3	1	12	661, 662, 663, 664, 665, 666, 667,668, 669, 670, 671, 672, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 617, 618, 619, 620, 621, 638, 637, 630, 629, 622, 690, 683, 682, 696, 697, 674, 675, 695, 698, 673, 676, 681, 684, 689, 623, 628, 631, 636, 634, 635, 632, 633, 627, 926, 625, 624, 687, 688, 685, 686, 679, 680, 677, 678, 671, 672, 670, 699, 693, 694, 691, 692, 690, 689, 687, 688, 679, 680, 676, 677, 674, 675, 676, 673, 672, 681, 682, 683, 684, 685, 686	900.000	Bổ sung (đo sót thửa)
13		Tuyến đường vực mẫu	3	Từ đường vào trường tiểu học	UBND xã	1	12	, 603, 604, 605, 608, 609, 610, 601, 602	2.000.000	Bổ sung (đo sót thửa)
14		Tuyến đường vực mẫu	3	Từ đường vào trường tiểu học	UBND xã	1	37	300, 301, 302	2.000.000	Bổ sung (đo sót thửa)
15		Đường thôn	4	Từ nhà văn hóa thôn 4	Ngõ anh Chuyên bích	1	12	396	400.000	Bổ sung (đo sót thửa)
16		Tuyến đường Vực Mẫu	8	Cổng UBND xã	nhà anh Tuấn thủy	1	37	212, 213	1.500.000	Bổ sung (đo sót thửa)
17		Đường liên thôn (đường bê tông)	8	Ngõ ông Tăng	ngõ anh Thuần quyên	1	11	718, 737, 723, 739, 740	350.000	Bổ sung (đo sót thửa)
18		Đường liên thôn (đường bê tông)	8	Nhà anh Ninh	ngõ anh Dần Diệu	1	40	76, 80, 83, 82, 84, 81, 86, 87, 88, 89	600.000	Bổ sung (đo sót thửa)
19		Đường liên thôn (đường bê tông)	9	Ngõ anh Hiệp	ngõ anh Thìn	1	40	76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88	600.000	Bổ sung (đo sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
20		Đường liên thôn, đường bê tông	10	Nhà ông Nhuận	nhà ông Diệu	1	16	21	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
21		Đường liên thôn	10	nhà ông Mạnh	Nhà ông Khang	1	9	8	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
22		Đường đất	10	Trạm điện thôn 10	ngõ ông Mạnh	1	10	181	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
23		Đường liên thôn	12	Nhà ông Toản	nhà ông Huyên	1	28	808, 881, 880, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920,	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
24		Đường liên thôn	13	Nhà ông Vinh	nhà Ông Bình	3	28	332, 333, 334, 335	300.000	Bổ sung (do sót thửa)
25		Đường liên xã đi Quỳnh Tân	13	ngõ ông Trọng	nhà bà liệu thôn 13	2	28	287	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
VII	**xã Quỳnh Vinh**									
1		Ngõ Xóm	22	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	13	46	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
2		Ngõ Xóm	22	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	15	14	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
3		Đi xi măng Tân Thắng	22	Nối Quốc lộ 48D	Xi măng tân thắng	2	18	28, 62	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
4		Đường phân lô	1	Đất phân lô	Đồng Cáo	2	21	206	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Đồi Cửa	13	Khu Đồi Cửa	Đi Tân Bình	1	31	789, 1493	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
								1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706	1.000.000	(Bổ sung (do tách thửa)
6		Đồng Đập	13	Khu vực	Rú Chùa	1	32	25, 71, 725, 832, 836, 920,1759	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
7		Ngõ Xóm	6	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	39	84	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
8		Ngõ Xóm	6	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	40	54, 56, 58, 89, 90, 114, 126, 165, 166, 172	350.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
9		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	41	2, 14, 23, 35, 48, 52, 55, 67, 75, 80	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
10		Đường xã	1;2	Ông Thanh	48D	1	42	29, 42, 44, 45, 46, 47, 48	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
11		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ xóm	Ngõ xóm	2	43	109, 180, 181, 193, 197, 198, 199	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
12		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	43	48, 183, 184, 196.	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
13		Khu phân lô	7	Đường phân lô	Phân lô	1	44	353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 389, 391, 392, 393	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
14		Đường Xóm	7,8	Đường xóm	Đường xóm	2	44	27, 41, 51, 63, 144, 217, 231, 232, 244, 295	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
15		Khu phân lô	7	Đường phân lô	Phân lô	1	45	243, 244	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
16		Đường Xóm	7,8	Đường xóm	Đường xóm	2	45	89, 248, 119, 141, 150, 152, 175, 214.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
17		Ngõ Xóm	6; 7; 8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	46	1, 3, 4, 7, 8, 9, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 35, 4, 41, 43, 45, 47, 48, 4951, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 62, 63, 64, 65, 77, 78, 79.	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
18		Đường xã	1,2	Chợ Tân Hoa	ông Hùng Lý	1	47	23, 217, 221, 222, 223, 224, 225	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
19		Ngõ Xóm	1	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	47	12, 13, 97, 181, 205, 224, 227.	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
20		Ngõ Xóm	5	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	50	71, 103, 105, 107, 108, 109, 110, 157.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
21		Ngõ Xóm	1	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	53	75	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
22		Đường Xóm	2	Ông Đức	Ông Đức	1	55	89, 135	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
23		Ngõ Xóm	2, 3	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	55	27, 90, 104, 151, 199, 214, 215, 347, 362, 40, 401, 403, 404, 405, 406, 407, 409, 429.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
24		Ngõ Xóm	7,8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	60	28, 35, 36, 37, 47, 50, 52, 58, 59, 69, 70, 71, 77, 78, 79, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 93, 94, 95, 96.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
25		Ngõ Xóm	7,8	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	61	4, 12, 21, 33, 43, 44, 45, 49, 51.	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
26		Ngõ Xóm	3,5	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	64	104, 105, 261	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
27		Ngõ Xóm	3,6	Bùi Sơn	Bùi Sơn	3	66	41	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
28		Ngõ Xóm	3	Thanh Mai	Thanh Mai	2	67	3	350.000	Bổ sung (do sót thửa)
29		Đồi Cừa	14	Ngõ	Ngõ	2	68	191, 192	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
30		Đi chợ Chiền	14	Đường chính	Đường Chính	2	69	177, 178, 179	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
31		Ngõ Xóm	14	Ngõ hẽm	Ngõ hẽm	2	69	47, 128, 129, 141,142, 143, 144, 158, 198, 210	400.000	Bổ sung (do sót thửa)
32		Ngõ Xóm	15	Ngõ	Ngõ	2	70	74	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
33		Đi Đồng Nổ	12	Ông Thiệp	Ông Thiệp	1	71	85	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
34		Đường phân lô	13	Quy hoạch	Quy hoạch	2	72	1, 50, 53, 64, 88,117, 177, 229, 241, 267, 271, 275, 293,350, 351, 352, 354, 355	2.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
35		Quốc lộ 1A	13	1A	1A	1	72	67, 178, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 239, 240	10.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
36		Ngõ Xóm	11	Ngõ Xóm	Ngõ Xóm	2	73	165, 231, 232	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
37		Đường đi chợ	11	Anh Trạch	Chợ	1	73	191	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
38		Ngõ Xóm	9, 11, 12, 13	Khu dân cư	Khu dân cư	2	74	6, 7, 8, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 44, 45, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60 61, 63, 67, 68, 69, 76, 83, 96, 102, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 133, 134, 135, 136, 138, 143, 144, 145, 146, 151, 152, 153, 154, 155, 161, 162, 163, 165, 166, 178, 179, 182, 183, 184, 185, 186, 189, 193, 194, 207, 209, 210, 215, 216, 217, 220, 221, 222, 262, 430, 501, 502, 503, 504, 511, 512.	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
39		Đường chính	9, 11, 12, 13	Trong dân cư	Trong dân cư	1	74	64, 66403, 404	800.000	Bổ sung (do sót thửa)
39		Ngõ Xóm	13	Khu dân cư	Khu dân cư	2	75	22, 27, 47, 135	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
VIII	**Xã Quỳnh Lộc**									
1		Đường Quốc lộ 4D					21	1	2.000.000	Trên bản đồ địa chính thể hiện sai loại đất

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
2		Đường cứu nạn	1	thôn 2	thôn 1		39	109, 110, 121, 125, 126, 138, 150, 157	2.000.000	Trên bản đồ địa chính thể hiện sai loại đất
3		Dân cư thôn 1	1				21	77, 152	900.000	Bản đồ Địa chính không có thửa
4		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 6	5				13	965	900.000	Bổ sung (do sót thửa)
5		Dân cư thôn 5					30	167, 200	600.000	Bổ sung (do sót thửa)
6		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1366, 1376	3.520.000	Đất đấu giá
7		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1367, 1368,	3.200.000	Đất đấu giá
8		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1369, 1412, 1406, 1375	3.800.000	Đất đấu giá
9		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1370, 1371, 1381, 1385, 389, 1393, 1397, 1382, 1386, 1390, 1394, 1398, 1383, 1387, 1391, 1395, 1399	3.000.000	Đất đấu giá
10		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1372, 1407, 1402	3.700.000	Đất đấu giá
11		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1373, 1374	3.000.000	Đất đấu giá
12		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1377	3.600.000	Đất đấu giá
13		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1378, 1379	3.500.000	Đất đấu giá
14		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1380, 1384, 1388, 1392, 1400, 1396, 1401	2.700.000	Đất đấu giá
15		Vùng đấu giá Đồng Bài thôn 5	5				16	1411, 1410, 1409, 1408 , 1405, 1404, 1403	3.400.000	Đất đấu giá
IX	**Xã Quỳnh Lập**									
1	3	Khu dân cư	Tân Long cũ (Sơn Long Mới)	Ngõ hạng trong thôn	Còn lại	3	128-79	1569	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Sơn Long	Ngõ hạng trong thôn	Còn lại		26	529, 530	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
2	4	Khu dân cư	Thôn Quyết Tâm cũ (Tâm Tiến mới)	Các trục đường	Chính trong thôn	2	128-79	924, 1590, 1591	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Tâm Tiến	Trục đường liên xã (khu vực trường THCS)	Đi lên xã Quỳnh Lộc	1	13	492, 493, 496, 499, 511, 515, 521, 527, 533, 550, 556	3.000.000	Bổ sung các thửa đấu giá QSDĐ năm 2020
		Khu dân cư	Thôn Tâm Tiến	Phía sau trục đường liên xã (khu vực trường THCS)	Các thửa còn lại khu đấu giá	1	13	494, 495, 497, 498, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512, 513, 514, 517, 519, 520, 523, 526, 530, 534, 536, 538, 540, 541, 543, 544, 546, 549, 553, 555, 558, 559, 561, 564, 567, 570, 573, 575, 577	2.000.000	Bổ sung các thửa đấu giá QSDĐ năm 2020
		Khu dân cư	Thôn Tâm Tiến	Đường đê liên xã	Giáp đê Quỳnh Lộc	1	25	305, 306, 307, 308	2.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
3	5	Khu dân cư	Thôn Đồng Lực cũ (Tân Thành mới)	Đường các ngõ hạng trong thôn	Các thửa còn lại	3	128-79	1308	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Tam Hợp (Tân Thành mới)	Đường các ngõ hạng trong thôn	Các thửa còn lại	3	128-80	656	1.000.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Tam Hợp (Tân Thành mới)	Từ nhà văn hóa thôn (tuyến 2)	Đến bãi biển	2	128-80	732	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
4	6	Khu dân cư	Thôn Đồng Thanh, Đồng Minh	Đường liên thôn	Đến thôn Đồng Minh	1	132-83	583, 584	2.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
						2		517	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
		Khu dân cư	Thôn Đồng Thanh, Đồng Minh	Đường từ thôn Đồng Minh	Đến Tân Minh	2	132-83	574	1.500.000	Bổ sung (do sót thửa)
5	7	Khu dân cư	Thôn Đồng Tiến	Đường xã từ nhà ông Văn	Đến nhà ông Tấn	1	30	556, 557, 558	3.000.000	Tách thửa
		Khu dân cư	Thôn Rồng cũ (Đồng Tiến mới)	Các ngõ hạng thôn	Thửa đất còn lại	3	33	150, 151	1.000.000	Tách thửa

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
6	3	Khu dân cư	Sơn Long	Từ nhà ông Tuy	Đến khe	2	23	300, 302, 303	1.500.000	Tách thửa 118
7	3	Khu dân cư	Sơn Long	Từ nhà ông Năm	Đến đường nhựa		23	03;	1.500.000	Cấp mới
8	5	Khu dân cư	Thôn Tân Thành	Từ Bá Thu	Đến ông Văn	2	28	228, 719, 720	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	5	Khu dân cư	Thôn Tân Thành	Từ ông Khám	Đến ông Khiêm	2	29	354, 525, 526	1.500.000	Bổ sung (do tách thửa 600)
X	Xã Quỳnh Liên									
1	5	Đường trong dân cư	Thôn 2, 1	Thôn 2	Thôn 2	2, 3	5	249	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
2	6	Đường trong dân cư	Thôn 1	Thôn 1	Thôn 1	1	6	312, 313	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
3	7	Đường Xuân - Liên	Thôn 6	Giáp Phường Quỳnh Xuân	Đến nhà Vũ Xuân Nhuận thôn 6	1	7	245	1.500.000	Bổ sung (do tách thửa)
4	8	Đường trong dân cư thôn	Thôn 4, 5	Thôn 4	Thôn 5	2,3	8	361,362, 363, 364, 373, 371, 370, 372, 374, 375.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
5	12	Đường trong dân cư	Thôn 9,10	Thôn 9	Thôn 10	2,3	10	358, 359, 360, 361.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
6	20	Đường nhựa nội xã	Thôn 2	Từ nhà Bạch Trọng Tuyên thôn 2	Nhà Lê Văn Tịch thôn 2	1	16	301, 302, 303.	1.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
7	20	Đường trong dân cư	Thôn 2	Thôn 2	Thôn 2	2,3	16	341, 342, 343.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
8	24	Đường trong dân cư thôn 1,2	Thôn 1,2	Thôn 1	Thôn 2	2, 3	17	352, 380, 368, 110, 374, 373, 371, 372, 418, 375, 382, 383, 405, 406, 407, 408,409,410, 411, 412, 413, 414, 416, 417, 418.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
9	25	Đường 537B	Thôn 2, 3	Từ nhà Hoàng Đức Huy thôn 2	Nhà Hoàng Minh Tuế thôn 3	1	18	326, 327, 328, 319, 322.	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
10	26	Đường trong dân cư thôn 2, 3	Thôn 2,3	Thôn 2	Thôn 3	2,3	18	207, 208, 222, 225	500.000	Bổ sung (do sót thửa)
								234, 235	500.000	Bổ sung (do tách thửa)

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
11	28	Đường trong dân cư	Thôn 1,2,4	Thôn 1	Thôn 4	2,3	19	393, 394, 395, 371, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 397	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
12	29	Đường 537B	Thôn 3	Từ nhà Nguyễn Văn Mai thôn 3	Nhà Bạch Minh Tâm thôn 3	1	20	273, 275, 276, 298, 296, 297.	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
13	32	Đường trong khu dân cư	Thôn 3,4	Thôn 3	Thôn 4	2,3	21	348, 349, 334, 335, 350, 352, 354,351, 329, 332, 333, 331, 363, 336, 337, 338,339,340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 362.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
14	38	Đường 537B	Thôn 6	Thôn 6	Thôn 6	1	22	300, 301, 302.	3.000.000	Bổ sung (do tách thửa)
15	41	Đường trong dân cư	thôn 3, 6	Thôn 3	Thôn 6	2, 3	22	288, 289, 287, 285, 286.	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
16	43	Đường trong dân cư	Thôn 3,4, 6	Thôn 3	Thôn 6	2,3	23	363, 364, 322, 320, 321, 356, 357, 351, 350, 348, 349, 354, 353, 352, 355, 370, 371, 372, 358, 359, 360, 361, 362, 369, 367, 368, 370, 366	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
17	45	Đường trong dân cư	Thôn 4, 5	Thôn 4	Thôn 5	2, 3	24	195, 196, 197, 192, 193, 194, 190, 191, 198,199, 200, 201	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
18	47	Đường trong dân cư thôn	Thôn 6, 8, 9	Thôn 6	Thôn 9	2,3	25	258, 259. 260, 371, 372, 373	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
19	48	Đường nhựa liên thôn	Thôn 6, 9	Thôn 6	Thôn 9	1	25	331, 342, 340,	1.200.000	Bổ sung (do tách thửa)
20	50	Đường trong dân cư	Thôn 5, 6	Thôn 5	thôn 6	2,3	26	447, 448	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
21	53	Đường trong dân cư	Thôn 5, 6	Thôn 5	Thôn 6	2,3	27	341, 340	500.000	Bổ sung (do tách thửa)
22	55	Đường trong dân cư	Thôn 9, 10	Thôn 9	Thôn 10	2,3	28	395, 394, 381, 382, 391, 389, 390, 400, 399	500.000	Tách thửa

TT	TT theo DS cũ	Địa danh	Thôn (khối)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Thửa số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
				Từ nhà	Đến nhà					
23	56	Đường 537B	Thôn 10	Từ nhà Lê Văn Bá	Nhà Hồ Đình Hiền	1	29	110, 111, 112, 113	2.000.000	Bổ sung (do tách thửa)

PHẦN B: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
I	**Phường Quỳnh Xuân (bổ sung mức giá đất trồng lúa đo sót)**				
1	Làng Cũ xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
2	Đồng Cựa xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
3	Đồng Nhói xóm 10	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
4	Cây Bún xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
5	Rộc Sâu xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
6	Rộc Cầu xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
7	Đồng Diệc xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
8	Làng Đồng xóm 9	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
9	Đồi Ao xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
10	Đình Đô xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
11	Nhà Thánh xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
12	Hoa Mốc xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
13	Cồn Vạng xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
14	Làng Môn 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
15	Làng Nội xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
16	Đồng Cần xóm 10	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
17	Lèn Trong xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
18	Đồng Cheo xóm 11	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
19	Cầm Sùng xóm 10	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
20	Cồn Cù xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
21	Cồn Mối xóm 9, 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
22	Cựa Nghè xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
23	Đại Xuân xóm 1	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
24	Nền Làng cũ xóm 2, 3	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
25	Đồng Chợ xóm 7	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
26	Đồng Hà xóm 6	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
27	Họ Lê xóm6	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
28	Giữa Đồng xóm 5	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
29	Bờ Hồ xóm 5	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
30	Cây Rung xóm 3	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
31	Đồng Cồn xóm 6, 7	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
32	Hồ Hói Chẹm đất NTTS	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
33	Hè Khiêm xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
34	Đập Hội xóm 1	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
35	Đồng Nẩy xóm 3	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
36	Đập Điếm xóm 1	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
37	Đồng Gát xóm4	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
38	Đồng Sào xóm 3,4	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
39	Họ Nguyễn xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
40	Đình Yên xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
41	Mây Húc xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
42	Ao Nghị xóm 8	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
43	Cựa Nghè xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
44	Chàng Bày xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
45	Ao Làng xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
46	Đập Lèn xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
47	Đìa xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
48	Ao Thiên xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
49	Đồng Mẹt xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
50	Ao Dừa xóm 12	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
51	Mùa Rương xóm 13	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
52	Bóng Vang xóm 14	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
53	Đồng Bàu xóm 15	1	55.000	55.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
54	Ao Sen xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
55	Bến Hói xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
56	Hè Bợ xóm 4,6,7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
57	Rộc Quan- mồ Họ xóm 2	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
58	ổ Ga xóm 3	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
59	Đồng Lèn xóm4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
60	Cồn Rưới xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
61	Vườn Sim xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
62	Rục Vọt xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
63	Đồng Đen xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
64	Khe Vọt xóm 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
65	Ông Đồng	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
66	Nền Làng cũ xóm 8	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
67	Hói Đăng xóm 8	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
68	Ông Mạn xóm 8	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
69	Bà Xướng xóm 9	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
70	Nam Hà xóm 9	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
71	Cồn Thông xóm 12	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
72	Cồn Thông xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
73	Quang Minh xóm 6	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
74	Hói Chẹm xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
75	Đồng Cói xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
76	Ngã Tư xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
77	Hói Con xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
78	Đồng Rấm xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
79	Đồng Chùa xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
80	Đồng Lác xóm 2	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
81	Ao Năn	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
82	Đồng 3/2 xóm 2, 3, 5	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
83	Đồng Bèo xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
84	Thuống Luống xóm 4	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
85	Hói Bồng xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa

TT	Địa danh, Xứ đồng	Vị trí	Mức giá đất trồng cây hàng năm vị trí tương đương (Đ/m²)	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
86	Hói Chẹm xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
87	Bái ống xóm 2	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
88	Đồng Làng xóm 7	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
89	Đồng úc, Vạn tường	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
90	Đồng Vắc xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
91	Hóc Xọc xóm 15	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
92	Đồng Num xóm 14	2	50.000	50.000	Bổ sung giá đất trồng lúa
93	Đất vườn, ao liền kề đất ở		55.000	55.000	
II	**Phường Quỳnh Dị**				
1	Đập Nay, Yên Trung, Tàn Triều sác cói Yên Trung	1	Một vị trí cho tất cả các loại đất nông nghiệp (trừ đất rừng sản xuất)	55.000	Điều chỉnh vị trí 2 thành vị trí 1 cho phù hợp với mặt bằng bảng giá
2	Đồng Khuyển, Cỏ gà Đập Sâu (Tàn triều)	1		55.000	Điều chỉnh vị trí 2 thành vị trí 1 cho phù hợp với mặt bằng bảng giá